BAN CHỈ ĐẠO QUỐC GIA KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG
THÀNH ỦY - HĐND - UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI



BÁCH KHOA THƯ Hà Nội

14 DI TÍCH BẢO TÀNG

Hà Nội 2010

BÁCH KHOA THƯ

HÀ NỘI

- DI TÍCH BẢO TÀNG -

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THƯ
HÀ NỘI

- DI TÍCH BẢO TÀNG -

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

BAN CHỦ NHIỆM CÔNG TRÌNH
BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI
(Theo Quyết định số 747/QĐ - UB
Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội, ngày 18.2.1993)

GS. LÊ XUÂN TÙNG	Chủ nhiệm công trình
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	Phó chủ nhiệm, Tổng thư kí
TS. ĐINH HẠNH	Uỷ viên
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	Uỷ viên
PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Uỷ viên

BAN BIÊN TẬP *BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Trưởng ban biên tập
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	Uỷ viên
TS. ĐINH HẠNH	Uỷ viên
GS. ĐINH GIA KHÁNH*	Uỷ viên
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	Uỷ viên
GS. VŨ KHIÊU	Uỷ viên
PGS, TS. LÊ TRẦN LÂM	Uỷ viên
NNC. NGUYỄN VINH PHÚC	Uỷ viên
TS. LƯU MINH TRỊ	Uỷ viên
GS, TSKH. NGUYỄN VĂN TRƯƠNG*	Uỷ viên

* Đã từ trần.

BAN BIÊN SOẠN, BIÊN TẬP

DI TÍCH - BẢO TÀNG

Biên soạn nội dung

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Chủ biên
GS, TS. PHẠM MAI HÙNG	Uỷ viên
CN. NGUYỄN THẾ LONG*	Uỷ viên
TS. NGUYỄN THẾ ĐỨC	Uỷ viên
CN. LÊ MÃ LƯƠNG	Uỷ viên
ThS. TRIỆU VĂN HIỂN	Cộng tác viên
Nhà báo TRIỆU CHINH HIỂU	Cộng tác viên
TS. LƯU MINH TRỊ	Cộng tác viên

BIÊN TẬP NỘI DUNG, NGÔN NGỮ VÀ HOÀN CHỈNH BẢN THẢO:

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	PGS. VƯƠNG LỘC
CN. PHẠM TRẦN VIỆT ANH	CN. NGUYỄN MINH LUẬN
PGS. HOÀNG DƯƠNG	KS. PHẠM THỊ THUÝ LAN
KS. PHẠM VĂN HẠNG	CN. ĐẬU MẠNH TRƯỜNG
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	PGS, TS. NGUYỄN QUANG THỌ
CN. TRẦN THỌ KIM	TS. PHAN MINH VỆ

* Đã từ trần.

LỜI NÓI ĐẦU

Bách khoa thư Hà Nội là công trình văn hoá khoa học lớn chào mừng Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010).

1. Bách khoa thư trên thế giới là loại sách giới thiệu kho tàng văn hoá của dân tộc và tinh hoa văn hoá của nhân loại, bao gồm nhiều ngành văn hoá, khoa học. Bách khoa thư đánh dấu trình độ phát triển văn hoá, khoa học của một quốc gia và một thời đại. Đặc thù của bách khoa thư là tính khoa học chính xác cao. Đây là sách công cụ rất quan trọng để tra cứu và học tập, góp phần nâng cao dân trí.

2. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn lần đầu tiên nhằm mục đích giới thiệu những tri thức về thiên nhiên, xã hội và con người Hà Nội trên các lĩnh vực lịch sử, địa lí, chính trị, kinh tế, khoa học, giáo dục, y tế, văn học, nghệ thuật... Những tri thức đó đã hình thành, phát triển và được nghiên cứu từ xưa đến nay, nêu được những bài học kinh nghiệm lịch sử và những thành tựu về mọi mặt, giới thiệu truyền thống văn hoá Hà Nội, những nét đặc trưng của Thủ đô ngàn năm văn hiến của nước Việt Nam. Những tri thức trên đây nhằm *nâng cao dân trí, giáo dục truyền thống lịch sử văn hoá,* phục vụ công cuộc đổi mới của nhân dân Thủ đô, phục vụ bạn đọc rộng rãi trong nước và ngoài nước.

Bách khoa thư Hà Nội đòi hỏi trước hết phải trình bày những tri thức chính yếu, cơ bản, dựa trên những tư liệu đã được đánh giá theo quan điểm lịch sử. Nếu có nhiều tư liệu khác nhau và đều có giá trị thì chọn tư liệu đúng nhất, đồng thời giới thiệu các tư liệu khác để bạn đọc tham khảo. Trong nội dung nếu có những phần có liên quan giữa cái chung của cả nước và cái riêng của Hà Nội thì cân nhắc, lựa chọn những tri thức về Hà Nội là chính. Những tri thức có liên quan giữa các ngành thì các ngành trình bày theo các góc độ khác nhau và tránh trùng lặp. Tri thức có thể thiếu và sẽ bổ sung những lần tái bản với nội dung chuẩn xác.

Tranh minh họa góp phần giải thích nội dung.

Các tri thức yêu cầu trình bày súc tích, ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực theo quy tắc thống nhất.

Tri thức trong mỗi tập được trình bày theo 3 cấp độ. Cấp độ 1 là phần tổng luận khái quát: lịch sử phát triển, thành tựu cơ bản, nhận xét đánh giá toàn cục. Cấp độ 2 là các vấn đề bộ phận cấu thành nội dung mỗi tập gồm các chuyên đề, chuyên luận tổng hợp tri thức từng phần. Cấp độ 3 gồm các chuyên mục nhỏ, đề mục nhỏ, các mục từ minh họa hoặc phát triển các phần ở cấp độ 2. Ví dụ: phố buôn bán, các làng nghề,

các công ty tài chính trong tập *Kinh tế;* các nhân vật lịch sử trong tập *Lịch sử;* các tác phẩm văn học, các tác giả trong tập *Văn học;* các bảo tàng, di tích, v.v. Cách trình bày trong mỗi tập *linh hoạt* tùy theo đặc thù về nội dung từng tập. Các vấn đề được trình bày theo quan điểm lịch sử, khách quan, biện chứng.

Bách khoa thư Hà Nội gồm 18 tập.

1. Lịch sử
2. Địa lí
3. Chính trị
4. Pháp luật
5. Kinh tế
6. Khoa học và công nghệ
7. Khoa học xã hội và nhân văn
8. Giáo dục
9. Y tế
10. Văn học
11. Tiếng Hà Nội
12. Nghệ thuật
13. Thông tin - Xuất bản
14. Di tích - Bảo tàng
15. Du lịch
16. Tín ngưỡng - Tôn giáo
17. Phong tục - Lễ hội
18. Thể dục thể thao.

Bắt đầu biên soạn từ năm 1993, năm 2000 đã in thử 17 tập để trưng cầu ý kiến. Từ đó đến nay các tác giả vừa tìm tòi thêm tư liệu vừa bổ sung, hoàn chỉnh.

Bách khoa thư Hà Nội là loại sách bách khoa còn rất mới mẻ ở nước ta. Trong quá trình biên soạn các tác giả gặp nhiều khó khăn về tư liệu, về tổ chức, phương pháp biên soạn và kinh phí. Nhưng vì tình yêu Hà Nội và lòng đam mê khoa học, các tác giả đã vượt qua, hoàn thành nhiệm vụ.

Bách khoa thư Hà Nội tập trung trình bày tri thức chủ yếu về một số lĩnh vực của Hà Nội theo địa giới hành chính trước tháng 8-2008. Sau ngày đó, theo quyết định của Nhà nước, Thủ đô Hà Nội được mở rộng thêm bao gồm tỉnh Hà Tây cũ và một số địa phương khác. Tiếc rằng trong lần xuất bản này, vì thời gian eo hẹp chúng tôi chưa kịp biên tập. Mong được lượng thứ. Hy vọng tới đây sẽ được bổ sung thêm.

3. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn theo sự chỉ đạo của Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sư Lê Xuân Tùng, nguyên Uỷ viên Bộ Chính trị, bí thư Thành ủy Hà Nội và Ban chủ nhiệm công trình. Đây là công trình văn hoá khoa học lớn được biên soạn lần đầu không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý kiến sửa chữa, bổ sung để nâng cao hơn nữa chất lượng bộ sách.

Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội giữ bản quyền.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2008

Ban Chủ nhiệm công trình - Ban Biên tập

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

QUY TẮC CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT VÀ PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI ÁP DỤNG TRONG BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

Hiện nay chính tả và phiên âm tiếng nước ngoài chưa có cách viết thống nhất trong nhà trường, trên sách báo và giữa các nhà xuất bản...

Trong lúc chờ đợi quy định thống nhất của Nhà nước, *Bách khoa thư Hà Nội* áp dụng cách viết theo các quy tắc sau đây.

I. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

1. Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

2. Các từ tiếng Việt viết theo cách viết chính tả hiện hành (tham khảo các từ điển chính tả dùng trong nhà trường), chú ý phân biệt:

d/gi: dành dụm, tranh giành; túi bằng da, gia đình.

c/k: ca, co, cô, cơ; ke, kê, ki.

g/gh: ga, go, gô, gơ; ghe, ghê, ghi.

ng/ngh: nga, ngo, ngô, ngơ, nghe, nghê, nghi.

Viết rời các âm tiết, không dùng dấu gạch nối.

3. Dùng i thay cho y ở cuối âm tiết mở. Thí dụ: *hi sinh, hi vọng, biệt li* (để thống nhất sử dụng trong máy vi tính, sắp xếp thư mục, tên đường phố, v.v.).

Trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình hoặc đứng đầu âm tiết. Thí dụ: *ý nghĩa, ý chí, yêu mến, quý trọng.*

Một số từ có i làm thành tố thì vẫn viết theo thói quen: *ỉ eo, ầm ĩ;* hoặc *i* đứng đầu một số âm tiết: *in, im, inh, ỏi, ít ỏi, ụt ịt, ỉu xìu.*

Ngoại lệ: Các tên riêng (tên người, tên đất), tên các tác phẩm cổ, tên các triều đại

---

* Bản *Quy tắc này* được nghiên cứu xây dựng từ năm 1993. Cho đến nay đã trải qua 5 lần hội thảo và trưng cầu ý kiến giới ngôn ngữ học. Một phương án tiến bộ nhằm góp phần thống nhất quy tắc chính tả.

đã quen dùng y thì vẫn viết theo truyền thống. Thí dụ: *triều Lý, Lý Bôn, Lý Thường Kiệt; xã Lý Nhân, Mỹ, Hoa Kỳ, Đại Việt sử ký toàn thư, v.v.*

4. Viết hoa

4.1. Viết hoa tên người:

- *Tên người* Việt Nam, Trung Quốc (đọc theo âm Hán - Việt) bao gồm tên thật, tên tự, tên hiệu, v.v. *đều viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết* và không dùng dấu nối. Thí dụ: *Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Du, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên.*

- Một số tên gọi vua chúa, quan lại, trí thức Việt Nam, Trung Quốc thời phong kiến được cấu tạo theo kiểu *danh từ chung (đế vương, hoàng hậu, tông, tổ, hầu, tử, phu tử, v.v.) + danh từ riêng* thì viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của âm tiết, thí dụ: *Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng, Hùng Vương, Lạc Long Quân, Bố Cái Đại Vương, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Phù Đổng Thiên Vương, Khổng Tử, La Sơn Phu Tử, v.v.*

- Một số tên người Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp một danh từ chung (thí dụ: *ông, bà, thánh, cả* hoặc từ chỉ học vị, chức tước, v.v.) với một danh từ riêng dùng để gọi, làm biệt hiệu, v.v. thì danh từ chung đó cũng viết hoa. Thí dụ: *Bà Trưng, Ông Gióng, Cả Trọng, Đề Thám, Lãnh Cồ, Cử Trị, Nghè Tân, Trạng Lường, Đồ Chiểu, Tú Xương, Đội Cấn, v.v.*

- Tên người trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Lò Văn Bường, Giàng A Páo, Y Niêm, A Ma Pui, v.v.*

4.2. Viết hoa tên địa lí:

- Tên địa lí Việt Nam và tên địa lí đọc theo âm Hán - Việt, viết hoa các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Hà Nội, Trung Quốc, Trường Giang, Thuỵ Sĩ, Nam Tư, Nhật Bản, v.v.*

- Tên địa lí thế giới phiên gián tiếp qua tiếng Hán và đọc theo âm Hán - Việt cũng viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng dấu nối: *Hà Lan, Phần Lan, Na Uy, Thuỵ Điển, Đan Mạch, Ai Cập, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.*

- Từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương hướng hoặc một từ chung đơn tiết nào đó dùng để chỉ một vùng, một miền, một khu vực nhất định thì viết hoa tất cả các thành phần của nó: *Tây Bắc Kỳ, Đông Nam Kỳ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Bắc Hà, Nam Hà, Đàng Trong, Đàng Ngoài, Đông Nam Bộ, Trường Sơn Tây, Bắc Bán Cầu, Nam Bán Cầu, Bắc Cực, Trung Phi, Cận Đông, khu Đông Bắc, vùng Tây Nam,* quan hệ *Đông - Tây,* đối thoại *Bắc-Nam,* các nước phương *Đông,* văn học phương *Tây, v.v.* (Các từ chỉ phương hướng *đông, tây, nam, bắc* không viết hoa: *gió nồm, gió nam, gió mùa đông bắc...).*

- Địa danh Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp danh từ chung (biển, cửa, bến, vũng, lạch, vàm, buôn, bản, v.v.) với danh từ riêng (thường chỉ có một âm tiết thì viết

hoa tất cả các chữ đầu tạo nên địa danh đó: *Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Vàm Láng, Buôn Hồ, Bản Keo, Sóc Trăng, v.v.* (Chú ý: Hồ Tây, Hồ Gươm, hồ Trúc Bạch, sông Tô Lịch, Sông Cái).

4.3. Tên các tổ chức:

- Tên các tổ chức: viết hoa chữ đầu của thành tố đầu và các chữ đầu, cụm từ cấu tạo nên đặc trưng *(nét khu biệt)* của tổ chức và tên riêng nếu có. Thí dụ: *Chính phủ Việt Nam, Quốc hội Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Tổ chức Trung ương, nước Cộng hoà Hồi giáo Pakixtan, v.v.* (Một số tên tổ chức, cơ quan viết hoa theo thói quen: *Văn Miếu - Quốc Tử Giám*).

4.4. Viết hoa các trường hợp khác:

- Tên các năm âm lịch; viết hoa cả hai âm tiết, thí dụ: *năm Kỷ Tỵ, Cách mạng Tân Hợi, Cuộc chính biến Mậu Tuất, tết Mậu Thân, v.v.*

- Tên các ngày tiết và ngày tết: viết hoa âm tiết thứ nhất. Thí dụ: *tiết Lập xuân, tiết Đại hàn, tết Đoan ngọ, tết Trung thu, tết Nguyên đán.*

- Từ chỉ số trong những đơn vị là tên gọi các sự kiện lịch sử: không viết bằng con số mà viết bằng chữ hoa: *Cách mạng tháng Tám, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.*

- Tên gọi một số thời kì lịch sử, sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng thì viết hoa âm tiết đầu: *thời kì Phục hưng, Chiến tranh thế giới I, phong trào Cần vương, thời kì Kháng chiến chống Pháp.*

- Viết hoa tên các ngành, lớp, bộ, họ, giống (chi) trong sinh vật học: *họ Kim giao; bộ Mười chân, lớp Thân mềm; chi Tôm he; lớp Nhện; cây họ Đậu, họ Dâu tằm, v.v.*

- Viết hoa chữ đầu âm tiết thứ nhất của tên các niên đại địa chất: *đại Cổ sinh, kỉ Cacbon, loài người xuất hiện từ đầu kỉ Đệ tứ.*

- Tên gọi các loại huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự, v.v. viết như sau: *Huân chương Độc lập, Sao vàng, Cờ đỏ, Lênin, Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công, Chiến công, Kháng chiến, Chiến sĩ vẻ vang; Kỉ niệm chương; Tổ quốc ghi công; Bảng vàng danh dự; Giải thưởng Nhà nước; Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Anh hùng lao động, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, v.v.*

- Tên gọi các tôn giáo, giáo phái bằng tiếng Việt hoặc Hán - Việt: viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết: *Tin Lành, Cơ Đốc, Thiên Chúa, Hoà Hảo, Cao Đài, Bà La Môn, Tiểu Thừa, Đại Thừa, Mật Tông, Thiền Tông, v.v.* Chú ý: *Nho giáo, Thiên Chúa giáo, Đạo Hồi, Hồi giáo.*

- Tên các tác phẩm, sách báo, văn kiện, v.v. để trong ngoặc kép và viết hoa như sau:

- Nếu tên người, tên địa lí, tên triều đại, v.v. dùng làm tên tác phẩm thì viết hoa tên người, tên địa lí, tên triều đại đó: *"Thạch Sanh", "Hồ Chí Minh toàn tập", "Nghệ An kí", "Lĩnh nam chích quái", "Việt sử lược", "Hậu Hán thư", "Tam Quốc chí", v.v.*

- Ngoài các trường hợp trên, chỉ viết hoa âm tiết thứ nhất *"Làm gì"*, báo *"Nhân dân"*, tạp chí *"Khảo cổ học"*, *"Dư địa chí"*, *"Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam"*, *"Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước"*. Trường hợp trong ngữ cảnh không gây nhầm lẫn tên các tác phẩm có thể in nghiêng, không dùng ngoặc kép.

- Tên chức vụ, học vị không viết hoa: *tổng thống, chủ tịch, tổng bí thư, đại sứ, thái thú, tổng đốc, tiến sĩ, cử nhân, viện sĩ, v.v.* trừ một số trường hợp trong các đơn từ và khi dùng biện pháp tu từ: *Chủ tịch Hồ Chí Minh.*

5. Trật tự các thanh: không dấu (⁰), huyền (`), hỏi ('), ngã (~), sắc (´), nặng (.)

Đánh dấu các thanh trên âm chính: *hoá, hoà, hoả, quả, thuý, thuỳ, thuỷ, quẻ, khoẻ, ngoằn ngoèo,* chú ý: *của, lúa, múa...*

II. PHIÊN CHUYỂN TÊN RIÊNG VÀ THUẬT NGỮ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Trên thế giới cho đến năm 1990 có gần 5000 ngôn ngữ, trong đó có khoảng 1/10 ngôn ngữ có chữ viết. Song không có một ngôn ngữ nào ngay từ đầu đã có đủ vốn từ ngữ mà đều phải nhập một số từ ngữ mới từ tiếng nước ngoài. Hình thức phổ biến của việc nhập từ ngữ mới là *phiên âm,* nghĩa là ghi đúng hoặc gần đúng âm của từ nước ngoài bằng các âm, vần của bản ngữ. Ngoài ra còn có cách *chuyển tự* từ tiếng nước này sang tiếng nước khác hoặc *viết nguyên dạng* chữ nước ngoài. Chúng ta sử dụng biện pháp vừa phiên âm vừa chuyển tự và gọi chung là *phiên chuyển* tiếng nước ngoài.

1. Nguyên tắc chung: phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các âm, vần và chữ Việt dựa vào cách đọc trực tiếp của nguyên ngữ có thể biết được. Trường hợp chưa đọc được nguyên ngữ thì phiên chuyển gián tiếp qua ngôn ngữ khác (một số trường hợp tạm để nguyên dạng: *tets, stress, gas*).

1.1. Đối với các ngôn ngữ có chữ viết dùng hệ thống chữ cái Latinh (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italia, v.v.) thì phiên âm theo cách đọc trực tiếp các ngôn ngữ đó, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn (hoặc có bảng đối chiếu kèm theo sách).

Thí dụ: *Camaguây* (Tây Ban Nha: Camaguey), thành phố ở Cuba.
Aizơnac (Đức: Eisenach), thành phố ở Đức.
Oelinhtơn (Anh: Wellington), thủ đô của Niu Zilân.
Vacsava (Ba Lan: Warszawa), thủ đô của Ba Lan.
Oasinhtơn (Washington), thủ đô Hoa Kỳ.
Clintơn Jâuzip Đâyvixơn (Anh: Clinton Joseph Davisson), nhà vật lí học Mĩ.

1.2. Đối với các ngôn ngữ không dùng hệ thống chữ cái Latinh như các ngôn ngữ Arập, Nhật, Triều Tiên, Lào nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian (tuỳ theo ngôn ngữ đó sử dụng tiếng Anh, Pháp hay tiếng

nước khác), chú thích ngôn ngữ trung gian giữa hai ngoặc kép, thí dụ: *Niu Đêli* (Anh: New Delhi), thủ đô của Ấn Độ, hoặc phiên qua dạng Latinh của ngôn ngữ đó nếu có, thí dụ: *Maxcat* (Masqat), thủ đô của Ôman (so sánh tiếng Pháp: Mascate).

1.3. Đối với tiếng Nga phiên trực tiếp từ tiếng Nga lược bỏ trọng âm. Thí dụ: *Lômônôxôp M.V., Tachiana.*

1.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích âm dạng Latinh của chữ Hán).

Thí dụ: *Đỗ Phủ* (Du Fu), *Bắc Kinh* (Beijing).

Một số trường hợp không đọc theo âm Hán - Việt thì phiên theo âm dạng Latinh của tiếng Hán.

Thí dụ: *Alasan* (Alashan), sa mạc ở phía bắc Trung Quốc.

1.5. Đối với tên riêng nước ngoài đã quen dùng (nhất là phiên theo âm Hán -Việt) thì giữ nguyên.

Thí dụ: *Pháp, Anh, Mỹ, Thuỵ Sĩ, Ý, Lý Bạch, Lỗ Tấn, Kim Nhật Thành.*

Tuy nhiên nếu có những thay đổi mới về tên riêng theo hướng gần với nguyên ngữ (hoặc nước đó đã thay đổi tên gọi) thì sẽ phiên tên riêng nước ngoài theo cách mới, có chú thích nguyên ngữ và tên gọi cũ đặt trong ngoặc đơn.

Thí dụ: *Ôxtrâylia* (cũ: úc); *Italia* (cũ: Ý); *Myanma* (cũ: Miến Điện); *Đôn Kihôtê* (cũ: Đông Kisôt).

2. Quy định cách viết tên riêng nước ngoài bằng chữ Việt như sau: *viết liền các âm tiết theo đơn vị từ,* trừ một số trường hợp đặc biệt viết rời dùng dấu gạch nối giữa các âm tiết (Lu-i = Louis), không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt.

Thí dụ: *Gôxen Xanvađo Aliendê* (Tây Ban Nha: Gossens Salvador Allende); *Hainơrich Brusninh* (Đức: Heinrich Bruning).

3. Bổ sung một số âm và tổ hợp phụ âm đầu từ, đầu âm tiết để *phiên chuyển.*

3.1. Cấu tạo tổ hợp phụ âm đầu âm tiết gồm 2 phụ âm: *br, khr, xt, đm, v.v.*

Ví dụ: *Đruyông* (Pháp: Druon); *Frăngxoa* (Pháp: François); *Xcaclati* (Italia: Scarlatti).

3.2. Các phụ âm cuối vần, cuối từ vẫn giữ nguyên các phụ âm cuối tiếng Việt: *n, m, p, l, c, ch, ng, nh...*

Thí dụ: *Mađrit* (Tây Ban Nha: Madrid); *Aptaliông* (Pháp: Aftalion).

3.3. Sử dụng bốn chữ cái F, J, W, Z (f, j, w, z) để:

- Viết các đơn vị đo lường, các kí hiệu quốc tế trong hoá học và khoa học tự nhiên, tên viết tắt các tổ chức quốc tế.

Thí dụ: W = Oát, J = Jun, Fe = sắt, WTO = Tổ chức thương mại thế giới.

- Phiên các tên riêng (tên người, tên địa lí) nước ngoài. Thí dụ: Frăngxoa Busê (Pháp: François Bouchet), Jêm Biucanơn (Anh: James Buchanan).

4. Các cặp chữ cái i và y; ph và f; j và gi đều được dùng để phiên căn cứ vào nguyên ngữ, nguyên ngữ dùng chữ cái nào thì chuyển sang tiếng Việt dùng chữ cái tương ứng. Một số trường hợp thêm *ơ: Marơ* (Marr), *Tơroa* (Troie).

5. Tên người và tên địa lí của các dân tộc thiểu số viết theo tiếng Việt và ghi chú tên dân tộc trong ngoặc đơn: Đắc Lắc (Đăk Lăk), Bắc Cạn (Bắc Kạn).

6. Thuật ngữ gốc tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Sử dụng thuật ngữ đã dùng thống nhất trong từng chuyên ngành và liên ngành. Thuật ngữ hoá học, sinh học dùng theo sách giáo khoa. Thí dụ: dùng *i* thay cho *y* (oxi, hiđro) trừ các kí hiệu của các nguyên tố, các kí hiệu chỉ chức và gốc hoá học *al, ol, yl* (etanol, metyl), dùng ozơ trong hệ thống hiđrat cacbon (glucozơ), aza trong hệ thống các enzim (lipaza).

7. Các tên thuốc cũng phiên theo âm, vần tiếng Việt và chú thích nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp. Biệt dược dùng tên gọi của nước sản xuất biệt dược.

8. Cách viết ngày tháng năm: ngày 5.6.1934; tháng 6.1934, năm 1934. Kì họp thứ tư, Quốc hội khoá VI. Thế kỉ dùng chữ số La Mã: thế kỉ I trước Công nguyên, thế kỉ XV, thế kỉ XXI. Nghị quyết 25/CP ngày 30.6.2004, Nghị định 35/HĐBT...

PHẦN I

BẢO TÀNG VÀ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ Ở HÀ NỘI

Một trong những nhiệm vụ hết sức quan trọng của công tác bảo tồn bảo tàng là nghiên cứu, bảo tồn, nhân bản những giá trị tiềm ẩn trong các di tích lịch sử, văn hoá nhằm đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu, tham quan, du lịch, học tập và giải trí. Sự xuất hiện của các bảo tàng là dấu ấn ghi nhận sự phát triển trí tuệ của nhân loại nhằm vươn tới đỉnh cao của những giá trị chân, thiện, mĩ. Sự hiện hữu của các bảo tàng ở mỗi quốc gia, sự trân trọng của nhân loại đối với các di tích lịch sử, văn hoá của thế giới, ví dụ: Hirosima ở Nhật Bản, Huế ở Việt Nam, v.v. là minh chứng cho điều đó. Tuy nhiên, do sự phát triển không đều về kinh tế, văn hoá, do điều kiện nội tại các dân tộc khác nhau nên sự hình thành, phát triển của sự nghiệp bảo tồn bảo tàng cũng có mức độ khác nhau.

Trước đây, ở các nước Tây Âu, bảo tàng là nơi tập hợp những hiện vật quý hiếm gồm những tặng phẩm và vật tạ ơn để trong các đền đài, mộ cổ vì chúng ra đời từ thời cổ đại. Những đền đài này, trước chỉ dành riêng cho những người trong gia đình của vua chúa, đến thế kỉ thứ IV trước Công nguyên bắt đầu mở cửa cho các thành viên khác tham quan. Đến thời Phục hưng, sau đêm trường Trung cổ, để bảo tồn những vật chứng của quá khứ, ở Italia mới xuất hiện những bảo tàng theo nghĩa hiện đại. Các vương công quý tộc và thương gia giàu có thời đó đã lập ra những phòng sưu tập tác phẩm nghệ thuật. Đáng kể là trường hợp nhà sử học, nhân văn học Paolo Govin, người đầu tiên vào năm 1521, đã trưng bày tranh chân dung các nhân vật nổi tiếng. Tiếp đó, do nhu cầu mở rộng kiến thức của nhân loại trong các lĩnh vực khoa học và văn hoá nên đã xuất hiện nhiều bảo tàng khác nhau. Các bảo tàng được hiểu như là một cơ quan nghiên cứu, bảo tồn di sản văn hoá với chức năng giáo dục, ra đời vào thế kỉ XVI, thời đại các sưu tập hiện vật lớn của Hoàng gia được hình thành. Vài thập kỉ sau, chúng được nâng lên tầm cỡ quốc gia và trở thành cốt lõi cho những bảo tàng lớn nhất. Bảo tàng British ở London (1753), Bảo tàng Louvre ở Paris (1793), Bảo tàng Prado ở Madrid (1809). Hiện nay trên thế giới có 40000 bảo tàng, trong đó Châu Âu có hơn 6000. Hợp chủng quốc Hoa Kỳ có 4700, Liên bang Nga và các nước thuộc Liên Xô trước đây có 1500, Italia có 472, Canada có 706, Hà Lan có 600 bảo tàng, v.v.

Ở Việt Nam, bảo tồn bảo tàng là một sự nghiệp mới mẻ. Các sử liệu nêu ra trong các thư tịch cũ như "*An Nam chí lược*" của Lê Tắc thời Trần; các điều 431, 432, 433, 597, 598, 599 và 631 của *Bộ luật Hồng Đức* thời Lê, "*Việt sử thông giám cương mục*" của Quốc sử quán triều Nguyễn có nói tới việc trừng phạt các tội ăn cắp, huỷ hoại các tượng Phật, chuông đồng cổ, hoặc mô tả các thành cổ như Cổ Loa, Mê Linh, v.v.

Nhiều nguyên nhân khác như việc đổi thay các triều đại, việc tranh giành quyền lực, chiến tranh xâm lược, thiên tai, thời tiết khắc nghiệt đã huỷ hoại nhiều di tích lịch sử. Vào cuối thời Lý, đầu năm 1214, Trần Tự Khanh, thủ lĩnh một phe đối lập đã kéo quân lên kinh thành "*thả quân sĩ cướp tài vật của vua, đốt cung thất và nhà cửa của dân kinh thành gần hết... đến những ngõ ngách của kinh thành cũng biến thành bụi...*". Đến khi giặc Nguyên Mông xâm chiếm nước ta, chúng đã cho đốt phá kinh thành Thăng Long, triệt phá hầu hết các di sản văn hoá. Khi đuổi được giặc, vua Trần trở về kinh thành, phải ở tạm trong trại. Ngày mồng 8 tháng Chạp năm Bính Ngọ (1787) Lê Chiêu Thống đã trả thù chúa Trịnh bằng cách sai lính đốt hết Phủ Chúa và cả nơi chúa lui tới: "*khói lửa bốc lên ngút trời, hơn mười ngày chưa tắt*". Đến nửa sau thế kỉ XIX, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, chúng đã cho quân lính đốt phá nhiều đình chùa, đền miếu, cướp đi nhiều di sản văn hoá vật chất và tinh thần quý báu đem về nước. Sau khi chiếm được Hà Nội lần thứ hai, chúng đã cho san bằng khu thành cổ, phá hết các cung điện trong thành, trong đó có điện Kính Thiên được xây dựng dưới triều Lê. Chúng chỉ còn để lại Cửa Bắc của thành cổ, nơi có lưu dấu vết đạn đại bác của chúng khi tấn công vào Hà Nội. Chúng đã phá huỷ các đền chùa để xây công sở, lập các khu phố như phá toàn bộ chùa Báo Ân và xây dựng nhà bưu điện và Phủ Thống sứ, lấp bớt Hồ Gươm...

Cuối thế kỉ thứ XIX, khi đất nước ta trở thành thuộc địa của thực dân Pháp, thì sự nghiệp bảo tồn bảo tàng chính thống của quốc gia hầu như lệ thuộc vào sự chỉ huy của "nước mẹ". Các tài liệu còn lưu giữ được tại Cục Di sản văn hoá (Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch) cho chúng ta biết: năm 1889, người Pháp đã lập một cơ quan văn hoá xã hội của các dân tộc Đông Dương đặt trụ sở ở Sài Gòn lấy tên là "Đoàn khảo cổ Đông Dương". Thập kỉ sau, cơ quan này được "nâng cấp" đổi tên thành "Trường Viễn Đông bác cổ", địa điểm cũng tại Sài Gòn, sau đó, năm 1901 chính thức dời trụ sở về Hà Nội. Gạt bỏ những hạn chế, những ý đồ chính trị của tổ chức khoa học xã hội này, phải ghi nhận rằng: trong 50 năm hoạt động "Trường Viễn Đông bác cổ" đã để lại nhiều công trình bảo tồn, bảo tàng có giá trị ở nước ta. Dựa vào hồ sơ trình duyệt của Viện, toàn quyền Đông Dương đã ra quyết định xếp hạng trên 400 di tích kiến trúc và danh lam thắng cảnh ở nước ta, trong đó có "*Nam thiên đệ nhất động*" (Chùa Hương) được xếp hạng năm 1925. Và cũng năm đó, đền Huyền Thiên Trấn Vũ, đền Bạch Mã, đền Ngọc Sơn, chùa Trấn Quốc, chùa Lý Quốc Sư, chùa Diên Hựu (Một Cột), chùa Linh Quang (Bà Đá)... của Hà Nội được xếp hạng (19 di tích). Bằng kết quả của các hoạt động nghiên cứu, khảo sát điền dã, sưu tầm, năm 1926, Viện

bắt đầu xây dựng bảo tàng Louis Finot (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam hiện nay). Sáu năm sau, năm 1932, hoàn tất việc xây dựng và trưng bày cổ vật thuộc các nền văn hoá các nước Trung Hoa, Ấn Độ, Miến Điện (Mi-an-ma), Inđônêxia, Nhật Bản, Việt Nam,... Tiếp đó, năm 1932, xây dựng Bảo tàng Hải dương học (nay là Bảo tàng Sinh vật biển Việt Nam tại Nha Trang), là bảo tàng có bộ sưu tập đầy đủ nhất về sinh vật biển Việt Nam. Năm 1937, xây dựng Bảo tàng Blanchard de la Brosse tại Sài Gòn, trưng bày mĩ thuật Việt Nam, mĩ thuật Nhật Bản, mĩ thuật Phù Nam, mĩ thuật Chăm, mĩ thuật Campuchia... Cũng vào năm 1923, toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier đồng ý cho phép vua Khải Định lập một bảo tàng tại cố đô Huế lấy tên là Bảo tàng Khải Định. Ngôi nhà dùng làm bảo tàng là điện Long An thuộc cung Bảo Định, được xây dựng năm 1845 dưới thời vua Thiệu Trị.

"Hội đô thành Huế cổ" hoạt động từ năm 1913, lấy một gian của ngôi nhà đó làm văn phòng của hội. Hội viên của hội đưa dần về đó một số hiện vật lịch sử thuộc văn hoá Chăm và một số đồ mĩ nghệ. Khi trở thành bảo tàng, năm 1925 đã trưng bày 521 hiện vật, năm 1926: 2500, 1927: 2858 hiện vật các sưu tập đá Chăm, sưu tập y phục cung đình, sưu tập đồ đá mĩ nghệ, sưu tập đồ mĩ nghệ, sưu tập tặng phẩm (phần lớn là tranh sơn mài)... Vào năm 1939, người Pháp lập ở Thanh Hoá một phòng trưng bày giới thiệu trên 150 hiện vật khảo cổ học phát hiện được ở tỉnh này.

Năm 1915, được sự bảo trợ của "Trường Viễn Đông bác cổ", Bảo tàng Chăm được xây dựng tại Đà Nẵng và hoàn thành sau một năm. Sở dĩ Đà Nẵng được chọn làm nơi đặt bảo tàng vì là trung tâm cũ của vương quốc Chămpa, với nhiều địa danh nổi tiếng như Trà Kiệu, Mĩ Sơn, Đồng Dương... Bảo tàng Chăm xây dựng phỏng theo mô típ của kiến trúc Chămpa. Lúc đầu, chỉ trưng bày những tác phẩm điêu khắc tìm thấy ở Quảng Nam, Bình Định, rồi sau bổ sung những hiện vật đưa từ Quảng Bình về. Sau cuộc khai quật khảo cổ tại Trà Kiệu (Quảng Nam) năm 1927-1928 và tại Tháp Mẫm (Bình Định) năm 1934, số hiện vật sưu tầm được càng thêm phong phú. Để trưng bày những hiện vật mới phát hiện, năm 1936 bảo tàng được mở rộng thêm và đến năm 1939, chính thức khánh thành. Khoảng 300 tác phẩm điêu khắc bằng chất liệu sa thạch (đều là hiện vật gốc về văn hoá Chămpa) được trưng bày trong 10 phòng mang tên các địa phương có hiện vật.

Nếu kể cả phòng trưng bày mẫu vật về địa chất học thuộc Sở Địa chất Đông Dương trước đây (1914), phòng trưng bày mẫu động vật học trong Trường Đại học Việt Nam (nay là Trường Đại học Quốc gia Hà Nội) thì ở nước ta vào đầu thế kỉ XX đã có 8 bảo tàng được phân bố trên cả ba miền của đất nước. Cùng với trên 400 di tích được xếp hạng, sự nghiệp bảo tồn bảo tàng ở nước ta đã có bước tiến lớn.

Công tác bảo tồn bảo tàng chỉ thật sự phát triển đúng hướng, ngang tầm với nhiều nước trong khu vực và với các nước khác từ khi nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà ra đời tới nay.

Sau khi giành lại được độc lập dân tộc, vấn đề bảo vệ di sản lịch sử - văn hoá đã

được đặt ngang hàng với các hoạt động khoa học giáo dục. Cho tới nay, chúng ta đã có bốn văn bản có giá trị ngang luật, hoặc dưới luật, thích ứng cho từng giai đoạn lịch sử, dành cho sự nghiệp bảo tồn bảo tàng. Ngày 23.11.1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh 65 ấn định nhiệm vụ cho Đông Dương bác cổ học viện - Điều 1 Sắc lệnh ghi: "*Đông Dương bác cổ học viện có nhiệm vụ bảo tồn tất cả cổ tích trong toàn cõi Việt Nam*". Điều 2 Sắc lệnh nhấn mạnh: "*Cấm phá huỷ những đình, chùa, đền, miếu, hoặc nhiều nơi thờ tự khác như cung điện, thành quách cùng lăng mộ chưa được bảo tồn*".

Cấm phá huỷ những bi kí, đồ vật, chiếu sắc, văn bằng, giấy má, sách vở có tính chất tôn giáo, nhưng có ích cho lịch sử cần phải được bảo tồn".

Kế tục Sắc lệnh số 65 là Nghị định 519 TTg ngày 29 tháng 10 năm 1957 của thủ tướng Chính phủ về việc bảo tồn di tích. Nghị định có 7 mục, 32 điều. Mục I ghi: "*Tất cả những bất động sản và động sản có giá trị lịch sử hay nghệ thuật bất cứ thuộc quyền sở hữu của ai, nay đặt dưới chế độ bảo hộ của Nhà nước*".

Năm 1984, chủ tịch Hội đồng Nhà nước công bố Pháp lệnh số 14 về "*Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh*". Pháp lệnh gồm 5 chương, 27 điều. Chương I: Những quy định chung. Điều 1: "*Di tích lịch sử - văn hoá là những công trình xây dựng, địa điểm, đồ vật, tài liệu và tác phẩm có giá trị lịch sử, khoa học, nghệ thuật cũng có giá trị văn hoá khác hoặc có liên quan đến những sự kiện lịch sử, quá trình phát triển văn hoá - xã hội*".

"*Danh lam, thắng cảnh là những khu vực thiên nhiên có cảnh đẹp hoặc có công trình xây dựng cổ, đẹp nổi tiếng.*

Mọi di tích lịch sử, văn hoá và danh lam, thắng cảnh đều được Nhà nước bảo vệ".

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành năm 1992 ghi nhận: "*Nhà nước và xã hội bảo tồn phát triển các di sản văn hoá dân tộc; chăm lo công tác bảo tồn, bảo tàng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử, cách mạng, các di sản văn hoá, các công trình nghệ thuật, các danh lam, thắng cảnh*". Đặc biệt, ngày 12.7.2001, chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã kí và công bố Luật Di sản văn hoá. Hơn một năm sau, ngày 11.11.2002, thủ tướng Chính phủ đã kí Nghị định số 92/2002/NĐ-CP quy định chi tiết văn hoá. Ngoài phần mở đầu, bộ luật này gồm có 7 chương, 74 điều và là bộ luật hoàn chỉnh, đầy đủ nhất về sự nghiệp bảo tồn bảo tàng ở nước ta.

Như vậy thuật ngữ bảo tàng, xếp hạng di tích, trách nhiệm bảo tồn di tích mới xuất hiện ở Việt Nam đầu thế kỉ XX. Hoạt động bảo tồn bảo tàng được Nhà nước coi trọng, được đảm bảo bằng hệ thống các văn bản pháp quy có giá trị ngang luật (Pháp lệnh), trên luật (Hiến pháp) phù hợp với luật pháp quốc tế. Nhiệm vụ bảo tồn, xếp hạng, tôn tạo và sử dụng di tích cho yêu cầu nghiên cứu khoa học, sáng tạo nghệ thuật, tham quan du lịch, học tập, giải trí thực sự đi vào nề nếp, có hiệu quả xã hội rõ rệt.

Hiện nay theo định nghĩa của ICOM (Hội đồng Bảo tàng thế giới) trực thuộc UNESCO (Tổ chức Giáo dục Khoa học, Văn hoá, của Liên hợp quốc) thì: bảo tàng là một tổ chức không thu lợi nhuận, tồn tại lâu dài để phục vụ cho sự phát triển của xã hội, mở rộng cửa đón công chúng. Bảo tàng thu nhận, bảo quản, nghiên cứu và trưng bày hiện vật, tuyên truyền, hướng dẫn công chúng hiểu biết, thưởng thức và học tập. Dựa trên số lượng hiện có về các bảo tàng của các quốc gia, ICOM đã phân chia loại hình các bảo tàng như sau:

- Theo các sưu tập: các bảo tàng tổng hợp; các bảo tàng khảo cổ học; các bảo tàng di tích lịch sử tự nhiên; các bảo tàng địa chất học; các bảo tàng khoa học; các bảo tàng quân sự; các bảo tàng công nghiệp.

- Theo đối tượng chủ quản: các bảo tàng trung ương; các bảo tàng địa phương, tỉnh, thành phố; các bảo tàng của các trường đại học; các bảo tàng quân đoàn; các bảo tàng tư nhân; các bảo tàng các cơ quan thương mại.

- Theo phạm vi tổng quát: các bảo tàng quốc gia; các bảo tàng vùng hoặc miền; các bảo tàng địa phương.

- Theo đối tượng khách tham quan: các bảo tàng giáo dục; các bảo tàng chuyên ngành.

- Theo phương pháp trưng bày sưu tập: các bảo tàng truyền thống; các bảo tàng là những toà nhà, các di tích lịch sử, v.v.

Sự phân loại các bảo tàng nói trên cũng chỉ có tính tương đối bởi ngày nay, bản thân các bảo tàng đang có nhiều biến đổi: biến đổi về quy mô to, nhỏ; từ các bảo tàng có tính quốc tế khổng lồ như Học viện Smithsonian ở Washington cho đến những bảo tàng nhỏ nhất chỉ có một phòng trưng bày của một làng nào đó; biến đổi về mục đích sử dụng và biến đổi cả các sưu tập của các bảo tàng. Tuy vậy, vai trò của các bảo tàng trong đời sống xã hội ngày càng được mở rộng và phát triển. Nó được coi như một biểu tượng văn hoá chiếm vị trí chủ đạo trong đời sống văn hoá, sự thịnh vượng của một quốc gia, một dân tộc vì lẽ giản đơn là các sưu tập mà các bảo tàng giới thiệu đều là những nguồn sử liệu phản ánh quá trình hình thành, phát triển, cũng như những thành tựu của một quốc gia. Phân tích một cách khoa học và đầy đủ những lợi ích nói trên có thể thấy rằng: Tiềm năng của các bảo tàng hết sức dồi dào và vai trò của các bảo tàng trong đời sống con người là hết sức lớn lao. Sự đóng góp của các bảo tàng trong việc nâng cao chất lượng sống của con người, trong việc phát triển ý thức của con người hướng tới cái chân, cái thiện, cái mĩ hoàn toàn được khẳng định.

Theo số liệu niên giám thống kê của Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch) năm 2007, cả nước ta hiện có 215 nhà bảo tàng. Trong số đó, tuyệt đại bộ phận những bảo tàng lớn của quốc gia đều tập trung ở Hà Nội. Ví dụ: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hà Nội, Bảo tàng Địa chất, Bảo tàng Sinh vật, Bảo

tàng Phụ nữ, Bảo tàng Công an, v.v. Các bảo tàng hiện có tại Hà Nội đang lưu giữ hàng triệu đơn vị hiện vật, lưu giữ nhiều bộ sưu tập hiện vật quý hiếm chứng minh cho tiến trình phát triển liên tục của Việt Nam từ tiền sử, sơ sử đến thời đại Hồ Chí Minh, minh chứng cho nền văn hoá Việt Nam đa dạng, phong phú.

Lịch sử ra đời, quá trình phát triển, nội dung trưng bày các sưu tập hiện vật tiêu biểu của phần lớn các bảo tàng ở Hà Nội được giới thiệu trong tập sách này giúp bạn đọc hiểu rõ hơn sự nghiệp bảo tàng ở Hà Nội.

*
* *

Hiện nay, tuy chưa thống nhất quan niệm về di tích nhưng xét dưới góc độ bảo tàng học thì các di tích lịch sử - văn hoá đều là sự kết tinh tài lực và trí tuệ của mỗi dân tộc, là những biểu hiện cụ thể và dễ nhận biết về bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc, là một bộ phận cấu thành môi trường sống của con người, tác động trực tiếp tới hành vi của con người, là nguồn sử liệu xác thực nhất giúp những người đang sống nhận thức được xã hội, văn hoá của những thiên niên kỉ đã qua, là phương tiện giao lưu văn hoá giúp cho các dân tộc hiểu biết lẫn nhau (thông qua các hình thức du lịch văn hoá), là thông điệp của quá khứ gửi lại cho hiện tại và tương lai. Như vậy, các di tích lịch sử - văn hoá không chỉ là những nhân tố tạo nên di sản văn hoá dân tộc, mà còn là một bộ phận tạo nên môi trường sống của con người, là yếu tố có tác dụng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, xã hội của các quốc gia, thậm chí cho cả quá trình phát triển của nhân loại mà bằng chứng là UNESCO vẫn thường xuyên tuyển chọn các di tích lịch sử - văn hoá tiêu biểu, có giá trị cao lập thành danh mục di sản văn hoá thế giới. Vịnh Hạ Long là thắng cảnh tự nhiên, các di tích kiến trúc cố đô Huế nằm trong danh mục di sản của nhân loại. UNESCO cũng khuyến cáo các quốc gia phải tăng cường các biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ các di tích và phải có ý thức bảo vệ di tích lịch sử - văn hoá khi có xung đột quân sự hoặc có chiến tranh. Như vậy việc bảo vệ, sử dụng di tích lịch sử - văn hoá hiện nay không chỉ là vấn đề của từng quốc gia mà là vấn đề mang tính thời đại và tính toàn cầu.

Di tích lịch sử - văn hoá là công trình xây dựng, địa điểm và môi trường bao quanh có giá trị lịch sử, văn hoá và khoa học, bao gồm các di chỉ khảo cổ, thành luỹ, đồn ải, hầm hào, địa đạo, lâu đài, cung điện, lăng, mộ, đình, đền, chùa, miếu, quán, tháp, nhà cửa, địa điểm diễn ra các sự kiện lịch sử, cách mạng, kháng chiến của dân tộc. Những di tích ấy theo quy định của pháp luật phải được bảo vệ. Chúng ta phân loại các di tích lịch sử - văn hoá như sau:

1. Di tích khảo cổ học.
2. Di tích lịch sử - cách mạng.
3. Di tích kiến trúc nghệ thuật.
4. Danh lam và thắng cảnh.

Di tích khảo cổ

Nếu như thế kỉ trước, nhân loại mới biết tới văn hoá Hoà Bình, văn hoá Đông Sơn nổi tiếng của Việt Nam, thì nay sự hiểu biết có đầy đủ hơn, toàn diện hơn, chính xác hơn về nền văn minh tiền sử, sơ sử Việt Nam qua các di tích khảo cổ: 20 hang động chứa những di cốt và động vật hoá thạch, niên đại trung kì, hậu kì Pléistocène. Đáng chú ý nhất là di tích Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), làng Tráng (Thanh Hoá), Thẩm Òm (Nghệ An). Các di tích này xác nhận sự có mặt của vượn khổng lồ Gigantopithecus, người vượn Homoeretus và người hiện đại Homosapiens đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam. Mười (10) di tích sơ kì đồ đá cũ với những bộ sưu tập ghè đẽo thô sơ tìm thấy ở núi Đọ (Thanh Hoá), Quảng Bình, Đồng Nai minh chứng cho giai đoạn đầu tiên của dân tộc. Một trăm bốn mươi (140) di tích Sơn Vi - niên đại hậu kì đá cũ mà đặc trưng là công cụ lao động được chế tác từ cuộc sống. Một trăm hai mươi (120) hang động chứa đựng nội dung của văn hoá Hoà Bình, 50 di tích văn hoá Bắc Sơn - di vật của văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn minh chứng cho sự phát triển lịch sử của tổ tiên chúng ta từ săn bắt, hái lượm sang nông nghiệp sơ khai. Hậu Hoà Bình là các di tích mang danh văn hoá Hạ Long (Quảng Ninh), Đa Bút (Thanh Hoá), Quỳnh Văn (Nghệ An), Thạch Lạc (Hà Tĩnh), Bàu Tró (Quảng Bình), Bàu Dũ (Quảng Nam, Đà Nẵng). Di vật của những di tích này khẳng định một bước tiến mới của người Việt cổ xưa, chiếm lĩnh đồng bằng ven biển, định cư làm nông nghiệp và chăn nuôi, tạo dựng các trung tâm làm gốm. Bước sang thời kì đồ kim khí, ngoài di tích Đông Sơn, Thiệu Dương, các nhà khảo cổ học phát hiện ra hàng loạt các di tích khác ở lưu vực các sông lớn như: Sông Hồng, Sông Mã, Sông Cả, sông Trà Khúc, sông Đồng Nai...

Ở các khu vực sông đó, đều có các di tích thuộc thời đại đồng thau, thời đại sắt sớm chứng minh cho sự phát triển liên tục từ xã hội chưa có nhà nước sang nhà nước sơ khai. Tại lưu vực Sông Hồng (trong đó có thủ đô Hà Nội) qua các di tích, di vật tìm được, các nhà khảo cổ chỉ rõ sự phát triển có tính liên tục từ văn hoá Phùng Nguyên, tới Đồng Đậu, Gò Mun và Đông Sơn. Các di tích ven Sông Hồng gắn liền với Đông Sơn, Bà Trưng, Bà Triệu; các di tích Sa Huỳnh có quan hệ với văn hoá Chăm... Mộ táng, với nhiều loại hình như mộ vò, mộ đất, mộ cũi, mộ thân cây khoét rỗng, mộ hợp chất, v.v. cũng tìm thấy khá nhiều trên đất nước Việt Nam. Các di tích khảo cổ học tìm thấy ở nước ta nhiều về số lượng, phong phú về loại hình, giàu có về trữ lượng nội dung, có nhiều di vật mang tính nghệ thuật cao như trống đồng, thạp đồng, dao găm đốc gắn tượng người, tượng thú vật, gốm tô màu, v.v. hoàn toàn có đủ cơ sở chứng minh cho sự phát triển liên tục của văn minh tiền sử Việt Nam và đều là những thành tựu rực rỡ mà tổ tiên chúng ta đã tạo nên để đóng góp cho kho tàng lịch sử văn hoá của nhân loại.

Di tích lịch sử - cách mạng

Dân tộc Việt Nam đã có lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước. Trong công

cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, dân tộc ta đã lập được nhiều chiến công oanh liệt, nhiều địa danh của các trận đánh tiêu biểu đã đi vào lịch sử như Bạch Đằng, Chi Lăng, Hàm Tử, Đống Đa,... Nhiều anh hùng dân tộc đã được nhân dân cả nước nhớ ơn lập đền thờ như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ, Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu,... Trong công cuộc dựng nước, dân tộc ta cũng đã có biết bao người con góp phần xây dựng nên nước Việt Nam "ngàn năm văn hiến", đó là những danh nhân văn hoá như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Văn Siêu,... Những di tích liên quan đến những địa danh, anh hùng, danh nhân đó được gọi là di tích lịch sử.

Thuật ngữ di tích cách mạng chỉ xuất hiện gần đây để ghi nhận những địa danh quân dân ta đã lập chiến công trong Kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ như Điện Biên Phủ, địa đạo Nam Hồng, Củ Chi, Ấp Bắc... Di tích cách mạng cũng là nơi ghi lại tội ác của đế quốc, thực dân đối với những người hoạt động cách mạng và nhân dân ta như nhà tù Hoả Lò (Hà Nội), ngục Sơn La, ngục Kon Tum, nhà tù Buôn Ma Thuột (Đắc Lắc), nhà tù Côn Đảo, Phú Quốc... Di tích cách mạng cũng là nơi lưu niệm một địa danh đã diễn ra hoạt động cách mạng của các nhân vật lỗi lạc, của phong trào cách mạng ở nước ta như Pác Bó (Cao Bằng), Tân Trào (Tuyên Quang), các di tích cách mạng Hà Nội... Xét về địa điểm thì đại đa số các di tích lịch sử - cách mạng thường ở xa các trung tâm đô thị như Pác Bó, Tân Trào, chiến khu D, đường mòn Hồ Chí Minh, kiến trúc và vật liệu tạo dựng thường đơn giản, vật liệu sử dụng chủ yếu là gỗ, tranh, tre, nứa, dễ di chuyển nhưng khó cho việc bảo quản, phát huy tác dụng.

Có một số danh lam thắng cảnh, đình, chùa, nhà ở của dân là những nơi diễn ra các sự kiện quan trọng của cách mạng, nên đã trở thành di tích cách mạng như Đình Bảng (Bắc Ninh), chùa Trăm gian chùa Thầy, Côn Sơn, chùa Yên Tử, nhà cụ Đám Thi...

Di tích kiến trúc - nghệ thuật

Di tích kiến trúc - nghệ thuật được hiểu là những chứng tích vật chất biểu hiện trình độ văn minh của xã hội, có thể đó là một công trình riêng biệt, hay một tổng thể công trình kiến trúc. Ví dụ: thành Cổ Loa, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, phố cổ Hà Nội. Có thể là di tích kiến trúc quân sự, như thành Thăng Long, thành nhà Hồ, phòng tuyến Như Nguyệt; kiến trúc dân dụng: Phố cổ Hà Nội, Hội An; lăng tẩm: lăng Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (Huế), cầu đá chùa Thầy, Thượng Gia Hạ Kiều (Hội An) và kiến trúc tín ngưỡng tôn giáo. Mỗi dân tộc trên đất nước Việt Nam, bảo lưu một hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo riêng của mình, đồng thời du nhập cả tôn giáo nước ngoài. Di tích kiến trúc tôn giáo đều là những di tích đẹp. Di tích nghệ thuật phần lớn không tách rời kiến trúc, đặc biệt là kiến trúc tôn giáo. Các tác phẩm nghệ thuật thể hiện trên các công trình kiến trúc phổ biến là các hoạt cảnh sinh hoạt nhảy múa, bơi chải, đánh cờ, đấu vật... hoặc tứ linh (long - li - quy - phượng), hay tứ quý (tùng - cúc - trúc - mai; mai - liên - cúc - trúc); hoặc hổ, báo, chim, thú, v.v.

Các di tích kiến trúc tín ngưỡng tôn giáo thường gắn với đời sống tâm linh của cộng đồng, là nơi tri ân, trả nghĩa và cầu nguyện một thế lực siêu nhân nào đó phù hộ cho con người trong cộng đồng; là nơi thờ tự, gắn với tín ngưỡng dân gian hoặc với tôn giáo như chùa, đình, nghè, miếu, lăng tẩm, nhà thờ họ, nhà thờ Ki Tô giáo, nhà thờ đạo Cao Đài, Hoà Hảo, Đạo Hồi.

Chùa là nơi thờ Phật của một làng hay một vùng, nơi các nhà sư tu hành và Phật tử đến lễ, thường được xây dựng tách biệt khỏi khu dân cư và hài hoà với cảnh quan thiên nhiên. Chùa là một quần thể kiến trúc gồm các công trình (từ ngoài vào): tam quan, gác chuông, tiền đường (còn gọi là bái đường hay đại bái), thiêu hương, thượng điện. Có chùa gồm tam quan nội, tả vu, hữu vu (hành lang trái và phải), nhà tổ, nhà tăng, nhà khách, nhà bếp, các tháp, lầu khánh, nhà bia và các bia. Chùa thường quay mặt hướng nam. Kiến trúc chùa tuỳ thuộc vào niên đại xây dựng và sửa chữa, tiêu biểu cho kiến trúc cổ ở Việt Nam. Bố cục mặt bằng thường cân xứng đăng đối theo một điểm giữa hay một trục dài từ cổng đi vào, nhìn theo chữ Hán: chữ nhất, chữ nhị, chữ đinh, chữ công hoặc nội công ngoại quốc. Mỗi toà nhà gồm một số gian lẻ, tổng số gian trong chùa lên tới hàng trăm (chùa Trăm gian).

Tượng trong chùa thường được xếp đặt như sau: Nhà tiền đường có tượng Ông Thiện và Ông Ác, Thổ Địa, Giám Chai, tượng hoặc tranh vẽ Thập Điện Diêm Vương, các phán quan, quỷ sứ và nhục hình. Nhà thiêu hương có tượng Thích Ca Mâu Ni thường được gọi là Thích Ca Sơ Sinh. Hai bên có tượng tứ Bồ Tát. Ở hai bên tượng tứ Bồ Tát hoặc ở hai dãy hành lang có tượng (hoặc hình vẽ) 18 vị La Hán (mỗi bên có 9 vị). Nhà thượng điện có 4 bệ tượng. Từ ngoài vào, bệ thứ nhất, ở giữa là tượng Di Lặc (Maitreya), bên trái là tượng Phổ Hiền (Samantabhadra), bên phải là tượng Văn Thù (Mânjuzeri). Bệ thứ 2, ở giữa là tượng Thích Ca Mâu Ni (Cakyamouni), cũng có chùa gọi là tượng Thế Tôn, bên trái là tượng A Nan Đà (Ananda), bên phải là tượng Cà Diếp (Kâcyapa). Bệ thứ 3, ở giữa là tượng A Di Đà (Amitâbha), bên trái là tượng Đại Thế Chí (Mahâsthâmaprâpta), bên phải là tượng Quan Thế Âm (Avalokitecvara), ba pho tượng này được gọi là Di Đà Tam Tôn (tượng A Di Đà ở chùa Phật Tích bằng đá và tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay ở chùa Bút Tháp là những tác phẩm nghệ thuật có giá trị lịch sử). Bệ thứ 4 (trong cùng) có 3 pho tượng Tam Thế, tượng trưng cho Hiện Tại, Quá Khứ, Tương Lai. Tượng Tam Thế có hàng tượng Tam Thân và hàng tượng Tam Bảo là Phật Pháp Tăng. Nhà tổ ở sau thượng điện thường có tượng hoặc bàn thờ các vị sư tổ đã tu ở các chùa. Trong chùa cũng còn nhiều tượng khác nữa và các bát hương thờ hậu của các Phật tử (đã chết). Do Phật giáo truyền vào nước ta hoà nhập cùng tín ngưỡng bản địa và quan niệm tam giáo đồng tôn (đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão) nên trong chùa ngoài tượng Phật còn có nhiều tượng khác nữa như Thổ Thần, Thái Thượng Lão Quân. Hiện nay sau nhiều lần sửa chữa, các chùa không còn giữ được nguyên dạng kiến trúc ban đầu, có đầy đủ tượng Phật và xếp đặt như trước nữa. Chùa lớn trong một vùng thường có mở lễ hội hằng

năm. Nhiều khuôn viên của chùa còn có cả điện thờ Mẫu. Thờ Mẫu có nhiều quy mô từ tĩnh ban điện, đến đền, phủ, chủ yếu gắn với Thánh Mẫu Liễu Hạnh và Tam Phủ, Tứ Phủ như phủ Tây Hồ (Hà Nội), Phủ Giầy (Nam Định).

Đình làng là một công trình kiến trúc thường có quy mô lớn, dùng làm nơi thờ thành hoàng làng, là nơi hội họp của làng và là nơi hội hè vui chơi giải trí của dân làng. Theo quan niệm và hoạt động tâm linh của người xưa: trong gia đình thờ cúng tổ tiên, thờ thần đất, làng có thần làng. Thần làng thường được gọi là thành hoàng làng, có thể là thần sông, thần núi là một nhân vật truyền thuyết dã sử hoặc lịch sử hoặc là tổ nghề... đã có công với nước với làng. Nhiều thành hoàng làng đã được các triều đại phong kiến sắc phong danh hiệu, mĩ tự. Đình Giảng Võ thờ bà Lý Châu Nương, thường gọi là bà Chúa Kho, một nữ tướng xuất sắc thời Trần, đã có cống hiến trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông. Bà được sắc phong là: *"Anh linh hiển ứng, Khố Nương công chúa, Chư Khố đại vương, Phu nhân Thánh Mẫu"*.

Có tài liệu cho rằng đình ra đời ở Bắc Bộ vào thời nhà Trần, được dùng làm nơi nghỉ chân của vua khi đi qua thị sát dân tình rồi sau đó mới dùng làm nơi thờ thành hoàng. Đình gồm có đình trong và đình ngoài. Đình trong còn gọi là hậu cung hay nội điện, dùng làm nơi thờ. Đình ngoài còn gọi là nhà tiền tế hay nhà đại bái, được chia làm 3 phần: chính giữa là trung đình dùng làm nơi cúng tế, hai bên là tả quan và hữu quan. Ở hai bên tả quan và hữu quan có sàn làm bằng gỗ, để khi có cúng tế hay việc làng, dân làng ngồi theo thứ tự đã quy định. Ở hai bên trung đình thường có bày các đồ khí giới bằng gỗ sơn son thếp vàng và đồ lỗ bộ thờ thần... Đình ngoài được chạm trổ trên các kèo cột, có trang trí nhiều hoành phi, câu đối ca ngợi công đức của thần. Trong hậu cung có bệ thờ, trên bày ngai thờ, bài vị, ấn kiếm, lư hương, đài rượu, đài nến, bình hương, mâm ngũ quả, và hòm sắc đựng các sắc phong của thần. Đình nào cũng thường có kiệu đặt ở gác đình ngoài hoặc tả vu hay hữu vu để khi có lễ rước thần được mang ra sử dụng. Đình thường có sân rộng, cũng có đình có cổng tam quan, ba mặt xung quanh là vườn cây hoặc ao hồ. Hai bên cổng đình thường có đắp hai phù điêu Ông Thiện và Ông Ác cầm long đao đứng canh giữ. Trước đây hằng năm vào ngày cúng tế thần ngày 1 và 15, dân làng cấy ruộng đình chia cho phe giáp, phải sắm sửa xôi, gà, lợn... đồ tế, sau đó chia phần cho các suất đinh, nhiều khi gây thù hằn xích mích vì tranh nhau ngôi thứ trên dưới. Lễ hội rước kiệu cùng các trò chơi cũng được tổ chức trong những ngày tế thần là sinh hoạt văn hoá của xóm làng, đã làm cho không khí tế lễ trở nên linh thiêng và hướng thiện. Ngày nay lễ hội được tổ chức đơn giản nhưng vẫn mang được ý nghĩa sinh hoạt tâm linh của dân làng.

Đền là nơi thờ những anh hùng dân tộc, những vị vua đứng đầu các triều đại như đền Hùng (Phú Thọ), đền Cổ Loa (Hà Nội), đền Gióng, đền Hai Bà Trưng, đền Bà Triệu, đền Vua Đinh, đền Kiếp Bạc... Quy mô của đền có khi vượt khỏi phạm vi của một làng để gắn với một tổng, một huyện, thậm chí cả nước khi thờ những anh hùng

dân tộc tiêu biểu, như đền Hùng (giỗ Tổ Hùng Vương 10.3 âm lịch). Nhìn chung nghè, đền đều là của làng, kiến trúc vừa phải, đó là những nơi thờ thường nhật những vị thần làng, đến ngày hội lớn làng mới rước các vị này về đình hưởng lễ và chứng giám lòng thành của dân.

Miếu là nơi thờ một hoặc nhiều vị thần của một ngành nào đó ví như Văn Miếu Hà Nội thờ Khổng Tử, v.v.

Lăng, mộ, tẩm là nơi chôn cất và thờ cúng các vua chúa, quan lại. Lăng bao giờ cũng có phần mộ, có tẩm hay tẩm điện là nơi thờ. Lăng các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức ở kinh đô Huế vừa có giá trị kiến trúc nghệ thuật, vừa là những điển hình về tính quy mô của loại di tích lăng, mộ, tẩm Việt Nam.

Ở Hà Nội cũng như trong cả nước, tại các đình, chùa, đền, miếu... thường dựng nhiều bia đá ghi lại sự tích của đình, chùa và năm tháng xây dựng, trùng tu. Bia cổ nhất ở Hà Nội có thể là bia dựng ở cổng chùa Kim Liên, làng Nghi Tàm, xã Quảng An, huyện Từ Liêm (từ năm 1995 xã Quảng An thành phường của quận Tây Hồ) vào năm Ất Sửu (1445) dưới thời Lê Nhân Tông.

Bia đá là một loại di tích lịch sử - văn hoá do các thế hệ trước viết và dựng đã tồn tại lâu đời, là những trang sử xác thực và đáng tin cậy, ghi rõ niên đại, sự kiện cụ thể rất khó bị "tam sao thất bản". Phần lớn văn bia cổ ở Hà Nội đều do các bậc túc nho soạn, trong 14 văn bia ở chùa Trấn Quốc có một bia do trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính viết và dựng năm Kỷ Mão (1639) đã cho người sau biết, trước đây chùa được lập ở ven Sông Hồng, khoảng năm 1615 mới dời vào phía trong để trên gò đất Kim Ngưu. Một trong 15 bia ở đền Bạch Mã do tiến sĩ Phạm Quý Thích viết và dựng năm 1820 cho ta biết đền thờ thần Long Đỗ, hằng năm có lễ đánh trâu rước xuân. Có giá trị đặc biệt là 82 tấm bia còn lại ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám ghi tên những tiến sĩ của 82 khoa thi đã cho ta thấy được những nét lớn của giáo dục Nho học và khoa cử dưới thời phong kiến. Văn bia khoa thi Nhâm Tuất (1442) đã nêu lên vai trò của kẻ sĩ (trí thức) là rất quan trọng đối với vận mệnh quốc gia: "*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp. Vì vậy các bậc thánh đế minh vương không ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên*". Bia khoa thi Nhâm Thìn (1592) nói rõ quan niệm về thi cử: "*Bề trên đặt khoa thi là để thâu tóm hiền tài, chứ không phải là để thi thố văn chương, bề dưới ra dự thi cốt để làm bậc thang lập công lao, sự nghiệp chứ không phải để mưu cầu danh lợi*". Bia cũng nhắc nhở khuyên răn kẻ sĩ: "*... phải cảm phúc ơn sâu, chăm lo việc thực, gắng trung thực thanh cao, mà khí tiết, giữ lễ, theo nghĩa để tự phòng ngừa. Một lòng ngay thẳng không lệch, không thiên, thì thố sự nghiệp sao cho to lớn dài lên... Còn nếu ngoài cương trực mà trong quanh co, trước ngay thẳng mà sau nhơ nhuốc, cái thực không bằng cái danh, việc làm không đúng điều đã học, thời chỉ làm luỵ cho khoa mục, làm nhơ bẩn tấm bia này, há chẳng lấy làm điều răn ư?*".

Các bia đá ở các di tích lịch sử văn hoá còn là các tác phẩm tạo hình tiêu biểu cho từng thời kì lịch sử. Các hoa văn trang trí chữ viết và nghệ thuật điêu khắc trên bia đều có giá trị thẩm mĩ theo niên đại tuyệt đối, từ đó, có thể xem là mẫu chuẩn để định niên đại tương đối cho nhiều di tích và hiện vật khác.

Nhà thờ là nơi truyền giáo, giảng kinh của các cha cố, là nơi hành lễ của các con chiên thuộc Ki tô giáo. Nổi tiếng đẹp là nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình). Hà Nội có Nhà thờ Lớn ở phố Nhà Chung, nhà thờ Cửa Bắc ở phố Phan Đình Phùng.

Những công trình kiến trúc kể trên dù quy mô, tính chất có khác nhau, nhưng chức năng xã hội hàng đầu của nó vẫn là nơi thờ cúng gắn với các tín ngưỡng và tôn giáo.

Trong nhóm các *di tích kiến trúc quân sự* thì thành luỹ có vị trí rất quan trọng trong nền kiến trúc của bất kì dân tộc nào. Trong xã hội có sự phân chia giai cấp thì đỉnh cao của trình độ kĩ thuật trước hết được ứng dụng vào lĩnh vực quân sự. Ở nước ta, các thành, thành tỉnh, thành phủ, thành huyện, đồn hào, luỹ phòng ngự, quan ải, những khu căn cứ, những tuyến phòng ngự gồm cả luỹ lẫn thành. Thuật ngữ thành ở đây hàm ý: dùng để chỉ chung về lị sở có thành phòng vệ, nếu là quốc gia thì để chỉ kinh đô ví như "Thăng Long thành", v.v. hoặc chỉ dùng để chỉ công trình quân sự được xây đắp theo dáng một tường vây bao kín một trung tâm.

Về mặt kiến trúc, những công trình quân sự cổ Việt Nam rất đa dạng: hình vuông, hình chữ nhật, hình đa giác đều, hình tròn hoặc hình gần tròn, thậm chí có công trình không có hình dáng hình học mà thuận theo địa hình tự nhiên mà xây dựng, rồi được đặt tên theo hình dáng đó, ví dụ: Loa Thành mang hình dáng xoáy vỏ ốc,... Lần theo thư tịch và vết tích còn lại chúng ta biết thành của Kinh Dương Vương (Việt Trì - Bạch Hạc - Phú Thọ) thời nước Văn Lang; thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) thời nước Âu Lạc là toà thành cổ nhất, quy mô lớn vào bậc nhất, cấu trúc cũng thuộc loại độc đáo nhất trong lịch sử xây dựng thành luỹ ở nước ta; thành Hoa Lư thời Đại Việt, thành Thăng Long thời Lý, thành Đông Kinh thời Lê, thành nhà Mạc, thành nhà Hồ, thành nhà Nguyễn... Nói chung, thành luỹ không phải là chỗ dựa chủ yếu cho chiến tranh giữ nước, nhưng dân tộc chúng ta đã biết sử dụng chúng theo một chiến thuật rất linh hoạt. Chính vì lẽ đó nhân dân ta vẫn bỏ sức xây thành đắp luỹ, hơn nữa còn thường xuyên tìm mọi cách nâng kĩ thuật xây dựng lên tới đỉnh cao.

Danh lam thắng cảnh

Việt Nam là một nước có địa hình đa dạng, mang tính chất của một bán đảo lắm sông, nhiều núi và rừng rậm. Núi cao, hang động, bãi bồi đã trở thành những danh lam thắng cảnh tô đẹp cho đất nước như vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), hòn Non Nước (Ninh Bình), Sa Pa (Lào Cai), cảnh đẹp Hà Tiên (Kiên Giang), động Phong Nha (Quảng Bình), Hồ Tây (Hà Nội), hòn Trống Mái (Sầm Sơn, Thanh Hoá), thác Cam Ly (Đà Lạt) v.v. Ông cha ta từ lâu cũng đã tận dụng thắng cảnh để xây cất thêm vào đó những công trình kiến trúc tín ngưỡng, tôn giáo như chùa Hương Tích, chùa Yên Tử, chùa Thầy, chùa Tây Phương, chùa Kim Liên, v.v.

Từ năm 1962 tới nay, Bộ Văn hoá và Thông tin (nay là Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch) đã công nhận chính thức 2487 di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia. Trong số đó có: một số di tích khảo cổ học, hơn 1000 di tích lịch sử - cách mạng, hơn 1000 di tích kiến trúc nghệ thuật, 88 danh lam và thắng cảnh. Hà Nội là đơn vị dẫn đầu cả nước về số lượng các di tích được công nhận (theo số liệu của Cục Bảo tồn bảo tàng). Tính đến cuối năm 2005, Hà Nội đã kiểm kê, xếp hạng 1915 di tích, trong đó có gần 400 di tích cấp quốc gia.

Hà Nội đã tiến hành một đợt tổng kiểm kê các di tích. Ở mỗi di tích đều có ghi chép, thống kê tỉ mỉ các văn bia, thần phả, sắc phong, hoành phi, câu đối, chuông, khánh, đồ thờ, tượng Phật, Thánh cùng các bài thơ vịnh bằng chữ Hán và chữ Nôm. Các tài liệu cổ tự đều được dập in phiên bản, phiên âm và dịch nghĩa thuận lợi cho việc khai thác và sử dụng. Trong kho của Ban Quản lí di tích và danh lam thắng cảnh Hà Nội hiện nay có: 4834 văn bia, 3111 thần phả và sắc phong của các triều đại phong kiến, 2535 minh văn chuông khánh và trên một vạn đơn vị hoành phi, câu đối, bài thơ bằng chữ Hán và chữ Nôm. Những tư liệu đó là những văn bản vô cùng quý giá trong việc nghiên cứu tìm hiểu lịch sử mọi mặt của Hà Nội.

Từ xa xưa, vùng đất Hà Nội cũ đã là một vùng cư dân đông đúc từ thời đồ đá mới, đồ đồng, đồ sắt sớm (qua các di khảo cổ ở vùng Hà Nội), đến thời kì Bắc thuộc, có lúc đã trở thành thủ phủ của "An Nam đô hộ phủ" với cái tên Đại La. Từ năm 1010 khi Lý Công Uẩn chọn vùng này làm kinh đô, thì thực sự đã trở thành một đô thị cổ lớn nhất vùng với những ưu thế địa lí vốn có và đã trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội lớn nhất của cả nước mặc dù có những thời gian ngắn không còn giữ vị trí trung tâm chính trị (như dưới thời Tây Sơn và thời Nguyễn).

Với bề dày nghìn năm văn hiến, Thăng Long - Hà Nội, nơi tụ hội nhân tài của bốn phương đất nước, nơi kế tục tinh hoa dân tộc bao đời - đã mang trong mình lịch sử văn hoá của cả dân tộc, được lưu giữ trong những giá trị văn hoá vật chất và phi vật chất để làm nên bản sắc văn hoá dân tộc.

Di tích lịch sử trên đất Hà Nội rất đa dạng, bao gồm từ thành luỹ cổ, kiến trúc cung điện, kiến trúc tôn giáo và văn hoá như đình, chùa, đền, miếu, quán, phủ, nghè, am, văn miếu, văn chỉ, lăng mộ, nhà thờ họ, đến kiến trúc dân dụng phố phường, nhà ở cổ và những danh lam thắng cảnh. Chính những di vật cụ thể đó đã chứa đựng và biểu hiện quá trình phát triển kĩ thuật, văn hoá, giáo dục của đất nước, đồng thời cũng thể hiện những giá trị vật chất và trí tuệ, tinh thần, phong tục, tín ngưỡng, tập quán của người Hà Nội và của cả nước. Những di tích lịch sử của dân tộc, những di tích lịch sử của Hà Nội đã thể hiện năng lực sáng tạo, tài hoa của nhiều tầng lớp dân cư từ khắp các miền của đất nước về đây tụ hội, hoà nhập, dần dần khẳng định bản sắc tính cách của người dân kinh kì Thăng Long.

Do những điều kiện khách quan như khí hậu nhiệt đới nắng lắm, mưa nhiều, độ ẩm cao, do chất liệu xây dựng thường là gỗ, ngói, trải qua thời gian hàng trăm năm, nên nhiều di tích lịch sử ở Hà Nội cũng như ở cả nước đã bị hư hại nhanh chóng.

Tuy vậy, trong nhiều năm qua, Hà Nội cũng đã tu sửa, bảo vệ được khá nhiều di tích như chùa Láng, chùa Vua, đình Yên Phụ, đền Vũ Thạch, tôn tạo đền Ngọc Sơn, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Cổ Loa, chùa Kim Liên, chùa Một Cột, chùa Trấn Quốc, đền Sái ở Đông Anh, cụm di tích Thánh Gióng ở Sóc Sơn, di tích Đống Đa, Ngọc Hồi...

Những di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ở Hà Nội cũng như ở cả nước, trước hết là những kiến trúc dân sự, phần lớn liên quan mật thiết đến tôn giáo, tín ngưỡng của người dân. Đình, chùa, đền là những thiết chế không thể thiếu của làng xã Việt Nam nhưng do sự phát triển của đất Thăng Long thành nơi Kẻ Chợ, nên ở nội thành ngày nay còn lại ít đình như đình Nam Đồng, đình Vạn Phúc... Chùa ở trong nội thành cũng ít nếu so với các làng quê. Trong tổng số di tích của Hà Nội thì đình có 579 đơn vị, chùa là 676 đơn vị. Điều đó đã nói lên rằng người dân Hà Nội trước đây, cũng như người dân trong cả nước, sự gắn bó với những thế lực tinh thần như thành hoàng làng và Đức Phật là vô cùng mật thiết, là một nhu cầu tâm linh, không thể thiếu.

Những di tích kiến trúc nghệ thuật ở Hà Nội phần lớn đều khởi công xây dựng từ thời Lý, Trần. Ngôi chùa cổ nhất ở Hà Nội là Diên Hựu - Một Cột được xây dựng từ năm 1049. Chùa Trấn Quốc tuy được dựng từ thời Tiền Lý với Lý Nam Đế (544-548) nhưng ngôi chùa ở vị trí hiện nay trên Hồ Tây mới được xây dựng vào năm Hoằng Định thứ 5 (1651). Chùa Láng được xây dựng vào khoảng từ 1138 đến 1175 dưới thời Lý. Về quán thì cổ nhất là quán Trấn Vũ tức đền Quán Thánh và quán Đồng Thiên ở phố Đường Thành (nay là chùa Kim Cổ) tương truyền được xây từ đời Lý. Về đền thì ngôi đền cổ nhất ở Hà Nội là đền Đồng Cổ ở phường Bưởi, quận Tây Hồ, được xây dựng từ năm 1028 sau khi nhà Lý dời về Thăng Long. Đền Thánh Gióng ở Phù Đổng, Gia Lâm, ở Sóc Sơn, đền Chèm ở Từ Liêm cũng đều là những ngôi đền được xây dựng từ khá lâu. Văn Miếu của Hà Nội và cũng là của chung cả nước để thờ Khổng Tử và các nhà hiền triết, được xây dựng từ năm 1070. Khởi dựng từ khá lâu, tồn tại hàng mấy trăm năm, các di tích đó đều đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, mở mang; mỗi lần sửa chữa như vậy di tích lại mang thêm những dấu ấn của các niên đại. Di tích càng có tuổi cao, qua nhiều lần sửa chữa càng có nhiều niên đại, không giản đơn chỉ là di tích của một thời, một đời, một niên hiệu; mà là thông điệp của quá khứ gửi đến đời sau những suy nghĩ ước muốn của tổ tiên nhiều thế hệ. Nhận thức được điều đó về những di tích ở Hà Nội, chúng ta càng thấy được giá trị lịch sử to lớn của những di tích còn tồn tại đến ngày nay sẽ giúp những nhà làm công tác quản lí di tích hiểu thêm về kiến trúc của từng di tích để có thể tôn tạo di tích một cách khoa học, không quá nệ cổ đến mức bó tay hoặc chắp vá không thích hợp. Những di tích liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng như đình, chùa, đền, miếu... đều là những công trình kiến trúc được xây dựng bằng niềm tin thiêng liêng, bằng nguồn cảm hứng tôn giáo, bằng tài hoa cá nhân người nghệ sĩ, với trí tuệ và kĩ thuật của thời đại, do đó khi tu sửa tôn tạo không thể nào không có sự suy nghĩ thấu đáo và cẩn trọng. Những đồ thờ cúng, những pho tượng trong di tích cũng vậy.

Cũng như những di tích trong cả nước, nhiều di tích ở Hà Nội là những quần thể kiến trúc, vẻ đẹp của di tích là vẻ đẹp hài hoà của tổng thể đơn vị kiến trúc với nhau và với cảnh quan môi trường. Đền Gióng ở Phù Đổng gồm có ba ngôi đền là đền Thượng, đền Mẫu, miếu Ban, ngoài ra còn có chùa Kiến Sơn. Chùa Láng đẹp ở tổng thể gồm tam quan, lầu giác, tả vu, hữu vu, trung đường, tiền tế, hành lang, hậu cung, nhà tổ và hậu điện. Đền Ngọc Sơn đẹp vì nó là một quần thể kiến trúc gồm Tháp Bút, Đài Nghiên, cầu Thê Húc, lầu Chuông, đền trong ngoài và phương đình, xung quanh là cây cối và hồ nước màu xanh cùng sương lam buông xuống mỗi khi đông về cùng với những con rùa thần nổi lên. Người xưa khi dựng các di tích rất quan tâm đến quần thể kiến trúc trong cảnh quan, môi trường, mặt bằng thế đất; những quan niệm về địa lí, phong thuỷ đã chi phối không ít việc tạo dựng công trình, đã để lại cho chúng ta ngày nay sự hài hoà tuyệt mĩ. Chùa Trấn Quốc, đền Quán Thánh nằm ven Hồ Tây, ở phía bắc kinh thành, chùa Kim Liên, cũng vậy, đều có một không gian thích hợp. Đền Ngọc Sơn với hồ Hoàn Kiếm và truyền thuyết vua Lê trả lại gươm thần đã gợi lên tinh thần dân tộc yêu nước chống ngoại xâm, là hồn thiêng sông núi lắng đọng mấy trăm năm, đã thôi thúc biết bao thế hệ đứng lên cầm súng bảo vệ non sông. Những cây cổ thụ ở các di tích Hà Nội cũng góp phần tôn thêm cảnh quan di tích lịch sử; những bụi tre ngà ở quanh đền Sóc Sơn như tạo dựng lại câu chuyện lịch sử thời xa xưa là có thực. Cây đại thụ lâu đời ở Cổ Loa như minh chứng cho kinh thành nước Âu Lạc và chuyện Mỵ Châu - Trọng Thuỷ. Những cây đa quanh khu Đống Đa như làm sống lại chiến thắng của vua Quang Trung, viết lại những trang sử hào hùng của dân tộc trong khoảng không gian xanh của các di tích phương Đông cổ truyền vẫn còn được giữ gìn ở một số di tích ở Hà Nội, những cây muỗm cổ thụ che những tấm bia Việt Nam ngàn năm văn hiến...

Các di tích ở Hà Nội như đền, đình... thường gắn liền với lễ hội hằng năm. Đền Gióng tổ chức lễ hội vào ngày 9 tháng 4 âm lịch hằng năm với nhiều nghi lễ như rước tượng thánh, tổ chức diễn tập lại trận đánh bắt sống 24 tướng giặc Ân, là dịp hát những bài dân ca "Ải Lao". Câu ca dao: "*Ai ơi mồng chín tháng tư, không đi hội Gióng cũng hư cả đời*" đã nhắc nhở người dân trong vùng nhớ đến hội. Chùa Láng thờ Phật, nhà sư Từ Đạo Hạnh và vua Lý Thần Tông cũng có lễ hội hằng năm vào ngày mồng 7 tháng 3 âm lịch. Câu ca dao: "*Nhớ ngày mồng bảy tháng ba, trở về hội Láng, trở ra hội Thầy*" đã nói lên lễ hội Láng. Lễ hội ở các đền, đình, chùa... thường là kết hợp các trò vui chơi ngày xuân, các cuộc đua tài thượng võ và cũng là những cuộc hoà hợp giao du của cả một vùng quê của nhiều hạng người. Người dân trẩy hội đền, chùa trong mấy ngày với tấm lòng thành kính, với tình bạn bè giao hảo vui vẻ. Lễ hội của các đền, chùa... thường là cả một vùng. Di tích và lễ hội gắn liền với nhau, không thể chỉ bảo vệ tu sửa, tôn tạo di tích mà không lưu ý đến mở lễ hội như thế nào, kế thừa phát huy những gì và gạt bỏ những gì, có như vậy mới có thể nói đến việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Một việc cần chú ý trong việc thực hiện *Luật di sản văn hoá* ở Hà Nội hiện nay là cần quy định ngay một không gian thích hợp, sinh tồn cho di tích trong quá trình đô thị hoá ngày càng nhanh. Một ngôi đền Ngọc Sơn, một Tháp Bút, Đài Nghiên, Tháp Rùa có chiều cao tối đa là 5-6m, một hồ Hoàn Kiếm có chu vi chỉ hơn 1000m, nếu bị bao bọc bốn phía bởi những nhà cao tầng, ánh sáng mặt trời, mặt trăng không rọi đến, tầm nhìn bị những hàng tường đá hoa và cửa kính nhôm che chắn thì những kiến trúc đền tháp sẽ bị che lấp và hồ sẽ bị thu hẹp. Tất cả các di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật của quá khứ ở Hà Nội cũng như trong cả nước đều không có độ cao, vì vậy ngay từ bây giờ ở nội thành cũng như ngoại thành các cơ quan có trách nhiệm cho phép xây dựng phải có quy định một không gian sinh tồn bất khả xâm phạm cho di tích.

Lời khuyến cáo của tổ chức UNESCO: "Sự sáng tạo của quá khứ là văn hoá của ngày nay, hãy bảo vệ cho thế giới tương lai", nhắc nhở thế hệ chúng ta ngày nay cần làm tốt hơn nữa công tác bảo tồn, bảo tàng ở thủ đô Hà Nội.

BẢO TÀNG
LỊCH SỬ VIỆT NAM



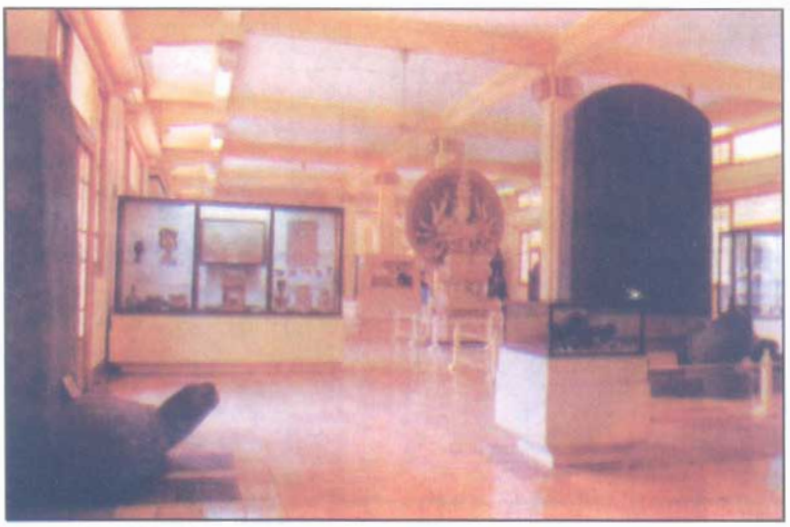
Toàn cảnh



Góc trưng bày văn hoá Đông Sơn



Trống đồng Ngọc Lũ



Góc trưng bày
Lịch sử thời Lê

LĂNG
CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH





Mặt trước bảo tàng Hồ Chí Minh



Quê hương (bảo tàng Hồ Chí Minh)

BẢO TÀNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM



Phòng trưng bày thời kì 1940 - 1945



Mặt trước bảo tàng



BẢO TÀNG MĨ THUẬT



Hành lang Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam



Phòng trưng bày trang phục (Bảo tàng Dân tộc học)

BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC





Hiện vật trưng bày (Bảo tàng Dân tộc học)

BẢO TÀNG ĐỘNG VẬT



Bộ xương trâu



Bộ xương voi



Một góc trưng bày (Bảo tàng Địa chất)

BẢO TÀNG ĐỊA CHẤT



PHẦN II
CÁC BẢO TÀNG Ở HÀ NỘI

I. BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Trong hệ thống các Bảo tàng quốc gia Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử được thành lập sớm nhất, kế thừa cơ sở vật chất của Bảo tàng Lu-i Fi-nô (Louis Finot) - một bảo tàng do Trường Viễn Đông bác cổ của Pháp xây dựng năm 1926, khánh thành năm 1932. Địa chỉ: Số 1, phố Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Đây là một công trình kiến trúc đẹp kết hợp hài hoà giữa phong cách Tây Âu với phong cách Á Đông, phù hợp với yêu cầu trưng bày các sưu tập cổ vật. Thời thuộc Pháp, bảo tàng trưng bày chủ yếu các sưu tập hiện vật nghệ thuật của vùng Viễn Đông, đặc biệt là những di sản văn hoá - nghệ thuật của các nước Đông Dương thuộc Pháp, trong đó có Việt Nam.

Năm 1954, cuộc Kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta kết thúc thắng lợi, Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng. Nhưng mãi tới ngày 22.4.1958, Nhà nước ta chính thức tiếp quản công trình văn hoá này và xúc tiến nghiên cứu, sưu tầm bổ sung tài liệu hiện vật, chuyển đổi nội dung từ bảo tàng nghệ thuật thành Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và mở cửa đón khách tham quan từ ngày 3.9.1958.

Nếu như trước đây Bảo tàng Lu-i Fi-nô chỉ quan tâm đến việc sưu tầm và trưng bày các di vật nghệ thuật, thì Bảo tàng Lịch sử Việt Nam bên cạnh nhiệm vụ này còn chú trọng tới những vấn đề phát triển của lịch sử dân tộc từ thời tiền sử cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Hệ thống kho bảo quản của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam hiện có trên 100 ngàn hiện vật, gồm nhiều chất liệu trong đó có nhiều sưu tập hiện vật quý hiếm: sưu tập hiện vật thuộc các nền văn hoá khảo cổ từ sơ kì thời đại đồ đá cũ đến thời đại đồng thau và sắt sớm; sưu tập văn hoá Đông Sơn; sưu tập đồ gốm men Việt Nam; sưu tập điêu khắc đá Chămpa; sưu tập nghệ thuật của nước ngoài như Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, và các nước Đông Nam Á, v.v.

Từ các sưu tập hiện vật - hạt nhân cơ sở tạo nên nội dung trưng bày, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam giới thiệu lịch sử Việt Nam theo nguyên tắc niên đại, lấy hiện vật, sưu tập hiện vật làm ngôn ngữ biểu đạt chính, kết hợp giữa trưng bày chính cố định đan xen những trưng bày mở.

Nội dung trưng bày hiện nay của Bảo tàng Lịch sử gồm 4 phần trọng tâm:

Phần thứ nhất: Việt Nam thời tiền sử

Trình bày những di tích thời tiền sử, tương đương với giai đoạn từ thời đại đồ đá cũ, đến hậu kì thời đại đá mới. Tiến trình này bắt đầu cách ngày nay khoảng 30-40 vạn năm đến khoảng 4000-5000 năm.

Mở đầu cho phần trưng bày là những di tích cổ sinh phát hiện ở hang Hùm (Yên Bái), hang Kéo Lèng (Lạng Sơn), những hiện vật thuộc sơ kì thời đại đồ đá cũ tìm thấy ở di chỉ Núi Đọ, Quan Yên (Thanh Hoá), Hang Gòn, Dầu Giây (Xuân Lộc - Đồng Nai). Những loại hình tiêu biểu gồm: rìu tay, công cụ chặt thô, mảnh tước có tuổi Trung kì Cánh Tân. Những di vật trưng bày ở đây minh chứng Việt Nam là một trong những cái nôi của loài người, là nơi đã phát hiện được những dấu tích xa xưa nhất của con người.

Hậu kì thời đại đồ đá cũ gồm hai nhóm di tích:

Nhóm di tích Thần Sa (Thái Nguyên) với đặc trưng điển hình là công cụ mảnh tước, tiêu biểu là công cụ mũi nhọn và công cụ mảnh tước có tu chỉnh. Nhóm di tích này được phát hiện vào đầu những năm 70 của thế kỉ XX.

Một trong những thành tựu nổi bật của khảo cổ học Việt Nam là phát hiện và xác lập một nền văn hoá khảo cổ mới: văn hoá Sơn Vi thuộc kĩ nghệ công cụ cuội có niên đại trước văn hoá Hoà Bình, thuộc hậu kì thời đại đồ đá cũ. Đó là một kĩ nghệ chế tác công cụ cuội ghè, chưa có công cụ mài. Loại hình công cụ tiêu biểu là công cụ hình múi cam, phần tư hòn cuội, mũi nhọn thô và công cụ rùi ngang, công cụ rìu dọc và công cụ lưỡi hai đầu. Nhóm di tích Thần Sa và văn hoá Sơn Vi có niên đại cách ngày nay từ 15.000-30.000 năm.

Tiếp theo là những di tích thuộc văn hoá Hoà Bình, một nền văn hoá khảo cổ nổi tiếng ở khu vực Đông Nam Á và thế giới. Nền văn hoá này chủ yếu phân bố trong các hang và mái đá thuộc các tỉnh Sơn La, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, v.v. Văn hoá Hoà Bình ở vào sơ kì thời đại đồ đá mới, cách ngày nay khoảng 8000-16000 năm.

Đặc trưng tiêu biểu của văn hoá Hoà Bình là sử dụng đá cuội chế tác công cụ, với những loại hình công cụ như rìu ngắn, công cụ hình đĩa, công cụ hình hạnh nhân, công cụ hình bầu dục. Sự xuất hiện đồ gốm và những kết quả phân tích tàn tích động, thực vật cho thấy có dấu hiệu ra đời nông nghiệp sơ khai ở khu vực này.

Tiếp theo là văn hoá Bắc Sơn với những di vật điển hình như đồ gốm, những công cụ làm từ đá cuội như rìu mài lưỡi, dấu Bắc Sơn. Văn hoá này phân bố chủ yếu trong hang và mái đá vùng Bắc Sơn (Lạng Sơn), có niên đại khoảng 10.000-18.000 năm cách ngày nay.

Sau văn hoá Bắc Sơn là những di tích khảo cổ có niên đại khoảng 5.000-6.000 năm cách ngày nay. Hiện vật trưng bày là những di vật đồ gốm, đồ đá tìm thấy trong các cồn sò và cồn đất thuộc cụm di tích Cái Bèo ở Cát Bà và vùng hải đảo Quảng Ninh, ở di chỉ thuộc văn hoá Đa Bút (Thanh Hoá) và văn hoá Quỳnh Văn (Nghệ An, Hà Tĩnh).

Giai đoạn cuối của thời đại đồ đá được giới thiệu rất phong phú, đa dạng với những di vật từ mọi miền đất nước, miền núi, miền trung du, đồng bằng, ven biển và hải đảo. Với sự phát triển hoàn thiện về kĩ thuật ghè, đẽo, cưa, khoan, đánh bóng trong việc sử dụng nguyên liệu đá. Con người sống ở giai đoạn này đã tạo ra những chiếc rìu tứ giác, rìu có vai, bôn có nấc, cuốc, mai, đồ trang sức bằng đá cùng với những đồ đất nung với nhiều kiểu dáng và những đồ án hoa văn trang trí tuyệt mĩ trên đồ gốm.

Như vậy, phòng trưng bày: *Việt Nam - thời tiền sử* đã thể hiện sự phát triển liên tục trong không gian và thời gian và đặc biệt là sự phát triển đa dạng của các văn hoá hậu kì đá mới, từ miền núi xuống đồng bằng ven biển cùng những đặc trưng chung và sắc thái riêng của các nền văn hoá đó. Phần cuối của phòng trưng bày này giới thiệu các văn hoá hậu kì đá mới, sơ kì kim khí mang tính chất chuyển tiếp sang phần trưng bày sau: Thời dựng nước đầu tiên - thời đại đồng thau phát triển rực rỡ.

Phần thứ hai: Từ thời dựng nước đầu tiên đến triều Trần

Đây là phần trưng bày với nhiều thời kì lịch sử:

- Thời dựng nước đầu tiên.
- Mười thế kỉ Bắc thuộc.
- Triều Ngô - Đinh - Tiền Lê và Triều Lý - Trần.

Sau các văn hoá hậu kì đá mới - sơ kì kim khí, bắt đầu thời đại đồng thau ở Việt Nam, tiến tới hình thành ba trung tâm kim khí: Đông Sơn ở Miền Bắc, Sa Huỳnh ở Miền Trung và Đồng Nai ở Đông Nam Bộ.

Phòng trưng bày: Thời dựng nước đầu tiên

Phòng trưng bày được mở đầu giới thiệu các văn hoá tiền Đông Sơn, với sự thể hiện ba giai đoạn phát triển chính: Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun. Các hiện vật trưng bày cho thấy sự xuất hiện và tác động của nghề luyện kim, đồng thời cũng là giai đoạn phát triển tột đỉnh của kĩ nghệ chế tác đá, đặc biệt là các công xưởng chế tạo đồ trang sức.

Phòng trưng bày tập trung giới thiệu văn hoá Đông Sơn - bằng chứng vật chất của các nhà nước sơ khai. Trước đó, giới thiệu các nhà nước Văn Lang - Âu Lạc từ truyền thuyết đến lịch sử. Với nguồn sử liệu, dã sử, sắc phong, các tài liệu khoa học phụ, ảnh minh hoạ... một nhà nước sơ khai được phác hoạ với cương vực, các đơn vị hành chính, bộ máy quản lí, phong tục.

Trưng bày thời kì lịch sử dựng nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam được thể hiện

sinh động qua các sưu tập hiện vật đầy sức truyền cảm của nền văn hoá Đông Sơn phát triển rực rỡ ở thiên niên kỉ thứ I trước Công nguyên. Đó là những công cụ bằng đồng như lưỡi cày, lưỡi hái, giáo, những chiếc rìu lưỡi xéo độc đáo, những thạp đồng, những chiếc trống đồng nổi tiếng như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn, mộ cổ Việt Khê với gần 100 hiện vật tuỳ táng, những tượng, nhạc cụ, đồ trang sức tinh xảo... Tất cả những sưu tập hiện vật này được sắp xếp, trong chừng mực nhất định theo hình thái kinh tế - xã hội (kinh tế, nghề thủ công, nghệ thuật, quân sự...).

Như một điểm nhấn, giữa phòng trưng bày là cụm trống đồng Đông Sơn, cùng với cây cột, mảnh trần chất lọc hoạ tiết tuyệt mĩ của văn hoá Đông Sơn, sẽ đặc biệt gây ấn tượng cho người xem về những di vật "quốc bảo" được coi là biểu tượng của kĩ thuật và nghệ thuật Việt cổ.

Trong phần trưng bày này, còn trưng bày về văn hoá Sa Huỳnh, một nền văn hoá phân bố dọc các tỉnh Miền Trung từ Quảng Bình tới Đồng Nai ra tới tận các đảo Lý Sơn, Côn Đảo, Thổ Chu, phát triển liên tục từ thời đại đồ đồng cho đến sơ kì thời đại đồ sắt, cách ngày nay từ 2.000-2.500 năm. Các hiện vật đặc trưng, tiêu biểu được trưng bày là các loại hình mộ chum, các di vật đồ gốm có dáng đẹp, trang trí văn khắc vạch và in mép vỏ sò, kết hợp với tô màu đỏ và đen ánh chì, đặc biệt hơn là đồ trang sức bằng đá quý, bằng thuỷ tinh. Loại khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai ba mấu vô cùng tinh xảo, không chỉ được người Sa Huỳnh ưa chuộng mà còn được trao đổi sang nhiều vùng lân cận ở Đông Nam Á.

Trưng bày ở đây còn có những hiện vật tiêu biểu của văn hoá Đồng Nai, đồng đại với văn hoá Đông Sơn và văn hoá Sa Huỳnh phân bố ở lưu vực sông Đồng Nai, Nam Bộ. Đó là các loại hình đồ gốm phong phú về kiểu dáng và trang trí, các khuôn đúc đồng, các sản phẩm đồng thau độc đáo: rìu bản rộng, lưỡi cong lồi, qua dài và nhọn. Đồ trang sức bên cạnh chất liệu đá, đồng, vàng đã bắt đầu được sử dụng.

Qua những hiện vật trưng bày, người xem có thể thấy được từ cuối thời đại đồ đá mới đến sơ kì đồ sắt, trên đất nước ta đã hình thành ba phổ hệ văn hoá: Phùng Nguyên - Đông Sơn (Sông Hồng); Bầu Trám - Sa Huỳnh (Trung Bộ) và Cầu Sắt - Dốc Chùa (sông Đồng Nai). Ba phổ hệ văn hoá này có mối liên hệ qua lại mật thiết và văn hoá Đông Sơn đã sớm trở thành cơ sở vật chất của thời kì dựng nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam.

Phòng trưng bày: Mười thế kỉ chống Bắc thuộc

Trưng bày về thời kì chống ngoại xâm giành độc lập của nhân dân Việt Nam.

Khoảng thế kỉ thứ I trước và sau Công nguyên, nền văn minh Việt cổ mà tiêu biểu là văn hoá Đông Sơn đứng trước thử thách của sự tồn tại, đó là sự xâm lược của các thế lực phong kiến phương Bắc. Thông qua những hiện vật mang đậm bản sắc văn hoá Đông Sơn, người xem thấy, bên cạnh ách thống trị tàn bạo của những kẻ xâm lược, những kẻ muốn đồng hoá là sự đấu tranh kiên trì, quyết liệt của người Việt

chống đồng hoá, chống lại ách áp bức của những kẻ đi xâm lược. Sức sống văn hoá Việt vẫn được bảo tồn và phát triển âm ỉ, để rồi bừng khởi khi đất nước giành độc lập tự chủ.

Sự nghiệp chống ngoại xâm trong suốt 10 thế kỉ còn được trình bày với các tài liệu về các cuộc đấu tranh vũ trang, từ cuộc khởi nghĩa đầu tiên của hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị năm 40 sau Công nguyên, đến trận chiến thắng oanh liệt trên sông Bạch Đằng năm 938, kết thúc thời kì đô hộ của ngoại bang, mở ra một kỉ nguyên mới: thời kì độc lập tự chủ của dân tộc Việt Nam.

Phòng trưng bày này còn giới thiệu một số di vật của nền văn hoá cổ rất đặc sắc ở Miền Nam: văn hoá Óc Eo, phân bố ở hầu khắp các tỉnh đồng bằng hạ lưu sông Mê Kông tồn tại từ thế kỉ thứ I đến thế kỉ thứ VIII. Với những hiện vật gốc từ đồ gia dụng, đồ thủ công mĩ nghệ đến ảnh chụp các di tích, các đồ trang sức bằng đá và kim loại quý, lá vàng chạm hình và chữ... với sự bổ sung kịp thời của những hiện vật mới được khai quật trong thời gian gần đây là Giồng Am và Lộc Giang (lớp trên) đã đưa khách tham quan về với nền văn minh phát triển rực rỡ chưa từng có ở những giai đoạn trước.

Phòng trưng bày: Triều Ngô - Đinh - Tiền Lê và Lý - Trần:

Trưng bày về thời kì xây dựng quốc gia phong kiến độc lập từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV.

Sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938, lịch sử Việt Nam bước vào thời kì phát triển rực rỡ: kỉ nguyên Đại Việt. Mở đầu thời kì này là các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê (nửa sau thế kỉ X). Hiện vật được giới thiệu là những di tích tìm thấy trong các cuộc khai quật và nghiên cứu ở thành cổ Hoa Lư (Ninh Bình).

Triều đại nhà Lý (1010-1225), quốc gia phong kiến độc lập Việt Nam đã phát triển mọi lĩnh vực. Bằng nhiều loại hình hiện vật, phòng trưng bày giới thiệu những thành tựu của nền văn hoá Việt Nam đương thời. Đó là nhóm hiện vật là vật liệu trang trí kiến trúc: lá đề, đầu ngói, gạch có hình tháp, hình Phật, đầu rồng, đầu phượng gắn trên mái các cung điện, chùa tháp cùng với các đồ men có màu sắc thanh nhẹ nổi tiếng lâu nay. Nghệ thuật khắc đá thời kì này đã phát triển đến trình độ tuyệt mĩ thể hiện trên những hiện vật đặc sắc tìm thấy ở khu chùa cổ Phật Tích (Bắc Ninh) như tượng Adiđà, tượng đầu người mình chim, chân tảng chạm dàn nhạc dân tộc... hoặc tìm thấy ngay trên thành Thăng Long như nghê thành bậc, cột đá chạm rồng... Những hiện vật này chẳng những thể hiện trình độ nghệ thuật đương thời mà còn phản ánh sự thịnh đạt của Phật giáo Việt Nam thời đó.

Chiến tích chống xâm lược Tống của quân dân thời Lý được giới thiệu với bài thơ "Nam quốc sơn hà" bất hủ (được coi là "Tuyên ngôn độc lập" đầu tiên của Việt Nam), tấm bia đá niên hiệu Hội Phong năm thứ 10 (1101) và một số vũ khí cổ.

Tiếp theo là phần trưng bày về những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam ở thời Trần (đầu thế kỉ XIII-XV).

Hiện vật và hình ảnh của các khu di tích thời Trần như chùa Phổ Minh (Nam Định), đền Kiếp Bạc (Hải Dương), cùng đồ men dân dụng và cung đình mang sắc thái của sự kế thừa và phát triển là những thành tựu về bước phát triển của triều Trần. Đặc biệt đáng chú ý là sưu tập gốm hoa nâu, điểm sáng của nghệ thuật gốm Lý - Trần, nét độc đáo của nghệ thuật gốm Việt Nam, với nhiều tiêu bản đẹp và quý hiếm.

Hàng cọc gỗ lấy từ trận địa Bạch Đằng (Quảng Ninh), cùng các loại vũ khí như giáo sắt, lá chắn gỗ, chống sắt... đã giới thiệu sơ lược về ba cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông oanh liệt.

Phần thứ ba: Việt Nam - từ triều Hồ đến Cách mạng tháng Tám 1945

Phần trưng bày này gồm nhiều thời kì lịch sử:

- Triều Hồ
- Triều Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng
- Triều Tây Sơn
- Triều Nguyễn
- Phong trào chống Pháp và Cách mạng tháng Tám 1945

Phòng trưng bày: triều Hồ

Đây là triều đại phong kiến ngắn ngủi trong lịch sử Việt Nam (1400-1407), với bao cải cách còn đang khai triển. Hiện vật, hình ảnh trưng bày gồm những vật liệu kiến trúc ở Ly Cung (Thanh Hoá), bức ảnh toàn cảnh thành Tây Đô - một thành cổ độc đáo, kiên cố, những sử liệu về việc phát hành tiền giấy, cho dịch Kinh thư ra chữ Nôm...

Phòng trưng bày: triều Lê sơ - Mạc - Lê Trung Hưng

Đầu thế kỉ XV, nhà Minh đã xâm lược nước ta. Dân tộc Việt Nam lại một lần nữa đứng lên chống ngoại xâm giành độc lập. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra và cuộc kháng chiến kéo dài mười năm (1418 - 1427) do Lê Lợi lãnh đạo đã đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn. Tiểu sử anh hùng Lê Lợi đã được Nguyễn Trãi viết để khắc lên bia Vĩnh Lăng. Tấm bia Vĩnh Lăng đồ sộ, có giá trị lịch sử nhất thời Lê được đặt trang trọng ngay đầu phòng trưng bày. Bài minh trên bia nói về thân thế và sự nghiệp của Lê Lợi do chính Nguyễn Trãi soạn. Cũng ở đây còn có bức tranh lụa vẽ chân dung Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc và cũng là nhà văn hoá lớn của Việt Nam. Sau khi giành độc lập, Nhà nước trung ương tập quyền thời Lê đã phát triển đến giai đoạn thịnh đạt. Nội dung lịch sử được thể hiện bằng những tư liệu về hệ thống chính quyền thời Lê sơ, Mạc và Lê trung hưng, về những cải cách trong chế độ ruộng đất.

Ở đây còn trưng bày nhiều đồ gốm sản xuất tại Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng, Chu Đậu... với nhiều nét đặc sắc về kiểu dáng, màu sắc, nước men, hoa văn trang trí, chất liệu. Những yếu tố mĩ thuật ở nhiều loại gạch, ngói, nhiều đồ gỗ chạm trổ

trang trí trong đình, chùa, nhiều đồ vật gia dụng thời Lê, Mạc đã mang lại nhiều hứng thú cho khách tham quan. Tiêu biểu nhất là pho tượng Phật Bà nghìn mắt nghìn tay tạc năm 1656.

Phòng trưng bày: Thời Tây Sơn

Đầu thế kỉ XVII, chế độ phong kiến Việt Nam bước vào giai đoạn khủng hoảng toàn diện. Nội chiến liên miên, đời sống của người dân vô cùng cực khổ, phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra liên tiếp và mạnh mẽ. Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn nổ ra năm 1771 đã phát triển mạnh mẽ và tiến tới đánh tan các thế lực phong kiến cát cứ và bước đầu thực hiện thống nhất đất nước. Người tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Thanh xâm lược, làm nên chiến thắng oanh liệt mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789) là anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ.

Sau khi đánh tan quân xâm lược, Quang Trung - Nguyễn Huệ còn thực hiện nhiều cải cách lớn nhằm phát triển sản xuất, phát triển văn hoá dân tộc, củng cố nền độc lập tự chủ của đất nước. Phòng trưng bày có nhiều tài liệu hiện vật quý, trong đó bức thư do chính tay Nguyễn Huệ viết gửi La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp nói về chọn đất đóng đô và chiếc trống đồng niên hiệu Cảnh Thịnh 8 (1800).

Phòng trưng bày: triều Nguyễn

Triều Nguyễn là triều đại phong kiến cuối cùng của lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, ra đời và tồn tại không những trong một bối cảnh đặc biệt của đất nước mà còn trong tình hình thế giới có nhiều chuyển biến lớn. Thắng lợi của chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu đã kéo theo sự phát triển của chủ nghĩa thực dân và của sự giao lưu buôn bán quốc tế. Hàng loạt các nước Châu Á lần lượt rơi vào ách đô hộ thực dân và Việt Nam cũng không tránh khỏi mối đe doạ đó.

Triều Nguyễn gồm hai thời kì:

- Thời kì độc lập (1802-1883)
- Thời kì thuộc Pháp (1883-1945)

Phần trưng bày này bên cạnh việc giới thiệu những vấn đề cốt yếu của lịch sử: thiết chế chính trị, kinh đô, kinh tế... còn huy động nhiều sưu tập hiện vật, với nhiều chất liệu nhằm giới thiệu những nét văn hoá, những ngành nghề thủ công truyền thống đương thời. Những hiện vật đáng chú ý là, tấm bản đồ "*Đại Nam nhất thống toàn đồ*" vẽ năm 1838, các bức tranh vẽ về các bộ: Bộ Lễ, Bộ Lại, Bộ Công, v.v. Hai khẩu súng săn nạm vàng của các vua Minh Mạng và Tự Đức. Các sưu tập hiện vật nhiều biểu cảm: sưu tập chuông đồng, khánh đồng, sưu tập đồ đồng và đồ đồng khảm tam khí (chủ yếu là lư, đỉnh), sưu tập ấn, triện, tiền đồng, bạc đĩnh, sưu tập sắc phong, v.v.

Phòng trưng bày: Các phong trào chống Pháp trước năm 1930 - Cách mạng tháng Tám 1945

Đây là phần trưng bày điểm xuyết, nhấn vào những nhân vật và sự kiện tiêu biểu. Những sự kiện chi tiết sẽ dành trưng bày ở Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Một số

tư liệu hiện vật quý gồm: bàn của lãnh tụ Đề Thám, bút tích của Phan Đình Phùng, mảnh tàu chiến Hy Vọng của Pháp bị nhân dân ta đánh đắm năm 1861, bản *Tuyên ngôn độc lập*, bản thảo *Tiến quân ca* của nhạc sĩ Văn Cao viết ngày 25.8.1945, lá cờ đỏ sao vàng năm 1945, v.v.

Kết thúc phần trưng bày là bức tranh lịch sử hoành tráng Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* tại Quảng trường Ba Đình ngày 2.9.1945.

Phần thứ tư: Phòng trưng bày sưu tập điêu khắc đá Chămpa

Là một trong 54 tộc người sinh sống trên đất nước Việt Nam, người Chăm đã xây dựng và để lại một kho tàng nghệ thuật quý giá. Đó là những tháp Chàm cổ kính, uy nghi và những điêu khắc đá gắn liền với kiến trúc đó.

Phòng trưng bày sưu tập điêu khắc đá Chămpa được trưng bày theo niên đại, từ thế kỉ thứ VII đến thế kỉ XIII.

Phần chính diện được thể hiện bởi những hiện vật điển hình và có thể khối lớn: hai tấm bia đá Mỹ Sơn và Po Nagar có khắc chữ Phạn, niên đại thế kỉ VII-IX, tượng Siva (tháp Mẫm) trong vòm cửa tháp, đôi sư tử với hình khối lớn, dáng đang quỳ.

Các phần trưng bày kế tiếp được sắp xếp theo niên đại thế kỉ VII-VIII, thế kỉ IX, thế kỉ X, thế kỉ XI và kết thúc là nhóm hiện vật thuộc thế kỉ XII-XIII.

Hiện vật tiêu biểu của phòng trưng bày gồm: Tượng Siva tháp Mẫm, tượng Apsara, thần chinh thần Garuda, nhạc công thổi sáo, v.v.

Các sưu tập hiện vật

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đang lưu giữ trên 100 nghìn hiện vật, bao gồm nhiều sưu tập phản ánh tiến trình lịch sử và văn hoá dân tộc Việt Nam từ thời tiền sử (cách ngày nay 30-40 vạn năm) đến Cách mạng tháng Tám 1945. Sau đây giới thiệu khái quát một vài sưu tập có giá trị của bảo tàng.

1. Sưu tập văn hoá Đông Sơn

Việt Nam là một trong những quốc gia ở Đông Nam Á sớm nắm được kĩ thuật luyện kim và đúc đồng, sắt. Với việc phát hiện di tích Đông Sơn đã trở thành tên gọi của một nền văn hoá nổi tiếng.

Đông Sơn là nền văn hoá có nguồn gốc bản địa, là kết quả phát triển kế tục những giai đoạn trước đó. Văn hoá Đông Sơn thuộc thời đại đồ đồng và thời đại sắt sớm, tồn tại gần một thiên niên kỉ, từ thế kỉ thứ VIII trước Công nguyên đến thế kỉ I sau Công nguyên. Các di tích văn hoá Đông Sơn hiện đã biết gần 500 địa điểm, thuộc hầu hết các tỉnh Miền Bắc, với số lượng di vật lên tới hàng vạn, với hàng chục loại hình, hàng trăm kiểu dáng vô cùng phong phú, đa dạng. Trong số di vật đồ sộ của văn hoá Đông Sơn, một phần khá lớn được lưu giữ, trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Sưu tập văn hoá Đông Sơn của bảo tàng này không những giàu về số

lượng mà còn khá phong phú về chất liệu và đặc biệt hơn là có không ít hiện vật cực kì quý hiếm, nổi tiếng.

Để nhận biết một cách khái quát về sưu tập này, chúng ta bắt đầu theo chất liệu của chúng:

Những hiện vật *đồ đồng* gồm: nhạc khí, công cụ sản xuất, vũ khí, đồ dùng sinh hoạt, đồ trang sức - nghệ thuật.

Nhóm nhạc khí trong sưu tập *văn hoá Đông Sơn* gồm: trống đồng Đông Sơn, chuông đồng, v.v. Riêng trống Đông Sơn được coi là biểu tượng của nền văn hoá Đông Sơn, biểu tượng của kĩ thuật và nghệ thuật Việt cổ. Với hơn 30 chiếc trống thuộc loại lớn và vừa, sưu tập trống đồng như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn. Chuông đồng Mật Sơn, được trang trí hình đôi chim đứng khá đẹp ở cả hai mặt chuông.

Nhóm *công cụ sản xuất bằng đồng* cũng khá phong phú, gồm: lưỡi cày, lưỡi hái, lưỡi cuốc, nhíp, rìu, giũa, v.v. Hiện vật tiêu biểu là lưỡi cày đồng với khá nhiều lưỡi cày minh khí, thuộc hai kiểu lưỡi cày Đông Sơn và Cổ Loa. Rìu đồng số lượng lớn và rất phong phú về kiểu dáng. Không ít hiện vật được coi là độc bản như những rìu xéo có trang trí cảnh đi săn, cảnh người múa và tấu nhạc, và cả lưỡi hái Gò Mun.

Nhóm vũ khí bằng đồng cũng cực kì phong phú về số lượng và kiểu dáng gồm: giáo, lao, tên, dao găm, kiếm ngắn, rìu chiến, tấm che ngực, v.v. Hiện vật tiêu biểu là những chiếc dao găm chuôi tượng hình người, những chiếc giáo đồng còn giữ được phần cán gỗ trong mộ thuyền Việt Khê, kho mũi tên đồng Cổ Loa, v.v.

Nhóm đồ dùng sinh hoạt gồm thạp đồng, thố đồng, bình, nồi, ấm, đĩa, bát, muôi, v.v. Hiện vật tiêu biểu là thạp đồng Đào Thịnh, muôi có tượng người thổi khèn trên cán.

Nhóm đồ trang sức - nghệ thuật gồm: vòng tay, vòng ống chân, khuyên tai, vòng đeo cổ, khoá thắt lưng, các loại tượng người, chim, cóc, v.v. Đáng chú ý trong nhóm hiện vật này là tượng hai người cõng nhau nhảy múa (Đông Sơn). Tượng bốn cặp trai gái trên nắp thạp đồng Đào Thịnh.

Ngoài số hiện vật đồng, chất liệu chủ yếu trong sưu tập văn hoá Đông Sơn tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam còn có gần như đầy đủ các chất liệu khác như đá, gỗ, gốm, thuỷ tinh. Cột nhà sàn Đông Sơn, mộ thuyền Việt Khê, quả cân đá, nhóm đồ trang sức bằng đá bán quý, v.v.

Sưu tập văn hoá Đông Sơn hiện lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam khá đồ sộ về số lượng, phong phú về chất liệu, loại hình, kiểu dáng và cũng có khá nhiều hiện vật cực kì quý hiếm. Đây là một sưu tập có giá trị đặc biệt của bảo tàng, là cơ sở chủ yếu cho việc trưng bày phòng: thời dựng nước đầu tiên, thời các nhà nước Văn Lang, Âu Lạc.

2. Sưu tập trống đồng Đông Sơn

Trống đồng là sản phẩm văn hoá đặc sắc của khu vực Đông Nam Á thời cổ, ra đời từ khoảng giữa thiên niên kỉ thứ I trước Công nguyên, tồn tại và phát triển cho tới tận gần đây, đã được coi là loại cổ vật kì diệu trên thế giới.

Gần một thế kỉ trước dựa vào hình dáng và hoa văn của hàng trăm trống đồng tìm thấy ở Đông Nam Á, nhà học giả người Áo F. Hê-gơ đã chia trống thành 4 loại cơ bản và đồng thời coi trống loại I là cổ nhất.

Nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam đã thay thế thuật ngữ trống đồng loại I bằng thuật ngữ "trống đồng Đông Sơn" với ý nghĩa trống đồng này tiêu biểu cho nền văn hoá Đông Sơn của người Việt cổ.

Trống đồng Đông Sơn có niên đại từ khoảng giữa thiên niên kỉ I trước Công nguyên đến vài ba thế kỉ sau Công nguyên.

Trống đồng Đông Sơn có những đặc điểm sau đây:

Mặt trống thường không vượt quá tang trống, ở giữa có hình mặt trời với nhiều tia nhọn, xung quanh là các vành hoa văn: đường tròn tiếp tuyến, hình răng cưa, chấm dải... và hình chim bay. Ở những trống lớn, thường có vành hoa văn tả cảnh sinh hoạt với người đang nhảy múa, giã gạo, đánh trống, thổi khèn cùng hình những ngôi nhà mái cong, nhà sàn... Trống Đông Sơn muộn có 4 khối lượng cóc ở ven rìa mặt trống và hoa văn đã cách điệu hoá.

Thân trống chia làm ba phần rõ rệt: phần trên phình ra là tang trống, phần giữa thắt lại hình trụ, phần dưới cùng choãi ra hình nón cụt là chân trống. Thân trống cũng được trang trí bằng những hoa văn đã thấy ở mặt trống. Ở trên tang những chiếc trống lớn có trang trí hình những chiếc thuyền với cảnh sinh hoạt của các thuỷ thủ.

Trống Đông Sơn được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất nước ta, nhưng tập trung nhất là ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, và Bắc Trung Bộ, nghĩa là trong địa bàn của văn hoá Đông Sơn. Ở một số nước quanh nước ta cũng tìm thấy trống đồng loại này, nhưng không nhiều và không ở đâu có thể tìm thấy được những trống đồng hoàn thiện và đẹp như các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ.

Trống đồng Đông Sơn là hiện vật lịch sử rất quý giá, cung cấp nhiều điều cụ thể về lịch sử thời kì các vua Hùng dựng nước. Trống đồng Đông Sơn được coi là di sản văn hoá xứng đáng nhất, tiêu biểu nhất cho nền văn minh của dân tộc ta ở thời kì cổ đại.

3. Sưu tập điêu khắc đá Chămpa

Từ những năm đầu của thế kỉ XX, việc nghiên cứu, sưu tầm các di sản của nền văn hoá Chămpa đã được các học giả của Trường Viễn Đông bác cổ quan tâm và triển khai ở các tỉnh Miền Trung và đã thu được một số lượng hiện vật đáng kể để mở cuộc trưng bày tại Bảo tàng Lu-i Fi-nô. Sau cuộc trưng bày ấy, một phần số hiện vật được giữ lại ở bảo tàng, để rồi sau ngày tiếp quản 22.4.1958 do Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trực tiếp quản lí.

Sưu tập hiện vật điêu khắc đá Chămpa này gồm 85 hiện vật, thuộc các loại: bia kí, tượng tròn và trang trí kiến trúc. Dựa vào niên đại, loại hình, di tích, tạm chia sưu tập thành các nhóm sau:

1. Nhóm hiện vật có minh văn: gồm 32 tấm bia được sưu tầm ở Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà, Bình Thuận, v.v. Nhìn chung bia có hình dáng như loại cột vuông, khắc chữ Phạn, niên đại từ thế kỉ II đến thế kỉ XV. Bia có niên đại sớm nhất và nổi tiếng nhất là bia Võ Cạnh.

2. Nhóm hiện vật lẻ gồm 7 đầu tượng. Ba tượng nữ thần tuy ở những địa điểm khác nhau nhưng có đặc điểm chung là: trán rộng, phẳng, tóc xoăn chảy dài buông xoã xuống vai, khuôn mặt đôn hậu và được tạo tác vào thế kỉ VII. Bốn tượng khác là tượng nữ thần Siva có niên đại thế kỉ thứ IX.

3. Nhóm hiện vật Đông Dương, gồm tượng người quỳ, tượng Phật, có niên đại thế kỉ I-X. Những tượng này được thể hiện với thân hình chắc, khoẻ, mặt vuông, môi dày, lưỡng quyền cao.

4. Nhóm hiện vật tượng tròn và phù điêu Trà Kiệu. Nhóm hiện vật này gồm 22 hiện vật: vũ nữ thổi sáo, vũ nữ múa lụa, đầu tượng Makara ngậm chiến binh, v.v. Là những sản phẩm đầu thời thịnh đạt của nghệ thuật Chămpa, có niên đại thế kỉ X-XI. Nhóm tượng voi, chim thần Garuđa, sư tử được chạm khắc sinh động, khoẻ khoắn, giàu tính hiện thực.

5. Nhóm hiện vật tháp Mẫm với đặc điểm là các hiện vật thường được thể hiện trên các khối đá lớn, với những nét chạm tinh tế. Hiện vật tiêu biểu gồm: tượng Siva trong điệu múa vũ trụ, Garuđa nuốt Naga, v.v. Trang trí chủ yếu của nhóm hiện vật này là hình cánh sen, mây lửa, với những dải đối xứng, niên đại thế kỉ XII-XIII.

Sưu tập hiện vật điêu khắc đá Chămpa ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam là những tài liệu quý về văn hoá Chămpa. Phần lớn số hiện vật trong sưu tập được trưng bày tại phòng điêu khắc đá Chămpa tại hệ thống trưng bày chính của bảo tàng, giới thiệu với người xem về một phần di sản văn hoá đặc sắc của người Chăm trong kho tàng văn hoá các dân tộc Việt Nam thống nhất trong đa dạng.

II. BẢO TÀNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Bảo tàng Cách mạng Việt Nam nằm trong một khuôn viên ở số 25 phố Tông Đản, giáp 3 mặt phố: Trần Quang Khải, Tràng Tiền, Tông Đản. Nơi đây trước kia là Sở Thương chính Đông Dương do người Pháp xây dựng năm 1917.

Bảo tàng Cách mạng Việt Nam chính thức khai trương, đón khách tới tham quan, nghiên cứu, học tập vào ngày 6.1.1959 nhân dịp Kỉ niệm lần thứ 29 ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3.2.1930 - 3.2.1959). Khi mới ra đời, tổng kho của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam có trên một vạn hiện vật, hình ảnh, tài liệu. Đến nay, con số đó đã tăng lên tới trên 8 vạn. Tám vạn tài liệu, hiện vật và sách báo tham khảo đủ cơ sở để hình thành nên nhiều sưu tập và bộ sưu tập quý hiếm, có giá trị nhiều mặt đối với việc nghiên cứu khoa học xã hội, nhân văn, đối với việc tuyên truyền,

giáo dục truyền thống, bồi dưỡng niềm tự hào dân tộc. Các sưu tập hiện vật thực sự là nền tảng để bảo tàng tổ chức trưng bày giới thiệu tiến trình phát triển lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khi thực dân Pháp xâm lược đến nay.

Hệ thống trưng bày hiện nay của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam gồm 3 phần:

Phần thứ nhất (từ phòng 1 đến phòng 9)

Giới thiệu về cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Việt Nam từ 1858 đến 1945.

Hàng trăm hiện vật, hình ảnh, tài liệu trưng bày trong 9 phòng đầu tiên đã tái tạo lại một giai đoạn lịch sử bi tráng của dân tộc Việt Nam từ khi thực dân Pháp nổ phát súng đầu tiên vào bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), năm 1858 đến năm 1945.

Mở đầu phần này là tấm bản đồ sơn mài khảm trai, người xem có thể nhận biết được đôi nét cơ bản về điều kiện thiên nhiên, tài nguyên phong phú, phân vùng kinh tế của Việt Nam, một nước ở Đông Nam Á có nền văn minh từ thuở con người mới bước vào ngưỡng cửa của lịch sử. Tiếp theo là một số hình ảnh, tư liệu lịch sử về xã hội Việt Nam cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX và các hoạt động xâm lược của quân đội Pháp tại một số thành phố của Việt Nam như Đà Nẵng, Hà Nội, Sài Gòn - Gia Định. Nhưng với truyền thống đoàn kết để bảo vệ chủ quyền đất nước trước nạn xâm lăng của kẻ thù, nhân dân Việt Nam đã không ngừng đứng lên chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược.

Từ *khẩu súng thần công* tham gia chống Pháp giữa thế kỉ XIX đến *nỏ, súng kíp, mã tấu,...* của Hoàng Đình Kinh (người Tày, Lạng Sơn) và Tổng Khiêm (người Mường, Hoà Bình) lãnh đạo nghĩa quân chống Pháp vào các năm 1909-1914... và cuối cùng là *quả bom xi măng* dùng trong cuộc bạo động Yên Bái của Việt Nam Quốc dân đảng (tháng 2 năm 1930) do Nguyễn Thái Học lãnh đạo đã khẳng định ý chí kiên cường của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì nền độc lập của dân tộc.

Lịch sử Việt Nam chính thức bước sang một giai đoạn mới kể từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh tìm đường giải phóng dân tộc. Tiếp cận với những sưu tập hiện vật, hình ảnh, tài liệu trong các phòng này, người xem thấy rõ vấn đề về lịch sử quan trọng: Nguyễn Ái Quốc là người Việt Nam đầu tiên tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin và truyền bá lí tưởng cách mạng cao đẹp đó về Việt Nam. Cũng chính Người cùng giai cấp công nhân tạo nên bước ngoặt lịch sử trong phong trào cách mạng Việt Nam, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ đó, Đảng là người tổ chức và lãnh đạo dân tộc, vượt qua mọi khó khăn và sự khủng bố tàn bạo của kẻ thù, đưa phong trào cách mạng tiến tới cao trào cách mạng 1930-1931, phong trào đấu tranh đòi dân sinh dân chủ năm 1936-1939 và cao trào trước Tổng khởi nghĩa năm 1939-1945. Ngoài các sưu tập hiện vật, hình ảnh, sách, báo, truyền đơn, văn kiện... giới thiệu về ba cuộc tổng diễn tập đó, trong hệ thống trưng bày còn giới thiệu nhiều hiện vật, hình ảnh, tài liệu gốc về 3 cuộc khởi nghĩa trong thời kì này là Khởi nghĩa Nam Kỳ, Khởi nghĩa

Bắc Sơn, Cuộc binh biến Đô Lương. Đặc biệt những ngày tháng sôi động của tháng Tám 1945 ở Hà Nội cũng như ở hầu hết các tỉnh trong cả nước được coi là một trong những điểm nhấn quan trọng nhất của hệ thống trưng bày Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Trong 2 phòng 8 và 9, bằng nhiều hiện vật gốc quý hiếm: nhiều sự kiện đặc biệt của lịch sử Việt Nam đã được giới thiệu một cách trân trọng, đó là: Đại hội quốc dân Tân Trào khai mạc ngày 13.8.1945; Hội nghị Trung ương Đảng ngày 16.8.1945; Khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội, Quảng Ngãi, Huế, Sài Gòn, Cần Thơ, v.v.; Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng về Hà Nội để trực tiếp lãnh đạo cách mạng; Lễ Tuyên ngôn độc lập ngày 2.9.1945 tại Quảng trường Ba Đình.

Ngày 2.9.1945, tại Quảng trường Ba Đình - Hà Nội, hàng vạn nhân dân thủ đô đã thay mặt đồng bào cả nước dự Lễ Tuyên ngôn độc lập đánh dấu sự thắng lợi hoàn toàn của Cách mạng tháng Tám 1945. Ngày 2.9.1945 mãi mãi tạc vào lịch sử Việt Nam một mốc son vĩ đại. Kể từ ngày này trên đất nước Việt Nam chấm dứt chế độ thực dân phong kiến và khai sinh ra một nước Việt Nam mới, mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do, công bằng, hạnh phúc và đi tới chủ nghĩa xã hội.

Phần thứ hai (từ phòng 10 đến phòng 24)

Giới thiệu Cuộc kháng chiến 30 năm của nhân dân Việt Nam chống các thế lực xâm lược để bảo vệ độc lập và thống nhất đất nước (1945-1975).

Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà mới ra đời hơn một tháng đã phải đối phó với giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Cùng thời điểm đó, đất nước Việt Nam bị bọn đế quốc bao vây, thực dân Pháp trở lại xâm lược và nhiều thế lực phản động trong nước ráo riết hoạt động phá hoại. Những tư liệu, hình ảnh về sách lược mềm dẻo của Đảng Cộng sản Đông Dương (tức Đảng Cộng sản Việt Nam) và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm đẩy lùi thù trong, giặc ngoài, chuẩn bị kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp, đã phản ánh tình hình cực kì khó khăn phức tạp thời kì đó.

Nhưng với niềm tin mãnh liệt vào *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "*... Chúng ta thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ*", nhân dân Việt Nam đã tiến hành cuộc trường chinh chín năm nhằm bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền đất nước. Những sưu tập hiện vật được trưng bày trong phần này như: Cờ của đội cảm tử Sài Gòn - Chợ Lớn; các loại vũ khí tự tạo; các loại giấy, vải được sản xuất trong thời kì Kháng chiến chống Pháp; các hiện vật về chiến dịch Điện Biên Phủ, v.v. giới thiệu về đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng, Nhà nước, về âm mưu và sự thất bại của kẻ thù trên các mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao... đã khẳng định thắng lợi thuộc về nhân dân Việt Nam. Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, đỉnh cao cuộc kháng chiến, đã làm phá sản cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và lập lại hoà bình ở Miền Bắc Việt Nam.

Đất nước tạm chia làm 2 miền, Miền Bắc Việt Nam bước vào công cuộc hàn gắn

vết thương chiến tranh, từng bước khôi phục và phát triển sản xuất, nhằm ổn định dần tình hình kinh tế, xã hội. Còn một nửa đất nước, từ vĩ tuyến 17 trở vào phía Nam vẫn phải tiếp tục cuộc chiến tranh chống xâm lược. Bởi vậy, nhân dân Việt Nam phải chấp nhận cuộc thử thách quyết liệt, sống còn và kéo dài hai mươi năm, vừa xây dựng, bảo vệ Miền Bắc, vừa đấu tranh chống đế quốc Mỹ để giải phóng hoàn toàn Miền Nam.

Những hiện vật, tài liệu, hình ảnh trưng bày tại đây đã phản ánh một số thành tựu bước đầu về kinh tế, xã hội ở Miền Bắc, hậu phương lớn của cả nước, góp phần quyết định chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến lớn ở Miền Nam, đồng thời chứng minh sức mạnh tổng hợp của cả nước, quyết tâm thực hiện chân lí "*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*", đã làm phá sản các chiến lược chiến tranh của nhiều đời tổng thống Mỹ ở Miền Nam và thủ tiêu hoàn toàn chế độ bù nhìn và bọn tay sai, trong Đại thắng mùa xuân 1975. Đặc biệt trong phần này giới thiệu nhiều hiện vật, hình ảnh, tài liệu về sự đóng góp của nhân dân Hà Nội trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ thủ đô xã hội chủ nghĩa. Trong đó đỉnh cao là cuộc đọ sức của quân dân Hà Nội với lực lượng không quân Mỹ trong *Trận Điện Biên Phủ trên không* tháng 12.1972. Thắng lợi của nhân dân Hà Nội góp phần cùng đồng bào cả nước hoàn thành sứ mệnh thiêng liêng với Tổ quốc: đấu tranh giải phóng hoàn toàn Miền Nam, thống nhất đất nước.

Phần thứ ba (từ phòng 25 đến phòng 27)

Giới thiệu Việt Nam trên con đường xây dựng dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh.

Bước vào thời kì mới, tuy còn không ít khó khăn về nhiều mặt, nhưng trong cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh trên cả hai miền Tổ quốc, trong xây dựng cuộc sống hoà bình, từng bước thu được kết quả, góp phần ổn định tình hình kinh tế xã hội. Thủ pháp trưng bày là theo biên niên kết hợp với trưng bày các sưu tập hiện vật gốc. Có một phòng trưng bày khái quát về các sự kiện chính trị lớn của đất nước từ 1976 đến nay và những thành tựu của nhân dân Việt Nam đã đạt được trong thời kì đổi mới (từ 1986). Đồng thời giành 2 phòng (26-27) giới thiệu một số sưu tập hiện vật gốc về các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, điện tử tin học, công nghiệp khai thác dầu khí, hàng tiêu dùng xuất khẩu... Những hiện vật, hình ảnh, tài liệu trưng bày ở phần này khẳng định: Việt Nam đã thắng lợi trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, nhưng trong xây dựng kinh tế, xây dựng đời sống hạnh phúc còn phải vượt qua nhiều trở ngại. Những kết quả bước đầu trong sự nghiệp đổi mới đặt ra tại Đại hội Đảng lần thứ VI và được tiếp tục nâng cao và phát triển trong các Đại hội VII, VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạo đà cho bước phát triển mới của cách mạng Việt Nam trong những năm tháng tiếp theo. Trong các phòng trưng bày nhiều hiện vật, hình ảnh giới thiệu về thành quả bước đầu của Việt Nam trong thời kì đổi mới trên các

lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, ngoại giao cũng như công cuộc bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam. Trong số những hiện vật trưng bày tại phần này, trước tiên phải kể đến các hiện vật giới thiệu về các công trình kinh tế trọng điểm của đất nước như Nhà máy Thuỷ điện Hoà Bình 500KV, Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn, Khu công nghiệp Biên Hoà, các công cụ thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa phía nam... Ngoài ra còn nhiều hiện vật, hình ảnh giới thiệu về các hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta như: Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc; Việt Nam là thành viên đầy đủ của khối ASEAN; Việt Nam gia nhập WTO; các đoàn lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước Việt Nam đi thăm và làm việc ở nước ngoài; các hoạt động chống chiến tranh, bảo vệ môi trường, v.v.

Ngoài ra trong hệ thống trưng bày của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam còn dành hai phòng (28 và 29) giới thiệu một số *tặng phẩm* của nhân dân Việt Nam và nhân dân thế giới tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam. Gần 300 tặng phẩm rất đa dạng về loại hình, phong phú về chất liệu với trình độ mĩ thuật và kĩ thuật cao, tinh xảo được trưng bày trong hai phòng này là những bằng chứng sinh động về tình cảm tôn kính của đồng bào ở mọi miền Tổ quốc và bạn bè năm châu gửi tặng Đảng Cộng sản Việt Nam nhân các kì đại hội và kính dâng lên Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Bảo tàng Cách mạng Việt Nam gần 50 năm hoạt động, đã trở thành một trong những nơi nghiên cứu về lịch sử phong trào cách mạng Việt Nam. Trên 10 triệu lượt người từ khắp mọi miền đất nước và hơn 120 ngàn khách quốc tế của 115 nước khắp Châu Âu, Châu Á, Châu Phi, Châu Đại Dương, Châu Mỹ đã đến tham quan. Trong đó có nhiều nhà lãnh đạo cao cấp của các nước, các đảng phái, tổ chức quốc tế, v.v.

Cùng với những hoạt động đổi mới nội dung, hình thức của hệ thống trưng bày thường trực tại Hà Nội cũng như các cuộc trưng bày chuyên đề, trưng bày lưu động ở trong và ngoài nước, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam tăng cường đẩy mạnh việc sưu tầm hiện vật, làm giàu thêm cho kho tư liệu của bảo tàng. Hiện nay, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam lưu trữ trên 80.000 hiện vật, tài liệu và phim ảnh tư liệu lịch sử. Trong đó, có nhiều sưu tập hiện vật quý hiếm, thuộc nhiều thời kì lịch sử khác nhau. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam là một trung tâm sử liệu phong phú và là những tài liệu, hiện vật đang lưu giữ tại đây chính là nguồn cảm hứng vô tận của các nhà sáng tạo văn học nghệ thuật.

Trong những năm qua, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam có quan hệ hợp tác với bảo tàng các nước Liên Xô, Trung Quốc, Bungari, Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungari, Lào và nhiều cơ quan khoa học của Nhật Bản, Pháp, Na Uy, Hà Lan, Thái Lan... để trao đổi tư liệu, tổ chức triển lãm và cử cán bộ đi tham quan, học tập nhằm thắt chặt tình đoàn kết, hữu nghị và tăng cường hiểu biết lẫn nhau.

Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đã được Hội đồng Nhà nước tặng thưởng 3 Huân chương Độc lập; 2 Huân chương Lao động và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Để thuận tiện cho việc nghiên cứu khai thác kho hiện vật, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đang xây dựng những sưu tập hiện vật quý hiếm và mang giá trị lịch sử sâu sắc. Trong số đó trước tiên phải kể đến các sưu tập hiện vật như:

- Bộ sưu tập báo chí cách mạng.
- Sưu tập cờ.
- Sưu tập truyền đơn bí mật.
- Sưu tập huân, huy chương.
- Sưu tập văn kiện của Đảng.
- Sưu tập tặng phẩm của nhân dân Việt Nam và nhân dân thế giới tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- Sưu tập tặng phẩm của nhân dân Việt Nam và bè bạn nước ngoài tặng Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Bộ sưu tập đương đại về 3 chương trình kinh tế lớn.
- Sưu tập các sản phẩm của ngành dầu khí Việt Nam.
- Sưu tập những tài liệu hiện vật về quá trình vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Sưu tập các tài liệu hiện vật về Cách mạng tháng Tám 1945.
- Sưu tập hiện vật về thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước.
- Sưu tập vũ khí tự tạo.
- Sưu tập tem bưu chính Việt Nam.
- Sưu tập các tác phẩm nghệ thuật tạo hình về đề tài cách mạng.
- Sưu tập tranh cổ động từ 1946 đến nay.
- Sưu tập tem phiếu mua hàng hoá thời kì bao cấp.
- Sưu tập tiền.

Sưu tập hiện vật về Chủ tịch Hồ Chí Minh

Trong số trên 80 nghìn hiện vật, hình ảnh, tài liệu mà Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đang lưu giữ có một sưu tập hiện vật đặc biệt quý hiếm, đó là sưu tập hiện vật về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trải dài nhiều năm ở nhiều nước, nhiều địa danh trên thế giới. Do đó có thể nói rằng những hiện vật, tài liệu, hình ảnh về Chủ tịch Hồ Chí Minh là một sưu tập hiện vật phong phú nhất về nội dung và rất đa dạng về hình thức, chất liệu.

Trước tiên phải kể đến những hiện vật gắn liền với cuộc đời hoạt động cách mạng của Người trong những năm tháng bôn ba hoạt động ở nước ngoài. Trong số đó có nhiều sách, báo, tài liệu do chính tay Người viết, biên soạn, mà hiện nay trở thành tài sản quý như: *"Đường Kách mệnh"*, *"Nhật kí trong tù"*, *"Bản án chế độ thực dân*

Pháp", *"Danh thiếp làm thợ ảnh ở Pari"*... Sau 30 năm xa Tổ quốc, tháng 2.1941 Chủ tịch Hồ Chí Minh về Pác Bó (Cao Bằng) để trực tiếp lãnh đạo cao trào cách mạng trong nước. Nhiều hiện vật ghi dấu ấn cuộc sống đạm bạc, gian khổ của Người vào thời kì ấy vẫn đang được trưng bày và lưu giữ tại kho Bảo tàng Cách mạng Việt Nam: *chiếc vali mây, ống bương đựng nước, bát, nồi*... Đặc biệt bên cạnh các bài báo, tập sách của Chủ tịch Hồ Chí Minh mang tính tư tưởng cao và các bài thơ thấm đượm hồn nghệ sĩ, còn có rất nhiều *thư từ* do chính tay Người viết hoặc đánh máy trong nhiều thời điểm khác nhau, trên nhiều loại giấy khác nhau gửi cho các đồng chí Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng..., gửi cho các cơ quan, đoàn thể và nhiều thư gửi cho những người dân và cảm ơn họ đã gửi tặng phẩm cho Người.

Ngoài ra còn có nhiều hiện vật, tặng phẩm có giá trị kinh tế và mĩ thuật là đồ thủ công mĩ nghệ bằng bạc, ngà voi, đá quý, gỗ hiếm, bằng da, bằng vải thêu của đồng bào khắp mọi miền đất nước và bè bạn từ nhiều nước trên thế giới tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Song sự độc đáo và có giá trị khoa học nhất của sưu tập hiện vật về Chủ tịch Hồ Chí Minh là hàng trăm trang bản thảo của Người. Bản thảo của Chủ tịch Hồ Chí Minh được thể hiện ở nhiều dạng khác nhau, với nhiều nội dung phong phú bằng các thứ tiếng Việt, Pháp, Hán, Trung, Anh, Nga.

Thông qua sưu tập hiện vật về Chủ tịch Hồ Chí Minh, người tham quan, nghiên cứu ở Bảo tàng Cách mạng Việt Nam có điều kiện thấy rõ thêm về cuộc đời một con người, cũng như tư tưởng, phương pháp cách mạng, các cách ứng xử, phong cách nói và viết... của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Sưu tập hiện vật về Chủ tịch Hồ Chí Minh có thể phân loại như sau:

Các loại bản thảo do chính Người viết hoặc đánh máy: *Nhật kí trong tù; Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến 20.12.1946; Công việc cần kíp bây giờ; Nhật kí 4 tháng hành trình sang Pháp*...

Các loại sách báo của Người được xuất bản trước năm 1945: *Đường Kách mệnh, Bản án chế độ thực dân Pháp, Báo Thân ái, Báo Việt Nam Độc lập*...

Các loại thư do chính tay Người viết hoặc đánh máy gửi cho cá nhân, đoàn thể trong và ngoài nước.

Các thư, thiếp mời, tặng phẩm của nhân dân Việt Nam và bè bạn trên thế giới gửi tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Các đồ dùng sinh hoạt, các phương tiện làm việc của Người: quần áo, vali, bát chén, bàn, bút, máy chữ...

Các ảnh tư liệu lịch sử về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Sưu tập cờ

Sưu tập cờ hiện nay đang được giữ gìn tại Bảo tàng cách mạng Việt Nam là một trong những bộ sưu tập phong phú về nội dung, đa dạng về loại hình, hấp dẫn về màu sắc.

Với hơn hai trăm lá cờ là bằng chứng sinh động, cụ thể với những sự kiện, những giai đoạn hào hùng của quá trình vận động, phát triển của Cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đặc biệt, trong bộ sưu tập này có nhóm cờ Đảng, cờ Tổ quốc qua các giai đoạn lịch sử: Cờ Đảng treo trên đỉnh núi Non Nước (Ninh Bình) trong lễ kỉ niệm Cách mạng tháng Mười Nga năm 1929; cờ Đảng trong cuộc biểu tình ngày 1.5.1930 của công nhân Nhà máy Diêm Bến Thuỷ (Nghệ An); cờ Tổ quốc trong buổi thành lập Mặt trận Việt Minh, cờ treo trong cuộc họp bàn kế hoạch Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 tại khu rừng Tân Trào (Tuyên Quang) lịch sử; cờ của các địa phương trong ngày giành chính quyền tháng Tám 1945 ở châu lị Bắc Sơn (Lạng Sơn), Hoài Nhơn (Bình Định), Ba Tơ (Quảng Ngãi); cờ của các đơn vị cảm tử quân Hà Nội, Sài Gòn năm 1945, 1946.

Năm 1946, lần đầu tiên giữa đường phố Pari, thủ đô nước Cộng hoà Pháp, lá cờ đỏ sao vàng tung bay trên xe ôtô của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người sang Pháp với tư cách là Chủ tịch nước Việt Nam độc lập. Có những lá cờ sâu đậm tình cảm của dân với Đảng, với nước, của kiều bào ta ở nước ngoài ngày đêm hướng về Tổ quốc, của đồng bào sống trong vùng kìm kẹp của kẻ thù vẫn giữ gìn để hướng về cách mạng, của những chiến sĩ bị sa vào tay giặc đã xé áo khâu cờ, tỏ rõ lòng trung kiên với cách mạng, với nước, với dân.

Trong sưu tập, có một số lượng cờ không nhỏ của Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam trong sự nghiệp Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước gian khổ; cờ cắm trên nóc của thành nội Huế trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đầu mùa xuân 1968; cờ của tiểu đoàn anh hùng bộ đội địa phương Quảng Nam - Đà Nẵng cắm trên nóc Toà thị chính ngày 29.3.1975 trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử...

Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đồng bào Nam Bắc sum họp một nhà, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Liên hợp quốc. Lá cờ của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 21.9.1977 lần đầu tiên tung bay tại trụ sở Liên hợp quốc, ngay giữa thủ đô Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, cũng nằm trong sưu tập cờ của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

Ngoài ra, trong sưu tập còn có hàng chục lá cờ của bè bạn trên thế giới đã sử dụng trong các cuộc mít tinh, biểu tình, lấy chữ kí, quyên góp ủng hộ nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc.

Mặc dù còn chưa thật đầy đủ, còn phải tiếp tục bổ sung và hoàn chỉnh, bộ sưu tập cờ của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam là một sưu tập quý. Những hiện vật trong sưu tập đã góp phần tuyên truyền, giới thiệu với đông đảo đồng bào trong nước và khách nước ngoài về cuộc cách mạng kiên cường, gian khổ và toàn thắng của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sưu tập Báo *"Việt Nam Độc lập"*

Báo *"Việt Nam Độc lập"* xuất bản bí mật tại Cao Bằng, số đầu (số in trên báo là

101) ra ngày 1.8.1941 tại Pác Bó. Báo ra có tháng ba kì, có tháng hai kì, có tháng một kì. Mỗi kì trên dưới 400 bản. Báo in trên giấy khổ học sinh, có hai trang. Tính đến tháng 12.1945, báo *Việt Nam Độc lập* đã ra được hơn 130 số (số 235 ra ngày 16.12.1945).

Sưu tập báo "*Việt Nam Độc lập*" tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam có hơn 120 số và ba hoạ bản phụ trương vào các tháng 5, tháng 6, tháng 7 năm 1945.

Báo "*Việt Nam Độc lập*" từ số 101 (ra ngày 1.8.1941) đến số 129 (ra ngày 21.6.1942) là cơ quan của Tỉnh bộ Việt Minh, tỉnh Cao Bằng. Từ số 130 (ra ngày 1.7.1942) đến số 186 (ra ngày 15.1.1944) là cơ quan của Liên tỉnh bộ Việt Minh Cao Bằng - Bắc Cạn. Từ số 187 (ra ngày 30.1.1944) là cơ quan tuyên truyền của Liên tỉnh bộ Việt Minh Cao Bằng - Bắc Cạn - Lạng Sơn.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc là người sáng lập tờ báo này.

Trong thời gian hoạt động ở Cao Bằng, người trực tiếp lãnh đạo, tham gia duyệt bài, có khi làm cả nhiệm vụ đi lấy tin và in báo. Từ tháng 8.1942 hầu như số báo nào cũng có bài của Người kèm theo những tranh minh hoạ do chính Người vẽ.

Từ tháng 9.1942, khi đồng chí Nguyễn Ái Quốc rời Cao Bằng, báo *Việt Nam Độc lập* do đồng chí Phạm Văn Đồng phụ trách cho đến tháng 4.1945.

Báo *Việt Nam Độc lập* thường có các mục: xã luận, tin trong nước, tin quốc tế, vườn văn, một số tin tức khác, v.v. Các bài báo thường ngắn gọn (trên dưới 100 chữ), có nhiều văn vần, lời văn giản dị, hay dùng lối nói hình ảnh của đồng bào dân tộc miền núi, có hình vẽ minh hoạ. Các vấn đề đều được giới thiệu từ gần đến xa, từ nhỏ đến lớn, từ cụ thể đến khái quát, dễ đọc, dễ hiểu, rất phù hợp với quảng đại quần chúng.

Báo thường xuyên có những bài phân tích sâu sắc, nhạy bén về tình hình và nhiệm vụ cách mạng, giúp cho cán bộ và nhân dân hiểu đúng và hành động đúng với đường lối chủ trương của Đảng. Trong thời kì chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền, báo *Việt Nam Độc lập* đã góp phần to lớn vào việc tuyên truyền giáo dục quần chúng, xây dựng lực lượng cách mạng ở Cao Bằng và các tỉnh thuộc khu giải phóng Việt Bắc.

Trong những năm 1941-1945, cùng những tờ báo khác do Trung ương Đảng xuất bản, báo *Việt Nam Độc lập* do đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập và xuất bản ở Cao Bằng đã góp phần to lớn vào việc giúp quần chúng nhận thức đúng đắn các vấn đề của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít trên thế giới, đồng thời cổ vũ và hướng dẫn quần chúng xây dựng lực lượng chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945.

Báo chí của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam trước tháng 9.1945

Sưu tập "Báo và tạp chí của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam trước tháng 9.1945" bao gồm báo, tạp chí của Trung ương Đảng, các ban trực thuộc Trung ương như Ban Công vận, Ban Nông vận, Ban Tuyên truyền, v.v. của Đảng Cộng sản Việt

Nam và các tổ chức tiền thân của Đảng như Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng, Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

Trong lịch sử, các báo và tạp chí của Trung ương Đảng trước tháng 9.1945, ít nhất có các báo sau:

1. *Thanh niên* của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội.
2. *Bônsêvích* của Đông Dương Cộng sản đảng (1929).
3. *Búa liềm* của Đông Dương Cộng sản đảng (1929-1930).
4. *Tranh đấu* của Đảng Cộng sản Việt Nam (1930).
5. *Cờ vô sản* của Đảng Cộng sản Đông Dương (1931).
6. *Dân chúng* của Đảng Cộng sản Đông Dương (1938-1939).
7. *Cờ giải phóng* của Đảng Cộng sản Đông Dương (1942-1945), v.v.

Báo chí của Trung ương có 8 tờ, gồm: báo *Tranh đấu* (1930), cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam; báo *Cờ vô sản* (1931), cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương; báo *Giác ngộ*, cơ quan binh vận của Đảng Cộng sản Đông Dương, sau là Đảng Cộng sản Việt Nam; báo *Dân chúng* (1938-1939), cơ quan của nhân dân lao động và dân chúng Đông Dương, thực chất là cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương; báo *Phổ thông* (tháng 2.1938 đến tháng 6.1938), cơ quan độc lập xã hội chính trị, ta thuê lại chuyển thành báo của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương; báo *Cờ giải phóng* (1943-1945), cơ quan tuyên truyền cổ động của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương; báo *Sự thật* (1945), cơ quan tuyên truyền cổ động của Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác ở Đông Dương, thực chất là cơ quan Trung ương Đảng.

Báo chí của Đảng thời kì này đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Từ những năm tháng đầu tạo dựng phong trào cách mạng vô sản, tổ chức những cuộc đấu tranh đầy hi sinh gian khổ trong suốt hàng chục năm để tiến tới cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền tháng Tám 1945, báo chí của Đảng luôn luôn là một vũ khí sắc bén góp phần hiệu quả vào việc tuyên truyền, tổ chức cổ động các chiến sĩ cách mạng và quần chúng chiến đấu.

Thời kì này, các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng rất quan tâm đến báo chí. Đối với các báo và tạp chí của Trung ương Đảng, một số đồng chí lãnh đạo đã trực tiếp quyết định việc ra báo, viết bài và sửa bài, tổ chức in và phát hành... Các đồng chí Nguyễn Ái Quốc, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ, Phan Đăng Lưu, Trường Chinh, v.v. đều là những cây bút xuất sắc của báo chí cách mạng.

Báo chí của Đảng được các đảng viên và quần chúng hết sức ủng hộ, các cơ sở cách mạng giữ bí mật, nuôi cán bộ viết báo, tìm mua phương tiện in báo, đặt nơi in, tổ chức cất giấu, phát hành, sẵn sàng chủ động đối phó khi địch phát hiện, không làm lộ bí mật báo chí của Đảng.

Từ báo *Thanh niên* (1925) đến báo *Cờ giải phóng* (1945), trong 20 năm, thì 17 năm

báo chí của Đảng xuất bản trong vòng bí mật. Có 3 năm thời kì vận động dân chủ, hoạt động nửa hợp pháp. Cũng trong 20 năm ấy, báo chí của Đảng từ một tờ báo khổ nhỏ, biên tập và in số lượng ít, từ nước ngoài đưa về trong nước, đến tháng Tám năm 1945, Đảng đã có hàng trăm báo và tạp chí in ở trong nước với số lượng lớn.

Báo của Đảng xuất bản ở trong nước những năm đầu (1929-1935) có khuynh hướng đặt tên mang nặng tính giai cấp. Từ năm 1936 trở đi, tên báo chú ý mang tính dân tộc nhiều hơn. Báo chí của Đảng từ in thạch đến in litô, tipô, nói chung khuôn khổ các số báo không đều nhau, loại giấy to, nhỏ, tốt xấu không thống nhất, kĩ thuật in chưa tốt, tờ rõ, tờ bị nhoà, ra không định kì. Để che mắt địch, có những số tạp chí được đóng bìa giả như một cuốn tiểu thuyết.

Báo và tạp chí của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam trước tháng 9.1945 hiện nay Bảo tàng Cách mạng Việt Nam chỉ còn lưu giữ được 5 loại báo (bản gốc):

Báo "*Tranh đấu*" : 1 số
Báo "*Búa liềm*" : 3 số
Báo "*Cờ vô sản*" : 2 số
Báo "*Dân chúng*" : 80 số
Báo "*Cờ giải phóng*" : 17 số

Báo "*Búa liềm*": Đoàn đại biểu Kì bộ Bắc Kỳ dự đại hội lần thứ nhất của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội vì bất đồng ý kiến, bỏ về nước tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng tháng 6.1929. Căn cứ vào thời gian xuất bản giữa các số hiện còn, kết hợp tự thuật của một số đồng chí lão thành cách mạng, chúng ta dự đoán số 1 ra ngày 1.10.1929. Báo ra được 9 số. Số cuối cùng là số 9 ra ngày 5.2.1930. "*Búa liềm*" in giấy nến, mỗi số khoảng 50 bản. Hiện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam còn giữ được 3 số: số 3, ngày 1.11.1929; số 4: ngày 15.11.1929; số 5, ngày 11.12.1929.

Báo "*Tranh đấu*": Sau Hội nghị hợp nhất thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 2.1930, các tờ báo của ba nhóm cộng sản trong nước đều ngừng xuất bản để đảm bảo sự thống nhất về tư tưởng, đường lối chính trị và tổ chức theo tổ chức mới.

Ngày 5.8.1930, Trung ương lâm thời (tồn tại từ tháng 2 đến tháng 9.1930) cho ra Tạp chí "*Đỏ*". Mười ngày sau, ngày (15.8.1930) Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam cho ra báo "*Tranh đấu*". Lúc đó, ở nông thôn nước ta, chữ Hán và chữ Nôm còn khá thịnh hành, để đông đảo quần chúng được đọc báo Đảng, Trung ương còn cho xuất bản báo "*Tranh đấu*" bằng chữ Nôm bên cạnh bản chữ Quốc ngữ. Những bài viết chữ Nôm chỉ tóm tắt một số bài quan trọng của bản chữ Quốc ngữ, chứ không phải là bản dịch nguyên văn từ Quốc ngữ sang.

Sau Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (10.1930), Tạp chí "*Đỏ*" và báo "*Tranh đấu*" ngừng xuất bản. Hiện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam còn giữ được một số: số 1 ngày 15.8.1930.

Báo "*Cờ vô sản*": Sau tháng 10.1930, Đảng Cộng sản Đông Dương ra báo "*Cờ vô sản*"

và tạp chí "*Cộng sản*" làm cơ quan ngôn luận của Trung ương. Sau Hội nghị Trung ương tháng 3.1931, cơ quan Trung ương Đảng bị lộ, các uỷ viên Trung ương lần lượt sa vào tay mật thám Pháp, đến tháng 6.1931, khi tổng bí thư Trần Phú bị bắt, báo "*Cờ vô sản*" và tạp chí "*Cộng sản*" ngừng xuất bản. Đảng Cộng sản Đông Dương không có báo làm cơ quan ngôn luận của Trung ương (tháng 6.1934 Trung ương có tạp chí "*Bônsêvích*" của ban chỉ huy hải ngoại. Tháng 5.1937 Trung ương có báo tiếng Pháp "*L'Avant - Garde*" xuất bản ở Sài Gòn). Hiện nay Bảo tàng Cách mạng Việt Nam còn giữ được hai tờ "*Cờ vô sản*": Số 2 ngày 1.2.1931 và số 3 ra năm 1931.

Báo "*Dân chúng*": Được Nguyễn Văn Cừ và Hà Huy Tập thay mặt Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định xuất bản trong một cuộc trao đổi vào tháng 4.1938. Ngày 22.7.1938, số 1 báo "*Dân chúng*" xuất bản ở Sài Gòn không xin phép, chỉ làm thủ tục khai báo như quy định của đạo luật về tự do báo chí do Quốc hội Pháp thông qua ngày 29.7.1881. Ngày 30.8.1938, chính quyền Pháp ở Đông Dương buộc phải chấp nhận báo "*Dân chúng*" ra hợp pháp.

Báo "*Dân chúng*" danh nghĩa là cơ quan của nhân dân lao động và dân chúng Đông Dương. Từ số 1 đến số 12 là nửa hợp pháp, từ số 13 trở đi là hợp pháp. Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ sáng lập, trực tiếp chỉ đạo và viết nhiều bài báo. Quản lí báo: Dương Trí Phú, Trần Văn Kiệt, Huỳnh Văn Thanh, Huỳnh Hoa Cương. Trụ sở toà soạn: từ số 1 đến số 33: 51E Colonel Grimaud; từ số 34 trở đi: 43 Hamelin (Sài Gòn). Báo được in ở ba nhà in của tư sản Pháp và Việt: SATI, Bảo Tồn, Xưa Nay.

Báo "*Dân chúng*" ra được 81 số. Số 1 ra ngày 22.7.1938, số 80 (số cuối cùng) ra ngày 30.8.1939. Mỗi số trung bình in 6000 bản. Số đặc biệt kỉ niệm năm thứ 9 ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương (số 40, 41) in 10.000 bản. Số Xuân 1939 in đến 15.000 bản. Báo "*Dân chúng*" ra không định kì, có khi một tuần một số, khi một tuần hai số, đặc biệt có khi một ngày một số (các số 58, 59, 60), cũng có khi cách nhau tới ba tuần (số 52 và số 53).

Đây là tờ báo ra được nhiều số, đứng thứ ba trong toàn bộ lịch sử báo chí cách mạng ở Việt Nam trước tháng 9.1945 (sau báo "*Thanh niên*" và báo "*Việt Nam Độc lập*"). Báo in với số lượng cao nhất, có nhiều bạn đọc nhất trong lịch sử báo chí Việt Nam từ khởi đầu đến trước tháng 9.1945.

Báo "*Dân chúng*" là tờ báo đầu tiên ở Việt Nam đấu tranh giành tự do báo chí thắng lợi. Sau khi "*Dân chúng*" giành được tự do báo chí, chính quyền Đông Dương phải ban hành sắc lệnh 30.8.1938, bãi bỏ những điều khoản 2 và 4 Huấn lệnh 30.12.1898 của Toàn quyền Đông Dương thì nhiều tờ báo ở Nam Kỳ xuất bản không phải xin phép. Hiện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam còn lưu giữ được gần như đủ bộ "*Dân chúng*": có 80 trên tổng số 81, thiếu số 14.

Báo "*Cờ giải phóng*": Tháng 9.1939, Chiến tranh thế giới II bùng nổ. Trung ương chỉ thị báo "*Dân chúng*" tự đóng cửa toà soạn, ngừng xuất bản. Hơn ba năm sau, Đảng Cộng sản Đông Dương mới lại có báo lấy tên là "*Cờ giải phóng*" ra số 1 ngày

10.10.1942.

"*Cờ giải phóng*" ra được 33 số, số cuối cùng (33) ra ngày 18.11.1945. Từ số 1 đến số 15 (ra ngày 17.7.1945) in tipô tại nhiều địa điểm bí mật ở các huyện Thuận Thành, Từ Sơn (Bắc Ninh), Yên Lãng (Phúc Yên). Từ số 16 ra ngày 12.9.1945 in tipô trên giấy báo.

Từ số 1 đến số 10 (ngày 28.1.1945) báo ra 4 trang, cách nhau một tháng rưỡi, hai tháng, bốn tháng... không đều kì. Từ số 11 (ngày 25.3.1945) báo ra 2 trang và rút dần khoảng cách.

"*Cờ giải phóng*" do Tổng bí thư Trường Chinh trực tiếp phụ trách biên tập và là cây bút chính. Tháng 11.1945, "*Cờ giải phóng*" ngừng xuất bản. Báo "*Sự thật*" thay thế, ra số 1 ngày 5.12.1945.

Hiện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam còn lưu giữ được 17 số báo "*Cờ giải phóng*" bao gồm các số 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 21, 24, 25, 26, 27, 28, 29.

III. BẢO TÀNG HỒ CHÍ MINH

Bảo tàng Hồ Chí Minh là bảo tàng lưu niệm danh nhân Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ kính yêu của dân tộc Việt Nam, người anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá kiệt xuất. Bảo tàng được xây dựng để tỏ lòng kính yêu và đời đời nhớ ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bảo tàng có trụ sở tại số 3 Ngọc Hà, trong khu vực Quảng trường Ba Đình lịch sử, cùng với Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tạo nên một quần thể di tích lịch sử - văn hoá tưởng niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh ở thủ đô Hà Nội.

Công trình Bảo tàng Hồ Chí Minh được khởi công xây dựng tháng 8.1985, khánh thành ngày 19.5.1990, nhân kịp Kỉ niệm lần thứ 100 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Toà nhà Bảo tàng mang biểu tượng một bông sen nghệ thuật, cao gần 20m, gồm 3 tầng. Tầng 1 có các phòng làm việc của các bộ phận chức năng, các khu nghỉ và dịch vụ công cộng phục vụ khách tham quan. Trung tâm tầng 1 là một hội trường lớn, gần 400 chỗ ngồi, nơi có thể tổ chức các cuộc mít tinh, các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Tầng 2 gồm các gian triển lãm nhất thời và một thư viện với hơn 100 chỗ ngồi phục vụ cho việc nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tầng 3 là nơi trưng bày chính, rộng gần 4000m^2, với trên 2000 tài liệu, hiện vật trưng bày, phản ánh cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh gắn liền với những sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc Việt Nam và thời đại từ cuối thế kỉ XIX đến nay.

Gian mở đầu của bảo tàng - gian long trọng, rộng 360m^2, có bức tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh (bằng đồng, cao 3,5m, nặng gần 3 tấn). Phía sau tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh là hình tượng mặt trời và hình tượng cây đa. Trần của gian mở đầu có chùm đèn hình tròn; giữa sàn trang trí hình vuông với những hoa văn bằng đá ghép lại,

tượng trưng cho đất nước sinh ra Chủ tịch Hồ Chí Minh, đó là Việt Nam. Từ gian mở đầu nhìn thấy rõ hai tác phẩm nghệ thuật được làm theo phương pháp truyền thống của Việt Nam sơn son, thếp vàng, dựa trên nội dung các truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ, Phù Đổng Thiên Vương, Rùa vàng dâng gươm, v.v. tượng trưng cho truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Nội dung trưng bày Bảo tàng Hồ Chí Minh gồm 3 phần:

Phần thứ nhất: Tiểu sử và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam thực hiện Di chúc của Người.

Phần thứ hai: Cuộc sống, chiến đấu và chiến thắng của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Phần thứ ba: Lịch sử thế giới, những nội dung chính có ảnh hưởng tới cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Phần tiểu sử và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh được trưng bày dọc theo đường đi chính của khách tham quan, các tài liệu hiện vật ở phần này giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ thời niên thiếu, quá trình hoạt động cách mạng đến khi Người qua đời và nhân dân Việt Nam thực hiện Di chúc của Người. Phần trưng bày này gồm có 8 chủ đề:

Chủ đề I: *Thời thơ ấu và thanh niên của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bước đầu hoạt động yêu nước và cách mạng (1890-1911).* Các tài liệu hiện vật trưng bày ở chủ đề này giới thiệu về quê hương, gia đình Chủ tịch Hồ Chí Minh, những hoạt động yêu nước của Người trong bối cảnh đất nước bị thực dân Pháp đô hộ và quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc.

Chủ đề II: *Chủ tịch Hồ Chí Minh tìm thấy chủ nghĩa Mác - Lênin - Chân lí của thời đại (1911-1920).* Các tài liệu hiện vật trưng bày ở chủ đề này giới thiệu những hoạt động thực tiễn và nghiên cứu lí luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở phương Tây, đặc biệt là trong phong trào công nhân Pháp, nhờ đó mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm thấy chủ nghĩa Mác - Lênin và đã quyết định lựa chọn con đường cách mạng cho Việt Nam là độc lập dân tộc và đi lên chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt những tài liệu, hiện vật liên quan đến Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1920 tham dự Đại hội lần thứ XVIII Đảng Xã hội Pháp. Tại đại hội này, Người đã tán thành theo Quốc tế III (Quốc tế Cộng sản do Lênin sáng lập) và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, và trở thành người cộng sản đầu tiên của Việt Nam. Đó là sự kiện lịch sử trọng đại: không chỉ đánh dấu sự chuyển biến của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chủ nghĩa yêu nước đến với lí luận cách mạng của thời đại là chủ nghĩa Mác - Lênin, mà còn đánh dấu bước chuyển biến quan trọng con đường giải phóng dân tộc Việt Nam.

Chủ đề III: *Chủ tịch Hồ Chí Minh đấu tranh bảo vệ, vận dụng sáng tạo đường lối của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa (1920-1924).* Các tài liệu, hiện vật trưng bày ở chủ đề này giới thiệu những hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Đảng

Cộng sản Pháp cũng như trong Quốc tế Cộng sản. Người đã kiên trì đấu tranh để Đảng Cộng sản Pháp cũng như Quốc tế Cộng sản thấy rõ mối quan hệ giữa cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa với cách mạng vô sản ở chính quốc; khẳng định vai trò to lớn và quan trọng của phong trào giải phóng dân tộc với cách mạng thế giới. Đặc biệt những tài liệu, hiện vật còn giới thiệu về những hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh với những đồng chí của Người trong Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa và báo *Le Paria (Người cùng khổ)* do Người sáng lập nhằm thức tỉnh và đoàn kết các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới trong một mặt trận chung chống chủ nghĩa thực dân.

Chủ đề IV: *Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam (1924-1930).* Các tài liệu, hiện vật trưng bày giới thiệu công lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam: Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là người truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng mà còn là người triệu tập và chủ trì hội nghị thành lập Đảng, là người soạn thảo những văn bản mang tính cương lĩnh đầu tiên của Đảng ta, vạch ra đường lối đúng đắn cho cách mạng Việt Nam giành thắng lợi. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một sự kiện lịch sử cách mạng nước ta. Đường lối chính trị đúng đắn của Đảng được nêu trong các văn kiện của hội nghị là cơ sở bảo đảm cho sự thống nhất về tư tưởng và hành động của phong trào cách mạng cả nước và là điều kiện cơ bản quyết định phương hướng phát triển và thắng lợi của cách mạng nước ta trong những năm sau.

Chủ đề V: *Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc vận động giải phóng dân tộc và Cách mạng tháng Tám, sáng lập Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á (1930-1945).* Các tài liệu, hiện vật trưng bày ở chủ đề này giới thiệu công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong sự nghiệp giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Đó là: sáng lập Mặt trận Dân tộc thống nhất - Mặt trận Việt Minh; sáng lập Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; sáng lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà (nay là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam), Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á; mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc: kỉ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; mở ra thời đại mới - thời đại Hồ Chí Minh. Các tài liệu, hiện vật trưng bày còn giới thiệu hai thời kì Chủ tịch Hồ Chí Minh bị chính quyền Anh bắt giam trái phép năm 1931 ở Hương Cảng và chính quyền Tưởng Giới Thạch giam giữ trong các nhà tù ở Quảng Tây, Trung Quốc năm 1942-1943.

Chủ đề VI: *Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giữ vững chính quyền cách mạng và Kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945-1954).* Các tài liệu, hiện vật trưng bày giới thiệu những hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ tháng 9.1945 đến tháng 12.1946, lãnh đạo nhân dân đấu tranh để giữ vững và củng cố Nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà - Nhà nước của dân, do dân, vì dân; sự tài trí, thông minh và sáng tạo của Người

trong việc làm thất bại mọi âm mưu của thù trong, giặc ngoài, giữ vững chính quyền cách mạng, tranh thủ thời gian chuẩn bị kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Các tài liệu, hiện vật trưng bày còn giới thiệu rõ những nỗ lực của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc giải quyết vấn đề hoà bình ở Việt Nam và Đông Dương bằng đàm phán trên tinh thần dân tộc bình đẳng. Nhân dân ta muốn hoà bình, ta đã nhân nhượng, nhưng thực dân Pháp càng lấn tới, buộc nhân dân ta phải cầm súng để bảo vệ nền độc lập dân tộc, bảo vệ thành quả của cách mạng; giới thiệu sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh tiến hành thắng lợi cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, vừa kháng chiến vừa kiến quốc, dựa vào sức mình là chính, đồng thời tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của bạn bè quốc tế chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ từ tháng 12.1946 đến tháng 5.1954.

Chủ đề VII: *Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Miền Bắc và đấu tranh chống Mỹ cứu nước nhằm giải phóng Miền Nam, thống nhất Tổ quốc (1954-1969).* Các tài liệu, hiện vật trưng bày ở chủ đề này giới thiệu Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam cùng một lúc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà; giới thiệu vai trò to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, tạo nên một sức mạnh to lớn giành thắng lợi trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đó là một trong những trang chói lọi nhất của lịch sử dân tộc và một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn có tính thời đại sâu sắc.

Phần gây ấn tượng của chủ đề này là giới thiệu những ngày làm việc cuối cùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Di chúc của Người và gian tang lễ; giới thiệu tình cảm tiếc thương vô hạn của nhân dân và bạn bè quốc tế đối với Người.

Chủ đề VIII: *Mãi mãi đi theo con đường của Chủ tịch Hồ Chí Minh.* Các tài liệu, hiện vật trưng bày ở chủ đề này giới thiệu Đảng Cộng sản Việt Nam đã trung thành với sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh đạo nhân dân Việt Nam thực hiện Di chúc của Người, *"đánh cho Mỹ cút, đánh cho nguỵ nhào"*, thực hiện thắng lợi sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà; đưa Việt Nam tiếp bước trên con đường của chủ nghĩa xã hội nhằm thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Phần trưng bày về cuộc sống, chiến đấu, chiến thắng của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh được thể hiện ở bên phải phần trưng bày tiểu sử, gồm 6 tổ hợp trưng bày sau:

1. Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh.
2. Cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh.
3. Pác Bó cách mạng.
4. Kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và chiến thắng Điện Biên Phủ.
5. Gian tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh.

6. Kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược và Chiến thắng Mùa xuân năm 1975.

Phần trưng bày về lịch sử thế giới với những nội dung liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh được trưng bày ở 8 gian phía bên trái phần trưng bày tiểu sử. Nó là một bộ phận không thể tách rời của Bảo tàng Hồ Chí Minh. Với sự hỗ trợ của các phương tiện kĩ thuật và phương pháp thể hiện, các gian chuyên đề mang đến cho khách tham quan nhiều thông tin về bối cảnh chung của thế giới, gồm 8 nội dung sau:

1. Tình hình thế giới cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.
2. Cách mạng tháng Mười Nga và ảnh hưởng của nó đối với phong trào cách mạng thế giới.
3. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.
4. Thế giới sau Chiến tranh thế giới II.
5. Chủ tịch Hồ Chí Minh với phong trào cách mạng thế giới.
6. Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.
7. Bác Hồ với thế hệ trẻ.
8. Việt Nam ngày nay.

Từ tháng 5.1990 đến tháng 10.1999, sau 10 năm mở cửa, Bảo tàng Hồ Chí Minh đã đón tiếp hơn 9 triệu lượt người, trong đó có hơn 8,6 triệu lượt khách trong nước và hơn 525 nghìn lượt khách nước ngoài đến tham quan nghiên cứu tại bảo tàng.

*
* *

Số tài liệu, hiện vật được sử dụng và trưng bày tại Bảo tàng Hồ Chí Minh chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ so với số lượng các tài liệu, hiện vật về Chủ tịch Hồ Chí Minh do bảo tàng đang lưu giữ.

Kho cơ sở Bảo tàng Hồ Chí Minh được hình thành từ nhiều nguồn tài liệu, hiện vật khác nhau:

Do Văn phòng Phủ Chủ tịch bàn giao, với số lượng hàng vạn đơn vị tài liệu, hiện vật liên quan đến Chủ tịch Hồ Chí Minh từ năm 1945 đến năm 1969. Đây là nguồn chủ yếu xây dựng nên kho cơ sở của bảo tàng.

Do các tập thể và cá nhân gửi tặng.

Do Bảo tàng Hồ Chí Minh sưu tầm từ nhiều nguồn khác.

Đến nay, kho cơ sở Bảo tàng Hồ Chí Minh đã có hàng vạn tài liệu, hiện vật có giá trị nghiên cứu, trưng bày tuyên truyền về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong đó có các sưu tập:

Tài liệu *bút tích,* bao gồm các bản thảo viết tay, các bài viết, bài nói, các bức thư, bức điện, các tác phẩm, v.v. do Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp viết hoặc đánh máy.

Các *tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh* đã được xuất bản ở trong nước, ở nước ngoài, khi sinh thời và sau khi Người qua đời, v.v. Đặc biệt trong đó có tác phẩm nổi

tiếng "*Bản án chế độ thực dân Pháp*" được xuất bản ở Pháp năm 1925.

Các *tác phẩm viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh*, các bản hồi kí của những người đã từng có những năm tháng cùng hoạt động với Chủ tịch Hồ Chí Minh ở trong nước và ở nước ngoài.

Những sưu tập *tài liệu chữ viết* ở Bảo tàng Hồ Chí Minh chiếm một vị trí quan trọng không chỉ vì số lượng chiếm đa số mà nó còn có vai trò lớn trong việc nghiên cứu, trưng bày giới thiệu về tư tưởng Hồ Chí Minh.

Sưu tập các *phim âm bản, ảnh chụp, băng ghi âm, các phim tài liệu*, v.v. về những hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Sưu tập *đồ dùng sinh hoạt* của Chủ tịch Hồ Chí Minh bao gồm: quần áo, giày dép, mũ, gậy, đồ dùng thể thao, v.v. số lượng tuy không nhiều bởi Chủ tịch Hồ Chí Minh không có nhiều đồ dùng riêng cho mình. Những hiện vật đó là những bằng chứng sinh động có giá trị nghiên cứu, trưng bày giới thiệu về cuộc sống giản dị, đạo đức trong sáng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Sưu tập *tặng phẩm* của nhân dân trong nước và nhân dân thế giới kính tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh, bao gồm: các tác phẩm nghệ thuật có giá trị, các sản phẩm mĩ nghệ truyền thống, các mặt hàng nổi tiếng mới ra đời, những hiện vật liên quan đến những thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất và trong chiến đấu của nhân dân Việt Nam, những hiện vật thể hiện tình đoàn kết của nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam chiến đấu vì sự nghiệp thống nhất đất nước, v.v.

Nhìn chung, hiện vật ở Bảo tàng Hồ Chí Minh rất phong phú. Đây là những vật chứng vô giá giúp cho việc nghiên cứu, trưng bày, tuyên truyền về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những hiện vật đó đang được Bảo tàng Hồ Chí Minh bảo quản trong điều kiện kĩ thuật tối ưu, giúp cho việc giữ gìn lâu dài những di sản vô giá này.

IV. BẢO TÀNG HÀ NỘI

Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam được hình thành từ rất sớm. Trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, Hà Nội vẫn tồn tại và phát triển không ngừng để trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của đất nước.

Kể từ năm 1010, khi vua Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long, đặt nền móng cho sự phồn thịnh của muôn đời đất Việt đến nay, thủ đô Hà Nội đã lưu giữ trong lòng nó những dấu tích lịch sử dân tộc trên nhiều phương tiện, những đặc trưng trong lịch sử dấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Nơi đây cũng là điểm tụ hội nhân tài bốn phương, kết tụ mọi tinh hoa dân tộc làm thành sắc thái văn hoá sáng giá của đất Kinh Kì.

Bảo tàng Hà Nội được chính thức thành lập theo Quyết định ngày 29.6.1982 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội. Bảo tàng Hà Nội hiện đang xây dựng nhà bảo

tàng và kho để bảo quản hiện vật tại Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội hoàn thành trước tháng 10.2010 - Kỉ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Sau một thời gian dài chuẩn bị, tháng 12.1998 Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội đã chính thức phê duyệt Đề án trưng bày Bảo tàng Hà Nội, gồm ba phần chính như sau:

Phần một: Hệ thống trưng bày cố định.

Phần hai: Trưng bày sưu tập và chuyên đề.

Phần ba: Trưng bày ngoài trời.

Nội dung sẽ trưng bày ở phần I gồm các chủ đề chính sau:

Chủ đề 1 là sự hình thành kinh đô Thăng Long thời Lý. Nét nổi bật của phần trưng bày này là: Hà Nội thời tiền sử và sơ sử. Quá trình hình thành kinh đô Thăng Long thời Lý với những thành Tống Bình, La Thành, Đại La thành. Sự chuyển dịch kinh đô trước thời Lý từ Phong Châu, Cổ Loa, Hoa Lư đến Thăng Long với *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ. Xây dựng Thăng Long thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá và giáo dục của cả nước.

Chủ đề 2 là Thăng Long - kinh đô nước Đại Việt. Phần này tập trung trưng bày 4 phần chính là: Quá trình phát triển kiến trúc đô thị từ Thăng Long thời Lý đến Thăng Long thời Lê. Các phường nghề, làng nghề cổ. Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Các cơ quan triều đình, cung vua, phủ chúa.

Chủ đề 3 là thành phố Hà Nội thời Pháp thuộc, với những nội dung: Hà Nội từ một đô thị phong kiến thời trung đại chuyển sang một đô thị thuộc địa thời cận đại. Vị trí của Hà Nội trong toàn Liên bang Đông Dương. Hà Nội vừa là một trung tâm kinh tế - văn hoá của xứ Đông Pháp, vừa là một trung tâm của phong trào cách mạng. Nét nổi bật trong nội dung trưng bày của phần này là Hà Nội thủ phủ của Liên bang Đông Dương; sự phát triển về quy hoạch đô thị.

Chủ đề 4 là Hà Nội Thủ đô của nước Việt Nam. Đây là phần trưng bày Hà Nội là Thủ đô của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà cho đến khi Hà Nội là Thủ đô nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước. Phần này tập trung nhấn mạnh ba vấn đề sau:

Cách mạng tháng Tám 1945 ở Hà Nội, nơi chứng kiến sự ra đời của Nhà nước dân chủ đầu tiên trong lịch sử dân tộc.

Nơi chứng kiến các sự kiện trọng đại của đất nước trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Sự phát triển đô thị hiện nay và quy hoạch tương lai.

Nội dung sẽ trưng bày ở phần II là các sưu tập và chuyên đề.

Bảo tàng Hà Nội trưng bày các bộ sưu tập tiêu biểu như sưu tập *trống đồng Đông Sơn*, sưu tập *vũ khí thời Lê trung hưng*, sưu tập *tiền cổ kim loại*, sưu tập *gốm Bát Tràng*, sưu tập *tranh Hàng Trống*, sưu tập *sản phẩm đúc đồng Ngũ Xã*, v.v. Các bộ

sưu tập về giao lưu văn hoá với khu vực và quốc tế như sưu tập *gốm sứ Trung Quốc*, sưu tập *gốm sứ Nhật Bản*. Ngoài ra, Bảo tàng Hà Nội còn trưng bày các chuyên đề: Chủ tịch Hồ Chí Minh với Hà Nội, thời trang Hà Nội, ngày hội hoa xuân Hà Nội, Hà Nội với cả nước, cả nước với Hà Nội, Hà Nội với bạn bè thế giới, v.v.

Nội dung phần thứ ba là phần sẽ trưng bày ngoài trời gồm những nội dung chính sau:

Những di vật của các phế tích kiến trúc cổ, di tích lịch sử nghệ thuật, mô hình thành cổ, v.v.

Hình ảnh sinh hoạt một số làng nghề và các hoạt động văn hoá khác.

Lễ hội cổ truyền tiêu biểu ở Hà Nội.

Để thực hiện nội dung nghiên cứu và trưng bày trên, Bảo tàng Hà Nội đã kết hợp với Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Viện Khảo cổ học, Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam nghiên cứu các di chỉ khảo cổ, khu di tích Cổ Loa, di tích thành Thăng Long qua các triều đại, khu di tích hồ Ngọc Khánh, tổ chức trưng bày chuyên đề giới thiệu truyền thống cách mạng của thủ đô, v.v.

Hiện nay, trong kho Bảo tàng Hà Nội đang lưu giữ khoảng 16 nghìn hiện vật, trong đó kho cổ vật quý hiếm đã chiếm tới hơn 7000 hiện vật với đủ loại hình và chất liệu khác nhau.

Hà Nội là một trung tâm quần cư của người Việt cổ. Điều này được thể hiện ở kết quả nghiên cứu các giai đoạn văn hoá cổ qua các cuộc khai quật khảo cổ ở các di chỉ như Đồng Vông, Xuân Kiều, Bãi Mèn, Tiên Hội, Đình Chàng, Đường Mây, v.v. Khu di tích Cổ Loa là một kho lưu trữ lớn. Các hiện vật bảo tàng ở đây có ý nghĩa quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam, văn minh Đông Sơn trong buổi đầu dựng nước.

Các bộ sưu tập hiện vật ở Bảo tàng Hà Nội:

Sưu tập đồ đá

Bao gồm các công cụ sản xuất, vũ khí và đồ trang sức.

Công cụ sản xuất có nhiều loại hình như rìu tứ giác, đục, chì lưới, mũi khoan, khuôn đúc, hòn kê, bàn mài.

Vũ khí gồm các mũi tên đá ở Đồng Vông.

Đồ trang sức như vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi với chất liệu đá khác nhau, màu sắc rất đẹp, các loại tượng người, tượng thú tìm thấy ở Đình Chàng.

Sưu tập đồ đồng

Đây là bộ sưu tập rất phong phú, đa dạng và độc đáo, có giá trị lớn về khoa học và lịch sử.

Công cụ sản xuất gồm có rìu có vai, rìu lưỡi xéo, lưỡi câu, lưỡi đục, đặc biệt là lưỡi cày đồng, một hiện vật khảo cổ tiêu biểu ở thời đại đồng thau phát triển. Các công

cụ sản xuất bằng đồng trên đây có ý nghĩa rất lớn trong việc nghiên cứu nền văn minh lúa nước của người Việt cổ và kĩ thuật đúc đồng khéo léo và độc đáo của ông cha ta ở thời kì này.

Nhạc khí có 15 chiếc trống đồng gồm đủ 4 loại theo sự phân loại của Hêgơ. Trống loại I có 2 chiếc, loại II có 10 chiếc, loại III có 2 chiếc, loại IV có 1 chiếc. Trong đó tiêu biểu nhất là trống đồng Cổ Loa được phát hiện vào năm 1982 ngay trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử.

Riêng kho cổ vật Bảo tàng Hà Nội đã lập được 5500 phiếu phân loại, 10 tập danh mục và 13 tập báo cáo khoa học nhằm thống kê đầy đủ các sưu tập hiện vật có giá trị tiêu biểu cho chuyên đề trưng bày của Bảo tàng Hà Nội sau này.

Sưu tập gốm men thời Lý - Trần (thế kỉ XI-XIV)

Tổng số có 725 hiện vật gồm 17 loại hình như đĩa, liễn, thạp, ấm, hũ, lọ, vò, chậu, bình vôi, nậm, v.v. Để trang trí hoa văn, đồ gốm thời Lý - Trần đã sử dụng nhiều kĩ thuật khác nhau như in, khắc, vuốt tay, đắp nắn, gắn chắp, v.v. Đề tài trang trí về động vật, thực vật hết sức phong phú và đa dạng. Đồ gốm Lý - Trần đều được tráng men cả trong lẫn ngoài. Men gốm các màu chính như ngà, ngọc, xanh, đồng, đen nâu, trong đó phổ biến nhất là men ngà và men ngọc.

Sưu tập gốm thời Lê (thế kỉ XV-XVIII)

Tổng số có 432 hiện vật bao gồm 20 loại hình: bát, đĩa, ấm, chén, lọ, bình vôi, chân đèn, âu, vò, v.v. Đề tài trang trí rất phong phú gồm rồng, phượng, nghê, hươu, nai, cá, hoa cúc, hoa sen, hoa lá cách điệu, v.v. Đặc biệt có chiếc long đĩnh gốm men thế kỉ 17 cao 62,4cm, hình vuông (29x29cm) men màu trắng xám đắp nổi, thân có nhiều tầng, 4 mái cong hết sức đặc sắc.

Sưu tập gốm sứ thời Nguyễn (thế kỉ XIX-XX)

Tổng số 143 hiện vật gồm 17 loại hình: bát, đĩa, âu, liễn, khay ấm, choé, nậm rượu, đỉnh, lư hương, đôn, chậu, đèn, v.v. phần lớn hiện vật là sản phẩm của gốm Bát Tràng. Sưu tập gốm sứ thời Nguyễn tuy số lượng ít, song rất đa dạng về kiểu dáng, chất liệu và màu sắc, kĩ thuật như trang trí trước khi phủ men, vẽ lam dưới men, tô màu.

Sưu tập gốm sứ Trung Quốc (thế kỉ XI-XX)

Tổng số gồm 1.633 hiện vật gồm đủ các loại hình: bát, đĩa, bình, lọ, nậm, đôn, chậu, thống, ấm, chén, v.v. Bình và lọ sứ chiếm số lượng nhiều nhất. Sứ men trắng vẽ lam và vẽ nhiều màu trên nền rất phong phú. Hoa văn trang trí rất đa dạng. Đây là những tiêu bản khá nguyên vẹn, quý giá, có giá trị trưng bày về bảo tàng học.

Sưu tập gốm Nhật Bản.

Sưu tập gốm thế kỉ XVII-XVIII gồm 45 hiện vật.

Sưu tập gốm thế kỉ XIX-XX, tổng số 508 hiện vật gồm 24 loại hình, trong đó chiếm số lượng nhiều nhất là bình, lọ, đĩa, bát, nậm rượu. Sưu tập gốm sứ Nhật Bản rất

phong phú và có giá trị kinh tế lớn vì đa số các tiêu bản này được xếp loại quý hiếm, góp phần hữu ích cho việc nghiên cứu Hizen của Nhật Bản ở Việt Nam.

Sưu tập vũ khí thời Lê.

Đây là bộ sưu tập vũ khí phong phú nhất của quân đội Việt Nam thời phong kiến. Bộ sưu tập này được sưu tầm ở hồ Ngọc Khánh trong những năm 1983-1984. Tổng số hiện vật sưu tầm được gồm 507 hiện vật, trong đó có 399 hiện vật là vũ khí và 108 hiện vật là di vật kiến trúc và đồ gốm gia dụng, bao gồm đủ các loại hoả khí, bạch khí, dao, móc câu, mũi tên sắt, vũ khí đánh gần, câu liêm, đinh ba, bát xà mâu, vũ khí tuỳ thân, kiếm, chông hình củ ấu, chông cắm, v.v.

Phần lớn các loại vũ khí này đều có tên trong binh chế thời Lê đã được Phan Huy Chú liệt kê. Với số lượng hiện vật phong phú, đa dạng về loại hình, bộ sưu tập vũ khí ở Ngọc Khánh (Hà Nội) góp phần vào việc giáo dục tinh thần thượng võ và truyền thống yêu nước, tự hào dân tộc cho các thế hệ đời sau.

Ngoài ra, Bảo tàng Hà Nội còn lưu giữ một số các bộ sưu tập khác của Việt Nam và các nước như Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Pháp bao gồm 841 hiện vật mà chất liệu là đồng, đá, gỗ, v.v.

Tóm lại, Bảo tàng Hà Nội hiện đang bảo quản một khối lượng hiện vật rất phong phú và đa dạng, có giá trị lớn về mặt khoa học, lịch sử và văn hoá.

V. BẢO TÀNG MĨ THUẬT VIỆT NAM

Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam là nơi gìn giữ và trưng bày giới thiệu tranh, tượng và các hiện vật, tinh hoa của nền nghệ thuật tạo hình Việt Nam từ thời tiền sử; sơ sử cho tới mĩ thuật cận, hiện đại thế kỉ XX, địa chỉ 66 Nguyễn Thái Học.

Khai trương ngày 26.6.1966, giữa lúc cuộc Kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta bước vào thời kì khốc liệt trên cả hai miền đất nước. Ngôi nhà chính dùng để trưng bày các tác phẩm nghệ thuật, trước đây là kí túc xá dành cho con gái các quan chức thực dân Pháp ở Đông Dương về Hà Nội trọ học, có tên gọi là "Gia đình Gianđa" (Famille de Jeanne d'Arc).

Từ khi ra đời đến nay, bảo tàng đã có nhiều lần sửa đổi, bổ sung, chỉnh lí để nội dung trưng bày hoàn chỉnh hơn. Hệ thống trưng bày hiện nay có 5 phần chính là: *mĩ thuật thời tiền sử - sơ sử; mĩ thuật cổ từ thế kỉ XI-XIX* (Lý, Trần, Lê, Mạc, Tây Sơn và Nguyễn); *mĩ thuật thế kỉ XX; Mĩ thuật dân gian và Nghệ thuật gốm Việt Nam.*

Mĩ thuật thời tiền sử - sơ sử

(Bao gồm các hiện vật từ thời đồ đá sang đồ đồng và sơ kì đồ sắt)

Căn cứ vào vết tích còn lại thì những nét khắc hình mặt người và thú trên vách hang Đồng Nội (Hoà Bình) cách đây khoảng 10 nghìn năm là những dấu ấn đầu tiên của nghệ thuật tạo hình nguyên thuỷ ở Việt Nam. Với sự phát triển mạnh mẽ của

kĩ thuật mài đá và xuất hiện đồ gốm cách đây khoảng 5000-6000 năm, tư duy thẩm mĩ của người nguyên thuỷ ngày càng được nâng cao.

Hiện vật kim loại có cách ngày nay 4000 năm đầu tiên là đồng, tiếp theo là sắt, làm xoay chuyển cơ bản xã hội từ hình thái nguyên thuỷ sang ngưỡng cửa của xã hội văn minh. Người xem được thấy những công cụ sản xuất từ rìu, liềm, hái, cuốc, thuổng, v.v. đến dụng cụ sinh hoạt: *thạp, thố, âu, bình, đĩa, nồi, v.v.* và vũ khí: *giáo, mác, dao găm, mũi tên, mảnh giáp che ngực,* v.v. hay các loại nhạc cụ: *chuông, khèn,* và đặc biệt là *trống đồng Đông Sơn*, v.v. cùng các loại đồ trang sức: *vòng tay, hạt chuỗi, vòng tai, nhẫn, bao tay, bao chân*, v.v. bằng nhiều chất liệu khác nhau như vỏ ốc, đá, đồng, xương thú, thuỷ tinh, mã não, v.v. thể hiện cuộc sống vật chất, tinh thần phong phú và tư duy thẩm mĩ của nền Văn minh Âu Lạc.

Trống đồng không những là nhạc khí tiêu biểu mà còn là kiệt tác mĩ thuật, một biểu tượng của văn minh Việt Nam. Thành tựu lớn của giới nghiên cứu khảo cổ và mĩ thuật cổ Việt Nam là đã khẳng định được nền nghệ thuật bản địa có một quá trình phát triển liên tục suốt hàng nghìn năm từ thời đồ đá, sang đồ đồng và sơ kì đồ sắt, mà đỉnh cao là nghệ thuật Đông Sơn. Tuy nhiên, Đông Sơn không phải là nền nghệ thuật khép kín, mà là nền nghệ thuật mở, không ngừng giao lưu với các nước, nhất là khu vực Hoa Nam, Đông Nam Á lục địa và hải đảo.

Mĩ thuật cổ từ thế kỉ XI-XIX

(Thuộc các triều đại Lý - Trần - Lê - Mạc - Tây Sơn và Nguyễn)

Sau nghìn năm Bắc thuộc, lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XI-XVIII và đầu thế kỉ XIX là thời kì phong kiến độc lập tự chủ, thời kì phục hưng của nghệ thuật. Cùng với lịch sử dân tộc, lịch sử mĩ thuật trải qua nhiều biến động và thử thách lớn, đồng thời cũng tạo ra những bước ngoặt có tính chất quyết định.

Những hiện vật điêu khắc cổ cho người xem thấy nền mĩ thuật mang truyền thống sáng tạo lâu đời của người Việt Nam ở tượng tròn, phù điêu kết hợp cùng những công trình kiến trúc trong những di tích nổi tiếng qua nhiều thế kỉ. Ở mỗi thời kì đều có sự biến chuyển để tạo nên phong cách riêng, dễ nhận biết (như sự biến thiên trong hình tượng con rồng: rồng thời Lý dầu nhỏ, có bờm tóc bay như dải lụa, mũi có mào lửa, trán có dấu hiệu hình chữ S ngược, không sừng, thân nhỏ, vảy mờ hoặc không vảy uốn khúc nhịp nhàng, nhỏ dần về phía đuôi, chân chỉ có ba móng. Rồng thời Trần có sừng, chân có 4 móng, khúc uốn ở thân doãng hơn. Rồng thời Mạc đa dạng nhưng vẫn có đặc điểm riêng: phần giữa của thân rồng thường võng theo hình yên ngựa, v.v.

Mĩ thuật cổ được phân chia thành những phần sau

Mĩ thuật Việt Nam từ thế kỉ XI-XIV (Lý - Trần - Hồ; 1010-1407): chịu ảnh hưởng của quốc giáo là Đạo Phật; nghệ thuật chạm khắc đá rất phát triển; cùng với sự phát

triển của nghệ thuật Đại Việt ở phía bắc, nghệ thuật Chămpa ở Miền Trung cũng rất hưng thịnh và để lại nhiều dấu ấn đặc sắc.

Tượng: *Phật A Di Đà* năm 1057 chùa Phật Tích (tỉnh Bắc Ninh), *Tảng kê chân cột chạm dàn nhạc, Lá đề chạm chim phượng, Cột biểu chạm rồng* ở chùa Dạm năm 1086 (tỉnh Bắc Ninh), v.v. biểu hiện sự mềm mại uyển chuyển với đường nét nhuần nhị, tinh tế tiêu biểu cho mĩ thuật thời Lý. *Cô gái thổi sáo, Vũ nữ múa, Thần Uma, Voi, Bò thần Nandi* tại các di tích Hương Quế, Kim Đâu (tỉnh Quảng Trị), thế kỉ XIII-XIV, Trà Kiệu, Mỹ Sơn thế kỉ X-XII (tỉnh Quảng Nam), v.v. là những tượng đầy sức sống, gây ấn tượng mạnh của nghệ thuật Chămpa.

Mĩ thuật Trần là sự nối tiếp hình mẫu mĩ thuật Lý nhưng hiện thực, khoẻ, tạo hình vững, khoáng đạt và chú ý đến đại thể chi tiết. Ta có thể thấy trên con *Hổ đá* lăng Trần Thủ Độ; *Người múa* ở viên gạch đất nung Hang Chùa (tỉnh Yên Bái), *Chim thần Garuda* chạm ở bốn góc bệ đá chùa Ngọc Đình (tỉnh Hà Tây), các bức phù điêu gỗ tạc "*Nhạc công cưỡi chim*", "*Tiên dâng hoa*" chùa Thái Lạc (tỉnh Hưng Yên), v.v.

Mĩ thuật từ thế kỉ XV đến cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX (Lê sơ - Lê trung hưng - Mạc - Tây Sơn - Nguyễn).

Kế thừa tinh hoa mĩ thuật Lý, Trần, thời kì đầu nền mĩ thuật có nhiều hiện vật đẹp như *bia Vĩnh Lăng, các con giống* ở lăng Lê Lợi (tỉnh Thanh Hoá), v.v. Đến thế kỉ XVI mĩ thuật mang tính trang hoàng, hoành tráng cao và đặc biệt từ thế kỉ XVII-XVIII là thời kì phồn vinh của nghệ thuật chạm khắc gỗ.

Trong lịch sử mĩ thuật cổ dân tộc Việt Nam, những pho tượng gỗ nổi tiếng như: *Phật Bà Quan Âm* chùa Hội Hạ thế kỉ XVI (tỉnh Vĩnh Phúc), *Phật Quan Âm nghìn mắt nghìn tay* chùa Bút Tháp năm 1656 (Bắc Ninh), *Cánh cửa chạm rồng* Chùa Keo thế kỉ XVII (tỉnh Thái Bình), *Tượng các vị tổ* chùa Tây Phương (thuộc Hà Tây), tượng *Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc* chùa Mật nửa đầu thế kỉ XVII (tỉnh Thanh Hoá), v.v. là những điển hình của sự phong phú về phong cách và vẻ đẹp chuẩn mực cổ điển ở đường nét, hình khối.

Xu hướng mĩ thuật dân gian xuất hiện với sự ra đời của điêu khắc trang trí đình làng vào thế kỉ XVII. Vẻ đẹp hiện thực, sinh động ở các bức phù điêu chạm khắc là những cảnh sinh hoạt dân dã được miêu tả qua các hình ảnh: săn bắn, đánh cá, vui chơi giải trí, cảnh trai gái đùa cợt nhau, v.v. Con rồng, hình tượng thiêng liêng dùng cho vua chúa cũng trở nên đời thường bằng hình ảnh: cưỡi rồng, vuốt râu rồng, v.v.

Dù mang xu hướng chính thống hay dân gian, các tác phẩm trưng bày ở đây đều thể hiện bàn tay khéo léo, tư duy thẩm mĩ cao của các nghệ sĩ tài hoa đã khái quát đầy đủ quan niệm xã hội, quan niệm thẩm mĩ dân tộc làm nên trang sử vàng của nghệ thuật điêu khắc cổ Việt Nam.

Mĩ thuật thế kỉ XX

Từ cuối thế kỉ XIX cho đến năm 1930, hội hoạ Việt Nam tiếp xúc với nghệ thuật phương Tây thông qua những cuộc thi thủ công mĩ nghệ theo hình thức đấu xảo giữa các thuộc địa Châu Á, và xuất hiện các hoạ sĩ chịu ảnh hưởng của nền nghệ thuật phương Tây như Lê Huy Miến, Thang Trần Phềnh. Với việc ra đời Trường Mĩ thuật Đông Dương tại Hà Nội (1925) mở đầu cho một giai đoạn mới của mĩ thuật Việt Nam. Lần đầu tiên, phương pháp sáng tác khoa học hàn lâm viện Châu Âu được các hoạ sĩ Việt Nam kết hợp với quan niệm thẩm mĩ truyền thống dân tộc Á Đông để tạo nên nhiều phong cách nghệ thuật, cùng với sự xuất hiện những hoạ sĩ, nhà điêu khắc tài năng với nhiều sở trường sử dụng chất liệu, tìm kiếm đề tài, bút pháp để khẳng định mình trong nền nghệ thuật cận đại và hiện đại sau này.

Mĩ thuật thế kỉ XX được giới thiệu với hai phần: Mĩ thuật cận đại (từ năm 1925 đến trước năm 1945); mĩ thuật hiện đại từ năm 1945 đến nay.

Mĩ thuật cận đại (1925-1945)

Thời kì 1925-1945, các tác phẩm còn mang nhiều dấu ấn hàn lâm viện Châu Âu. Những cách tân mới của hội hoạ phương Tây đầu thế kỉ chưa có nhiều ảnh hưởng trong các sáng tác của các hoạ sĩ Việt Nam. Hai bức tranh màu dầu *Bình văn* (1898 - Lê Huy Miến), *Phạm Ngũ Lão* (1923 - Thang Trần Phềnh) được giới thiệu như sự xuất hiện sớm nhất cho một lối vẽ hiện thực, điểm giao lưu đầu tiên của cách nhìn Đông - Tây để mở ra hướng mới cho mĩ thuật Việt Nam. Các hoạ sĩ của thời kì này đại diện cho xu hướng chính: lãng mạn và hiện thực.

Tiêu biểu cho xu hướng lãng mạn có hoạ sĩ Tô Ngọc Vân (1906-1954). Tranh của ông thể hiện quan niệm duy mĩ và duy sắc trong miêu tả thiên nhiên thơ mộng, thiếu nữ thành thị đài các với kĩ thuật màu dầu điêu luyện, màu tươi, tràn ngập ánh sáng ở các tác phẩm: *Thuyền trên sông Hương* (1935), *Hai thiếu nữ và em bé* (1944), *Thiếu nữ bên hoa sen*. Ông là hoạ sĩ Việt Nam đã hoà nhập được khả năng sử dụng chất liệu màu dầu xa lạ từ Châu Âu với tinh thần truyền thống để biểu đạt thành công cái đẹp có hồn dân tộc.

Các tác phẩm sơn mài *Phong cảnh* (1939), *Trong vườn* (1939) của Nguyễn Gia Trí (1908-1993) thể hiện rất thành công khi đi tìm tiếng nói hội hoạ cho chất liệu sơn ta. Sáng tạo của ông là do việc chồng các lớp màu lên nhau tạo hiệu quả sâu thẳm, cách rải các mảng trắng có vỏ trứng một cách linh hoạt. Ông khắc phục và tìm ra tiếng nói đa dạng trong một bảng màu hạn chế và chất sơn ta quánh đặc để làm nên sức biểu hiện phong phú cho loại sơn mài độc đáo của mĩ thuật hiện thực Việt Nam.

Nhiều hoạ sĩ lãng mạn khác cũng đi tìm cho mình một phong cách riêng như: Lê Văn Đệ, Nguyễn Tường Lân, Mai Trung Thứ, Phạm Hậu, Lương Xuân Nhị, Trần Văn Cẩn, Trần Bình Lộc, Nguyễn Tiến Chung, Nguyễn Văn Tỵ, Lê Quốc Lộc, v.v.

Tranh lụa của Nguyễn Phan Chánh (1892-1984) tiêu biểu cho xu hướng hiện thực. Đó là cảnh lao động, sinh hoạt dân dã ở nông thôn: *Rửa rau cầu ao* (1931), *Ra*

đồng (1937), *Đi chợ về* (1937), v.v. Các tác phẩm này có không khí cổ kính, chất mộc mạc của nông thôn Việt Nam. Kết hợp phương pháp xây dựng bố cục, tạo hình khoa học phương Tây với cách thể hiện không gian ước lệ, nét và mảnh phẳng phương Đông, Nguyễn Phan Chánh đã mở ra một cách nhìn mới sáng tạo ra lối vẽ tranh lụa Việt Nam khác hẳn Trung Quốc, Nhật Bản.

Tranh khắc gỗ *Bến thuyền Sông Hồng* (1930) của Đỗ Đức Thuận, các tác phẩm điêu khắc, *Người đàn ông đội mũ tế* (1931 - đồng) của Vũ Cao Đàm, *Hạnh phúc* (1938 - sơn dắp) của Phạm Gia Cang, v.v. cũng mang phong cách hiện thực. Trong hai mươi năm (1924-1945), các hoạ sĩ đi tiên phong đã tiếp thu chất liệu, khoa học kĩ thuật mới, kết hợp với tư duy thẩm mĩ phương Đông, truyền thống dân tộc để thể hiện một cách vững vàng các chủ đề khác nhau. Họ đã có những tác phẩm đa dạng có giá trị nghệ thuật cao, thực sự mang giá trị thẩm mĩ mới đặt nền móng cho nền mĩ thuật cách mạng tiếp theo.

Mĩ thuật hiện đại từ 1945 đến nay

Nền mĩ thuật hiện thực cách mạng, với mục đích phục vụ nhân dân, phục vụ kháng chiến thống nhất Tổ quốc và xây dựng đất nước. Đầu tiên, nó được đánh dấu bằng những tác phẩm ra đời ngay tại các nẻo đường kháng chiến: Việt Bắc, Khu 3, Khu 4, Khu 5 và Nam Bộ, đó là: *Du kích tập bắn* (màu bột, 1947 - Nguyễn Đỗ Cung), *Trận Tầm Vu* (bột màu, 1947 - Nguyễn Hiêm), *Qua rừng đước* (màu bột, 1947 - Diệp Minh Châu), *Hạnh phúc* (sơn dắp, 1949 - Nguyễn Thị Kim), *Một hai đi hùng binh* (khắc gỗ, 1949 - Trần Văn Cẩn), *Tình quân dân* (khắc gỗ, 1954 - Nguyễn Sáng), *Cái bát* (sơn mài, 1951 - Nguyễn Sỹ Ngọc), *Con đọc Bầm nghe* (lụa, 1954 - Trần Văn Cẩn), *Dừng chân trên đồi* (sơn mài, 1954 - Tô Ngọc Vân), v.v. Các tác phẩm này đã thể hiện ý thức trách nhiệm của các nghệ sĩ trước vận mệnh của Tổ quốc khi họ biểu hiện, ca ngợi về những năm tháng hào hùng, những hi sinh mất mát, đau thương và niềm kiêu hãnh của dân tộc Việt Nam.

Từ năm 1954, mĩ thuật có sự chuyển hướng quan trọng nhằm đáp ứng và phản ánh kịp thời những yêu cầu mới của đất nước. Đội ngũ các hoạ sĩ, nhà điêu khắc gồm nhiều thế hệ đã trực tiếp thâm nhập thực tế trên mọi miền đất nước, lấy thực tế sinh động làm nguồn cảm hứng sáng tác. Những tác phẩm có giá trị ở giai đoạn này được Bảo tàng Mĩ thuật lưu giữ bằng các chất liệu khác nhau: sơn mài, sơn dầu, lụa, khắc gỗ, màu bột, điêu khắc v.v. Và dù ở chất liệu nào chúng cũng chứng minh tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người, chứng minh công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của cách mạng Việt Nam, đồng thời phản ánh tinh thần của thời đại với sự đồng cảm và trách nhiệm của người nghệ sĩ.

Tranh sơn mài được thể nghiệm để trở thành chất liệu hội hoạ từ những năm 30, nay càng khẳng định vị trí của mình qua các tác phẩm: *Xô Viết Nghệ Tĩnh* - 1958 (Nguyễn Đức Nùng, Nguyễn Văn Tỵ, Huỳnh Văn Thuận, Nguyễn Sỹ Ngọc, Phạm

Văn Đôn, Trần Đình Thọ), *Nhớ một chiều Tây Bắc* (1955 - Phan Kế An), *Giao thừa bên Hồ Gươm* (1957 - Nguyễn Tư Nghiêm), *Qua bản cũ* (1957 - Lê Quốc Lộc), *Tre* (1957 - Trần Đình Thọ), *Tát nước đồng chiêm* (1958 - Trần Văn Cẩn), *Nhà tranh gốc mít* (1958 - Nguyễn Kim Đồng), *Hành quân qua suối* (1960 Nguyễn Khang), *Cô Liên* (1962 - Huỳnh Văn Gấm), *Kết nạp Đảng ở Điện Biên Phủ* (1963 - Nguyễn Sáng), v.v.

Tranh lụa mang tính cách riêng của Việt Nam đã trở nên đa dạng với các tác phẩm tiêu biểu: *Về nông thôn sản xuất* (1957 - Ngô Minh Cầu), *Hành quân mưa* (1958 - Phan Thông), *Tổ thêu* (1958 - Trần Đông Lương), *Bữa cơm mùa thắng lợi* (1960 - Nguyễn Phan Chánh), *Ghé qua bản* (1970 - Nguyễn Thụ), *Trăng trên cồn cát* (1982 - Nguyễn Văn Chung), *Hoa trái quê hương* (1990 - Lê Kim Bạch), v.v.

Bên cạnh chất liệu sơn mài và lụa, tranh màu dầu cũng rất phong phú khi thể hiện những đề tài mang đậm sắc màu, tình cảm, xã hội của dân tộc Việt Nam với phong cách riêng của mỗi tác giả: *Ngày mùa* (1954 - Dương Bích Liên), *Ngày thơ* (1954 - Hoàng Lập Ngôn), *Cảnh nông thôn thanh bình* (1958 - Lưu Văn Sìn), *Khi đứa con ra đời* (1960 - Nguyễn Trọng Kiệm), *Một buổi cày* (1960 - Lưu Công Nhân), *Tan ca mời chị em đi họp thi thợ giỏi* (1976 - Nguyễn Đỗ Cung), *Phố Hàng Mắm* (1984 - Bùi Xuân Phái), v.v.

Các tác phẩm điêu khắc hiện thực, biểu hiện được trưng bày như: *Võ Thị Sáu* (đồng, 1965 - Diệp Minh Châu), *Nắm đất Miền Nam* (đồng, 1956 - Phạm Xuân Thi), *Hũ gạo nuôi quân* (đồng, 1962 - Văn Hoè), *Vót chông* (đồng, 1969 - Phạm Mười), *Anh Trỗi* (đồng, 1980 - Nguyễn Hải), *Vân dại* (thạch cao, 1973 - Lê Công Thành), *Song Sli* (gỗ, 1980 - Hứa Tử Hoài), *Vọng phu* (gỗ, 1993 - Tạ Quang Bạo), v.v.

Từ những năm 80 của thế kỉ XX, xuất hiện nhiều cách nhìn và phương pháp thể hiện mới, đa dạng về quan niệm và ngôn ngữ biểu hiện. Các tác phẩm thời kì này cho thấy sự bùng nổ mạnh mẽ của mọi khuynh hướng nghệ thuật hiện đại: từ hiện thực, ấn tượng, biểu hiện, trừu tượng, siêu thực, v.v. Vẫn trên những chất liệu truyền thống của hội hoạ Việt Nam như màu dầu, sơn mài, bột màu, giấy dó, v.v. các hoạ sĩ đã chọn một ngôn ngữ biểu đạt phù hợp với mình nhằm diễn giải những ý tưởng cá nhân và các ý tưởng đó đều gắn với đời sống, cội nguồn dân tộc, gắn với nghệ thuật truyền thống phương Đông. Đặc điểm chung trong sáng tác của các hoạ sĩ đương đại là sự chú trọng khai thác hình thể, đường nét công nghiệp, kết hợp với các đường uốn lượn rút ra từ điêu khắc truyền thống.

Bộ sưu tập giới thiệu tác phẩm của các thế hệ hoạ sĩ có tay nghề vững vàng được sáng tác từ cuối những năm 80 và trong thập niên 90 của cả hai miền Nam - Bắc: *Giặc Mỹ* (màu dầu, 1980 - Đặng Thị Khuê), *Cầu Long Biên* (màu dầu, 1980 - Nguyễn Kim Thái), *Công nhân giầy vải* (màu dầu, 1980 - Đỗ Thị Ninh), *Hoa biển* (màu dầu, 1980 - Đỗ Sơn), *Ở mỗi xóm* (màu dầu, 1984 - Đặc Đức Sinh), *Chân dung người lính* (màu dầu, 1984 - Nguyễn Trung), *Trường Sơn cổ tích* (màu dầu, 1984 - Lương Xuân

Đoàn), *Chiến tranh* (màu dầu, 1984 - Lê Huy Tiếp), *Chiến luỹ* (màu dầu, 1984 - Lê Anh Vân), v.v.

Bảo tàng Mĩ thuật đang tiếp tục sưu tầm các tác phẩm mới để có được đầy đủ diện mạo hoàn chỉnh cho một giai đoạn mĩ thuật sôi động và làm phong phú thêm bộ sưu tập mĩ thuật hiện đại thế kỉ XX.

Bên cạnh các sưu tập được trưng bày theo tiến trình lịch sử, Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam còn giới thiệu một cách chuyên sâu hai sưu tập: *Mĩ thuật dân gian* và *Nghệ thuật gốm Việt Nam*.

Mĩ thuật dân gian

Mĩ thuật dân gian bao gồm tranh dân gian và tượng dân gian, là loại hình đáng chú ý trong nền nghệ thuật tạo hình cổ truyền Việt Nam.

Tranh dân gian ra đời từ rất sớm nhằm đáp ứng các nhu cầu tinh thần, tâm linh và mĩ cảm của nhân dân lao động. Tranh dân gian chia làm 2 mảng: tranh tết và tranh thờ. Cả hai loại tranh trên thường nở rộ vào những ngày cuối năm, giáp tết Nguyên đán để trang trí nhà cửa và thờ cúng. Tranh tết được sản xuất ở nhiều địa phương, tập trung từng làng, hoặc một gia đình in riêng. Các dòng tranh nổi tiếng là: Đông Hồ (Bắc Ninh), Hàng Trống (Hà Nội), Kim Hoàng (Hà Tây), Nam Hoành (Nghệ An), Làng Sình (Huế), v.v. Mỗi dòng tranh đều phản ánh hiện thực xã hội qua sắc thái và kĩ thuật riêng tạo nên phong cách của mỗi vùng tranh.

Hai dòng tranh có nguồn gốc bản địa tiêu biểu, có sức sống bền lâu vẫn còn đến nay, mang đặc trưng thẩm mĩ riêng biệt nông thôn, thị thành là Đông Hồ và Hàng Trống. Tranh Đông Hồ cô đọng, giản dị, mộc mạc, tiêu biểu như: *Đấu vật, Đánh ghen, Đám cưới chuột, Thầy đồ cóc, Hứng dừa, Gà đàn, Lợn đàn, Vinh hoa, Phú quý,* v.v. Tranh Hàng Trống kiểu cách khéo léo, tinh tế, nổi bật là các tranh: *Tố nữ, Lý ngư vọng nguyệt, Ngũ hổ, Độc hổ, Ông Hoàng, Bà chúa, Công, Cá, Thất đồng, Phúc Lộc Thọ,* v.v. Tranh khắc dân gian hồn nhiên, trực cảm, có cảm quan hài hước sắc sảo khi xử lí các đề tài: giáo dục đạo đức, vui chơi giải trí, sinh hoạt, chúc phúc, cầu may mắn tốt lành, ca ngợi anh hùng dân tộc, v.v. Tranh thờ là tranh tôn giáo gắn với tín ngưỡng đạo Phật, đạo Lão, mang rõ dấu ấn nghệ thuật mỗi dân tộc hình thành từ cội nguồn văn hoá và phong tục tập quán riêng. Tranh thể hiện sự nguyện cầu tới đủ mặt chư vị thần tiên, các thánh nhân Đạo Phật, Đạo Lão, tới cả ma quỷ trên trời, dưới đất khởi xuất từ ước vọng ấm no của nhân dân.

Tranh thờ có nhiều nguồn gốc khác nhau. Đáng chú ý là loại tranh thờ được vẽ tay bằng màu bột trên giấy, là tranh của các tác giả khuyết danh phần lớn thuộc các dân tộc ở vùng núi Miền Bắc như Tày, Nùng, Dao, Cao Lan: *Cầu hoa, Tả thanh long, Hữu bạch hổ, Tam nguyên, Công tào, Tam vị cô nương, Thánh đạo hưng long, Thần nông,* v.v. và tranh thờ cổ của dân tộc Kinh được sưu tầm ở đền Độc Lôi (Nghệ An): *Quan võ thái giám*, ở Vũ Di (Vĩnh Phúc) có: *Phật Tam thế, Hai ông Hộ pháp* (ông

Khuyến Thiện và ông Trừng Ác), *Đạt ma thiền sư*, bộ *Thập điện Diêm vương*, v.v.

Phòng mĩ thuật dân gian cũng dành phần giới thiệu tượng nhà mồ của các dân tộc Tây Nguyên. Loạt tượng này bắt nguồn tín ngưỡng dân gian và trở thành những tác phẩm điêu khắc biểu hiện cuộc sống và tự nhiên của núi rừng, vẻ đẹp vừa nguyên sơ, vừa hiện đại, khối hình đơn giản, tính khái quát hiện thực cao.

Sưu tập mĩ thuật dân gian được giới thiệu ở Bảo tàng Mĩ thuật có giá trị văn hoá, nghệ thuật lớn, đồng thời với giá trị thẩm mĩ và giáo dục sâu sắc. Ở đây, người xem có thể hiểu được tâm tư, ước vọng muôn đời của con người Việt Nam cùng những nét đẹp truyền thống mà cha ông để lại.

Sưu tập nghệ thuật gốm Việt Nam

Gốm Việt Nam ra đời từ rất sớm, cách đây 1000 năm. Từ thế kỉ thứ X trở đi, khi nước Đại Việt ra đời, với khí thế mạnh mẽ của tinh thần độc lập tự chủ, nghệ thuật gốm cũng tiến bộ và định hình rất nhanh.

Phòng trưng bày nghệ thuật gốm Việt Nam một thiên niên kỉ, từ thế kỉ XI-XX giới thiệu những đặc trưng rõ nét nhất về các giai đoạn của loại hình gốm không men cũng như gốm có men.

Gốm men ngọc và men ngà vàng là sản phẩm đặc biệt tiêu biểu của thời Lý thế kỉ XI-XII. Gốm men ngọc được chế tác rất tinh xảo với hình dáng thanh thoát, hoa văn thường khắc chìm, trải kín, phủ men cùng màu tạo nên vẻ đẹp huyền ảo, sâu lắng, vừa hư vừa thực ở hiện vật: *ấm* (men ngọc thế kỉ XI - XII), *bát* (men ngọc thế kỉ XI - XII), *liễn* (men ngà rạn thế kỉ XI - XII), v.v.

Gốm hoa nâu ra đời cuối thế kỉ XII và trở thành dòng gốm đặc sắc của thời Trần. Đặc điểm của gốm hoa nâu là giản dị, mộc mạc, tạo hình đẹp khoẻ khoắn, hình và nét khoáng đạt đồng thời mang tính nghệ thuật cao. Nổi bật là những hiện vật: *Thạp voi* (thế kỉ XIII - XIV), *Thạp chim* (thế kỉ XIII - XIV).

Gốm hoa lam men trắng manh nha xuất hiện vào khoảng cuối thế kỉ XIV và bùng nổ mạnh mẽ suốt 5 thế kỉ Lê sơ, qua Mạc, Lê trung hưng, Tây Sơn và Nguyễn. Gốm hoa lam đa dạng, phong phú về kích cỡ, chủng loại, hình dáng và cả đồ án trang trí, với nhiều hiện vật tiêu biểu: *Đĩa* (vẽ người - thế kỉ XV), *Bình hoa vẽ phượng* (thế kỉ XV), *Chân đèn vẽ rồng* (thế kỉ XVI)... Ngoài ra còn có men xanh, men da lươn: *Lư hương* (men xanh - thế kỉ XIII), *Lư hương* (men da lươn - thế kỉ XVI), *Bình* (thế kỉ XVI - XVII), v.v.

Gốm hiện đại thế kỉ XX thuộc nhiều thế hệ tác giả với nhiều nghiên cứu, thể nghiệm đã trở nên phong phú đa dạng về tạo dáng, trang trí, chất và màu men. Đó là sự nối tiếp giữa truyền thống và hiện đại để tìm đến mọi khả năng biểu hiện của chất liệu gốm có giá trị thẩm mĩ cao hơn.

Hệ thống trưng bày ở Bảo tàng Mĩ thuật là một pho sử bằng hiện vật, chứng minh cho lịch sử mĩ thuật của Việt Nam từ thời tiền sử tới đương đại. Nó đã thể

hiện phần nào nền mĩ thuật phong phú, đa dạng, mang đậm tính nhân văn và tính dân tộc. Trải qua 35 năm phục vụ và trưởng thành, Bảo tàng Mĩ thuật đã trở thành một địa chỉ văn hoá thu hút ngày càng đông đảo công chúng, nhất là học sinh, sinh viên đến xem.

Mĩ thuật trang trí ứng dụng

Cũng như nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật trang trí ứng dụng là một thành tố thiết yếu góp phần không nhỏ tạo nên nền mĩ thuật dân tộc. Đất nước Việt Nam với thiên nhiên phong phú, là kho báu về nhiều chất liệu tự nhiên. Nhân dân các dân tộc Việt Nam từ miền núi, vùng cao tới miền xuôi, đồng bào vốn có truyền thống lao động sáng tạo rất lâu đời. Từ thời đồ đá, đồ đồng, đồ gốm hàng ngàn năm trước đến ngày nay, sự sáng tạo nghệ thuật trang trí ứng dụng được xuyên suốt và phát triển không ngừng trong mọi loại hình, mọi chất liệu để phục vụ trực tiếp đời sống con người cho phù hợp với môi trường sinh sống, điều kiện sinh hoạt, điều kiện lao động cũng như đáp ứng những yêu cầu đa dạng của mĩ cảm, của tâm linh. Người nghệ nhân có mặt ở mọi nơi, có nơi chuyên nghiệp, có nơi theo thời vụ, họ làm ra nhiều đồ mĩ thuật thủ công theo khả năng nguyên liệu của địa phương và đáp ứng yêu cầu thiết yếu của xã hội.

Nền nghệ thuật trang trí ứng dụng truyền thống Việt Nam rất phong phú, đa sắc thái, mang nhiều nét độc đáo và giàu tính dân gian. Nó bao gồm nhiều loại hình: trang phục, nhà ở, đồ trang sức, nhạc cụ, vũ khí, công cụ lao động, vật dụng sinh hoạt, đồ chơi trẻ em... Mọi sản phẩm đều gắn bó mật thiết với con người. Và cùng với giá trị sử dụng, là giá trị thẩm mĩ của vật phẩm biểu hiện ở kiểu dáng, chất liệu, hoa văn, màu sắc... Chúng vừa có ích, vừa đẹp, nhiều hoa văn hiện vật còn có tính phản ánh hiện thực và tính giáo dục thẩm mĩ một cách đặc thù. Do vậy, chúng trở nên hấp dẫn hơn, người sử dụng yêu thích chúng hơn, một số vật phẩm xứng đáng là những di sản văn hoá đích thực được giữ gìn từ đời này qua đời khác.

Sưu tập chuyên đề nghệ thuật trang trí ứng dụng truyền thống được giới thiệu ở đây gồm hơn 300 hiện vật. Trong đó, nổi bật là những trang phục nữ rất đẹp của dân tộc Kinh và một số dân tộc khác, những sản phẩm mĩ thuật thủ công các chất liệu như: Đồ đồng tam khí, đồ sơn quanh đầu, đồ sơn mài, đồ chạm khảm, đồ men pháp lam, đồ thêu, đồ đan... Đó là những hiện vật không chỉ phản ánh sự tiện ích trong sử dụng và những nét đẹp của hình thức, tư duy sáng tạo và kĩ năng nghề nghiệp diêu luyện, mà còn nói lên bản sắc dân tộc vừa có tính bản địa, vừa tiếp thu có chọn lọc những yếu tố tích cực của văn hoá Viễn Đông và Đông Nam Á.

Bộ hiện vật trưng bày đã tạo được tính thống nhất cao - một tính thống nhất trong đa dạng của con người và văn hoá mĩ thuật Việt Nam.

Đồ gốm khai quật từ 5 con tàu cổ bị đắm dưới đáy biển Việt Nam

Lần đầu tiên Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam giới thiệu tới công chúng bộ sưu tập chọn lọc các loại đồ gốm khai quật từ 5 con tàu cổ bị đắm dưới đáy biển Việt Nam, có niên đại từ thế kỉ XV đến thế kỉ thứ XIX.

Sự phong phú của các hiện vật gốm sứ Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan khai quật được từ 5 con tàu cổ (Cà Mau - Hòn Cau - Cù Lao Chàm - Bình Thuận - Hòn Dầm) đã đóng góp nguồn tư liệu quan trọng vào việc nhận thức lịch sử đồ gốm men từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX và giúp chúng ta có được sự so sánh giữa các dòng gốm trong các nước khu vực Châu Á. Đồng thời có những nhận thức đầy đủ hơn về quá trình giao lưu văn hoá giữa Việt Nam và các nước trên thế giới, đặc biệt là mối quan hệ lịch sử, văn hoá, ngoại thương giữa Việt Nam, Trung Quốc và Thái Lan trong suốt mấy thế kỉ (XV-XIX). Sự hiện diện đầy đủ của các dòng gốm men Việt Nam trong thế kỉ XV, đã cho thấy đây là sưu tập gốm có loại hình phong phú và độc đáo nhất, hoa văn trang trí đa dạng với nhiều đề tài lạ.

Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam tổ chức hệ thống kho mở nhằm tạo điều kiện để công chúng, đặc biệt là các nhà nghiên cứu tìm hiểu thêm về những cuộc khai cổ dưới nước và các hiện vật khai quật được từ các con tàu bị đắm trên vùng biển Việt Nam. Phòng trưng bày đặc biệt này giới thiệu 1732 hiện vật, trong đó: tàu cổ Cù Lao Chàm là 304; tàu cổ Cà Mau là 1050; tàu cổ Hòn Dầm 49; tàu cổ Bình Thuận 173 và tàu cổ Hòn Cau 156 hiện vật. Các hiện vật khai quật được từ 5 con tàu cổ hầu hết đều có nguồn gốc từ 3 quốc gia: Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan. Trong số này các loại gốm men Việt Nam hầu hết đều có nguồn gốc từ Mỹ Xá, Chu Đậu (Hải Dương), toàn bộ đồ gốm ở đây có kiểu dáng phong phú, trang trí sinh động, gần gũi với đời sống hằng ngày. Hiện vật có xuất xứ từ Trung Quốc chủ yếu là gốm sứ men trắng vẽ lam từ các lò Cảnh Đức Trấn - Giang Tây, Đức Hoá - Phúc Kiến và đồ gốm men nhiều màu từ các lò gốm dân gian vùng Quảng Châu - Quảng Đông, đặc biệt xuất hiện các hiện vật "gốm Swatowu" từ cảng Sơn Đầu (Quảng Đông) và Phúc Kiến (Trung Quốc). Trang trí trên gốm ở đây mang đậm phong cách dân gian Trung Quốc, ngoài ra còn có những đồ gốm sứ do Châu Âu đặt hàng nên có những loại hình mang phong cách riêng của Châu Âu; đồ gốm sứ có nguồn gốc từ Sawankhalok - Thái Lan có niên đại thế kỉ XV.

Qua bộ sưu tập gốm sứ khai quật từ 5 con tàu dưới đáy biển Việt Nam trưng bày tại kho mở, Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam muốn gửi tới công chúng yêu nghệ thuật, nhất là nghệ thuật gốm sứ những sản phẩm cụ thể, sống động, phản ánh chính xác một hành trình về sự phát triển, thăng trầm của nghề gốm sứ trong khu vực Châu Á, nhất là ở các nước Trung Quốc, Việt Nam và Thái Lan.

VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ MĨ THUẬT VIỆT NAM

Mĩ thuật thời tiền sử và sơ sử

Việt Nam là một nước có nền văn hoá lâu đời. Trong đó, thời sơ kì đá mới cách đây hơn 10.000 năm với hình khắc mặt người và thú trên vách đá hang Đồng Nội (tỉnh Hoà Bình) là dấu ấn đầu tiên của nghệ thuật tạo hình nguyên thuỷ Việt Nam.

Cách đây 5000-6000 năm, cuộc "cách mạng đá mới" với sự ra đời và phát triển của công cụ đá mài, nền nông nghiệp dùng cuốc đã làm biến đổi bộ mặt kinh tế, xã hội ở nhiều vùng trên lãnh thổ nước ta, đồng thời nâng cao tư duy thẩm mĩ của người Việt cổ.

Đến khoảng 4000 năm, với sự xuất hiện của kim loại, mà đầu tiên là đồng, tiếp theo là sắt, đã xoay chuyển cơ bản xã hội từ hình thái nguyên thuỷ sang ngưỡng cửa của xã hội văn minh. đó là thời kì lịch sử Hùng Vương và An Dương Vương dựng nước.

Từ những công cụ sản xuất: lưỡi cày, rìu, liềm, hái, cuốc, thuổng... đến dụng cụ sinh hoạt: thạp, thố, âu, bình, bát, đĩa, nồi...; vũ khí: giáo, mác, dao găm, mũi tên, mảnh giáp che ngực... hay các loại nhạc cụ: chuông, khèn và đặc biệt là trống đồng... đến các loại đồ trang sức: vòng tay, vòng tai, hạt chuỗi, nhẫn, bao tay, bao chân, v.v. bằng nhiều chất liệu khác nhau như vỏ ốc, đá, đồng, xương thú, thuỷ tinh, mã não... thể hiện cuộc sống vật chất, tinh thần phong phú và tư duy thẩm mĩ của người Văn Lang, Âu Lạc.

Trống đồng không những là nhạc khí tiêu biểu, mà còn là kiệt tác mĩ thuật, là biểu tượng của văn minh Việt Nam. Trong số hàng trăm trống đồng *Đông Sơn,* có một số trống tiêu biểu như các trống *Việt Khê* (thành phố Hải Phòng), *Ngọc Lũ* (tỉnh Hà Nam), *Hữu Chung* (tỉnh Hải Dương) và *Quảng Xương* (tỉnh Thanh Hoá). Trống Ngọc Lũ có vành chính tả cảnh sinh hoạt, lễ hội của cư dân nông nghiệp lúa nước theo lối tả thực như cảnh ca múa, đánh trống, giã gạo và đua thuyền. Trống Quảng Xương đặc sắc với hệ đường nét chi chít, phức hợp cách điệu mạnh các hình nhạc công, vũ nữ đội mũ lông chim cao ngất; và mỗi nhân vật nhảy múa, chèo thuyền đều biểu cảm bằng con mắt tròng, to gần kín khuôn mặt. Thân trống Hữu Chung nổi bật về những hình thuyền tạo dáng nhập với các tay chèo uyển chuyển cách điệu gần như trừu tượng. Dù tả người, tả vật hay hoa văn kỉ hà, toàn bộ nét hình đều được sắp xếp nhịp nhàng theo những hệ thống mạch lạc, khúc triết, cách dàn dựng hài hoà tới trình độ ấy chứng tỏ sự cảm nhận tinh tế và con mắt tạo hình của ông cha ta đã đạt trình độ cao.

Đặc điểm quan trọng của nghệ thuật tạo hình Đông Sơn là vị trí chủ đạo của hình tượng con người hoà đồng với thiên nhiên trong cấy trồng, bắt cá, săn bắn, đánh trống, thổi khèn, hoặc cầm vũ khí bảo vệ làng bản quê hương. đó là những con người thuần hậu, chất phác, cần mẫn trong lao động và yêu quý đời sống yên bình. Quan

họ là những "con cò bay lả bay la" những chim Lạc, chim Hồng, những đàn cá lội tung tăng, những đôi nam nữ ái ân, hình tượng muông thú ghép đôi, thể hiện khát vọng phồn thực của cư dân nông nghiệp lúa nước.

Thành tựu lớn nhất của giới nghiên cứu khảo cổ học và mĩ thuật cổ Việt Nam là đã khẳng định được nền nghệ thuật tạo hình bản địa, có một quá trình phát triển liên tục suốt hàng chục nghìn năm từ thời đồ đá, sang đồ đồng và sơ kì đồ sắt, mà đỉnh cao là nghệ thuật Đông Sơn.

Tuy nhiên, Đông Sơn không phải là nền nghệ thuật khép kín, mà là nền nghệ thuật mở, không ngừng giao lưu với các nước, nhất là khu vực Hoa Nam, Đông Nam Á lục địa và hải đảo.

Oai nghiêm thì tà ma phải tránh xa nơi con người đang sống. Tranh vẽ các vị thần linh khác rất lộng lẫy, tươi sáng. Hình tượng các vị thể hiện trên tranh trông uy nghi và hiền hậu, ẩn chứa những năng lực huyền bí, ban phúc lành cho chúng sinh.

Bố cục và cách thể hiện các hình tượng nghệ thuật trong tranh thờ không phụ thuộc vào luật viễn cận, mà tuỳ theo ngôi vị, thứ bậc và quyền lực của thần linh mà nghệ nhân biểu đạt tượng trưng hình tượng qua các tỉ lệ to nhỏ khác nhau trong mọi vị trí trên tranh.

Những tranh thuộc loại đề tài ước mong, cầu phúc như: *Công, Cá, Thất đồng, Phúc Lộc Thọ*... cũng được nhân dân rất ưa chuộng. Đặc biệt là bộ tứ bình Tố nữ ca ngợi cái thanh cao của âm nhạc và vẻ đẹp duyên dáng của người phụ nữ với chiếc áo dài truyền thống là sự thành công về nhiều mặt: hoạ pháp, thi tứ rất giàu chất dân tộc.

Phần tranh cổ, những tranh được giới thiệu tại đây đều là những tranh đẹp. Đó là những tranh thờ có giá trị nghệ thuật cao, mang sắc thái địa phương rõ nét. Các tranh được vẽ bằng màu khoáng thiên nhiên trên giấy dó, và được bồi theo khổ dọc. Nội dung tranh là các đề tài phật, thần linh và cảnh sinh hoạt, vừa phục vụ cho tín ngưỡng, vừa thờ cúng gia tiên. Tác giả tranh là nghệ nhân khuyết danh ở nhiều nơi nên bút pháp và phong cách rất đa dạng, nhưng đều có sức truyền cảm mạnh. Tranh ở xã Vũ Di có: *Phật tam thế*, hai ông *Hộ pháp* (ông Khuyến Thiện và ông Trừng Ác), *Đạt Ma thiền sư*, bộ *Thập điện Diêm Vương*... tại huyện Nam Đàn (tỉnh Nghệ An) có *Quan Âm thuyết pháp, Quan Võ thái giám*...

Tranh ở các tỉnh miền núi phía bắc có: Ngọc Hoàng thượng đế, Thiên khố (thần coi cõi trời), Địa khố (thần coi cõi đất), Trương Thiên Sư (thần coi việc văn), Lý Nguyên Sư (thần coi việc võ), Đặng Nguyên Sư (thần coi sấm sét), Triệu Nguyên Sư (thần coi mưa gió)...

Trong mĩ thuật dân gian, cùng với tranh, các loại tượng cổ nhỏ và tượng nhà mồ Tây Nguyên cũng được trưng bày. Đó là các tượng Phật, tượng Phỗng và các tượng dùng trong múa rối nước như Chú Tễu, Trai làng, Mẹ cõng con... cái đẹp ở đây là thuần mắt, ngộ nghĩnh, sinh động đặc biệt ở trong làn nước dưới ánh sáng hoa đăng khi biểu diễn.

Tượng nhà mồ Tây Nguyên là tác phẩm nghệ thuật điêu khắc đầy xúc động về cuộc sống và tự nhiên của núi rừng Tây Nguyên, tràn ngập vẻ đẹp vừa nguyên sơ, vừa hiện đại với khối hình đơn giản, lại mang sức khái quát hiện thực cao.

Mĩ thuật dân gian Việt Nam đa dạng, nhiều vẻ nhưng đều thấm đẫm tâm hồn trong trẻo, tính nhân bản của nhân dân lao động được thể hiện bằng trí thông minh, khả năng tài khéo, trình độ cách điệu hoá và kĩ thuật điêu luyện của những người nghệ sĩ bình dân. Tất cả đã tạo nên diện mạo, ngôn ngữ nghệ thuật riêng biệt, giàu sức sống, đi sâu vào nền mĩ thuật đồng thời là tài sản quý giá trong kho tàng di sản văn hoá Việt Nam.

Mĩ thuật dân gian

Tranh dân gian là một loại hình đáng chú ý trong nền nghệ thuật tạo hình cổ truyền Việt Nam, đã ra đời từ rất sớm, nhằm đáp ứng các nhu cầu tinh thần, tâm linh và mĩ cảm của nhân dân lao động. Tranh dân gian bao gồm tranh Tết và tranh thờ, thường xuất hiện rộ vào những ngày cuối năm, giáp tết Nguyên đán để trang trí nhà cửa và thờ cúng.

Tranh có ở nhiều địa phương một số tỉnh đồng bằng Miền Bắc. Còn ở Miền Trung, Miền Nam và miền núi phía bắc cũng có, nhưng hai địa phương sản xuất tranh dân gian nổi tiếng nhất là làng Đông Hồ (tỉnh Bắc Ninh) và phố Hàng Trống (thành phố Hà Nội). Tranh thờ cổ được vẽ vào thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX còn lại đến ngày nay sưu tầm được ở đền Độc Lôi (tỉnh Nghệ An), ở Vũ Di (tỉnh Vĩnh Phúc) và ở vài nơi khác.

Tranh Đông Hồ và tranh Hàng Trống là hai dòng tranh có nguồn gốc bản địa tiêu biểu, có sức sống bền lâu, mang hai sắc thái thẩm mĩ riêng biệt của nông thôn và thị thành.

Tranh Đông Hồ được sản xuất hàng loạt bằng những ván gỗ khắc in trên giấy dó quét điệp, mỗi màu là một bản khắc và một lần in. Nó có vẻ đẹp hài hoà, dân dã, tuy mộc mạc mà độc đáo, sâu lắng từ bố cục đến hình, mầu và đến cả mép sờn của tranh. Loạt tranh Hàng Trống chỉ có một bản khắc nét đen, các mầu khác là do nghệ nhân vẽ tay sử dụng mầu nguyên chất với kĩ thuật mầu đậm nhạt rất điêu luyện, đã tạo cho tranh một vẻ đẹp đặc biệt hấp dẫn.

Kho tàng tranh dân gian Việt Nam khá phong phú. Bảo tàng Mĩ thuật tập trung giới thiệu một số tranh đẹp của một số dòng tranh tiêu biểu.

Tranh Tết Đông Hồ, cũng gọi là tranh làng Hồ có đề tài đa dạng, người nông dân - hoạ sĩ đã hồn nhiên đưa lên mặt tranh những cảnh vật mà con người trong cuộc sống nông thôn quanh họ. Đó là những đề tài lao động, sinh hoạt hằng ngày trong những tranh: *Canh nông chi đồ, Chợ quê, Hứng dừa, Gà đàn, Lợn đàn*... nội dung phản ánh các trò vui chơi tưng bừng náo nhiệt, hội hè đình đám và đề tài mong ước, cầu chúc may mắn tốt lành qua các tranh: *Đấu vật, Khênh trống, Phú quý, Vinh hoa, Đại cát*

nghênh xuân... tranh mang tính phê phán dí dỏm những thói hư tật xấu thông tục và mỉa mai châm biếm những hành vi lố lăng của bọn phong kiến thực dân mà đề tài hoặc là hiện thực cuộc sống hoặc do trí tưởng tượng phong phú của người sáng tác tạo nên như: *Đánh ghen, Đám cưới chuột, Thầy đồ cóc, Tổ tôm điếm, Văn minh tiến bộ*... tranh mang tính ca ngợi chiến công vĩ đại của các anh hùng dân tộc đã lập nên những công trạng hiển hách, đánh tan các cuộc xâm lăng của phong kiến phương Bắc như: *Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Quang Trung*... hoặc mượn nguồn cảm hứng qua các tác phẩm văn học như các bộ tranh: *Kim Vân Kiều, Thạch Sanh*...

Cuộc sống của nhân dân lao động xưa luôn phải chịu những áp bức, bóc lột, bất công xã hội, những bất trắc của thiên nhiên mưa chẳng thuận, gió chẳng hoà, bất lợi cho sản xuất nông nghiệp. Nghèo nàn và bất hạnh luôn bám chặt vào cuộc sống của họ. Chẳng biết bấu víu vào đâu, họ chỉ còn đặt niềm tin vào các đấng Trời, Phật, Thần thánh qua thờ cúng và cầu phúc thần linh mong cải thiện đời sống.

Dòng tranh Hàng Trống có nhiều tranh thờ đẹp như: *Ngũ hổ, Độc hổ, Tam phủ, Tứ phủ công đồng, các tranh vẽ Ông hoàng, Bà chúa, Cậu quận*... hổ là con vật tượng trưng cho sức mạnh thiêng liêng của các thần tướng trấn giữ các vùng đất Đông, Tây, Nam, Bắc và trung tâm. Tranh hổ được thể hiện với các thủ pháp công bút bằng năm màu chính: xanh, đỏ, vàng, trắng, đen, tức "ngũ sắc", tương ứng với "ngũ hành" và ngũ phương".

Mĩ thuật từ thế kỉ XI đến thế kỉ XIX

Mĩ thuật thế kỉ XI-XII (thời Lý)

Sau khi chiến thắng quân xâm lược phương Bắc, cả nước bừng lên một khí thế mới, ý chí độc lập, lòng tự hào dân tộc được đề cao. Nhà nước Đại Việt ra đời, Đạo Phật phát triển sớm giữ địa vị quốc giáo. Cùng với việc xây dựng kinh đô Thăng Long (Hà Nội ngày nay) nhiều chùa chiền lớn cũng được khởi tạo ở các địa phương. Kiến trúc cung đình và kiến trúc Phật giáo nở rộ tạo điều kiện phát triển cho nghệ thuật điêu khắc và hội hoạ. Rất tiếc cho đến nay các nhà nghiên cứu chưa tìm được dấu vết gì về hội hoạ ngoài những sử liệu ghi chép mô tả khá tỉ mỉ.

Ở đây giới thiệu bảng niên biểu xây dựng những công trình kiến trúc, những di tích nổi tiếng thời Lý, trong đó có các nhân vật, các tác phẩm điêu khắc bằng đá và đất nung được trưng bày như tượng *Phật Adiđà*, bệ chạm *Sư tử*, tảng kê ... cột chạm *Dàn nhạc, Lá đề chạm phượng*, tượng *Đầu người mình chim đánh trống* của chùa Phật Tích. *Trụ rồng cuốn*, tượng *Uyên ương*, tượng *Sư tử, Cột biểu chạm rồng* chùa Dạm. *Thớt tròn trang trí nổi hình rồng và hoa cúc dây* chùa Ngô Xá. Tượng *Đầu người mình chim*, tượng *Kim Cương* chùa Long Đọi (năm 1122 - Hà Nam).

Qua những di vật quý báu còn giữ lại được, ta thấy mĩ thuật Việt Nam đã phát huy mạnh mẽ truyền thống sáng tạo của nhân dân trên những công trình nghệ thuật

có quy mô lớn, độc đáo và tài khéo. Pho tượng Phật Adiđà chùa Phật Tích... bằng đá được coi là tuyệt tác điêu khắc của thời này.

Con Rồng thời Lý là một hình tượng nghệ thuật hoàn toàn độc đáo, mới mẻ. Rồng luôn được thể hiện trong dáng dấp hiền hoà mềm mại. Đầu Rồng nhỏ, không có sừng, có mào lửa thoát ra từ mũi, đỉnh trán có hình chữ "S" - biểu tượng cầu mong mưa thuận gió hoà của cư dân nông nghiệp. Thân Rồng tròn lẳn, khúc uốn nhịp nhàng "thắt túi" nhỏ dần về phía đuôi, mình có vẩy nhỏ và mờ, chân Rồng có 3 ngón cong hình móc câu. Mọi chi tiết như râu, tóc, bờm ở chân đều phụ hoạ theo cùng một thể thức, nhịp điệu ấy.

Cùng với nghệ thuật điêu khắc và trang trí kiến trúc, gốm men thời Lý là những báu vật nổi tiếng trong và ngoài nước. Gốm Lý có một số đặc điểm: xương đất mịn, thường dùng men ngọc, men nâu - đen, đôi khi có phủ men màu lục. Hoa văn phổ biến là cánh sen, hoa sen, hoa phù dung, hoa cúc được trang trí phần lớn theo lối ám hoạ. Gốm thời này nói chung tạo dáng thanh thoát nhẹ nhõm, với bát đĩa thường là miệng loe, trôn rất nhỏ; với âu, ấm, liễn, bình, thố thì miệng lại thu nhỏ, vai phình. Khi nói tới gốm Lý người ta hay nhắc đến những đồ men ngọc và men trắng ngà, coi nó là loại tiêu biểu nổi trội mang vẻ đẹp quý phái cả về độ sâu lắng của men kết hợp với sự hài hoà về hình dáng và trang trí.

Cùng lúc với mĩ thuật thời Lý phát triển rực rỡ ở địa bàn phía bắc, ở phía nam, nghệ thuật Chămpa cũng đạt được nhiều thành tựu đáng chú ý trong lĩnh vực kiến trúc và điêu khắc. Sự có mặt của những pho tượng đá sa thạch tại bảo tàng như: tượng *Cô gái thổi sáo, Vũ nữ múa*, tượng *Thần U - Ma Hương Quế*, tượng *Voi*, tượng *Bò thần Nan Di* ở các di tích Kim Đâu thuộc thế kỉ thứ VIII-IX tỉnh Quảng Trị, Trà Kiệu thế kỉ thứ VIII-IX, Mỹ Sơn thế kỉ thứ X-XII thuộc tỉnh Quảng Nam... là những chứng minh sinh động của một nền nghệ thuật giàu chất hiện thực trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Mĩ thuật thế kỉ XIII-XIV (thời Trần)

Mĩ thuật thời Trần là sự nối tiếp hình mẫu mĩ thuật thời Lý trước đó. Một số yếu tố cơ bản của mĩ thuật thời Lý còn giữ được như *Con rồng trên phần quai* của chiếc chuông đồng chùa Vân Bản (Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng). *Rồng chạm trên bàn đạp yên ngựa* trên Vòng khiêng cáng ở Yên Sinh, tỉnh Quảng Ninh. Một số khác đã mất đi và thế vào đó là những yếu tố mới đã xuất hiện có thể thấy rõ ở hình chạm *Người múa trên viên gạch nung* (hang Chùa, tỉnh Yên Bái), hình *Chim thần* (Garuda) chạm ở 4 góc bệ đá chùa Ngọc Đình (tỉnh Hà Tây).

Đặc điểm, tính chất mĩ thuật của thời Trần là cách tạo hình nhìn chung đều có nét mập mạp, khoẻ khoắn và hiện thực, chú ý nhiều đến cái đại thể hơn là các chi tiết - xem tác phẩm tượng *Hổ đá*, lăng Trần Thủ Độ (năm 1264 tỉnh Thái Bình) và những bức phù điêu gỗ *Nhạc công cưỡi chim, Tiên dâng hoa* chùa Thái Lạc (tỉnh Hưng Yên).

Rồng Trần dáng dấp còn gần với rồng Lý nhưng một số thành phần đã có biến đổi: mình rồng mập và thô hơn, các khúc uốn lượn theo nhịp điệu "thắt túi" đã loãng ra đôi chút, trên đầu cặp sừng nhú lên thay thế cho hình số 3 lật ngược, chân rồng 4 ngón. Những điều khác biệt nói trên chúng ta dễ dàng nhận biết khi xem hình Rồng ở bức chạm gỗ chùa Dâu (tỉnh Bắc Ninh) và Rồng chạm trên bộ cánh cửa gỗ chùa Phổ Minh (chùa Tháp - thành phố Nam Định).

Thế kỉ XIII-XIV gốm men ngọc vẫn tiếp tục sản xuất nhưng không nhiều, hình dáng trang trí, kĩ thuật đều không đạt được chất lượng như thời trước. đặc biệt thời Trần đã xuất hiện một loại gốm mới: đồ gốm hoa nâu bao gồm đồ gia dụng như bát, đĩa, âu, liễn, đồ chứa đựng kích thước tương đối lớn như: thạp, chậu, v.v.

Gốm hoa nâu có đặc điểm là xương đất thô, tạo dáng chắc khoẻ, nền gốm phủ men màu vàng ngà, hoạ tiết khắc chìm bôi nâu, đường nét bố cục thưa thoáng, khoáng đạt, đề tài trang trí là hoa lá đơn giản và cả một số loài vật như: tôm, cá, chim, hổ, voi, ngựa, hình ảnh về con người cũng có nhưng rất ít.

Mĩ thuật thế kỉ thứ XV (thời Lê sơ)

Giai đoạn này đất nước vừa trải qua một cuộc chiến tranh xâm lược của ngoại bang. Sau chiến thắng đang cần tập trung mọi nỗ lực để lo củng cố quân đội, phát triển kinh tế và bồi dưỡng sức dân. Triều đình có chủ trương hạn chế việc xây dựng các công trình kiến trúc quy mô to lớn kể cả cung điện hay chùa chiền, thậm chí lăng tẩm của vua chúa thời Lê sơ ở Lam Sơn (tỉnh Thanh Hoá) cũng chỉ làm với một quy mô vừa phải. Chính sách đó là tiến bộ phù hợp với hoàn cảnh lịch sử song nó cũng ảnh hưởng một phần sức sáng tạo của nghệ thuật điêu khắc vốn đã rất mạnh ở các thời kì trước.

Bia *Vua Lê Thái Tổ* cùng với tượng *Quan hầu*, các tượng *Thú* lăng Lê Lợi ở Lam Sơn (tỉnh Thanh Hoá) trưng bày tại bảo tàng là những hiện vật tiêu biểu của mĩ thuật thời Lê sơ.

Hình ảnh về sự chuyển biến của con rồng qua các tấm bia thế kỉ XV từ chỗ có phong cách Lý Trần dần dần tiến tới mang những nét gần với mẫu rồng nước ngoài như trên trán bia *Lê Thánh Tông* (năm 1498, khu Lam Sơn, tỉnh Thanh Hoá). Song những hình thức mới du nhập vào mà tầng lớp quý tộc thích thú qua bàn tay của các nghệ nhân uốn nắn Việt hoá đã trở thành thích hợp với truyền thống của nhân dân và yêu cầu sử dụng trong xã hội Việt Nam như hình *Rồng* chạm khắc trên chiếc bệ gỗ, chùa Thầy (năm 1499 tỉnh Hà Tây).

Thời Lê sơ, nghệ thuật điêu khắc tuy không phát huy được thế mạnh tiềm ẩn của mình nhưng nghệ thuật gốm men lại mở ra một bước ngoặt đáng kể bằng sự ra đời loại gốm hoa lam của các trung tâm gốm thuộc tỉnh Hải Dương. Đồ hoa lam và tam thái của lò Chu Đậu với kĩ thuật chế tác hoàn chỉnh, trang trí đẹp đã xuất khẩu, được nhiều nước ưa chuộng.

Thời Lý Trần đồ gốm không ghi niên đại thì ở thời Lê sơ đã có một chiếc bình hoa lam đề dòng chữ: "*Thái Hoà bát niên Nam Sách châu tượng nhân Bùi thị hý bút*" - có nghĩa niên hiệu Thái Hoà năm thứ tám (1450) người thợ (nữ) họ Bùi ở Châu Nam Sách vẽ(*) (nay là huyện Nam Sách thuộc tỉnh Hải Dương nơi phát hiện dấu tích lò Chu Đậu).

Mĩ thuật thế kỉ XVI (thời Mạc)

Mĩ thuật thế kỉ XVI có đặc điểm: điêu khắc mang tính trang hoàng, tính hoành tráng cao cùng với sự xuất hiện của xu hướng dân gian đã tạo cho mĩ thuật thời nay càng trở nên phong phú, đa dạng.

Pho tượng *Quan Âm chùa Hạ* (tỉnh Vĩnh Phúc) tại bảo tàng là một tác phẩm có giá trị nghệ thuật. Tượng thể hiện vị Bồ tát Quan Âm ngồi xếp bằng trên toà sen, hai bên thân tượng to ra 42 cánh tay trần với nhiều tư thế được người thợ sắp xếp hợp lí, tạo thành một bố cục chặt chẽ, hài hoà. Thời Mạc còn tạc nhiều tượng *Quan Âm nghìn mắt nghìn tay*, kích thước lớn ở các chùa Tam Sơn (tỉnh Bắc Ninh), Đa Tốn (thủ đô Hà Nội), Mễ Sở (tỉnh Hưng Yên), Bối Khê (tỉnh Hà Tây), Cập Nhất (tỉnh Hải Dương). Thế kỉ XVI không chỉ có những tượng tạc bằng gỗ cỡ lớn mang tính hoành tráng mà các phường thợ còn chế tác khá nhiều tượng đá cỡ vừa và nhỏ bao gồm tượng Phật, hộ pháp, Ngọc Hoàng và tượng hậu. Tượng đá thường ít chi tiết và đường nét hình khối có phần thô hơn tượng gỗ.

Với sự ra đời của thể loại điêu khắc trang trí đình làng ở thời Mạc, lần đầu tiên những đề tài dân dã phản ánh cuộc sống đời thường như *Đốn củi, Voi kéo cày, Mẹ gánh con, Người đánh đàn*... ở đình Lỗ Hạnh (năm 1576, tỉnh Bắc Giang), đình Tây Đằng (năm 1583, tỉnh Hà Tây). Như vậy đây là giai đoạn đánh dấu sự tham gia của khuynh hướng dân gian vào mĩ thuật truyền thống để sang đến thế kỉ sau nó bùng nổ rất mạnh mẽ.

Gốm thời Mạc phát triển đa dạng về chủng loại lẫn kĩ thuật. Có gốm kiến trúc, trang trí kiến trúc, gốm thờ cúng và gốm gia dụng. Lư hương, chân đèn thờ là hai loại gốm độc đáo làm tại Bát Tràng (Gia Lâm, thủ đô Hà Nội) và Thanh Lâm (tỉnh Hải Dương), trên một số hiện vật có ghi năm tạo tác, tên lò, họ tên, quê quán nghệ nhân, thậm chí được ghi rõ cả người đặt hàng, nơi cung tiến, giá tiền. Trên lư hương và chân đèn ngoài cách vẽ và phủ men thông thường, người thợ đã kết hợp các mảng in khắc hoặc gắn đắp để mộc không men với các mảng vẽ có men tạo nên vẻ đẹp mới cho đồ gốm.

Mĩ thuật thế kỉ XVII-XVIII (thời Lê trung hưng - Tây Sơn)

Mĩ thuật thế kỉ XVII-XVIII là giai đoạn hưng thịnh nhất trong lịch sử mĩ thuật

(*) Chiếc bình hiện do Bảo tàng Topkap Sarayi, Thổ Nhĩ Kỳ bảo quản.

cổ dân tộc. Nó phát triển toàn diện về nhiều lĩnh vực như: điêu khắc, trang trí kiến trúc, gốm men và hội hoạ, rất đa dạng về phong cách và phong phú về nội dung.

Các pho tượng trong hệ thống tượng Phật giáo và tượng hậu đầu thời Lê trung hưng là những tác phẩm có vẻ đẹp cân đối hài hoà, đường nét đục chạm rất chau chuốt tinh vi. Một số pho tiêu biểu trưng bày tại Bảo tàng như tượng *Văn Thù bồ tát, Phổ Hiền bồ tát* (năm 1632, chùa Đông Dương, tỉnh Hải Dương), tượng *Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc* (chùa Mật, tỉnh Thanh Hoá), tượng *Công chúa Lê Thị Ngọc Duyên* (chùa Bút Tháp, tỉnh Bắc Ninh), tượng *Ngọc nữ* (tỉnh Hà Tây) đã đạt tới chuẩn mực cao về phương pháp thể hiện. Niên đại muộn hơn một chút có các tượng *Thị nữ* chùa Chanh, tỉnh Phú Thọ), tượng *Phỗng dâng hương* (đền Vua Lê, tỉnh Thanh Hoá). Đặc biệt phải kể đến pho tượng rất nổi tiếng mà nhiều người đã biết, đó là tượng *Quan Âm nghìn mắt nghìn tay* (năm 1656, chùa Bút Tháp, tỉnh Bắc Ninh). Đây là một tuyệt tác của nền điêu khắc cổ Việt Nam. Đồng thời với sự gia tăng của thể loại tượng chùa nói trên thì tượng quan văn, quan võ, tượng lân, voi, ngựa bằng đá ở các lăng mộ Quận công thời kì này cũng phát triển rất mạnh.

Vào nửa cuối thế kỉ XVII, mĩ thuật mang đậm tính dân gian cả về nội dung lẫn phong cách thể hiện. Ngoài những hoạ tiết theo yêu cầu phải có như rồng, phượng, lân, thì người thợ được phép phản ánh những gì mà họ cảm thấy thích thú. Các phiến đoạn chạm khắc trang trí đình làng có trong sưu tập của Bảo tàng đều là những đề tài gắn với sinh hoạt của người lao động.

Thời gian tồn tại của triều Tây Sơn tuy không dài nhưng đã để lại dấu ấn mĩ thuật đáng trân trọng. Những tác phẩm điêu khắc như tượng *Tuyết Sơn*, tượng *Các vị tổ phái Thiền Không*, tượng *Kim cương* (năm 1794, chùa Tây Phương, tỉnh Hà Tây). Những tác phẩm hội hoạ như tranh *Chân dung Nguyễn Trãi* (Nhị Khê, tỉnh Hà Tây), *Chân dung Tể tướng Nguyễn Quý Kính* (năm 1764, nhà thờ dòng họ Nguyễn Quý, thủ đô Hà Nội), tranh *Giảng học đồ, Quan văn vinh quy, Quan võ vinh quy* (đền Độc Lôi, tỉnh Nghệ An). Đặc điểm của mĩ thuật thời này là tính hiện thực và tính nghệ thuật cao.

Đồ gốm thế kỉ XVII-XVIII vẫn tiếp nối dòng gốm hoa lam của thời trước nhưng có một số điểm đáng chú ý: hiện vật kích thước lớn nung nhiều hơn. Cách vẽ hoạ tiết trang trí đã dùng lối tô bóng, đặc biệt là ở đề tài phong cảnh. Đến giai đoạn này lò Chu Đậu đã ngừng hoạt động mà sản phẩm chủ yếu là của trung tâm gốm Bát Tràng.

Mĩ thuật thế kỉ XIX (thời Nguyễn)

Đây là triều đại cuối cùng của thời quân chủ tự chủ trong lịch sử Việt Nam. Mĩ thuật thế kỉ XIX có biểu hiện tách ra hai khuynh hướng rõ rệt: khuynh hướng cung đình và khuynh hướng dân gian. Nhà Nguyễn lập kinh đô ở Huế đã tiến hành xây dựng hoàng thành, cung điện, lăng tẩm theo ý muốn của triều đình và sở thích của các ông vua. Nhìn chung, khuynh hướng cung đình hướng tới những công trình có

quy mô to lớn, ưa sử dụng những mẫu hình trang trí mang tính quy ước gắn với tư tưởng chính thống, cách thể hiện nghiêm ngặt, chặt chẽ. Yếu tố thiên nhiên và cảnh quan luôn được coi trọng trong mĩ thuật cung đình đã tạo cho nó một nét riêng rất đặc trưng của Huế. Khuynh hướng mĩ thuật dân gian của các làng xã, các địa phương vẫn tiếp tục phát huy truyền thống sẵn có - như các tác phẩm trưng bày ở bảo tàng: tượng *Phật tam thế* (tỉnh Bắc Ninh), bức phù điêu chạm *Tích Phật* (chùa Bút Tháp, tỉnh Bắc Ninh), tranh *Nguyễn Siêu dạy học* (thủ đô Hà Nội), tranh *Vua Lý Nam Đế và Hoàng Hậu* (tỉnh Thái Bình), gốm *Lư Hương, Đỉnh đốt trầm* (lò Bát Tràng, thủ đô Hà Nội), *Bình hoa* (lò Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai).

Mĩ thuật thời Nguyễn phát triển đa dạng và còn để lại cho kho tàng văn hoá dân tộc một số lượng tác phẩm rất đáng kể.

Mĩ thuật Việt Nam thế kỉ XX

Giai đoạn từ cuối thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX (1945)

Cuối thế kỉ XIX, mĩ thuật phương Tây có sự phát triển mạnh mẽ, nhiều khuynh hướng sáng tác mới đã xuất hiện, từ quan niệm, đề tài, bố cục, tạo hình, màu sắc cho đến chất liệu, mà Paris, thủ đô của nước Pháp là trung tâm của sự phát triển. Mĩ thuật phương Đông đã được chú ý tới như một miền đất lạ bởi vì nó không bị ràng buộc theo những chuẩn mực mĩ học duy lí của Châu Âu, và Việt Nam đã cuốn hút một số hoạ sĩ Pháp có mong muốn khai phá con đường mới của nghệ thuật, trong đó có hoạ sĩ Victor Tardieu, người sau này là hiệu trưởng đầu tiên của Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương (thành lập năm 1925) và có công đặt nền móng cho nền mĩ thuật cận đại Việt Nam.

Cuộc gặp gỡ giữa hai quan niệm Đông - Tây: một bên đi tìm thủ pháp của biểu hiện ước lệ, những khoảng trống mà trong đó không gian huyền bí là cầu nối hoà nhập giữa con người và thiên nhiên, và một bên từ khám phá ra định luật xa gần, giải phẫu cơ thể đến phát hiện ra khả năng kì diệu của màu sắc và ánh sáng ở thiên nhiên, đã tạo nên sự đánh giá và một cách nhìn riêng ở các hoạ sĩ Việt Nam. Họ kiên trì thể hiện trong các tác phẩm của mình để định ra một dấu ấn ngôn ngữ của mĩ thuật Việt Nam. Hội hoạ màu dầu được làm quen từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX qua các tác phẩm: *Bình văn* (màu dầu, 1898- Lê Huy Miến) và *Phạm Ngũ Lão* (màu dầu, 1923 - Thang Trần Phềnh) nhưng đến những năm 30-40 ở thế kỉ XX, tên tuổi và tác phẩm của các hoạ sĩ: Mai Trung Thứ (*Thiếu nữ Huế* - màu dầu, 1934), Lê Phổ (*Thiếu phụ* - màu dầu, 1935), Tô Ngọc Vân (*Thuyền Sông Hương* - màu dầu, 1935), Lưu Văn Sìn (*Cảnh Việt Bắc* - màu dầu, 1936), Lương Xuân Nhị (*Thiếu nữ Nhật Bản* - màu dầu, 1942), Trần Văn Cẩn (*Em Thuý* - màu dầu, 1944) - nổi bật lên trong đội ngũ những người đi tiên phong. Kĩ thuật, bút pháp của họ tuy chịu ảnh hưởng thẩm mĩ của Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương song đã mang sắc thái cá nhân rõ nét với sự tinh tế ở thủ pháp và trong sử dụng hình thể, màu sắc cũng

như tính chân thật khi thể hiện con người và thiên nhiên.

Một trong những thành công lớn của các hoạ sĩ Việt Nam cận đại là tìm được cho mĩ thuật chất liệu mới trong sáng tác: đó là sơn ta, một chất liệu cổ truyền đã được các hoạ sĩ sử dụng, chuyển hoá từ chất liệu mang tính thực dụng trong đời sống xã hội thành chất liệu giàu sức sáng tạo nghệ thuật. Những tranh sơn mài lộng lẫy đạt tới sự biến ảo trong không gian ở các đề tài phong cảnh, lễ hội, phụ nữ như: *Ông Nghè vinh quy* (Sơn mài, 1939 - Nguyễn Khang), *Hội chùa* (Sơn mài, 1939 - Lê Quốc Lộc), *Gió mùa hạ* (Sơn mài, 1940 - Phạm Hậu), *Biển và nhân vật* (Sơn mài, 1940 - Nguyễn Văn Tị), *Hai thiếu nữ* (Sơn mài, 1940 - Nguyễn Tiến Chung), *Chùa Thầy* (Sơn mài, 1944 - Hoàng Tích Chù)... đã mở hướng và đặt nền móng cho sự phát triển rực rỡ của chất liệu sơn mài sau này. Khi nói đến sự hình thành nền móng của chất liệu sơn mài, chúng ta cũng khẳng định vai trò đặc biệt của hoạ sĩ Nguyễn Gia Trí - người đã có công đầu sử dụng nó vào nghệ thuật tạo hình. Tranh *Trong vườn* (Sơn mài, 1939), *Lùm tre nông thôn* (Sơn mài, 1939)... nằm trong sưu tập của Bảo tàng Mĩ thuật là những tác phẩm đẹp của ông.

Cùng với tranh sơn mài, sự xuất hiện tranh vẽ trên lụa đã làm thay đổi căn bản những suy nghĩ, quan niệm về một chất liệu chủ yếu phục vụ đời sống thường nhật, để rồi qua đó, thế giới tinh thần được bộc lộ trong tác phẩm. Hoạ sĩ Nguyễn Phan Chánh là người đóng góp lớn ngay từ đầu những năm 30 khi ông đã chinh phục chất lụa mềm mại và tạo được vẻ đẹp hài hoà bằng những sắc màu tinh tế, trong một phương pháp điển hình mà khối chỉ là gợi tả. Các tác giả dùng rất kiệm màu, nhưng khai thác sâu hiệu quả của sắc và cùng với cách cọ rửa nền lụa trong khi vẽ đã gây được ấn tượng về một vẻ đẹp Á Đông thuần khiết mà nhiều tác phẩm có ở Bảo tàng Mĩ thuật đã cho thấy điều đó: *Em bé cho chim ăn* (Lụa, 1931 - Nguyễn Phan Chánh), *Ra đồng* (Lụa, 1937 - Nguyễn Phan Chánh), *Thiếu nữ với hoa cúc* (Lụa, 1940 - Nguyễn Thị Nhung), *Đi chợ Tết* (Lụa, 1940 - Nguyễn Tiến Chung), *Qua cầu ngói Thanh Toàn* (Lụa, 1940 - Lưng Xuân Nhị), *Thiếu nữ chải tóc* (Lụa, 1941 - Nguyễn Văn Long), *Chợ Đông Ba* (Lụa, 1941 - Tôn Thất Đào), *Bên cầu ao* (Lụa, 1945 - Lê Văn Đệ), *Cô dâu* (Lụa, 1945 - Lê Văn Đệ)...

Thế hệ các hoạ sĩ cận đại đã ý thức trong việc tiếp thu và khai thác nghệ thuật truyền thống Việt Nam. Họ tìm thấy nét đặc trưng dân dã qua những mảng màu mạnh, nguyên sắc từ tranh dân gian Đông Hồ và Hàng Trống, để từ đó gợi ý cho việc hình thành sự ra đời tranh đồ hoạ Việt Nam. Những tranh khắc gỗ, thạch bản, thủ ấn hoạ về Sông Hồng, về những ngôi chùa cổ Việt Nam và thiếu nữ của các hoạ sĩ: Đỗ Đức Thuận (*Thuyền Sông Hồng* - khắc gỗ, 1930), Trần Bình Lộc (*Thiếu nữ* - khắc gỗ, 1940), Vũ Đăng Bốn (*Hậu giám* - khắc gỗ, 1940) và phụ bản truyện Kiều với các bản khắc tài hoa của các hoạ sĩ Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Gia Trí, Lê Phổ, Vũ Cao Đàm, Nguyễn Tường Lân... đã khẳng định việc kế thừa tinh hoa từ những nghệ nhân xưa trong nghệ thuật mà ở đây sự sáng tạo của đường nét, tính ước lệ được diễn

trên một mặt phẳng và chuyển sắc độ tạo không gian, đan xen với những nét khắc chìm và nổi, tinh vi cùng sự biến hoá đa dạng và tinh tế ở màu. Đồ hoạ đã có tiếng nói và tính đặc trưng riêng trong mĩ thuật từ thời kì này.

Tuy không có đội ngũ đông đảo, điêu khắc ở giai đoạn này vẫn còn đậm dấu ấn cơ bản từ Hàn lâm Viện Châu Âu, song cũng có những nghệ sĩ tên tuổi như Phạm Gia Giang, Diệp Minh Châu và nổi bật là nhà điêu khắc Vũ Cao Đàm với cách nhìn chặt chẽ cấu trúc hình khối, đồng thời khắc hoạ rõ nét tính cách và tình cảm của người Việt Nam qua các tác phẩm: *Em bé cài lược* (thạch cao, 1930), *Người Việt Nam đội mũ tế* (đồng, 1931).

Tiếp thu kiến thức và kĩ thuật phương Tây, kế thừa tinh hoa nghệ thuật truyền thống Việt Nam, kết hợp ngôn ngữ mĩ thuật đa dạng từ các nước Châu Á, các nghệ sĩ đã khẳng định một diện mạo cho mĩ thuật cận đại Việt Nam.

Giai đoạn 1945 - 1954

Lịch sử ghi nhận sự dấn thân theo Cách mạng của đông đảo văn nghệ sĩ nói chung và hoạ sĩ, nhà điêu khắc nói riêng cùng nhân dân tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc sau Ngày toàn quốc kháng chiến - 12.1946. Trên mọi nẻo đường chiến dịch, các nhóm văn nghệ kháng chiến được thành lập. Ở Việt Bắc có hoạ sĩ Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Khang, Trần Đình Thọ, Huỳnh Văn Thuận, Nguyễn Tư Nghiêm, Nguyễn Sáng, Dương Bích Liên... hoạt động trong Hội văn nghệ. Trường Mĩ thuật Việt Nam do hoạ sĩ Tô Ngọc Vân làm hiệu trưởng đã trở thành một trung tâm văn hoá nghệ thuật của căn cứ địa cách mạng. Những triển lãm và hội thảo, tranh luận sôi nổi về mĩ thuật đã khẳng định một khuynh hướng sáng tác mới, dân tộc, khoa học và đại chúng.

Tranh khắc gỗ: *Một hai đi hùng binh* (1949), tranh lụa: *Con đọc Bầm nghe* (1954) của hoạ sĩ Trần Văn Cẩn, loạt tranh về nông dân và bộ đội, về chiến dịch Điện Biên Phủ của hoạ sĩ Tô Ngọc Vân: *Chạy giặc trong rừng* (Sơn mài, 1949), *Dừng chân trên đồi* (Sơn mài, 1954), và tranh khắc gỗ: *Tình quân dân* (1954) của hoạ sĩ Nguyễn Sáng... đã ghi được dấu ấn trong giai đoạn này.

Các nhóm văn nghệ ở Khu ba với các hoạ sĩ Lê Quốc Lộc, Lương Xuân Nhị, Phan Thông, Mai Văn Nam, Mai Văn Hiến; ở Khu IV với các hoạ sĩ Nguyễn Văn Tỵ, Nguyễn Sĩ Ngọc, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Đức Nùng, Phạm Văn Đôn, Nguyễn Trọng Hợp đã có nhiều tác phẩm về đồng bằng Bắc Bộ. Năm 1949, bức phù điêu sơn đắp *Hạnh phúc* của nhà điêu khắc Nguyễn Thị Kim và tranh sơn mài *Cái bát* (1951) của hoạ sĩ Nguyễn Sĩ Ngọc ra đời tại xưởng hoạ Khu IV đã gây được cho người xem một ấn tượng sâu sắc về nghệ thuật tạo hình Cách mạng Việt Nam.

Tại mảnh đất Khu V kiên cường, hoạ sĩ Nguyễn Đỗ Cung, Văn Giáo, Hoàng Kiệt, Dương Hướng Minh, Nguyễn Thế Vinh đã ghi lại chiến công của những người du kích ở La Hai, Bồng Sơn, Nho Bản, Tuy Hoà. Tranh bột màu *Du kích tập bắn* (1947) của hoạ sĩ Nguyễn Đỗ Cung đã khắc hoạ rõ nét bối cảnh, không khí hăng say luyện

tập của những người du kích. Cùng với những tác phẩm ra đời ở Nam Bộ: *Trận tầm vu* (Màu bột, 1947 - Nguyễn Hiêm), *Qua rừng đước* (Màu bột, 1947 - Diệp Minh Châu)... các nhà điêu khắc và hoạ sĩ Diệp Minh Châu Trần Văn Lắm, Huỳnh Văn Gấm... không những phản ánh nhiều mặt về lòng dũng cảm và tình quân dân trong cuộc kháng chiến mà còn dành phần lớn tài năng, tình cảm của mình sáng tác về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Các tác phẩm mĩ thuật về đề tài chiến tranh - Cách mạng ra đời vào giai đoạn 1945-1954 đã chứng minh ý thức, trách nhiệm công dân của các hoạ sĩ và nhà điêu khắc trước vận mệnh của tổ quốc, khi họ biểu hiện và nêu bật được những năm tháng hào hùng, những hi sinh mất mát đau thương và niềm kiêu hãnh của dân tộc Việt Nam.

Giai đoạn 1955-1975

Tháng 10.1954 kết thúc cuộc kháng chiến 9 năm, Miền Bắc bắt đầu kiến thiết xây dựng chủ nghĩa xã hội song song với cuộc đấu tranh giải phóng Miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Trong hoàn cảnh này, mĩ thuật có sự chuyển hướng quan trọng nhằm đáp ứng và phản ánh kịp thời những yêu cầu mới của đất nước.

Các triển lãm lớn cùng nhiều cuộc vận động sáng tác phục vụ lao động sản xuất, chiến đấu đã động viên được một đội ngũ đông đảo các hoạ sĩ và nhà điêu khắc tham gia. Những người đi đầu là các tác giả thuộc thế hệ Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương, cùng với họ là các nghệ sĩ được đào tạo trong kháng chiến và sau hoà bình. Họ đã trực tiếp thâm nhập thực tế trên mọi miền đất nước, từ thành thị đến nông thôn, từ miền xuôi đến miền ngược, hải đảo và chiến trường Miền Nam, lấy thực tế sinh động làm nguồn cảm hứng sáng tác. Những tác phẩm có giá trị ở giai đoạn này được Bảo tàng Mĩ thuật lưu giữ đã chứng minh tình yêu thiên nhiên đất nước, con người, đồng thời phản ánh tinh thần của thời đại với sự đồng cảm và trách nhiệm của người nghệ sĩ. Qua các tác phẩm, họ đã nói lên được lòng hăng say lao động, niềm hi vọng, tinh thần làm chủ của các tầng lớp nông dân, công nhân, trí thức, trên ruộng đồng, trong nhà máy, trường học, bệnh viện, trên công trường như: *Ngày mùa* (màu dầu, 1954- Dương Bích Liên), *Cắm thẻ nhận ruộng* (tượng thạch cao, 1956 - Trần Văn Lắm), *Bên bờ giếng* (màu dầu, 1956 - Lương Xuân Nhị), *Con nghé* (sơn mài, 1957 - Mai Văn Nam), *Tát nước đồng chiêm* (sơn mài, 1958 - Trần Văn Cẩn), *Bình minh trên nông trang* (sơn mài, 1958 - Nguyễn Đức Nùng), *Tổ đổi công miền núi* (sơn mài, 1958 - Hoàng Tích Chù), *Nhà tranh gốc mít* (sơn mài, 1958 - Nguyễn Văn Tỵ), *Thôn Vĩnh Mốc* (sơn khắc, 1958 - Huỳnh Văn Thuận), *Tổ thêu* (lụa, 1958 - Trần Đông Lương), *Bữa cơm mùa thắng lợi* (lụa, 1960 - Nguyễn Phan Chánh), *Ngày mùa* (lụa, 1960 - Nguyễn Tiến Chung), *Ra đồng* (sơn mài, 1961 - Trần Đình Thọ), *Bản Nậm Nà* (sơn mài, 1962 - Nguyễn Văn Bình), *Thuyền lúa* (màu dầu, 1962 - Nguyễn Phi Hoanh), *Đối ca* (sơn mài, 1962 - Nguyễn Sĩ Ngọc)...

Sự phát triển về số lượng, đa dạng về chất ở thể loại tranh đề tài kể trên có bố

cục khoẻ, đường nét mạnh, dứt khoát, nhịp điệu sôi động... hệ thống các tác phẩm của Bảo tàng Mĩ thuật cho chúng ta có một cách nhìn đầy đủ hơn và đánh giá đúng sự phát triển của các chất liệu dùng cho hội hoạ như: màu dầu, màu bột, sơn mài, màu nước... Từ năm 1955 tới năm 1975, các hoạ sĩ đã chứng tỏ khả năng biểu hiện phong phú về không gian, ánh sáng, màu sắc và kĩ thuật với sự bổ sung một số màu phẩm, màu bột và xà cừ của loại tranh sơn mài. Lối tạo hình mang tính ước lệ dùng cho chất liệu này cùng khả năng diễn tả hiện thực, các hoạ sĩ đã tìm ra những thủ pháp đa dạng trong sáng tác nghệ thuật. Tranh sơn mài Việt Nam đã có những thành công lớn và thực sự gây tiếng vang qua các cuộc triển lãm tại các nước Đông Âu từ năm 1958.

Đề tài chiến tranh và cách mạng luôn là trọng tâm sáng tác của các hoạ sĩ và nhà điêu khắc. Dấu ấn lịch sử hùng tráng của dân tộc tại chiến trường Miền Nam và trong cuộc chống chiến tranh phá hoại ở Miền Bắc đã in đậm trên nhiều tác phẩm: *Giặc đốt làng tôi* (màu dầu, 1954 - Nguyễn Sáng), *Gặp gỡ* (màu bột, 1954 - Mai Văn Hiến), *Nhớ một chiều Tây Bắc* (sơn mài, 1955 - Phan Kế An), *Nắm đất Miền Nam* (tượng đồng, 1955 - Phạm Xuân Thi), *Võ Thị Sáu* (tượng đồng, 1956 - Diệp Minh Châu), *Kéo pháo* (sơn mài, 1957 - Dương Hướng Minh), *Hành quân qua suối* (sơn mài, 1960 - Nguyễn Khang), *Khi đứa con ra đời* (màu dầu, 1960 - Nguyễn Trọng Kiệm), *Trái tim và nòng súng* (sơn mài, 1963 - Huỳnh Văn Gấm), *Chiến thắng Điện Biên* (tượng đồng, 1969 - Nguyễn Hải), *Vót chông* (tượng đồng, 1969 - Phạm Mười), *Ba thế hệ* (khắc gỗ, 1970 - Hoàng Trầm), *Qua phà đêm* (khắc gỗ, 1972 - Cao Trọng Thiềm), *Toạ độ lửa* (màu dầu, 1974 - Nguyễn Huy Toàn), *Nắng xuân 1975* (màu dầu, 1975 - Quang Thọ)... Trong đó nổi bật lên tác phẩm: *Kết nạp đảng* (sơn mài, 1963 - Nguyễn Sáng). Trong tranh này, tác giả đã khái quát được bản chất anh hùng của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam thời kì 1946-1954. Với bố cục chặt chẽ, cách diễn mảng khối khoẻ, nhịp điệu thay đổi mạnh, tác giả đã miêu tả những hành động, trạng thái nội tâm, đặc điểm chân dung của những người lính trong không khí trang nghiêm, khẩn trương của buổi lễ kết nạp Đảng ngay tại chiến hào Điện Biên Phủ. Đây là một kiệt tác về đề tài chiến tranh cách mạng của nền mĩ thuật Việt Nam.

Ngoài những tác phẩm về đề tài lao động sản xuất và chiến đấu được nhiều tác giả đi sâu khai thác, họ cũng rất thành công trong các thể loại tranh, tượng chân dung, sinh hoạt, tĩnh vật và phong cảnh. Qua nhiều tác phẩm ta thấy hình ảnh đặc trưng thiên nhiên ở các miền núi phía bắc, Tây Nguyên, vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ và thể hiện vẻ đẹp chất phác, đôn hậu, tình yêu, lòng hướng thiện, ý chí kiên định của con người Việt Nam: *Giao thừa bên hồ Gươm* (sơn mài, 1957 - Nguyễn Tư Nghiêm), *Tre* (sơn mài, 1957 - Trần Đình Thọ), *Cảnh nông thôn* (màu dầu, 1958 - Lưu Văn Sìn), *Tây Nguyên bao la* (sơn khắc, 1960 - Nguyễn Như Huân, Nguyễn Như Hoành), *Tĩnh vật* (sơn mài, 1960 - Lê Huy Hoà), *Ngày chủ nhật* (khắc

gỗ, 1960 - Nguyễn Tiến Chung), *Cô Liên* (sơn mài, 1962 - Huỳnh Văn Gấm), *Phố Nguyên Bình* (màu dầu, 1962 - Bùi Xuân Phái), *Thiếu nữ bên hoa sen* (màu dầu, 1972 - Nguyễn Sáng), *Vân dại* (tượng thạch cao, 1973 - Lê Công Thành), *Xâu kim* (màu dầu, 1974 - Đinh Trọng Khang)...

Giai đoạn 1975-1998

Tháng 4 năm 1975, nước Việt Nam thống nhất đã mở ra một trang sử mới. Trong không khí khắc phục hậu quả của chiến tranh, xây dựng và kiến thiết lại đất nước, giới mĩ thuật đã đóng góp công sức sáng tạo, đạt được những thành tựu đáng kể khi ca ngợi, phản ánh sinh động hiện thực nhiều mặt trong lao động sản xuất, sinh hoạt với các tác phẩm: *Tan ca mời chị em ra thi thợ giỏi* (màu dầu, 1976 - Nguyễn Đỗ Cung), *Làm gạo* (sơn mài, 1980 - Nguyễn Thế Vinh), *Khâu nón* (lụa, 1982 - Nguyễn Văn Chung), *Bên bếp lửa* (lụa, 1980 - Linh Chi)... hay diễn tả cảnh đẹp thiên nhiên đậm nét trữ tình như: *Sông Đà* (màu dầu, 1980 - Bùi Xuân Phái), *Phong cảnh mùa xuân* (màu bột, 1980 - Trần Lưu Hậu), *Xương rồng* (khắc thạch cao - 1981 - Đường Ngọc Cảnh), *Cảnh Sài Gòn* (sơn khắc, 1990 - Công Văn Chung)... và đề tài chiến tranh cách mạng vẫn là nguồn cảm hứng sáng tạo không thể phai mờ ở các nghệ sĩ để họ tái tạo những khoảnh khắc lịch sử, khắc hoạ chân thực, đầy xúc động về người lính, về sự mất mát, hi sinh lớn lao của các bà mẹ Việt Nam và đặc biệt là hình tượng Bác Hồ qua các tác phẩm: *Bác đi công tác ở Việt Bắc* (sơn mài, 1980 - Dương Bích Liên), *Chân dung người lính* (màu dầu, 1985 - Nguyễn Trung), *ở mỗi xóm* (màu dầu, 1985 - Đặng Đức Sinh), *Rời lều cỏ, Bác lại hành quân* (màu dầu, 1985 - Nguyễn Trọng Kiệm)...

Vào những năm 80 của thế kỉ, Bảo tàng Mĩ thuật có lưu giữ và trưng bày các tác phẩm, mà qua đó lịch sử phát triển của mĩ thuật Việt Nam ghi nhận sự xuất hiện một cách nhìn và phương pháp biểu hiện mới trong sáng tác. Ở các tác phẩm của mình, người nghệ sĩ chú trọng khai thác hình thể, đường nét công nghiệp, trong đó kết hợp những đường thẳng, những đường gấp khúc mạnh với các đường cong, đường uốn lượn được rút tỉa từ điêu khắc truyền thống ở các đình, chùa cổ. Bố cục được xây dựng với cấu trúc dầy đặc, chồng chéo các đối tượng, sự vật nhưng có hệ thống, quy luật. Cách đặt vấn đề này tạo không khí sôi động, ấn tượng trực tiếp tới cái nhìn của thị giác. Cùng với sự khám phá đó, màu sắc cũng có sự thay đổi phù hợp, mang nhiều tính tượng trưng, mạnh mẽ nhưng không nguyên sắc. Thành công có tính vận động, phát triển mạnh ở chất liệu màu dầu với bút pháp, kĩ thuật thể hiện đạt được bước tiến bộ rõ rệt khi người hoạ sĩ làm chủ và sử dụng các thủ pháp tạo hình biến hoá đa dạng. Có thể kể ra những tác phẩm như: *Cầu Long Biên* (màu dầu, 1980 - Nguyễn Kim Thái), *Giặc Mỹ* (màu dầu, 1980 - Đặng Thị Khuê), *Hoa biển* (màu dầu, 1980 - Đỗ Sơn), *Công nhân giày vi* (màu dầu, 1980 - Đỗ Thị Ninh), *Chiến luỹ* (màu dầu, 1984 - Lê Anh Vân)... và ở các chất liệu khác là: *Khâu áo* (màu bột, 1982 - Trần Lưu Hậu), *Thả diều* (khắc gỗ, 1983 - Trần Khánh Chương), *Hoà bình* (Tượng gỗ, 1983 - Tạ Quang Bạo)...

Từ năm 1986, chính sách đổi mới đã có nhiều ảnh hưởng tích cực đến đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước. Trong lĩnh vực văn hoá nói chung và mĩ thuật nói riêng, không khí tự do sáng tạo nghệ thuật được đông đảo nghệ sĩ đón nhận và hưởng ứng sôi nổi, nó là tiền đề cho bước phát triển mới của mĩ thuật Việt Nam. Từ đó, các cuộc giao lưu triển lãm, hội thảo với các nước trong khu vực và trên thế giới đã tạo điều kiện để các nghệ sĩ có dịp tự giới thiệu những tác phẩm của mình, chính vì vậy mà thế giới biết đến nhiều hơn về mĩ thuật của Việt Nam. Giai đoạn này đánh dấu một bước thay đổi quan trọng ở mĩ thuật với nhiều thể nghiệm, tìm tòi trong đó thành công ở tranh đồ hoạ thật đáng kể khi kết hợp hài hoà giữa bố cục, tạo hình hiện đại và không gian có chiều sâu với lối diễn mảng phẳng ở tranh dân gian truyền thống. Qua các tác phẩm mà Bảo tàng Mĩ thuật lưu giữ cho thấy bút pháp của nhiều hoạ sĩ đạt tới trình độ tinh tế: *Chợ quê* (khắc kẽm, 1986 - Vũ Duy Nghĩa), *Nghệ nhân dân gian Hàng Trống* (khắc gỗ, 1987 - Trần Nguyên Đán), *Bắt cá* (khắc gỗ, 1995 - Nguyễn Mai Anh), *Không lời* (khắc gỗ, 1995 - Lưu Thế Hân), *Cổ tích đồng quê* (khắc gỗ, 1995 - Nguyễn Đức Hoà), *Một thoáng kỉ niệm* (khắc gỗ, 1997 - Nguyễn Văn Cường)... và nhiều tác phẩm mà Bảo tàng Mĩ thuật hiện có đã khái quát được sự phong phú, đa dạng các xu hướng nghệ thuật: hiện thực, cực thực, biểu hiện, biểu hiện - trừu tượng, trừu tượng... như: *Miền Trung* (màu dầu, 1981 - Lê Huy Tiếp), *Hà Nội của tôi* (màu dầu, 1984 - Lương Xuân Đoàn), *Mùa đông* (màu bột, 1985 - Phạm Viết Hồng Lam), *Con gái tôi* (màu dầu, 1986 - Nguyễn Quân), *Trăng đêm* (màu nước, Nguyễn Xuân Tiệp), *Đường nét cổ* (màu bột, 1989 - Đặng Xuân Hoà), *Hoa trái quê hương* (lụa, 1990 - Lê Thị Kim Bạch), *Phong cảnh* (màu dầu, 1993 - Hồng Việt Dũng), *Ánh sáng xanh* (màu dầu, 1994 - Trần Văn Thọ), *Hoa* (màu dầu 1994 - Ca Lê Thắng), *Tình biển* (màu dầu, 1994 - Nguyễn Tấn Cưng), *Vườn* (màu dầu, 1995 - Nguyễn Bình Minh), *Đèn vườn* (sành, 1996 - Nguyễn Trọng Đoan), *Cá* (sơn mài, 1998 - Đàm Minh Trị), *Xanh và vàng* (acrylic, 1998 - Đỗ Hoàng Tường), *Vách tường I* (màu dầu, 1998 - Nguyễn Trung)...

Song song với cách nhìn mới của các hoạ sĩ, các nhà điêu khắc đã có những thay đổi rất mạnh. Đầu tiên, nhiều nghệ sĩ từ bỏ chất liệu trung chuyển (thạch cao) để làm tượng... thay vào đó là các chất liệu bền vững như gỗ, đồng, sắt, đá, composit; sau cùng họ chú trọng khai thác khả năng biểu hiện phong phú ở chất liệu khi tạo hình, tạo khối và tạo chất. Đặc điểm của bản điêu khắc thời kì này rất đa dạng về quan niệm, tính hấp dẫn, sức liên tưởng và ngôn ngữ tạo hình hiện đại, qua đó hi vọng vào một nền điêu khắc Việt Nam mới hiện đại và dân tộc. Có thể kể ra thành công trên với những tên tuổi và các tác phẩm của họ: *Song sli* (tượng gỗ, 1980 - Hứa Tử Hoài), *Chuyển động* (tượng đồng, 1993 - Trần Tuy), *Vọng phu* (tượng gỗ, 1993 - Tạ Quang Bạo), *Cuộc sống và Tình yêu* (tượng gỗ, 1995 - Phan Gia Hưng), *Đầu ngựa* (tượng đồng, 1995 - Nguyễn Hi Nguyễn)...

Giai đoạn 1975 - 1998, mĩ thuật tiếp tục khẳng định tính kế thừa và nâng cao

truyền thống kết hợp cùng tính hiện đại. Thời kì này cũng bộc lộ rõ sự đa dạng ở các quan niệm, các xu hướng nghệ thuật trong nền mĩ thuật Việt Nam.

Lời kết

Hệ thống hiện vật và tác phẩm sưu tầm trong nhiều năm được trưng bày ở Bảo tàng Mĩ thuật đã thể hiện phần nào mĩ thuật phong phú, đa dạng, mang đậm tính nhân văn và tính dân tộc. Đây là một pho sử bằng hiện vật, minh chứng cho lịch sử mĩ thuật rực rỡ của Việt Nam từ thời tiền sử tới đương đại. Tác giả của nó là những con người tài hoa, đầy trí sáng tạo, đã khẳng định bản lĩnh vững vàng, vượt lên trên hết thảy cái xấu, cái ác để sáng tạo nên những tác phẩm chân thật, thánh thiện, duy mĩ; những con người luôn tự hào về bề dày truyền thống văn hoá nước nhà nhưng cũng biết chọn lọc tiếp thu những yếu tố tích cực bên ngoài rồi Việt hoá để làm giàu thêm nền văn hoá nghệ thuật của cộng đồng dân tộc.

Bảo tàng Mĩ thuật đã không ngừng quảng bá mĩ thuật Việt Nam với thế giới bằng các cuộc trưng bày giới thiệu một phần tác phẩm của mình tại Đông Âu, Tây Âu, nhiều nước Châu Á... và đã nhận được sự chú ý, mến mộ đặc biệt của công chúng. Ở trong nước, Bảo tàng Mĩ thuật là nơi thể hiện quyền hưởng thụ văn hoá nghệ thuật của nhân dân, góp phần nâng cao dân trí, thị hiếu thẩm mĩ của quảng đại quần chúng và là một địa chỉ văn hoá mĩ thuật quen thuộc của giới văn hoá nghệ thuật. Bộ sưu tập mĩ thuật đương đại, mỗi ngày một dầy thêm đã kích thích sự hưng phấn sáng tạo của các hoạ sĩ, nhà điêu khắc - những người đang xác lập một vị trí mĩ thuật Việt Nam tương xứng với tầm cỡ khu vực và trên thế giới.

Trong hơn ba chục năm phục vụ và trưởng thành, bằng những thành tựu đạt được, Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam đã thực hiện đúng chức năng của mình là sưu tầm, bảo quản và giới thiệu những tác phẩm - hiện vật tiêu biểu của nền mĩ thuật dân tộc với nhân dân trong và ngoài nước không chỉ hôm nay, ngày mai và mãi mãi cho muôn đời sau.

Đó là một chức phận cao quý mà Bảo tàng Mĩ thuật vinh dự được lãnh trách nhiệm trước nhân dân và đất nước.

VI. BẢO TÀNG VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam vừa là cơ sở khoa học vừa là một trung tâm văn hoá và giáo dục, có tính khoa học và tính xã hội rộng lớn. Vị trí xác định đó đã được thể hiện qua các chức năng: nghiên cứu khoa học về các dân tộc và các nền văn hoá ở nước ta cũng như trên thế giới, sưu tầm, phân loại, đánh giá, bảo quản, phục chế, trưng bày, giới thiệu và giáo dục những giá trị văn hoá trong lịch sử của các dân tộc, đồng thời cung cấp tư liệu dân tộc học và đào tạo cán bộ cho loại hình bảo tàng dân tộc học.

Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đang hướng tới giới thiệu, trưng bày cả về văn hoá và văn minh của các dân tộc ở Đông Nam Á và Châu Á.

Loại hình Bảo tàng Văn hoá các dân tộc rất quan trọng và có ý nghĩa to lớn về nhiều phương diện trên quy mô quốc gia cũng như ở từng địa phương, bởi vì nước ta có nền văn hoá rất đa dạng tới trên 54 dân tộc. Ngay từ năm 1981, Nhà nước đã chủ trương hình thành một Bảo tàng Văn hoá các dân tộc đặt tại thủ đô Hà Nội.

Suốt nhiều năm, công trình này được xem như một bộ phận của Viện Dân tộc học Việt Nam (trực thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam).

Ngày 12.11.1997 Bảo tàng khánh thành.

Hiện tại, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam xây dựng trên khu đất rộng gần 4,2ha ở đường Nguyễn Văn Huyên, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, cách trung tâm thủ đô chừng 8km.

Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam do kiến trúc sư Hà Đức Linh (người dân tộc Tày) thiết kế. Nội thất công trình do bà kiến trúc sư Véronique Dollfus (người Pháp) thiết kế.

Bảo tàng gồm hai khu vực chính: trong nhà và ngoài trời. Khu vực trong nhà bao gồm các khối nhà: cơ sở nghiên cứu, thư viện, hệ thống kho bảo quản, hệ thống các bộ phận kĩ thuật, hội trường và nhà trưng bày. Các khối nhà này liên hoàn với nhau, có các lối đi hợp lí, với tổng diện tích 2480m^2, trong đó 750m^2 dành cho kho bảo quản. Còn khu ngoài trời bắt đầu được chuẩn bị từ năm 1997 và cơ bản được hoàn thành vào năm 2006.

Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam là một trung tâm nghiên cứu dân tộc học với các lĩnh vực chuyên ngành; đồng thời là một trung tâm lưu giữ quý giá về văn hoá di sản của các dân tộc Việt Nam, đã có khoảng hơn 20 nghìn hiện vật, hơn 30 nghìn ảnh màu và ảnh đen trắng, hàng trăm băng ghi hình và ghi âm. Khách đến đây không chỉ để tham quan, giải trí, mà còn học tập, nghiên cứu về các dân tộc, các sắc thái văn hoá quan, giải trí, mà còn để học tập, nghiên cứu về các dân tộc, các sắc thái văn hoá đa dạng và đặc sắc của từng dân tộc, từng vùng cũng như những giá trị truyền thống chung của các dân tộc.

Hiện vật của Bảo tàng không phải chỉ là những cổ vật đắt tiền, mà chủ yếu bao gồm nhiều thứ rất bình thường trong đời sống thực tại của người dân, như: con dao, cái gùi, chiếc khố, ống sáo, cái tẩu, tấm chiếu... Chúng phản ánh mọi khía cạnh văn hoá vật thể và phi vật thể của cộng đồng cư dân, thể hiện mọi mặt của cuộc sống và mọi sáng tạo văn hoá của họ. Bởi vậy, trong Bảo tàng này, hiện vật ngày càng phong phú. Có thể hình thành được nhiều sưu tập theo các tiêu chí sắp xếp khác nhau. Bảo tàng có các sưu tập hiện vật về từng dân tộc, như: người Thái, người H'mông, người Gia Rai... Phân chia theo công dụng, có các sưu tập về y phục, các đồ trang sức, về nông cụ, về ngư cụ, về vũ khí, về đồ gia dụng, về nhạc cụ... Lại có tập hợp riêng về các hiện vật tôn giáo - tín ngưỡng, cưới xin, ma chay hay nhiều hoạt động tinh thần,

xã hội khác. Trên cơ sở đó, Bảo tàng tổ chức trưng bày và xuất bản sách ảnh theo các dạng thức sưu tập khác nhau.

Phần trưng bày trong nhà hiện nay chiếm trọn toà nhà 2 tầng có dáng mô phỏng hình trống đồng - một biểu tượng chung của nền văn minh Việt Nam cũng như nhiều nước khác trong khu vực. Chiếc cầu đá granit dẫn vào toà nhà Bảo tàng tạo cảm giác như chúng ta bước lên căn nhà của đất nước, mặt nền được trang trí bằng đá granit với biểu trưng theo hình thể của Tổ quốc có đất liền và biển cả.

Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam được triển khai theo nhiều quan niệm mới phù hợp với sự tiến bộ khoa học và kĩ thuật. Trước hết đó là quan niệm Bảo tàng dành cho tất cả mọi người. Quan niệm này được thể hiện cả trong kiến trúc lẫn trong kĩ thuật trưng bày. Bảo tàng có lối đi riêng thích hợp cho thương binh hay những người khuyết tật phải di chuyển bằng xe đẩy và có thang máy để họ lên xem tầng hai. Các bậc lên xuống đều có tay vịn cho người già yếu tiện đi lại. Bảo tàng đã không chọn chữ in mà chọn chữ viết thường cho tất cả các bài viết để người xem ở các lứa tuổi đều dễ đọc, không mỏi mắt. Các tấm panô cũng được treo ở tầm cao có tính toán phù hợp với lứa tuổi thiếu nhi. Trưng bày của Bảo tàng có hiện vật, có ảnh, bài viết, có bằng hình, có các tư liệu tham khảo... mà người xem tuỳ trình độ và nhu cầu khác nhau có thể khai thác.

Bảo tàng lấy hiện vật và con người làm trung tâm, bảo tàng liên kết chặt chẽ với cộng đồng hiện vật chứa đựng và phản ánh những thông tin về những sinh hoạt đời thường cũng như văn hoá vật thể và phi vật thể của những con người cụ thể trong nhân dân các dân tộc; bảo tàng phản ánh cuộc sống đương đại và đời thường; dựa theo một quan điểm xuyên suốt là: trang trí thật đơn giản, không cầu kì, để người xem có thể cảm thụ nhiều nhất cái hay, cái đẹp, các tinh tế của mỗi hiện vật rất bình dị, đời thường, không bị lôi cuốn vào những sáng tạo không cần thiết của hoạ sĩ hay nhà trưng bày. Trong bảo tàng không có tranh minh hoạ. Nếu cần minh chứng cho những sinh hoạt nào đó, ở đây chỉ dùng ảnh hay băng hình ghi lại cuộc sống thực của các dân tộc.

Mặc dù Bảo tàng hiện nay có khoảng 25 nghìn hiện vật và tư liệu nhưng chỉ trưng bày một số lượng hiện vật hạn chế; trên dưới 650 đơn vị và 280 ảnh.

Phương pháp bố trí nội dung trong trưng bày của Bảo tàng là kết hợp giữa vùng lãnh thổ và cộng đồng ngôn ngữ. Hầu hết hiện vật trưng bày là hiện vật gốc, được lựa chọn và phần lớn giới thiệu trong 97 tủ kính lớn nhỏ khác nhau; có loại tủ 2 mặt, có loại tủ 1 mặt, có loại 4 mặt, có tủ chứa nhiều hiện vật. Trong số đó, hơn 50 tủ có bài viết giới thiệu kèm theo. Mỗi hiện vật đều có phụ đề ghi rõ tên họ hiện vật, đồng thời cho biết dân tộc và xứ sở sản sinh ra nó. Bảo tàng cũng sử dụng "manocanh", bản đồ, sách cứng, ảnh, phim video, băng âm thanh, một số mô hình và 33 panô trong trưng bày. Mặc dù diện tích không lớn, nhưng trong nhà vẫn có một số điểm trưng bày theo hình thức tái tạo về một tập tục hay một nét văn hoá

nào đó. Người xem hiểu được nội dung tái tạo thông qua không chỉ hiện vật, mà còn có phim video nữa.

Bảo tàng chủ trương tăng cường lời giải thích để phục vụ người xem. Cho nên, hơn 100 bài viết ở các cấp độ khác nhau như mở đầu mỗi phòng trưng bày và giới thiệu sưu tập hay câu chuyện gắn liền với mỗi tủ kính hoặc với tái tạo đều cố gắng cung cấp những thông tin cần thiết và ảnh minh hoạ, nhiều pa nô có cả bản đồ. Bài viết dưới dạng ngắn gọn, cô đọng bằng tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Pháp.

Bảo tàng cố gắng tìm các giải pháp kĩ thuật mới. Theo cách thức sử dụng ánh sáng tập trung, việc dùng đèn chuyên dụng chiếu rọi vào từng hiện vật hay bộ phận của hiện vật làm nổi lên vẻ đẹp cần gây sự chú ý quan sát. Trong điều kiện hiện nay, Bảo tàng đã lựa chọn phương án thông khí cho toàn bộ khu trưng bày. Từng tủ kính đều được lắp hệ thống thông khí để bảo đảm cho hiện vật không bị mốc.

Đối với phần ngoài trời, do đất hẹp nên Bảo tàng sẽ chỉ có thể dựng khoảng 10 công trình kiến trúc dân gian cùng các hiện vật lớn, như: ngôi nhà rông của người Ba Na, nhà sàn của người Tày, nhà sàn thấp của người Chăm, nhà dài của người Ê Đê, nhà mái ngói của người Việt, nhà trình tường của người Hà Nhì, nhà mái gỗ của người H'mông, nhà mái nứa của người Dao, cối giã gạo bằng sức nước, nhà mồ Gia Rai, nhà mồ Kơ Tu... Xen giữa các "hiện vật" lớn đó là cây xanh các loại, các lối đi ngoằn ngoèo, và cả con suối uốn khúc chảy suốt 4 mùa, có cầu bắc nối đôi bờ, nhà thuỷ đình múa rối nước dành riêng cho các phường rối ở làng quê về biểu diễn.

Trong nhà trưng bày, phần lớn diện tích bố trí các vật trưng bày thường xuyên; bên cạnh đó, có dành riêng một không gian để sẽ tổ chức các trưng bày nhất thời theo chuyên đề. Bố cục phổ biến của mỗi phần đều có trưng bày ngay bên lối đi, có các tủ kính trưng bày chính và có tái tạo. Hiện tại, hiện vật trưng bày thường xuyên trong nhà được chia làm 9 phần lớn.

Phần thứ nhất: **Giới thiệu chung**

Trước tiên người xem có thể tiếp cận ngay với một panô có nhan đề: "*Việt Nam: những chặng đường lịch sử, văn hoá*", qua đó nắm được thông tin về các thời kì lịch sử lớn của đất nước, sự hội nhập của các dân tộc và các nền văn minh vào Việt Nam.

Một tấm bản đồ lớn được in mầu chỉ ra sự phân bố của các dân tộc ở nước ta theo các nhóm ngôn ngữ, đồng thời có ba mặt cắt ở vị trí Bắc, Trung, Nam để thấy được đặc điểm cư trú của các dân tộc theo các độ cao. Một tấm bản đồ khác cho biết mối quan hệ về mặt ngôn ngữ giữa các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á.

Phần thứ hai: **Dân tộc Việt (Kinh)**

Ngay bên lối vào phòng trưng bày này đã có panô giới thiệu một số thông tin chung nhất về dân tộc Việt cùng với ảnh và bản đồ.

Một không gian rộng rãi, sáng sủa và đầy ấn tượng dành cho việc tái tạo lại quá trình và hoạt động của nghề làm nón. Nón là một vật gắn bó sâu sắc với người phụ

nữ từ lâu đời. Nghề làm nón ở làng Chuông cũng như nghề đan đó ở làng Thủ Sỹ được tái tạo ở đây không chỉ thể hiện sự tinh tế, khéo léo, cần mẫn của các nghề thủ công này, mà còn chứng minh làng ở đồng bằng Bắc Bộ từ lâu đã có mối quan hệ kinh tế và xã hội rộng rãi trong việc làm sản phẩm cũng như tiêu thụ sản phẩm. Cảnh làm nón và chợ bán nón, cảnh làm và vận chuyển đi bán được thể hiện trên màn hình.

Một số nét văn hoá cổ truyền người Việt được giới thiệu trong 11 tủ kính trưng bày với các chủ đề: múa rối nước, nhạc cụ, tín ngưỡng thờ Mẫu, các đồ chơi dân gian của trẻ em, thờ tổ nghề hát bội. Một số nghề thủ công tiêu biểu như nghề đúc đồng, chạm khắc gỗ, nghề sơn, nghề làm tranh Đông Hồ được giới thiệu trong các tủ kính. Người xem vừa được thấy một số sản phẩm nghề thủ công, vừa được biết công cụ, dụng cụ và quy trình sản xuất ra các sản phẩm ấy.

Thờ cúng tổ tiên, nét văn hoá tiêu biểu của người Việt, được thể hiện qua việc trưng bày một bàn thờ tổ tiên ở một gia đình nông dân.

Phần thứ ba: **Các dân tộc Mường, Thổ, Chứt**

Bên lối vào phòng trưng bày về 3 dân tộc này có 3 panô giới thiệu những nét chung nhất về từng dân tộc cùng với ảnh và bản đồ. Song song với các panô này là 4 tủ kính giới thiệu một số hiện vật tiêu biểu để tạo nên cái nhìn khái quát về nội dung phòng trưng bày.

Chủ đề tập trung giới thiệu ở 6 tủ kính của phòng này là hoạt động săn bắn và hái lượm của người Chứt, nghề đan gai của người Thổ, công việc săn bắn, dệt vải, sinh hoạt đời thường bên bếp lửa và nhạc cụ của người Mường.

Ở không gian tái tạo có cảnh đám ma người Mường. Thông qua một đám ma người ta có thể hiểu được quan niệm về cõi sống, cõi chết, thế giới quan, nhân sinh quan truyền thống của người Mường.

Minh hoạ cho phần tái tạo là phim video về đám ma Mường.

Trước khi lên tầng 2, có một tủ kính trưng bày các mô hình thuyền khác nhau. Ở đây còn có không gian cho người xem dừng chân nghỉ ngơi và nhận thêm các thông tin qua bài viết, ảnh...

Phần thứ tư: **Các dân tộc ngôn ngữ Tày - Thái và Ka Đai**

Có 5 panô để giới thiệu những thông tin chung về nhóm này: giới thiệu chung về các nhóm ngôn ngữ Tày- Thái, Ka Đai, kiến trúc Tày, Nùng, nhà ở của người Thái, cảnh quan vùng cư trú.

Nét nổi bật nhất trong phòng trưng bày này là tái tạo một căn nhà sàn Thái. Người xem có thể thấy được đặc trưng của kiến trúc nhà sàn Thái Đen qua mái nhà hình mui rùa, khau cút, lan can nhà. Những hiện vật về văn hoá của người Tày, Thái, Nùng, Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ), Giáy, Bố Y, Lào, Lự (thuộc ngôn ngữ Tày - Thái) được trưng bày trong các tủ kính đều nằm chung dưới một mái nhà. Có tủ giới thiệu các tài liệu chữ viết của người Thái. Có tủ về thổ cẩm Tày. Có tủ chuyên

về thủ công người Nùng. Có tủ về trang phục của các nhóm địa phương Tày như người Thu Lao, Pa Dí...

Nghi thức đám *then* người Tày được chọn làm chủ đề tái tạo ở đây, ngay cạnh đó có màn hình video về lễ làn *then*.

Các dân tộc La Chí, Cờ Lao, Pu Péo, La Ha (thuộc ngôn ngữ Ka Đai) có những bộ y phục sặc sỡ bên cạnh những hiện vật của điệu múa sinh thực khí theo tục người La Ha và cái kèn của người Cờ Lao.

Phần thứ năm: **Các dân tộc nhóm ngôn ngữ H'mông - Dao, Tạng - Miến, người Sán Dìu và người Ngái**

Sau những thông tin chung nhất về các dân tộc này qua 4 panô và một số ít hiện vật và 2 bên lối vào là 2 nhóm tủ trưng bày: Một nhóm gồm những tủ về 3 dân tộc: H'mông, Dao, Pà Thẻn với các chủ đề như kĩ thuật tạo hoa văn bằng sáp ong, các đồ gia dụng bằng gỗ, lễ phục cho người H'mông, các đồ gia dụng của người Pà Thẻn. Còn nhóm kia có 1 tủ dành cho người Sán Dìu và người Ngái, các tủ khác giới thiệu về trang phục nữ, công cụ săn bắn, đời sống thường ngày và nhạc cụ của 6 dân tộc: Lô Lô, Hà Nhì, La Hủ, Phù Lá, Si La và Cống.

Không gian tái tạo dành cho nghề dệt vải sợi lanh của người H'mông và lễ cấp sắc của người Dao.

Phần thứ sáu: **Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer ở miền núi**

Đây là phần trưng bày về văn hoá 5 dân tộc ở Miền Bắc (Khơ Mú, Mảng, Kháng, Xinh Mun, Ơ Đu) và 15 dân tộc ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên (Bru-Vân Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu, Hrê, Co, Giẻ - Triêng, Xơ Đăng, Ba Na, Rơ Măm, Brâu, Mnông, Cơ Ho, Mạ, Xtiêng, Chơ Ro). Thuộc không gian trưng bày có 6 panô giới thiệu về các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer ở Miền Bắc, ở Trường Sơn - Tây Nguyên, về nông nghiệp nương rẫy, về làng, về nhà cửa và tín ngưỡng.

Bên ngoài các tủ kính, còn có hiện vật trình bày trên các giá đỡ và treo ở tường.

Văn hoá truyền thống của các cư dân trình bày trên các giá đỡ và treo ở tường.

Văn hoá truyền thống của các cư dân này đa dạng, có những nét đặc sắc và khá nguyên sơ. Người ta còn thấy được những dấu ấn văn hoá Đông Sơn, văn hoá Sa Huỳnh trên miền Thượng. Mặc dù cách bố trí trưng bày có tạo nên sự phân cách nhất định giữa các tộc ở Miền Bắc và các tộc ở Trường Sơn - Tây Nguyên, nhưng vẫn dễ nhận ra những điểm thống nhất, tương đồng bên cạnh các đặc điểm tộc người và khu vực. Các chủ đề chính ở đây là: trang phục phụ nữ Khơ Mú, Mảng, các vật dụng hằng ngày của các dân tộc Kháng, Xinh Mun, Ơ Đu, vỏ bầu trong đời sống, vật dụng bằng vỏ cây, các loại gùi, nghề dệt vải, nhạc cụ. Có 3 tủ giới thiệu về từng vùng: bắc Trường Sơn, bắc Tây Nguyên, nam Tây Nguyên và đông Nam Bộ. Có riêng một tủ lớn giới thiệu về người Xơ Đăng.

Lễ hội lớn nhất của các tộc người Thượng là lễ hội có đâm trâu cúng thần, do

đó lễ hội đâm trâu đã được lấy làm chủ đề tái tạo ở đây và được thể hiện trên băng video.

Phần thứ bảy: **Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo ở miền núi**

Có 4 dân tộc được giới thiệu trong phần này: Gia Rai, Ê Đê, Ra Glai, Chu Ru. Giữa họ với cư dân nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer láng giềng có nhiều điểm giống nhau. Song, ở họ còn bảo lưu được khá rõ nét yếu tố văn hoá biển và vẫn duy trì chế độ mẫu hệ rộng khắp. Tượng mồ, lễ bỏ mả, nhạc cụ, công cụ, đồ dùng, đồ đan lát... là những hiện vật phản ánh về văn hoá vật chất cũng như văn hoá tinh thần của cư dân này. Chúng được giới thiệu trong 4 tủ kính và trên 2 bệ đỡ. Ở phần này có 2 panô: một panô giới thiệu chung và một panô về lễ bỏ mả của người Gia Lai.

Phần thứ tám: **Các dân tộc Chăm, Hoa, Khmer**

Người Chăm thuộc ngữ hệ Nam Đảo; người Hoa nói ngôn ngữ Hán; người Khmer thuộc ngữ hệ Nam Á. Mỗi dân tộc được giới thiệu trên một panô riêng và có thêm panô thứ 4 về kiến trúc chùa tháp và Đạo Phật Tiểu thừa. Một số nét văn hoá của mỗi dân tộc được giới thiệu thích hợp. Với người Chăm, đó là: tôn giáo, nghề dệt, nghề gốm, hình thức vận chuyển bằng xe bò... Với người Hoa: đám cưới, hội múa lân... Với người Khmer: tôn giáo, chữ viết, nghề nhuộm vải và lụa, nông cụ... Bên cạnh người Việt cộng cư, văn hoá của 3 dân tộc này giữ vai trò quan trọng và hiện diện tập trung ở vùng ven biển nam Trung Bộ và ở Nam Bộ.

Phần thứ chín: **Sự giao lưu giữa các dân tộc**

Ở tất cả các dân tộc đều đã và đang có sự chuyển biến về văn hoá. Trong thời kì mở rộng quan hệ giao lưu và tăng cường phát triển kinh tế - xã hội như ngày nay, quá trình ấy càng diễn ra nhanh chóng và mạnh hơn.

Trong các nhân tố tác động đến việc giao lưu văn hoá, chợ đóng vai trò quan trọng đáng kể từ xưa đến nay. Phần này dành điểm tái tạo cho chủ đề phiên chợ vùng cao biên giới phía bắc.

Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam có mối quan hệ hợp tác quốc tế rộng rãi. Bảo tàng nhận được sự giúp đỡ tích cực và có hiệu quả của các chuyên gia từ Bảo tàng Con người (Pháp). Phía Pháp đã tư vấn những quan niệm về bảo tàng, giúp đỡ về thiết kế nội thất và về tổ chức trưng bày, đồng thời đã cung cấp nhiều trang thiết bị hiện đại cho bảo tàng. Các chuyên gia Pháp, mà tiêu biểu là bà Christine Hemmer, nhà dân tộc học và bà Véronique Dollfus, kiến trúc sư, đã làm việc không biết mệt mỏi cùng các đồng nghiệp Việt Nam phấn đấu vì sự thành công của bảo tàng.

Bảo tàng cũng nhận được sự giúp đỡ của các nhà khoa học Mỹ, Nhật Bản, Hà Lan, Canada.

Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam có nhiều chương trình giáo dục dành riêng cho thế hệ trẻ, nhất là cho học sinh. Bảo tàng thường xuyên tổ chức các chương trình biểu diễn và trình diễn văn nghệ dân gian, các nghề thủ công. Đây thực sự là một cơ sở khoa học giáo dục và văn hoá lớn ở Hà Nội, xứng đáng là bảo tàng đầu ngành dân tộc học ở nước ta.

Danh mục các dân tộc ở Việt Nam và tên gọi quốc tế của các dân tộc đó

Tên Việt Nam	*Tên quốc tế*	*Nhóm ngôn ngữ*
1. Ba Na	Bahnar	Môn - Khmer
2. Bố Y	Bouyei	Tày - Thái
3. Brâu		Môn - Khmer
4. Vân Kiều	Bru	Môn - Khmer
5. Chăm		Malayo - Polynesian
6. Chơro	Chrau	Môn - Khmer
7. Churu	Chru	Malayo - Polynesian
8. Chứt	Arem	Việt - Mường
9. Co	Cua	Môn - Khmer
10. Cống		Tạng - Miến
11. Cờ ho	Coho (sil) Lat	Môn - Khmer
12. Cờ lao	Gelo (Ke Lao)	Kadai*
13. Cờ tu	Kayong	Môn - Khmer
14. Dao	Yao, Miao, Man	Mông - Dao
15. Ê Đê	Rade (Rhade)	Malayo - Polynesian
16. Gia Rai	Jarai	Malayo - Polynesian
17. Giáy	Nhang Zhuang Chajen	Tày - Thái
18. Giẻ Triêng	Jeh (Gie)	Môn - Khmer
19. Hà Nhì	Akha	Tạng - Miến
20. Hoa	Chinese (Chinese nung)	Hoa Quảng Đông
21. Hrê	Hre	Môn - Khmer
22. Kháng	Khang (Xa Cau)	Môn - Khmer
23. Khơ me	Khmer	Môn - Khmer
24. Khơ mú		Môn - Khmer
25. La Chí		Kadai
26. La Ha	Na Xi	Kadai
27. La Hủ		Tạng - Miến
28. Lào	Lao	Tạng - Miến
29. Lô Lô	Mun Di (Yi)	Tạng - Miến
30. Lự	Nhuon	Tày - Thái
31. Ma		Môn - Khmer
32. Mảng	Mang U	Môn - Khmer
33. H'mông	Meo, H'mong	Mông - Dao
34. M'nông	Gar, Pnong hoặc Rlam	Môn - Khmer
35. Mường	Muong	Việt - Mường
36. Ngái		Tạng - Miến
37. Nùng	Nung (Nong)	Tày - Thái

38. Ơ đu		Môn - Khmer
39. Pà Thẻn		Mông - Dao
40. Phù Lá	Lati	Tạng - Miến
41. Pu Péo	La Qua	Kadai
42. Raglai	Roglai	Malayo - Polynesian
43. Rơmăm		Môn - Khmer
44. Sán Chay	Cao Lang (San Chi)	Tày - Thái
45. Sán Dìu		Tạng - Miến
46. Si La		Tạng - Miến
47. Tà ôi	Ta' oih	Môn - Khmer
48. Tày	"Tho" (cách gọi cu)	Tày - Thái
49. Thái		Tày - Thái
50. Thổ		Việt - Mường
51. (Kinh) Việt	Vie.	Việt - Mường
52. Xinh Mun	Phoc	Môn - Khmer
53. Xơ đăng	Todrah (Sedang)	Môn - Khmer
54. Xtiêng	Stieng (Xa-dieng)	Môn - Khmer

* Nhóm ngôn ngữ Kadai vẫn còn đang được các nhà khoa học tranh cãi. Trong bảo tàng nhóm ngôn ngữ này được xếp vào nhóm ngôn ngữ Nam Á khác để thuận tiện cho việc giới thiêu.

GIỚI THIỆU CHI TIẾT NỘI DUNG CÁC PHÒNG TRƯNG BÀY

Phòng số 1: Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

Trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường có 4 dân tộc. Người Việt, hay còn gọi là người Kinh chiếm đa số (khoảng 65 triệu người), dân tộc Mường (có khoảng một triệu người), dân tộc Thổ (55.000 người) và dân tộc Chứt (2.400 người).

Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường chiếm khoảng 88% tổng dân số Việt Nam. Người Mường rất gần gũi với người Kinh về ngôn ngữ và tập quán. Có lẽ người Mường đã tách ra từ cộng đồng Việt - Mường cổ đại từ những năm đầu công nguyên.

Dân tộc Kinh cư trú chủ yếu ở các vùng đồng bằng, ven biển và quần tụ trong các làng xóm bao bọc bởi các luỹ tre xanh và trong mỗi làng đều có cổng làng, đình làng và chùa thờ Phật.

Trồng lúa (tổ hợp trưng bày số 1). Khi bước vào phòng, qua cổng một ngôi làng tiêu biểu vùng nhiệt đới, chúng ta gặp ngay phần trưng bày giới thiệu về nghề trồng lúa nước.

Sản phẩm lương thực chủ yếu của vùng Đông Nam Á là lúa nước, được trồng trên các cánh đồng, thung lũng và đồng bằng bồi đắp bởi phù sa do các con sông tạo nên.

Tính tương quan xã hội trong canh tác lúa nước dựa trên cơ sở lao động gia đình, đúng như câu ca dao "Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa".

Con trâu kéo cày và bừa và làm cho đất tơi xốp, giúp cho thửa ruộng chuẩn bị gieo mạ trở nên bằng phẳng. Khi mạ đã gieo và khi đã lên xanh cao chừng gần 30cm, người ta nhổ mạ và cấy xuống ruộng. Công việc này cần tiến hành khẩn trương trước khi mạ già. Ở vùng đồng bằng Sông Hồng, công việc cấy lúa phần lớn do phụ nữ đảm nhận. Chính họ cũng là những người chăm sóc, bón phân cho cánh đồng lúa, tạo nên nguồn sống. Các dân tộc sống ở các vùng khác nhau có những thói quen canh tác khác nhau. Một trong những hình thức thuỷ lợi thông dụng là tát nước. Nết tát bằng gầu giai hai người đứng ở hai đầu, hai tay họ giữ hai đầu dây, còn hai đầu dây kia được buộc vào gầu và họ cùng kéo nước từ mương đổ vào ruộng. Nếu tát bằng gầu sòng chỉ cần một người cầm cán gầu, thân gầu được buộc một sợi dây nối với một giá đỡ bằng 3 đoạn cây chụm lại và múc nước từ dưới mương đổ vào cánh đồng.

Khi lúa chín (ở Miền Bắc là vào tháng sáu và tháng mười), người ta bắt đầu thu hoạch. Lúa được cắt bằng liềm, bó lại thành từng đon và đem đập lấy hạt. Sau khi hạt được tách ra, những bó rơm được đánh thành đống dùng làm thức ăn cho gia súc. Vụ mùa càng bội thu thì các đống rơm càng to và càng nhiều. Sau đó, thóc được sàng, rê bằng những chiếc nong lớn, hình tròn, phẳng và đan bằng tre nứa. Người ta rê thóc bằng sức gió để loại các hạt thóc lép. Thóc lép này chỉ dùng chăn nuôi hoặc dùng làm nhiên liệu. Để làm ra hạt gạo, người ta dùng cối xay thóc. Đây là một dụng cụ gồm hai thớt tròn, thớt trên có tay gỗ dài và người xay lúa nắm lấy tay cối xay này để quay thớt trên xoay vòng tròn xung quanh thớt dưới. Thóc từ thớt trên chảy xuống mặt thớt dưới và được nghiền, tách gạo ra khỏi vỏ trấu và sau đó chảy xuống một cái nong to để sẵn dưới cối xay. Sau đó, gạo này được cho vào cỗi giã để có gạo trắng và cám.

Đàn ông người Kinh (Việt) mặc áo cánh và quần được nhuộm từ củ nâu.

Nghề đánh cá (tổ hợp trưng bày số 2)

Việt Nam là nước có bờ biển dài và rất nhiều sông suối, do vậy nghề đánh bắt cá có vị trí rất quan trọng đối với mọi dân tộc. Gia vị thường được người Việt sử dụng trong rất nhiều loại món ăn là nước mắm, một thứ nước nguyên chất chất từ cá muối. Cá cũng là nguồn cung cấp protein và là món ăn ưa chuộng của đồng bào Mường.

Ngôi nhà sàn dân tộc Mường (tổ hợp trưng bày số 3)

Nhà sàn rất thích nghi với môi trường khí hậu nhiệt đới gió mùa và nhất là khi họ sống trong rừng sâu, nơi có nhiều thú dữ. Ở Việt Nam có thói quen trước khi bước vào nhà phải cởi giày dép ra, những nơi có nhiều bụi đất người ta còn có nước cho khách rửa chân trước khi bước vào nhà. Người Mường sống tập trung chủ yếu ở vùng

Hoà Bình. Người Mường sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa nước và khai thác lâm thổ sản như sơn keo, mật ong, quế... và đan lát tre nứa, song, mây.

Bếp được đặt ngay trên nền nhà và không có ống khói hay ống thông hơi, do vậy trong nhà sàn thường hay có nhiều khói. Bộ chõ trưng bày ở đây cho ta thấy một phương pháp đồ xôi, theo cách gạo được đổ vào chõ trên, còn ở dưới là nồi nước được đun sôi để đồ gạo chín bằng hơi nước. Ổ đậy chõ được ngăn cách bởi một tấm phên có lỗ nhỏ cho hơi nước đi lên.

Khi ăn người Mường dặt thức ăn lên trên một chiếc mâm tròn và thấp.

Người Mường cũng giống như các dân tộc khác thường hay thể hiện lòng mến khách bằng cách mời khách ăn xôi hoặc uống rượu cần - một thứ rượu được ủ cất trong những chiếc vò lớn màu nâu, khi uống người ta ngồi xung quanh vò rượu và uống bằng cách hút qua những cần trúc nhỏ và rỗng.

Nghi thức uống rượu cần rất phổ biết trong nhiều dân tộc thiểu số. Họ uống vào dịp năm mới, hoặc khi ma chay, cưới xin và khi có khách quý. Khi khách đã ngồi trên chiếu xung quanh vò rượu, người nhà gia chủ đứng bên cạnh dùng một chiếc sừng trâu đổ thêm nước vào vò để cân bằng lượng rượu đã được dùng. Khi cao trào, họ dậm chân xuống sàn nhà theo nhịp cồng chiêng và hát vang "Nào, ta hãy uống một sừng trâu! Ta hãy uống hai sừng trâu và ta sẽ uống cả vò rượu". Sừng trâu ở đây có nghĩa là lượng nước được đổ thêm vào vò rượu cần theo mức chủ và khách vừa uống. Ngày nay, "chiếc sừng trâu" có khi được thay thế bằng cái cốc nhựa. Chủ nhà sẽ rất vui mừng nếu khách tỏ ra thích thú uống cho đến say.

Tổ hợp trưng bày số 4

Sáng hôm sau, những người phụ nữ lại bắt đầu công việc giã gạo vất vả của họ bằng những chiếc chày làm bằng gỗ và cối giã gạo bằng đá hoặc gỗ. Ở những vùng có nguồn nước họ dùng sức nước để giã gạo. Nhưng cũng có vùng họ giã gạo bằng loại cối đạp chân.

Trang phục (tổ hợp trưng bày số 5)

Phụ nữ Mường dệt và thêu hoa văn trang trí trên thắt lưng váy, khác với một số dân tộc khác, ví dụ như người Lào thêu hoa văn trên cạp váy. Người Chứt và người Thổ không thêu hoa văn trên trang phục mà họ thường vay mượn các phong cách trang trí của các dân tộc láng giềng, chẳng hạn của người Lào hay người Thái.

Thủ công mĩ nghệ (tổ hợp trưng bày số 6, tầng trên)

Vào lúc nông nhàn sau khi cấy và trước mùa thu hoạch, người nông dân Việt Nam thường làm hàng thủ công. Người Kinh có các nghề thủ công phát triển rất cao, như đan lát, thêu thùa, chạm gỗ, đúc đồng, đồ gốm sứ, nghề đan lát song mây, sơn mài, in khắc gỗ, nghề bạc và gò đồng. Ở nhiều làng nghề truyền thống, các nghề đúc đồng, mĩ nghệ vàng bạc, khảm xà cừ phát triển với trình độ cao như nghề khắc chạm gỗ ở

làng Đồng Kỵ, nghề gốm ở Bát Tràng và Hương Canh và nghề in tranh khắc gỗ ở làng Đông Hồ. Các vùng trồng dâu nuôi tằm và dệt vải cũng phát triển. Xưa kia, các làng nghề truyền thống gọi là phường hội. Họ thờ ông tổ đã sáng lập ra nghề truyền thống của làng.

Đời sống tinh thần (tổ hợp trưng bày số 7, phòng dưới)

Tổ hợp trưng bày này giới thiệu các loại nhạc cụ dân tộc, nghệ thuật rối nước và trang phục của đồng bào nhóm ngôn ngữ Việt - Mường.

Các loại nhạc cụ truyền thống được gọi là "bát âm" gồm những nhạc cụ được sáng chế trên cơ sở các loại vật liệu khác nhau: đồng, da, gỗ, gốm, trái bầu, đá, lụa và tre trúc. Mõ là công cụ dùng để báo giờ vào ban đêm ở các làng Việt Nam xưa kia và để rao các thông báo trong làng. Các vị sư trong chùa cũng dùng mõ để gõ nhịp khi tụng kinh.

Rối nước là một loại hình nghệ thuật biểu diễn và việc làm các con rối đã trở thành nghề thủ công đặc sắc của vùng đồng bằng châu thổ Sông Hồng. Trong những dịp lễ hội, múa rối nước được biểu hiện trong ao làng cho dân chúng xem. Các nghệ nhân đứng sau phông màn, dùng các cây gậy và dây điều khiển các con rối gỗ biểu diễn trên mặt nước.

Áo dài và chiếc nón lá là hai trang phục qua đó có thể phân biệt người Việt với các dân tộc khác. Chiếc nón có nhiều chức năng: Làm duyên hay trang trí, dùng che nắng, che mưa hay đựng đồ vật. Loại nón có những bài thơ cài vào giữa các lớp lá gọi là nón bài thơ. 50 năm trước, các thiếu nữ Hà Nội thường đội nón quai thao. Ngày nay, chiếc nón quai thao là một phần không thể thiếu trong bộ trang phục của các liền chị quan họ (Bắc Ninh).

Hộp quả đựng đồ cưới và tục ăn trầu: Một tập quán quan trọng trong lễ ăn hỏi của dân tộc Kinh là nhà trai mang trầu cau đến "chạm ngõ" nhà gái. "Miếng trầu" gồm có lá trầu có phết vôi và miếng cau. Đôi khi còn có cả mấy sợi thuốc lào. Khi nhai trầu, dưới tác động của nước bọt tạo nên các phản ứng hoá học gây nên cảm giác say nồng, lâng lâng cho người ăn trầu. Mời khách xơi trầu là sự thể hiện lòng mến khách, cũng giống như mời thuốc lá hoặc mời uống nước vậy. Để têm trầu người ta có bộ dụng cụ khá cầu kì và hộp đựng trầu cau cũng như các đồ cần thiết khác. Giàn trầu (biểu tượng của phái nữ) thường được trồng cạnh cây cau (tượng trưng cho phái nam) nên trầu cau kết hợp là biểu tượng cho tình yêu đôi lứa lâu bền.

Đình làng (tổ hợp trưng bày số 9)

Người Việt thờ thành hoàng, vị thần bảo vệ cho làng họ trong ngôi đình làng. Thông thường trước cửa đình có cây đa cổ thụ mà dân làng cho là linh thiêng, mái đình có cấu trúc uốn cong. Đình làng ở vùng châu thổ Sông Hồng thường là vật

chứng để xác định một làng vì chiếu vua ban thành lập làng đó thường được thờ trong đình làng. Đình làng là nơi biểu trưng cho đời sống của cộng đồng, nơi hội tụ của dân làng để đưa ra những quyết định, lệ làng liên quan đến đời sống cộng đồng. Đình làng cũng là nơi diễn ra hội làng, các lễ hội tôn vinh những anh hùng dân tộc, những người có công với dân với nước của làng xóm. Trong hội lễ người ta tổ chức các trò chơi, các môn thi thể thao, biểu diễn nghệ thuật, ví dụ như hát quan họ. Hát quan họ có nguồn gốc từ sự đối đáp bằng lời ca của các đôi trai gái trong khi lao động trên cánh đồng. Khi hát, có thể các cô gái cất lời ca trước, liền sau đó các chàng trai hát đối lại. Lời ca có thể ý tứ, nhẹ nhàng, nhưng cũng có khi táo bạo. Lối hát đầy tính ngẫu hứng xưa kia nay đã trở thành hát quan họ trong ngày hội Lim của các ca sĩ chuyên nghiệp thuộc Đoàn văn công Quan họ Bắc Ninh. Trang phục nổi tiếng của các cô gái quan họ là tấm áo lụa mớ ba mớ bảy nhiều màu, nhiều lớp.

Thờ cúng tổ tiên (tổ hợp trưng bày số 9).

Thờ cúng tổ tiên là cội nguồn sâu lắng trong tâm hồn người Việt và là nét văn hoá độc đáo của người Việt. Theo tư duy của người Việt, con người ta phải thờ cúng tổ tiên. Nếu tổ tiên không được thắp hương hoặc dâng đồ cúng lễ thì linh hồn sẽ lang thang vô định và trở nên "không nhà không cửa".

Bàn thờ tổ tiên bao giờ cũng đặt ở gian rộng nhất của ngôi nhà và ở chỗ trang trọng nhất. Chân dung của người quá cố hoặc tên tuổi của tổ tiên 5 đời được khắc lên gỗ và đặt trên bàn thờ. Trên bàn thờ có bát hương, nến và các khay nhỏ để đặt đồ thờ cúng. Ngoài ra, trên bàn thờ có thể có chiếc chuông nhỏ để đánh lên khi thắp hương dâng lễ, gọi hồn người quá cố về hưởng lộc trong dịp lễ tết hoặc trong ngày giỗ.

Phòng số 2: Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái

Các nhà ngôn ngữ học Châu Âu gọi toàn bộ các tộc người thuộc nhóm này là nhóm ngôn ngữ Thái. Đây là một trong những nhóm ngôn ngữ lớn của Việt Nam gồm 8 tộc người với dân số khoảng 3 triệu. Trên phạm vi quốc tế, nhóm Tày - Thái còn có những tên gọi khác nhau tuỳ theo từng địa phương. Người dân tộc Shan ở Miến Điện cũng thuộc nhóm Tày - Thái. Ở miền Nam Trung Quốc họ có tên gọi là dân tộc Zhuang và Pu-Yi; ở miền Tây Trung Quốc họ có tên gọi là dân tộc Đại, trong khi đó ở phía Đông lại gọi là dân tộc Động. Ngôn ngữ chính thức của Thái Lan và Lào cũng thuộc nhóm Tày - Thái và họ có giao tiếp với phần lớn các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ này.

Nhóm Tày - Thái (tổ hợp trưng bày số 1)

Ở Việt Nam, nhóm ngôn ngữ Tày - Thái lại chia ra các nhóm: dân tộc Tày có khoảng 1.200.000 người chiếm số đông trong nhóm này; dân tộc Thái khoảng

1.000.000 người; dân tộc Nùng khoảng 706.000 người; dân tộc Sán Chay có khoảng 114.000 người; dân tộc Giáy có khoảng 38.000 người; dân tộc Lào có khoảng 9.600 người; dân tộc Lự có khoảng 3.700 người và dân tộc Bố Y có khoảng 1.500 người.

Người Thái sống chủ yếu ở phía hữu ngạn Sông Hồng (vùng Tây - Bắc), còn người Tày và Nùng sinh sống chủ yếu ở phía tả ngạn Sông Hồng (vùng Đông - Bắc). Ngoài ra họ còn sống ở các vùng thuộc các tỉnh Yên Bái và Lào Cai.

Người Tày cổ đã từng định cư ở Việt Nam từ thế kỉ I trước Công nguyên. Họ được coi là nhóm người "gốc" đối với đất Việt Nam. Người Nùng đến định cư ở Việt Nam muộn hơn.

Trong thời gian từ thế kỉ X đến XIII người Thái đã lập ra một loạt các "vương quốc" nhỏ - những vương quốc nhỏ bé đầu tiên của Đông Nam Á nằm trong thung lũng giữa núi rừng và đồng bằng. Các vương quốc nhỏ bé này nằm dọc theo các con sông lớn của vùng Đông Nam Á. Người Thái trồng lúa dựa trên các hệ thống thuỷ lợi gồm những cọn nước và hệ thống mương máng tưới tiêu.

Nghề dệt và nhà cửa (tổ hợp trưng bày số 2)

Nhiều dân tộc thiểu số Việt Nam có nghề dệt từ lâu đời. Người Thái nổi tiếng bởi các sản phẩm dệt thổ cẩm với những hoa văn thêu hoặc dệt. Nơi đây, trong một góc nhà sàn Thái, chúng ta có thể nhìn thấy một loạt sản phẩm dệt thổ cẩm của họ như địu trẻ em, vỏ gối, vỏ chăn, màn che và túi khoác vai.

Khu trưng bày tiếp theo cho thấy một lĩnh vực khác của sinh hoạt trong nhà sàn; đó là khu bếp. Đồng bào Tày có câu ngạn ngữ "Phụ nữ phải biết dệt vải, đàn ông phải biết quăng lưới bắt cá". Một em gái năm tuổi cũng có thể biết thêu thùa và dệt đơn giản. Đây là hình ảnh người phụ nữ ngồi bên cửa sổ dệt cửi và thêu thùa.

Tối tối, khi các công việc nội trợ đã xong xuôi, trẻ con đã đi ngủ, người phụ nữ vẫn ngồi làm việc cần mẫn bên ngọn đèn dầu hoặc bên bếp lửa. Một số người Tày đặt khung cửi trong nhà, một số khác để dưới gầm nhà sàn.

Theo chế độ phụ hệ một vợ một chồng của các dân tộc Việt Nam và Đông Nam Á, đôi vợ chồng sau khi cưới sẽ sống ở nhà chồng. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, chú rể sang sống bên nhà vợ một thời gian trước và sau khi cưới chính thức ít lâu. Trong thời gian sống phục vụ bên nhà vợ, chú rể được gọi là "con rể ngoài hiên nhà". Chỉ sau khi sinh con, đôi vợ chồng trẻ mới chuyển về nhà chồng. Người Thái đen sống trong một ngôi nhà sàn rộng và có bếp được vảy thêm ra. Mỗi một người trưởng thành đều có chỗ ngủ riêng và được ngăn cách bởi một tấm rèm. Một gian nhà riêng biệt dành làm nơi thờ cúng tổ tiên, các vị thần linh của trời và đất và nơi đó được coi là nơi thiêng liêng nhất trong nhà.

Trước đây từng có những thời kì người Tày và Nùng làm những ngôi nhà sàn cụm lại gần nhau và gia cố xung quanh nhà bằng đá hoặc đất nện để bảo vệ. Nhà của

người Thái cũng là nhà sàn nhưng ở đầu hồi có dựng "cút" để biểu thị địa vị xã hội của mỗi gia đình.

Nghề rèn (tổ hợp trưng bày số 3)

Người Nùng có nghề rèn nổi tiếng. Họ rèn các công cụ bằng sắt để tiêu thụ trong làng bản mình và để bán cho các dân tộc láng giềng khác.

Cọn nước và thuyền (tổ hợp trưng bày số 4)

Đồng bào Tày - Thái thường định cư ở các vùng gần sông, suối nên họ hiểu giá trị năng lượng mà dòng nước có thể mang lại cho đời sống bằng cách sử dụng nguồn nước để làm thuỷ lợi và thuỷ điện. Họ cũng sử dụng nguồn nước để giã gạo, săn bắt cá và làm đường giao thông thuỷ.

Người Thái cổ đã có câu "Người cổ xưa sống bằng lửa; người Thái sống trên nước".

Cảnh sản xuất nông nghiệp của nhóm Tày - Thái (tổ hợp trưng bày số 5)

Tại đây có mô hình giới thiệu cảnh canh tác nông nghiệp của đồng bào Tày - Thái. Người Tày và Nùng trồng hồi, quýt và chè. Vì sống trong các thung lũng tương đối bằng phẳng và rộng rãi, họ thường dùng hai con trâu để kéo cày đôi, do vậy việc canh tác cày bừa của họ thuận lợi hơn là các vùng nương rẫy cao và hẹp.

Phụ nữ Thái trắng thường sử dụng đòn gánh để vận chuyển đồ, do đó nghề thủ công đan gùi của người Thái không phát triển. Người phụ nữ Thái trắng trong tổ hợp trưng bày này đội nón, nhưng thông thường, phụ nữ Thái quen đội khăn.

Trang phục (tổ hợp trưng bày số 6 trong vòng tròn chính giữa phòng)

Phụ nữ Thái có vóc dáng mảnh mai và cao. Những chiếc áo của họ thường ngắn và bó ở hông làm nổi bật tấm thân thon thả của họ, trên áo có trang trí 15 cặp hoa văn nổi bật như những con bướm. Váy của phụ nữ Thái trắng cũng đơn giản và ống thẳng rất hợp với thân hình thon óng ả của họ. Trước đây váy thường được dệt thủ công bằng loại vải nhuộm chàm, ngày nay họ ưa dùng vải dệt công nghiệp. Trang trí thêu hoa văn thường chỉ thấy trên khăn đội đầu và túi đeo.

Đời sống tinh thần (tổ hợp trưng bày số 6)

Trong khu trưng bày này có một số hình ảnh về lễ hội của đồng bào nhóm Tày - Thái. Hội Xuân được gọi là *"Hội Lồng Tồng"*, là ngày hội cầu mưa thuận gió hoà cho vụ mùa bội thu. Trong thời gian lễ hội, trai gái Tày từ các làng bản xa xôi có thể đến đây cùng chung vui lễ hội, chơi các trò chơi và hát đối được gọi là hát *lượn*, còn người Nùng gọi là hát *Sli*. Người hát thường bắt đầu bằng một số mẫu câu hát sẵn có, sau đó tuỳ hứng sáng tác hát theo. Trai gái Tày và Nùng có một trò chơi độc đáo gọi là ném *còn*, một quả cầu ngũ sắc bằng vải. Họ cũng có một trò chơi nữa gọi là đánh *yến*. Quả yến được làm bằng lông gà và được chuyền cho nhau bằng lòng bàn tay.

Múa *xoè* được thể hiện bằng bức tượng các cô gái trong tư thế múa uyển chuyển

với những chiếc nón trong tay. Xoè cũng là nét rất đặc trưng của dân tộc Thái. Xoè có nhiều điệu khác nhau và được sử dụng trong những trường hợp khác nhau: có điệu vui có điệu buồn. Những người múa xếp thành vòng tròn. Vòng trong cùng là các em nhỏ, vòng giữa là các chị lớn tuổi còn các cô gái trẻ ở vòng ngoài cùng. Vòng ngoài cùng cứ thu hẹp dần, khi một đôi trai gái nào đó tách ra và tìm một chỗ vắng vẻ để tâm sự. Trong quá khứ không xa, người Thái có tục mỗi đội múa gồm 36 vũ nữ trẻ đẹp. Theo sự thoả thuận giữa dân địa phương và trưởng bản, dân phải đóng góp tiền bạc hay của cải để trả cho đội múa xoè.

Trang phục (tổ hợp trưng bày số 7, trên gác)

Người Tày và người Nùng mặc trang phục may bằng vải nhuộm bằng chất chiết xuất từ cây chàm.

Nghề dệt lụa: Cùng với nghề trồng lúa, nghề trồng dâu nuôi tằm và dệt lụa là những công việc nặng nhọc. Người Lự thái nhỏ lá dâu ra và rắc vào những chiếc nong lớn để nuôi tằm. Những nong tằm này được xếp trên các giá và tằm phát triển thành kén sau đó một hay hai tuần. Kén được cho vào trong nồi nước đun nóng lên để nhả ra sợi tơ. Những sợi tơ có màu vàng óng ả tự nhiên đó được cuộn lại thành từng cuộn trong chiếc guồng tơ.

Quy trình nhuộm và dệt: Sau khi thu hoạch bông, người ta phơi vài ngày cho khô, sau đó tách hạt bông và vỏ bông. Bông đã tách hạt và se thành sợi trên xa quay. Dụng cụ dùng để dệt vải của người Tày và người Nùng lớn hơn và có cấu trúc phức tạp hơn của các dân tộc khác. Khách đến thăm một bản người Tày rất ấn tượng trước cảnh tiếng thoi đưa trên khung cửi lên xuống không ngừng.

Vải *thổ cẩm* có những trang trí hoa văn với các mô-típ như ngôi sao tám cánh tượng trưng cho sự vận động của mặt trời, lưỡng long, hình sóng nước và các hình tam giác, hoa đào, các hình móc câu và hình thoi, hình lá mía và hình người đứng dưới những cây cổ thụ. Theo mốc của thời gian mà trang trí hoa văn có thể có những thay đổi, nhưng nhìn chung người Tày và Nùng vẫn giữ những hình thức hoa văn truyền thống. Là một nghề thủ công truyền thống, nghề dệt vải đồng bào Tày, Nùng đã trở thành một ngành kinh tế quan trọng, nhất là khi khách hàng trong nước và quốc tế thấy được sự tinh tế trong văn hoá và tính vững bền của chất liệu hàng dệt của họ.

Đời sống tinh thần (tổ hợp trưng bày số 8, tầng dưới)

Phật giáo theo phái Tiểu thừa, đạo giáo và đạo Khổng có ảnh hưởng đến các lễ nghi tôn giáo của người Tày. Đồng bào Thái và Nùng vẫn tin vào nhiều thần linh khác nhau và những tín ngưỡng này được thể hiện trong các lễ hội của các thầy cúng. Hiện vật trưng bày đầu tiên là hình ảnh bà then với cây đàn tính trong tay. Đàn tính là loại nhạc cụ của đồng bào Tày. Tính thiêng liêng của tín ngưỡng được

dựa trên truyền thuyết kể rằng đấng tối cao đã sáng tạo ra muôn loài từ quả bầu do Trời (Then) ban xuống. Các thầy cúng (thầy mo, then)... cũng như các tín đồ của đạo Lão tin rằng họ được truyền dạy để có thể nhận thức được nguồn gốc của các điều xấu xa, ma quỷ và khổ đau. Người ta tin rằng có khả năng giải quyết mọi vấn đề thuộc tâm linh bằng các bùa ngải, thần chú và các đồ vật linh thiêng khác. Các hình vẽ thêu trên trang phục của thầy cúng, cũng giống như đạo giáo là sự thể hiện vũ trụ. Một số bài cúng trưng bày ở đây, được chép bằng tay giống như các kinh phật cổ Ấn Độ.

Bộ tranh thờ được treo trong nhà khi thầy mo thực hiện các nghi thức hành lễ *bắc cầu* để chữa bệnh là *lễ thượng thọ* của các bậc lão niên. Các tranh thờ được vẽ trên giấy dó, loại giấy tự sản xuất bằng phương pháp thủ công và màu sắc dùng để trang trí được chế từ các loại cây cỏ thảo mộc. Những bức tranh thờ phải do chính thầy mo mang đến các buổi hành lễ. Tranh thờ được treo bên cạnh các bàn thờ tạm thời được dựng lên tại nơi hành lễ. Một bộ tranh gồm 17 bức mô tả toàn bộ hệ thống của đạo giáo thiêng liêng. Những bức tranh phía trước mô tả ước mong về một vụ mùa tươi tốt và gia súc đầy đàn, mạnh khoẻ (có thể tìm hiểu thêm về ý nghĩa tôn giáo tại phòng số 3 về văn hoá Mông - Dao).

Phòng số 3: Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao và Nam Á khác

Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ này gồm có: Mông - Dao và Pà Thẻn, một nhánh của nhóm ngôn ngữ Austoasian. Ở Việt Nam, người Mông (trong văn viết người ta cũng thường dùng H'mông) có khoảng 558.000 người, người Dao có khoảng 470.000 người và người Pà Thẻn có khoảng 3.700 người.

Các dân tộc thuộc nhóm Mông - Dao đến định cư ở Việt Nam từ Trung Quốc vào những thời điểm khác nhau và bao giờ cũng trong những hoàn cảnh khó khăn. Các bài dân ca cổ xưa của các dân tộc này đã phản ánh các cuộc di cư khó khăn và cuộc sống bấp bênh của họ. Người Mông di cư từ các vùng Nam Trung Hoa xuống và các quan triều Minh muốn thay thế các tù trưởng, bản trưởng của họ. Các bộ tộc khác tràn xuống cách đây khoảng 150 năm, sau cuộc nổi dậy lớn ở tỉnh Vân Nam. Một số bộ tộc di chuyển xuống Thái Lan, một số khác đến định cư ở Lào.

Mô hình giới thiệu địa vực cư trú (tổ hợp trưng bày số 1).

Người Mông và Dao sống trên các vùng núi cao thuộc vùng cực Bắc Việt Nam. Đồng bào nuôi ngựa để dùng làm phương tiện giao thông chủ yếu ở đường đèo núi. Người sống trên rẻo cao thường tự cấp tự túc được phần lớn nhu cầu, nên họ ít khi xuống núi. Khi họ xuống chợ, thông thường một tuần một lần, họ phải đi mất vài ngày đường cưỡi ngựa. Chợ phiên hằng tháng tổ chức cuối tuần, trước thời gian tết

và giữa tuần trăng tháng cuối năm là phiên chợ lớn nhất. Các chú ngựa thồ trên lưng các nông, lâm sản của họ, như mật ong, nấm, sa nhân... Cánh đàn ông lùa những con lợn béo đến chợ. Tại phiên chợ, họ mua dụng cụ sinh hoạt và lao động, muối và kim chỉ. Các chàng trai đến chợ tìm bạn tình và người quen ở các bản xa. Phụ nữ mặc những bộ váy đẹp nhất, họ trao đổi hàng hoá và nhảy múa theo tiếng khèn. Trong mô hình đắp nổi này, người phụ nữ Mông ngồi quạt cho chồng ngủ sau cuộc rượu với bạn bè. Khi chiều xuống, họ trở về bản.

Kinh tế nông nghiệp du canh (tổ hợp trưng bày số 2)

Nông nghiệp du canh trên những nương rẫy giữa vùng rừng sâu, núi cao là đặc điểm chung của đồng bào Mông và Dao. Đất ở đây rất chóng bạc màu và biến chất. Chính vì điều kiện khắc nghiệt như vậy, đồng bào thường phải bỏ nương rẫy cũ đi tìm nương rẫy mới màu mỡ hơn. Trước kia họ hay trồng cây anh túc, nay nhờ sự quan tâm giúp đỡ của Đảng và Chính phủ Việt Nam, đồng bào đã chuyển sang trồng các loại cây lương thực như lúa nương, ngô và các loại cây lương thực khác.

Săn bắn (tổ hợp trưng bày số 3)

Các chàng trai Mông - Dao săn bắt các loại thú nhỏ như lợn rừng, cầy hương, hươu nai, khỉ và cáo, chồn. Họ sớm được dạy cách phân biệt các vết chân thú rừng, bắt chước tiếng hót của hàng chục loại chim muông và nhận biết được các loại cây lá có ích và nấm ăn. Thú săn được, phường săn tự chia với nhau. Người đầu tiên bắn trúng con mồi được chia cái chân, người bắn hạ con mồi được chia cái đầu. Họ cũng nuôi dê lấy thịt. Người Mông tự chế tạo được súng kíp và tự rèn các công cụ bằng sắt. Trong hội xuân họ thường tổ chức đua ngựa và thi bắn súng kíp. Họ cũng là những người thợ chế tác bạc tài hoa.

Dệt vải batik (tổ hợp trưng bày số 4)

Phụ nữ Mông dùng sợi lanh để dệt vải may trang phục, còn người Dao thì trồng bông và dệt vải. Ngày nay, phụ nữ Mông dần dần dùng vải công nghiệp may quần áo. Dùng vải gai may trang phục là đặc trưng của người Mông. Người Mông còn thích dùng loại vải lanh in hoa. Trang trí hoa văn phổ biến là hoa văn sừng trâu, con ốc, các hình chữ thập ngoặc và hình móc câu. Dụng cụ dùng để vẽ hoa văn được chấm trong sáp ong nóng chảy và vẽ hoa văn lên vải theo ý thích. Sau khi sáp ong khô, người ta nhúng vải đã vẽ bằng sáp ong vào nước nhuộm chàm. Khi vải khô, người ta nhúng lại vào nước nóng để sáp ong tan ra và các hình vẽ hiện lên trên mặt vải. Phần dưới của váy phụ nữ Mông được trang trí bởi các sọc xen kẽ các hình tam giác hay chữ nhập ngoặc. Bức tranh bên góc phải của phần trưng bày này mô tả phần cạp váy và hình ảnh các cô gái Mông đang tước và nối các sợi lanh để dệt vải.

Trang phục Mông (tổ hợp trưng bày số 5)

Dân tộc Mông có 4 nhánh chính với thổ ngữ và phong cách trang phục khác nhau.

Phụ nữ Mông mặc váy xếp nếp, mở phía trước và sau đó được che bằng một tấm khăn dài. Để giữ váy chặt, người ta thắt một cái thắt lưng màu đen xung quanh hông và sườn. Trên đó trang trí các đồng tiền kim loại hoặc thêu chỉ màu hồng nhạt. Để giữ nếp xếp của váy, phụ nữ Mông thường treo váy bằng các kẹp tre nứa. Phụ nữ Mông cuốn xà cạp từ dưới đầu gối xuống mắt cá chân.

Trang phục của người Dao (tổ hợp trưng bày số 5)

Trong tất cả các dân tộc thiểu số Việt Nam, người Dao là dân tộc có phong cách trang phục tỉ mỉ nhất và còn mang đậm nét văn hoá truyền thống. Bên cạnh những nét tương đồng, mỗi ngành Dao lại có phong cách trang phục riêng. Các ngành dân tộc Dao hay đeo đồ trang sức bằng bạc, chẳng hạn như các vòng cổ, hoặc các chuông nhỏ được đính ở đầu các dải khăn. Từ cổ áo xuống ngực áo được đính những "pồn pôm" màu đỏ sặc sỡ. Cửa ống tay áo và gấu quần được thêu hoa văn. Sau phía cổ áo, người Dao còn đính thêm các tua để treo các quả chuông bằng bạc hoặc nhôm. Phụ nữ một số ngành Dao cạo trọc đầu ở phía trước và đội khăn. Trẻ em người Dao luôn đội mũ chỏm không vành.

Các hoạ tiết hoa văn hình học của người Dao rất phong phú, thể hiện lịch sử và tôn giáo của họ. Những ngôi sao - mặt trời tám cánh là dấu hiệu của Bàn Hồ - tổ tiên thiêng liêng của họ mà xưa kia đã hoá thân thành một con chó thần để cứu đồng bào của mình.

Cô dâu Dao trong lễ hội phải đội khăn sặc sỡ trùm kín đầu. Khăn này do các cô tự thêu những hoa văn hình chữ thập ngoặc - một loại hoa văn có tính truyền thống. Khăn của cô dâu cũng có các loại hoa văn khác như hoa văn *hạt dưa*.

Phụ nữ Dao tiền in những hoa văn đồng tiền trên váy hoặc khâu các đồng tiền thật vào váy. Chân cuốn xà cạp.

Người Pà Thẻn thường vấn tóc và đội khăn.

Kinh tế (tổ hợp trưng bày số 6)

Ngoài cơm, người Mông ăn ngô đồ mà khi ăn họ sử dụng thìa gỗ. Người Mông không có thói quen ăn bằng đũa. Một món ăn mà họ rất thích là thắng cố - một loại súp thịt ninh nhừ trong nhiều giờ.

Công cụ sản xuất và các loại gùi (tổ hợp trưng bày số 7)

Người Dao trồng nhiều quế để bán. Người Dao thường canh tác trên những vạt nương dốc. Một số nhóm người sống du canh du cư và họ canh tác bằng cách phát rẫy làm nương, khi đất bạc màu họ rời đi chỗ khác.

Người La Chí sử dụng trâu để cày ruộng trên những vạt nương nhỏ chỉ độ 2m.

Tổ hợp trưng bày số 8:

Nhà của người Dao một số làm trên đất, một số trên sườn dồi và mái nhà được lợp bằng gỗ pơ-mu, một loại gỗ quý. Một số người Dao sống trên nhà sàn.

Phần trưng bày ở giữa phòng giới thiệu các hoa văn trên vải.

Lễ hội và hôn nhân (tổ hợp trưng bày số 9)

Từ ngày mùng 3 đến 5 tháng giêng âm lịch, đồng bào Mông và Dao tổ chức lễ hội *Đạp núi* hoặc lễ *Trèo núi*. Lễ hội này tổ chức cùng với chợ phiên và là nơi cho trai gái đến gặp gỡ và tìm hiểu. Nhạc cụ tiêu biểu của người Mông là chiếc *khèn*. Các chàng trai thổi khèn kết hợp với các bước nhảy uốn lượn. Các cô gái duyên dáng trong các bộ váy thêu đẹp nhất của họ. Người con trai quan sát kĩ các đường chỉ thêu trên trang phục cô gái. Họ coi thêu thùa giỏi là một trong những tiêu chuẩn để chọn vợ. Tiết giá lạnh ngày tết là dịp để các cô gái có thể diện nhiều trang phục và là dịp để họ khoe tài khéo léo của mình. Tài năng trong đường kim mũi chỉ có thể giúp cô gái có nhiều cơ hội để chọn người bạn trăm năm của mình. Do vậy, các cô gái đến tuổi lấy chồng thường bỏ ra cả năm trời để thêu thùa một bộ trang phục mới nhằm thu hút sự chú ý của các chàng trai trong ngày lễ hội xuân. Chiếc ô là đồ vật làm duyên của các cô gái và nó có vị trí quan trọng trong các cuộc hẹn hò. Sau chiếc ô là khoảng trời riêng nhỏ bé của các đôi trai gái.

Tôn giáo (tổ hợp trưng bày số 10)

Người Mông - Dao thờ cúng tổ tiên và thần linh. Thầy cúng và thầy mo Dao hành lễ theo các nghi thức của đạo Giáo, họ cho rằng mình có khả năng liên hệ với thế giới thần linh và sử dụng các hiểu biết đặc biệt của mình về các loại dược thảo tự nhiên để chữa bệnh. Các bài cúng của họ chứa đựng cả một kho tàng về lịch sử và ngôn ngữ cổ.

Tất cả đạo Giáo được mô tả trên các tranh thờ vẽ trên giấy tự chế và được cất giữ trong nhà người Dao.

Phòng số 4: Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer

Nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer gồm có 21 dân tộc người, sinh sống chủ yếu ở vùng cao nguyên Miền Trung và đồng bằng Nam Bộ. Ở Miền Bắc có các dân tộc: Khơ Mú (43.000 người), Mảng (22.000 người), Xinh Mun (10.000 người), Kháng (4.000 người), Ơ đu (194 người); ở Tây Nguyên có các dân tộc: Vân Kiều (40.000 người), Tà Ôi (26.000), Cờ Tu (37.000), Ba Na (136.000), Xơđăng (97.000), Cờ ho (100.000), Hrê (95.000), M'nông (67.300), Xtiêng (50.000), Mạ (26.000), Giẻ Triêng (27.010), Co (22.600), Chơ Ro (15.000), Rơ Măm (230) và dân tộc Brâu (200). Người Khmer ở đồng bằng Nam Bộ khoảng gần một triệu người.

Người trưởng bản hoặc người già nhất làng gọi là Già Làng. Đây là bức tượng một

Già Làng Ba Na, ông ta dóng khố dệt bằng các sợi vải đen và đỏ - những màu sắc được phần lớn các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer ở Tây Nguyên ưa chuộng. Chiều dài và độ sặc sỡ của chiếc khố đánh giá sự giàu sang và vị trí của ông trong làng. Về mùa đông, ông khoác thêm tấm chăn choàng qua vai. Cùng với thầy cúng, ông là đại diện chính thức của dân làng trong lễ hội.

Trên bức tường đối diện là một bức tranh mô tả lễ hội của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ này.

Lễ hội của nhóm Môn - Khmer gồm có lễ hội *mừng lúa mới*, lễ *vào xuân* bắt đầu vụ mùa, và lễ hội *đâm trâu* - một tục lệ giết trâu cúng *Giàng* các thần linh trong buổi lễ. Các lễ hội được tiến hành xung quanh cây nêu trồng trước ngôi nhà Rông của buôn. Cây nêu cao được trang trí sặc sỡ và người ta tin rằng cây nêu đó có thể nối thế giới mặt đất với các thần linh không thấy được trên trời. Chủ lễ mời các thần linh về nhận lễ và xin ban cho họ một vụ mùa bội thu. Tiếng cồng chiêng trầm hùng vang lên cùng các vũ điệu và người ta chuẩn bị bữa đại tiệc cho cả làng. Nhóm ngôn ngữ này có nhiều điểm chung với nhóm ngôn ngữ Malayo-Polynesian. Họ có lễ *bỏ mả* để chia tay với người đã khuất.

Có một số tập tục từ xưa, nay không còn phổ biến nhiều, như tục xăm mặt của người Rơ Măm và tục cà răng căng tai của người Mảng. Các tập tục này có ý nghĩa tôn giáo và ý nghĩa xã hội lớn lao. Ngoài ra, nhiều người, cả đàn ông và đàn bà thích đeo các chuỗi hạt sặc sỡ và thích hút thuốc, thậm chí trẻ em cũng thích ngậm tẩu thuốc lá rê.

Đời sống vật chất của đồng bào thuộc nhóm Môn - Khmer (tổ hợp trưng bày số 1)

Phụ nữ giỏi dệt vải còn đàn ông giỏi đan lát. Các khung cửi mà người ta gọi là loại khung cửi kéo hậu, thường là nhỏ, gọn và có thể tháo lắp dễ dàng. Người dệt ngồi xuống đất với một sợi dây nối khung cửi với thân người dệt. Trên cao nguyên đất đai bằng phẳng nên nhà ở của đồng bào được xây dựng xung quanh nhà Rông của cả buôn làng.

Kinh tế (tổ hợp trưng bày số 2)

Phần phía dưới là trưng bày về canh tác nông nghiệp của vùng Tây Nguyên. Chúng ta có thể thấy họ gieo hạt, tra bắp bằng một công cụ thô sơ là một cây gậy dùng để chọc lỗ gieo hạt trên nương. Người phụ nữ đi theo sau người đàn ông để tra hạt (ngô, lúa hay đậu) cùng phân bón. Sau một trận mưa, nước sẽ đưa bùn đất lấp đầy các lỗ đã tra hạt giống.

Đan lát (tổ hợp trưng bày số 3)

Đồng bào các dân tộc nhóm Môn - Khmer dùng các loại song, mây, chạc cây và các loại sợi cây rừng tạo nên các loại đồ dùng để đựng đồ vật tuyệt đẹp và bền chắc. Chúng khác nhau về hình dáng, kích thước và có những chức năng khác nhau. Có

một số loại giống những chiếc bồ lớn có nắp để trên nền nhà, có loại dùng để gùi trên lưng hoặc có loại dùng để trên yên ngựa. Có những loại được mang bằng cách buộc một sợi dây vòng qua trán. Người Tà Ôi có thể đi xa vài ngày chỉ với một chiếc gùi trên lưng đựng các vật dụng cần thiết. Người Xơ Đăng khi đi săn có khi phải chạy để bám theo dấu vết của con mồi, do vậy gùi của họ có cửa quay vào phía lưng để đồ vật không rơi ra trong khi chạy. Người Tây Nguyên rất ít khi vận chuyển hàng hoá bằng đòn gánh như người ở Miền Bắc.

Phụ nữ quấn xà rông bằng loại vải dệt tay màu đen thay váy. Đàn ông Ba Na, M'nông và một số dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesian như Ê Đê, Gia Rai thường choàng một tấm vải đỏ chéo qua ngực - biểu tượng của con chim mặt trời trong truyền thuyết.

Thuần dưỡng voi (tổ hợp trưng bày số 4)

Trên Tây Nguyên voi được thuần dưỡng để làm các công việc lao động nặng nhọc như kéo gỗ. Khi luyện voi, người ta có chỗ riêng cách xa bản để luyện. Sau khi voi đã nghe theo lệnh của quản tượng và đã quen với các con voi khác trong bản, người ta tổ chức một lễ hội chuyển voi về bản.

Đời sống tâm linh của nhóm Môn - Khmer (tổ hợp trưng bày số 5)

Đồng bào Tây Nguyên có những phong tục khác với các dân tộc dưới xuôi. Những sự khác biệt đó có thể nhận biết rõ nhất trong tang lễ. Một trong những vấn đề lớn nhất mà dân tộc Kinh vẫn duy trì là tục thờ cúng tổ tiên và chăm sóc phần mộ của tổ tiên ít nhất tới 5 đời, thì rất nhiều tộc người của nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer và Malayo - Polynesian ở Tây Nguyên lại có tục bỏ mả. Bên các nhà mồ Tây Nguyên người ta dựng những tượng gỗ to bằng người thật và các cột gỗ cao có khắc chạm, đó là tượng nhà mồ (chúng ta sẽ được xem mẫu một ngôi nhà mồ như thế trong phòng số 5).

Âm nhạc: Cồng, chiêng, trống và đàn dây là những nhạc cụ đặc biệt của nhóm ngôn ngữ này. Nghệ thuật biểu diễn cồng chiêng đã có từ rất lâu ở Việt Nam và nay vẫn được bảo tồn ở Tây Nguyên. Âm thanh của những nhạc cụ này gây cho người nghe một cảm giác bồn chồn, buồn man mác. Trong nghệ thuật biểu diễn kịch của người Khmer, chiếc trống gỗ có vị trí quan trọng. Chỉ có những gia đình có địa vị cao quý mới có thể làm chủ sở hữu một chiếc trồng đồng, một bộ chiêng, một chiếc trống gỗ dài hoặc những chiếc trống gỗ dài hoặc những chiếc ché lớn màu đen được vẽ hoa văn.

Nhà Rông (tổ hợp trưng bày số 6)

Một số dân tộc của nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer ở Tây Nguyên như Ba Na có tục khi con trai đến tuổi vị thành viên, chừng 10 hay 12 tuổi, chúng được đưa ra khỏi nhà Dài của cha mẹ để đến ngủ ở nhà Rông cho đến khi lấy vợ. Nhà Rông là ngôi

nhà có mái dốc dựng đứng, cao vút và là ngôi nhà to nhất, có kiến trúc đẹp nhất trong buôn làng. Sân nhà Rông là nơi tụ tập của dân làng để vui chơi, hội họp và tổ chức các lễ hội.

Khi cô gái đến tuổi trưởng thành và tìm được người bạn trai mà cô ưng ý (có thể đó là người đan gùi giỏi hoặc đánh cồng hay), một số gia đình xây cất một cái nhà nhỏ, cách nhà Dài của họ không xa và cô gái mời chàng trai đến ngủ qua đêm ở đó. Khi họ đồng ý lấy nhau thì cô gái sẽ đưa chàng trai về ngôi nhà Dài của mẹ cô (tại phòng 5 có trưng bày đầy đủ hơn về nhà Dài).

Người Khmer: Người Khmer - Việt Nam sống ở đồng bằng sông Cửu Long và tập trung chủ yếu tại các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng. Họ là những người đào kênh, khơi rạch làm thuỷ lợi và canh tác ở Miền Nam. Tổ tiên xa xưa của họ là Vương quốc Khmer hùng mạnh gồm cả vùng đồng bằng sông Mê Kông, miền Nam Lào và Tây Nam Thái Lan. Tiếng nói của họ có nhiều từ vay mượn của ngôn ngữ Sanskrit, là ngôn ngữ được sử dụng hiện nay ở Campuchia.

Người Khmer theo đạo Phật từ thế kỉ XIII và những ngôi chùa của họ có nhiều điểm tương đồng với kiến trúc Khmer của Campuchia. Chùa Mã Tộc (Mahatup) ở Sóc Trăng cao ba tầng, mái lợp bằng ngói màu, bốn góc có tháp ở trên. Dưới mái hiên chùa có những con rắn nhiều đầu (naga) và trên các cột chùa được trang trí bằng tượng các vũ nữ đẹp như tiên. Các vị sư sãi mặc bộ cà sa màu vàng cam, chỉ ăn một bữa một ngày trong khoảng từ sáng đến trưa và họ sống bằng cách ***khất thực*** nhờ vào lòng hảo tâm của những người mộ Phật. Giống như đạo Phật bên Thái Lan hay Campuchia, nhiều cậu bé người Khmer ở Việt Nam sau 10 tuổi thường được gửi lên chùa để sống và học giáo lí.

Các lễ hội của người Khmer (tổ hợp trưng bày số 7)

Lễ hội *Chol-chnan-Thmay* là lễ đón năm mới của người Khmer được tổ chức vào tháng ba âm lịch. Lễ Cúng Trăng (*Oc-Om-bok*) được tổ chức vào ngày rằm tháng mười âm lịch là lễ tạ ơn thần trăng sau mùa mưa. Lễ hội này được thể hiện bằng lễ rước nước và cúng bằng các loại bánh chế biến từ cốm, do vậy, lễ hội này còn được gọi là lễ Bánh cốm. Hoạt động quan trọng nhất trong lễ hội là cuộc thi bơi thuyền do các nhà sư đứng ra tổ chức. Mỗi chiếc thuyền được trang trí sặc sỡ bằng những hình con rồng và hổ và có khoảng 50 tay chèo. Khi không có lễ hội, thuyền được cất giữ cẩn thận trong một ngôi nhà dành riêng trong chùa.

Ro-băm là một hình thức kịch cổ được người Khmer ở Việt Nam thể hiện. Nguồn gốc của loại hình nghệ thuật này bắt nguồn từ các vở kịch kinh điển của hoàng gia, thể hiện theo phong cách Thái Lan và ấn Độ cổ đại. Việc sử dụng các chuyển động của tay và thân thể được phụ hoạ bằng các bài hát đồng ca giới thiệu sự kiện đang

diễn ra. Do bắt nguồn từ các vở kinh kịch hoàng gia, nên các nhân vật của nó thường là vua, công chúa và các tầng lớp quý tộc. Mặc dù gặp nhiều khó khăn cản trở, nhưng nhờ trí thông minh, tài nghệ và đôi khi cả một ít phép thuật, các nhân vật chính diện bao giờ cũng là người chiến thắng kẻ độc ác, xấu xa. Kẻ xấu đó trong vở kịch được gọi là *Chang*. Nhân vật này luôn đeo chiếc mặt nạ có chóp nhọn, nhiều đầu, miệng rộng, đầy răng, với cái mũi to xù và đôi mắt độc ác.

Đồ trang sức (tổ hợp trưng bày số 8)

Góc trưng bày cuối cùng là đồ trang sức với các chuỗi hạt cườm, chuỗi hạt đá quý, vỏ trai, ốc mà ngày xưa được dùng làm đồ trao đổi thay cho tiền. Phụ nữ Khmer thường đeo các miếng ngà voi mà độ dài của đồ trang sức này là biểu tượng của cái đẹp của phụ nữ Khmer.

Phòng số 5 - Phần I: Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hoa và Tạng - Miến

Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Hoa gồm có dân tộc Hoa (900.000 người), Sán Dìu (95.000 người), và Ngái (1.154 người). Người Hoa di cư từ Trung Quốc xuống, sống trong một cộng đồng gần gũi và chặt chẽ với nhau. Họ sống chủ yếu ở các thành phố tập trung vào các nghề dịch vụ và thương mại, ví dụ khu Chợ Lớn và thành phố Hồ Chí Minh và ở thành phố cảng cổ Hội An, gần Đà Nẵng.

Những hội quán của người Hoa được xây dựng để cúng tế, hội họp và là trụ sở của các hiệp hội kinh doanh, chẳng hạn như Phòng Thương mại và đã góp phần thúc đẩy các mối quan hệ chặt chẽ giữa các thành viên của các nhóm người Hoa với nhau. Những người nói tiếng Hoa chịu ảnh hưởng lớn của các nền văn hoá Trung Quốc khác nhau và có ba tôn giáo chính là Đạo giáo, Khổng giáo và Phật giáo. Họ tổ chức tết theo âm lịch gần giống về hình thức và thời gian như dân tộc Kinh ở Việt Nam. Họ thích xem kinh kịch Trung Quốc và vẫn giữ các tập tục ma chay, cưới xin của người Trung Hoa. Trong các lễ hội và ngày tết họ thường tổ chức múa lân, múa sư tử hay múa rồng.

Tượng múa sư tử (tổ hợp trưng bày số 1)

Khi đám múa sư tử biểu diễn trước cửa hàng hay trước nhà họ vào giờ mở cửa hoặc vào đúng ngày tết, người Hoa tin rằng điều đó sẽ đem lại cho họ sự thịnh vượng. Những người múa sư tử bắt chước các động tác của con thú và thực hiện nhiều động tác phức tạp khác, như hí cầu, nhảy, nhào lộn, leo lên những chỗ cao. Một người đóng vai trưởng trò điều khiển cho sư tử chuyển động sang phía này hay phía kia bằng cách dùng vẫy tay về phía đó. Trong tay người trưởng trò bao giờ cũng có một quả bóng hoặc lá cờ.

Trí tưởng tượng của người xưa cho rằng một số con vật có sức mạnh siêu phàm có thể tác động đến thế giới thần linh, siêu tự nhiên, và do vậy, chúng có thể ảnh hưởng

đến sự phát triển của mùa màng. Nếu như ai đó có thể bắt chước được cử động thân thể của loài vật, thì người đó cũng sẽ có sức mạnh như vậy. Do vậy, các tín đồ ngày xưa thường đeo các mặt nạ hình các con vật đó. Khi có người ốm, họ có thể mời đoàn người múa sư tử đến nhà nhằm mục đích chữa bệnh. Điệu múa sư tử trở thành một nghi lễ cúng thần, một sự cầu nguyện hay một tiên tri. Múa sư tử còn là một thú tiêu khiển trong hoàng cung đã có lịch sử hàng ngàn năm nay. Các tín đồ tin rằng, họ có thể liên lạc với linh hồn của thế giới bên kia bằng cách làm cho linh hồn người quá cố hoá thân vào họ và họ trở thành người phát ngôn cho người quá cố trong lễ lên đồng. Múa sư tử là một hình thức sinh hoạt văn hoá dân gian Trung Hoa.

Tổ hợp trưng bày số 3

Dân tộc Sán Dìu sống trên vùng rừng núi phía bắc. Phụ nữ Sán Dìu mặc áo xẻ ngực và có yếm màu chàm. Họ thắt một chiếc thắt lưng dài và buông xuống dưới gối. áo khoác được nhuộm màu nâu. Túi trầu được đeo bên hông. Trong khi làm lễ cưới, người Sán Dìu và người Ngái đều hát một bài hát dân ca mà đồng bào gọi là Soọng co. Nhà trai chọn giờ lành để đón dâu và trên đường về nhà chồng, cô dâu được che bằng một chiếc ô màu đen do cô phù dâu cầm.

Cặp vợ chồng mới cưới trang trí nhà cửa bằng các đồ mĩ nghệ và các loại vật dụng gia đình, như những cái bình, bát, chén.

Người Ngái sống bằng nghề biển dọc bờ biển các tỉnh biên giới phía bắc và họ còn sản xuất đồ gốm mĩ nghệ, nung vôi, làm muối.

Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến ở Việt Nam gồm Hà Nhì (12.500), Phù Lá (6.500), La Hủ (5.300), Si La (600), Cống (1.300) và người Lô Lô (3.000) mà ở Trung Quốc họ được gọi là người Yi.

Những dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến là những người đến định cư ở Việt Nam muộn hơn.

Công cụ lao động (tổ hợp trưng bày số 4)

Công cụ lao động của đồng bào các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến có nhiều loại trong đó có cái cuốc hình cánh bướm góc nhọn để phù hợp với những địa hình lao động của họ. Họ dùng nỏ săn bắn, nhưng rất ít khi dùng tên tẩm thuốc. Họ đánh bắt cá chủ yếu bằng các loại dụng cụ thô sơ, đơn giản hoặc bằng tay. Họ cũng rất ít dùng lưới đánh cá, thuyền hoặc bè mảng.

Trang phục (tổ hợp trưng bày số 5)

Váy và áo của người Phù Lá có thêu hoa văn. Trước kia người ta thường sử dụng vỏ trai, lông thú, hạt cườm, tiền xu và các bùa kim loại để trang trí trên trang phục. Ngày nay việc trang trí vỏ trai trên quần áo trở nên ít thấy nhưng cách đây 50 năm, việc này rất phổ biến.

Người Hà Nhì và người La Hủ không dệt vải mà họ trao đổi mua bán với người

Thái để lấy vải. Họ mặc váy hình ống giống như người Thái đen. Tóc họ được tết lại và được che bằng mũ có dải dây trang trí các mảnh kim loại và buông rủ xuống hai bên má giống như trang trí mũ của người Aka, một dân tộc gần gũi với họ. Cửa ống tay áo được trang trí bằng các vòng hoa văn nhiều màu.

Âm nhạc: Người Lô Lô sử dụng trống đồng, sáo, cồng và chiêng. Trống là vật quý của họ và chúng được chôn giấu khi không sử dụng. Người Phù Lá và Lô Lô đánh trống đồng nằm ngang. Trống nhỏ tượng trưng cho giống cái, còn trống lớn hơn tượng trưng cho giống đực. Sự pha trộn của độ rung khi đánh trống là tượng trưng cho âm dương giao hoà và sinh sản.

Công cụ lao động và đồ dùng sinh hoạt (tổ hợp trưng bày số 6)

Nét đặc trưng trong ăn uống của người La Hủ là sử dụng các đồ dùng bằng gỗ. Người La Hủ canh tác trên các ruộng nương cao, bậc thang. Họ đốn cây to, đốt các bụi cây nhỏ, dọn sạch nương rồi trồng ngô, lúa, bầu, bí và đậu. Khi nương rẫy trở nên cằn cỗi, họ bỏ đi tìm đất mới. Từ năm 1993 sau khi có Luật Đất đai, các gia đình được giao rừng, giao đất để sử dụng lâu dài và hình thức canh tác du canh, du cư dần dần chấm dứt và hình thành các làng bản cố định.

Phòng số 5 - Phần 2: Nhóm ngôn ngữ Malayo-Polynesian

Nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesian gồm có 5 dân tộc: người Chăm (100.000), Gia Rai (Jarai) (hơn 24.000), Ê Đê (195.000), Ra Glai (70.000) và Chơ Ru (10.000). Các dân tộc này sống rải rác ở Tây Nguyên, dọc bờ biển Trung Bộ.

Những dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesian có nhiều đặc điểm chung về chế độ mẫu hệ và nhiều đặc điểm văn hoá của họ liên quan tới đời sống ở biển. Trong các bản trường ca của các dân tộc thuộc nhóm Malayo, thậm chí ở cả những vùng núi rừng xa biển, nhưng vẫn có những mô tả về những trận hải chiến trên biển. Chúng ta có thể thấy mô típ con tàu trong kiến trúc nhà Dài (như phần mái và cầu thang) và ngôi mộ của người Ê Đê.

Nhà Dài (tổ hợp trưng bày số 7)

Nhà Dài của người Ê Đê thể hiện chế độ xã hội mẫu hệ. Mỗi ngôi nhà Dài thuộc quyền cai quản của một người phụ nữ và những người đàn ông trong huyết tộc của bà. Khi đến tuổi thành niên, các chàng trai trẻ phải rời nhà đến nhà Rông để ngủ cho đến khi lập gia đình. Phụ nữ Ê Đê và Gia Rai hỏi đàn ông làm chồng, họ trao đổi quà đính hôn (có thể là chiếc vòng làm bằng đồng) trước sự chứng kiến của các gia đình và Già làng, sau đó họ coi như đã đính hôn. Khi người con gái đã kiếm đủ tài sản gồm một con lợn, một con gà, các đồ thực phẩm cần thiết và choé rượu, họ sẽ tiến hành làm lễ cưới chính thức. Sau đó, chàng trai sẽ đến ở nhà mẹ vợ tại ngôi nhà Dài. Tại ngôi nhà Dài đó, người ta nối thêm một gian cho đôi vợ chồng mới cưới. Cũng có

khi người ta dựng thêm một ngôi nhà nhỏ bên cạnh cho họ. Con cái sẽ mang họ mẹ. Những ngôi nhà của các gia đình có nhiều con gái có thể dài tới vài trăm mét.

Trong dòng dõi gia đình người Chăm, người con gái út trong gia đình, út nhất trong dòng họ được đánh giá cao vì người đó có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên và phụng dưỡng cha mẹ khi già. Cô ta được ở gian rộng nhất trong nhà và được thừa kế tài sản gia đình.

Cầu thang ngôi nhà Dài (tổ hợp trưng bày số 8)

Chiếc cầu thang dẫn ta lên cửa chính của nhà Dài có trạm nổi hai bầu vú tượng trưng cho người mẹ còn bộ sừng tượng trưng cho đàn ông.

Sưu tập các công cụ và dụng cụ sản xuất (tổ hợp trưng bày số 9)

Trang phục (tổ hợp trưng bày số 10)

Người Gia Rai ở tỉnh Bình Thuận có cách ăn mặc giống người Chăm, lấy màu xanh lá cây làm màu chủ đạo. Trang phục của người Mạ nổi tiếng là đẹp.

Người Chăm: Người Chăm là con cháu của vương quốc Chămpa xưa kia, từng nổi tiếng phồn vinh trong các thế kỉ từ VI đến XIII, sống dọc phần bờ biển bây giờ là vùng Trung Bộ của Việt Nam. Ngôn ngữ của họ gần giống với tiếng Sanksit cổ.

Người Chăm đào kênh để làm thuỷ lợi. Nghề chính của họ là nông nghiệp. Họ làm ra các loại hình chứa nước tiện dụng từ đất sét được nung kĩ bằng lò nổi trên mặt đất.

Người phụ nữ Chăm được phân biệt bởi chiếc áo dài, tay áo dài có thể vắt qua cả đầu. Theo truyền thống, họ nhuộm váy màu xanh, khác với màu truyền thống của người Việt là màu chàm thẫm đen, mà trong tiếng Việt gọi là màu chàm, được chiết từ loại cây chàm. Họ thích đeo vòng gồm các loại hạt sáng màu, hổ phách hoặc các hạt mã não màu dỏ. Các loại tơ lụa và vải dệt bông tuyệt đẹp của họ có tiếng tại các cửa hàng quốc tế.

Đời sống tinh thần: Cả Đạo Phật, Đạo Hinđu và đạo Hồi đều ảnh hưởng tới văn hoá Chàm. Phần lớn người Chăm theo đạo Bà-la-môn và thờ ba đấng thiêng liêng của Hinđu: Thần Shiva, Thần Vishnu và Thần Brahma. Một số ít theo Đạo Hồi. Những người theo Đạo Bà-la-môn kiêng thịt bò và người chết được hoả táng. Những người theo Hồi giáo kiêng thịt lợn và người chết được chôn.

Việc thờ cúng Thần Shiva và Đức Mẹ được thể hiện qua các hình tượng *Linga* và *Yoni* trên đá và được xây dựng, thờ cúng trong các tháp xây dựng bằng gạch mà nay vẫn còn được lưu giữ.

Người Chăm ở Bình Thuận tổ chức lễ Tạ ơn vào cuối mùa mưa, sau vụ lúa mùa. Hội này có tên là hội Ka Tê, có ý nghĩa và quy mô như tết của người Kinh. Đây là lễ cúng nữ thần *Po Inu Nagar*. Thầy cúng Bà-la-môn là người trung gian giữa người dân và các vị thần.

Lễ bỏ mả (tổ hợp trưng bày số 11)

Ngôi nhà mồ của người Ê Đê và Gia Rai thể hiện nghệ thuật dân gian độc đáo của Việt Nam. Điểm nổi bật là các tượng nhà mồ, các cây nêu và các đường nét chạm nổi trên mái nhà hình thuyền với hình ảnh các tia mặt trời, chim muông và hình tượng bầu trời.

Các tượng nhà mồ thường được đặt cạnh các ngôi nhà mồ, thể hiện quy luật sinh tồn tự nhiên của con người. Sự mô tả đó được thể hiện như sau: Hình tượng đàn ông và đàn bà đang giao cấu (nhờ kết quả đó mà con người được sinh ra), người phụ nữ có thai, người mẹ và đứa bé. Sự thương tiếc, đau buồn được thể hiện bằng bức tượng người đang khóc. Con chim Grư trên nóc nhà mồ là biểu tượng cho sức mạnh của người Ê Đê.

Các cây nêu được dặt giữa các mái chạm nổi là tượng trưng cho cây vũ trụ chỉ đường lên thiên đàng và vì thế chúng được trang trí hình tượng các ngôi sao, mặt trăng và mặt trời. Mỗi cây nêu đánh dấu một ngôi mộ hoặc là vật tổ của tổ tiên dòng bên mẹ mà mỗi gia đình tôn thờ như vật tổ thiêng liêng trong nghĩa trang. Nhiều người quá cố trong một gia đình có thể được mai táng trong cùng một nhà mồ. Đến khi nhà mồ đầy, hoặc đến một giai đoạn phụ thuộc vào tiềm lực kinh tế của gia đình, hoặc vào một thời gian phù hợp do cộng đồng quyết định, người ta sẽ tiến hành làm lễ bỏ mả kéo dài trong mấy ngày. Thực tế lễ bỏ mả có ý nghĩa là lễ chia tay với những người đã quá cố. Mọi liên hệ với thế giới đang sống coi như đã chấm dứt và người ta tin rằng người chết sẽ được tái sinh trong một thế giới sau. Ngôi nhà mồ, các bức tượng, và các đồ vật chia cho người chết như thức ăn, quần áo, ché, gùi, thuốc lá, tẩu thuốc, guồng kéo sợi, các quả bầu khô và các ché gốm đựng rượu, khung cửi, hết thảy đều được bỏ lại để cho chúng quay trở lại với thiên nhiên.

KẾT LUẬN

Đặt Việt Nam vào bối cảnh chung của khu vực, chúng ta hãy xem xét một số đặc điểm tương đồng đối với nhiều cộng đồng Đông - Nam Á khác.

Có lẽ đặc điểm chung nhất trong tất cả các yếu tố mà các nước Đông - Nam Á đều bị chi phối là khí hậu nhiệt đới gió mùa. Thời tiết ấm nóng và mưa vào tháng ba, tháng tư là dấu hiệu của mùa gieo trồng mới. Nhiều dân tộc coi tiếng sấm đầu mùa là ngày đầu tiên của mùa xuân. Mưa nhiệt đới đã tạo cho khu vực này khả năng gieo trồng một năm hai, ba vụ lúa. Các lễ hội cầu mưa hay lễ hội mùa là sự thể hiện việc lệ thuộc vào lượng mưa hằng năm của các nước nhiệt đới. Những ngôi nhà sàn ở vùng Đông - Nam Á cũng là một đặc điểm của khu vực này trong việc phòng chống lũ lụt.

Thêm nữa, nước mưa phải được kiểm soát và lưu giữ nhờ hệ thống thuỷ lợi, đê điều và kênh rạch. Việc xây dựng các công trình thuỷ lợi này đòi hỏi các nhóm người phải liên kết với nhau trong một tổ chức thống nhất có tính xã hội cao.

Tre nứa với bao nhiêu loại khác nhau vốn rất sẵn có ở khu vực này và có ảnh

hưởng rất lớn đến các nền văn hoá của Việt Nam và của Đông - Nam Á. Người Việt có câu nói "Tre có thể cong nhưng không gãy". Người ta sử dụng tre nứa vào biết bao công việc khác nhau, từ làm thức ăn đến làm giấy, từ làm vật liệu xây dựng, công cụ sản xuất đến nhạc cụ.

Các tập tục khác của Đông - Nam Á, như uống nước chè và ăn trầu có ý nghĩa xã hội rất lớn đối với Việt Nam. Trước kia, tục xăm mình, nhuộm răng hay cà răng căng tai là những tập tục chung của nhiều tộc người trong vùng Đông - Nam Á, nay trở nên ít thấy. Việc thưởng thức xôi bằng tay, ăn các món ăn có nhiều gia vị cũng như hút thuốc bằng tẩu cũng là những đặc điểm chung nữa của các dân tộc trong vùng.

Các bộ gõ bằng đồng, như cồng và chiêng chứa đựng sau những âm hưởng nhạc điệu trầm hùng ấy là cả một ý nghĩa tinh thần lớn lao và vẫn có vai trò to lớn trong lễ hội của đồng bào các dân tộc Việt Nam. Thêm nữa, nhiều nền văn hoá của Đông - Nam Á, đã từng hoặc một số đang còn mang tính mẫu hệ cục bộ và mẫu hệ trực tiếp.

*

* *

Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam là nơi lưu giữ các di sản văn hoá quý giá của từng dân tộc trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam và tạo nên một bức tranh văn hoá đa dạng và vô cùng phong phú của Việt Nam.

VII. BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM

Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam ra đời vào những năm cuối cùng của thế kỉ thứ XX. Sự ra đời của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đã đóng góp thêm một loại hình mới trong hệ thống các bảo tàng quốc gia cũng như trên thế giới.

Đáp ứng nguyện vọng của phụ nữ cả nước, theo đề nghị của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam ngày 10.1.1987, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Phạm Văn Đồng đã kí quyết định thành lập Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam.

Bảo tàng được khởi công xây dựng trên mặt bằng có tổng diện tích gần 3 ha ở khu trung tâm thành phố Hà Nội (36 Lý Thường Kiệt).

Ngày 20.10.1995 nhân dịp kỉ niệm 65 năm ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam cắt băng khánh thành và được xếp hạng là Bảo tàng Quốc gia hạng 1.

Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam không chỉ là nơi nghiên cứu lưu trữ, bảo quản, trưng bày những di sản quý giá của phụ nữ Việt Nam, mà còn là trung tâm hoạt động, giao lưu văn hoá của phụ nữ Việt Nam và phụ nữ trên thế giới.

Bảo tàng có 2 chức năng: Khối hoạt động theo chức năng bảo tàng và chức năng trung tâm văn hoá.

Về mặt kiến trúc đây là công trình được thiết kế trên cơ sở kết hợp hài hoà giữa kiến trúc mang tính bảo tàng học đồng thời lại thể hiện được nét đẹp văn hoá Việt Nam. Bảo tàng được xây dựng theo hình tượng một bông hoa lớn có cánh xoè ra.

Mở đầu hệ thống trưng bày của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam là tượng "Mẹ Việt Nam" của nhà điêu khắc Nguyễn Phú Cường. Tượng cao 3,6m dát vàng.

Tượng "Mẹ Việt Nam" thể hiện hình tượng người phụ nữ Việt Nam trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Đồng thời cho ta thấy sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa nét đẹp truyền thống và hiện đại, giữa khí thế tràn đầy sức sống và nét dịu dàng đôn hậu của người phụ nữ Việt Nam.

Từ tầng 2 đến tầng 4 với gần 1500m^2 diện tích trưng bày cố định, gồm có 3 chủ đề và 2 chuyên đề :

***Chủ đề 1:* Phụ nữ Việt Nam trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.**

Một số tác phẩm nghệ thuật thể hiện về huyền thoại "Mẹ Âu Cơ", về tín ngưỡng thờ Mẫu, về tôn giáo ở Việt Nam cùng với bộ sưu tập hiện vật gốc là đồ trang sức nhiều loại hình như vòng tay, khuyên tai, chuỗi hạt bằng đá, đất nung và các chất liệu khác nhau thuộc thời kì Phùng Nguyên và Đông Sơn đã khắc hoạ, khẳng định và tôn vinh hình tượng phụ nữ Việt Nam trong lịch sử văn hoá dân tộc Việt Nam.

***Chủ đề 2:* Phụ nữ Việt Nam trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc**

Đề mục 1. *Phụ nữ Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc chống xâm lược.*

Những tác phẩm nghệ thuật "Hai Bà Trưng thắng trận trở về", những tổ hợp trưng bày về "*Phụ nữ tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ*", "*Bà mẹ nuôi dấu cán bộ*", "*Nữ thanh niên xung phong*", "*Địa đạo Củ chi*", "*Phụ nữ trong nhà tù dưới chế độ Mỹ Ngụy*", cùng với hàng trăm hình ảnh, tài liệu và những bộ sưu tập hiện vật gốc chân thực, độc đáo, xúc động của phụ nữ Việt Nam trong suốt quá trình đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, chống xâm lược từ thế kỉ thứ I đến thế kỉ thứ XX đã khẳng định những đóng góp, hi sinh to lớn của các thế hệ phụ nữ Việt Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Từ chân lí giản đơn "*Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh*" đến truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc sáng ngời 8 chữ vàng "*Anh hùng bất khuất, trung hậu đảm đang*".

Đề mục 2: *Phụ nữ Việt Nam trong lao động xây dựng đất nước.*

Theo tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc, người phụ nữ từ lao động trong gia đình dần dần họ trở thành những lao động chủ yếu trong các làng nghề thủ công truyền thống. Chính những làng nghề này là chiếc cầu nối đưa người phụ nữ Việt Nam tham gia lao động xây dựng, quản lí đất nước trong mọi lĩnh vực chính trị kinh tế, văn hoá - xã hội. Vì vậy phần này đã trưng bày theo kết cấu "Nhà- Làng- Nước", một kết cấu trưng bày khá độc đáo của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam.

Mở đầu phần trưng bày này là tổ hợp trưng bày về "góc bếp nhà nông Việt Nam" rồi đến các tổ hợp trưng bày về "Nghề thủ công truyền thống", "Nghề dệt may", "Văn học nghệ thuật", "Y tế", "Giáo dục" cùng với hàng trăm hình ảnh, tài liệu, sưu tập hiện vật gốc của phụ nữ trong các lĩnh vực, ngành nghề thể hiện vai trò giới trong lao động mà họ đã có nhiều đóng góp thực sự quan trọng. Cuối cùng phần trưng bày này là tổ hợp về "Phụ nữ trong khoa học".

Mặc dù, phần diện tích trưng bày của Đề mục 2 không lớn song với những sưu tập hiện vật, hình ảnh sống động và trưng bày theo kết cấu "Nhà - Làng - Nước" đã thể hiện sự phấn đấu không mệt mỏi của phụ nữ Việt Nam. Từ trong gia đình lấy triết lí "tam tòng, tứ đức" làm trọng cho đến ngày nay, họ đã vượt ra khỏi luỹ tre làng để tham gia lao động, quản lí đất nước trong mọi lĩnh vực của xã hội, điều đó nói lên phụ nữ Việt Nam đã tự khẳng định được chính mình đúng như di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: "*... Bản thân phụ nữ thì phải cố gắng vươn lên. Đó là một cuộc cách mạng đưa đến quyền bình đẳng thực sự cho phụ nữ*".

Chủ đề 3: **Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hành động vì sự bình đẳng, phát triển và hoà bình của phụ nữ.**

Giới thiệu Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là giới thiệu về những người phụ nữ trong sự vận động phát triển của hội với những phong trào cụ thể do hội phụ nữ phát động. Vì vậy nội dung trưng bày của chủ thể này gồm 3 đề mục:

Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng, Nhà nước với sự nghiệp giải phóng phụ nữ.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và sự lớn mạnh của các phong trào phụ nữ.

Phụ nữ Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

Hơn 500 hiện vật gốc và hình ảnh cùng với những tổ hợp nghệ thuật trưng bày về "phong trào 3 đảm đang", về "Hội Liên hiệp Phụ nữ giải phóng Miền Nam Việt Nam", về "Những thách thức đối với phụ nữ Việt Nam, về "Hội nghị thế giới lần thứ 4 về phụ nữ ở Bắc Kinh, Trung Quốc"... đã khẳng định vai trò vị trí quan trọng của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đối với vấn đề bình đẳng, phát triển và hoà bình của phụ nữ Việt Nam với phụ nữ thế giới.

Trong số những hiện vật gốc quý trưng bày ở chủ đề này phải kể đến sưu tập hiện vật về tổ chức hoạt động của Hội Liên hiệp Phụ nữ giải phóng Miền Nam Việt Nam. Đặc biệt những kỉ vật của cán bộ quá cố đã gây xúc động sâu sắc cho người xem: đó là *chiếc cặp tóc của chị Lê Thị Riêng* - phó hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ giải phóng Miền Nam Việt Nam và là tổng biên tập báo "*Phụ nữ giải phóng*", mà đồng đội của chị đã giữ lại khi chị hi sinh vào tết Mậu Thân 1968, cùng với *cuốn sổ nhật kí* chan chứa tình yêu, tình mẫu tử của chị để lại cho hai con trai tập kết ở Miền Bắc. Hoặc sưu tập hiện vật về sự ủng hộ của phụ nữ quốc tế đối với Việt Nam trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do cho Tổ quốc.

Hoặc sưu tập hiện vật, hình ảnh về phụ nữ Việt Nam tại Hội nghị thế giới lần thứ 4 về phụ nữ Bắc Kinh, Trung Quốc đã giúp người xem hiểu được một cách tổng thể về vai trò, vị trí và mối quan hệ quốc tế của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam vì *Hoà bình - Bình đẳng - Phát triển - Tình hữu nghị giữa các dân tộc, phụ nữ trên thế giới.*

Phụ nữ Việt Nam không phải chỉ có vai trò quan trọng trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước và lao động xây dựng đất nước ngày càng phát triển, mà phụ nữ Việt Nam còn có vai trò, vị trí quan trọng góp phần tạo dựng, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam. Chính vì lẽ đó, trong nội dung trưng bày của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đã có 2 chuyên đề, đó là:

Nét văn hoá của phụ nữ Việt Nam qua một số sản phẩm thủ công truyền thống.

Trang phục phụ nữ các dân tộc Việt Nam.

***Chuyên đề:* Nét văn hoá của phụ nữ Việt Nam qua một số sản phẩm thủ công truyền thống.**

Với các sưu tập hiện vật độc đáo, phong phú và hấp dẫn như:

Sưu tập *nón của phụ nữ các dân tộc.*

Sưu tập *gùi của phụ nữ miền núi và cao nguyên.*

Sưu tập *đồ dùng, dụng cụ là đồ đựng* của phụ nữ dùng trong sản xuất nông nghiệp.

Sưu tập *bình vôi, ống đựng vôi, ống nhổ, tráp, cơi, túi đựng trầu cau*, v.v. của phụ nữ các dân tộc.

Bảo tàng cho ta cảm nhận những nét đẹp văn hoá của phụ nữ các dân tộc Việt Nam trong lao động sản xuất, trong đời sống sinh hoạt hằng ngày cũng như trong lễ hội. Đồng thời khẳng định phụ nữ các dân tộc Việt Nam đã có vai trò vị trí quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy sắc thái văn hoá dân tộc Việt Nam.

***Chuyên đề:* Trang phục nữ của các dân tộc Việt Nam.**

Việt Nam là quốc gia đa tộc người. Sắc thái văn hoá Việt Nam vừa đa dạng, vừa thống nhất, là hệ quả hợp thành bởi những giá trị văn hoá của cộng đồng các tộc người Việt Nam.

Trang phục nữ các dân tộc Việt Nam là một trong những bông hoa rực rỡ góp phần tạo dựng nên vườn hoa văn hoá Việt Nam giàu bản sắc, là thành tố quan trọng góp phần nhận thức các giá trị văn hoá lịch sử của phụ nữ Việt Nam trong lịch sử dân tộc hôm qua, hôm nay và mai sau.

Bộ sưu tập về "Trang phục nữ các dân tộc Việt Nam" là một bộ sưu tập quý báu. Với hơn 40 bộ trang phục của đa số các tộc người ở nước ta, nhiều bộ trang phục của các dân tộc miền núi phía Bắc, Trường Sơn - Tây Nguyên hay khu vực đồng bằng



BẢO TÀNG PHỤ NỮ



Hiện vật Bảo tàng Hà Nội



Bức tượng "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"





BẢO TÀNG CÔNG AN



BẢO TÀNG QUÂN ĐỘI



Toàn cảnh

Góc trưng bày về "mùa xuân đại thắng 1975"



Tượng đài



Các máy bay anh hùng



BẢO TÀNG KHÔNG QUÂN

BẢO TÀNG BIÊN PHÒNG



Mặt trước bảo tàng

Một phòng triển lãm





Bãi xác máy bay Mĩ
(Bảo tàng Phòng không)



BẢO TÀNG PHÒNG KHÔNG



Bảo tàng Binh chủng Thiết Giáp



Bảo tàng Binh chủng Hoá Học



Bảo tàng Hậu Cần



Bảo tàng Công Binh



Bảo tàng Thông Tin



Bảo tàng Pháo Binh



Bảo tàng quân khu thủ đô



Bảo tàng Đặc Công

Nam Bộ đã trở nên quý hiếm, cùng với những đồ trang sức của nữ các dân tộc, đã được trưng bày theo khu vực cư trú như:

Trang phục nữ dân tộc Kinh (Bắc-Trung- Nam).

Trang phục nữ các dân tộc miền núi phía Bắc.

Trang phục nữ các dân tộc ven biển Nam Trung Bộ.

Trang phục nữ các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên.

Trang phục nữ các dân tộc đồng bằng Nam Bộ.

Trang phục cổ truyền và cuộc sống mới.

Các tổ hợp nghệ thuật trưng bày theo các khu vực trên đã làm rõ hơn sắc thái chung của các tộc người trong cùng một khu vực đồng thời làm nổi bật những sắc thái văn hoá riêng của từng tộc người.

Chuyên đề này đã góp phần quan trọng cho người xem trong nước và quốc tế về tính đa dạng, phong phú của bản sắc văn hoá Việt Nam, đồng thời khâm phục sự lao động cần cù, bàn tay tài hoa, óc sáng tạo của phụ nữ các tộc người ở những vùng miền xa xôi hẻo lánh mà không dễ gì chúng ta có dịp tiếp xúc với họ.

Hơn nữa chuyên đề này cùng với những nội dung trưng bày khác của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đã góp phần quan trọng tạo nên *"khái niệm tổng thể" về người phụ nữ Việt Nam.*

VIII. BẢO TÀNG ĐỊA CHẤT

Bảo tàng Địa chất là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường; là bảo tàng chuyên ngành địa chất, có chức năng nghiên cứu, thu thập, lưu giữ và trưng bày giới thiệu mẫu vật bảo tàng địa chất cùng vật phẩm minh hoạ. Bảo tàng Địa chất hiện được đặt tại khuôn viên số 6 phố Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; nằm trong một quần thể kiến trúc - văn hoá nổi tiếng của thủ đô Hà Nội với phía bắc là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, phía đông là Bảo tàng Cách mạng Việt Nam và phía tây là Nhà hát Lớn thành phố Hà Nội.

Cho đến nay, Bảo tàng Địa chất đã có lịch sử hình thành và phát triển hơn 90 năm. Theo lịch sử phát triển của đất nước, lịch sử hình thành và phát triển Bảo tàng Địa chất được chia thành 3 giai đoạn: trước năm 1954, từ năm 1954 đến 1975 và sau 1975.

Theo ông Blondel F., Giám đốc Sở Địa chất Đông Dương: Bảo tàng của Sở Địa chất Đông Dương được xây dựng năm 1914, đó là một toà nhà một tầng nằm phía sau Nhà hát Lớn Hà Nội (số 6, Phạm Ngũ Lão ngày nay), do các ông Lantenois H. và Mansuy H. sáng lập và tổ chức hoạt động. Bảo tàng thuộc Sở Địa chất Đông Dương

(Le Musée du Service géologique de l'Indochine) ra đời, gồm một toà nhà một tầng diện tích 400m.

Kể từ thời điểm chính thức mở cửa phục vụ công chúng (1919) đến năm 1928, trong bảo tàng đã có khoảng 5.000 mẫu vật các loại thu thập ở Lào, Campuchia, Việt Nam và Vân Nam (Trung Quốc), được lưu giữ và trưng bày theo 3 nội dung: 1. Khoáng vật và đá; 2. Cổ sinh vật; 3. Địa chất ứng dụng, trong đó mẫu vật cổ sinh vật (hoá thạch) là phong phú hơn cả.

Năm 1954, sau chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơnevơ được kí kết, đất nước tạm thời bị chia cắt, người Pháp đã chuyển đại bộ phận mẫu vật (đặc biệt là những mẫu vật quý hiếm, những mẫu vật có giá trị nghiên cứu) vào Sài Gòn và lập nên ở đó một Bảo tàng Địa chất thuộc Sở Địa chất Việt Nam Cộng Hoà (Le Musée du géologique de la Republique du Vietnam). Các mẫu vật đó được trưng bày trong một diện tích nhỏ ở Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia - đây là cơ quan đầu tiên tiếp nhận Sở Địa chất Đông Dương vừa chuyển từ Hà Nội vào ngày 29.4.1997, hiện đang được lưu giữ và trưng bày ở Bảo tàng Địa chất Hà Nội.

Số mẫu vật còn lại ở bảo tàng tại số 6 Phạm Ngũ Lão, Hà Nội, không đáng kể, hầu hết bị thất lạc hồ sơ. Trong đó có một vài mẫu vật riêng lẻ có giá trị như: quặng calamin thu thập ở Chợ Đồn (Bắc Kạn), thiên thạch, vài mẫu hoá thạch và một phiên bản đầy đủ của xương đùi khủng long (Titanoarus falloyti) thu thập ở Mường Phalan (Nam Lào), một sưu tập cá nước ngọt Neogen thu thập ở Trấn Ninh (Lào).

Năm 1955, Tổng cục Địa chất được thành lập trực thuộc Chính phủ. Bảo tàng Địa chất trực thuộc Vụ Kĩ thuật của Tổng cục Địa chất và vẫn sử dụng nhà trưng bày cũ.

Cùng với việc tiến hành các công tác đo vẽ lập bản đồ địa chất Miền Bắc Việt Nam tỉ lệ 1/500.000 và tìm kiếm thăm dò khoáng sản, sau này được sự giúp đỡ của chuyên gia Liên Xô, Tổng cục Địa chất đã cho khôi phục lại bảo tàng và chính thức lấy tên là Bảo tàng Địa chất. Cơ cấu trưng bày lúc này gồm 2 phần: Địa chất khu vực (theo đới tướng - cấu trúc) và địa chất khoáng sản.

Mẫu vật của Bảo tàng Địa chất được bổ sung dần cùng với quy mô ngày càng lớn và đa dạng của công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản về địa chất và tài nguyên khoáng sản trong nước và sự mở rộng hợp tác quốc tế về địa chất, đặc biệt là từ sau khi nước nhà thống nhất (1975). Nội dung trưng bày tuy vẫn giữ nguyên hai phần như đã nói trên cho đến trước năm 1996, nhưng đã có những đóng góp nhất định cho công tác của ngành địa chất, đồng thời đáp ứng được một phần nhu cầu tham quan và học tập.

Những năm gần đây, việc lưu giữ quốc gia các mẫu vật về địa chất và tài nguyên khoáng sản đã được Luật Khoáng sản (1996) quy định, Bảo tàng Địa chất được nâng cấp cả về cơ sở vật chất, hạ tầng kĩ thuật cũng như quy mô tổ chức, nội dung trưng

bày và phương thức hoạt động. Nhà bảo tàng trước đây từ một tầng ($400m^2$) thành ba tầng $1200m^2$ giữ nguyên trang trí kiến trúc mặt tiền đã có. Đề án "Trưng bày mẫu vật và các mô hình về địa chất và khoáng sản" được thực hiện (được giới thiệu dưới đây). Nội dung trưng bày mới và mở rộng Bảo tàng Địa chất được khai trương vào ngày 15.9.1999.

Vài nét về các sưu tập mẫu vật

Với chức năng sưu tầm, lưu giữ quốc gia các mẫu vật địa chất khoáng sản, Bảo tàng Địa chất là nơi tập trung đầy đủ nhất các mẫu vật gốc rất có giá trị, phản ánh lịch sử phát triển địa chất và nguồn tài nguyên khoáng sản vô cùng phong phú trên lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam, mang tính khoa học và giáo dục cao. Cho đến năm 2006, Bảo tàng Địa chất đã có trên 350 sưu tập với khoảng trên 3 vạn mẫu vật địa chất khoáng sản được thu thập không chỉ trên mặt mà còn cả trong các lỗ khoan từ các công trình đo vẽ bản đồ địa chất, tìm kiếm, thăm dò tài nguyên khoáng sản, nghiên cứu chuyên đề; cũng như các mẫu vật của các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài biếu tặng. Tất cả là mẫu vật gốc và đã được kiểm kê khoa học.

Có thể phân ra các loại sưu tập mẫu vật sau:

Sưu tập mẫu vật cổ sinh vật:

Là loại mẫu vật phong phú và tương đối đầy đủ nhất trong Bảo tàng Địa chất hiện nay. Đó là các sưu tập: *San hô* (Coelenterata), *Trùng lỗ* (Foraminifera), *Tay cuộn* (Brachiopoda), *Thân mềm* (Mollousca), *Thực vật* (Flora), *Động vật có xương sống* (Vertebrata), *Bào tử phấn hoa và Acritarcha* (Spora, pollens, Acritarcha), *Bọ ba thuỳ, Răng nón, Bút đá, Huệ biển* (Trilobita, Conodonta, Graptolithina, Crinoidea),... được thu thập trong suốt thế kỉ XX. Có thể nói đây là những sưu tập khổng lồ, độc đáo. Trong sưu tập này có những mẫu vật lần đầu được phát hiện ở Việt Nam như cá Devon ở Đồ Sơn, Tràng Xá và Lý Hoà, cá Jura ở Thủ Đức, thú Neogen ở Hang Mon... Nhiều gỗ hoá thạch Jura ở Nam Trung Bộ và gỗ hoá thạch Neogen ở Na Dương, Khe Bố cũng có trong Bảo tàng. Trong đó có sưu tập cá Neogen và sưu tập xương khủng long ở Lào.

Sưu tập mẫu khoáng vật và đá

Có thể tìm hiểu loại mẫu này thông qua hàng loạt sưu tập của các công trình đo vẽ bản đồ địa chất - khoáng sản. Đáng lưu ý là bộ mẫu chuẩn khoáng thạch học các đá và quặng Việt Nam (gần 500 mẫu) có đầy đủ chủng loại đá từ trầm tích, magma, phun trào, biến chất và các loại quặng chủ yếu.

Sưu tập mẫu khoáng sản

Các sưu tập mẫu của các mỏ nổi tiếng ở Việt Nam và đá vây quanh được lưu giữ và trưng bày tại đây gồm:

Các sưu tập *khoáng sản kim loại*: sắt, antimon, mangan, cromit, đồng, bôxit...

Các sưu tập *khoáng sản không kim loại*: asbest, quazit, apatit, graphit, bentonit, đá ốp lát... Đặc biệt là sưu tập mẫu *thạch cao* lần đầu tiên được thu thập ở Tây Bắc.

Các sưu tập *đá quý và bán quý*: gồm nhiều sưu tập rubi, saphyr, corindon, các loại thạch anh tinh thể...

Các sưu tập *khoáng sản nhiên liệu*: gồm các sưu tập thuộc các mỏ nổi tiếng như Hòn Gai, Nông Sơn,... và các sưu tập mẫu dầu mỏ và khí đốt từ các mỏ ở thềm lục địa Nam Việt Nam và đồng bằng Bắc Bộ.

Các sưu tập *quặng phóng xạ, đất hiếm* thuộc các mỏ Nậm Xe, Tam Đường, các mỏ Khe Hoa, Khe Cao, Tabhing, Cà Liêng, Sườn Giữa, Nông Sơn...

Các sưu tập *nước khoáng, nước nóng* thu thập từ 35 mỏ trong số hàng trăm mỏ và điểm nước khoáng, nước nóng đã được phát hiện, đánh giá trên toàn lãnh thổ, như Kim Bôi, Ba Vì, Vĩnh Hảo, Đảnh Thạnh...

Các *mẫu lớn và độc đáo* như quặng calamin, corindon trong pegmatit, corindon trong đá hoa, tinh đám aragonit, tinh đám thạch anh hai thế hệ, tinh thể thạch anh chứa bismut, các sưu tập đá quý, các mẫu thân cây hoá thạch lớn tuổi Devon, tuổi Neogen... Đây là những mẫu vật khó tìm thấy lần thứ hai trên đất nước ta.

Nội dung trưng bày

Hệ thống trưng bày thường trực của Bảo tàng Địa chất được thể hiện ở nhà trưng bày 3 tầng có tổng diện tích 1200m^2 và một không gian ngoài trời là sân số 6 Phạm Ngũ Lão. Nội dung trưng bày tại Bảo tàng Địa chất hiện nay gồm ba chủ đề: 1- Lịch sử địa chất Việt Nam và hành tinh của chúng ta, 2- Địa chất và khoáng sản Việt Nam và 3- Các sưu tập chuyên đề.

Nội dung trưng bày dẫn dắt người xem từ đại cương đến chuyên sâu, từ tổng thể đến chi tiết.

Chủ đề 1 (trưng bày ở tầng 1):
Lịch sử địa chất Việt Nam và hành tinh của chúng ta với 5 đề tài sau:

Đề tài 1: Trái đất và hệ Mặt trời

Mô hình hệ Mặt trời (điện từ) thể hiện vị trí Trái đất trong hệ Mặt trời, vị trí tương đối của nó với các hành tinh khác, sự chuyển động và chu kì ngày đêm của Trái đất...

Mô hình cấu trúc Trái đất thể hiện cấu trúc cơ bản của Trái đất gồm nhân, manti và vỏ, là công cụ để giải thích các quá trình hoạt động của Trái đất (núi lửa, chuyển động mảng...).

Pano thể hiện hình ảnh của thời gian địa chất qua sơ đồ tiến hoá xoáy trôn ốc của lịch sử Trái đất từ lúc mới hình thành (cách đây 4,5 tỉ năm) đến nay.

Pano thời gian địa chất (địa niên biểu) cho biết độ dài của toàn bộ lịch sử Trái đất và sự phân chia các thời đoạn (các đại, kỉ...) của nó với những sinh vật đặc trưng cho từng thời đoạn đó.

Đề tài 2: Tiến hoá địa chất của Việt Nam

Đề tài này cung cấp cho người xem những nét cơ bản nhất về tiến hoá địa chất của Việt Nam (cả thạch quyển và sinh quyển) từ đại Arkeazoi (Thái cổ hay Arkei) đến kỉ Đệ tứ, bao gồm các thời đoạn Arkei (với mẫu cổ nhất là đá siêu biến chất thu thập ở vùng KaNak, Nam Trung Bộ có tuổi khoảng 3,3 tỉ năm), Proterozoi (Nguyên sinh), Paleozoi (Cổ sinh gồm Cambri sớm, Cambri giữa - Ordovic sớm, Ordovic và Silur, Devon, Carbon và Permi), Mesozoi (Trung sinh, gồm Trias trước Nori, Nori - Jura - Creta) và Kainozoi (Tân sinh, gồm Paleogen, Neogen, Neogen - Đệ tứ và Đệ tứ). Trong mỗi thời đoạn, thông qua mẫu vật, hình ảnh và thuyết minh, những đặc trưng của các quá trình trầm tích, hoạt động nội, ngoại sinh, các giai đoạn phát triển của sinh giới, sự phân dị của môi trường địa chất giữa các khu vực khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam đã được giới thiệu.

Đề tài 3: Tiềm năng khoáng sản Việt Nam

Thông qua mẫu vật, biểu bảng, sơ đồ và thuyết minh, ta thấy tiềm năng khoáng sản Việt Nam được giới thiệu tổng quát từ các quặng sắt và hợp kim sắt (sắt, mangan, molibden, crom, nikel, wolgram, cobalt...), quặng kim loại cơ bản (chì, kẽm, bạc, platin), khoáng chất công nghiệp (phosphorit, fluorit, barit, pyrit, graphit, talc, asbest, muscovit, pyrophylit, diatomit, bentonit, cát thuỷ tinh, đá ốp lát...), khoáng sản năng lượng (than, dầu mỏ và khí thiên nhiên, quặng phóng xạ đất hiếm), cho đến tài nguyên nước dưới đất (nước khoáng, nước nóng và các nguồn địa nhiệt), các đá quý và nửa quý (rubi, corindon, opal, thạch anh các loại...) và đặc biệt có các mẫu thiên thạch (Meteorit) được thu thập từ những năm đầu của thế kỉ XX.

Đề tài 4: Các quá trình địa chất chủ yếu

Giới thiệu bằng mô hình (điện tử), tranh ảnh và mẫu vật của 6 quá trình địa chất chủ yếu: vũ trụ, kiến tạo - địa động lực, trầm tích, magma, biến chất, phong hoá.

Đề tài 5: Địa chất Việt Nam và địa chất quốc tế.

Thông qua hệ thống mẫu vật, đề tài này giới thiệu khái quát quá trình phát triển của công tác nghiên cứu địa chất ở Việt Nam gắn với sự hợp tác và giúp đỡ của các nước trong khu vực và thế giới.

Góp phần minh hoạ thêm cho chủ đề trưng bày ở tầng 1 là một hệ thống mẫu lớn về đá, quặng, hoá thạch, hệ thống tranh sơn dầu về các mốc phát triển của sinh vật và cảnh quan Trái đất qua các thời đại địa chất; tấm bản đồ địa chất Việt Nam tỉ lệ 1/500.000 cỡ lớn được đặt ở vị trí trang trọng nhất, thể hiện thành tựu lớn và tập trung của ngành địa chất Việt Nam.

Chủ đề 2 (trưng bày ở tầng 2):
Địa chất và khoáng sản Việt Nam

Nếu tầng 1 chỉ là nơi trưng bày thuần tuý thì tầng 2 được tổ chức dưới hình thức "kho mở", nghĩa là vừa là nơi trưng bày vừa là nơi lưu giữ các sưu tập theo hệ thống để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập.

Chủ đề 2 được thể hiện trong 4 đề tài.

Đề tài 1: Cấu trúc địa chất lãnh thổ Việt Nam

Cấu trúc địa chất lãnh thổ Việt Nam được giới thiệu theo 6 khu vực địa chất - địa lí gồm khu vực Đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Trong mỗi khu vực, các phân vị địa tầng được sắp xếp theo trình tự từ cổ đến trẻ với các mẫu vật đại diện. Các phân vị magma xâm nhập được trưng bày riêng theo tuổi thành tạo.

Đề tài 2: Khoáng sản Việt Nam

Được trưng bày theo các nhóm khoáng sản truyền thống, đồng thời cũng giới thiệu một số loại hình mỏ ở nước ta: 1- Khoáng sản kim loại (kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý hiếm). 2- Các mẫu khoáng sản không kim loại. 3- Các loại đá ốp lát và cát ven biển. 4- Mẫu vật và vật phẩm chế tác từ các loại đá quý và đá nửa quý. 5- Nhiên liệu. 6- Các mẫu vật chứa các nguyên tố phóng xạ, đất hiếm. 7- Nước khoáng, nước nóng và các nguồn địa nhiệt.

Đề tài 3: Địa chất và khoáng sản Biển Đông và thềm lục địa Việt Nam

Với hệ thống mẫu, mặt cắt lỗ khoan sâu, sơ đồ địa chất... thu thập từ kết quả điều tra địa chất và tài nguyên khoáng sản đới ven biển (từ 30m nước trở vào) và một phần từ công tác thăm dò dầu khí thể hiện những nét chủ yếu về cấu trúc địa chất và khoáng sản của khu vực Biển Đông và thềm lục địa Việt Nam.

Đề tài 4: Các loại bản đồ địa chất

Đã sưu tầm và trưng bày tại Bảo tàng Địa chất các loại bản đồ địa chất và bản đồ chuyên đề được thành lập từ đầu thế kỉ XX (thời Sở Địa chất Đông Dương) cho đến nay đã được xuất bản chính thức ở các tỉ lệ 1/2.000.000, 1/1.000.000, 1/500.000 và 1/200.000.

Chủ đề 3 (trưng bày ở tầng 3):
Các sưu tập chuyên đề

Với hệ thống "kho mở", tầng này vừa là nơi trưng bày, tham quan vừa là nơi nghiên cứu, học tập. Chủ đề này gồm 3 đề tài:

Đề tài 1: Cổ sinh vật (hoá thạch)

Tại đây đã trưng bày các mẫu vật thuộc thành tạo địa chất có tuổi từ Proterozoi muộn đến Đệ tứ ở Việt Nam. Gồm:

Các sưu tập do người Pháp sưu tầm (trước 1954).

Các sưu tập được nghiên cứu và công bố một phần trong công tác đo vẽ bản đồ địa chất Miền Bắc Việt Nam, tỉ lệ 1/500.000.

Các sưu tập của công trình Atlas Cổ sinh vật Việt Nam.

Đề tài 2: Khoáng vật và đá

Bộ mẫu chuẩn khoáng thạch học các đá và quặng Việt Nam đặc trưng cho các thành tạo địa chất và Arkei đến Neogen của Việt Nam được trưng bày. Cùng với bộ sưu tập này là bộ sưu tập đá quý đới Sông Mã cũng được giới thiệu.

Đề tài 3: Các loại ấn phẩm địa chất

Thu thập và giới thiệu các loại ấn phẩm của ngành địa chất đã xuất bản trong thời gian khác nhau.

Hiện nay, Bảo tàng Địa chất đang hoàn chỉnh hồ sơ khoa học cho các mẫu sưu tập mẫu vật, xây dựng chương trình tin học để quản lí và khai thác các sưu tập mẫu vật phục vụ cho nghiên cứu, lưu giữ, giảng dạy, đào tạo và tham quan, trao đổi thông tin về địa chất và tài nguyên khoáng sản trong nước và quốc tế. Đồng thời đang từng bước xây dựng quan hệ hợp tác với các bảo tàng cùng trong khu vực và trên thế giới. Đón khách tham quan, trao đổi, học tập và nghiên cứu phải được coi là những hoạt động máu thịt, thường xuyên của Bảo tàng Địa chất.

Bên cạnh việc hoàn thiện và hiện đại hoá kho sưu tập mẫu vật, từng bước chỉnh lí bổ sung các chủ đề và đề tài trưng bày thường trực tại nhà bảo tàng, tiến tới trưng bày mới khi có đủ điều kiện, Bảo tàng Địa chất phải bắt tay vào công tác nghiên cứu bảo tồn các di sản địa chất ngoài trời, xây dựng các công viên địa chất, tham gia xây dựng các đề án du lịch địa chất... Thực hiện kế hoạch này, năm 2001 tập thể cán bộ của bảo tàng đã xây dựng và thi công đề án "Nghiên cứu các khu bảo tồn địa chất Việt Nam". Đề án hoàn thành và nộp Lưu trữ Địa chất năm 2004. Kết quả tổng hợp các nghiên cứu trong phòng và khảo sát thực địa của đề án đã khẳng định ở Việt Nam có mặt đầy đủ các loại hình di sản địa chất theo phân loại của thế giới. Đồng thời, đề án đã nghiên cứu chi tiết và đánh giá 15 khu vực di sản địa chất cần được đầu tư nghiên cứu để xếp hạng và chuyển giao để các địa phương phối hợp bảo tồn, khai thác phục vụ du lịch.

Ngoài công tác sưu tầm, lưu giữ, trưng bày tuyên truyền phục vụ tham quan, nghiên cứu, học tập theo chức năng nhiệm vụ; các cán bộ của Bảo tàng Địa chất còn tham gia nghiên cứu khoa học, giảng dạy hướng dẫn sinh viên làm luận án tốt nghiệp, hướng dẫn nghiên cứu sinh...

Bảo tàng Địa chất là thành viên quan trọng của hệ thống Bảo tàng Việt Nam và từ năm 2006 là thành viên trong hệ thống Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam. Năm 2001, Bảo tàng Địa chất được tổ chức ICOM (Hiệp hội Bảo tàng Quốc tế) công nhận là thành viên của tổ chức này và là một trong năm thành viên đầu tiên của ICOM Việt Nam.

Theo chức năng, Bảo tàng Địa chất còn tham gia vào việc trưng bày lịch sử tự nhiên trong các dự án về xây dựng các khu văn hoá và trong các bảo tàng tổng hợp ở các tỉnh trong cả nước.

Với vai trò to lớn của Bảo tàng Địa chất trong công tác sưu tầm, lưu giữ quốc gia mẫu vật địa chất khoáng sản theo Luật Khoáng sản; trong công tác trưng bày tuyên truyền, giáo dục cộng đồng về việc bảo tồn và phát huy giá trị của tài nguyên địa chất; đồng thời với sự đóng góp có hiệu quả của Bảo tàng Địa chất trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, với vị thế của Bảo tàng Địa chất trong hệ thống Bảo tàng Việt Nam: ngày 5.5.2006, Bảo tàng Địa chất đã được Bộ Văn hoá Thông tin xếp hạng I sau khi có ý kiến đồng ý của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan.

Bảo tàng Địa chất là bảo tàng chuyên ngành khoa học tự nhiên về địa chất ở Việt Nam, đã có lịch sử 90 năm xây dựng và phát triển. Đây là cơ sở lưu trữ quốc gia các mẫu vật địa chất và khoáng sản đầu tiên của Việt Nam, đồng thời là cơ quan đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học và giáo dục về địa chất học, là một địa chỉ văn hoá để công chúng và những người yêu thích thiên nhiên tham quan tìm hiểu về lịch sử phát triển địa chất, cảnh quan môi trường địa chất tự nhiên và tiềm năng tài nguyên khoáng sản, để từ đó có thể tự hào và bảo vệ đất nước tươi đẹp của chúng ta. Nội dung hoạt động của bảo tàng, số lượng, chất lượng và tính chất độc đáo của mẫu vật trong Bảo tàng địa chất sẽ góp phần vào việc nâng cao lòng yêu thiên nhiên đất nước và trách nhiệm công dân của công chúng trong việc bảo vệ và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Lợi ích mang đến từ các hoạt động của Bảo tàng Địa chất là tri thức về địa chất và tài nguyên khoáng sản. Những tri thức đó là một trong những động lực thúc đẩy mọi người nâng cao kiến thức và trách nhiệm công dân trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên địa chất khoáng sản, một dạng tài nguyên không tái tạo được của đất nước.

IX. BẢO TÀNG SINH VẬT

Bảo tàng Sinh vật, thuộc Khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội (trước đây là Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội), ở 19 Lê Thánh Tông, Hà Nội, là Bảo tàng Sinh vật đầu tiên ở Đông Dương và Việt Nam được thành lập từ năm 1926. Qua 3/4 thế kỉ Bảo tàng Sinh vật lưu trữ, bảo tồn hàng vạn vật mẫu động vật, thực vật của Việt Nam sưu tầm từ cuối thế kỉ XIX đến nay, trong đó có cả vật mẫu của một số vùng địa lí khác nhau trên thế giới. Bảo tàng là hình ảnh thu nhỏ về tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học của đất nước.

Bảo tàng Sinh vật là "*phòng thí nghiệm*" đặc biệt có những nhiệm vụ chính:

- *Lưu giữ, bảo quản vật mẫu phục vụ nghiên cứu khoa học.*
- *Phục vụ giảng dạy.* Bảo tàng Sinh vật là "*phòng thí nghiệm*" tự nhiên tốt nhất

cho việc học tập và đào tạo các chuyên gia ngành sinh học, các khoa học về sự sống.

- *Tuyên truyền và giáo dục.* Bảo tàng Sinh vật là nơi trưng bày các mẫu vật động vật, thực vật, là nơi tham quan, học tập của học sinh, sinh viên, của mọi người dân, là nơi phổ biến, tuyên truyền các kiến thức sinh học cơ bản, giáo dục lòng yêu thiên nhiên, yêu quý sinh vật - tài nguyên quý giá của quốc gia, nâng cao ý thức bảo vệ sinh vật, bảo vệ môi trường.

Là hình ảnh thu nhỏ về nguồn tài nguyên động vật hoang dã ngoài thiên nhiên và đa dạng sinh học của đất nước, đến bảo tàng chúng ta có thể thấy các loài quý hiếm như: hổ, báo, gấu, các loài vượn, voọc, khỉ, sóc bay, công, trĩ, gà lôi, rắn hổ chúa, cá anh vũ,... và những loài nhiều người chỉ mới biết qua tiếng kêu mà hiếm khi trông thấy như bắt cô trói cột, tu hú, bìm bịp... cũng như những loài hoạt động về đêm như cầy, cáo, các loài cú,... hoặc những loài lạ như thằn lằn bay, cá nóc nhím, bướm phượng, cua bay,...

Thông qua Bảo tàng Sinh vật chúng ta hiểu được tính đa dạng và phong phú của động vật, thực vật ở Việt Nam. Đến nay đã xác định được ở Việt Nam có tới 275 loài và phân loài thú, hơn 1000 loài và phân loài chim, 296 loài bò sát, 162 loài ếch nhái, 544 loài và phân loài cá nước ngọt và trên 2.000 loài cá biển. Thế giới côn trùng nhiệt đới của nước ta cũng rất đa dạng và phong phú, nhưng cho đến nay chưa có những thống kê chính xác về số lượng loài. Về thực vật, đến nay đã xác định được 12.680 loài gồm cả thực vật bậc cao, nấm, tảo và rêu.

Bảo tàng Sinh vật được thành lập trên cơ sở Bảo tàng Động vật và Bảo tàng Thực vật thuộc Khoa Sinh học - Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội. Đây là nơi lưu giữ những bộ sưu tập động, thực vật đầu tiên ở Đông Dương và ở Việt Nam.

Bảo tàng Động vật: Ban đầu Bảo tàng Động vật là bộ sưu tập các tiêu bản động vật thuộc phòng thí nghiệm tự nhiên (Laboratoire des Sciences Naturelles) của Trường Cao đẳng Nông lâm nghiệp (école supérieure d'Agriculture et de Sylviculture) thuộc Đại học Đông Dương (Université de l'Indochine) do René Bourret, nhà khoa học nổi tiếng người Pháp, sáng lập vào năm 1926, khi đó ông là giáo sư bậc 3 giảng dạy tại đây. Bourret đã biên thư, gửi tiền cho các quan Tây đóng bốt ở các địa phương để thuê thợ săn sưu tầm động vật cho phòng thí nghiệm này. Ngoài ra, trong các dịp đi nghỉ ở các địa phương, ông đều kết hợp nghiên cứu, sưu tầm tiêu bản động vật. Trên cơ sở các tiêu bản của bảo tàng, Bourret đã công bố một số chuyên khảo như "Lưỡng cư ở Đông Dương" (Les Batraciens de l'Indochine), "Vượn ở Đông Dương" (Les Gibbons de l'Indochine),...

Tháng 12.1942, ông đã thống kê được 230 tiêu bản thú của 81 loài. Ông đưa ra danh sách đầy đủ về tên loài, địa phương sưu tầm, người sưu tầm hay trao tặng và đã mô tả kĩ lưỡng và đo đạc cẩn thận tất cả các tiêu bản đó (Notes et travaux de l'école supérieure des Sciences, N°1, Dec 1942).

Tháng 5.1943, ông lại thông báo số tiêu bản bò sát và lưỡng cư là 141 của 65 loài và 716 tiêu bản chim của 378 loài (Notes et travaux de l'école supérieure des Sciences, N°3, Mars 1944).

Năm 1946, kháng chiến bùng nổ, Trường Đại học Đông Dương đóng cửa. Công cuộc khảo cứu thiên nhiên ngừng trệ nên bảo tàng không có mẫu vật bổ sung.

Tháng 10.1954 chiến tranh kết thúc, thực dân Pháp rút khỏi Hà Nội, phần lớn tiêu bản động vật bị đưa về Pháp.

Chính phủ Việt Nam tiếp quản Hà Nội và mở tại Trường Đại học Sư phạm Khoa học. Phòng tiêu bản do Pháp để lại có trên 100 tiêu bản cá ngâm formol, 830 mẫu lưỡng cư - bò sát, 217 tiêu bản chim và 32 tiêu bản thú. Trong đó tiêu bản được sưu tầm sớm nhất là rắn ráo trâu (*Ptyas mucosus*) được sưu tầm ngày 11.5.1905 ở ấp Thái Hà, Hà Nội có kí hiệu R373 - M47 - 70.2.1; tiêu bản chim diều lửa (*Haliastus indiss intermedius*) do Jabouille sưu tầm ở Huế ngày 28.9.1926 có kí hiệu 171.0.15.

Năm 1958, trạm thực tập thiên nhiên của Khoa Sinh học được xây dựng bên bờ Sông Bôi thuộc Chi Nê, Lạc Thuỷ, Hoà Bình. Hằng năm, sinh viên Khoa Sinh vật của Trường Đại học Sư phạm Khoa học sau này là Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đến đây thực tập thiên nhiên và tiến hành thu thập tiêu bản động vật cho bảo tàng.

Năm 1960, Đội điều tra động vật, kí sinh trùng và côn trùng được thành lập dưới sự chỉ đạo của giáo sư Đặng Văn Ngữ (Viện trưởng Viện Sốt rét kí sinh trùng và côn trùng) và giáo sư Đào Văn Tiến. Đội đã tập hợp các cán bộ nghiên cứu về động vật học của các Trường Đại học Tổng hợp, Y dược, Nông nghiệp; Uỷ ban Khoa học và Kĩ thuật Nhà nước, Viện Sốt rét kí sinh trùng và côn trùng để điều tra nghiên cứu ở các tỉnh Tây Bắc, Việt Bắc, Đông Bắc và Khu IV cũ. Nhiều vật mẫu của bảo tàng đã được bổ sung trong giai đoạn này.

Tháng 5.1974, một đoàn cán bộ khoa học thuộc Khoa Sinh vật Trường Đại học Tổng hợp đã tiến hành thăm dò khảo sát khu hệ động vật các tỉnh Miền Nam. Sau khi Miền Nam giải phóng (tháng 4.1975), công cuộc điều tra khu hệ động vật được đẩy mạnh. Qua các cuộc điều tra, khảo sát, nhiều tiêu bản được thu thập và chuyển về Bảo tàng Động vật.

Các tiêu bản động vật được do các đoàn nghiên cứu sưu tập phân tán thành 3 nơi: Bảo tàng Động vật Đại học Tổng hợp Hà Nội; Phòng Tiêu bản động vật Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật thuộc Viện Khoa học Việt Nam và Phòng Tiêu bản động vật Viện Điều tra Quy hoạch rừng thuộc Bộ Lâm nghiệp.

Trong ba bộ sưu tập trên, bộ sưu tập của Bảo tàng Động vật thuôc Đại học Khoa học tự nhiên Hà Nội được hình thành sớm nhất, có số lượng tiêu bản nhiều nhất với nhiều mẫu vật quý và hiếm.

Tháng 3.1994 ở Vụ Quang phát hiện nhiều cặp sừng của một thú lạ. Sừng và mảng sọ của loài thú này gần giống với hoẵng thường sống trong rừng núi nước ta,

nhưng có nhiều sai khác về kích thước cơ thể, hình thái sừng. Sau khi đã tiến hành phân tích về di truyền các nhà khoa học đã đi đến kết luận đây không chỉ là loài mới mà còn là giống mới cho khoa học và được định danh là *Megamutiacus vuquangensis,* tên tiếng Việt gọi là Mang lớn (Mega: nghĩa là lớn; Muntiacus: tên giống hoẵng; vuquangensis: tên địa phương lần đầu tiên phát hiện ra loài thú này).

Trước đó, vào năm 1993 loài Sao La *Pseudoryx nghetinhensis* cũng đã được phát hiện. Như vậy chỉ trong vòng 2 năm đã phát hiện ra 2 loài thú mới cho khoa học ở rừng núi nước ta. Đây là loài thứ 6 và thứ 7 được phát hiện trong vòng 94 năm của thế kỉ XX trên toàn thế giới. Hiện nay tiêu bản chuẩn (holotype) của hai loài thú này được lưu trữ ở Bảo tàng Động vật Viện Điều tra Quy hoạch rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, một cặp sừng Sao La và hai cặp sừng loài Mang lớn cũng được lưu giữ tại Bảo tàng Động vật. Bảo tàng Động vật còn có nhiều tiêu bản quý như loài chim cánh cụt, quà tặng của Bảo tàng Xanh Pêtecbua; loài cá bống trắng (*Glossogobius sparsipapillus* Akihito and Meguro),... Loài cá bống này lần đầu tiên được Akihito và Meguro phát hiện vào năm 1976 khi các ông tiến hành nghiên cứu cá ở đồng bằng sông Cửu Long và Thái tử Akihito (nay là Nhật hoàng) đã gửi tặng Bảo tàng Động vật một tiêu bản đồng chuẩn (paratype). Một tiêu bản loài Nhạn biển được sưu tầm ở Mỹ Tho ngày 06.12.1940 gửi đến Bảo tàng Động vật qua một câu chuyện thú vị. Lúc đó con chim này đeo một cái vòng nhôm ở chân có in mấy chữ tiếng Nga. Mật thám Pháp ở Nam Kỳ tưởng là sứ giả của Cách mạng tháng Mười liên lạc với Khởi nghĩa Nam Kỳ (bởi vì Khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra trước đó vài ngày, 23.11.1940). Chúng đã gửi tiêu bản con chim này ra Sở Mật thám Hà Nội. Khi đưa mẫu vật đến hỏi các nhà động vật học người Pháp dạy ở Đại học Đông Dương thì đây chỉ là loài nhạn biển di cư từ Iếc Cút (Liên Xô) sang. Hiện nay tiêu bản cũng đang được lưu ở Bảo tàng Động vật Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hiện nay, Bảo tàng Động vật đang lưu trữ mẫu vật của 98 loài động vật có xương sống quý hiếm được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2000, chiếm 34,4% (98/285) số loài động vật có xương sống quý hiếm của Việt Nam. Đặc biệt trong đó có những mẫu vật chỉ có ở Bảo tàng Sinh vật mà chưa có bộ sưu tập của các bảo tàng khác ở Việt Nam như mẫu nhồi bò tót (*Bos gaurus*), bò rừng (*Bos banteng*), cặp sừng bò xám (*Bos sauveli*), mẫu đồng chuẩn của loài cá bống cát trắng (*Glossogobius sparsipapilus*).

Hơn 80 năm qua, Bảo tàng Động vật đã tham gia đào tạo hàng nghìn sinh viên sinh vật học, nhiều nhà khoa học nổi tiếng trong nước và nước ngoài đã đến đây nghiên cứu.

Bảo tàng Động vật đã có quan hệ và trao đổi mẫu vật với Bảo tàng Động vật Trường Đại học Lômônôxốp Maxcơva; Bảo tàng Động vật Trường Đại học Xanh Pêtécbua; Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Pari; Bảo tàng Động vật Trường Đại học Kim Nhật Thành (Triều Tiên); Học viện Thuỷ sản Thượng Hải, Sở Thuỷ sản Bắc Kinh; Bảo tàng Hoàng gia Nhật Bản,...

Đến nay, Bảo tàng Động vật Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội có 3.000 mẫu thú, 3.095 mẫu chim, 1.170 mẫu bò sát, 2.500 mẫu ếch nhái, 2.000 mẫu cá nước ngọt, 3.000 mẫu cá biển; 30.000 mẫu vật động vật không xương sống ở cạn, hàng chục nghìn mẫu vật động vật không xương sống nước ngọt và nước mặn như động vật thân mềm, giáp xác, da gai, ruột khoang (san hô)...

Bảo tàng Thực vật: Được thành lập từ năm 1926 cùng với Bảo tàng Động vật, là một bộ phận của Bảo tàng Sinh vật với chức năng thu thập bảo quản xử lí các tiêu bản thực vật trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam phục vụ cho bảo tồn và nghiên cứu khoa học về thực vật. Đây là một trong những cơ sở lưu giữ dữ liệu, mẫu vật thực vật lâu đời nhất của nước ta được khoa học Pháp Petelot khởi thảo và xây dựng nên. Từ đó đến nay, Bảo tàng Thực vật liên tục được các nhà khoa học Pháp và sau đó là các nhà khoa học Việt Nam như Dương Hữu Thời, Nguyễn Đình Ngỗi, Võ Văn Chi, Phan Kế Lộc, Nguyễn Nghĩa Thìn... cung cấp bổ sung nhiều mẫu vật từ các miền địa lí khác nhau của Đông Dương và Việt Nam. Hiện nay bảo tàng đang lưu giữ khoảng 38.000 tiêu bản thực vật kho thuộc 6 ngành thực vật bậc cao có mạch. Đây là một trong những nguồn tư liệu quý giá phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học của các cán bộ trong khoa, các nhà khoa học trong nước và quốc tế đối với hệ thực vật Việt Nam. Đặc biệt, trong số mẫu lưu trữ có khoảng 1.000 mẫu tiêu bản có tuổi từ 70 đến 100 năm do GS. Petelot người Pháp thu thập trong giai đoạn sơ khai nghiên cứu thực vật tại Việt Nam.

Cho tới nay đã có 4.335 loài của 1.290 chi và 235 họ thực vật đã được các nhà khoa học đầu ngành của Việt Nam cũng như một số các chuyên gia hàng đầu của nhiều nước trên thế giới xác định tên khoa học từ khoảng 38.000 mẫu tiêu bản thực vật của bảo tàng. Nhiều tiêu bản ở đây đã được các nhà thực vật người Pháp sử dụng để xây dựng Bộ Thực vật chí Đông Dương, được các nhà khoa học Việt Nam sử dụng trong nghiên cứu và công bố nhiều công trình có giá trị khoa học về thực vật trong các lĩnh vực phân loại thực vật, thực vật chí Việt Nam, đa dạng thực vật, tài nguyên học thực vật... 15.000 mẫu tiêu bản thực vật chưa được định loại hiện đang tiếp tục được phân tích, định loại và xử lí để đưa vào phòng lưu trữ mẫu. Bên cạnh những mẫu tiêu bản khô lưu trữ, bảo tàng hiện đang trưng bày 200 mẫu tiêu bản bậc cao có mạch khô và 150 mẫu ngâm. Những mẫu trưng bày này cũng góp phần thể hiện các giá trị sưu tầm cũng như tra cứu của các nhà khoa học và khách tham quan khi đến làm việc và tìm hiểu về giới thực vật bản địa tại bảo tàng.

*

* *

Các bộ sưu tập động, thực vật của Bảo tàng Sinh vật là những di sản thiên nhiên độc đáo, là kho tư liệu quý giúp các nhà sinh vật học nghiên cứu tìm hiểu về nguồn

tài nguyên động thực vật nước ta, củng cố kiến thức về lí thuyết cho sinh viên. Thông qua những tiêu bản trong Bảo tàng Sinh vật, sinh viên được quan sát trực tiếp và hiểu biết thêm về hình dạng, kích thước, màu sắc... của từng loài động thực vật, sự đa dạng và phong phú của động vật giới, thực vật giới Việt Nam và những đại diện tiêu biểu cho các hệ sinh thái rừng nhiệt đới.

Đối với đời sống xã hội, Bảo tàng Sinh vật là nơi giáo dục lòng yêu thiên nhiên đất nước, ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ thiên nhiên cho học sinh phổ thông và công chúng thông qua việc giới thiệu về nguồn tài nguyên động thực vật và vai trò của động thực vật trong thiên nhiên, trong cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường.

Vào đầu thập kỉ 70, con người đã nhận ra rằng nguồn tài nguyên thiên nhiên là có giới hạn. Nhiều loài động, thực vật đang bị đe doạ, tiêu diệt, dẫn đến phá vỡ cân bằng sinh thái, đe doạ trực tiếp đến cuộc sống của con người. Tổ chức Liên hợp quốc đã thành lập Chương trình Môi trường - United Nations Environment Programme (UNEP). Một số tổ chức phi Chính phủ như: Hiệp hội Bảo vệ thiên nhiên - International Union for Nature Conservation and Natural Resources (IUCN), Quỹ Thế giới bảo vệ thiên nhiên - World Wide Fund for Nature (WWF) ra đời, tham gia vào công cuộc bảo vệ thiên nhiên môi trường trên thế giới. Tiếp theo có nhiều tổ chức quốc tế và quốc gia khác đóng góp vào công cuộc chung đó. Các tổ chức trên đã tích cực hoạt động, đã xây dựng chương trình hành động bảo vệ rừng, bảo vệ động vật, thực vật hoang dã, bảo vệ các vùng đất ngập nước...

Năm 1980, IUCN, UNEP, WWF đã soạn thảo "Chiến lược bảo vệ toàn cầu" (The World Conservation Strategy) đã nêu lên 3 mục tiêu:

- Duy trì bản chất của các quá trình sinh thái và các hệ thống có lợi cho sự sống.
- Bảo tồn tính đa dạng di truyền.
- Sử dụng bền vững bất kì một loài sinh vật hay hệ sinh thái nào.

Đến năm 1991, ba tổ chức trên cùng nhiều tổ chức quốc tế và quốc gia khác lại soạn thảo ra "Chiến lược cho cuộc sống bền vững" (A Strategy for Sustainable living) xây dựng trên 9 nguyên tắc, mà một trong 9 nguyên tắc đó là "Bảo vệ sức sống và tính đa dạng sinh học của trái đất" (Conserve the Earth's Vitality and Diversity). Chiến lược này đã được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh tháng 6 năm 1992 ở Rio de Janeiro - Brasil. Hội nghị cũng đã thông qua "Công ước bảo vệ tính Đa dạng sinh học" (Convention on Biodiversity Conservation) là một trong năm văn kiện quan trọng. Đến nay, nhiều nước đã kí kết thực hiện Công ước này.

Tháng 1.1994, Việt Nam đã xin gia nhập Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp, gọi tắt là CITES (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora) và đã trở thành thành viên chính thức thứ 122 của tổ chức này.

Bảo tàng Sinh vật đã và đang đóng góp vào công cuộc chung đó.

X. BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam ở số 28A đường Điện Biên Phủ, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Tổng diện tích: 22.000m^2, trong đó diện tích trưng bày trong nhà 3.200m^2, diện tích trưng bày ngoài trời 5.000m^2. Diện tích kho bảo quản hiện vật 3.300m^2/7.200m^2 tổng diện tích kho bảo quản. Tổng số hiện vật 16 vạn, hiện vật trưng bày là 4.000.

Từ năm 1959 đến năm 2007 đã phục vụ được trên 17 triệu lượt khách tham quan, trong đó có gần 2 triệu lượt khách quốc tế của 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, hàng trăm đoàn nguyên thủ của các nước đã đến thăm bảo tàng. Từ năm 2000 đến nay, mỗi năm Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam phục vụ từ 25 vạn đến 40 vạn khách tham quan. Phục vụ chu đáo và an toàn hàng trăm đoàn khách quan trọng của Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Quân đội đến tham quan bảo tàng.

Năm 1954, Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, Trung ương Đảng và Bác Hồ trở về thủ đô Hà Nội, trong bộn bề công việc kiến thiết đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ đạo Bộ Quốc phòng, Tổng cục Chính trị thành lập Bảo tàng Quân đội. Ngày 17.7.1956 Bảo tàng Quân đội, nay là Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam được thành lập. Bộ Quốc phòng, Tổng cục Chính trị báo cáo 4 địa điểm để làm trụ sở bảo tàng, Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn khu trại lính thông tin của quân đội Pháp bên cạnh Cột cờ làm trụ sở bảo tàng, vì ở đó vừa có di tích cổ xưa và ngày nay gắn với lịch sử dân tộc và quân đội, vừa tiện đường giao thông.

Năm 1964, Bảo tàng Quân đội đổi tên thành Viện Bảo tàng Quân đội.

Ngày 4.12.2002 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định đổi tên Viện Bảo tàng Quân đội thành Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam.

Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam là bảo tàng cấp quốc gia, bảo tàng đầu ngành của hệ thống bảo tàng quân đội, thuộc loại hình bảo tàng lịch sử quân sự.

Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam là một thiết chế văn hoá trong quân đội, có chức năng nghiên cứu, bảo quản, trưng bày các sưu tập hiện vật về lịch sử quân sự Việt Nam. Phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tham quan, giáo dục và hưởng thụ văn hoá của cán bộ, chiến sĩ trong Quân đội nhân dân Việt Nam, nhân dân và khách quốc tế. Tuyên truyền, giáo dục di sản văn hoá quân sự Việt Nam và truyền thống tốt đẹp của Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

Nghiên cứu, phổ biến khoa học bảo tàng và các ngành khoa học gắn với di sản văn hoá quân sự Việt Nam. Xây dựng, tổ chức, thực hiện các chương trình, kế hoạch nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền giáo dục các hiện vật bảo tàng phản ánh về tinh hoa văn hoá quân sự Việt Nam gồm chiến công, chiến lược, nghệ thuật, tổ chức, kĩ thuật quân sự phát triển liên tục từ thời đại Hùng Vương, An Dương Vương đến thời đại Hồ Chí Minh. Tham gia thám sát, khảo sát, khai quật khảo cổ học, bảo tồn di tích lịch sử quân sự.

Hợp tác, trao đổi về nghiệp vụ bảo tàng với các bảo tàng trong nước và nước ngoài theo Luật Di sản, quy định của Nhà nước và Quân đội.

Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo tồn, bảo tàng, nhà truyền thống cho hệ thống bảo tàng quân đội.

Nội dung trưng bày gồm 2 phần: Trưng bày trong nhà và trưng bày ngoài trời.

Trưng bày trong nhà

Đề mục "Phòng khánh tiết": Giới thiệu khái quát những mốc lịch sử lớn của dân tộc và Quân đội nhân dân Việt Nam, phản ánh về truyền thống chống giặc ngoại xâm, nguyên nhân trưởng thành, chiến thắng, bản chất truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam. Nổi bật là trống đồng Ngọc Lũ, đây là sản phẩm văn hoá của cha ông ta có cách ngày nay gần 3.000 năm, trên mặt trống đồng Ngọc Lũ có nhiều hoạ tiết hoa văn thể hiện trình độ chế tác tinh xảo, phản ánh về cuộc sống, tín ngưỡng, văn hoá. Có một dải băng cột xung quanh mặt trống thể hiện những chiến thuyền và những chiến binh, qua đây có thể khẳng định rằng: Từ khi dân tộc Việt Nam được hình thành, việc bảo vệ mấy nghìn năm dựng nước mà đỉnh cao là thời đại Hồ Chí Minh, Quân đội nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã cùng với nhân dân đánh bại "Hai đế quốc to là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược" (Lời Chủ tịch Hồ Chí Minh). Sáu tấm ảnh lớn phản ánh về lịch sử dựng nước, giữ nước, kháng chiến chống giặc ngoại xâm từ thời Hùng Vương, An Dương Vương đến thời đại Hồ Chí Minh, 5 Huân chương Sao vàng - huân chương cao quý nhất của Nhà nước ta tặng cho Quân đội nhân dân Việt Nam.

Đề mục "Một số hiện vật phản ánh về lịch sử quân sự Việt Nam từ khi dựng nước đến đầu thế kỉ XX".

Phần trưng bày giới thiệu một số vũ khí có niên đại cách ngày nay từ 2.000 đến 2.500 năm, gồm các vũ khí đánh gần như: rìu, dao găm, giáo, kiếm. Vũ khí đánh xa như: lao, mũi tên... Các loại vũ khí này ngày càng được chế tác tinh xảo, phong phú đa dạng về kiểu dáng, kích cỡ. Đề mục này còn trưng bày sơ đồ thành Cổ Loa và một số mũi tên trong hàng vạn mũi tên tìm thấy ở khu vũ khí thành Cổ Loa, đây là một kiến trúc quân sự kiên cố thể hiện tài năng sáng tạo, nghệ thuật quân sự tài giỏi của quân dân Âu Lạc. Ngoài ra còn có trống đồng Hêgơ II có niên đại khoảng 1.000 đến 1.200 năm cách ngày nay và một số hiện vật tiêu biểu khác như: bôn đá, rìu đá, cuốc đá, cuốc đồng, rìu đồng, dao găm, qua đồng, kiếm đồng, kiếm sắt... Bản thống kê các cuộc khởi nghĩa trong thời kì Bắc thuộc từ năm 111 trước Công nguyên đến năm 938.

Phần trưng bày từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XX có gần 100 hiện vật, tài liệu khoa học phụ gồm các loại vũ khí thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn... giới thiệu về các cuộc kháng chiến tiêu biểu: cuộc Kháng chiến chống quân Tống với trận đánh ở phòng tuyến sông Như Nguyệt năm 1077 của Lý Thường Kiệt. Ba lần tổ chức kháng chiến chống quân Nguyên Mông của vua tôi nhà Trần, tiêu biểu là trận phản công trên sông

Bạch Đằng bằng trận địa cọc ngầm dưới lòng sông năm 1288, thể hiện thiên tài quân sự của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang thể hiện nghệ thuật tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng, tư tưởng quân sự "lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh" của Lê Lợi - Nguyễn Trãi. Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa thể hiện nghệ thuật quân sự độc đáo, sáng tạo mà đặc điểm nổi bật là tư tưởng đánh tiêu diệt, tinh thần tiến công chủ động, liên tục, lối đánh thần tốc, bất ngờ áp đảo kẻ thù.

Phần trưng bày giới thiệu tượng bán thân các thiên tài quân sự tiêu biểu: Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Huệ, ngoài ra còn trưng bày một số sưu tập về kiếm, súng lệnh và các cuộc kháng chiến từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam năm 1858 đến trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930.

Đề mục "Lực lượng vũ trang nhân dân trong cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1930-1954)"

Trưng bày hiện vật và các sưu tập hiện vật phản ánh về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 3.2.1930; sự ra đời của các tổ chức vũ trang từ phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân: Tự vệ đỏ (1930-1931), Du kích Bắc Sơn, Du kích Nam Kỳ (1940), Du kích Ba Tơ (3.1945), Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân (22.12.1944) - tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay. Hiện vật nổi bật: Súng ngắn Chủ tịch Hồ Chí Minh trao trước ngày ra mắt Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, những khẩu súng Đội đã sử dụng đánh hai trận đầu tiên.

Trong Cách mạng tháng Tám 1945, quân đội đóng vai trò nòng cốt hỗ trợ lực lượng chính trị của nhân dân tiến hành cướp kho thóc của Nhật, khởi nghĩa từng phần, tiến tới tổng khởi nghĩa giành và giữ chính quyền trong cả nước. Những hiện vật tiêu biểu như: gậy tầm vông, ngọn mác, dao, gậy, súng trường du kích và quân đội sử dụng trong tổng khởi nghĩa; bản *Tuyên ngôn độc lập* Hồ Chủ tịch đọc trước toàn dân tại Quảng trường Ba Đình, bộ kèn đồng quân nhạc cử hành lễ chào cờ sáng 2.9.1945.

Những năm đầu kháng chiến (1945-1947), đất nước ở tình thế vô cùng khó khăn "ngàn cân treo sợi tóc" cùng một lúc chúng ta phải đối phó với 3 loại "giặc", đó là "giặc đói", "giặc dốt" và "giặc ngoại xâm". Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch quân dân cả nước đã đánh thắng chiến lược "đánh nhanh giải quyết nhanh" của thực dân Pháp, bảo vệ chính quyền non trẻ. Nổi bật cảnh tượng lịch sử và cụm hiện vật thể hiện cuộc kháng chiến tại thủ đô Hà Nội như: Tượng cảm tử quân ôm bom ba càng lao vào xe tăng, dao, kiếm, mã tấu, súng tiểu liên Tuyn, súng tiểu liên Mats, súng Bazôca do Quân giới Việt Nam sản xuất đã bắn cháy tàu chiến Pháp trên Sông Lô, năm 1947.

Giai đoạn 1948 đến 1953 trưng bày về sự phát triển mạnh chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích, xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân, đẩy mạnh tác chiến tập trung giành quyền chủ động trên chiến trường. Hiện vật nổi bật: Sưu tập

vũ khí thô sơ của du kích. Sưu tập vũ khí của quân giới Việt Nam chế tạo trang bị cho các đơn vị chủ lực của Quân đội Việt Nam. Nhiều hiện vật tiêu biểu thể hiện sự ra đời của các đại đoàn chủ lực của Quân đội Việt Nam.

Trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 và Chiến dịch Điện Biên Phủ Quân đội đã thể hiện vai trò nòng cốt, sự trưởng thành vượt bậc, đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ đưa cuộc Kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi. Hiện vật nổi bật: Xe dạp thồ của dân công Ma Văn Thắng ở tỉnh Phú Thọ chở 370kg gạo phục vụ Chiến dịch Điện Biên Phủ. Cuộn dây chão bộ đội dùng để kéo pháo vào mặt trận. Cuốc, xẻng các đơn vị dùng đào hầm hào dài 100km; đường hào bao vây Điện Biên Phủ. Sưu tập vũ khí, quân tư trang, trang bị của binh lính Pháp ở Điện Biên Phủ... Phần trưng bày này còn có sa bàn điện tử thể hiện diễn biến của Chiến dịch Điện Biên Phủ.

Đề mục "Lực lượng vũ trang nhân dân trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)"

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được kí kết năm 1954, cùng một lúc quân đội cùng toàn dân thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc và đấu tranh giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước.

Ở Miền Bắc, quân đội đã tham gia vào hàn gắn vết thương chiến tranh, cải tạo xã hội, giữ gìn trật tự, phòng chống các thế lực thù trong giặc ngoài và xây dựng quân đội chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Hiện vật tiêu biểu: Cờ Lao động quên mình Ban chỉ huy công trường Đại thuỷ nông Bắc Hưng Hải tặng cho sư đoàn 305. Súng B40, súng tiểu liên AK47 trang bị cho các đơn vị của quân đội.

Ở Miền Nam, đế quốc Mỹ hất cẳng thực dân Pháp, đưa Ngô Đình Diệm từ nước ngoài trở về lập chính phủ tay sai không thi hành Hiệp định Giơnevơ, chia cắt lâu dài đất nước ta, thực hiện chính sách cai trị tàn bạo. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trực tiếp là sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam, được sự chi viện kịp thời, to lớn và có hiệu quả về sức người, sức của của hậu phương Miền Bắc được thể hiện bởi phần trưng bày về đường Trường Sơn (đường vận tải chiến lược Hồ Chí Minh), lực lượng vũ trang Miền Nam lớn mạnh không ngừng đã cùng nhân dân Miền Nam lần lượt đánh bại 4 chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ áp dụng ở Miền Nam là: chiến lược chiến tranh đơn phương (1954-1960), chiến lược chiến tranh đặc biệt (1960-1965), chiến lược chiến tranh cục bộ (1965-1968), chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh (1969-1975), đỉnh cao là chiến dịch tập kích 12 ngày đêm bằng máy bay B52 của Mỹ vào Hà Nội và một số thành phố lớn ở Miền Bắc và cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975, kết thúc bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Những hiện vật tiêu biểu: Sưu tập những dụng cụ chính quyền Mỹ - Diệm dùng tra tấn kìm kẹp đồng bào Miền Nam gồm dùi cui, roi da, xích sắt, còng số 8, sổ ghi tù nhân của nhà tù Phú Lợi... Sưu tập vũ khí thô sơ nhân dân Miền Nam tham gia phong trào Đồng khởi năm 1959-1960 gồm giàn thun bắn lựu đạn, súng ngựa

trời, chông tre, tổ ong bò vẽ... Những lá cờ của các đơn vị quân giải phóng tiêu biểu mang tên chiến thắng ấp Bắc, Bình Giã, Ba Gia, Đồng Xoài. Súng AR 15, súng máy thu được của quân Mỹ. Mảnh xác máy bay đầu tiên bị bắn rơi trên Miền Bắc ngày 5.8.1964 và nhiều khẩu súng CKC, tiểu liên AK, B40, B41, M79 của các anh hùng, dũng sĩ diệt Mỹ. Cờ xin hàng, quần áo bay và hơn 30 thứ đồ khác được trang bị cho những phi công lái máy bay B52 bị bắn rơi trên Miền Bắc. Xe tăng T54 mang số hiệu 843 của Quân đội nhân dân Việt Nam là một trong hai chiếc xe tăng đầu tiên đánh chiếm dinh Tổng thống ngụy Sài Gòn trưa ngày 30.4.1975. Trong phần trưng bày này có sa bàn biểu diễn của Chiến dịch Hồ Chí Minh.

Đề mục "Lực lượng vũ trang nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (1975 đến nay)"

Sau khi Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng và Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.

Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trưng bày về bảo vệ biên giới Tây Nam (1977-1979 mở cửa hạn chế); bảo vệ biên giới phía bắc và quần đảo Trường Sa (1979 - 1988 mở cửa hạn chế) và bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ nhân dân. Hiện vật tiêu biểu: Bản đồ tập đoàn phản động Pôn Pốt Iêng xa ri tiến công xâm lược biên giới Tây Nam, một số khẩu súng tiểu liên AK47 của các lực lượng vũ trang nhân dân đã sử dụng chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam, biên giới phía bắc; cờ, máy bộ đàm, quyết định phong quân hàm thu được của bọn phỉ Phunrô.

Nhiệm vụ xây dựng Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa trước tiên phải xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Đó là xây dựng quân đội vừa là đội quân chiến đấu, đội quân công tác và đội quân sản xuất. Trong đó chú trọng xây dựng quân đội có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu, lí tưởng của Đảng. Xây dựng thế trận lòng dân, làm tốt công tác hậu phương quân đội giỏi về tác chiến chiến dịch, kĩ chiến thuật và xây dựng quân đội mạnh về hậu cần đảm bảo.

Xây dựng Lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh không thể không chú trọng xây dựng lực lượng bộ đội địa phương và dân quân tự vệ vững mạnh đây là nhiệm vụ then chốt góp phần quan trọng đảm bảo sức mạnh của thế hệ chiến tranh nhân dân, như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: "... Đó là bức tường sắt của Tổ quốc, vô luận địch nhân hung bạo thế nào, hễ đụng và lực lượng đó, bức tường đó thì địch nào cũng phải tan rã". Hiện vật tiêu biểu: Các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX. Tượng bán thân Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh, nhà lãnh đạo đầu tiên thực hiện công cuộc đổi mới, Đỗ Mười, Lê Khả Phiêu, Nông Đức Mạnh. Một số sản phẩm kĩ thuật của ngành công nghiệp quân đội.

Một số đề mục trưng bày chuyên đề:

Chuyên đề Bà Mẹ Việt Nam anh hùng

Trưng bày hơn 400 hiện vật trong chiến tranh giải phóng vệ quốc. Hiện vật tiêu biểu: Chiếc nồi đồng của mẹ Nguyễn Thị Thứ ở xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam đã dùng để nấu cơm nuôi các con khôn lớn và nuôi bộ đội, mẹ Thứ có 9 người con, 1 cháu ngoại và 1 con rể hi sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Chuyên đề Thế giới ủng hộ Việt Nam kháng chiến

Thể hiện đường lối đối ngoại của Đảng ta trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, khẳng định tình đoàn kết hữu nghị gắn bó của 3 nước Đông Dương Việt Nam - Lào - Campuchia. Chúng ta không bao giờ quên sự giúp đỡ to lớn và có hiệu quả của Liên Xô đã ủng hộ bằng vật chất, tinh thần cho cuộc chiến tranh vệ quốc của dân tộc Việt Nam.

Khẳng định sự ủng hộ của bè bạn trên thế giới là một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần vào chiến thắng của nhân dân Việt Nam trong chiến tranh vệ quốc, đường lối đối ngoại rộng mở Việt Nam muốn là bạn, là đối tác tin cậy với tất cả các nước trên thế giới. Tinh thần đó được phát huy trong công cuộc đổi mới hiện nay góp phần xây dựng nước Việt Nam dân giàu nước mạnh xã hội dân chủ văn minh.

Trưng bày ngoài trời

Trưng bày hơn 100 hiện vật khối lớn. Trung tâm của phần trưng bày là hàng trăm mảnh xác máy bay các loại của Pháp và Mỹ, quân dân Việt Nam bắn rơi trong hai cuộc kháng chiến được trưng bày thành hình tượng chiếc máy bay B52, mảnh xác máy bay F111, F4... của Mỹ, mảnh xác và động cơ máy bay Hen - cát của Pháp bị bắn cháy tại Điện Biên Phủ... Xung quanh hình tượng chiếc máy bay rơi là hàng chục loại vũ khí lớn của Pháp và Mỹ như: Khẩu pháo 105mm quân đội ta thu được của Pháp khi tấn công đồn Nghĩa Lộ - Yên Bái năm 1952, sau đó sử dụng trong Chiến dịch Điện Biên Phủ đã bắn phát đạn mở màn Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954. Xe Háp-tơ-rắc thu được của Pháp tại An Khê - Gia Lai năm 1954. Pháo 175mm - vua chiến trường thu được của Mỹ trong Chiến dịch Quảng Trị năm 1972. Xe bọc thép M113 thu được trong Chiến dịch Đường 9 - Nam Lào. Máy bay cường kích AD5, AD6, máy bay trực thăng UH1A của Mỹ, các đơn vị Quân đội nhân dân Việt Nam thu được trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975. Sưu tập hàng chục loại bom của Pháp và Mỹ đã sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam.

Một số loại vũ khí Quân đội nhân dân Việt Nam đã sử dụng và lập nhiều chiến công trong hai cuộc kháng chiến như: Máy bay MIG21 số hiệu 4324 đã bắn hạ 14 máy bay Mỹ. Bệ phóng tên lửa SAMII, bắn rơi chiếc B52 Mỹ đêm 18.12.1972. Xe tăng PT76, số hiệu 555, tham gia chiến dịch Làng Vây, Khe Sanh, Quảng Trị, năm

1969. Pháo 130mm của Quân đoàn 2 bắn phá sân bay Tân Sơn Nhất, đêm ngày 29.4.1975. Máy bay MIG21 số hiệu 5121 bắn rơi 5 máy bay Mỹ, trong đó có 1 máy bay B52 do anh hùng phi công Phạm Tuân bắn rơi đêm ngày 27.12.1972. MIG17 số hiệu 2047 bắn rơi 7 máy bay của Mỹ.

Trong khuôn viên Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam còn có di tích Cột cờ Hà Nội (kì đài). Là một công trình kiến trúc trong khu vực thành cổ Hà Nội, khởi công xây dựng năm 1805, năm 1812 hoàn thành (thời vua Gia Long triều Nguyễn). Cột cờ cao 33,5m có 3 tầng chân đế, thân cột và gác vọng lâu cấu tạo thành đài quan sát và có chỗ treo cờ. Chu vi 180m. Dưới triều Nguyễn đây là nơi để quan sát khu vực Hà Nội, từ tháng 10-1954 Cột cờ là nơi treo quốc kì. Cột cờ là biểu tượng cho nền độc lập, tự do của Việt Nam.

Dưới chân Cột cờ, bảo tàng trưng bày sưu tập súng thần công gồm 15 khẩu các loại có niên đại từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX. Pháo hạm tàu Hải quân do Pháp sản xuất năm 1873, cỡ nòng 240mm, nặng 15,5 tấn, quân đội Pháp sử dụng xâm lược Việt Nam cuối thế kỉ XIX, đây là một trong 13 khẩu đại pháo tìm thấy ở lòng sông Sài Gòn năm 1993.

Một số pháo cao xạ, pháo mặt đất, vũ khí lớn của Hải quân Việt Nam đã lập nhiều chiến công trong hai cuộc kháng chiến.

XI. BẢO TÀNG QUÂN KHU THỦ ĐÔ

(Bảo tàng chiến thắng B52)

Bảo tàng Quân khu Thủ đô thuộc loại hình lịch sử quân sự khu vực, có nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền giới thiệu các hiện vật bảo tàng phản ánh quá trình xây dựng, chiến đấu, trưởng thành của Lực lượng vũ trang quân khu Thủ đô với truyền thống tiêu biểu "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh".

Thành lập ngày 6.11.1986. Địa chỉ: 157 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội. Tổng diện tích 4.567m^2.

Nội dung gồm các đề mục:

1. Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến và anh hùng, giới thiệu khái quát vị trí, truyền thống văn hoá, lịch sử của Thủ đô, thành tích, chiến công tiêu biểu, những phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước tặng cho Lực lượng vũ trang Thủ đô.

2 . Sự ra đời của Lực lượng vũ trang Thủ đô.

Trưng bày các hiện vật và hình ảnh phản ánh hoạt động của các đơn vị tiền thân của Lực lượng vũ trang Thủ đô như thanh niên cứu quốc, tự vệ thành Hoàng Diệu, phản ánh vai trò của Lực lượng vũ trang Thủ đô trong cao trào Cách mạng tháng Tám, tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

3. Lực lượng vũ trang Thủ đô trong Kháng chiến chống thực dân Pháp (1946- 1954).

Trưng bày các tài liệu hiện vật phản ánh cuộc chiến đấu hào hùng của quân dân Thủ đô trong những ngày đầu kháng chiến. Đặc biệt là Trung đoàn Thủ đô và nhân dân Liên khu I trong 60 ngày đêm khói lửa. Về cuộc chiến tranh nhân dân trong lòng địch, những làng xã chiến đấu tiêu biểu như: Cự Đà, Nam Hồng. Những trận đánh tiêu biểu phối hợp với các chiến trường như trận đánh sân bay Bạch Mai năm 1950, đánh sân bay Gia Lâm năm 1954... Bộ đội trở về tiếp quản Thủ đô.

4. Đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ (1966- 1968).

Trưng bày các tài liệu hiện vật phản ánh hoạt động của Lực lượng vũ trang Thủ đô trong công cuộc khôi phục hoà bình, hàn gắn vết thương chiến tranh, sẵn sàng chi việc tiền tuyến (1954-1966), đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ I của đế quốc Mỹ (1966-1968) với tinh thần mỗi nhà máy, xí nghiệp là một pháo đài, mỗi người dân là một chiến sĩ, bảo đảm vừa sản xuất vừa chiến đấu thắng lợi.

5. Đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ.

Trưng bày các hiện vật, tài liệu, hình ảnh phản ánh cuộc chiến đấu đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ mà đỉnh cao là cuộc chiến đấu 12 ngày đêm đập tan cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của Mỹ cuối tháng 12.1972, buộc đế quốc Mỹ phải kí hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam năm 1973. Đồng thời nêu bật tội ác và thất bại của không quân Mỹ khi đánh vào Hà Nội, trái tim của cả nước. Đặc biệt có sa bàn tổng hợp diễn biến chiến dịch 12 ngày đêm đánh thắng cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của đế quốc Mỹ; những tặng phẩm của đồng bào trong nước và bạn bè quốc tế tặng Lực lượng vũ trang Thủ đô.

6. Lực lượng vũ trang Thủ đô trong giai đoạn cách mạng mới.

Trưng bày các hiện vật, hình ảnh phản ánh hoạt động của Lực lượng vũ trang Thủ đô trong giáo dục chính trị tư tưởng, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, xây dựng nếp sống chính quy, xây dựng lực lượng dự bị, động viên, thực hiện chính sách hậu phương quân đội, tham gia giữ gìn trật tự an toàn xã hội, xây dựng môi trường văn hoá...

Khu trưng bày ngoài sân có các loại vũ khí, khí tài như pháo cao xạ, ra đa của quân và dân Thủ đô đã lập công trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, xác máy bay các loại của Mỹ bị quân dân Thủ đô bắn rơi trong đó có xác máy bay ném bom B52 được xắp xếp nguyên dạng.

Số lượng hiện vật đang lưu giữ: 3.871 hiện vật.

Ngoài ra Bảo tàng Quân khu Thủ đô còn tham gia xây dựng tôn tạo di tích hồ Hữu Tiệp và xác máy bay B52 bị bắn rơi đêm 27.12.1972, tham gia xây dựng hồ sơ các di tích chiến thắng B52 khác và đặt bia biển tại một số di tích cách mạng, kháng chiến.

Từ năm 1988 đến 2000, bảo tàng đã đón tiếp trên 16 vạn lượt khách tham quan.

XII. BẢO TÀNG BIÊN PHÒNG

Bảo tàng Biên phòng thuộc loại hình bảo tàng lịch sử quân sự chuyên ngành, có nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền giáo dục các tài liệu, hiện vật phản ánh quá trình ra đời, xây dựng, chiến đấu, trưởng thành của bộ đội biên phòng Việt Nam, đoàn kết gắn bó với đồng bào các dân tộc, xây dựng thế trận biên phòng toàn dân, dũng cảm chiến đấu vì sự nghiệp bảo vệ, giữ vững chủ quyền an ninh biên giới Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.

Địa chỉ: Số 2 - Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Tổng diện tích: 2000m^2. Diện tích trưng bày trong nhà: 1200m^2.

Bảo tàng hạng hai: quyết định xếp hạng số 2763/QĐ-QP ngày 27.11.2000 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Nội dung trưng bày gồm 10 đề mục:

Đề mục I: **Lịch sử - truyền thống bảo vệ biên giới của dân tộc Việt Nam (từ 1945 trở về trước)**

Thông qua hiện vật, tài liệu, hình ảnh giới thiệu khái quát đường biên giới, lãnh thổ và truyền thống bảo vệ biên giới của ông cha ta.

Đề mục II: **Từ các đơn vị vũ trang bảo vệ đến tổ chức Công an nhân dân vũ trang (1946-1959)**

Trưng bày những hiện vật phản ánh hoạt động bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ Đảng, Bác Hồ tại căn cứ địa Việt Bắc (1946-1954). Tới các đơn vị vũ trang chuyên trách bảo vệ biên giới, bờ biển, nội địa, giới tuyến quân sự tạm thời (1954-1958) tiền thân của công an nhân dân vũ trang và lực lượng công an nhân dân vũ trang ra đời (tháng 3 năm 1959).

Đề mục III: **Xây dựng phát triển lực lượng nòng cốt chuyên trách, giữ gìn biên giới, bảo vệ mục tiêu nội địa (1959-1964)**

Phản ánh công tác triển khai nhiệm vụ, thành lập đồn - trạm, xây dựng phòng tuyến nhân dân bảo vệ biên giới. Bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới - tiễu phỉ chống gián điệp biệt kích của Mỹ - Nguỵ.

Đề mục IV: **Chiến đấu mưu trí dũng cảm góp phần danh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, bảo vệ Miền Bắc Xã hội chủ nghĩa (1965-1975)**

Thông qua tài liệu, hiện vật phản ánh chiến công của lực lượng công an nhân dân vũ trang tiêu diệt nhiều toán gián điệp, biệt kích của Mỹ nguỵ tung ra Miền Bắc trên các tuyến biên giới Sơn La, Lai Châu, Nghệ An... Chiến đấu dũng cảm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (lần thứ nhất và lần thứ hai), bắn rơi 195 máy bay các loại của, bảo vệ biên giới, bảo vệ mục tiêu nội địa, bảo vệ nhân dân.

Đề mục V: **Lực lượng An ninh nhân dân vũ trang Miền Nam**

Trưng bày hiện vật, hình ảnh phản ánh hoạt động của các đơn vị an ninh vũ trang vừa trụ bám trong lòng địch xây dựng cơ sở, diệt ác trừ gian, vừa đảm bảo an toàn tuyệt đối cơ quan đầu não Trung ương Cục, góp phần đắc lực vào sự nghiệp giải phóng Miền Nam thống nhất Tổ quốc.

Đề mục VI: **Tổ chức lực lượng công an nhân dân vũ trang trên cả nước triển khai đồn, trạm bảo vệ biên giới Tổ quốc thống nhất và làm nhiệm vụ quốc tế (1975- 1979)**

Lực lượng Công an nhân dân vũ trang xây dựng hoàn chỉnh hệ thống tổ chức trên các tuyến biên giới - biển đảo. Bảo vệ biên giới Tây Nam, biên giới phía bắc. Xây dựng đường biên giới đặc biệt hữu nghị Việt - Lào.

Đề mục VII: **Bảo vệ và giữ vững chủ quyền an ninh biên giới trên các tuyến biên giới đất liền và biển đảo (1979-1986)**

Đề mục VIII: **Quan hệ quốc tế**

Bộ đội biên phòng Việt Nam có quan hệ hợp tác, phối hợp hiệp đồng với lực lượng biên phòng các nước bạn. Đặc biệt là xây dựng đường biên giới hoà bình hợp tác, cùng phát triển với các nước láng giềng Lào - Campuchia - Trung Quốc.

Đề mục IX: **Xây dựng và bảo vệ biên giới Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa trong thời kì đổi mới (1986 đến nay)**

Chủ đề 1: Phối kết hợp với các lực lượng, đoàn kết cùng đồng bào dân tộc, bảo vệ và giữ vững chủ quyền an ninh biên giới Tổ quốc.

Chủ đề 2: Công tác vận động quần chúng.

Chủ đề 3: Tham gia phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội.

Chủ đề 4: Đấu tranh chống các loại tội phạm

Chủ đề 5: Đấu tranh phòng chống tội phạm ma tuý.

Chủ đề 6: Xây dựng bộ đội biên phòng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

Chủ đề 7: Xây dựng biên giới hoà bình - hữu nghị - hợp tác với các nước láng giềng.

Chủ đề 8: Xây dựng "Nền biên phòng toàn dân" vững mạnh.

Đề mục X: **Các Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân của bộ đội biên phòng. Các thế hệ lãnh đạo bộ đội biên phòng qua các thời kì.**

Trưng bày ngoài trời

Chủ đề: **Non nước Biên phòng - Biên cương giàu đẹp**

1. Trưng bày các tác phẩm điêu khắc, hội hoạ và một số nhóm tượng sáng tác về "Bộ đội biên phòng đoàn kết, chiến đấu cùng đồng bào các dân tộc, bảo vệ biên giới Tổ quốc".

2. Trưng bày mô hình sưu tập các cột mốc biên giới trên bộ, trên biển qua các thời kì lịch sử.

3. Sưu tập các loại khí tài, tàu thuyền, xe máy, phương tiện kĩ thuật, trang bị của bộ đội biên phòng đã lập công xuất sắc trong chiến đấu bảo vệ biên giới.

4. Mô phỏng đường tuần tra bảo vệ biên giới của một số đồn, trạm biên phòng đã được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang, trên một số tuyến biên giới, hải đảo tiêu biểu; mang những nét văn hoá đặc trưng các dân tộc biên giới Tổ quốc .

Kho hiện vật lưu giữ: 12.135 hiện vật

Bảo tàng Biên phòng còn tham gia bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng kháng chiến như di tích lịch sử cầu Hiền Lương, bến đò A - Cửa Tùng - Quảng Trị, khu di tích An ninh vũ trang Miền Nam tại căn cứ Trung ương Cục ở Tràng Riệc - Tây Ninh.

Giúp đỡ, phối hợp với các tỉnh thành biên phòng trong cả nước, và các cơ quan đơn vị xây dựng nhà truyền thống, phòng truyền thống.

XIII. BẢO TÀNG CÔNG BINH

Bảo tàng Công binh thuộc loại hình lịch sử quân sự chuyên ngành, có nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền giới thiệu các hiện vật bảo tàng phản ánh quá trình xây dựng chiến đấu trưởng thành của Bộ đội Công binh Quân đội nhân dân Việt Nam.

Địa chỉ: Số 459 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội. Ngày thành lập 24.11.1982. Tổng diện tích 1.500m^2. Diện tích trưng bày trong nhà 600m^2.

Nội dung: gồm 5 đề mục

1. Phòng khánh tiết: Trưng bày các hiện vật, hình ảnh nói về sự quan tâm của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh với Bộ đội Công binh, các phần thưởng cao quý mà Đảng và Nhà nước trao tặng Bộ đội Công binh. Nổi bật nhất là lá cờ "Mở đường thắng lợi", Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng Bộ đội Công binh năm 1952.

2. Binh chủng Công binh trong Kháng chiến chống Pháp (1946- 1954)

Trưng bày các hiện vật, tài liệu, hình ảnh phản ánh hoạt động của Bộ đội Công binh từ khi thành lập (năm 1946) đến khi kết thúc cuộc Kháng chiến chống thực dân

Pháp thắng lợi. Sự phát triển lớn mạnh của Bộ đội Công binh qua các Chiến dịch Biên giới 1950, Hoà Bình 1951, Tây Bắc 1952. Đặc biệt là thành tích của Bộ đội Công binh trong Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ, tham gia bắc cầu, mở đường xây dựng hầm pháo, công sự bảo đảm chiến đấu thắng lợi, thông qua các hiện vật như cuốc, xẻng, dụng cụ, phương tiện mở đường... Trong đó có chiếc máy điểm hoả gây nổ khối thuốc nổ 1000kg đặt ở đồi A1 báo hiệu giờ tổng công kích trong Chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử.

3. Binh chủng Công binh trong Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954- 1975)

Trưng bày các hiện vật hình ảnh phản ánh hoạt động của bộ đội công binh trong huấn luyện, xây dựng lực lượng, chống chiến tranh phá hoại Miền Bắc và chi viện tiền tuyến. Công binh tham gia khắc phục hậu quả chiến tranh, đảm bảo giao thông thông suốt, thông qua các hiện vật, phương tiện vượt sông, dụng cụ tháo gỡ bom mìn. Các hình ảnh hiện vật nói về sự phối hợp chặt chẽ của công binh 3 thứ quân, chủ lực địa phương, dân quân du kích mà tiêu biểu là dân quân Nam Sách, Hải Dương trong việc rà phá bom mìn đảm bảo giao thông.

Thành tích tiêu biểu của Bộ đội Công binh là việc đảm bảo giao thông vận tải quân sự trên đường Hồ Chí Minh, với tư tưởng chỉ đạo "Đánh địch mà đi, mở đường mà tiến". Công binh mở đường, bắc cầu vượt sông, phục vụ bộ đội trong các chiến dịch, đặc biệt là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử:

4. Binh chủng Công binh trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (1975 đến nay)

Phần này phản ánh Bộ đội Công binh tham gia xây dựng lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, tham gia xây dựng các công trình phòng thủ ở biên giới phía bắc, biên giới Tây Nam, trên tuyến biển đảo trong đó có quần đảo Trường Sa, tham gia rà phá bom mìn, giải phóng đất đai, khắc phục hậu quả chiến tranh.

5. Binh chủng Công binh trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Trưng bày các hiện vật, hình ảnh phản ánh hoạt động của Bộ đội Công binh tham gia nghiên cứu khoa học, cải tiến kĩ thuật, xây dựng các công trình kinh tế kết hợp với quốc phòng, rà, phá bom mìn phục vụ xây dựng đường Hồ Chí Minh.

Kho hiện vật: Lưu giữ 4.000 hiện vật.

Tham gia nghiên cứu biên soạn lịch sử Bộ đội Công binh Việt Nam.

XIV. BẢO TÀNG ĐẶC CÔNG

Bảo tàng Đặc công thuộc loại hình bảo tàng lịch sử chuyên ngành, có nhiệm vụ

nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền giáo dục các hiện vật bảo tàng phản ánh về quá trình ra đời, xây dựng, chiến đấu, trưởng thành của Bộ đội đặc công Quân đội nhân dân Việt Nam.

Thành lập ngày 19.12.1997. Địa chỉ: xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Tổng diện tích 1.400m^2.

Nội dung trưng bày gồm 4 phần:

1. Phần thứ nhất. **Đảng, Nhà nước và Chủ tịch Hồ Chí Minh với Bộ đội đặc công (phòng khánh tiết)**

Phòng trưng bày thể hiện ý tưởng dân tộc, Tổ quốc, Đảng và Bác Hồ. Hiện vật nổi bật là: bức ảnh Bác Hồ và các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước trong ngày thành lập binh chủng; Huân chương Hồ Chí Minh.

2. Phần thứ hai: **Truyền thống đánh giặc theo phương thức đặc công của dân tộc Việt Nam**

Các trận đánh mang dáng dấp của đặc công trong lịch sử dân tộc; Bộ đội đặc công đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang trong Kháng chiến chống Pháp.

3. Phần thứ ba: **Bộ đội Đặc công trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1967- 1975)**

Phần này gồm các đề mục:

- Bộ đội Đặc công trong những năm đầu chống Mỹ cứu nước (1965- 1967).

- Sự kiện thành lập binh chủng: Trước yêu cầu của cuộc Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thực hiện cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, kế thừa truyền thống đánh giặc của các thế hệ trước, ngày 19.3.1967 Đảng, Nhà nước ra quyết định thành lập Binh chủng Đặc công. Ngày này chính là ngày truyền thống của Bộ đội đặc công. Các hiện vật nổi bật là: quyết định thành lập, ảnh, băng ghi âm ngày thành lập.

Bộ đội Đặc công trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Đề mục này trưng bày các nội dung: Bộ đội Đặc công tham gia chiến đấu trong Chiến dịch Mùa xuân 1968. Nổi bật là các mảng trưng bày cảnh tượng lịch sử, có nhiều hiện vật gốc phản ánh cuộc chiến đấu ở nội, ngoại ô Sài Gòn, Đà Nẵng, Huế năm 1968.

Trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước với lối đánh bí mật, bất ngờ đánh địch trên bộ, dưới nước, đánh địch trong thành phố, Bộ đội Đặc công đã làm Mỹ, Ngụy kinh hoàng, các tàu địch bị đắm trên sông biển, các toà nhà đại sứ, khách sạn bị đánh sập bởi trí thông minh, tinh thần dũng cảm và vũ khí thông thường tự tạo, các chiến sĩ đặc công mình trần vùi mình trong cát, ngâm mình dưới sông nước hàng vài ngày chỉ bằng các ống thả, thể hiện lối đánh địch đặc biệt của chiến tranh nhân dân Việt Nam. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975, Bộ đội Đặc công là lực lượng xung kích tham gia đánh chiếm, giải phóng các tỉnh, thành phố và nội đô Sài Gòn.

4. Phần thứ tư. **Bộ đội đặc công làm nhiệm vụ quốc tế và bảo vệ biên giới Tây Nam**

Phần này trưng bày những hình ảnh hiện vật của Bộ đội đặc công tham gia giúp

bạn Lào, Campuchia (1978-1985), tham gia chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam.

Hệ thống trưng bày của Bảo tàng Đặc công còn có các chuyên đề:

Các mặt hoạt động: văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, dân vận...

Nghiên cứu cải tiến vũ khí, khí tài, trang bị phục vụ huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu.

Kho hiện vận: lưu giữ 3.000 hiện vật.

Biên soạn các cuốn sách: lịch sử Bộ đội đặc công, anh hùng đặc công, các đồng chí lãnh đạo chỉ huy.

Cung cấp tư liệu xây dựng 7 cuốn phim truyền thống về Bộ đội đặc công.

XV. BẢO TÀNG HẬU CẦN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Bảo tàng Hậu cần thuộc loại hình bảo tàng lịch sử quân sự chuyên ngành, có nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền giáo dục các hiện vật bảo tàng phản ánh về quá trình hình thành, phát triển, đảm bảo hậu cần của Quân đội nhân dân Việt Nam, với tổng diện tích 1300m^2.

Nội dung trưng bày gồm 5 phần:

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Phòng khánh tiết

Giới thiệu sự quan tâm của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với ngành hậu cần quân đội, những phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao cho ngành hậu cần quân đội nổi bật là Huân chương chiến công hạng 2.

1. Phần thứ nhất: Bảo đảm hậu cần trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam

Có các đề mục:

Cội nguồn truyền thống hậu cần của tổ tiên trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Hậu cần trong thời kì đấu tranh cách mạng, chuẩn bị giành chính quyền (1930-1944). Trưng bày các hiện vật, hình ảnh phục vụ ăn uống của các đội Tự vệ đỏ, đội du kích Bắc Sơn, du kích Nam Kì, du kích Ba Tơ. Công tác hậu cần trong thời kì này chủ yếu dựa vào sự cung cấp của nhân dân và những thứ thu được của địch.

2. Phần thứ hai: Bảo đảm hậu cần trong Cách mạng tháng Tám 1945 và Kháng chiến chống Pháp (1944-1945)

Có các đề mục:

- Bảo đảm hậu cần cho Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, trưng bày những hình ảnh, hiện vật phục vụ sinh hoạt, chiến đấu của đội trong những ngày đầu thành lập gắn với hai trận chiến đấu đầu tiên Phay Khắt, Nà Ngần.

- Phục vụ các lực lượng vũ trang trong quá trình khởi nghĩa giành chính quyền. Hiện vật nổi bật có trang phục của vệ quốc quân từ quần áo giầy dép đến thắt lưng tự sắm.
- Đẩy mạnh sản xuất tự túc, hình thành hệ thống tổ chức ngành quân nhu, quân y, quân giới, vận tải. Trưng bày vũ khí, trang phục, dụng cụ quân y do ngành hậu cần quân đội tự sản xuất.
- Thành lập tổng cục cung cấp, bảo đảm hậu cần cho các chiến dịch. Trưng bày hiện vật, hình ảnh, phản ánh sự phát triển của ngành hậu cần quân đội gắn với sự phát triển của quân đội.
- Thống nhất tổ chức, tiêu chuẩn cung cấp. Đảm bảo hậu cần cho các chiến dịch. Trưng bày hiện vật, hình ảnh, phản ánh sự phát triển của ngành hậu cần trong các Chiến dịch Tây Bắc 1952, đặc biệt là Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954 với lực lượng vận tải chủ lực là xe cơ giới, kết hợp với thuyền, xe đạp, ngựa thồ và dân công mang vác, đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ vận tải phục vụ chiến dịch.

3. Phần thứ ba: **Đảm bảo hậu cần trong Kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1955 - 1975)**

Gồm các đề mục

- Hậu cần với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng quân đội nhân dân chính quy hiện đại ở Miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Miền Nam (1955-1965), trong đó trưng bày những hiện vật là quần áo, đồ dùng sinh hoạt do ngành quân nhu sản xuất phục vụ cho viện trao trả tù binh, trang bị cho bộ đội Miền Nam tập kết.
- Kiện toàn tổ chức, xây dựng lực lượng, đào tạo huấn luyện, xây dựng cơ sở vật chất với quy mô thống nhất tập trung nhằm xây dựng quân đội từng bước tiến lên chính quy hiện đại.
- Chuẩn bị cơ sở vật chất chi viện cho cách mạng Miền Nam với tư tưởng chỉ đạo "Tất cả vì tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược".
- Tuyến hậu cần chiến lược đường Hồ Chí Minh lịch sử. Trưng bày hiện vật, hình ảnh giới thiệu khái quát quá trình hình thành tuyến chi viện chiến lược qua các thời kì với quy mô ngày càng lớn, bảo đảm cho các đoàn cán bộ, các đoàn quân vào, ra và việc vận chuyển lương thực, vũ khí trang thiết bị cho Miền Nam.
- Công tác đảm bảo hậu cần trong chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở Miền Bắc, giới thiệu công tác hậu cần đảm bảo đánh thắng chiến tranh phá hoại và củng cố xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, tiếp tục chi viện sức người sức của cho tiền tuyến với phương châm "Toàn dân làm công tác hậu cần".
- Công tác đảm bảo hậu cần trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân

năm 1975 và Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Giới thiệu thành tích của ngành hậu cần quân đội huy động tổng lực sức người sức của cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng.

***4. Phần thứ tư.* Đảm bảo hậu cần trong thời kì xây dựng và bảo vệ Tổ quốc**

Gồm các đề mục

- Đảm bảo hậu cần trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc
- Đảm bảo hậu cần cho Trường Sa, giới thiệu việc nghiên cứu, đảm bảo ăn mặc đi lại cho bộ đội trên quần đảo Trường Sa.
- Đảm bảo hậu cần cho sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện phục vụ xây dựng quân đội tiến lên chính quy hiện đại.
- Một số thành tựu khoa học công nghệ hậu cần phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

***5. Phần thứ năm:* Đoàn kết với các nước anh em trên lĩnh vực hậu cần và khoa học hậu cần quân sự.**

Khu trưng bày ngoài sân: Trưng bày các phương tiện vận tải lớn như ôtô, tàu, thuyền quân sự. Nổi bật có chiếc xe ôtô chạy bằng than chở Chủ tịch Hồ Chí Minh đi Chiến dịch Biên giới năm 1950.

Kho hiện vật: Lưu giữ 14.748 hiện vật.

Từ năm 1995 đến năm 2005 đã đón tiếp 120.000 lượt khách tham quan.

XVI. BẢO TÀNG HOÁ HỌC

Bảo tàng Hoá học thuộc loại hình bảo tàng lịch sử quân sự chuyên ngành, có nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền giáo dục các hiện vật bảo tàng phản ánh về quá trình ra đời, xây dựng, chiến đấu, trưởng thành của Bộ đội Hoá học Quân đội nhân dân Việt Nam.

Địa chỉ: phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Ngày thành lập: 14.11.1995. Tổng diện tích 1.750m^2, diện tích trưng bày trong nhà 232m^2.

***1. Phần thứ nhất.* Quá trình hình thành và phát triển lực lượng (1958-1964)**

Phần này trưng bày một số hiện vật, hình ảnh thể hiện sự ra đời và quá trình phát triển của Binh chủng Hoá học.

***2. Phần thứ hai:* Phòng chống tốt - chiến đấu giỏi**

Phần này trưng bày các loại hình trang bị và khí tài phòng độc, các loại vũ khí như súng phun lửa, một số hình ảnh về hoạt động chiến đấu của Bộ đội Hoá học.

***3. Phần thứ ba:* Những mốc son lịch sử**

Phần này giới thiệu các hoạt động của Bộ đội Hoá học trong các chiến dịch, phục

vụ chiến đấu tại Miền Bắc và chiến trường Miền Nam. Một số sưu tập hiện vật được trưng bày như các loại bom, mìn, chất độc hoá học đế quốc Mỹ sử dụng trong chiến tranh xâm lược Việt Nam. Các loại khí tài trang bị cho Bộ đội Hoá học sử dụng phòng chống chất độc.

***4. Phần thứ tư.* Bảo vệ môi trường và sinh thái**

Phần này giới thiệu hiện vật, hình ảnh của Bộ đội Hoá học trong công cuộc xây dựng Tổ quốc, tham gia bảo vệ môi trường sinh thái, phục vụ bộ đội và đời sống của nhân dân.

Phần trưng bày ngoài sân vườn: Diện tích hơn 100m^2.

Kho hiện vật: lưu giữ 3200 hiện vật.

Các sưu tập:

Sưu tập bom, mìn, lựu đạn hoá học của Mỹ sử dụng trong chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Sưu tập các loại mặt nạ, khí tài phòng độc.

Cung cấp tư liệu tham gia biên soạn: lịch sử Bộ đội Hoá học; biên niên sự kiện ngành kĩ thuật bộ đội hoá học 1958- 1996.

XVII. BẢO TÀNG PHÒNG KHÔNG - KHÔNG QUÂN

Bảo tàng Phòng không - Không quân là bảo tàng chuyên ngành lịch sử quân sự, trong hệ thống các bảo tàng lực lượng vũ trang. Giới thiệu truyền thống của bộ đội pháo cao xạ trong Kháng chiến chống Pháp, lập nên những kì tích anh hùng trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ, đánh thắng không quân nhà nghề của nước có nền khoa học kĩ thuật hiện đại. Ngày nay Bộ đội Phòng không - Không quân đang bảo vệ vững chắc vùng trời, vùng biển Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.

Bảo tàng Phòng không - Không quân khởi công xây dựng 5.8.2004, khánh thành ngày 28.8.2007 tại số 171 đường Trường Chinh, Hà Nội, được xếp hạng 2 trong hệ thống bảo tàng quốc gia Việt Nam; với diện tích khuôn viên trưng bày 18.348m^2, là nơi lưu giữ những tư liệu, hiện vật minh chứng cho các sự kiện lịch sử của quá trình ra đời, xây dựng, chiến đấu và trưởng thành của bộ đội phòng không - không quân Việt Nam.

Thông qua hàng ngàn hiện vật trưng bày, đã tái tạo lại những trang sử oai hùng của Bộ đội Phòng không - Không quân. Mỗi hiện vật trong hệ thống trưng bày là huyền thoại về những chiến công xuất sắc của Bộ đội Phòng không - Không quân giáng trả không quân nhà nghề của Mỹ đến nay vẫn còn là những điều hấp dẫn đối với nhiều khách tham quan. Phần trưng bày trong nhà gồm 6 đề mục lớn:

Đề mục 1: Bộ đội Phòng không - Không quân trong cuộc Kháng chiến chống thực

dân Pháp (những chiến công của trung đoàn 367 tại Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1946-1954).

Đề mục 2: Sự hình thành và phát triển các lực lượng Phòng không - Không quân chuẩn bị cho cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1964).

Đề mục 3: Bộ đội Phòng không - Không quân cùng với quân và dân Miền Bắc đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ra Miền Bắc (2.1965 - 1.1973).

Đề mục 4: Bộ đội Phòng không - Không quân chiến đấu trong đội hình quân binh chủng hợp thành, Chiến dịch Đường 9 Khe Sanh, Đường 9 Nam Lào - 1971, Chiến dịch Quảng Trị - 1972, Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử năm 1975.

Đề mục 5: Chiến đấu bảo vệ biên giới phía tây nam và phía bắc Tổ quốc, xây dựng sẵn sàng chiến đấu, quản lí vùng trời, cùng cả nước thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.

Đề mục 6: Trưng bày các chuyên đề cố định về đoàn kết quốc tế, hợp tác vũ trụ, đoàn kết quân dân, sức mạnh từ mặt đất.

Trong số nhiều hiện vật quý hiếm ở đây tiêu biểu như chiếc máy bay Mig 4 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ngồi trong các chuyến đi công tác; hiện vật của các anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân, đặc biệt có bộ sưu tập hiện vật về Ban Nghiên cứu không quân, về Trung đoàn pháo cao xạ 367, những chiến công xuất sắc tại mặt trận Điện Biên Phủ; Phát triển các lực lượng Phòng không - Không quân với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Miền Bắc xã hội chủ nghĩa; hiện vật về chiến thắng trận đầu ngày 5.8.1964; chiến thắng tại cầu Hàm Rồng (Thanh Hoá), không quân nhân dân Việt Nam đã mở mặt trận trên không thắng lợi theo lời dạy của Bác Hồ; tư liệu hiện vật trận đầu đánh thắng của Bội đội Tên lửa phòng không Việt Nam ngày 24.7.1965; Bộ đội Phòng không - Không quân đánh thắng chiến tranh điện tử của đế quốc Mỹ; Bộ đội Phòng không - Không quân cùng quân và dân Miền Bắc bảo vệ Hà Nội - Hải Phòng 1967; Chiến đấu ở chiến trường Khu IV; bảo vệ tuyến vận tải chiến lược 559 (đường Hồ Chí Minh); Bác Hồ với Bộ đội Phòng không - Không quân; sa bàn chiến dịch "Hà Nội - Điện Biên Phủ trên không" tháng 12.1972; chiến đấu trong đội hình quân binh chủng hợp thành; Quân chủng Phòng không - Không quân thường xuyên cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc bầu trời Tổ quốc Việt Nam; tư liệu hiện vật chuyến bay hợp tác vũ trụ quốc tế có khoang đổ bộ vũ trụ do anh hùng Phạm Tuân, anh hùng Liên Xô Gorbatcô thực hiện, sưu tập tặng phẩm của các đoàn quốc tế đến thăm và tặng bộ đội Phòng không - Không quân...

Phần trưng bày ngoài trời với diện tích trên 15.000m^2 được trưng bày khoa học. Giới thiệu 4 bộ sưu tập hiện vật độc đáo: Pháo phòng không, máy bay, ra đa, tên lửa. Các hiện vật trưng bày ở đây đã lập nhiều thành tích xuất sắc như: Khẩu pháo 37^{mm} của khẩu đội Tô Vĩnh Diện tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ; khẩu pháo 99^{mm} do

Mỹ sản xuất tham gia đánh thắng trận đầu ngày 5.8.1964; cánh sóng ra đa bắt được tín hiệu máy bay ném bom chiến lược B.52 thông báo cho quân và dân Hà Nội trước 35 phút; bệ phóng tên lửa đã lập công bắn rơi tại chỗ máy bay B.52 đêm 18.12.1972; các máy bay Mig.17, máy bay trực thăng vận tải và một số máy bay cường kích của ngụy quyền Sài Gòn ta thu được mùa xuân 1975 sử dụng ném bom Sân bay Tân Sơn Nhất, góp phần giành thắng lợi trong Chiến dịch Hồ Chí Minh.

Trong kho lưu trữ của Bảo tàng Phòng không - Không quân đang lưu giữ trên 62.000 tư liệu, hiện vật gốc quý hiếm về lịch sử oanh liệt của Bộ đội Phòng không - Không quân Việt Nam. Bảo tàng đã đón tiếp nhiều đoàn khách quốc tế, đặc biệt là đón các vị nguyên thủ quốc gia, các tướng lĩnh của quân đội các nước, được đón tiếp các đoàn khách quan trọng của một số nước trên thế giới trong đó có các cựu phi công Mỹ đã tham gia chiến tranh ở Việt Nam.

XVIII. BẢO TÀNG PHÁO BINH

Bảo tàng Pháo binh thuộc loại bảo tàng lịch sử quân sự chuyên ngành, có nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền; các hiện vật bảo tàng phản ánh quá trình xây dựng, chiến đấu, trưởng thành của Bộ đội Pháo binh Việt Nam với truyền thống tiêu biểu "Chân đồng vai sắt, đánh giỏi, bắn trúng".

Địa chỉ: Ngõ 463 Đội Cấn, phường Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội.

Ngày thành lập: 8.5.1981.

Tổng diện tích: 1.800m^2 - Diện tích trưng bày trong nhà 1.410m^2.

Nội dung gồm các đề mục.

1. Phòng khánh tiết. *Thông qua hiện vật, hình ảnh, khái quát truyền thống pháo* binh đánh giặc trong lịch sử dân tộc. Những thành tích tiêu biểu của Bộ đội Pháo binh hơn nửa thế kỉ qua.

2. Pháo binh trong cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp (1945- 1954).

Phần trưng bày thể hiện bối cảnh ra đời của Bộ đội Pháo binh Việt Nam, lấy pháo địch trang bị cho bộ đội sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, Pháo đài Láng bắn phát đạn mở đầu ngày toàn quốc kháng chiến ngày 19 tháng 12 năm 1946 tại Hà Nội.

Phần trưng bày chiến thắng Sông Lô Việt Bắc năm 1947, thể hiện vai trò của pháo binh thông qua các hiện vật vũ khí, trang bị và những tác phẩm âm nhạc viết về pháo binh Sông Lô như *"Voi đi"*, *"Trường ca Sông Lô"*.

Phần trưng bày vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng, tham gia đánh hiệp đồng quy mô lớn trong Chiến dịch Biên giới 1950 được thể hiện thông qua các tài liệu huấn luyện về pháo binh. Hình ảnh thất bại của địch trong Chiến dịch Biên giới và bản đồ diễn biến chiến đấu của pháo binh trong chiến dịch.

Nội dung trưng bày trọng tâm là vươn tới đỉnh cao trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, được thể hiện thông qua hình ảnh hiện vật phản ánh hoạt động chiến đấu của bộ đội pháo binh trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, nhất là việc kéo pháo vào, đưa pháo ra đầy gian khổ trước ngày mở màn chiến dịch. Hiện vật súng, pháo chiến lợi phẩm phản ánh thất bại của địch.

3. Pháo binh trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)

Được thể hiện qua các chủ đề: bộ đội pháo binh bước vào thời kì xây dựng chính quy hiện đại, sẵn sàng chiến đấu (1954-1964): pháo binh làm nòng cốt đánh trả Hải quân Mỹ gây chiến tranh phá hoại Miền Bắc (1964-1972); pháo binh quân giải phóng phát triển lực lượng, sáng tạo cách đánh, góp phần đánh bại cuộc chiến tranh cục bộ của Mỹ ở Miền Nam; pháo binh tham gia các chiến dịch phản công và tiến công chiến lược (1969- 1972); chuẩn bị lực lượng tham gia cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975. Các tài liệu, hiện vật, hình ảnh trưng bày trong đề mục này giới thiệu sáng kiến kĩ thuật tiêu biểu, sự lớn mạnh không ngừng của bộ đội pháo binh trong Kháng chiến chống Mỹ, càng đánh càng trưởng thành, càng đánh càng thắng trong cả ba thứ quân. Đặc biệt là đánh hiệp đồng binh chủng trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

4. Xây dựng binh chủng hùng mạnh góp phần bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế (1976- 1996)

Những hiện vật, hình ảnh trưng bày trong đề mục này giới thiệu thành tích của Bộ đội Pháo binh trong chiến đấu bảo vệ biên giới của Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, cứu nhân dân Campuchia thoát khỏi hoạ diệt chủng, phản ánh hoạt động, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu của binh chủng trong giai đoạn cách mạng mới.

Khu trưng bày ngoài trời: Trưng bày các loại vũ khí lớn gồm nhóm hiện vật xe pháo chiến đấu của ta, xe pháo thu được của địch như pháo tự hành 175mm...

5. Kho hiện vật: Lưu giữ 8065 hiện vật.

Ngoài hoạt động tại chỗ, Bảo tàng Pháo binh còn nghiên cứu, lập hồ sơ tôn tạo một số di tích lịch sử liên quan đến bộ đội pháo binh.

Từ năm 1981 đến năm 2005 đã đón tiếp gần 15 vạn lượt khách tham quan.

XIX. BẢO TÀNG TĂNG THIẾT GIÁP

(Bảo tàng lực lượng tăng thiết giáp)

Bảo tàng Tăng thiết giáp thuộc loại hình bảo tàng quân sự chuyên ngành, có nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền giáo dục

các hiện vật bảo tàng phản ánh về quá trình ra đời, xây dựng chiến đấu trưởng thành của Bộ đội Tăng thiết giáp Việt Nam.

Địa chỉ: Số 108 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Ngày thành lập 12.9.1995. Tổng diện tích 2.500m^2. Diện tích trưng bày trong nhà 450m^2.

Nội dung gồm 3 phần:

1. Phần thứ nhất: Giới thiệu sự quan tâm của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh với Bộ đội Tăng thiết giáp. Sự ra đời của Binh chủng Tăng thiết giáp.

Phần này gồm 2 đề mục:

- *Phòng khánh tiết*: Trưng bày hình ảnh, hiện vật, thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với bộ đội tăng thiết giáp, những phần thưởng cao quý: cờ đơn vị anh hùng, huân chương của Đảng, Nhà nước, quân đội tặng thưởng cho Bộ đội Tăng thiết giáp.
- *Sự ra đời của Bộ đội Tăng thiết giáp.*

Đề mục này giới thiệu hiện vật, hình ảnh của bộ đội chiến sĩ được quân đội cử đi học xe tăng ở Trung Quốc. Ngày 5.10.1959 trở thành ngày truyền thống của Bộ đội Tăng thiết giáp.

2. Phần thứ hai: Bộ đội Tăng thiết giáp trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Phần này gồm 2 đề mục

Đề mục 1: Bộ đội Tăng thiết giáp huấn luyện, chiến đấu tại Miền Bắc, giới thiệu Bộ đội Tăng thiết giáp tham gia chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, vừa chiến đấu vừa huấn luyện tại Vĩnh Phú, sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

Đề mục 2: Bộ đội Tăng thiết giáp trong Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước tại chiến trường Miền Nam (1965- 1975).

Đề mục này có nhiều hiện vật, hình ảnh có giá trị về những chiếc xe T54- PT76 đặc biệt là chiếc xe tăng mang số hiệu 555 của Tiểu đoàn 198 Trung đoàn 203 tiến quân tiêu diệt căn cứ làng Vây năm 1968. Đây là lần ra quân đầu tiên lập thành tích xuất sắc của Bộ đội Tăng thiết giáp.

Trong các Chiến dịch Đường 9 Nam Lào 1971, Chiến dịch Xuân Hè 1972, Bộ đội Tăng thiết giáp là một trong những lực lượng góp phần làm nên chiến thắng của quân và dân ta. Hình ảnh xe tăng của Tiểu đoàn 198, Trung đoàn 203, tham gia đánh chiếm cao điểm 543 bắt sống đại tá Nguyễn Văn Thọ. Một số hiện vật: mũ công tác, trang bị của đại đội trưởng Lê Xuân Tấu, người chỉ huy đơn vị chiến đấu trận này. Mảng trưng bày Chiến dịch Xuân Hè 1972 có một số hiện vật gây xúc động: nhóm hiện vật của kíp xe tăng mang số hiệu 377 tham gia đánh địch tại Đắc Tô - Tân Cảnh, bắn cháy 7 xe tăng địch, toàn bộ kíp lái hi sinh. Từ 1973 - 1974, Bộ đội

Tăng thiết giáp tham gia đánh địch lấn chiếm tại Cửa Việt. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975, đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh, Bộ đội Tăng thiết giáp là một trong những lực lượng xung kích: tốp xe tăng của Quân đoàn 2 gồm xe tăng 843, 390... tiến vào dinh Độc Lập, đồng chí Bùi Quang Thận đại đội trưởng xe tăng là người cắm cờ trên dinh Độc Lập trưa ngày 30.4.1975, ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng.

3. Phần thứ ba: Bộ đội Tăng thiết giáp trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (1976- đến nay)

Phần này trưng bày hiện vật hình ảnh về xây dựng lực lượng, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu. Một số hiện vật là các loại vũ khí cải tiến sử dụng trên xe tăng, phương tiện kĩ thuật bảo quản xe tăng được trình bày phản ánh các hoạt động sáng tạo của Bộ đội Tăng thiết giáp trong công cuộc đổi mới. .

Ngoài ra Bảo tàng Tăng thiết giáp còn trưng bày một số chuyên đề:

Đoàn kết quốc tế: Phần này giới thiệu hiện vật, hình về Bộ đội Tăng thiết giáp làm nhiệm vụ quốc tế tại Lào - Campuchia. Sự giúp đỡ của quân đội Liên Xô trước đây và Cuba đối với Bộ đội Tăng thiết giáp.

Chuyên đề về các hoạt động: văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và công tác dân vận...

Kho hiện vật: lưu giữ 8.025 hiện vật.

Các sưu tập: Sưu tập xe tăng, xe thiết giáp có thành tích trong chiến đấu, các loại xe tăng, xe thiết giáp sử dụng trong chiến tranh Việt Nam, sưu tập trang bị của bộ đội xe tăng, sưu tập cờ thưởng.

Hoạt động nghiên cứu, xuất bản: cung cấp tư liệu, tham gia biên soạn sách về lịch sử Bộ đội Tăng thiết giáp, các công trình nghiên cứu kĩ thuật, bảo quản xe tăng xe thiết giáp.

XX. BẢO TÀNG BINH CHỦNG THÔNG TIN

Bảo tàng Binh chủng Thông tin thuộc loại hình bảo tàng lịch sử chuyên ngành quân sự, là thể chế văn hoá, có chức năng bảo quản và trưng bày các sưu tập về lịch sử Binh chủng Thông tin liên lạc nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, giáo dục, thăm quan và hưởng thụ văn hoá của cán bộ, chiến sĩ trong binh chủng và nhân dân, bạn bè quốc tế; nhằm tuyên truyền giáo dục di sản văn hoá ngành thông tin liên lạc quân sự Việt Nam và truyền thống tốt đẹp của Bộ đội Thông tin liên lạc, Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng.

- Địa chỉ: Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.
- Ngày thành lập: 19.5.1985 .

- Cơ quan quản lí: Cục Chính trị - Binh chủng Thông tin liên lạc.

- Tổng diện tích : 3.000m^2 (Diện tích trong nhà: 2.050m^2; Diện tích ngoài sân: 150m^2).

Nội dung trưng bày có 3 phần:

Phần thứ nhất: Gian long trọng:

1. Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác thông tin liên lạc

Phần trưng bày gồm những hình ảnh, hiện vật thể hiện quan điểm tư tưởng và sự quan tâm sâu sắc tới công tác thông tin liên lạc của Chủ tịch Hồ Chí Minh: áo Bác Hồ tặng Bộ đội Thông tin; bộ sưu tập các điện thoại Bác dùng trong kháng chiến; thư Bác gửi cho bộ đội thông tin...

2. Sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, quân đội đối với bộ đội thông tin.

Trưng bày các hình ảnh, hiện vật của các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước, quân đội thăm Bộ đội Thông tin và các phần thưởng cao quý mà Nhà nước tặng Bộ đội Thông tin.

3. Các chuyên đề thời sự:

- Trưng bày các hình ảnh, hiện vật các đồng chí lãnh đạo, chỉ huy binh chủng qua các thời kì.

- Trưng bày các hình ảnh, hiện vật thể hiện tình đoàn kết hữu nghị giữa Bộ đội Thông tin Việt Nam với quân đội các nước.

- Trưng bày các hình ảnh, hiện vật phản ánh tình đoàn kết quân dân của Bộ đội Thông tin.

- Trưng bày bộ sưu tập cúp bóng chuyền nữ của đội bóng chuyền nữ Bộ Tư lệnh Thông tin và các hình ảnh, hiện vật phản ánh đời sống văn hoá tinh thần của Bộ đội Thông tin.

- Các danh sách các tập thể, cá nhân là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân của Bộ đội Thông tin và danh sách 295 liệt sĩ là Bộ đội Thông tin qua các thời kì.

Phần thứ 2

1. Giao thông liên lạc trong buổi dầu dựng nước:

Trưng bày các phương tiện thông tin thô sơ mà người Việt dùng: trống đồng, tù và, trống da, chim đưa thư...

2. Những bước đi ban đầu của ngành thông tin liên lạc.

Trưng bày hình ảnh, hiện vật phản ảnh công tác thông tin liên lạc trước khi diễn ra cuộc Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám.

3. Thông tin liên lạc trong thời kì Kháng chiến chống Pháp.

Trưng bày hình ảnh, hiện vật phản ảnh sự ra đời, phát triển và trưởng thành của ngành thông tin quân sự trong Kháng chiến chống Pháp.

Các bộ sưu tập máy điện thoại, máy vô tuyến điện của Bộ đội Thông tin phục vụ

các đồng chí lãnh đạo, chỉ huy chỉ đạo quân dân chiến đấu trên các chiến trường. Đặc biệt là nhóm tượng "Đồng chí Cục trưởng Cục Thông tin liên lạc Hoàng Đạo Thuý báo cáo Đại tướng Võ Nguyên Giáp về công tác tổ chức thông tin trong Chiến dịch Biên giới năm 1950"; hộp hình tổ chức thông tin liên lạc trong Chiến dịch Điện Biên Phủ.

Phần thứ 3

1. Bộ đội Thông tin liên lạc trong Kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954- 1975): Trưng bày hình ảnh, hiện vật là các phương tiện, khí tài thông tin của Bộ đội Thông tin toàn quân phục vụ cho chỉ huy chiến đấu trên các mặt trận từ Bắc vào Nam, mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

2. Bộ đội Thông tin trong thời kì xây dựng và bảo vệ tổ quốc (1975-1990): Trưng bày hình ảnh, hiện vật phản ảnh công tác thông tin liên lạc đã phục vụ cho quân và dân ta tiến hành chiến đấu bảo vệ tổ quốc ở biên giới phía bắc và biên giới Tây Nam.

3. Bộ đội Thông tin trong thời kì đổi mới :

- Trưng bày hình ảnh, hiện vật là các sản phẩm của các nhà máy thông tin tự nghiên cứu, sản xuất đạt nhiều giải thưởng cao của Nhà nước, quân đội.

Các mô hình học cụ dùng trong công tác huấn luyện của Bộ đội Thông tin toàn quân.

- Đặc biệt là phần trưng bày các thành tựu khoa học kĩ thuật tiên tiến được ứng dụng vào việc tổ chức bảo đảm thông tin liên lạc quân sự : cáp quang, tổng đài điện tử kĩ thuật số...

Các bộ sưu tập: máy thông tin phục vụ Bác Hồ; máy thông tin phục vụ Chiến dịch Điện Biên Phủ; máy thông tin phục vụ Chiến dịch Hồ Chí Minh; các máy thông tin của Mỹ sản xuất; các máy thông tin của Việt Nam sản xuất.

XXI. BẢO TÀNG CÔNG AN NHÂN DÂN VIỆT NAM

Bảo tàng Công an nhân dân Việt Nam là bảo tàng chuyên ngành của Lực lượng Công an, thuộc loại hình bảo tàng lịch sử xã hội; khánh thành đúng vào dịp kỉ niệm lần thứ 55 Ngày thành lập Lực lượng Công an nhân dân Việt Nam (19.8.1945 - 19.8.2000).

Địa chỉ: Số 1 phố Trần Bình Trọng, Hà Nội

Với trên 1000m^2 nội thất và trên 1.500 hiện vật, hình ảnh, tài liệu, hệ thống trưng bày trưng bày của Bảo tàng Công an gồm gian long trọng và ba chủ đề.

Gian long trọng:

Mở đầu hệ thống trưng bày của Bảo tàng Công an nhân dân là tổ hợp phù điêu, tượng Bác Hồ với lời dạy của Người đối với Lực lượng Công an nhân dân và những

phần thưởng cao quý của Đảng, Nhà nước trao tặng lực lượng công an trong hơn nửa thế kỉ qua. Phần trưng bày tại gian long trọng tập trung thể hiện sự quan tâm, lãnh đạo của Đảng, Bác Hồ đối với Lực lượng Công an nhân dân và vai trò nòng cốt của lực lượng công an cùng toàn dân trong sự nghiệp bảo vệ an ninh trật tự.

***Chủ đề 1:* Công an nhân dân Việt Nam ra đời, bảo vệ Chính quyền cách mạng và Kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954).**

Mở đầu phần này là một số hiện vật, hình ảnh tài liệu về sự hình thành và ra đời của các tổ chức tiền thân Lực lượng Công an nhân dân Việt Nam như: "Tự vệ đỏ" trong cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh năm 1930-1931; các "Đội danh dự Việt Minh"; "Đoàn Hộ lương diệt ác"; "Tự vệ cứu quốc đội" trong thời kì vận động giải phóng dân tộc (1939-1945).

Giới thiệu hoạt động của lực lượng tự vệ tham gia Tổng khởi nghĩa trong Cách mạng tháng Tám 1945 trong đó có Mã Tấu của Tự vệ Thanh Trì - tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ngày 19 tháng 8 năm 1945 ở Hà Nội.

Cách mạng tháng Tám thành công, các tổ chức liêm phóng ở Bắc Bộ; Trinh sát ở Trung Bộ; Quốc gia tự vệ Cục ở Nam Bộ lần lượt ra đời, đây là lực lượng an ninh đầu tiên trực tiếp bảo vệ Lễ Tuyên ngôn độc lập ngày 2.9.1945 tại Ba Đình, Hà Nội và các cuộc mít tinh mừng Lễ độc lập ở các địa phương trong cả nước. Ngoài các hiện vật, hình ảnh, tài liệu trong phần này còn giới thiệu phim tư liệu lịch sử về sự ra đời của Công an nhân dân Việt Nam và quá trình bảo vệ Lễ Tuyên ngôn độc lập 2.9 tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội.

Nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà vừa mới ra đời đứng trước tình thế "ngàn cân treo sợi tóc". Lúc này mặc dù còn non trẻ, Công an nhân dân Việt Nam đã dũng cảm, mưu trí phá tan âm mưu của các tổ chức, đảng phái phản động trong nước cấu kết với các thế lực đế quốc xâm lược chống phá cách mạng. Tại đây trưng bày nhiều hiện vật là tang vật của các tổ chức phản động Việt quốc, Việt cách như: Tín phiếu; Cờ "Thần lôi đoàn"; Cờ "Thiết huyết đoàn"; băng đeo tay...

Đặc biệt thông qua sa bàn giới thiệu cuộc đấu trí đầy sáng tạo của Công an Việt Nam trong việc khám phá vụ án Ôn Như Hầu, đập tan âm mưu của bọn phản động Quốc dân đảng cấu kết với thực dân Pháp hòng lật đổ chính quyền cách mạng vào Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa Pháp (14.7.1946). Chiến công đó góp phần bảo vệ thành quả cách mạng khi chưa tròn một tuổi.

Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, cùng cả dân tộc, lực lượng công an nhân dân bước vào cuộc kháng chiến trường kì 9 năm (1945- 1954). Nhiều hiện vật, hình ảnh, tài liệu được trưng bày trong phần này giới thiệu công tác bảo vệ cơ quan đầu não, xây dựng căn cứ, diệt tề, trừ gian, trấn áp phản cách mạng bảo vệ vùng tự do, hoạt động điệp báo (Sưu tập hiện vật phù hiệu công an dùng trong thời kì 1946 - 1954 ở các địa phương từ Bắc tới Nam; lựu đạn, súng ngắn, mìn tự tạo, máy phát điện, súng

Cabin, súng ngắn Bác Hồ tặng đồng chí Kim Sơn trong tổ điệp báo A13; kiếm của đội Việt Dũng Công an Hưng Yên ; súng phóng lựu đạn của Công an Hà Nội đã sử dụng bắn cháy xe cơ giới của Pháp tại Ô Cầu Dền tháng 12 năm 1946...

Phần cuối của chủ đề giới thiệu nhóm hiện vật về vai trò của quần chúng, các phong trào "Bảo mật phòng gian"; "Rào làng chiến đấu"; nuôi giấu cán bộ công an, đào hầm bí mật, đưa tài liệu mật qua vùng địch kiểm soát và những chiến công của lực lượng công an trong việc bảo vệ và phục vụ Chiến dịch Điện Biên Phủ, đảm bảo an toàn phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà trong suốt quá trình diễn ra Hội nghị Giơnevơ.

***Chủ đề 2:* Công an nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng Miền Nam, thống nhất Tổ quốc (1954 - 1975).**

Theo tinh thần Hiệp định Giơnevơ, đất nước tạm thời chia làm hai miền, nhiệm vụ trọng tâm của công an nhân dân lúc này là tham gia tiếp quản và sự ổn định an ninh trật tự ở các thành phố, thị xã vùng mới giải phóng. Phần này giới thiệu nhiều hiện vật về công an tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Hồng... sưu tập hiện vật về phương tiện hoạt động của các tổ chức gián điệp do Pháp - Mỹ cài lại, hoạt động thổ phỉ Đồng Văn, Hà Giang... chống địch dụ dỗ cưỡng ép di cư vào Nam, bóc gỡ mạng lưới gián điệp cài lại... Phục vụ công cuộc khôi phục kinh tế, xây dựng lực lượng và chủ động đối phó với âm mưu và hoạt động phá hoại của đế quốc Mỹ và tay sai.

Tiếp đó là những hiện vật giới thiệu về thành tích của Lực lượng Công an nhân dân trong cuộc đấu tranh làm thất bại âm mưu chiến tranh gián điệp biệt kích của đế quốc Mỹ. Trong hơn mười năm (1961-1971) cùng với biện pháp nghiệp vụ, Lực lượng Công an nhân dân với vai trò nòng cốt đã xây dựng thế trận toàn dân tham gia chống gián điệp biệt kích. Với phương châm "quét nhà đón khách", Lực lượng Công an nhân dân đã chủ động phá tan âm mưu "đánh cộng sản trong lòng cộng sản" của đế quốc Mỹ. Các nhóm hiện vật và tang vật của địch về chiến tranh tâm lí, các phương tiện, vũ khí, điện đài của các toán gián điệp Mỹ tung ra Miền Bắc bằng đường thuỷ, đường bộ, đường không được trưng bày phong phú.

Tiếp theo hệ thống trưng bày giới thiệu các hiện vật, hình ảnh, tài liệu về chiến công của lực lượng công an trong việc khắc phục hậu quả của cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ. Lực lượng Công an nhân dân tích cực chi viện cho chiến trường Miền Nam, mặt khác giữ vững trật tự an ninh thời chiến.

Điểm nhấn giai đoạn này là tổ hợp trưng bày về "chống chiến tranh phá hoại" của đế quốc Mỹ, với các sưu tập hiện vật về bảo vệ an toàn các cơ quan đầu não của Đảng, Nhà nước và khách quốc tế, bảo vệ kho tàng, tài sản xã hội chủ nghĩa; giữ gìn trật tự trị an, bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhà nước và nhân dân; đảm bảo giao thông

thời chiến: phối hợp với các lực lượng vũ trang và nhân dân chiến đấu, phục vụ chiến đấu đánh thắng âm mưu phá hoại của đế quốc Mỹ.

Những sưu tập hiện vật là những kỉ vật thiêng liêng của các anh hùng liệt sĩ đã băng mình trong bom đạn, lấy thân mình che cho dân, lao vào chữa cháy cứu dân, cứu tài sản, những chiếc áo cảnh sát còn mang vết máu, chiếc mũ sắt phòng không bị thủng do giặc Mỹ bắn... những lá thư đầy cảm xúc của nhân dân tỏ lòng cảm phục sâu sắc đối với các chiến sĩ công an nhân dân. Với bộ phim tư liệu lịch sử "Công an nhân dân bảo vệ trật tự trị an, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ" sẽ giới thiệu sinh động những hoạt động và thành tích tiêu biểu của Lực lượng Công an nhân dân trong thời kì này.

Cùng với việc giới thiệu những chiến công đó, bảo tàng còn giới thiệu về quá trình hình thành và phát triển của Lực lượng An ninh Miền Nam từ trong Kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ngoài một mô hình địa điểm đóng quân của Ban An ninh Trung ương Cục tại Sa Mát, Tây Ninh, hệ thống trưng bày với những kỉ vật của các chiến sĩ An ninh Miền Nam trong học tập, công tác, chiến đấu, bảo vệ Trung ương Cục, bảo vệ căn cứ với nhóm hiện vật từ những phương tiện thô sơ tự tạo như: súng ngựa trời, bàn đạp lôi, nỏ cao su... đến phương tiện vũ khí do Bộ Công an chi viện như máy ép plastic làm giấy tờ hoạt động bí mật, máy thông tin một chiều, hai chiều... bộ đồ hoá trang của Anh hùng lực lượng vũ trang Ngô Thị Huệ. Áo bà ba của đồng chí Nguyễn Đình Bảy, Phó Ban An ninh Trị Thiên - Huế; máy thông tin của Ban An ninh Trung ương Cục Miền Nam; các loại vũ khí của công an các tỉnh Tây Nam Bộ... thể hiện sự trưởng thành của Lực lượng An ninh Miền Nam và những chiến công tiêu biểu trong công tác bảo vệ các cơ quan đầu não của Đảng, bảo vệ phong trào đấu tranh cách mạng; hoạt động điệp báo, xây dựng cơ sở nắm tình hình phục vụ sự lãnh đạo chỉ đạo của Đảng. Đặc biệt là những hình ảnh các chiến sĩ an ninh Sài Gòn - Gia Định đào địa đạo đảm bảo an toàn thành uỷ chỉ đạo chiến đấu, những chiến công tiêu biểu trong diệt ác phá kìm, tập kích các cơ quan đầu não của địch, phá kế hoạch tình báo từ trung tâm của Mỹ - Nguỵ; đấu tranh làm thất bại kế hoạch tình báo "Phượng hoàng" của Mỹ - Nguỵ. Bộ phim tư liệu "An ninh Miền Nam trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước" bổ sung những hoạt động của An ninh Miền Nam một cách đầy đủ, sinh động.

Phần này cũng giới thiệu một số sưu tập hiện vật về chi viện của Bộ Công an đối với An ninh Miền Nam và những kỉ vật của lực lượng an ninh hoạt động trong lòng địch.

Kết thúc chủ đề này là tổ hợp "Chiến thắng 30.4.1975", lễ mừng đại thắng của dân tộc, những thành tích của công an nhân dân đặc biệt là Lực lượng An ninh Miền Nam được Đảng, Nhà nước và nhân dân ghi nhận và tuyên dương sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Chủ đề 3: **Công an nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa (từ 1975 đến nay)**

Đất nước thống nhất giang sơn thu về một mối, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Lực lượng Công an nhân dân có những bước phát triển về tổ chức và xây dựng lực lượng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới: ổn định và giữ vững an ninh trật tự, góp phần bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch. Những hiện vật, hình ảnh, tài liệu trưng bày tại đây tập trung giới thiệu về nhiệm vụ cấp bách của công an ngay sau ngày Miền Nam giải phóng, tổ chức đăng kí trình diện số tướng tá Ngụy quyền Sài Gòn, thu gom chất cháy nổ, tập trung cải tạo, giải quyết tệ nạn xã hội, triệt phá các ổ nhóm phản động, nội gián, gây bạo loạn hòng lật đổ chính quyền cách mạng. Trong đó có sưu tập hiện vật là tang vật của tổ chức phản động FULRO tại Tây Nguyên (cờ, truyền đơn, sách, bùa hộ mệnh, túi da, vòng cổ...), tang vật thu được của các tổ chức phản động: "Chí nguyện đoàn hải ngoại phục quốc Việt Nam", "Đông tiến", "Mặt trận thống nhất các lực lượng yêu nước giải phóng Việt Nam" do Lê Quốc Tuý và Mai Văn Hạnh cầm đầu, vũ khí, thuốc nổ, điện đài, tiền Ngân hàng Việt Nam giả (14 tấn) đưa từ nước ngoài vào hòng phá hoại nền kinh tế nước ta trong điều kiện quốc tế đang có những diễn biến phức tạp. Lực lượng công an chủ động phá tan âm mưu chiến lược chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, đặc biệt là những chiến công của lực lượng cảnh sát hình sự Công an thành phố Hồ Chí Minh đội "SBC" (Săn bắt cướp), kịp thời giải quyết các vụ trọng án, băng ổ nhóm có vũ trang của xã hội cũ để lại; các vụ án giết người đốt xác phi tang tại thành phố Hồ Chí Minh, bắt cóc con nghệ sĩ Kim Cương, ám sát vợ chồng nghệ sĩ Thanh Nga... góp phần ổn định an ninh trật tự.

Trong phần này vai trò của quần chúng được tăng cường trong phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc theo Chỉ thị số 92 của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Phong trào thi đua học tập, thực hiện 6 điều Bác Hồ dạy trong công an nhân dân được chú trọng dưới nhiều hình thức phong phú phát huy sức mạnh toàn dân trong phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Phần này ngoài phim tư liệu lịch sử về "các chuyên án tiêu biểu của công an nhân dân đánh thắng kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch", còn trưng bày các tang vật về tổ chức "Băng cướp Đông Dương": kìm cộng lực; con dấu giả; lí lịch quân nhân giả, máy chiếu phim, bản khai của các tên tội phạm... trong cuộc đấu tranh giữ gìn an ninh trật tự ở Miền Bắc.

Những thành tích của lực lượng an ninh thời kì này có ý nghĩa quan trọng, không những giữ vững ổn định chính trị đất nước mà còn tạo địa bàn an ninh thuận lợi phục vụ đường lối đổi mới của Đảng và chính sách mở cửa phát triển kinh tế của Nhà nước trong thời kì tiếp theo.

Sau Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước bước vào thời kì đổi mới. Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị trong tình hình thế giới có nhiều biến động chính trị, phức tạp Lực lượng Công an nhân dân từng bước đổi mới về tư duy và hoạt động. Không ngừng nâng cao trình độ mọi mặt, giữ vững ổn định chính trị, xây dựng môi trường an ninh Việt Nam là điểm đến của các sự kiện quan trọng đối với khu vực và thế giới, vị thế Việt Nam ngày càng được khẳng định. Với phương châm nắm địch từ xa đánh địch từ căn cứ, dự đoán đúng tình hình, Lực lượng Công an nhân dân Việt Nam đánh bại các âm mưu phá hoại của địch. Đẩy lùi vô hiệu hoá các kế hoạch gây nổ, bạo loạn lật đổ ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam. Nhóm hiện vật trong chuyên án LH90, các sưu tập hiện vật trong kế hoạch phá hoại tư tưởng của tổ chức phản động "Chính phủ cách mạng Việt Nam tự do" do Nguyễn Hữu Chánh cầm đầu, tang vật các chiến dịch "Hoa Lan", "Hoa Phượng"... bị lực lượng công an thu giữ, vô hiệu hoá. Những hoạt động của quần chúng nhân dân nêu cao cảnh giác, tích cực ủng hộ lực lượng công an phát hiện và thu gom các loại ấn phẩm độc hại, nguy hiểm, sự liên kết của các ban ngành, tổ chức đoàn thể góp phần cùng lực lượng công an làm thất bại âm mưu phá hoại của địch, đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, các chiến dịch ra quân phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và những điển hình xuất sắc đấu tranh phòng chống tội phạm: súng K59, áo dân tộc của Anh hùng liệt sĩ Lê Thanh Á, cảnh sát khu vực Hải Phòng; cờ của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) tặng phường phố Huế thành phố Hà Nội; Huy chương Tuổi trẻ dũng cảm của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tặng đồng chí Triệu Văn Phong, cảnh sát hình sự Công an Lạng Sơn; đồng chí Đặng Anh Tuấn, Công an Quảng Ninh... Huy hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân của Nhà nước trao tặng đội cảnh sát H88 Công an Hải Phòng. Đặc biệt một số hiện vật về sự hợp tác trong đấu tranh chống tội phạm giữa Công an Việt Nam và lực lượng an ninh, cảnh sát các nước, với tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế và khu vực (Thẻ ra vào trụ sở Liên hợp quốc; điện của Cảnh sát Hà Lan, Bỉ; công văn của Văn phòng Interpol Việt Nam).

Phần cuối của hệ thống trưng bày giới thiệu nhiều hiện vật, hình ảnh, tài liệu về công tác xây dựng lực lượng, thành tựu đổi mới tổ chức bộ máy, đổi mới công tác Đảng, công tác đoàn thể, công tác chính trị tư tưởng, đặc biệt trong giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ.

Các mối quan hệ đa phương, đa chiều giữa Công an Việt Nam với các lực lượng an ninh, cảnh sát các nước, các tổ chức khu vực và cảnh sát quốc tế vì mục tiêu hoà bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển.

Với gần 20.000 hiện vật, hình ảnh, tài liệu hiện đang lưu giữ trong kho, cùng với hệ thống trưng bày thường trực, trưng bày chuyên đề (1.500 hiện vật). Bảo tàng Công an nhân dân Việt Nam chắc chắn sẽ góp phần tuyên truyền, giáo dục sâu rộng trong cộng đồng và khách quốc tế về truyền thống mưu trí, sáng tạo tinh thần "Vì

nước quên thân, vì dân phục vụ" của Lực lượng Công an nhân dân Việt Nam.

Từ khi mở cửa (19.8.2000) đến nay, Bảo tàng Công an nhân dân đã phục vụ rộng rãi công chúng và đông đảo cán bộ chiến sĩ trong Lực lượng Công an nhân dân tham quan với tổng số 104.519 lượt, trong đó có 30.229 lượt khách tham quan trưng bày bảo tàng và 74.290 lượt khách tham quan triển lãm lưu động và triển lãm tại chỗ.

Bảo tàng Công an nhân dân được xây dựng tại vị trí mà cách đây hơn 60 năm, vào năm 1946, thế hệ lãnh đạo đầu tiên của Nha Công an đã ra quyết định vô cùng quan trọng là tổng trấn áp Quốc dân đảng, đập tan cuộc đảo chính do Quốc dân đảng cấu kết với quân đội viễn chinh Pháp tiến hành.

Nơi đây, Đảng, Đoàn và lãnh đạo Bộ Công an còn tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng hoạch định và đề ra nhiều quyết sách, chỉ đạo, lãnh đạo Công an nhân dân Việt Nam chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù trong suốt cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước cũng như chiến tranh phá hoại nhiều mặt của bọn phản động quốc tế.

Cũng tại nơi này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã 3 lần đến thăm Lực lượng Công an nhân dân: hai lần vào năm 1946 và một lần vào năm 1967 khi mà cuộc Kháng chiến chống Mỹ đang ở thời kì cam go quyết liệt nhất.

Những dấu mốc lịch sử quan trọng đó, địa danh lịch sử quan trọng này mãi mãi khắc sâu vào tâm khảm của các thế hệ công an nhân dân.

Bảo tàng Công an nhân dân còn trưng bày, thống kê những phần thưởng cao quý của Đảng, Nhà nước tặng Lực lượng Công an nhân dân (tính đến ngày 3.2.2005): 9 Huân chương Sao Vàng; 65 Huân chương Hồ Chí Minh; 144 Huân chương Độc lập; 864 danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; hàng trăm Huân chương Quân công; hàng vạn Huân chương Chiến công, Huân chương Lao động, bằng khen của Chính phủ.

XXII. BẢO TÀNG TỔNG CỤC II

Toạ lạc tại số 322 đường Lê Trọng Tấn, quận Hoàng Mai, Hà Nội trên khuôn viên rộng 3.500m^2, gồm 2 tầng nhà và phần trưng bày ngoài trời, Bảo tàng Tổng cục II hiện lưu giữ 5.830 hiện vật, trong đó có nhiều hiện vật quý hiếm gắn liền với cuộc đời hoạt động của nhiều chiến sĩ tình báo xuất sắc của Quân đội nhân dân Việt Nam. Với chức năng: Phục vụ công tác nghiên cứu, tham quan học tập, giáo dục truyền thống, Bảo tàng Tổng cục II chính thức được Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận nằm trong hệ thống các bảo tàng cấp 2 toàn quân.

Khởi công xây dựng từ năm 2001 bằng nguồn kinh phí của Tổng cục và số tiền của cán bộ, chiến sĩ tự nguyện đóng góp một ngày lương, 2 tầng trưng bày của bảo tàng bao gồm phòng khánh tiết, phòng chiếu phim và các gian trưng bày chuyên đề. Thăm một lượt qua các gian trưng bày, người xem có thể hình dung một cách khái quát quá trình ra đời, phát triển, chiến đấu của ngành dưới sự lãnh đạo của Đảng,

Bác Hồ và đặc biệt là sự quan tâm sâu sát chỉ đạo của Đảng uỷ Quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng; thấy được tinh thần đoàn kết, thống nhất, sự nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn, thử thách, hi sinh của các thế hệ cán bộ, chiến sĩ toàn Tổng cục hoàn thành nhiệm vụ được giao, góp phần tô thắm truyền thống "Trung dũng, kiên cường, độc lập sáng tạo, bí mật, khôn khéo, đoàn kết, quyết thắng".

Hình tượng nổi bật giữa phòng khánh tiết là cụm tượng Bác Hồ ở mặt trận Đông Khê năm 1950 được phỏng theo bức ảnh nổi tiếng của nhà nhiếp ảnh Võ An Ninh ghi lại sự kiện Bác đi Chiến dịch Biên giới và một số cán bộ, chiến sĩ của ngành đã vinh dự được tháp tùng Bác. Biểu tượng đã khái quát tư tưởng Hồ Chí Minh với ngành tình báo: nhanh nhạy, kịp thời phục vụ cho cách mạng, xứng đáng là "tai mắt" của Đảng, của quân đội. 61 năm phấn đấu, học tập làm theo lời Bác, với những chiến công to lớn, ngành tình báo quân đội đã vinh dự được Đảng, Nhà nước ghi nhận và trao tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, 35 Huân chương Độc Lập, 1.249 Huân chương Chiến công... 26 lượt tập thể, 29 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (trong đó có 2 đơn vị được phong tặng Anh hùng lần thứ 3). Đặc biệt ngành Tình báo quân đội 3 lần được Bác Hồ gửi thư khen và 2 lần Người trực tiếp đến thăm, căn dặn, động viên... Tất cả những dấu son ấy đã được phản ánh trung thực, khách quan tại các gian trưng bày của Bảo tàng Tổng cục II.

Thăm Bảo tàng Tổng cục II, người xem được tận mắt thấy những hiện vật đặc sắc gắn với từng con người, từng tập thể mà chiến công của họ từng được xem như những huyền thoại trong hai cuộc kháng chiến giành độc lập, tự do của dân tộc: tấm bản đồ Điện Biên Phủ được các chiến sĩ trinh sát tiểu đoàn 426 lấy được của địch tháng 12.1953 phục vụ kịp thời cho công tác tham mưu mặt trận, góp phần giúp trên chỉ đạo tác chiến giành thắng lợi. Vẫn còn đây mô hình đội thuyền 128 anh hùng, một trong những đội thuyền giao liên tiên phong đã mở "Đường mòn trên biển" để đưa đón cán bộ, vận chuyển vũ khí, tài liệu phục vụ cho cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Chiếc chảo đồng gợi nhớ hình ảnh Anh hùng Đinh Thị Vân, người đã dùng nó để rán bánh, sắc thuốc chữa bệnh và bám trụ hoạt động ở nội thành Sài Gòn. Bà là nữ Anh hùng đầu tiên của ngành tình báo với hơn 30 năm hoạt động trong lòng địch và lập được nhiều chiến công. Cuộc đời bà là biểu tượng của tinh thần hi sinh vì nhiệm vụ với câu chuyện riêng nổi tiếng: Cưới vợ cho chồng để lên đường vào Nam thực hiện nhiệm vụ...

Có thể nói, mỗi hiện vật ở Bảo tàng Tổng cục II đều gắn liền với những chiến công thầm lặng của những con người sống trong bí mật, thầm lặng. Chiếc áo bao tải của đồng chí Minh Vân, kỉ vật mang theo về từ tử ngục chín hầm khét tiếng tàn bạo của chế độ Ngô Đình Diệm. Tại nơi này, 12 chiến sĩ ngành tình báo quân đội đã bị giam trong đó có 9 đồng chí đã hi sinh nhưng không một ai khuất phục trước sự tra tấn dã man của kẻ thù. Chiếc xích lô mang biển số S-1938 gắn liền với cuộc đời hoạt động

của anh hùng Tôn Minh Lai với 23 năm hoạt động trong vai ông già đạp xích lô kiếm sống, vượt qua mọi sự ruồng bố, kiểm soát của gián điệp, mật thám, chỉ điểm của kẻ thù và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đưa đón cán bộ, chuyển giao tài liệu. Khẩu súng K54 như còn in dấu vân tay của Anh hùng Nguyễn Văn Thương khi trên đường đi làm nhiệm vụ, bị lộ ông đã dùng để bắn cháy chiếc máy bay "carô" của địch, tiêu diệt 19 tên Mỹ và một tên chiêu hồi. Biết ông nắm giữ nhiều bí mật về những đồng chí đang hoạt động trong lòng địch, kẻ thù đã dùng nhiều thủ đoạn hèn hạ nhằm mua chuộc ông. Không khuất phục được, địch đã dùng nhiều cực hình với người chiến sĩ cách mạng trung kiên này, chúng cưa chân ông đến 6 lần. Hai Thương trở thành tấm gương trung kiên của người cộng sản, luôn giữ vững khí tiết chiến sĩ cách mạng bảo vệ đồng đội. Ở vị trí trang trọng khác là những bức ảnh, hiện vật của thiếu tướng, anh hùng Phạm Xuân Ẩn - một cán bộ tình báo xuất sắc có nhiều đóng góp tiêu biểu vào sự nghiệp cách mạng của Đảng. Đó là những bức ảnh chụp ông đang làm việc tại toà soạn báo *Times* của Mỹ tại Sài Gòn; tại khách sạn Continental nơi ông từng gặp gỡ, giao lưu với nhiều chính khách và đặc biệt là chiếc Renauti cũ ông sử dụng đi lại để hoạt động suốt 23 năm trong lòng địch, cung cấp cho tổ chức nhiều tài liệu quý phục vụ sự nghiệp cách mạng...

Ẩn sau mỗi hiện vật là câu chuyện về cuộc đời các nhà tình báo, sự mưu trí, dũng cảm và những hi sinh thầm lặng của các thế hệ cán bộ, chiến sĩ Tổng cục II. Chính thức đứng trong hệ thống các bảo tàng của quân đội, Bảo tàng Tổng cục II trở thành một trong những địa chỉ văn hoá quan trọng để cán bộ, chiến sĩ trong ngành tình báo, toàn quân và nhân dân thấy rõ hơn quá khứ hào hùng của ngành, của Quân đội nhân dân Việt Nam cùng những bài học sâu sắc về lí tưởng cách mạng, niềm tin vào thắng lợi cuối cùng để phấn đấu, rèn luyện phục vụ đắc lực hơn nữa công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay...

PHẦN III
MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ Ở HÀ NỘI

A. DI TÍCH CÁCH MẠNG

1. KHU DI TÍCH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

QUẢNG TRƯỜNG BA ĐÌNH

Nơi đây, dưới triều Nguyễn, khi còn thành Hà Nội cổ, là bãi đất ở cửa tây của thành. Cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp cho san thành Hà Nội cổ, biến nơi này thành một vườn hoa nhỏ gọi là Điểm Tròn hay vườn hoa Puyginiê (Rond point Puginier - tên một cố đạo Pháp). Ngày 2.9.1945, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đã tổ chức Lễ Độc lập ở quảng trường này và từ đó gọi tên nơi này là Quảng trường Ba Đình (để kỉ niệm cuộc khởi nghĩa của Đinh Công Tráng, Phạm Bành, Nguyễn Khế ở đất Ba Đình, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá vào cuối thế kỉ XIX).

Trước nửa triệu đồng bào Hà Nội và các vùng xung quanh đến dự mít tinh, sau lễ chào cờ, hát bài hát Tiến quân ca, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Chính phủ lâm thời ra mắt và tuyên thệ trước quốc dân. Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp trình bày chính sách của Chính phủ. Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền Trần Huy Liệu báo cáo về việc tước ấn, kiếm và việc thoái vị của vua Bảo Đại. Đại diện Tổng bộ Việt Minh Nguyễn Lương Bằng kêu gọi đồng bào cả nước đoàn kết bảo vệ cách mạng. Cuộc mít tinh đã biến thành cuộc biểu tình tuần hành trên các đường phố Hà Nội.

Tại nơi đây, ngày 1.1.1955 đã diễn ra cuộc mít tinh chào mừng Chính phủ trở về Thủ đô sau 9 năm kháng chiến và sau đó có các cuộc mít tinh chào mừng Ngày Quốc khánh 2.9.1945.

Ngày 9.9.1969, tại quảng trường đã tổ chức lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh. Mười vạn đồng bào Thủ đô cùng 34 đoàn đại biểu quốc tế đã tới đây dự lễ. Đồng chí

Lê Duẩn, Tổng bí thư Đảng Lao động Việt Nam đã đọc điếu văn và đọc bản Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Quảng trường Ba Đình đã được tu sửa lại cùng thời kì xây dựng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Phía tây là đường Hùng Vương và lăng, phía đông là Hội trường Ba Đình, đường Bắc Sơn, Đài kỉ niệm liệt sĩ đã hi sinh vì Tổ quốc, phía bắc giáp đường Hoàng Văn Thụ, phía nam là phố Chùa Một Cột. Quảng trường có chiều dài 320m, chiều rộng 100m, được chia ra làm 168 ô cỏ vuông, xanh tốt quanh năm.

Một cột cờ ở giữa cao 30m treo lá cờ đỏ sao vàng năm cánh luôn tung bay trước gió.

LĂNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Chính thức khởi công xây dựng ngày 2.9.1973 trên vị trí lễ đài Ba Đình cũ, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được khánh thành ngày 29.8.1975.

Lăng có chiều cao 21,6m, gồm 3 khối. Khối to vững chắc, tạo dáng bậc thềm tam cấp, chiều ngang chân thềm dài 31m, chiều cao 9m. Cấp dưới của bậc thềm là lễ đài dành cho đoàn chủ tịch các cuộc mít tinh tổ chức ở quảng trường. Khối giữa là khu chính của lăng, có chiều cao 7,9m, là phòng đựng thi hài. Bên cạnh là những hành lang, cầu thang lên xuống Bao quanh bốn mặt là những hàng cột vuông bằng đá hoa cương, nhìn từ phía nào cũng thấy năm khoảng cách đều nhau, gợi nhớ ngôi nhà 5 gian quen thuộc của mọi miền quê Việt Nam. Khối trên cùng là mái tăng, chiều cao 4,65m, cũng hình tam cấp. Cấp dưới vát lên thanh thoát, hai cấp trên thẳng tạo mái bằng khép kín lại hình khối của cả lăng. Ở mặt chính cấp dưới có khắc dòng chữ: **CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH**

Mỗi nét chữ trên cao 42cm, rộng 8cm. Mỗi nét chữ dòng dưới cao 70cm, rộng15cm. Tất cả bằng đá hồng ngọc mầu mận chín.

Khách đến viếng, bước vào phòng ngoài, thấy trước mặt là tường đá hoa cương mầu đỏ sẫm, trên có dòng chữ vàng rực rỡ: **"KHÔNG CÓ GÌ QUÝ HƠN ĐỘC LẬP TỰ DO"**. Dưới dòng chữ là chữ kí quen thuộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Rẽ sang hành lang phía trái, đi theo cầu thang lát đá mầu nâu đậm gồm 33 bậc đến hành lang bên phải là phòng thi hài, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh an nghỉ. Phòng này chiều dọc, ngang và chiều cao đều đúng10m. Trên nền tường ốp đá trắng gắn nổi hình cờ Đảng và cờ Tổ quốc. Ở giữa là đài hoa, trên đặt hòm kính đựng thi hài của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đài được ghép đá huyền lấp lánh. Qua lớp kính trong suốt, người vào viếng thấy Chủ tịch như nằm ngả lưng, vừa chợp mắt. Người mặc bộ quần áo ka ki bạc màu, dưới chân để đôi dép cao su vẫn thường đi.

Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là thể hiện lòng tôn kính và biết ơn vô hạn của cả dân tộc đối với Người. Lăng còn là một công trình kiến trúc có ý nghĩa chính trị và nghệ thuật lớn lao, thể hiện công sức trí tuệ và tình cảm của nhân dân cả nước trong quá trình xây dựng. Vật liệu xây dựng gồm nhiều thứ gỗ quý từ khắp nước gửi đến. Cây và hoa xung quanh lăng cũng là của cả ba miền Tổ quốc đem về trồng.

Quảng trường Ba Đình với Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành cõi thiêng liêng, in đậm trong trái tim mỗi người dân Việt Nam.

NHÀ SÀN CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Sau khi giải phóng Thủ đô (tháng10.1954), Trung ương Đảng và Chính phủ trở về Hà Nội. Cơ quan Chính phủ đóng ở ngôi nhà trước đây là Phủ Toàn quyền Đông Dương của thực dân Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh muốn dành nơi này làm chỗ tiếp khách và hội họp, Người chỉ muốn ở một phòng nhỏ thuận tiện. Một đơn vị quân đội đã làm cho Người ngôi nhà này, Người đã ở và làm việc từ ngày 17.5.1958 cho tới khi qua đời (2.9.1969). Nhân dân ta quen gọi đó là *Nhà sàn Bác Hồ*.

Đây là một ngôi nhà nhỏ, 2 tầng, thấp, làm bằng gỗ lợp ngói. Tầng dưới nhà sàn là nơi Chủ tịch thường họp với Bộ Chính trị, có12 chiếc ghế tựa xếp quanh một chiếc bàn rộng. Góc nhà đặt 3 chiếc máy điện thoại, sơn 3 màu khác nhau để liên lạc với Bộ Chính trị, Cục Tác chiến và Cục Không quân, trên bàn cạnh đó còn chiếc mũ sắt của bộ đội, Người dã dùng suốt thời gian Mỹ gây chiến tranh phá hoại Miền Bắc. Cầu thang lên gác là các bậc gỗ, cửa cầu thang có treo một chiếc chuông đồng nhỏ để báo hiệu khi có khách đến. Sàn của tầng hai được lát gỗ. Tầng này được chia làm 2 phòng nhỏ: nơi làm việc và phòng ngủ. Trên bàn làm việc có các chồng sách và chiếc máy chữ nhỏ Người vẫn dùng và một chiếc ảnh Lênin do một chiến sĩ cách mạng lão thành ở Liên Xô gửi tặng.

Bên phòng ngủ có kê một chiếc giường nhỏ làm bằng gỗ để mộc, chiếm hết nửa căn phòng, một chiếc tủ con kê ở đầu giường, có cuốn sách *"Cuộc Kháng chiến chống Nguyên - Mông"* và một chiếc bàn gỗ nhỏ. Đồ dùng hằng ngày của Người trong ngôi nhà là hai chiếc quạt, một chiếc quạt giấy nâu, một quạt bằng lá cọ, một chiếc phích nhỏ, một cốc thuỷ tinh, một bó những nan tre chẻ nhỏ xua muỗi để ở góc nhà, một cái rađiô của Việt kiều ở Thái Lan biếu, một cái quạt điện của Đảng Cộng sản Nhật Bản gửi tặng...

Ngôi nhà sàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh tuy nhỏ bé đơn sơ, mang dáng dấp ngôi nhà của đồng bào miền núi nhưng rất hài hoà với khung cảnh thiên nhiên xung quanh, tạo nên một vẻ đẹp dân dã, một phong cách sống phương Đông, con người hoà quyện với thiên nhiên. Lối đi nhỏ rải sỏi, hàng rào dâm bụt bao quanh nhà, những cây xoài, dừa, vú sữa, những cây bưởi, cam, quýt, những cây hồng, táo, cau, tre từ khắp mọi miền đất nước đưa về đây, tạo những vòm cây bóng mát yên lành. Những chùm hoa sữa, những bụi tầm xuân, những khóm nhài thoảng đưa hương tạo nên bầu không khí nhẹ, thơm dễ chịu cùng với hàng chục loại hoa phong lan nở quanh năm được treo ở những cây bàng bên bờ ao. Phía trước ngôi nhà là ao cá. Sau giờ làm việc, những lúc nghỉ ngơi, Người thường ra cầu ao, rắc mồi cho cá ăn.

Ngôi nhà của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong vườn Phủ Chủ tịch gắn liền với cuộc đời giản dị thanh bạch của Người suốt đời cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

PHỦ CHỦ TỊCH

Khu di tích lịch sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh còn có Phủ Chủ tịch, là nơi lúc sinh thời, Người tiếp các đoàn khách quan trọng trong và ngoài nước, là nơi kí kết các văn kiện ngoại giao, nơi đại sứ các nước trình quốc thư, nơi Người vui chơi với các cháu thiếu nhi những ngày lễ, tết.

Toà nhà có kiến trúc kiểu Pháp, cao 4 tầng, được xây dựng từ năm1901đến năm1906, trong một khuôn viên, có vườn bao quanh rộng rãi, có nhiều cây xanh bóng mát. Trong thời kì Pháp thuộc, nơi đây được gọi là Phủ Toàn quyền Đông Dương. Đây là nơi ở và làm việc của Toàn quyền Đông Dương cùng bộ máy cai trị của thực dân Pháp. Tầng một là văn phòng, hàng chục bậc tam cấp dài che kín hết tầng một lên tầng hai. Một hành lang rộng phía trước dẫn vào phòng khách chính, bên phải là phòng làm việc của toàn quyền, bên trái là phòng yến tiệc. Trên tầng 3 và 4 là chỗ ở của tên trùm thực dân. Đằng sau toà nhà 4 tầng là những dãy nhà 2 tầng nhỏ, nơi làm việc của các phòng ban của Phủ Toàn quyền.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945), quân Nhật chiếm đóng toà nhà này. Thời Pháp tạm chiếm, đây là "biệt điện" của vua bù nhìn Bảo Đại. Sau Ngày giải phóng Thủ đô (10.10.1954), Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định dùng nơi đây làm nhà tiếp khách của Chính phủ. Ngày 10.9.1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thân mật tiếp các đại biểu về dự đại hội thành lập Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam. Người đã đón các cháu thiếu niên nhi đồng vào đây vui chơi trong những dịp tết Nguyên đán, Trung thu, v.v. Tại Phủ Chủ tịch, Người đã tiếp các nguyên thủ quốc gia, khách nước ngoài, đại biểu các ngành, các giới, các miền của đất nước và nhận quốc thư của đại sứ các nước. Phủ Chủ tịch đã gắn liền với cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh từ năm 1955 đến khi Người qua đời.

2. NHÀ BÀ HAI VẼ

Nhà bà Hai Vẽ ở thôn Phú Gia, xã Phú Thượng, huyện Từ Liêm, nay là phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Đây là nơi làm việc của Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương trong thời kì 1941-1945.

Di tích là ngôi nhà tranh vách đất, cột gỗ, ở ven Sông Hồng. Theo quyết định của Hội nghị Trung ương lần thứ 8, Ban Thường vụ Trung ương quyết định lấy một số huyện của các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc Bộ làm căn cứ hoạt động.

Nhà bà Hai Vẽ là một trong những cơ sở chủ yếu nằm trong khu căn cứ gần Hà Nội. Đồng chí Trường Chinh, tổng bí thư, đồng chí Hoàng Văn Thụ, uỷ viên Thường vụ Trung ương đã ở, làm việc và thường xuyên đi lại hoạt động tại đây từ 1941-1945.

Hiện nay bên cạnh ngôi nhà cũ làm di tích, Nhà nước đã xây một nhà trưng bày bổ sung để giới thiệu về hoạt động của Đảng và nhân dân ta ở đồng bằng Bắc Bộ trong thời kì 1940-1944 và các sự kiện liên quan đến các hoạt động của Trung ương thời kì ở nhà bà Hai Vẽ.

Ngôi nhà đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử cách mạng ngày 10.7.1980.

3. NHÀ LƯU NIỆM 5D HÀM LONG

Theo phố Bà Triệu đi Bạch Mai, có một phố nhỏ rẽ ngang bên trái được đặt tên dưới thời Pháp thuộc là đại lộ Đuđa đơ Lagorê (boulevard Doudart de Lagrée). Tại phố này, ở số nhà 18, có chùa Hàm Long nên nhân dân quen gọi là phố Hàm Long. Ngôi nhà 5D phố Hàm Long một tầng cùng kiểu kiến trúc như 3 ngôi nhà kề bên là 5A, 5B, 5C. Đó chính là một ngôi nhà rộng được ngăn chia làm 3 nhà nhỏ.

Vào những năm 1928-1929, phong trào cách mạng Việt Nam chịu ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, phát triển mạnh mẽ. Tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội không còn phù hợp với tình thế cách mạng lúc đó. Cuộc vận động cách mạng trong nước đòi hỏi sự ra đời một chính đảng của giai cấp công nhân theo tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin. Những phần tử cấp tiến tiếp thu tư tưởng cách mạng vô sản đã vận động thành lập chính đảng của giai cấp công nhân.

Từ cuối năm 1928, ngôi nhà 5D Hàm Long do đồng chí Trần Văn Cung thuê để ở và biến thành trụ sở bí mật của Kì bộ Bắc Kỳ của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Ngôi nhà nhỏ này chỉ có 1 gian, phía trước có 1 cửa ra vào và một cửa lùa, sơn màu ghi, thường khép kín. Bên trong kê một bàn gỗ nhỏ ở phía ngoài để tiếp khách, phía sau kê giường ngủ. Một mảnh sân nhỏ tiếp giáp với bếp. Tường sau bếp thấp, thông với ngõ Lê Văn Hưu I giúp cho các chiến sĩ cách mạng có thể dễ dàng tẩu thoát khi có động. Tại đây, thường có các đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc, Trịnh Đình Cửu, Đỗ Ngọc Du, v.v. thường lui tới hoạt động cách mạng. Trong cuộc họp vào một đêm cuối tháng ba năm 1929 các đồng chí này đã quyết định thành lập chi bộ đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tiếp sau đó, ở Trung Kỳ và Nam Kỳ cũng thành lập các chi bộ Đảng Cộng sản.

Ngày 25.11.1959, nhà 5D Hàm Long được khôi phục, đồ đạc trong nhà được phục chế và bày lại như cũ, trở thành nhà lưu niệm.

Nhà 5D Hàm Long đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích cách mạng ngày 13.1.1964.

4. NHÀ LƯU NIỆM 48 HÀNG NGANG

Giữa khu phố cổ "Hà Nội ba mươi sáu phố phường" có một ngôi nhà kiến trúc mới, số 48 phố Hàng Ngang, gắn tấm biển đá với những dòng chữ vàng: "Trong ngôi nhà này, tại một phòng gác nhỏ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bản *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà".

Ngày 13.8.1945, phát xít Nhật đã đầu hàng quân Đồng Minh. Hội nghị toàn quốc Đảng cộng sản Đông Dương họp từ ngày 1 đến 15.8.1945 chủ trương thành lập Uỷ ban khởi nghĩa. Ngày 13.8.1945 Uỷ ban khởi nghĩa đã gửi Quân lệnh số 1 phát động khởi nghĩa trong toàn quốc. Ở Hà Nội những cuộc biểu tình ngày 17 và 18 đã động viên nhanh chóng các tầng lớp nhân dân đứng lên giành chính quyền. Mười giờ sáng ngày 19.8.1945, hàng vạn nhân dân, dưới sự lãnh đạo của các cán bộ Mặt trận Việt Minh đã chiếm Phủ Khâm sai Bắc Kỳ và biểu tình trên đường phố giành lấy chính quyền. Uỷ ban dân tộc giải phóng được bầu ra từ Đại hội quốc dân ở Tân Trào đã mở rộng thành Chính phủ lâm thời, phát lời tuyên cáo cùng quốc dân. Ngày 25.8.1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam, Hồ Chí Minh từ khu giải phóng về tới Hà Nội (nội thành). Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về ở tại ngôi nhà 3 tầng số 48 phố Hàng Ngang của ông bà Trịnh Văn Bô, một nhà buôn yêu nước tham gia phong trào Việt Minh. Tầng dưới là nơi bán hàng, tầng 2 và tầng 3 là phòng khách, phòng ăn, phòng ngủ. Ngôi nhà ở chỗ đông người qua lại buôn bán, lại có cổng sau thông qua phố Hàng Cân nên dễ đánh lạc hướng bọn mật thám và các tay sai thế lực phản động nên đã được Trung ương Đảng dùng làm nơi hội họp và để Chủ tịch Hồ Chí Minh ở trong những ngày đầu cách mạng. Tầng thứ hai có nhiều phòng, có một phòng lớn rộng trên 60m^2. Phòng được kê một bàn hình chữ nhật, xung quanh có 8 chiếc ghế tựa mềm. Tại căn phòng này, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã quyết định nhiều việc quan trọng của đất nước lúc đó. Cạnh phòng là một căn phòng nhỏ, rộng chừng 20m^2, có một cái bàn tròn, một ghế bành, một tủ nhỏ và một ghế đi văng. Chính ở trên chiếc bàn này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bản *Tuyên ngôn độc lập*, đọc ngày 2.9.1945, khai sinh nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà.

Ngôi nhà 48 Hàng Ngang đã gắn liền với những ngày đầu Cách mạng tháng Tám vẻ vang của dân tộc.

Đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 29.4.1979.

5. NHÀ LƯU NIỆM 90 PHỐ THỢ NHUỘM

Nhà 90 phố Thợ Nhuộm thuộc phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Đây là ngôi nhà đồng chí Trần Phú đã ở vào những tháng giữa năm 1930 để viết *Luận cương chính trị của Đảng cộng sản Đông Dương* và trở thành tổng bí thư đầu tiên của Đảng.

Trần Phú sinh ở Đức Phổ (Quảng Ngãi) năm 1904, quê ở Tùng Ảnh, xã Đức Sơn, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ đầu kì thi cao đẳng tiểu học ở Huế. Năm 1922, dạy học ở trường Cao Xuân Dục (Vinh, Nghệ An). Năm 1925, tham gia hội Phục Việt sau đổi là Hưng Nam và Tân Việt cách mạng đảng. Năm 1926, sang Quảng Châu (Trung Quốc), được gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và trở thành chiến sĩ cộng sản. Năm 1927 học ở Đại học Phương Đông của Quốc tế cộng sản ở Matxcơva. Tháng 4.1930, Trần Phú từ Liên Xô về nước, qua Hồng Kông gặp lại lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và được giới thiệu bổ sung vào Ban chấp hành lâm thời Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, thành lập từ tháng 3.1930.

Về tới Hà Nội, Trần Phú được bố trí ở một số cơ sở nhưng lúc này bọn mật thám Pháp đang tăng cường lùng bắt các chiến sĩ cách mạng, nên Ban chấp hành lâm thời đã có một quyết định táo bạo: bố trí cho Trần Phú ở ngay trong nhà một tên thực dân Pháp. Đó là ngôi nhà số 90, dưới thời Pháp có tên là phố Giăng Xôle (rue Jean Soler), ngày nay có tên là Thợ Nhuộm. Đây là biệt thự của Đuyô, một viên chức cao cấp của Sở Tài chính Đông Dương. Vợ chồng y ở trên hai tầng gác. Tầng hầm có 6 phòng, một phòng lớn rộng khoảng 30m^2 dùng làm chỗ giặt là và phơi quần áo cho chủ, còn 5 phòng nhỏ dùng làm kho chứa đồ, nơi để xe kéo và làm chỗ ở cho những người làm thuê. Người bếp là Tạ Văn Bân lúc đó là đảng viên cộng sản, người bồi là Hai Dung là quần chúng tốt. Chính hai người này đã bố trí cho Trần Phú đến ở đây với tư cách là người nhà của anh bếp Bân. Đồng chí Trần Phú ở phòng tầng hầm, chỉ vừa kê đủ một tấm phản. Buồng đó có cửa sổ nhỏ trông ra phố Quang Trung hiện nay.

Trong những ngày sống ở tầng hầm này, ngoài việc cùng các đồng chí Trung ương lãnh đạo phong trào cách mạng trong cả nước, đồng chí Trần Phú còn được phân công dự thảo bản Luận cương chính trị của Đảng cộng sản Việt Nam. Tháng 10 năm 1930 tại Hội nghị lần thứ I của Trung ương Đảng đã thông qua luận cương chính trị này. Đó là văn kiện có ý nghĩa lịch sử quan trọng trong cuộc đấu tranh cách mạng chống thực dân Pháp, giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp bị áp bức bóc lột, xây dựng một xã hội dân chủ, không còn áp bức, theo chủ nghĩa Mác - Lênin.

Tầng hầm ngôi nhà 90 phố Thợ Nhuộm đã được phục chế và xếp đặt đúng như khi đồng chí Trần Phú và các đồng chí Trung ương lâm thời đã về và làm việc tại đây. Ngày 3.2.1979 đã làm lễ đặt tượng đồng chí Trần Phú để ghi nhớ công lao đồng chí Tổng bí thư đầu tiên của Đảng.

Nhà lưu niệm đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 13.1.1964.

6. DI TÍCH LỊCH SỬ NHÀ TÙ HOẢ LÒ

Hoả Lò là nhà tù lớn nhất Đông Dương do thực dân Pháp xây dựng năm1896 để giam giữ đày đoạ các tù thường phạm và các chiến sĩ cách mạng Việt Nam. Nhà tù

xây dựng trong khu đất thuộc làng Phụ Khánh, tổng Vĩnh Xương, một làng chuyên làm hoả lò bằng đất nung, từ đó có tên Hoả Lò. Nhà tù Hoả Lò được thực dân Pháp thiết kế trên một diện tích 2 hecta, xây dựng thành 5 khu: khu làm việc của các giám ngục và cai ngục, khu nhà thương, khu nhà giam những người chưa thành án, khu xưởng thợ, khu giam tù nhân. Hoả Lò ở trung tâm Hà Nội, tiếp giáp các phố Hoả Lò, Quán Sứ, Thợ Nhuộm, Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Hoả Lò có 4 khu xà lim, trong đó có khu tử tù gồm14 buồng, phòng thẩm vấn, máy chém các dụng cụ tra tấn. Có 2 dãy xà lim với 40 chiếc cùm.

Nơi đây đã từng giam giữ các đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, Trường Chinh: Hoàng Văn Thụ, Trần Đăng Ninh, v.v. Từ đêm 11 đến 16.3.1930 đã diễn ra chuyến vượt ngục dũng cảm từ sân trại J của các đồng chí Đỗ Mười, Trần Tử Bình và hơn 100 đồng chí và đêm 24.12.1950 của16 đồng chí cách mạng khác.

Hiện nay khu Hoả Lò còn lại 2.343m^2. Phần lớn phía tây, giáp phố Quán Sứ đã xây dựng khách sạn Tháp trung tâm Hà Nội (Tower Center).

Ngày 12.9.2000, khu tượng đài Di tích lịch sử Nhà tù Hoả Lò đã được khánh thành. Trên bức tường của Đài tưởng niệm có khắc dòng chữ *"Tưởng nhớ các chiến sĩ yêu nước và chiến sĩ cách mạng bị giam cầm tại nhà tù Hoả Lò (1896-1954) đã chiến đấu gian khổ, bất khuất, hi sinh"*.

Hằng năm có khoảng 30 nghìn khách viếng thăm di tích.

B. DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HOÁ

1. CHÙA AM CÂY ĐỀ (THANH NINH TỰ)

Chùa Am Cây Đề ở số nhà 2 phố Lê Trực, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội. Thanh Ninh là tên làng được dùng để gọi tên. Tên chùa Am Cây Đề được gọi năm Cảnh Hưng thứ 7 đời vua Lê Hiển Tông (1746) khi một viên quan họ Trịnh cho xây một am nhỏ dưới gốc cây bồ đề trước cửa chùa.

Chùa thờ Phật, ngoài ra còn có đền Ngọc Thanh là nơi thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo cùng các thân quyến. Tương truyền chùa được xây từ đời vua Lý Thái Tông niên hiệu Thiên Thành (1031) và là một trong 95 ngôi chùa nổi tiếng ở nước ta thời bấy giờ. Dấu tích khởi dựng không còn nữa, năm Cảnh Hưng nguyên niên (1739) chùa được dựng lại đơn sơ nên có tên gọi là "Chùa Cỏ". Từ thời Lê về trước, khu vực quanh chùa là nghĩa trang của kinh thành vì thế nên viên quan họ Trịnh mới xây dựng am nhỏ để thờ các cô hồn. Theo dân gian, vào đầu xuân Kỷ Dậu (1789), một số thi hài của nghĩa quân Tây Sơn hi sinh khi giải phóng thành Thăng Long đã được an táng quanh chùa.

Chùa được xây trên một khu đất cao, trước đây là một khuôn viên rộng rãi, có

nhiều cây cổ thụ. Hiện nay, chùa gồm cổng, sân, đền Ngọc Thanh và toà Tam Bảo. Cổng chùa được xây kiểu tam quan có 3 cổng nhỏ, trên có 4 mái nhỏ. Đền Ngọc Thanh nằm theo hướng bắc, trông thẳng ra cổng. Đền có kiến trúc hình chuôi vồ gồm bái đường 5 gian, hậu cung 3 gian. Đền lợp ngói ta, hai đầu xây kiểu bít đốc, các vì làm kiểu kèo cầu quá giang, tường gạch quây quanh.

Toà Tam Bảo của chùa cũng hình chuôi vồ gồm tiền đường 5 gian, hậu cung 3 gian. Chùa dựng trên nền cao, quay hướng đông - nam, xây kiểu tường hồi bít đốc. Các vì kèo làm nhiều dạng khác nhau (có thể đã sửa chữa nhiều lần). ở tiền đường, vì kèo làm kiểu "thượng chồng rường giá chiêng, hạ kẻ". Các vì kèo có chạm hoa lá, vân mây xoắn, tứ linh, tứ quý.

Chùa hiện còn giữ được 35 pho tượng tròn, 12 pho ở đền Ngọc Thanh, 3 đôi lọ lộc bình sứ, 1 đôi choé sứ men trắng vẽ lam, 4 long ngai, 2 cửa võng, 5 hoành phi,1 ống bút, 1 chuông đồng đúc niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 6 (1797) có tên là "Thanh Ninh tự hồng chung".

Năm Gia Long 7 (1808) sư cụ Tịch Quang trụ trì tại chùa đã cho trùng tu, tô tượng và đúc chuông. Tấm bia "Thanh Ninh thiền tự bi kí" do tiến sĩ Phạm Quý Thích soạn năm1779 có ghi: "Bên ngoài cửa tây thành Thăng Long nước ngọt mà đất thì hoang vu, chùa Thanh Ninh ở đó". Đến năm Khải Định thứ 8 (1923) chùa lại được trùng tu. Trong những ngày đầu Kháng chiến chống Pháp, chùa đã bị giặc đốt phá. Năm1949 sư cụ Đàm Thìn đã cho xây lại chùa và đền Ngọc Thanh vì vậy dấu tích cũ không còn nữa.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22.7.1981.

2. ĐÌNH AN PHÚ

Đình An Phú ở phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy (Hà Nội), gần bờ sông Tô Lịch. Theo truyền thuyết ngôi đình có từ thời Lý, thờ ông Nguyễn Bông là người có công đi cầu phúc cho bà Ỷ Lan, vợ vua Lý Thánh Thông đã 40 tuổi mà chưa có con. Sau khi cầu tự, bà Ỷ Lan sinh được hoàng tử Càn Đức (tức vua Lý Nhân Tông), một ông vua đã cùng với Lý Thường Kiệt lãnh đạo quân dân Đại Việt đánh thắng quân Tống sang xâm lược nước ta lần thứ hai.

Nguyễn Bông về tới An Phú thì bị bệnh và mất tại đấy. Nhà vua phong cho ông làm phúc thần, được lập miếu, đình để thờ phụng.

Đình còn thờ ông Tổ nghề làm kẹo mạch nha là Trần Toàn đỗ tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700), đời vua Lê Hy Tông. Ông quê ở ngay xã Nghĩa Đô làm quan đến chức tham chính. Ông đứng ra mua sắm đồ thờ cúng tế ông Nguyễn Bông. Làng An Phú còn có ông Nguyễn Vĩnh Thịnh đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Ngọ (1659) đời Lê Thần Tông, làm tới chức đề hình giám sát Ngự sử.

Đình có tường bao quanh, phía cửa đình có một hồ lớn, vườn cây ăn quả, cây cảnh. Tam quan xưa chỉ còn mấy móng cột, nay đã xây lại 4 trụ to cao trang trí trái giành, long, hổ, quy, phượng. Chính giữa đình hiện còn bức hoành phi viết "Thượng đẳng linh từ" (đền thờ Thượng đẳng thần). Hậu cung có ba bệ thờ, bên trái thờ ông Trần Toàn (tức ông tổ kẹo mạch nha). Bên phải thờ Thần nông. Về phía phải đại đình là nhà thờ Mẫu.

Trong thời kì Cách mạng tháng Tám, đình còn là trạm cứu thương, là nơi che chở các chiến sĩ cộng sản, là một trong các cơ sở y tế của nội thành trong Kháng chiến chống Pháp. Một số bộ đội, chiến sĩ biệt động cũng được chôn cất tại đây.

Năm 1946 đình An Phú bị giặc Pháp đốt cháy, nên hiện vật chỉ còn 1 cuốn Thần phả, 1 sắc phong thần, 1 bộ kiệu thế kỉ XIX, 2 bộ bát bửu (nghệ thuật thế kỉ XVIII), 3 ngai thờ. Câu đối, bia đá đã bị thất lạc.

Cổng đình ở hai cột trụ lớn có đôi câu đối:

Hộ quốc tí dân, đại nghĩa lịch triều truy phong sắc, Phủ vương kế tự hồng ân Lý đế bảo tràng tôn.

Tạm dịch:

(Phù nước giúp dân, nghĩa lớn triều nào cũng sắc phong, Giúp vua nối dõi, ơn dày triều Lý mãi dài lâu)

Dân làng mở hội hằng năm vào ngày 1 tháng 3 và ngày 3 tháng 8 âm lịch để tưởng nhớ tới ông Tổ làm nghề kẹo mạch nha. Ngày rằm, ngày mồng 1 đầu tháng dân làng cũng ra đình cúng thần cầu phúc.

3. ĐÌNH AN THÁI (YÊN THÁI)

Đình An Thái thuộc phường Bưởi quận Tây Hồ, Hà Nội. Dưới triều Lý Nhân Tông (thế kỉ XI), chỗ hợp lưu của sông Tô Lịch và sông Thiên Phù nước xoáy vào chân thành Thăng Long làm xói mòn, có nguy cơ sụp thủng. Nhà vua sai đắp đê ngăn nước nhưng không thành. Lúc này thần mộng báo: "Sáng sớm ngày nào đó, hễ thấy có một người đến bến sông này trước nhất thì nên theo ý muốn của người ta mà tiếp đãi một cách đầy đủ, rồi quẳng người ấy xuống sông và phong cho làm Thần, lập miếu thờ tự mới có thể trấn áp được". Quả nhiên sau có vợ chồng ông bà Vũ Phục bán dầu đi tới. Sứ giả phi ngựa về báo cho nhà vua. Nhà vua có ý thương xót rồi nói: "Nếu theo lời của thần (thần mộng) đem tình thật bảo người ta, không nên ức hiếp". Ông bà Vũ Phục khẳng khái nhận lời. Sứ giả hỏi: "Bình nhật ông bà thích thứ gì hơn cả", Vũ Phục nói "Đồ gà mái nấu cơm nếp". Khi ăn xong, Vũ Phục ngửa mặt lên trời khấn: "Vợ chồng già này bỏ mình theo nước, trời cao có thấu xin chứng giám cho". Liền đó tự gieo mình xuống nước, lúc ấy là ngày 30 tháng 11. Từ đây dòng sông phẳng lặng. Nhà vua trước đó vì lo lắng nên bị đau mắt, nay vui mừng nên bệnh cũng lành khỏi.

Theo *Minh đô sử* của Lê Trọng Hàm thì người vợ nhảy xuống nước trước, người chồng nhảy theo sau. Vì thế đến nay hằng năm vào ngày tế thần, lúc nghênh giá kiệu vợ đi trước kiệu chồng. Biển thờ ở đền tới nay vẫn viết 4 chữ "Âm dương hợp đức" (vợ chồng cùng làm việc đức).

Cảm công đức của vợ chồng Vũ Phục, nhà vua cho lập miếu thờ và sắc phong là Chiêu Ứng phù vận đại vương và Thuận Chính Phương Dung công chúa, lễ nghi phẩm vật rất trọng thể, sắc phong cho ông bà làm phúc thần. Rồi lại cho tìm con cháu ông bà Vũ Phục về để trông nom thờ tự. Nay họ Vũ làng An Thái đều là dòng dõi của ông bà cả. Hiện nay ở vùng Bưởi có hai đình thờ ông bà Vũ Phục là đình An Thái và đình Bái Ân. Sách chép An Thái và Bái Ân thuộc huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên (nay thuộc quận Tây Hồ, Cầu Giấy, Hà Nội) bia đá ở Bái Ân dời Cảnh Hưng cũng ghi như vậy.

Cổng đình An Thái còn đôi câu đối:

Bạch Hạc tâm đầu lưu thánh tích,
Thăng Long thành giác kỉ thần công.

Tạm dịch:

(Bạch Hạc sông đầu còn dấu thanh,
Thăng Long thành góc chép công thần)

Trong đình Bái Ân thờ ông bà Vũ Phục cũng có đôi câu đối:

Hộ quốc an dân đại nghĩa Lê triều truy cố sắc,
An thành dụ tật hồng ân Lý đế bảo tràng tôn.

Tạm dịch:

Phò nước giúp dân nghĩa lớn Lê triều còn sắc đó,
Yên thành, khỏi bệnh, ơn vua triều Lý mãi bền lâu.

Đền thờ ông bà Vũ Phục được xây dựng từ thế kỉ XI, nhưng tới đời vua Lê Hy Tông (1680-1705) mới được trung tu lớn hơn và được tôn tạo qua nhiều triều đại.

Ngoài cùng là nhà tam quan, trên tam quan có hoành phi viết bốn chữ "Mĩ tục khả phong", tiếp đến là sân gạch và nhà thờ ba gian trong có long ngai thờ các vị thành hoàng làng. Đặc biệt trong đình có một tấm bia và câu đối ghi việc bắc cầu qua sông để vào trong thành cổ, cho biết về việc quy hoạch thành Thăng Long xưa.

Đình còn giữ được cuốn Thần phả, 5 đạo sắc phong trong đó có đạo sắc phong đời Quang Trung ngũ niên (1792). Các sắc phong từ triều Lê đến triều Nguyễn sau này đều có viết "Hộ quốc tí dân" (phò nước giúp dân) là những mĩ từ cao quý giành cho các "phúc thần" có công lao đặc biệt.

An Thái và Bái Ân có lệ rước giao hiếu hằng năm vào ngày ông bà Vũ Phục hi sinh (30.11), hai đình xứng đáng với lời ca tụng từ đời này sang đời khác ghi trên câu đối ở trong đình:

Đức mậu an dân công tịnh hiệp,
Danh tư vĩnh thế quốc gia phong.

Đình đã được công nhận là di tích lịch sử năm 1994.

4. CHÙA ANH LINH (ANH LINH TỰ)

Chùa Anh Linh ở thôn Viên, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm Thủ đô chừng 7m về phía tây bắc. Từ hồ Hoàn Kiếm theo các đường Tràng Thi, Nguyễn Thái Học, Cầu Giấy tới gặp đường cao tốc, rẽ phải đi theo đường này về phía cầu Thăng Long độ 3km tới địa phận xã Cổ Nhuế, chùa Anh Linh nằm trên địa phận thôn Viên. Tương truyền chùa Anh Linh được dựng từ thời Trần. Sống trong bầu không khí sùng Đạo Phật, ngay từ khi rời khỏi cung điện, công chúa Trần Khắc Hãn về xã Cổ Nhuế chiêu mộ dân nghèo lập ấp khẩn hoang đã lập ngay chùa Anh Linh để hằng ngày tu thiền, tụng kinh, niệm Phật.

Ngoài cùng là cổng tam quan nhỏ, sân vườn và hai tháp mộ của các nhà sư đã viên tịch. Chùa có mặt bằng kiến trúc hình chữ đinh. Nhà tiền đường 3 gian, vì kiểu thượng chồng rường giá chiêng, hạ bẩy. Thượng điện 5 gian. Điện Mẫu và khu thờ Tổ được xây sát hai bên chùa chính. Nhà mẫu thờ Tam Toà Thánh Mẫu: Thiên phủ, Địa phủ, Thuỷ phủ, bà chúa Liễu Hạnh, Ngũ vị tôn ông, các ông Hoàng và các Cô, Cậu. Số lượng tượng được bố trí đúng theo nguyên tắc của Phật pháp: gồm có 35 pho tượng tròn, 10 pho thuộc niên đại Lê Trung hưng, số còn lại thuộc thời Nguyễn, 14 bia đá trong đó có bia Cảnh Trị 2 (1664) và Tự Đức 17 (1864), 1 chuông đồng (1870), 3 long ngai, 2 khám thờ, 3 bức cửa võng, 3 y môn, 5 hoành phi... Chùa cùng với đình và miếu đã được công nhận di tích lịch sử văn hoá năm 1993.

5. ĐÌNH BA DÂN, CHÙA LONG QUANG (LONG QUANG TỰ)

Đình Ba Dân là đình của ba làng Cổ Điển, Cương Ngô, Đông Phù ở xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình Ba Dân thờ Nguyễn Phục, Nguyễn Bồ, Nguyễn Bặc, công chúa Quế Dương.

Nguyễn Bặc (924- 979) quê ở Sách Bông, Đại Hữu, châu Đại Hoàng (nay là xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình) cùng quê và kết nghĩa anh em với Đinh Bộ Lĩnh, cùng Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân kéo dài trong 24 năm (944-968). Là một tướng tài ba bậc nhất, ông được Vạn Thắng Vương họ Đinh giao chỉ huy đánh thắng nhiều trận, trong đó có trận Cổ Điển, sau khi 4 tướng Nguyễn Bồ, Nguyễn Phục, Cao Sơn, Đinh Thiết bị sứ quân Nguyễn Siêu (ở Tây Phù Liệt) bao vây giết chết, Đinh Bộ Lĩnh thân chinh cử Nguyễn Bặc chỉ huy quân tiên phong đánh tan quân Nguyễn Siêu (khoảng10 vạn) vào ngày 15.7 năm Đinh Mão (967). Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua, phong cho Nguyễn Bặc là một trong tứ trụ triều đình. Năm 971, vua lại phong cho ông là khai quốc

công, tức vị tể tướng đầu tiên ở nước ta. Nguyễn Bặc được các sử gia của nhiều triều đại ca tụng là một danh tướng, một bề tôi trung nghĩa, tiết liệt. Ông được dân lập đền thờ ở 34 nơi.

Ngôi đình toạ lạc trên một khu đất cao giữa khu vực cư trú của làng, đình có quy mô kiến trúc đồ sộ do nhiều nếp nhà ngang dọc tạo thành. Từ ngoài vào, di tích bao gồm nghi môn, phương đình, trung đình, đại đình và hậu cung.

Nghi môn xây cao theo kiểu chồng diêm 8 mái, ở các góc mái là hình rồng hướng vào nóc mái, ở chính giữa nóc mái là hình Mặt Trời. Trụ tam quan xây gạch, cao to, trên cùng là hình hai con nghê quay mặt vào nhau, trên các cột của trụ tam quan ghi các câu đối bằng chữ Hán.

Phương đình là ngôi nhà vuông, đỡ các mái nhỏ, bên trên là 4 kẻ dài chạy từ cột cái tới nóc mái, 4 mái dưới được đỡ bằng những kẻ dài ăn mộng vào cột cái qua cột hiên. Các đầu kẻ được chạm sâu hình rồng lá; các đầu dư dưới xà thượng được trang trí đầu rồng, râu xoắn của thời Nguyễn.

Trung đình là ngôi nhà lớn rộng 5 gian, bộ vì kèo làm theo kiểu "chồng rường giá chiêng xà nách". Trên các bức cốn có chạm nổi các đề tài rồng cuốn thuỷ, rồng mây, hoa lá. Dưới chân cột, kê các loại tảng đá xanh đẹp và vững chắc.

Dọc hai bên là hai dãy nhà giải vũ ba gian, làm đơn giản kiểu vì kèo quá giang.

Đại đình là một ngôi nhà lớn, gồm 5 gian lợp ngói ta, phía trước mở các cửa bức bàn bằng gỗ. Các bộ vì đỡ mái được làm theo kiểu "chồng rường giá chiêng" và bẩy hiên, các con rường trên xà thượng có kích thước lớn. Trên các đầu dư chạm nổi hình rồng, mắt lồi, miệng ngậm viên ngọc tròn, bờm uốn hình đao mác. Trên các đầu bẩy đều trang trí 2 mặt: rồng lá, rồng mây, mai lão, trúc lão, phượng, long mã được chạm trổ tinh vi. Đáng chú ý là hệ thống cốn nách được trang trí cả 2 mặt bằng kĩ thuật chạm lộng, tạo ra nhiều lớp với đề tài trang trí rồng cuốn thuỷ, tứ quý.

Hậu cung gồm 3 gian. Các thức vì có kết cấu đơn giản, vì kèo quá giang. Phía trong của hậu cung có sẵn gỗ cao, dùng làm nơi cung cấm. Mặt trước của cung cấm là cửa bức bàn, bên trong đặt các bộ long ngai, bài vị và tượng của các vị thành hoàng làng.

Nhìn chung nghệ thuật trang trí của đình mang đậm dấu ấn của kiến trúc thời Nguyễn (thế kỉ XIX), đề tài trang trí phong phú, đa dạng, trên từng bộ phận kiến trúc kĩ thuật thể hiện phù hợp, tạo ra sự hài hoà cho toàn bộ công trình.

Chùa Long Quang toạ lạc trên một khu đất cao ráo, cạnh đình Ba Dân. Ngôi chùa có quy mô kiến trúc lớn với nhiều nếp nhà bao quanh thượng điện. Từ ngoài vào gồm có tam quan, khu chùa chính, hai dãy hành lang chạy song song, sau cùng là nhà thờ Mẫu.

Tam quan xây kiểu 2 tầng mái. Hai bên là 2 cột trụ biểu cao to, đỉnh là hình 4 con chim phượng, chụm đuôi vào nhau, tầng trên các góc mái uốn cong, đắp hình rồng, lá cách điệu, ở chính giữa là hình Mặt Trời.

Khu chùa chính kết cấu hình chữ đinh bao gồm tiền đường và thượng điện. Tiền đường gồm 5 gian làm theo kiểu "dầu hồi bít dốc tay ngai". Kết cấu bộ khung nhà làm theo kiểu chồng rường cột trốn. Các mảng chạm khắc thanh thoát với các đề tài tứ linh, rồng mây, hoa lá v.v. mang đậm nét phong cách nghệ thuật thời Nguyễn (thế kỉ XIX).

Thượng điện là ngôi nhà 5 gian, bộ khung làm theo kiểu "chồng rường giá chiêng", xà nách đăng đối. Hệ thống cửa võng, y môn sơn son thếp vàng tạo vẻ trang nghiêm lộng lẫy cho ngôi chùa.

Trong chùa còn lưu giữ 52 pho tượng tròn, trong đó có các pho tượng Tam Thế, bộ Di Đà Tam Tôn, Phật thuyết pháp và Quan Âm chuẩn đề, ra đời cuối thế kỉ XVIII, còn lại các pho tượng khác mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 25.1.1994.

6. ĐỀN BÀ CHÚA

Đền Bà Chúa ở xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đền thờ công chúa Trần Khắc Hãn. Tương truyền, công chúa theo lệnh vua cha là Trần Nhân Tông (1278-1293), rời kinh thành, đến xã Cổ Nhuế chiêu tập những người phiêu tán để khai hoang, lập xóm làng. Đến khi bà mất, để ghi nhớ công ơn, dân chúng đã lập đền thờ. Các vương triều phong kiến đều ban sắc phong.

Đền gồm tam quan và hai nếp nhà chính là toà đại bái và hậu cung. Tam quan được xây bằng gạch đơn giản. Toà đại bái gồm 5 gian được xây theo kiểu "trường hồi bít đốc". Bộ vì làm theo kiểu "giá chiêng kẻ chuyền, cốn nách kẻ ngồi". Trên các cấu kiện có chạm đôi nét hoa văn thời Nguyễn. Toà hậu cung có mặt bằng hình chữ *đinh*. Để mở rộng lòng nhà, hậu cung được làm theo kiểu "giá chiêng kép" trốn bớt cột. Hậu cung không có trang trí gì ngoài dầu bẩy hiên.

Đền có tượng thờ công chúa và một số đồ thờ như khám, tượng hầu. Có một tấm bia thời Minh Mạng thứ 17 (1836) ghi lại việc tu sửa đền.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

7. CHÙA BÀ ĐÁ (LINH QUANG TỰ)

Chùa Bà Đá hiện ở số 3 phố Nhà Thờ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Chùa có tên chữ là Linh Quang tự.

Đời Lê Thánh Tông (1460-1497), chùa thuộc thôn Tự Pháp, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương. Năm Tự Đức 3 (1850) chùa thuộc thôn Tự Pháp, tổng Thuận Mỹ, phủ Hoài Đức, Hà Nội.

Truyền thuyết dân gian kể rằng: "...Chùa Linh Quang tục gọi là chùa Bà Đá, tại thôn Tự Pháp, huyện Thọ Xương, chùa xây vào triều Lý. Triều Lê Chúa Trịnh xây thành ở gần chùa, thành cứ xây xong lại đổ. Sau đó thấy một tượng đá giống như người đem phụng thờ ở trước chùa, rất linh thiêng, cầu gì là ứng nghiệm ngay nên gọi là chùa Bà Đá..."

Chùa Bà Đá có khởi nguồn tạo dựng rất sớm, vốn là trường sở của phái Lâm Tế trong Đạo Phật.

Sách *Thăng Long cổ tích khảo* có viết về lịch sử của chùa: "... Chùa xây vào triều Lý. Đến binh biến thời Tây Sơn, chùa bị huỷ hoại. Bây giờ quan sức cho diệt trừ cỏ dại, người trong thôn thu dọn ở đất này lại thấy tượng đá, dân làng xây tạm một gian chùa để phụng thờ. Năm Canh Tuất, triều Tự Đức thứ 3 (1850) một vị tăng tự là Giác Vượng đến trụ trì chùa này, xây thêm mở mang cảnh chùa".

Phạm Quý Thích triều Lê đã có thơ:

Đất này dâu kì vĩ
Am thiêng tiếng xưa nay
Lầu cao dư thoáng đãng
Phúc địa gác tầng mây
Hai chữ ghi dấu tích
Bia xưa công dựng xây...
Không chê nơi đất hẹp
Lặng lẽ lí khôn cùng
Chơ vơ khóm cúc ngồng

Năm Mậu Tuất, Thành Thái 10 (1898) trùng tu chính diện, các dãy nhà tổ, tăng xá ở chùa Bà Đá. Ngày mùng 5 tháng 1 năm 1946 Bác Hồ đã đến thăm chùa Bà Đá và nói chuyện với các thượng toạ, tăng ni, Phật tử. Chùa Bà Đá hiện là trụ sở của Thành hội Phật giáo Hà Nội. Trải qua thời gian dài tồn tại, ngôi chùa đã được trùng tu, sửa chữa nhiều lần vào thời Nguyễn và những năm gần đây.

Các công trình kiến trúc của chùa được bố cục theo kiểu "nội Đinh, ngoại Quốc", các toà nhà được gắn kết với nhau thành một thể thống nhất. Từ ngoài vào gồm các công trình sau: cổng chùa một kiến trúc nhỏ hẹp dẫn vào sân chùa. Phía trong sân chùa là toà Tam bảo, nhà thờ Tổ, thờ Mẫu và hai dãy tả hữu hành lang, khu nhà bếp, toà nhà Pháp bảo tạng.

Nhà tiền đường ba gian, hai chái xây kiểu tường hồi bít đốc, mái lợp ngói ta.. Bộ khung đỡ mái gồm bốn bộ vì kèo được làm kiểu: giá chiêng, hạ kẻ bẩy. Phía trước mở 7 cửa bức bàn kiểu thượng song - hạ bản.

Toà trung đường nối tiền đường và thượng điện có kết cấu tương tự toà tiền đường. Thượng điện 5 gian, một chái xây chạy dọc về phía sau. Bộ khung đỡ mái gồm 6 bộ vì làm kiểu: "giá chiêng hạ kẻ" mái lợp ngói ta.

Hai nhà tả hữu hành lang, mỗi toà 9 gian, xây kiểu tường hồi bít đốc, kết cấu kiểu chồng rường và quá giang.

Nhà thờ Tổ và thờ Mẫu có 5 gian xây kiểu tường hồi bắt đốc hai chái, ở phía sau thượng điện, xây chạy ngang, hai hồi nhà nối tiếp với hai nhà tả hữu hành lang thành khối kiến trúc khép kín.

Hiện nay chùa còn 6 ngôi tháp mộ được xây ở hai hồi toà thượng điện và phía trước toà tiền đường. Toà nhà Tháp bảo tạng ở phía sau hành lang bên trái chùa. Nhà xây hai tầng, tầng trên có mái lợp ngói Tây.

Bên trái sân chùa là dãy nhà giảng đường xây hai tầng, mái lợp giả ngói, có nhiều phòng đó là một công trình kiến trúc hiện đại mới được xây dựng năm 1997 để mở rộng phòng học của trường hạ.

Chùa còn lưu giữ được nhiều di vật đa dạng về loại hình, chất liệu như: 8 tấm bia đá mang niên đại thời Nguyễn, trong đó một tấm bia có niên hiệu Tự Đức 3 (1850) ghi sự tích và việc trùng tu sửa chữa các công trình kiến trúc của chùa. Hai quả chuông đồng đúc năm 1873 và năm 1881, một khánh đồng niên hiệu Thiệu Trị 32 (1842). Hệ thống tượng tròn gồm 29 pho của các tượng Phật và Bồ Tát, tượng Tổ. Một pho tượng Bà Đá tạc bằng gỗ giống như tượng Thánh Mẫu. Những pho tượng của chùa được tạo tác công phu và thếp vàng lộng lẫy, mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

Cùng với những di vật nêu trên chùa còn lưu giữ 19 đôi câu đối gỗ sơn son, 17 bức hoành phi, 10 tấm nghi môn chạm rồng và hoa lá, 2 cuốn thư chép thơ, 4 bức châm chép thơ sơn son.

Chùa Bà Đá là di tích có giá trị nổi tiếng của thủ đô Hà Nội, là trường sở của phái Lâm Tế trong Đạo Phật, là trụ sở của Thành Hội Phật giáo Hà Nội. Một di tích có giá trị kiến trúc nghệ thuật khá tiêu biểu của thế kỉ XIX, chùa đáng được trân trọng, giữ gìn và bảo vệ.

8. CHÙA BÀ GIÀ (BÀ GIÀ TỰ)

Chùa Bà Già ở thôn Phú Gia, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội. Từ hồ Hoàn Kiếm đi theo các phố Lò Sũ, Hàng Tre, Trần Nhật Duật lên đường Yên Phụ, Quảng An, Nhật Tân, đến cây số 9 rẽ trái thì chùa ở cạnh Uỷ ban nhân dân phường Phú Thượng.

Căn cứ vào tấm bia Bà Già tự bi kí có niên hiệu Dương Hoà 2 (1636) đời vua Lê Thần Tông và chuông đồng Trùng tạo chú hồng chung Bà Già tự đúc đời Cảnh Trị 3 (1665) thì chùa có thể đã được xây dựng trước đó hàng thế kỉ, do hai Bà Già (là Phật tử) vô danh bỏ tiền xây dựng.

Đất Phú Thượng còn là An toàn khu, là nơi đi về hoạt động của các đồng chí Trung ương ở tại nhà bà Hai Vẽ (bến đò Phú Gia), nhà cụ An bến đò Phú Xá, bến đò Xù,...

Hiện nay chùa Bà Già ở gần đường cao tốc Thăng Long - Hà Nội. Ngoài cùng có tam quan xây hình vuông hai tầng, tầng trên treo chuông đồng Trùng tạo chú hồng chung Bà Già tự, tiếp đến là đường dẫn vào chùa chính. Tiền đường bảy gian kết cấu vì kèo chồng rường, giá chiêng. Thượng điện ba gian kết lại thành hình chữ đinh. Hai bên hồi tiền đường chạy dọc ra phía sau là nhà hành lang nối với điện mẫu có hình chữ công. Nhà thờ Mẫu có bảy gian, thờ Mẫu, thờ các sư Tổ. Chùa còn thờ thành hoàng làng và thờ Trần Hưng Đạo. Nhà tổ mới được tu bổ gần đây. Ngoài ra chùa còn có các công trình phụ, các tượng Phật: nhà trai, nhà ngang, nhà bếp và khu vườn tháp, vườn cây bao quanh.

Trong chùa, các tượng Phật được xếp đặt như sau: Ngoài tiền đường có bát bộ Kim Cương đặt ở hai phía, tượng Đức Ông, đức thánh Hiền, tượng Trừng Ác, Khuyến Thiện. Đặc biệt có tượng hai Bà Già là những người đã có công dựng ngôi chùa. Trên Phật điện có các tượng Cửu Long, Nam Tào, Bắc Đẩu, bộ A Di Đà tam tôn, A Nan, Ca Diếp, Thích ca, Văn Thù bồ tát và Phổ Hiền bồ tát. Bộ Tam Thế ở vị trí cao nhất trên Phật điện. Hai bên của thượng điện thờ Thập điện Diêm vương (nhưng chỉ còn 8 vị Diêm vương), Thổ thần, tượng Mục Kiền Liên và Quan Âm tống tử.

Trải qua những năm tháng của lịch sử, ngôi chùa vẫn lưu giữ được khá nhiều hiện vật có giá trị ở nhiều mặt: 8 tấm bia, 2 muỗng đá, 2 quả chuông, 1 bộ tạm sự, 46 pho tượng, 1 bát hương đồng, 12 câu đối, 1 đôi hạc đứng trên lưng rùa (mang nét nghệ thuật của thế kỉ XVII), 5 bức đại tự, 2 bức cửa võng, 2 long ngai, 2 long đình... đều được chạm trổ công phu, sơn son thếp vàng lộng lẫy. Chùa đã được công nhận di tích lịch sử văn hoá năm 1996.

9. CHÙA BÀ NÀNH (TIÊN PHÚC TỰ)

Chùa có tên gọi là Bà Nành để ghi nhớ công của bà hàng nước trước cửa chùa, nơi những học sinh tại Quốc Tử Giám hằng ngày ra ăn chè đậu nành của bà.

Đồng thời có tên Bà Nành để ghi công xây dựng ngôi chùa của bà.

Chùa còn tên chữ là Tiền Phúc tự. Ngôi chùa nằm sát lề đường phố Văn Miếu, cổng phụ của chùa nhìn thẳng sang cổng phụ Văn Miếu - Quốc Tử Giám, di tích mang biển số nhà 27 phố Văn Miếu, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chưa thấy tài liệu ghi về lần khởi dựng chùa, song một số nhà nghiên cứu cho biết chùa được dựng vào đầu thời Lê (thế kỉ XV) để thờ Bà Nành, người có công xây dựng chùa.

Trong nhiều sách nghiên cứu về chùa Bà Nành có chi tiết cho đây là nơi Lê Thánh Tông đã ghé thăm chùa khi vua tới thăm trường Quốc Tử Giám. Ngôi chùa đã trải qua nhiều năm tháng của lịch sử, được trùng tu nhiều lần, rất nhiều kiến trúc còn lại là kết quả của lần trùng tu lớn ở năm Đồng Khánh 2 (1887).

Ngày nay chùa bị lấn chiếm, đất nội tự bị thu hẹp, chùa rất chật chội song khu thờ tự vẫn trang nghiêm.

Trong chùa, hiện vật đặc biệt để lại là một phiến đá xanh đen, trên có chạm chìm các vân mây. Phiến đá được thờ trước tượng Bà Nành. Tương truyền đây là phiến đá xưa kia bà Nành vẫn ngồi bán nước, bán chè đậu nành.

Pho tượng Bà Nành đôn hậu, gần gũi với đời thường, tượng mang nét nghệ thuật thế kỉ XVIII. Ba tấm bia đá và 1 quả chuông là hiện vật quý.

Chùa nằm trong quần thể di tích: Bích Câu đạo quán, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, chùa Ngọc Hồ, chùa Phổ Giác... tạo thành một tuyến tham quan du lịch thú vị.

Chùa đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá năm 1986 (trong quần thể di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám).

10. ĐỀN BÀ KIỆU

Đền ở bờ hồ Hoàn Kiếm ở phố Đinh Tiên Hoàng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Đền có tên chữ Hán là "Thiên Tiên điện" hoặc đền Huyền Chân. Sách *Thăng Long cổ tích khảo* cho biết đền được xây dựng vào niên hiệu Vĩnh Tộ (1619-1628). Đến cuối niên hiệu Cảnh Hưng, một vị quan ở Lê Phiên thuộc Phủ Chúa lấy vườn ao, đất nhà mình ở cạnh đền cung cấp chi phí việc đèn nhang. Sau đó lại chuyển giao cho người thuộc huyện Đường Hào trấn Hải Dương là Lê Trọng Hiến, Lê Trọng Sinh và Hoàng Thị Bo trông nom thờ cúng. Đền có tên gọi là đền Bà Kiệu. Ông Lê Trọng Sinh bỏ tiền ra xây thêm tam quan. Đến đời Tây Sơn đền lại được tu sửa và đúc quả chuông đồng vào năm Canh Thân niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 8 (1800). Năm Tự Đức thứ 6 (1853), đền lại được sửa chữa lần nữa. Đến năm Thành Thái thứ 2 (1890), đền bị dỡ bỏ mất phần điện trước.

Đền thờ 3 vị nữ thần là công chúa Liễu Hạnh, đệ nhị ngọc nữ là Quỳnh Hoa và đệ tam ngọc nữ là Quế Nương.

Hiện nay di tích còn tam quan, đại bái, phương đình và hậu cung. Kiến trúc hiện nay mang phong cách triều Nguyễn. Các bộ phận được chạm khắc đẹp. Đền còn giữ được các hiện vật như khám thờ, cửa võng, hương án, long ngai, bài vị, tượng, giá văn, chuông, các sắc phong và lễ bộ.

Cùng với đền Ngọc Sơn và quần thể di tích quanh hồ Hoàn Kiếm, đền góp phần làm tăng vẻ đẹp cảnh quan và lịch sử của khu hồ Hoàn Kiếm.

Đền Bà Kiệu đã được Bộ Văn hoá và Thông tin công nhận là di tích lịch sử nghệ thuật ngày 2.5.1994.

11. MIẾU BÀ TIẾT

Miếu Bà Tiết ở thôn Đông Ngạc, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Từ hồ Hoàn Kiếm đi về phía bắc qua Yên Phụ, theo trục đường 23 qua Quảng An,



Chùa Bà Đá



Tượng Quang Trung (Chùa Bộc)



Đền Bạch Mã



Tam quan chùa Bát Tháp



Vườn tháp (Chùa Bộc)



Chùa Cầu Đông



Chùa Chân Tiên



Đình Chèm



Đền Cổ Loa



Nhà bia Đền Cổ Loa



Tượng Quan Thế Âm
"Thiên thủ thiên nhãn"
(Chùa Đào Xuyên)



Nghi môn đình Đông Ngạc



Hội đền Đồng Nhân



Tam quan Chùa Hà



Tượng A Di Đà chùa Hoà Mã



Phật điện chùa Hoà Mã



Chùa Hoè Nhai



Tượng Đại Thế Chí
(Chùa Hưng Ký)



Cảnh chùa Hưng Ký

Nhật Tân, Phú Thượng, đến cầu Thăng Long rẽ trái khoảng 300m là đến di tích.

Miếu xây dựng năm Canh Thìn, triều Tự Đức thứ 33 (1880). Miếu thờ bà tiết phụ Nguyễn Thị Hai. Bà Hai lấy chồng là ông Phan Nghĩa người cùng làng, ở xã Đông Ngạc. Khi quân giặc nhảy lên thuyền cướp bóc và hãm hiếp, bà trao con cho chồng mà nói rằng: Thiếp giữ nghĩa không chịu nhục, chàng hãy gắng nuôi con, thiếp sẽ chết trước mặt chàng để giữ trọn tiết trinh của người vợ. Bà đã chống trả quyết liệt, thoát được tay giặc và nhảy xuống giữa dòng nước lúc mới 18 tuổi. Phan Nghĩa đem thi hài vợ về chôn cất tại quê nhà, ba năm sau Tuần phủ Tống tâu lên nhà vua, vua ban cho 200 quan tiền để lập miếu, đó là năm Tự Đức 33 (1880).

Từ ngoài vào là tam quan xây kiểu trụ biểu vuông, đỉnh có bốn chim phượng kết hình trái giành, lồng đèn và câu đối, giữa hai trụ đắp cuốn thư.

Miếu có kiến trúc nhỏ hình chuôi vồ, lợp ngói ta, có ba gian tiền đường vì kèo trụ trốn, bào trơn, kẻ sơi. Hậu cung 1 gian, mái bê tông, kiểu vòm cuốn. Chỗ tiền đường giáp hậu cung treo bức đại tự Tiết hạnh khả phong. Hậu cung có khám thờ và bài vị của Thần. Hai bên đặt 2 ngai của các cô hầu.

Trong miếu hiện còn 2 bia đá, 1 tấm ghi sự tích vị thần và niên đại xây dựng (1880); 1 bia ghi lần trùng tu ngày 15 tháng 11 năm Đồng Khánh 2 (1887) còn có bức hoành Tiết hạnh khả phong, 2 đôi câu đối, ngai, khám thờ, bài vị, sắc phong cho bà Nguyễn Thị Hai; cây đèn, cây nến, quả nước, bát hương...

Người dân Đông Ngạc tự hào về ngôi miếu, về vị thần được thờ tiêu biểu cho khí tiết người phụ nữ Đông Ngạc nói riêng và phụ nữ Việt Nam nói chung giữ trọn tiết hạnh với chồng, chọn cái chết, quyết không để rơi vào tay giặc.

12. ĐỀN BẠCH MÃ

Đền ở số nhà 76 phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Đền thờ thần Long Đỗ, hiệu Quảng Lợi Bạch Mã đại vương (thần Long Đỗ tức thần núi Long Đỗ cũng gọi là núi Nùng, nơi tiếp nhận khí thiêng của sông núi kinh thành Thăng Long). Tương truyền thời nước ta bị nhà Đường phương Bắc đô hộ. Cao Biền sai quân lính đắp thành Đại La, bỗng thấy trời đất tối tăm mù mịt, một vị thần cưỡi con rồng đỏ, ngồi trên đám mây ngũ sắc, bay lượn trên mặt thành. Cao Biền sợ hãi, định dùng bùa phép trấn yểm. Đêm ấy, Biền chiêm bao thấy vị thần đó hiện lên bảo rằng: *Ta là tinh anh đất Long Đỗ, nghe nói ông sai đắp thành, cớ sao lại định dùng bùa phép trấn yểm?* Biền tỉnh dậy sợ hãi nhưng vẫn đem đồng, và sắt chôn xuống các lỗ long mạch để trấn yểm. Tức thì đêm đó mưa to gió lớn sấm sét nổ đùng đùng. Sáng dậy, Cao Biền đi xem các nơi đã trấn yểm, thấy đồng và sắt đã bị đánh nát vụn. Cao Biền thấy đó là vị thần thiêng của nước Nam, Biền không làm gì nổi, bèn sai lập đền thờ để xin được phù hộ. .

Lại tương truyền khi Lý Công Uẩn dời đô ra thành Đại La, cho xây thành nhưng trầy trật mãi không xong. Vua sai người đến đền Bạch Mã cầu thần thì thấy một con ngựa trắng từ trong đền đi ra một vòng từ đông sang tây, đi đến đâu để lại dấu vết đến đó, rồi trở lại đền và biến mất. Vua sai quân lính theo vết chân ngựa mà đắp thành, quả nhiên xây được thành. Vua Lý Thái Tổ bèn cho sửa lại đền thờ, phong vị thần Long Đỗ là Quảng Lợi Bạch Mã tối linh thượng đẳng thần. Vén tấm màn thần linh, thấy vua quan nhà Lý khi dời đô ra Đại La đã quy hoạch kinh thành phía đông là đền Bạch Mã, phía tây là đền Voi Phục, phía bắc là đền Trấn Võ, phía nam là đền Cao Sơn (đình Kim Liên ngày nay). Đó là "Thăng Long tứ trấn". Người xưa đã thần thánh hoá đất kinh thành và việc làm của vua, đất thánh do thần thánh quy định với "đường tròn ma thuật" vốn là tín ngưỡng từ thời bộ lạc lưu lại.

Đền đã được sửa chữa nhiều lần, cuối thế kỉ XIX được tôn thêm nền cũ và mở rộng thêm, năm 1781, chúa Trịnh chuẩn y cho 3 giáp Mật Thái, Bắc Thượng, Bắc Hạ, phường Hà Khẩu xung quanh đền Bạch Mã được làm dân "tạo lệ" (sắm lễ vật tế lễ không phải sưu sai, tạp dịch khác). Năm 1829, lại sửa chữa thêm tráng lệ. Năm 1839 dựng thêm văn chỉ ở bên trái đền, dựng phương đình (đình hình vuông) để làm nơi cúng lễ các tuần tiết. Khuôn viên đền đã bị thu hẹp.

Đền quay mặt về hướng nam, hiện nay gồm cổng tam quan, phương đình, đại bái, thiêu hương, cung cấm và nhà hội đồng ở phía sau.

Phương đình mới được xây dựng năm 1839 dưới thời Nguyễn nên mang đậm phong cách kiến trúc thời nay. Những con nghê trên xà ngang và những lồng đèn hình hoa sen trên đầu 4 xà nách gần gũi với kiến trúc phương đình ở Hội An. Từ phương đình vào đại bái có mái vòm hình "vỏ cua". "Vỏ cua" nối liền các nhà, tạo ra một không gian rộng rãi.

Đại bái có bộ khung gỗ bốn hàng chân, có bộ vì kèo được kết cấu theo lối "chồng rường, giá chiêng", mái phân theo kiểu "thượng tam, hạ tứ". Trên các cốn gỗ, xà nách, các vì chồng rường, có nhiều mảng chạm khắc. Đề tài trang trí là mây lửa, hoa lá. Nối đại bái với nhà thiêu hương là mái vòm "vỏ cua" hình bán nguyệt, trang trí hoa lá.

Đền còn lưu giữ được 15 bia. Nội dung các bia đề cập đến sự tích của đền và thần, nghi lễ cúng thần, các lần trùng tu tôn tạo. Đền có các đồ thờ như đồ lễ bộ gồm các vũ khí thời cổ như kích, đao, thương, câu liêm... được sơn son thếp vàng, chạm khắc tinh xảo. Trong đền, ngoài các lư hương đồng, bình đồng, tượng người, lại có cả tượng Phật. Chi tiết này thể hiện quan niệm của dân gian là "tam giáo đồng tôn". Đền còn có một đôi hạc chân cao, cổ cao và đôi phỗng trong tư thế đứng trang nghiêm.

Thời Trần, quân Nguyên sang xâm lược, đột phá kinh thành nhiều lần nhưng lửa không cháy đến đền. Lúc khải hoàn trở về, thái sư Trần Quang Khải đã đề thơ ở đền:

"Hoa bốc tam khu thiên bất tận
Phong trần nhất trận phiến nan khuynh"

Tạm dịch:

"Lửa bốc ba lần không cháy đến
Gió bụi một phen chẳng hề nghiêng"

Lễ hội đền làng hằng năm vào tháng 2 âm lịch, trước đây có tổ chức lễ đánh trâu rước xuân.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ngày 12.12.1986.

13. ĐÌNH BÁI ÂN

Đình Bái Ân ở phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Từ trung tâm Hồ Gươm theo các phố Tràng Thi, Cửa Nam, Điện Biên Phủ, qua Lăng Hồ Chủ tịch, rồi đi đến theo đường Thuỵ Khuê, tới chợ Bưởi đến đường Lạc Long Quân thì rẽ vào làng là tới di tích.

Bái Ân là một phường của kinh thành Thăng Long cũ, đời Lê Cảnh Hưng, thuộc phủ Phụng Thiên, huyện Quảng Đức. Đến triều Nguyễn thuộc phủ Hoài Đức, huyện Vĩnh Thuận.

Từ xưa Bái Ân có nghề làm giấy, loại giấy quý và tốt dùng để viết văn tế, thư tịch quan trọng nhất là bằng sắc thời phong kiến: còn có nghề dệt lĩnh nổi tiếng. Đặc biệt Bái Ân có một trường học xưa nhất Thăng Long, thầy giáo là Lý Công Ẩn một người uyên bác, làm quan to trong triều, đã cáo quan về dạy học. Một trong những học trò xuất sắc của trường là Lý Thường Kiệt, danh tướng thời Lý đã lãnh đạo và chỉ huy đánh thắng quân Tống xâm lược phía bắc và bình Chiêm Thành, giữ yên bờ cõi phía nam.

Bái Ân có nhiều người học giỏi, làm quan to trong triều như Nguyễn Đình Hoàn đỗ Hoàng Giáp năm 1688 niên hiệu Chính Hoà 9 đời Lê Hy Tông, làm quan đến Binh bộ Thị lang khi chết được truy phong tước Tổng quận công.

Đình Bái Ân thờ hai vợ chồng Vũ Phục và ông Thánh Chú (em ruột Vũ Phục). Vợ chồng Vũ Phục có công cứu vua Lý khỏi đau mắt và do đã tự nguyện quyên sinh để cổ vũ dân trong vùng Nghĩa Đô - Bái Ân hăng hái chống đê đang vỡ, nước sói vào thành Thăng Long. Do vậy nhà vua Lý Thần Tông (1128-1138) đã phong hai vợ chồng ông làm phúc thần; còn ông Thánh Chú cảm kích trước sự hi sinh của anh chị cũng đã quyên sinh, đã được phối tự và có sắc phong cùng ông bà Vũ Phục qua các triều đại. Mộ ông Thánh Chú nay ở gò Quán Cây, liền sát với Ao Cá thuộc địa phận phường Bái Ân.

Đình được xây dựng vào đầu thời Lê (thế kỉ XVI, XVII), được trùng tu lớn đời vua Thành Thái và vào những năm cuối của thế kỉ XX.

Đình xưa có tam quan nhưng nay chỉ còn 4 cột đồng trụ cao. Cửa đình có cổng mới xây, xung quanh có tường bao. Đại đình 5 gian kết cấu chồng rường, có hai trụ biểu, đỉnh có tứ phượng, dưới là bốn ô lồng đèn long, li, quy, phượng. Mái đình lợp ngói mũi hài. Nhà phương đình ở giữa đại đình và hậu cung tạo thành hình chữ công, kiểu chồng diêm hai tầng, tám mái trong đặt ba cỗ kiệu. Hậu cung 3 gian, trong có bức đại tự Nhật nguyệt hợp minh, ý nói hai ông bà Vũ Phục cùng nêu gương sáng. Hai bên có câu đối, một bệ thờ có ba ngai thờ thành hoàng làng (ông bà Vũ Phục và ông Thánh Chú). Hai bên phương đình có hai nhà tả hữu là nơi hội họp của dân làng.

Câu đối cổ ở trong đình ghi:

Đức mậu an dân công tịnh hiệp,
Danh lưu vĩnh thế quốc gia phong.

Tạm dịch:

Đức thịnh yên dân cùng chung sức
Tiếng thơm muôn thủa sắc phong còn.

Đình lưu giữ một cuốn Thần phả do tiến sĩ Nguyễn Bính soạn vào đời Hồng Đức nguyên niên (1470), 17 đạo sắc phong, sớm nhất là sắc phong Đức Long 6 (1634), Dương Hoà 3 (1637), muộn nhất là Đồng Khánh 2 (1887). Trong số sắc phong còn có sắc phong của hoàng đế Quang Trung năm thứ 5 (1792). Phần lớn các sắc phong đều có mĩ từ "Hộ Quốc tí dân" (tức phò nước giúp dân) - nói lên công lao đích thực vì dân, vì nước của ba vị thành hoàng ở Bái Ân. Đặc biệt còn hai lệnh chỉ về việc quản ruộng đất. Ngoài ra còn giữ được 3 cỗ kiệu cuối thế kỉ XVIII, 2 bia đá thời Lê, Nguyễn, cùng nhiều đồ thờ bát bửu, long đình... điêu khắc tinh sảo.

Quần thể di tích gồm một ngôi đình cổ và ngôi mộ của thành hoàng ở gò Quán Cây, cùng một đoạn của sông Thiên Phù xưa (nay gọi là Ao Cá). Gò Quán Cây còn là nơi qua lại của một số lãnh đạo cao cấp của Đảng, nơi đặt hòm thư liên lạc trong thời kì hoạt động bí mật.

Hội làng hằng năm vào ngày 12 tháng 2 âm lịch, ngày 30 tháng 11 âm lịch là ngày giỗ ông bà Vũ Phục. Ngày hội, cả vùng Bưởi tưng bừng náo nhiệt, còn có các nơi như An Thái, Xuân Đỉnh tham gia trước với Bái Ân - An Thái.

14. CHÙA BÁO ĐÁP

Chùa Báo Đáp thuộc thôn Báo Đáp, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Từ trung tâm Hà Nội qua cầu Chương Dương (hoặc cầu Long Biên) đi hết thị trấn Gia Lâm, rẽ phải theo quốc lộ số 5 qua các thị trấn Sài Đồng, Trâu Quỳ, Phú Thị, tới ngã tư rẽ phải đi khoảng 3km là tới địa phận xã Kiêu Kỵ có chùa Báo Đáp, bên cạnh chùa có đình và miếu Báo Đáp.

Chùa Báo Đáp ngoài việc thờ Phật còn thờ thần Trấn Thiên Chân Võ. Tổng thể kiến trúc của chùa bao gồm chùa chính (gồm tiền đường và hậu cung), nhà

thờ Tổ, thờ Mẫu, nhà khách. Tiền đường là nếp nhà 5 gian nối với 3 gian hậu cung theo kết cấu chữ đinh. Sau hậu cung có nhà tổ, nhà mẫu và nhà khách. Chùa Báo Đáp còn 18 pho tượng chia làm ba loại: 12 pho tượng Phật, một pho tượng Tổ và 5 pho tượng Mẫu. Tại tiền đường có tượng Đức Ông, tượng dức Thánh Hiền. Trên Phật điện có bốn lớp tượng: ngoài cùng là Thích Ca sơ sinh đặt trong toà Cửu Long, hai bên có Kim Đồng, Ngọc Nữ. Lớp thứ hai là tượng Trấn Thiên Chân Võ. Lớp thứ ba là Ngọc Hoàng cùng Nam Tào và Bắc Đẩu. Lớp thứ tư là tượng Văn Thù và Phổ Hiền.

Ngoài các pho tượng Phật và tượng Mẫu, chùa Báo Đáp còn lưu giữ 2 đôi câu đối, 1 bức cửa võng, 1 hoành phi, 1 quả chuông đồng, 5 đạo sắc phong của các triều Lê, Tây Sơn, Nguyễn... phong cho thần Trấn Thiên Chân Võ. Chùa Báo Đáp hiện đang bị xuống cấp nghiêm trọng, cần có sự quan tâm nhiều hơn để gìn giữ được di tích trong quần thể kiến trúc.

15. CHÙA BẢO THÁP (THƯỢNG PHÚC TỰ)

Chùa Bảo Tháp còn được gọi là chùa Bồ Đề, hay chùa Bồ Tát, hoặc gọi theo tên của làng là chùa Thượng Phúc. Chùa Bảo Tháp ở thôn Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Theo truyền thuyết, chùa Bảo Tháp được xây dựng từ thời Trần bởi một vị cao tăng họ Hồ là dòng dõi hoàng thân đã từ bỏ quan tước về đây tu luyện. Vào đời vua Trần Hiến Tông (1329-1341), do gặp cơn binh biến bất ngờ, kinh đô rối loạn, hoàng thái hậu Minh Từ phải bỏ kinh thành về đây lánh nạn sau đó quy y niệm Phật và trở thành người trụ trì ở đây. Dấu vết của giai đoạn này không còn gì ngoài một tấm bia đá mang niên hiệu Quang Thái thứ 3 (1390).

Chùa Bảo Tháp hiện nay có quy mô khá lớn, được trải dài trên khu đất thoáng mát bên Sông Nhuệ. Chùa quay mặt nhìn ra sông, phía ngoài cùng là tam quan, ba gian đơn giản. Qua tam quan là một lối đi lát gạch dẫn thẳng vào sân rồi tới tiền đường. Tiền đường gồm 7 gian. Bộ vì mái làm theo kiểu "chồng rường kẻ chuyền" với bốn hàng chân cột. Trên các xà nách, kẻ nách chạm khắc hoa lá và hoa văn. Chỗ nối với thượng điện trên hai lá gió chạm khắc một hoạt cảnh được phỏng đoán là Đường Tam Tạng cùng 3 đồ đệ đi thỉnh kinh ở Tây Trúc, mảng chạm này khá đẹp và lạ. Sau tiền đường là thượng điện năm gian, bộ vì chủ yếu được bào trơn kẻ soi, không chạm khắc gì đặc biệt. Sau thượng điện là một khoảng sân rộng với hai dãy hành lang. Giữa sân dựng phương đình làm kiểu nhà vuông. Bộ vì làm kiểu chồng rường giá chiêng. Các kết cấu gỗ đều được chạm nổi hoa lá, rồng lá, rồng mây, phượng khá tỉ mỉ và trau chuốt. Chùa còn có hậu cung, trên bộ vì mái chạm hổ phù, cốn nách chạm thủng mai hoá long. Điện thờ Mẫu, nhà tổ, nhà trai, v.v.

Chùa Bảo Tháp có nhiều di vật quý, ngoài tấm bia chùa còn có một khánh đồng

(1,1m x 1,36m) làm năm 1843, chuông đồng (cao 1,15m) làm năm 1813, bia gỗ (0,48 x 1,63m) khắc bài kí nói về việc tu sửa chùa năm Bảo Thái 7 (1726). Hệ thống tượng pháp có 75 pho gồm các bộ Tam Thế, Quan Âm Nam Hải, Di Đà Tam Tôn, Thập Điện Diêm Vương, tượng Đức Thánh Tổ... Các pho tượng này đều có niên đại thế kỉ XIX, là những tác phẩm nghệ thuật đẹp.

Chùa Bảo Tháp là một công trình kiến trúc cổ nhưng đã bị mai một khá nhiều. Tuy nhiên với những di vật và những mảng chạm khắc còn lại, chùa Bảo Tháp vẫn là nơi ghi dấu nét nghệ thuật kiến trúc tài hoa của nhân dân.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 28.9.1990.

16. CHÙA BÁT THÁP (BÁT THÁP TỰ)

Chùa Bát Tháp còn gọi là chùa Vạn Bảo ở số 203 phố Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội.

Chùa Vạn Bảo xây dựng trên ngọn núi Vạn Bảo, một ngọn núi thấp ở kinh thành Thăng Long vào thời Lý, Trần. Phía sau chùa đã khai quật được nhiều di vật thời Lý, Trần. Đến năm Gia Long thứ 2 (1803), dân làng Vạn Phúc hợp cả chùa trên núi Voi và chùa Vạn Bảo thành chùa Bát Tháp. Về tên gọi Bát Tháp. Ông Trần Huy Bá giải thích vì chùa có "ngọn tháp đế hình bát". Chùa quay về hướng nam, có tam quan, toà tam bảo, nhà tổ và khu vườn phía sau. Toà tam bảo nằm trên vị trí cao nhất của ngọn núi Vạn Bảo, có mặt bằng hình chuôi vồ, gồm tiền đường 7 gian, 2 chái và hậu cung 3 gian.

Trong chùa còn giữ được nhiều pho tượng, di vật, chạm khắc mang phong cách thế kỉ XIX, trong đó có quả chuông đúc năm Gia Long thứ 2 (1803).

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

17. ĐÌNH BÁT TRÀNG

Đình Bát Tràng thuộc thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Từ trung tâm Hà Nội qua cầu Chương Dương (hoặc cầu Long Biên), rẽ phải theo đê Sông Hồng khoảng 10 km tới gần sát công trình thuỷ nông Bắc Hưng Hải, rẽ xuống dốc bên phải đi khoảng 800m là tới đình.

Đình Bát Tràng được xây dựng từ lâu đời. Tới năm Bảo Thái nguyên niên đời Lê Dụ Tông (1720), đình được trùng tu trên nền của ngôi đình cũ. Lần trùng tu cuối vào năm 1992-1993, xây cổng đình và làm lại nhà tiền tế. Đình Bát Tràng thờ sáu vị thành hoàng (vì ngoài số thành hoàng bản địa, nhân dân các nơi khác đến tụ cư cũng

đem thành hoàng làng cũ của làng mình đến thờ). Gồm các vị sau đây: Bạch Mã đại vương, vốn là thần gốc của đất Hà Nội (đền thờ chính ở phố Hàng Buồm, Hà Nội); Tràng Thuận Nghi Dung; Phan Đại tướng (tên thật là Phan Chính Nghị), đỗ tiến sĩ năm 1511, quê Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh, làm quan đến chức Đô Ngự sử; ông không chịu theo nhà Mạc mà nhảy xuống sông tự vẫn ở ngay địa phận Bát Tràng; Hộ Quốc đại vương cùng thời với Phan Đại tướng; Lưu Thiên Tử đại vương, thường ngầm hỗ trợ dân làng trong đời sống hằng ngày. Các vị thần trên đều được các triều Lê, Tây Sơn, Nguyễn ban sắc phong.

Hiện nay, đình Bát Tràng còn giữ được 44 đạo sắc.

Đình Bát Tràng được xây dựng trên một khu đất cao gần sát bờ Sông Hồng và là một ngôi đình bề thế, to đẹp, nhưng đã bị máy bay Mỹ phá huỷ hoàn toàn. Trong các năm 1972, 1992-1993, nhân dân địa phương đã quyết tâm đóng góp để xây lại đình theo kiến trúc truyền thống. Đình gồm đại đình và hậu cung. Đại đình được xây theo kiểu hai tầng, tám mái với các góc đao cong, đầu đao đắp hình đầu rồng, bờ nóc đắp lưỡng long triều nhật. Trong đại đình có bày một nhang án cổ chạm rồng lộng lẫy.

Cung cấm được xây sau đại đình khoảng 2m, trong có đặt năm pho tượng cổ được đưa về từ các ngôi miếu của làng (bị dỡ bỏ). Trên bệ thờ cung cấm đặt long ngai, bài vị thờ thành hoàng. Các hiện vật trên đều có niên đại ở thế kỉ XVII, XVIII và được tạo tác rất công phu.

Trải qua bao biến động lịch sử, tuy bị mất mát nhiều nhưng hiện vật ở đình Bát Tràng còn khá phong phú: bát bửu, hương án, biển gỗ, ngai thờ, án văn, chuông đồng, kiệu bát cống trang trí tỉ mỉ, sáu phong tượng, hoành phi câu đối, riêng sắc phong có tới 44 đạo.

Trước kia hội đình Bát Tràng được tổ chức trong bảy ngày của tháng 2 âm lịch, nhưng nay chỉ còn tổ chức vào ngày 15.2 âm lịch.

Đình Bát Tràng hiện nay nằm trong vùng đất ở sát bờ sông, đã bị lở dần nên có nguy cơ bị tàn phá trong tương lai. Chính quyền cùng nhân dân địa phương cần có biện phát kè cặp khẩn cấp, bên cạnh đó rất cần được sự quan tâm giúp đỡ nhiều hơn của ngành văn hoá.

18. VĂN CHỈ BÁT TRÀNG

Văn chỉ Bát Tràng cùng với đình Bát Tràng thuộc thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Được lập ra từ thế kỉ XIII để thờ Khổng Tử và 72 học trò của ông. Sau khi trạng nguyên Giáp Hải mất, thì văn chỉ được mở rộng để thờ ông và những danh nhân khoa bảng của làng.

Giáp Hải đỗ trạng nguyên năm 1538 đời vua Lê Trang Tông, được vua nhà Mạc rất tin dùng cử đi sứ Trung Quốc và phong giữ chức tể tướng, tước quận công, thọ 75 tuổi, là tác giả cuốn *Bang giao tập*. Ngoài Giáp Hải, thôn Bát Tràng còn có tám

người đỗ tiến sĩ và bốn vị võ quan nổi tiếng cũng được thờ tại đây, trong đó có các tiến sĩ:

Vương Thừa Trung, đỗ tiến sĩ năm 1589 làm quan đến chức thượng thư, tước Hầu.

Trần Thiện Thuật, đỗ tiến sĩ năm 1683 niên hiệu Chính Hoà 4 khi 25 tuổi, có tên tại bia Văn Miếu, Hà Nội và giữ chức vụ cao trong triều Hậu Lê.

Nguyễn Đăng Liên, đỗ tiến sĩ năm 1706 ở tuổi 31 đời Lê Dụ Tông, có tên tại bia Văn Miếu, Hà Nội, và giữ chức vụ cao trong triều Hậu Lê, tước Bá.

Lê Hoàn Viện, đỗ tiến sĩ năm 1715 khi 27 tuổi, cũng có tên tại bia Văn Miếu, Hà Nội, giữ chức vụ cao trong triều được xếp hàng đại phu.

Nguyễn Cẩm, đỗ tiến sĩ năm 1718, khi 41 tuổi và đang giữ chức tri huyện, làm quan đến chức thừa chỉ Viện Hàn lâm, có sáng tác một số tác phẩm văn học.

Lê Hoàn Hạo, đỗ tiến sĩ năm 1727 đời Lê Dụ Tông lúc 29 tuổi có tên tại bia Văn Miếu, Hà Nội, làm quan đến chức đại phu và được phong tặng ngự sử.

Lê Danh Hiển, đỗ tiến sĩ năm 1785 khi 29 tuổi, làm quan đến chức đại phu, tước Hầu.

Vũ Văn Tuấn, đỗ tiến sĩ năm 1843 khi 38 tuổi, có tên tại bia Văn Miếu Huế, làm quan đến chức đại phu và từng được cử đi sứ Trung Quốc.

Ngoài tám vị tiến sĩ nói trên, văn chỉ Bát Tràng còn thờ bốn vị võ quan là:

Vũ Ngang, Khai Quốc Công Thần triều Lê, lập được nhiều công lớn nên được Lê Lợi ban cho họ Lê, làm quan đến chức thượng thư, tước quận công.

Nguyễn Thành Trấn làm quan thị nội trong Phủ Chúa Trịnh Tạc từ năm 12 tuổi, từng được cử đi sứ Trung Quốc và giữ trọng trách trong triều nên được phong tước quận công.

Nguyễn Tuấn làm quan đại phu, được thăng chức thượng tướng quân, tước quốc công.

Bùi Hối Trai làm quan đến chức đại phu và được phong tước Bá.

Văn chỉ Bát Tràng được làm tại nơi thoáng đãng, có khuôn viên tương đối rộng, có tam quan và nhà tiền tế. Tam quan xây hai tầng bốn mái, hai bên tam quan có hai cổng giả xây kiểu bốn mái. Qua tam quan và sân rộng là tới văn chỉ. Nhà tiền tế năm gian, hai chái và hậu cung, nhưng hậu cung bị tàn phá trong chiến tranh chống Pháp, nay chỉ còn nền. Văn chỉ Bát Tràng hiện chỉ còn lại 1 tấm bia trên lưng rùa không khắc chữ, 1 bàn thờ trên có các bát hương và 2 lọ độc bình, 1 hoành phi và một số câu đối. Di tích đang xuống cấp và cổng tam quan có khả năng bị đổ, cần có sự quan tâm đầy đủ hơn của các cấp chính quyền, đoàn thể và nhân dân sở tại.

19. CHÙA BẮC BIÊN (PHÚC XÁ TỰ)

Chùa Bắc Biên còn gọi là chùa An Xá, tên chữ là Phúc Xá tự, ở xã Ngọc Thuỷ, huyện Gia Lâm; từ 2004 là phường Ngọc Thuỵ, quận Long Biên, Hà Nội.

Chùa Bắc Biên có nguồn gốc từ chùa An Xá, một danh lam ở thành Đại La có từ trước thời Lý Thái Tổ. Năm 1010, dân làng chuyển chùa ra bãi giữa sông để nhường đất cho triều Lý xây dựng cung điện. Đến năm 1893, dân làng lại chuyển ngôi chùa này từ hữu ngạn sang tả ngạn, sau lại lùi về phía chân đê vì bờ sông lở dần. Năm 1920 dân làng lại chuyển ngôi chùa đến vị trí hiện nay.

Chùa xây dựng trên một khu đất rộng 2.880m^2, trước chùa có ao thả sen. Chùa có tam bảo bố cục hình chuôi vồ, tiền đường 5 gian, hậu cung 3 gian.

Chùa thờ Phật, trong chùa còn giữ được quả chuông ghi công lao Lý Thường Kiệt (1019-1105), một nhà quân sự, chính trị, ngoại giao tài giỏi thời nhà Lý. Minh chuông ghi rõ Lý Thường Kiệt sinh ở làng An Xá, ông có công đầu với dân làng nên được dân làng suy tôn là thổ địa (vị tổ có công đem lại ruộng đất cho dân làng).

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 21.11.1989.

20. QUÁN BÍCH CÂU

Quán Bích Câu ở thôn An Trạch, phường Bích Câu nay ở nhà số 12 phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Quán thờ chân nhân họ Trần, tên là Uyên, tự Vưu Ban. Tương truyền Uyên thuở nhỏ nhà nghèo, chỉ dựng được ngôi nhà lá ở bên ngòi nước ở phường Bích Câu để làm nơi ăn học (tục truyền là Ngự Câu vì vua Lê thường đi thuyền ra đây chơi). Một hôm nhân đi xem hội Vô Già ở chùa Ngọc Hồ (chùa Bà Ngô), Uyên gặp một thiếu nữ mặc áo đỏ tên Giáng Kiều, bèn cùng nàng kết duyên vợ chồng. Từ đó Tú Uyên bỏ Đạo Nho, học Đạo Tiên. Hơn một năm sau, hai vợ chồng sinh được một con trai đặt tên là Trân. Tú Uyên tu tiên đắc đạo, người xung quanh vùng gọi là Trần Chân Nhân. Một hôm có hai con hạc trắng ngậm thư bay xuống. Chân Nhân cùng tiên nữ Giáng Kiều và con đều cưỡi hạc bay về trời. Dân làng An Trạch kính phục, dựng đền thờ hai người trên nền nhà cũ và gọi là quán Bích Câu.

Chưa biết rõ quán Bích Câu được dựng vào năm nào. Quán cũ đã bị phá huỷ bởi bom đạn trong những năm đầu Kháng chiến chống Pháp, chỉ còn lại cổng. Quán được dân trong vùng xây dựng lại trong những năm 50 thế kỉ XX. Khuôn viên của quán bị thu hẹp nhiều do cơ quan và dân xung quanh lấn chiếm.

Di tích được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng ngày 2.3.1990.

21. CHÙA BỒ ĐỀ (NGOẠ LONG TỰ)

Chùa Bồ Đề thuộc thôn Ngoạ Long, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Từ trung tâm Bờ Hồ theo các đường Tràng Thi, Nguyễn Thái Học, Cầu Giấy qua Mai Dịch, Cầu Diễn đến cây số 7 là địa phận xã Minh Khai, rẽ phải vào đường làng khoảng 500m là tới di tích.

Ngoạ Long là một làng cổ có lịch sử văn hoá lâu đời, nằm ở phía tây cách trung tâm Hà Nội khoảng 15km. Đình chùa ở đây được xây dựng rất sớm nhằm phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân quanh vùng. Ngoài chức năng thờ Phật, chùa còn thờ các vị Hậu thần, là những người đã có tâm cúng tiến, tu bổ ngôi chùa làng.

Chùa toạ lạc trên khu đất thoáng rộng gồm cổng, chùa chính, nhà mẫu và nhà khách.

Cổng chùa xây cột trụ vuông ở hai bên và một cổng vòm ở giữa, trên mái trang trí chữ triện ở mỗi góc. Cổng chùa nằm sát ngay đường làng.

Chùa chính kết cấu hình chuôi vồ, gồm tiền đường và hậu cung.

Tiền đường 3 gian, 2 dĩ, xây kiểu bán mái, tường hồi, bít đốc tay ngai, bờ nóc đắp kiểu bờ đinh, giữa đắp hai rồng ngậm ngọc.

Hậu cung 3 gian nối liền vời tiền đường.

Bài trí tượng Phật ở thượng điện cũng theo quy tắc chung của Phật giáo.

Nhà mẫu nằm ở phía sau bên trái chùa chính gồm ba gian. Nhà làm kiểu tường hồi bít đốc, bờ nóc kiểu bờ đinh, hai đốc đắp hai trụ điện nhỏ. Sát tường hậu của ba gian xây ba bệ thờ: giữa là ban thờ Mẫu, hai bên là bàn thờ các quan. Ngoài ra chùa còn có nhà khách và các kiến trúc phụ phục vụ sinh hoạt của chùa.

Nhìn chung kiến trúc của chùa mang nhiều nét nghệ thuật dân gian truyền thống, trang trí các nét văn mây, hoa lá chạm nổi. Điểm nổi bật ở chùa là ba pho tượng Tam Thế được tạo bằng đá khá đẹp, các tượng Mẫu và hậu được tạo tác tỉ mỉ, có nhiều nét gần gũi với đời thường. Các tượng chủ yếu mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn.

Trải qua bao biến động của lịch sử, chùa Bồ Đề vẫn còn bảo lưu được khối lượng hiện vật mang giá trị nghệ thuật cao, có 20 pho tượng, 9 tấm bia đá trong đó 5 tấm ghi niên đại Tự Đức (1848-1883), một quả chuông đồng, hai bức cửa võng, câu đối, y môn...

Tuy kiến trúc cũng như di vật không còn như xưa chùa Bồ Đề vẫn là một di tích lịch sử - văn hoá có giá trị, đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá năm 1996.

22. CHÙA BỘC (SÙNG PHÚC TỰ)

Sùng Phúc tự nằm ven đường Chùa Bộc, quận Đống Đa, Hà Nội. Theo tấm bia cổ nhất ở chùa có niên hiệu Vĩnh Trị thứ nhất (1676) thì chùa được xây dựng từ thời Hậu Lê. Chùa đã bị đốt cháy trong cơn binh lửa của trận đại phá quân Thanh ở gò Đống Đa (1789). Ba năm sau, sư trụ trì chùa là Lê Đình Lượng đã quyên cúng và trùng tu lại. Từ đó đến nay, chùa đã qua nhiều lần tu sửa.

Kiến trúc chùa gồm cổng, tam bảo, nhà tổ, vườn tháp, có khuôn viên rộng. Xung quanh chùa có hồ tắm voi, gò kéo cờ, gò đánh cồng là những dấu tích liên quan đến cuộc chiến đấu của vua Quang Trung ở vùng này vào ngày mồng 5 tết năm Kỷ Dậu

(1789). Chùa còn bảo tồn được nhiều di vật quý gồm các pho tượng Phật, 3 bia cổ: bia Vĩnh Trị nguyên niên thời Lê Hy Tông (1676), bia Chính Hoà, năm Bính Dần (1686) và bia Nhâm Tý niên hiệu Quang Trung (1792), một quả chuông có niên hiệu Cảnh Thịnh. Phía sau bệ gỗ có dòng chữ khắc: "Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng" (1846). Phía trên tượng treo bức hoành phi khắc 4 chữ: "Uy phong lẫm liệt". đôi câu đối treo 2 bên tượng Đức Ông viết:

"Động lí vô trần, đại địa sơn hà đồng vũ.
Quang Trung hoá Phật, tiểu thiên thế giới chuyển phong vân"

Cùng với 13 gò chôn xác quân Thanh xung quanh như gò Đống Đa, gò Đống Thiêng, gò Trung Liệt, núi Cây Cờ, gò Đồng Lâu, nghĩa địa Khâm Tử và chùa Đồng Quang và những dấu tích quanh hồ, chùa Bộc là một di tích lịch sử của cuộc chiến đấu giải phóng đất nước cuối thế kỉ XVIII.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 13.1.1964.

23. CHÙA CẢM ỨNG

Chùa Cảm Ứng còn có tên là chùa Mứng, trước thuộc xã An Lãng, nay thuộc phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội. Chùa Cảm Ứng vừa thờ Phật, vừa thờ Quốc sư Từ Đạo Hạnh và em ngài. Ngôi chùa có diện tích rộng rãi với nhiều nếp nhà. Toà tam bảo, nhà, hậu, nhà mẫu, xá lị và vườn cây râm mát.

Toà tam bảo được xây theo kiểu chữ đinh, 3 gian đại điện nằm ngang, 1 gian hậu cung nằm dọc. Trước chùa có 2 cột trụ vuông cao khoảng 8m. Hiên chùa dài suốt 3 gian. Phần trái của hiên có 7 tấm bia xếp thành hai hàng. Trong đại điện có bức hoành phi với 3 chữ Hán lớn: "Cảm Ứng tự". Trong các gian trái, phải thượng điện đều xây bệ đặt tượng các đức Phật: Phổ Hiền bồ tát, Quan Thế Âm bồ tát, Hộ Pháp, đức Thánh Ông...

Hậu cung được xây thành bốn bậc, bệ trên cùng đặt tượng Phật Tam Thế, bậc thứ hai đặt tượng A Di Đà, hai bên có hai vị Bồ Tát, tiếp dưới là tượng Ngọc Hoàng Thượng Đế...

Bên cạnh toà tam bảo là nhà hậu, nhà mẫu thờ các đức Thánh Mẫu Tứ Phủ và Thánh Mẫu sinh ra Từ Đạo Hạnh.

24. ĐÌNH CẨM CHỈ

Đình Cẩm Chỉ thuộc thôn Cẩm Chỉ Hạ, trước kia chuyên dệt gấm (cẩm là gấm) cho triều đình, nay đình ở số 10 phố Tô Hiến Thành, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ngôi đình cũ trong Kháng chiến chống Pháp đã bị giặc phá huỷ hoàn toàn. Dân làng đã xây dựng lại đình như hiện nay vào tháng 3 năm 1907 để thờ Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung..

Tam quan xây sát hè phố Tô HiếnThành, trên nóc có đắp nổi hình long li. Mặt trước tam quan có ghi 3 chữ Hán "Tối Linh tự" và mặt trong có 3 chữ "Cẩm Chỉ đình". Từ tam quan qua một sân nhỏ vào đình chính được xây kiểu chữ đinh. Nhà đại đình 3 gian, gian bên phải có bàn thờ tổ tiên cụ tử, còn gian bên trái treo 3 bức tranh: Đức Vua, Ngọc Hoàng, Thái Thượng Lão Quân cưỡi trâu và rất nhiều tranh khắc thể hiện những nhân vật trong Đạo Lão. Hậu cung xây bệ thờ đặt các pho tượng Phật. Trong đình còn 2 bức hoành phi, 4 lọ độc bình và các câu đối ca ngợi Chử Đồng Tử - Tiên Dung. Ngoài ra trong đình còn một cuốn *Sự tích Chử Đồng Tử và Tiên Dung*.

Trước kia dân làng Cẩm Chỉ thường tổ chức tế Chử Đồng Tử vào ngày 12 tháng 8 và công chúa Tiên Dung vào ngày 2 tháng 7. Ngoài ra, hằng năm vào tháng 2, tháng 4 và tháng 8, đình đều tổ chức xuân tế, tế kì phúc và thu tế. Đền thờ chính Chử Đồng Tử và Tiên Dung ở Hưng Yên còn ở Hà Nội có hai nơi thờ là đình Cẩm Chỉ ở số 10 phố Tô Hiến Thành và đình Bích Lưu ở số 63 Thợ Nhuộm.

25. CHÙA CẦU ĐÔNG

Chùa ở số nhà 38B phố Hàng Đường, phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chùa có tên chữ là Đồng Môn tự, cũng gọi là chùa Cửa Đông. Theo bia "Đồng Môn tự kí" dựng năm Vĩnh Tộ thứ 6 (1624) thì chùa do một Phật tử là Đạo Án và vợ, hiệu là Diệu Bi đem khu đất cúng và xây dựng nhà chùa. Khi mọi việc làm xong, vợ chồng Đạo Án được chúa Trịnh Tráng ban khen.

Chùa đã được tu sửa và mở rộng nhiều lần vào những năm 1624, 1639, 1712 và 1817, vì vậy kiến trúc của chùa mang phong cách đầu thời Nguyễn, còn giữ vài dấu vết thời Lê. Các mảng chạm bong, kênh vênh, chạm nổi được thể hiện tập trung trên vì kèo ván mê và hai cốn, cửa gian tiếp giáp giữa tiền đường và hậu cung với những mặt hổ phù, rồng vờn mây, hoa lá...

Trong chùa có tới gần 60 pho tượng. Ba pho tượng Tam Thế có giá trị nghệ thuật cao, có bộ mặt phụ nữ, có vòng đeo cổ, được tạc vào thế kỉ XVIII. Tượng Tuyết Sơn có áo buông trên vai, lộ tấm thân gầy, nét mặt thanh tao, thoát tục, có dáng gần với tượng Tuyết Sơn ở chùa Nành (Gia Lâm) và chùa Tây Phương (Hà Tây). Tượng Di Lặc to gần bằng người thực, bụng phệ, khuôn mặt có nụ cười rạng rỡ, viên mãn. Các pho tượng khác như Quan Âm thiên thủ thiên nhãn, Thích Ca sơ sinh... có giá trị nghệ thuật. Đặc biệt ở chùa Cầu Đông còn có một bàn thờ có tượng Trần Thủ Độ và vợ là Trần Thị Dung là những người có công mở mang cơ nghiệp nhà Trần.

Chùa Cầu Đông còn lưu giữ nhiều tấm bia cổ, dựng vào những năm Vĩnh Tộ thứ 6 (1624), Chính Hoà thứ 5 (1684), Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712). Chùa có quả chuông niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 8 (1800) .

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

26. CHÙA BỒ ĐỀ, ĐÌNH CỰ CHÍNH, GÒ ĐỐNG THÂY

Chùa Bồ Đề, đình Cự Chính, gò Đống Thây ở xã Nhân Chính, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Từ 1997 ba di tích này ở phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân.

Chùa Bồ Đề là một ngôi chùa còn tương đối nguyên trạng. Tương truyền khi nghĩa quân Lê Lợi bao vây thành Đông Quan (Hà Nội) có đóng bản doanh ở chùa này. Chùa có tam quan đẹp, còn đầy đủ tượng Phật.

Đình Cự Chính trước đây là một ngôi đình đẹp của cả vùng. Đình còn có tên là đình "Con Cóc" vì trên cột có con cóc để cầu mưa. Năm 1946, đình đã bị tiêu huỷ trong kháng chiến, đình hiện nay mới xây lại. Đặc biệt trước đình ở phía trái có một giếng nước, đường kính 40cm. Căn cứ vào nét chạm khắc trên mặt giếng có thể thấy được là giếng được đào vào thế kỉ XVII. Chưa rõ đình này thờ ai.

Gò Đống Thây là một loạt những gò đống, tương truyền là nơi chôn xác quân Minh xâm lược bị nghĩa quân Lê Lợi giết chết. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (tập 2, trang 259) ghi: Năm Bính Ngọ tháng 6 ngày 20 (1428), quân Lê Lợi đánh nhau với quân Minh ở đầu cầu Nhân Mục (tức cống Mọc) chém được hơn 1000 thủ cấp, bắt được tướng Minh là Vi Lương.

Đến nay chỉ còn một số gò nhỏ.

Cụm di tích tuy không còn vẻ lộng lẫy quy mô như trước nhưng có giá trị lịch sử đặc biệt trong lịch sử giữ nước của dân tộc ta. Cụm di tích đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 28.9.1990.

27. CHÙA CHÂN TIÊN

Chùa Chân Tiên (Chân Tiên tự) ở số nhà 151 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chùa thờ Phật, theo truyền thuyết vào đời vua Lý Thánh Tông (1054-1072), chùa có tên là chùa Báo Thiên ở thôn Tiên Thị (khu vực Nhà thờ Lớn). Đến thế kỉ XVIII, chúa Trịnh Sâm (1767-1782) đi chùa Báo Thiên ra thôn An Phụ (khu vực Hoả Lò) lấy tên là Chân Tiên nhằm giữ lại địa danh gốc của chùa ở thôn Tiên Thị, giáp thôn Chân Cầm.

Khi thực dân Pháp xây trại giam Hoả Lò đã chuyển chùa Chân Tiên về chỗ hiện nay. Chùa đã sửa chữa một số lần. Chùa quay hướng tây, cổng tam quan sát phố Bà Triệu, bên trong có tam bảo, điện mẫu, nhà tổ, trai phòng, vườn tháp. Toà tam bảo gồm tiền đường 5 gian, làm kiểu đầu hồi bít đốc, thượng điện 3 gian. Trong chùa còn giữ được một số mảng chạm khắc trên kiến trúc, tượng, di vật, đồ tự khí mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX. Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 2.3.1990.

28. CHÙA CHÂU LONG

Chùa hiện ở số 44 phố Châu Long, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Hà Nội. Thế kỉ XIX chùa thuộc thôn Châu Long, tổng An Thành, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức.

Chùa thờ Phật. Theo sử liệu thư tịch cổ, chùa có từ lâu. Thời Trần đã có một công chúa đến tu là Khiết Cô. Chùa đã trùng tu nhiều lần, lớn nhất là các năm Mậu Thìn (1808) đời Gia Long, năm Tân Sửu đời Thành Thái (1901) và năm Nhâm Thân (1932) đời Bảo Đại.

Chùa hiện còn tiền đường 5 gian, chuôi vồ 3 gian. Kiến trúc có 8 cửa võng lộng lẫy, sơn son thếp vàng, các hình chạm trổ rất tinh xảo. Bộ tượng thờ, khám thờ, bia đá, hoành phi câu đối, chuông đồng đều là những hiện vật mĩ thuật có giá trị cao.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 5.2.1994.

29. CHÙA CHÈM

Chùa ở xã Thuỵ Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Chùa Chèm tên chữ là Hàm Long tự. Một tấm bia hưng công có niên đại Vĩnh Trị thứ 12 (1688) ghi rằng: cụ sinh đồ Nguyễn Đình Ban, tên chữ là Pháp Trung cùng vợ là Nguyễn Thị Gái, hiệu là Từ Minh, người xã Thuỵ Phương đã hưng công làm các công trình ở chùa Hàm Long là tiền đường, thượng điện, nhà thiêu hương nội và ngoại, hậu phòng, gác chuông, hành lang bên tả, bên hữu, hai toà tam quan nội, ngoại, 13 pho tượng và một quả chuông đồng... Vì thấy chùa chưa được đẹp, ông bà đã bỏ tiền nhà ra mua sắm gỗ lim, chọn tìm thợ giỏi xây dựng các công trình... như vậy chùa Hàm Long được xây dựng từ trước đó (trước năm 1688).

Chùa toạ lạc trên một khu đất cao thoáng mát. Toà tiền đường được bố cục hơi khác biệt so với các ngôi chùa trong vùng, gồm 2 dãy nhà song song. Nếp ngoài 5 gian, mặt bằng 6 hàng chân cột, các cột đều tạo bằng cột vuông xây bằng gạch, đỡ các vì kèo chồng rường, nếp nhà này làm kiểu chồng diêm hai tầng 8 mái. Mái thượng lợp ngói mũi hài, các cốn nách đều được chạm khắc.

Hậu cung, nhà giải vũ, tam quan (gác chuông) nhà mẫu đều có kết cấu thanh thoát hài hoà.

Tượng Phật gồm 30 pho được làm bằng gỗ hoặc đất sét, vào những thời kì khác nhau. Tượng Di Đà Tam Tôn, Thế Tôn, Quan Âm Chuẩn Đề, Ca Diếp được làm vào thời Lê trung hưng. Một số pho tượng được làm vào thế kỉ XVIII, XIX và XX.

Chùa Chèm hiện nay là một ngôi chùa còn khá nguyên vẹn theo bố cục và cấu trúc thời xưa. Các công trình kiến trúc của chùa được bố trí hài hoà trong một khuôn viên khép kín, ẩn hiện dưới những cây cổ thụ. Những pho tượng trong chùa là một

bộ sưu tập tượng tròn có giá trị cao. Nhiều pho tượng thực sự là những tác phẩm mĩ thuật hoàn hảo. Trong chùa còn lưu giữ nhiều đồ thờ có giá trị.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 29.1.1993.

30. ĐỀN CHÈM

Đền ở ven đê Sông Hồng, gần cửa Sông Nhuệ, thuộc xã Thuỵ Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đền thờ Đức thánh Chèm tức Lý Thân, còn gọi là Lý Ông Trọng.

Lý Thân là người thời Thục Phán An Dương Vương (từ năm 208 trước Công nguyên đến năm 179 trước Công nguyên), thân thể to lớn, cao 2 trượng 3 thước, sức khoẻ hơn người. Lúc trẻ ông làm một quan chức nhỏ ở huyện ấp, đã bị vua quở phạt. Vì sao ông bị quở phạt, các sách ghi khác nhau. Có sách ghi vì ông thấy một tên lính đánh đập dân phu nên ông đã tức giận giết chết tên lính đó. Có sách ghi trong một trận thi đấu võ, ông đã lỡ tay giết chết một lực sĩ của vua. Có sách lại ghi vì ông phá kho thóc chia cho dân nghèo đang bị đói... Vua thương ông là người khoẻ và tài giỏi nên không bắt giết. Vì sao ông sang nước Tần (Trung Quốc) thì có sách ghi là ông bỏ trốn sang Tần và được cử làm quan võ, có sách ghi là ông được vua cử sang sứ.

Khi ấy biên giới phía bắc nhà Tần hay bị quân Hung Nô quấy nhiễu. Tần Thuỷ Hoàng đã xây Vạn Lý Trường Thành để ngăn chặn mà vẫn không trừ được tai hoạ. Vua Tần sai ông Trọng đem quân trấn giữ ở đất Lâm Thao (nay thuộc tỉnh Cam Túc). Ông đánh trận nào thắng trận đó, làm cho quân Hung Nô khiếp sợ, không dám quấy nhiễu nữa. Vua Tần phong thưởng cho ông rất hậu, ban tước cao, gả công chúa, định lưu giữ ông ở lại. Ông xin về nước và mất ở quê nhà. Có sách nói là ông mất ở Trung Quốc. Sau khi ông mất, vua Tần sai đúc đồng làm tượng hình ông, dựng ở cửa Kim Mã kinh thành Hàm Dương (nay thuộc Thiểm Tây, Trung Quốc). Chuyện kể tượng to lớn chứa được hàng chục người. Khi có sứ giả Hung Nô đến, vua Tần sai người vào trong tượng, làm cử động mặt mũi chân tay. Quân Hung Nô cho rằng Lý Thân vẫn còn sống, không dám đem quân sang quấy nhiễu nữa.

Từ đó Trung Quốc có lệ gọi những pho tượng to lớn là ông Trọng.

Đến đời Đường, Triệu Xương làm đô hộ Giao Châu, thường mộng thấy Lý Thân cùng bàn sách Xuân Thu, bèn hỏi chỗ ở cũ của ông và lập đền thờ ông. Sau này Cao Biền đánh quân Nam Chiếu, được ông hiển linh trợ giúp, đã cho trùng tu lại đền thờ ông. Tương truyền đền Chèm được xây từ thời Bắc thuộc. Trong đền có tượng hai vợ chồng Lý Thân bằng gỗ sơn son thếp vàng tác năm 1888. Đền không to nhưng là một kiến trúc cổ có nhiều chạm trổ trên gỗ rất đẹp. Diện mạo hiện nay của đền là từ lần sửa chữa đầu thế kỉ XX.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 6.1.1990.

31. ĐÌNH CHI ĐÔNG VÀ CHÙA HƯƠNG HẢI

Đình - chùa Chi Đông ở thôn Chi Đông, xã Lệ Chi huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội.

Đình thờ thành hoàng là Châu Đô Thống đại vương thời vua Hùng 6 có công đánh thắng giặc Ân, giành độc lập dân tộc. Thành hoàng thứ hai là Hưng Đạo đại vương, người đã ba lần đánh thắng quân Nguyên - Mông ở thế kỉ XIII.

Hằng năm hội làng được tổ chức vào ngày 10 tháng 3 âm lịch và ngày 20 tháng 8 là ngày giỗ Trần Hưng Đạo.

Đình Chi Đông kết cấu kiểu chữ đinh, đại đình 5 gian, vì kèo kiểu thượng chồng rường, giá chiêng hạ kẻ. Hậu cung đình 3 gian chạy dọc, gian ngoài để các đồ thờ tự, 2 gian trong dặt long ngai, bài vị thờ thành hoàng. Đình Nam ở phía bên phải đại đình, có tiền dình 7 gian hẹp và 3 gian hậu cung xếp thành hình chữ nhị.

Cùng chung địa điểm có chùa Hương Hải với vườn cây rộng lớn bao quanh. Qua một sân nhỏ tới khu nhà thờ Tổ, thờ Mẫu. Phía sau là chùa chính kiểm chữ đinh gồm tiền dường 5 gian, vì kèo thượng chồng rường, giá chiêng hạ kẻ. Thượng điện 3 gian, chạy dọc ra phía sau. Các tượng Phật trong chùa được bài trí theo nguyên tắc của giáo lí nhà Phật.

Trong chùa hiện còn 8 bức hoành phi, 3 đôi câu đối, 30 pho tượng tròn trong dó có 26 pho tượng Phật, 1 pho tượng Tổ và 3 pho tượng Mẫu. Quả chuông đồng được đúc vào năm 1841, 1 cây hương đá cao 1m60 cùng nhiều dồ thờ tự khác.

Trong đình có 4 đôi câu đối, 4 hoành phi, 1 chuông đồng đúc vào năm Thiệu Trị 1 (1841), 2 cuốn Thần phả, 14 đạo sắc, sớm nhất là sắc có hiên hiệu Cảnh Hưng 2 (1741), sắc muộn nhất là niên hiệu Khải Định 8 (1924). Một bộ lỗ bộ 14 chiếc, 1 đôi hạc thờ, 1 hương án, 1 cỗ kiệu long đình, 1 đôi ngựa thờ, 4 bức hoành phi, long ngai cùng nhiều dồ thờ tự.

Cụm di tích đình và chùa Chi Đông dã được công nhận là di tích lịch sử - văn hoá năm 1996.

32. CÁC ĐÌNH, ĐỀN THỜ CHU VĂN AN

Chu Văn An được thờ ở Văn Miếu Quốc Tử Giám cùng 72 người hiền, ngoài ra còn được lập đền thờ ở quê hương ông, được phong thành hoàng làng ở nơi ông mở trường dạy học và nơi ông cáo quan về ẩn là núi Phượng Sơn xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, nay thuộc tỉnh Hải Dương.

Chu Văn An quê ở thôn Văn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm, nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông sinh ngày 25 tháng 8 năm Nhâm Thìn (1292) và mất năm Canh Tuất (1370), thọ 78 tuổi. Sau khi thi đỗ thái học sinh, ông không ra làm quan, trở về quê mở trường dạy học rất đông. Trong số học trò có nhiều người thành đạt, làm quan to trong triều như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, khi về thăm thầy vẫn giữ lễ, được thầy nói chuyện ít lời thì lấy làm mừng.

Vua Trần Minh Tông (1314-1329) đã mời ông làm tư nghiệp Quốc Tử Giám để dạy thái tử. Đến đời Trần Dụ Tông (1341-1369), vua cùng bọn nịnh thần bỏ việc triều chính, ăn chơi xa hoa, ông đã nhiều lần can ngăn không được, bèn dâng "Thất trảm sớ" đòi chém 7 kẻ nịnh thần được vua tin dùng. Trần Dụ Tông không nghe, ông bèn "treo mũ ở cửa Huyền Vũ", cáo quan về ở núi Phượng Sơn, xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, Hải Dương, lấy hiệu là Tiều Ẩn. Ông mất ở đó, khi được tin ông mất, vua Trần Nghệ Tông đã sai quan đến làm viếng, ban tặng tên thuỵ là Văn Trinh và dành một vinh dự lớn cho người thầy dạy là được thờ ở Văn Miếu. Ông đã để lại hai tập thơ: *Quốc ngữ thi tập* bằng chữ Nôm và *Tiều Ẩn thi tập* bằng chữ Hán, một sách bàn về bộ *Tứ thư thuyết ước*.

Một huyền thoại về nhân cách và đạo đức của ông cùng ngôi trường Huỳnh Cung vẫn được lưu truyền. Trong số nhiều học sinh từ các nơi đến học, có một người sáng nào cũng đến thật sớm để nghe thầy giảng. Người này không nói rõ quê ở làng nào, những học trò khác thì nói lại là người này cứ đến khu Đầm Đại thì biến mất, ai nấy đều cho là thần nước. Gặp năm hạn hán kéo dài, Chu Văn An không đành lòng trước cảnh đồng khô lúa chết, bèn hỏi học trò xem ai có phép gì làm mưa để cứu dân. Người học trò này đứng ra thưa xin vâng lời thầy nhưng cho biết như vậy là trái lệnh với thiên đình. Nói rồi, người học trò này lấy nghiên mài mực, ngửa mặt lên trời khấn, lấy bút chấm mực và vẩy khắp bốn phương; vẩy hết mực rồi tung cả nghiên bút lên trời. Lập tức mây đen ùn ùn kéo đến, trời đổ mưa rất lớn làm cho đồng lúa trở lại xanh tốt. Đêm hôm ấy, một tiếng sét vang lên và sáng hôm sau người ta thấy một xác thuồng luồng nổi lên ở đầm. Chu Văn An cho đó là xác của học trò đã vâng lời thầy làm mưa giúp dân, sai làm lễ an táng và lập miếu để thờ, gọi là miếu Gàn. Chỗ nghiên mực ném rơi xuống biến thành đầm lớn nước lúc nào cũng đen như mực, được gọi là Đầm Mực, thuộc địa phận làng Quỳnh Đô. Còn quản bút rơi xuống làng Tả Thanh Oai, biến làng này thành một làng có nhiều người đỗ đạt.

Huyền thoại này nói lên tài đức của Chu Văn An đã cảm hoá được cả quỷ thần, vâng lời thầy, trái lệnh thiên đình, bất chấp thân mình. Miếu Gàn thờ con vua Thuỷ thần, người học trò của Chu Văn An.

Trong miếu thờ thần còn câu đối khá tiêu biểu:

"Mặc nghiên khởi tường vân, nhất bút lực hồi thiên tự thuận. Chu đình lưu hoá vũ, thiển trù vọng thiếp địa phần khô".

Tạm dịch:

"Mây lành từ nghiên mực bay lên, một ngọn bút ra công, trời thuận theo lẽ phải. Mưa tốt giữa sân son đổ xuống, nghìn cánh đồng đội nước, đất nẻ trổ mùa hoa (Chu đình có hai nghĩa: sân son và sân nhà Chu Văn An).

Sau khi Chu Văn An mất, các học trò cũ đã lập đền thờ ông trên địa điểm trường học cũ ở Huỳnh Cung. Khoảng đầu niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1720), đền được sửa sang to rộng. Đến năm Cảnh Hưng thứ 5 (1774) đền lại được trùng tu, do tham tụng Bùi Huy Bích (người cùng huyện) chủ trì, làm thêm bái đường rộng 5 giản. Đền thờ Chu Văn An ở Huỳnh Cung, ngoài bài vị thờ ông, triều Lê còn đặt bài vị thờ 61 văn thân của huyện Thanh Trì, trong đó nhiều người nổi tiếng như Nguyễn Như Đổ, Bùi Xương Trạch, Nguyễn Công Thể... Năm1850, ông được vua Tự Đức phong thượng đẳng phúc thần, hằng năm, xuân thu nhị kì, văn thân trong huyện về hội tế. Đến năm 1860 đền lại được quyên góp để trùng tu thay trái nóc, chạm trổ cửa trong ngoài, v.v. có văn bia do Phương Đình, Nguyễn Văn Siêu soạn. Trong cuộc Kháng chiến chống Pháp, ngôi đền đã bị phá huỷ. Nhân dân Huỳnh Cung đã tu sửa ngôi đền xứng đáng là nơi lập nghiệp của danh nhân văn hoá Chu Văn An, người con của quê hương Thanh Liệt, Thanh Trì.

Tại quê hương ông ở thôn Văn có đình thờ ông gọi là đình Nội. Ban đầu, đình vốn là một ngôi đền cổ, đến thời Lê trung hưng trở thành Văn chỉ làng Thanh Liệt thờ các vị khoa bảng của làng Thanh Liệt. Theo bia "Tiên hiền bi kí" dựng năm Ất Dậu niên hiệu Cảnh Hưng (1765) thì đình Nội ban đầu thờ Chu Văn An và tằng tôn của ông là Chu Đình Bảo, đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa thi Giáp Thìn (1484).

Đình được dựng ngay sau khi ông mất vào thời Trần. Do đình nằm trong khu đất chật hẹp nên vị tú tài người làng là Vũ Huy Diệu đã cùng dân trong làng chọn nơi thoáng rộng (khu vực hiện nay) để xây lại vào năm Giáp Tý, niên hiệu Tự Đức. Đình lúc ấy gồm một toà ở chính giữa chia làm 3 gian, lợp ngói, tả hữu hai dãy giải vũ. Hai bên phối thờ 2 vị tiến sĩ là Chu Đình Bảo và Lý Trần Thản. Đến mùa xuân năm Nhâm Dần, niên hiệu Thành Thái (1892), đình được sửa chữa lại.

Đình Nội thờ Chu Văn An đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 21.1.1989.

33. ĐÌNH CHỬ XÁ, LĂNG CHỬ CÙ VÂN

Đình Chử Xá ở thôn Chử Xá, xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đình Chử Xá (có thời gian gọi là đền Chử Xá) thờ Chử Đồng Tử và Tiên Dung công chúa và hai vị Đương Niên, Đương Cảnh (tứ vị đại vương ở đời Tống, Trung Quốc). Theo truyền thuyết, Chử Đồng Tử vốn là con nhà nghèo phải đi bắt tôm cá ở ven sông, gặp Tiên Dung công chúa. Chử Đồng Tử sợ hãi, vùi người dưới hố cát. Tiên Dung cho dựng thuyền lên bờ, sai quây màn tắm, bất ngờ thấy Chử ở dưới hố. Tiên Dung cho là duyên trời, bèn kết duyên vợ chồng. Sau Chử theo thuyền đến núi

Quỳnh Viên ở ngoài bể, học sư Phật Quang các phép lạ và truyền giảng lại cho Tiên Dung. Một hôm khi đến bãi Tự Nhiên trời sắp tối, Chử chống gậy úp nón nghỉ ngơi. Chỗ ấy liền hiện lên lâu đài thành quách, v.v. Hùng Vương nghe tin cho là con gái và Chử làm loạn, sai quân đến đánh. Hai người hoá phép thành quách bay cả lên trời. Chỗ ấy sụt xuống thành một cái đầm gọi là đầm Nhất Dạ (nay thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên). Đời sau tôn là một trong "tứ bất tử" của Việt Nam (ba người khác là thánh Tản Viên, Thánh Gióng, và bà Chúa Liễu Hạnh).

Đình nằm trên khu đất cao, sát khu vực cư trú của làng, mặt tiền chữ nhị, hậu chữ công gồm nhà đại bái, tiền tế và hậu cung.

Đại bái gồm 5 gian hai dĩ (chái) xây kiểu "tường hồi bít đốc tay ngai" có hai trụ biểu lớn, trên cùng có trái dành gồm 4 hạt chụm đuôi, đầu hướng về 4 góc. Đỉnh trụ còn trang trí hổ phù và hình tứ quý đắp nổi trong 4 ô lồng. Bờ nối mái cong hàng hoa chanh. Đại bái và tiền tế cấu tạo tương tự. Phần vì nóc, được làm theo kiểu chồng rường với 3 con rường chồng lên nhau đỡ đầu, dép và thượng lương, nhưng ở đây con rường được làm cụt, chia làm 2, tạo ra khoảng trống ở giữa. Vì vậy nhiều người tưởng lầm đó là giá chiêng. Ở đại bái có kết cấu kiểu kẻ chuyền. Ở đây, người xưa muốn giữ nguyên độ cao, độ dốc của mái, đồng thời muốn làm "thoáng" kiến trúc nên đã không đặt thêm hàng cột quân. Thay vì không làm cột quân, trên xà nách để nối cột cái với cột hiên, người ta đặt cột trốn. Cột trốn có nhiệm vụ liên kết chiếc kẻ từ cột cái ra cột hiên.

Khu lăng mộ Chử Cù Vân (thân sinh ra thánh Chử Đồng Tử) nằm cách đình 800m về phía đông có diện tích 300m^2. Toàn bộ khu lăng có tường hoa cao 60cm bao quanh. Cửa ra vào ở phía tây được tạo bởi 4 cột đồng trụ. Ở giữa khu lăng là mộ gạch hình lục giác, mỗi cạnh 2,2m. Cách lăng là một ngôi miếu xây bằng gạch lợp ngói ống. Trong miếu đặt 2 tượng bố và mẹ Chử Đồng Tử.

Đình có 44 đạo sắc và 1 chân dèn đời Mạc, phong sắc sớm nhất có niên hiệu Dương Đức 3 (1674). Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 28.9.1990.

34. CHÙA CỔ CHÂU

Chùa Cổ Châu xã Vân Hà, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm Hà Nội khoảng 20 km về phía đông nam. Đi qua cầu Chương Dương, cầu Đuống, rẽ trái theo đường đê qua xã Cổ Loa, xã Dục Tú, đi khoảng 6 km là tới chùa.

Cũng như nhiều địa phương thuộc ngoại thành, Cổ Châu là một vùng đất cổ đã từng là địa bàn của các tướng lĩnh thuộc nghĩa quân Hai Bà Trưng dẹp giặc Hán xâm lược. Đặc biệt là công chúa Vĩnh Huy. Nhiều làng quê quanh vùng đã tôn bà làm thành hoàng làng.

Căn cứ vào tượng Phật và bia đá, có thể đoán biết niên đại xây dựng của chùa

khoảng cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX. Tuy đã bị phá huỷ trong Kháng chiến chống Pháp nhưng chùa vẫn giữ được những bộ phận kiến trúc truyền thống. Chùa quay về hướng nam, kết cấu kiểu chữ đinh gồm tiền đường và hậu cung. Tiền đường 5 gian xây kiểu tường hồi bít đốc. Hậu cung 3 gian lợp ngói mũi hài. Trên Phật điện, các vị Phật tuy còn thiếu vắng, nhưng 11 pho tượng được xếp: Quan Thế Âm, toà Cửu Long và Thích Ca sơ sinh, tượng Ngọc Hoàng và hai bên là thị giả. Tiếp theo là Thích Ca Niêm Hoa.

Trong chùa đáng chú ý nhất là tấm bia đá "hậu Phật" niên hiệu Cảnh Thịnh 4 (1797), bia cao 0.9m, ngang 0.4m, diềm bia trang trí hình lá dề. Ngoài ra còn 2 đạo sắc phong cho công chúa Tống Thị Vĩnh Huy, vị tướng nổi danh của Hai Bà Trưng, 1 sắc có niên hiệu Duy Tân 3 (1909), 1 sắc Khải Định 9 (1925).

Chùa Cổ Châu vì mới làm lại sau Kháng chiến chống Pháp (1945), nhưng số hiện vật như Quan Âm chuẩn đề, Thích Ca Niêm Hoa, bia đá... đều là những tư liệu quý của một công trình văn hoá địa phương. Chùa lại nằm trong quần thể di tích của vùng đất cổ ngoại thành, có liên quan đến cuộc khởi nghĩa nổi tiếng của Hai Bà Trưng, càng nói lên tính chất lịch sử văn hoá. Chùa đáng được quan tâm, giữ gìn, tôn tạo để làm nơi sinh hoạt văn hoá của nhân dân.

35. CHÙA CỔ LINH (CỔ LINH TỰ)

Chùa Cổ Linh nay thuộc địa phận thôn Trung Lập, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Chùa Cổ Linh toạ lạc trên một khu đất cao, cùng với đình tạo thành cụm di tích hoàn chỉnh theo kiểu "tiền Thần hậu Phật". Chùa chính kiến trúc kiểu hình chữ đinh, gồm: tiền đường và thượng điện, các nếp nhà này được khép kín bởi hệ thống tường bao quanh với vườn cây ăn quả.

Chùa chính 5 gian, giữa bờ nóc đắp nổi hình một trời lửa, phía ngoài là hai trụ biểu hình vuông, đỉnh trụ là tứ phượng kết hình trái giành.

Tiền dường xây kiểu tường hồi bít đốc tay ngai, các vì làm theo kiểu chồng rường giá chiêng kết hợp kẻ truyền. Nghệ thuật chạm khắc mang phong cách thời Nguyễn.

Gian thiêu hương phía trước có bàn thờ bằng gỗ sơn son thếp vàng, là nơi thỉnh kinh của các nhà sư và Phật tử. Tiếp theo là thượng điện 3 gian, đây là nơi toạ lạc chính của các vị Phật pháp. Trên bệ cao nhất là bộ tượng Tam Thế, lớp thứ hai là tượng A Di Đà, tiếp đến tượng Phật Niêm Hoa, rồi tượng Quan Âm, hai bên là Tuyết Sơn và Di Lặc. Lớp thứ năm là toà Cửu Long. Tại tiền đường còn có các tượng Đức Ông, đức Thánh Hiền, Khuyến Thiện, Trừng Ác. Đi cùng với kiến trúc và các lớp tượng còn các cửa võng, y môn sơn son thếp vàng tạo nên vẻ lộng lẫy của ngôi chùa.

Nằm về bên phải của tam bảo là nhà thờ Tổ và điện Mẫu. Nhà tổ 5 gian, xây kiểu tường hồi bít đốc tay ngai. Bên phải tường hậu là nơi toạ lạc của các vị sư Tổ, chính

giữa là điện thờ Tam toà Thánh Mẫu. Ngoài ra còn có nhà khách, nhà bếp nối liền với nhau tạo thành khuôn viên rộng lớn, khép kín.

Trải qua thời gian dài của lịch sử dân tộc, chùa Cổ Linh vẫn lưu giữ được một khối lượng di vật có giá trị với 52 pho tượng Phật; 9 bức đại tự sơn son thếp vàng, 12 câu đối bằng chữ Hán; 5 bức cửa võng, y môn, bia đá, chuông đồng....

Chùa Cổ Linh cùng với đình tạo thành một quần thể di tích tôn giáo hoàn chỉnh của làng quê cổ ven đô.

Cùng với ngôi đình làng, chùa Cổ Linh đã được công nhận là di tích lịch sử văn hoá năm 1994.

36. CHÙA CỔ LOA

Chùa Cổ Loa thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Chùa Cổ Loa có tên chữ là Bảo Sơn tự.

Chùa thờ Phật, kiến trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc": trước là nhà tiền tế, 2 bên là hành lang. Chùa còn giữ được những bức cốn tứ linh thế kỉ XIX, và nhóm di vật có giá trị gồm 134 pho tượng xếp đặt ở hậu cung, thiêu hương, tiền tế, hành lang và nhà mẫu. Các pho Tam Thế, Di Đà, Quan Âm chuẩn đề, Quan Âm tống tử, Quan Âm nam hải, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, toà Cửu Long, Hộ Pháp, Kim Cương, Thập bát La Hán, Liễu Hạnh, Trần Hưng Đạo, Thái Thượng Lão quân... Chùa có 5 bia từ thế kỉ XVII đến XIX, 2 chuông đồng Gia Long 2 (1803), 1 khánh đồng, bình thượng đồng, đồ gốm sứ và đồ thờ cúng khá đẹp.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 21.6.1993.

37. KHU DI TÍCH CỔ LOA

Khu di tích Cổ Loa ở vào địa phận xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, bên cạnh quốc lộ số 3. Khu di tích Cổ Loa nguyên là kinh đô nước Âu Lạc, được dựng vào thế kỉ thứ 3 trước Công nguyên, gồm đền thờ Thục Phán An Dương Vương, đình Ngự Triều di quy, am thờ công chúa Mỵ Châu và các địa điểm khảo cổ như gò Mả Tre...

Sau khi đánh thắng hàng vạn quân của Tần Thuỷ Hoàng kéo sang xâm lược, Thục Phán đã lập ra nước Âu Lạc và đóng đô ở Cổ Loa. Cổ Loa nằm ở trung tâm nước Âu Lạc, phía nam có Sông Hoàng thông với Sông Hồng, chảy qua 5 huyện là Yên Lãng, Kim Anh, Đông Ngàn, Tiên Du và Yên Phong. Việc An Dương Vương xây thành hình ốc, được gọi là Loa Thành đã trở thành một huyền thoại. Thành cứ ngày xây, đêm bị đổ. Sau nhờ thần Kim Quy cho móng và bày kế diệt tinh gà trắng, thành mới xây xong. Thần Kim Quy lại cho móng làm nỏ thần bắn trăm phát trăm trúng để giết giặc giữ thành. Mắc mẹo lừa của Triệu Đà, nhận Trọng Thuỷ làm con rể, nỏ

thần đã bị lấy cắp, An Dương Vương thua chạy, đã bị mất thành, mất nước và mất mạng. Tấn thảm kịch ấy nói lên trong câu chuyện Mỵ Châu - Trọng Thuỷ.

Hiện nay dấu tích một kiến trúc quân sự còn tồn tại lại ở 3 vòng thành bằng đất: vòng thành ngoài, giữa và trong.

Vòng thành ngoài có chu vi khoảng 8000 m, đắp ven sông, nên cũng đồng thời là đê bao quanh. Một đoạn dài của Sông Hoàng chảy từ tây sang đông, tạo nên 4 phía là sông.

Thành giữa dài khoảng 6500 m. Thành vòng từ Cửa Nam (Chợ Sa ngày nay) về phía đông theo Đầm Cả qua gò Vôi ở phía bắc rồi vòng lại phía nam theo bờ Sông Hoàng.

Thành trong, cũng gọi là thành Nội, hình chữ nhật, có chu vi khoảng 1.650m. Nơi đây được xem là chỗ ở của vua Thục, nay không còn dấu vết gì. Cổng chính của thành nội ở giữa bờ phía thành nam. Hai bên cổng có đắp hai ụ cao, nhô hẳn về phía trước. Bên góc thành Nội còn dấu tích 18 ụ phòng ngự.

Các vòng thành cao trung bình 4-5m, có chỗ cao đến 8-12m. Chân vững chắc, rộng 20-30m, trên mặt rộng từ 6-12m. Trải qua hàng mấy ngàn năm xâm thực của mưa gió, thực trạng của thành cũ không còn lại nhiều, nhưng chắc chắn thành ngày xưa còn có vóc dáng đồ sộ hơn nhiều. Thành được xây bằng đất (ngày ấy đã có nồi niêu bát đĩa bằng sành nhưng chưa có gạch ngói). Ước tính khối lượng đào đắp phải vào khoảng 2,2 triệu m^3 mà dân số nước Âu Lạc khi ấy có vào khoảng 40 vạn dân sẽ thấy rõ công trình quân sự này to lớn đến mức nào. Thành cổ đắp cao như vậy trên một nền là vùng đồng bằng phù sa mới bồi đắp và do chưa nắm được kĩ thuật xây thành nên đắp rồi lại đổ và người xưa cho là có yêu quái. Các nhà khảo cổ đã xẻ đôi luỹ thành thì thấy chân luỹ, ở những nơi gần sông, gần vực, được kê bằng các tảng đá to. Vùng Cổ Loa không gần núi đá, phải khai thác và chuyên chở đá từ xa về.

Thành Cổ Loa vừa là căn cứ phòng ngự vừa là căn cứ để tiến công, vừa là căn cứ bộ binh, vừa là căn cứ thuỷ quân; là một toà thành kiên cố khi vũ khí thời đó chỉ là gươm giáo và cung tên. Còn một điều đáng chú ý nữa của công trình quân sự này là cửa thành ngoài, thành giữa và thành trong được bố trí không cửa nào nhìn thẳng thông thống vào cửa kia. Đường nối 2 cửa thành là đường chéo quanh co, có các ụ phòng ngự hai bên nên gây trở ngại lớn cho kẻ địch dù chúng đã lọt vào được một vòng thành (đó chính là tài thao lược quân sự kiệt xuất của tổ tiên ta thời xưa). Dân địa phương gọi những ụ này là "ụ hoả hồi". Cả 3 vòng thành có đến 72 "ụ hoả hồi".

Trong khu di tích Cổ Loa có đình làng Cổ Loa, trong đình có bức hoành phi đề 4 chữ "Ngự triều di quy" vì theo truyền thuyết thì nơi đây là nền cũ của điện ngự triều, nơi các quan trong triều An Dương Vương hội họp. Trên cột đình còn đôi câu đối của Tôn Thất Thuyết, người thủ lĩnh kiên quyết chống thực dân Pháp xâm lược nước ta hồi cuối thế kỉ XIX:

"Tặc đáo Loa Thành tuỳ diệt một
Điện vô quy nỗ dữ uy linh".

Nghĩa là:

"Giặc đến Thành Loa phải diệt hết
Điện không nỏ rùa vẫn linh thiêng".

Cạnh đình là am Bà Chúa tức là miếu thờ công chúa Mỵ Châu. Nằm nép dưới gốc đa già cổ thụ. Trong am có một tảng đá hình người cụt đầu, các cụ già bảo đó là tượng Mỵ Châu đã bị An Dương Vương chém chết. Trên tường am có một bức hoành phi ghi một bài thơ bằng chữ Hán của Chu Mạnh Trinh.

Qua am Mỵ Châu tới đền Thượng tức đền thờ An Dương Vương. Đền này mới được xây lại hồi đầu thế kỉ XX, chỉ có đôi rồng đá ở bậc tam cấp. Trong đền có tượng An Dương Vương cũng mới được đúc. Trước đền là Ngọc Tỉnh (giếng Ngọc) tương truyền là nơi Trọng Thuỷ đã tự vẫn vì hối hận (chuyện kể rằng dùng nước này mà rửa ngọc trai thì ngọc sáng bội phần).

Ngoài các di tích trên, trong 3 vòng thành đất còn có những dải đất như: Ngự Xạ Đài là nơi vua Thục xem quân sĩ luyện tập cung nỏ, Vương Thuyền là căn cứ thuỷ quân.

Trong những năm gần đây, ngành khảo cổ học đã phát hiện nhiều di chỉ đồ đá, đồ đồng ở khu vực Cổ Loa. Tại khu Cầu Vực có một kho vũ khí có tới hàng vạn mũi tên đồng hai, ba ngạnh. Nhiều rìu, lưỡi cày, vỏ trấu, xương thú vật và cả trống đồng nữa (1982) cũng được tìm thấy ở khu vực này. Trống đồng Cổ Loa thuộc về nhóm trống đồng xưa nhất và đẹp nhất của nền văn minh Đông Sơn.

Ngày nay, Cổ Loa là một khu di tích lịch sử tiêu biểu của dân tộc và của Hà Nội ngàn năm văn vật.

Khu di tích Cổ Loa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, khảo cổ, kiến trúc nghệ thuật ngày 28.4.1962.

38. ĐÌNH VÀ MIẾU CÔNG ĐÌNH

Đình và miếu Công Đình thuộc xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đình Công Đình thờ thành hoàng là Tả Phù. Theo truyền thuyết, Tả Phù quân ở Phù Ninh, nhà nghèo, có tài chăn ngựa cho vua. Lúc ấy có giặc Bầu nổi lên ở miền ngược, ông xin đi đánh giặc, được chọn làm thám tử. Ông tỏ ra gan dạ và mưu trí, nắm được nhiều tin của giặc. Ông giả ăn mặc rách rưới đến trại giặc lừa cho giặc uống rượu say rồi ra hiệu cho quân lính nhà vua tiến đánh. Giặc thua to, do có công, ông được phong sắc. Ông xin vua cho 3 ngôi nhà của giặc Bầu dỡ đem về xây dựng đình thờ thần có công phù giúp. Đến khi ông mất được dân làng thờ ở đình làm thành hoàng làng.

Dòng chữ khắc niên đại 1668 và dấu ấn kiến trúc phong cách thời Lê là minh

chứng thời khởi dựng của đình Công Đình. Miếu Công Đình có sắc phong sớm nhất niên hiệu Dương Đức 3 (1674).

Đình Công Đình chỉ còn lưu giữ được rất ít dấu ấn ban đầu. Tiền đình kiểu cột đồng trụ, đấp nghê chầu. Phương đình có 16 cột gỗ lim to, 2 tầng mái với 8 lá mái, các góc đao dạng hình rồng cuốn đuôi cá chép. Phần trang trí chủ yếu ở cột nách, đầu rui, đầu bẩy chạm rồng và phượng vũ hai cánh xoè rộng trong thế đang bay.

Đại đình 5 gian 2 chái, 3 gian giữa làm 2 cánh lớn, hai bên cửa bức bàn. Kết cấu 4 bộ vì kèo không có giá chiêng mà làm "chữ thập chống nóc". Phần trang trí tập trung ở hệ thống đầu dư, tương tự như ở đình Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh) mang đậm nét phong cách Hậu Lê. Đó là các đầu rồng mũi hếch, miệng há, ngậm ngọc châu, râu tóc hình số 8. Bộ phận cánh én gá đỡ xà hạ là chi tiết kiến trúc đặc biệt nhất ở đình Công Đình, gá đỡ kiểu cánh én làm trên thân gỗ bẹt hình dầu quay vào gian giữa, đuôi quay sang gian bên, thân chui qua cột cái.

Hệ thống cửa võng làm theo kiểu "chân quỳ dạ cá". Phần trên là rồng chầu mặt trời, phía dưới các ô to nhỏ khác nhau có hình hổ phù, phượng trúc, v.v. mặt hổ phù đơn giản và phóng khoáng hơn những hổ phù ở Đình Bảng.

Miếu Công Đình thờ Nguyễn Nộn. Theo *Đại việt sử ký toàn thư* Nguyễn Nộn người làng Phù Đổng (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội), vì bắt được vàng không nộp nên vua sai lính bắt. Nguyễn Nộn trốn, nổi dậy vào cuối đời Lý, tự xưng là "Hoài Đạo Vương". Khi nhà Lý suy yếu ông chiếm giữ cả vùng Bắc Giang. Đến đầu thời Trần (1226) quân của ông khá mạnh, hùng cứ cả một vùng. Vua Trần đã phong tước vương và gả công chúa cho ông. Đến 1229 thì ông ốm chết ở Phù Ninh.

Miếu Công Đình: chỉ có hai cột trụ xây, đỉnh là 4 chim phượng chụm vào nhau tượng trưng cho tứ phương. Toà đại đền 5 gian 2 chái, vì kèo "giá chiêng chồng rường", kẻ hiên và vì ván mê. Hai bức cốn hiên chạm nổi hình cây đào, lim; bẩy chạm hoạ tiết trúc mai. Cốn gian giữa chạm kênh bong hình rồng chầu, mát lồi, răng nhe. Các vì kèo ván mê chạm mặt hổ phù và hình hoa lá hoá rồng.

Cửa võng chạm thủng các đề tài mặt hổ phù, rồng, hoa giây, vân xoắn, sơn son thếp vàng.

Đình miếu còn các di vật khá phong phú như ngai thờ, ngựa thờ, bát bửu..

Đình và miếu Công Đình là hai di tích còn lại lưu giữ dấu ấn kiến trúc thời Hậu Lê rất độc đáo và các mảng chạm khắc phong phú, đa dạng.

Đình và miếu Công Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

39. CỘT CỜ HÀ NỘI

Cột cờ Hà Nội được xây dựng từ năm 1805 đến năm 1812 dưới thời Nguyễn Gia Long. Ở ngay chỗ cửa thành cũ của nhà Lý ngày xưa, nay ở trong góc Bảo tàng Lịch sử quân sự,

góc phố Hoàng Diệu và đường Điện Biên Phủ. Cột cờ Hà Nội là một di tích may mắn thoát khỏi sự phá huỷ của thực dân Pháp trong 3 năm 1894-1897. Cột cờ được xây lên 3 tầng đế hình vuông, nhỏ dần, chồng lên nhau. Tầng một, mỗi chiều dài 42,5 m, có hai thang gạch dẫn lên tầng trên. Tầng hai, mỗi chiều dài 27m có 4 cửa hướng đúng 4 phương, cửa hướng đông có dắp 2 chữ "Nghênh húc" (đón ánh nắng ban mai), cửa tây có chữ "Hồi quang" (ánh sáng phản chiếu), cửa nam có chữ "Hướng minh" (hướng về ánh sáng), cửa bắc không có chữ đề. Tầng ba, mỗi chiều dài 12,8 m, có cửa lên cầu thang trông về hướng bắc.

Cột cờ xây trên tầng ba, hình trụ 8 cạnh, mỗi cạnh đáy dài gần 2m, thon dần về phía trên. Trong thân cột có cầu thang gồm 54 bậc xoáy trôn ốc lên tới đỉnh. Trong thân cột rỗng có 39 lỗ hình hoa và 6 lỗ hình dẻ quạt để soi sáng và thông hơi, mỗi cạnh của cột cờ có 5 hoặc 6 lỗ.

Đỉnh cột cờ có một lầu hình bát giác, có 8 cửa sổ tương ứng với 8 cạnh, cao 3,3m. Giữa lầu là một trụ tròn, đường kính 40cm, trên đỉnh lầu là chỗ cắm cờ, cao 8m. Ba tầng đế cao12m, cột cờ cao 18,2m, lầu cao 3,3m. Như vậy toàn bộ cột cờ có chiều cao 33,5m, nếu kể cả trụ treo cờ thì có chiều cao hơn 40m.

Với chiều cao trên 40m, khi thực dân Pháp chiếm nước ta, đã dùng cột cờ làm dài quan sát và làm trạm thông tin liên lạc với các vùng xung quanh Hà Nội như Bắc Ninh... Ban ngày chúng dùng cờ hiệu, ban đêm dùng đèn. Từ sau Cách mạng tháng Tám và nhất là sau Ngày giải phóng Thủ đô (10.10.1954), lá cờ đỏ sao vàng của Tổ quốc luôn luôn được treo trên đỉnh cột cờ, đã gợi lên trong lòng nhân dân ta niềm tin tưởng và tự hào về tương lai của Tổ quốc Việt Nam.

Cột cờ Hà Nội đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 21.1.1989.

40. ĐÌNH CỐNG VỊ

Đình Cống Vị thuộc phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội, cách hồ Hoàn Kiếm khoảng 4km qua các đường Điện Biên Phủ, Lê Hồng Phong, Đội Cấn. Di tích nằm ở mé trái, gần UBND phường Cống Vị. Cống Vị xưa là một trong 13 làng trại cổ (Thập tam trại) như Liễu Giai, Ngọc Hà, Cống Vị... Thập tam trại nằm gọn trong vòng thành nội của kinh thành Thăng Long xưa, nằm ở phía tây kinh thành, trại Cống Vị cũng như khu Thập tam trại là trung tâm nông nghiệp, thủ công nghiệp lớn của kinh đô Thăng Long dưới thời Lý - Trần.

Đình Cống Vị thờ thành hoàng Hoàng Phúc Trung người đã có công trong việc di dân, lập làng. Theo Thần phả thì Hoàng Phúc Trung là con ông Nguyễn Văn Quang và bà Hoàng Thị Tâm, quê ở làng Lệ Mật nay thuộc phường Việt Hưng, quận Long Biên. Năm 16 tuổi, dưới triều Lý Thái Tông, Hoàng Phúc Trung được mời vào triều làm giám quan. Ông rất giỏi võ nghệ và có sức mạnh phi thường. Một lần công chúa

dạo thuyền trên sông thì bị vua Thuỷ Tề dâng sóng cướp đi. Hoàng Phúc Trung đã dũng cảm giao đấu với các loài thuỷ tộc và vớt được xác công chúa lên bờ. Vua thưởng cho ông nhiều vàng lụa và phong chức tước nhưng ông không nhận mà chỉ xin đem dân nghèo ở bản trang Lệ Mật về phía tây kinh thành, sau chùa Bảo Tự, chia thành 13 trại để cày cấy, trồng dâu nuôi tằm và được vua ưng thuận. Ông là người có công lớn trong việc lập Thập tam trại, góp phần làm hưng thịnh nghề nông của kinh thành Thăng Long ở thế kỉ XI. Ông mất năm Kỷ Hợi (1059) đời Lý Thánh Tông. Đời Lý nhân dân đã lập đền thờ, đời Trần ông được phong làm thành hoàng thái giám Linh Chương đại vương thượng đẳng phúc thần. Nhân dân hằng năm đến ngày giỗ phúc thần đều rủ nhau qua đò sang bắc tới Lệ Mật dâng cúng. Ngày nay còn nhiều câu đối hoành phi ca ngợi sự nghiệp của Hoàng Phúc Trung:

Đoạn giao dũng quán quần luân Lý triều thiên vạn hiên như hậu,
Được mã ân lưu quyết ấp long thành Thập tam trại lưu truyền.

Tạm dịch:

Chém giao long quả cảm hơn người, triều Lý về sau muôn ngàn đời còn dậy tiếng.

Phi tuấn mã ân tình lập ấp, thành Rồng mé tây mười ba trại.

Đình Cống Vị làm theo hướng nam trông ra trại Thủ Lệ, một trong tứ trấn của Thăng Long, trại Cống Vị là trại cuối ở phía tây kinh thành. Trước cửa đình là một cây si rợp bóng làm tăng thêm vẻ đẹp cổ kính. Từ ngoài vào nghi môn thay cho tam quan, cửa giữa xây chấn 1 bức bình phong cuốn thư chạm nổi rồng chầu, xung quanh đắp nổi vân mây. Hai trụ giữa nghi môn tạc câu đối ca ngợi cảnh đẹp linh thiêng của đình làng:

Long hoàn điệu củng vĩ cư án,
Phượng cống linh đăng phúc thuỷ triều.

Tạm dịch:

Rồng cuốn ngời ôm bao diệu kì,
Phượng chầu nước chảy thực linh thiêng.

Đại đình 3 gian kiểu đầu hồi bít đốc tay ngai, bờ nóc đắp nổi lưỡng long triều nguyệt, các cốn gian, cốn nách đều được chạm nổi vấn lá cách điệu xen với rồng phượng hoa lá. Dưới bức đại tự "Thượng đẳng tối linh" là bức y môn sơn son thếp vàng, chạm thủng lưỡng long triều nguyệt. Hậu cung là 2 gian dọc nối ra phía sau kiểu kiến trúc hình chữ đinh. Bệ thờ ở chính giữa được xây cao, phía trên là đại tự "Thánh cung vạn tuế", phía dưới là đôi câu đối ca ngợi sự nghiệp của thành hoàng:

Tối tú, tối linh, thánh đức nguy nguy phù quốc thái,
Nãi văn, nãi võ thần công đãi đãi dân khang.

Tạm dịch:

Tuyệt đẹp, tuyệt thiêng, đức thánh nguy nga phù nước vững,
Vừa văn, vừa võ, công thần vời vợi giúp dân yên.

Trên bệ đặt ngai bài vị thờ Hoàng Phúc Trung, 6 cột tay ngai hình rồng, chạm rồng lá, rồng chầu mặt trời, hổ phù ở chính giữa, hai bên chạm nổi phượng vũ. Ở vị trí cao và sâu nhất trong cung cấm là bệ thờ đặt tượng Hoàng Phúc Trung, tượng cao 1.3m đội mũ cánh chuồn, áo long bào có bố tử, 1 tay cầm bút. Ngoài ra còn 1 số tế khí bằng đồng như đỉnh, chuông, chiêng, kiểng đồng...

Hằng năm ngày 23 tháng 3 âm lịch, dân 13 làng trại cùng tụ hội rước kiệu về đình Vĩnh Phúc (đình hàng Tổng, nơi thờ chính) để tế thần rồi lại từ đình Vĩnh Phúc trở về. Cựu quán Lệ Mật, như mối quan hệ giữa cựu quán với những người ra đi lập ấp "Thập tam trại" vẫn được duy trì hằng năm thông qua những ngày lễ hội truyền thống. Đình đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá năm 1999.

41. ĐỀN CƠ XÁ (CƠ XÁ LINH TỪ)

Đền Cơ Xá trước kia thuộc làng Cơ Xá và nay là nhà số 4 phố Nguyễn Huy Tự, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Đền Cơ Xá (còn gọi là đình Cơ Xá) đã được xây dựng từ lâu đời nhưng đến năm 1946 đã bị giặc Pháp đốt phá. Nhân dân trong vùng đã xây dựng lại đền trong hai năm 1947-1948 trên một phần hậu cung của ngôi đền. Ngôi dền hiện nay so với trước kia nhỏ hơn nhiều và chỉ còn có sân, với nếp nhà 2 gian thờ cúng thần, có biển đề Cơ Xá linh từ (đền thiêng Cơ Xá).

Đền Cơ Xá thờ Lý Thường Kiệt, một danh tướng nhà Lý, đã lập công dẹp loạn trong nước cũng như chống giặc Tống ngoại xâm. Đáng lưu ý là khi đã 84 tuổi (1103), ông vẫn còn xin nhà vua cho cầm quân đi dánh giặc nổi loạn ở vùng Diễn Châu, ông thọ 86 tuổi. Trong đền có xây bệ thờ tam cấp, trên bậc cuối cùng sát tường hậu đặt 1 khám thờ chạm trổ hình lưỡng long triều nguyệt. Trong khám đặt 2 pho tượng nhỏ, tượng Phật Bà Quan Âm và Thiên Nhân Sư. Đền Cơ Xá có 1 bức hoành phi đề Thiên Tiên Thánh Mẫu được mang từ 1 đền thờ Thánh Mẫu nào đó đến.

Hội đền thường được tổ chức hằng năm vào ngày 22 tháng 8 âm lịch với các tiết mục tế lễ và các trò chơi như hát chèo, đánh cờ...

Đền Cơ Xá đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá năm 1999.

42. CHÙA CỰ ĐÀ (KHOAN HỒNG TỰ)

Chùa Cự Đà thuộc thôn Khoan Tế, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Chùa còn có tên là chùa Khoan Tế và tên chữ là Khoan Hồng tự.

Từ trung tâm Thủ đô qua cầu Long Biên hoặc cầu Chương Dương rồi rẽ phải theo đê Sông Hồng, đến cây xăng ở đầu xã Đa Tốn rẽ trái khoảng 500m là tới di tích.

Chùa Cự Đà được xây dựng từ rất sớm và đã được trùng tu nhiều lần vào các năm 1817, 1826, 1922...

Chùa Cự Đà nằm trên một khu đất cao, có quy mô kiến trúc rộng lớn, phía trước là một hồ nước rất rộng. Chùa có tam quan, chùa chính, hai dãy tả hữu mạc, nhà thờ Mẫu, thờ Tổ

Tam quan được xây dựng theo kiểu 2 tầng 4 mái trở ba cổng, với hai bên là hai trụ biểu được đắp nổi đề tài long, li, quy, phượng. Sát sau tâm quan có 2 tấm bia dựng năm 1634 (niên hiệu Đức Long 6 đời vua Lê Thần Tông) và năm 1922 đều ghi việc trùng tu sửa chữa chùa.

Từ tam quan qua một sân gạch rộng đến chùa chính. Chùa được cấu trúc theo hình chữ đinh. Tiền đường 5 gian 2 dĩ, thượng điện 4 gian. Giữa nóc tiền đường được đắp chữ Hán *Cự Đà tự* và trước 2 tường hồi tiền đường là 2 trụ biểu được trang trí các mảng đắp hình tùng, lộc, mai, điểu.

Thượng điện là nơi toạ lạc của các đức Phật. Trên cùng là 3 pho Tam Thế, tiếp đến là Phật A Di Đà, hai bên có Quan Âm và Thế Chí. Tiếp theo là Quan Âm nghìn mắt nghìn tay, hai bên có tượng Văn Thù cùng Phổ Hiền, hàng cuối cùng là toà Cửu Long và Phật Thích Ca sơ sinh. Bên phải toà Cửu Long có tượng Quan Âm toạ sơn, còn bên trái là tượng bà cung phi Trịnh Thị Ngọc Am, là người có công trùng tu chùa ở thế kỉ XVII. Ngoài tiền đường mặt tượng Thánh Tăng, Đức Ông 2 tượng Thập Điện.

Chùa Cự Đà hiện còn bảo tồn được nhiều hiện vật quý: 3 bia đá ghi lại việc sửa chữa chùa từ những năm 1634... và 1922, 2 quả chuông đồng, trong đó quả lớn được đúc năm 1817, 1 khánh đồng, 1 long ngai, 32 pho tượng có niên đại thời Lê - Nguyễn, 2 bức cửa võng, 6 hoành phi, 7 đôi câu đối...

Ngoài ra trong khuôn viên của chùa Cự Đà còn có một ngôi đền nhỏ thờ phúc thần Phùng A với những hiện vật quý: 7 đạo sắc phong của các triều Lê, Tây Sơn, Nguyễn, 1 bộ bát bửu...

Nhờ có sự quan tâm của nhân dân và chính quyền địa phương chùa Cự Đà hiện nay vẫn được bảo quản khá tốt.

Chùa đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá năm 1996.

43. CHÙA DIÊN PHÚC, ĐÌNH GIA LÂM

Chùa Diên Phúc, đình Gia Lâm ở thôn Gia Lâm, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Theo truyền thuyết, đình thờ Hộ Pháp cư sĩ họ Đặng, ông sinh năm 0026. Năm 18 tuổi, cha mẹ đều mất, ông đang học ở Gia Lâm, sau Hán Chiêu Đế cử làm thái thú Giao Châu. Đi đánh giặc, ông phủ dụ bảo ban lễ nghĩa, quân giặc xin hàng. Nhân lúc nhàn rỗi ông quay lại dạy bảo dân điều ân nghĩa, dân chúng đều bái tạ. Đến đời Ai Đế, Vương Mãng làm loạn, ông đem quân trấn giữ quan ải, bị bao vây, ông phá vòng vây chạy về đến Long Biên và mất vào ngày 10 tháng 8 âm lịch. Vua nghe tin, bèn ban sắc cho làm phúc thần, lại cho các quận Cửu Chân, Nam Hải, Nhật Nam,

Hải Dương, Gia Lâm cùng rước mĩ tự về thờ. Đình Gia Lâm dựng trên nền lớp học cũ của ông.

Đời Hán ông được phong Phổ Tế cư sĩ đại vương. Đời Trần được phong là Đương Cảnh thành hoàng, Hộ Pháp cư sĩ đại vương. Đời Lê Thái Tổ phong làm Phổ Tế cương nghị anh linh, ban sắc chỉ cho trang Gia Lâm tu sửa lại đền miếu để thờ phụng.

Đình quay hướng đông, mặt bằng hình chữ nhị gồm đình Thượng và đình Hạ có 5 gian 2 chái, hiện nay chỉ còn phần hậu cung mới được tu tạo. Đình còn giữ được nhiều di vật quý: một tấm bia khắc ngọc phả năm Vĩnh Hựu 6 (1740), bộ long ngai, bài vị, kiệu long đình, hoành phi, câu đối, ỷ thờ, bộ bát bửu.

Chùa thờ Phật, quay hướng nam, mặt bằng hình chữ đinh. Tiền đường 3 gian 2 dĩ, hậu cung 2 gian, vì kiểu chồng rường, trang trí hoa văn hình học cách điệu.

Trong chùa còn nhiều hiện vật quý như: các pho tượng gỗ, nhang án, bia đá, chuông đồng.

Các ngày lễ hội: 10 tháng 1: lễ khai hạ; 11 tháng 2: sinh nhật Đức Thánh, mở hội 3 ngày, rước kiệu; 10 tháng 3: đại hội mừng công, mở hội 10 ngày, làm bánh dầy, mía; 19 tháng 3: rước lên chùa Xuân Quan (chợ Giàn, Bắc Ninh) lễ đại thỉnh pháp, thỉnh Phật, hát cửa đình; 10 tháng 8: ngày hoá nhật, tế lễ, gói bánh chưng đường mật.

Mồng 2 tháng chạp: tế lễ 3 ngày do 2 quan đám đảm nhiệm.

Chùa và đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 18.4.1994.

44. CHÙA DUỆ

Chùa Duệ thuộc thôn Tiền, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, từ năm 1997 thuộc phường Quan Nhân, quận Cầu Giấy, Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 6 km về phía tây - bắc. Chùa nguyên là của giáp Khánh Duệ nên được gọi là Chùa Duệ.

Tương truyền chùa được xây dựng từ đời Lý Nhân Tông (1072-1127) là nơi tu hành của nhà sư Lê Đại Điên, tên là Lê Nghĩa. Theo bản ngọc phả ghi năm 1579 và bản sao năm 1737 thì Lê Nghĩa, sau khi cha mẹ chết, liền biến nhà mình thành chùa để thờ Phật và cha mẹ. Đại Điên cùng học kinh Phật và pháp thuật với Từ Vinh người làng Yên Lãng. Từ Vinh dùng pháp thuật chống lại Diên Thành Hầu, nên đã bị Diên Thành Hầu nhờ Đại Điên giết chết vứt xác xuống sông Tô Lịch. Sau đó con Từ Vinh là Từ Lộ đã đi tu và học pháp thuật giết chết Đại Điên để trả thù cho cha.

Chùa đã được tu sửa nhiều lần, nguyên dạng còn lại là của lần tu sửa năm 1936, 1985 và 1994.

Kiến trúc chùa gồm tam quan, tam bảo, điện mẫu và khu phụ. Tam quan chùa có mái chia làm 3 gian, bộ vì làm kiểu vì kèo quá giang, gian giữa là nơi treo quả chuông đúc năm Gia Long 14 (1815). Từ tam quan vào toà tam bảo qua một sân

gạch. Toà tam bảo hình chữ đinh, tiền đường gồm 5 gian, hậu cung 1 gian xây kiểu tường hồi bít đốc. Trên bờ nóc trang trí hình lưỡng long chầu nguyệt. Các vì kèo làm kiểu kèo cầu quá giang, các bức cốn chạm hình long phượng, sơn son thếp vàng.

Trong chùa còn giữ được một số pho tượng Phật mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII-XIX. Bên cạnh các tượng Phật lại có tượng Đại Điên to bằng người thật, ngồi trong khám. Bên cạnh có bia đá dựng năm Bảo Đại 16 (1941) chép 3 đạo sắc phong cho Đại Điên vào năm Gia Long 9 (1810), Duy Tân 9 (1915) và của Khải Định nhân tứ tuần đại khánh.

Điện Mẫu ở bên trái toà tam bảo gồm 3 gian, các vì kèo kiểu kèo cầu, bào trơn dóng bén đơn giản, ở đây có một quả chuông nhỏ đúc năm 1920.

Chùa có lễ hội hằng năm cùng với chùa Láng vào mùa xuân, ngày 7.3 âm lịch.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

45. ĐÌNH, CHÙA ĐẠI ÁNG

Tên chữ là đình Đại Đản và Thiên Phúc tự, thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình Đại Áng thờ Cao Sơn, Quý Minh, Tản Viên và Bố Cái đại vương Phùng Hưng đô đốc Bảo (tướng thời Tây Sơn) đã cho quân trú ở đây trước khi giải phóng thành Thăng Long.

Đình bao gồm tiền tế và hậu cung. Tiền tế có 5 gian, 2 chái. Vì kèo làm theo kiểu "thượng chồng rường hạ kẻ và bẩy hiên". Các đầu ở 2 gian giữa chạm lộng và chạm thủng hình đầu rồng. Đại đình (phương đình) làm theo kiểu chồng diêm, mái trên các bờ mái đắp nổi hình rồng. Hậu cung có kết cấu khá đặc biệt, gian ngoài cùng là vì kèo quá giang "vỏ cua", tạo nên không gian sâu kín, linh thiêng để đặt long ngai bài vị của các vị thần. Đình có 3 câu đối khảm trai, cuốn thư sơn son thếp vàng, hai bộ bát bửu, hai long sàng, hai cửa võng, 4 bộ kiệu và một long đình.

Chùa Đại Áng có 3 phần tiền đường, thiêu hương, thượng điện, còn giữ được hệ thống tượng pháp tương đối phong phú: Tuyết Sơn, Di Lặc, Quan Âm Chuẩn Đề, Cửu Long; tiêu biểu nhất là tượng Cửu Long và tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay. Ở toà Cửu Long, ngoài 9 con rồng phun nước và tắm cho Đức Phật, ta còn thấy cả một thế giới thần tiên: ở chính giữa là hình Đức Phật sơ sinh, xung quanh là một lớp tượng to nhỏ khác nhau tìm đến Phật với ý nguyện từ bi hỉ xả cho mọi người được ấm no hạnh phúc. Tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay cao 4 m, tuy sao chép lại mẫu tượng Quan Âm ở chùa Bút Tháp (Thuận Thành, Bắc Ninh) vào cuối thế kỉ XIX nhưng khá đẹp và ít thấy ở Hà Nội. 60 pho tượng ở chùa được tạo tác rất tỉ mỉ có giá trị thẩm mĩ cao, có thể coi Phật điện của chùa như phòng trưng bày về nghệ thuật điêu khắc Phật giáo.

Đình, chùa Đại Áng là một công trình kiến trúc gắn với đời sống văn hoá và tinh thần của cư dân nông nghiệp ngoại thành Hà Nội.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật 2.10.1991.

46. ĐÌNH ĐẠI CÁT, CHÙA ĐẠI CÁT

Đình Đại Cát, chùa Đại Cát (Sùng Khang tự) thuộc thôn Đại Cát, xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Theo truyền thuyết, đình, chùa Đại Cát được xây dựng từ lâu đời.

Đình ở trên một khu đất cao rộng thoáng cạnh làng. Phía trước đình có một hồ nước nhỏ. Đình quay về hướng tây, có hình chữ đinh. Đình gồm có: nhà tiền tế gồm 1 gian, 2 dĩ, làm theo kiểu "tường hồi bít đốc"; hậu cung 2 gian cũng làm theo kiểu "tường hồi bít đốc".

Đình thờ 3 vị thành hoàng là ông Quách Lãng, bà Đinh Bạch Nương và bà Đinh Tĩnh Nương.

Hằng năm, dân làng mở hội vào ngày 10 tháng 3 âm lịch. Lễ hội có thi bơi chải bên Sông Nhuệ và Sông Hồng.

Chùa Sùng Khang dựng cạnh đình, chùa gồm có tam quan, toà tam bảo hình chữ đinh, tiền đường 1 gian, 2 dĩ, hậu cung 1 gian. Chùa còn có gác chuông và nhà tổ.

Chùa còn lưu giữ được tấm bia đá khắc năm Kỷ Dậu (1789) và quả chuông đồng đúc năm Mậu Ngọ cùng nhiều di vật có giá trị khác.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

47. ĐÌNH, CHÙA ĐẠI LAN

Đình, chùa Đại Lan ở thôn Đại Lan, xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Tương truyền đình, chùa nghè Đại Lan có từ lâu đời, nhưng do làng bên Sông Hồng bồi lở liên miên nên làng cũng hay bị dời đổi, lúc ở bờ nam, lúc sang bờ bắc. Mỗi lần như thế đình chùa lại chuyển theo. Nay di tích còn giữ được 11 đạo sắc phong, sớm nhất là đạo sắc phong năm thứ 12 niên hiệu Chính Hoà (1691).

Đình có bố cục hình chữ đinh, đại hình 3 gian, hậu cung 2 gian. Đình thờ 3 vị đại vương có công đánh giặc thời Hùng Vương là: Linh Hồ, Minh Chiêu và Cung Mục. Đến đời Lê, Nguyễn Như Đổ (1424-1525) được thờ là Á thánh cùng ba vị thành hoàng. Nguyễn Như Đổ tên chữ là Mạnh An, hiệu Khiên Trai, sinh năm 1424, đỗ bảng nhãn năm 19 tuổi, 3 lần đi sứ, làm quan đến chức thượng thư, được gia phong thái bảo, Lan quận công. Cuối đời, ông về trí sĩ ở Từ Đường, thọ 102 tuổi. Phan Huy

Chú (1782-1840) viết về ông trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: "Ông lúc trẻ thi đỗ khôi nguyên, khi lớn làm quan to, cũng là hiếm có trong hoạn đồ". Ông làm quan, giữ nhiều trọng trách, tính tình thẳng thắn, thanh liêm nên được triều đình coi trọng, nhân dân quý mến. Khi mất, vua cho thờ làm Á thánh.

Chùa Đại Lan cũ đã bị sụt lở; nghè được sử dụng làm nơi đặt tượng Phật và trở thành chùa làng. Chùa mới gồm 2 nếp nhà, nếp trước (tiền tế) là nơi hội họp, nếp sau làm tam bảo. Tiền tế gồm 5 gian xây kiểu "tường hồi bít đốc". Tam bảo hình chữ đinh, tiền đường 3 gian, thượng điện 2 gian. Chùa còn nhiều mảng chạm khắc, trang trí, di vật, tượng, niên đại thế kỉ XIX-XX.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

48. ĐÌNH ĐẠI MỖ, CHÙA TRÙNG QUANG

Đình Đại Mỗ, chùa Trùng Quang, thuộc xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình Đại Mỗ thờ Ả Lã Nàng Đê. Tương truyền khi cha chết, nàng dứng ra chiêu mộ dân binh theo Hai Bà Trưng khởi nghĩa chống lại ách thống trị của nhà Đông Hán. Khi khởi nghĩa thất bại, nàng theo gương Hai Bà đã trẫm mình ở dòng Sông Hát để giữ gìn khí tiết.

Đình còn thờ 3 người của dòng họ Nguyễn Quý là Nguyễn Quý Đức (1648-1720), Nguyễn Quý Ân (1673-1722) và Nguyễn Quý Kính (1693-1766) là 3 cha con ông cháu có đức độ, tài danh, có nhiều công lao với lịch sử đất nước. Nguyễn Quý Đức đậu thám hoa năm 1676, làm quan thượng thư Bộ Lại, tể tướng kiêm đông các đại học sĩ, tước Liêm quận công. Nguyễn Quý Ân đậu hoàng giáp năm 1715, làm hữu thị giáng. Nguyễn Quý Kính đậu hương khoa trúng thức, làm tham tụng, thượng thư Bộ Lễ. Cả 3 người khi mất đều được vua phong là đại vương, phúc thần.

Đình Đại Mỗ gồm cổng, hai giải vũ và toà đình gồm hai dãy, hình chữ nhị (=). Toà đại bái đã bị thực dân Pháp phá huỷ trong kháng chiến. Nhà đại bái được làm 2 tầng 8 mái. Bộ khung gỗ lim được chạm khắc rất công phu: có các hình rồng, phượng, hoa lá trên các cốn, kẻ bẩy, dầu dư con rường.

Chùa Trùng Quang được tham tụng Nguyễn Quý Đức trùng tu lớn vào năm1700, nhưng kiến trúc đã bị thay đổi nhiều. Đáng chú ý là các di vật còn lưu giữ ở chùa gồm 42 pho tượng với các bộ Tam Thế, Di Đà, Thập Điện... được chạm khắc công phu, 2 quả chuông đồng, 1 khánh đá có niên hiệu Vĩnh Thịnh 1 (1705), 4 bia đá, tấm cổ nhất có niên hiệu Cảnh Hưng 23 (1762).

Đình Đại Mỗ, chùa Trùng Quang có giá trị lịch sử kiến trúc nghệ thuật cao đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

49. ĐÌNH ĐẠI YÊN

Đình Đại Yên thuộc phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, Hà Nội. Đình Đại Yên được xây dựng đã lâu đời, gắn liền với việc lập làng Đại Yên ở phía tây kinh thành Thăng Long, từ thời Lý, Trần.

Đình Đại Yên thờ thành hoàng làng là Ngọc Hoa công chúa, một cô bé 9 tuổi đã có công lớn trong trận đánh chúa Chàm là Chế Ma Na vào năm 1104. Cha của Ngọc Hoa là người Yên Định, Thanh Hoá ra Thăng Long dạy học, lấy vợ ở làng Đại Yên (xưa là Đại Bi) và sinh ra Ngọc Hoa.

Thời Lý, Chế Ma Na dẫn quân Chàm sang xâm chiếm nước ta. Nàng Hoa khi ấy mới 9 tuổi nhưng đã lớn như một thiếu nữ, nàng đã mặc giả trai và cùng tha tuyển binh đi dẹp giặc. Quân ta cùng giặc giao tranh mấy lần nhưng bất phân thắng bại. Nàng Hoa lập kế, vờ làm cô gái bán trầu cau, thuốc lào đem vào bán trong hàng ngũ giặc. Nàng đã thu được nhiều tin của địch, báo về cho quân ta, nàng lựa thời cơ làm ám hiệu cho quân ta xông vào diệt giặc. Quân giặc thua, phải rút quân về. Đất nước thanh bình, nàng xin về quê mẹ ở làng Đại Yên và mất ở đó. Vua phong cho nàng là công chúa, được dân làng thờ làm thành hoàng làng.

Ngoài việc thờ thành hoàng làng, trong thời kì 1935-1936 đình còn là nơi truyền bá chữ Quốc ngữ và là nơi thanh niên học võ để bảo vệ xóm làng.

Theo thuật phong thuỷ ngày xưa làng Đại Yên nằm trên lưng rùa và đình làng ở vị trí đầu rùa. Căn cứ vào hàng chữ ghi trên nóc đình thì đình được sửa chữa lại vào năm 1886.

Đình quay mặt về hướng tây, trước đình có một giếng nước. Đình gồm cổng sân gạch, hai bên có tả vu, hữu vu; nhà tiền tế, đại bái, hậu cung. Phía sau có mộ công chúa Ngọc Hoa được xây thành hình vuông. Nhà tiền tế được kết cấu theo kiểu vì kèo trụ trốn, 4 góc ở chân cột vẩy ra 4 chiếc bẩy, ở 4 gian bên, mái được lót kín theo kiểu vòm cuốn (vỏ cua), đây là một hình thức kiến trúc hiếm thấy ở đình chùa Miền Bắc, giống như kiểu kiến trúc đình chùa ở Huế. Trang trí trên các bức cốn của nhà tiền tế, là vân xoắn, lá cúc cách điệu. Nhà đại bái nhỏ hơn nhà tiền tế, gồm 3 gian với 4 hàng chân cột, có tường hồi bít đốc, kết cấu bộ vì theo kiểu giá chiêng chồng rường, con nhị, nhưng thay cột trốn bằng hai đường cụt. Trang trí đơn giản, nhiều vân xoắn tạo thành khối lớn ở đầu rường và đầu quá giang. Ngoài ra còn có các hình vẽ rồng cuốn thuỷ, rồng cuốn cột ở các cột sơn son thếp vàng.

Đình còn giữ được nhiều hiện vật có giá trị: 3 câu đối gỗ, 3 bức hoành phi, 1 lọ lục bình, 1 choé, 4 hương án, 2 bộ cửa võng, v.v.

Đình Đại Yên có giá trị lịch sử và kiến trúc nghệ thuật, đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 27.12.1990.

50. CHÙA ĐÀO XUYÊN

Chùa Đào Xuyên tên chữ là Thánh Ân tự, ở thôn Đào Xuyên, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Chùa được xây dựng từ khá lâu, theo bia ở chùa cho biết năm 1635 chùa đã được tu tạo và được sửa chữa nhiều lần. Lần sau cùng vào năm Duy Tân 10 (1916) chùa đã được làm lại hoàn toàn. Chùa được kết cấu theo kiểu "nội công ngoại quốc", có quy mô khá lớn. Chùa gồm nhà thiêu hương, thượng điện, toà tam bảo, nhà tổ và các công trình phụ. Toà tam bảo quay hướng đông nam, có kiến trúc kiểu chữ đinh. Tiền đường có 7 gian 2 dĩ (chái). Nhiều bộ phận được chạm khắc tinh tế.

Chùa còn giữ được pho tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn (nghìn mắt nghìn tay) có niên đại thế kỉ XVI. Tượng bằng gỗ mít, cao 1,35m (không kể bệ tượng ngồi trên bệ sen hình lục giác nếu kể cả bệ thì cao 2,3m).

Tượng có 42 tay lớn và 610 tay nhỏ. 42 tay lớn chìa ra phía trước và xung quanh với nhiều động tác, hình dáng khác nhau, tay cầm vật báu, tay bắt quyết, không tay nào giống tay nào. Còn 610 tay nhỏ thì xếp thành nhiều lớp hai bên sườn và phía sau, xếp vào nhau như những nan quạt, tạo nên một quầng tròn phía sau tượng, như một vòng hào quang toả sáng quanh người. Đầu tượng đội mũ pháp sư, được trang trí những hạt tròn, sơn son thếp vàng óng ánh góp phần làm tăng thêm uy linh và đức độ của Phật Bà Quan Âm. Mặt tượng đầy đặn, đôn hậu, mắt lim dim nhìn xuống như đang tập trụng tinh thần vào điều gì đó. Mũi tượng thẳng, má bầu, miệng nhỏ, tai dài đeo hoa, tóc chảy dài ra phía sau. Dáng mặt của tượng là một phụ nữ Việt Nam. Tấm áo cà sa khoác trên người chảy dài xuống hai bên lẫn trong các nếp áo. Tượng trong tư thế ngồi thiền định, thế "tham thiền nhập định" nhưng vẫn toát lên vẻ động của một tâm hồn sôi nổi. Những cánh tay sinh động với nhiều dáng, những nếp áo mềm mại chạy dài, phủ trên một thân hình cân xứng, nở nang... đã thể hiện sức sống của một con người có những nét gần gũi với bóng dáng hiền dịu của các cô gái nông thôn khoẻ mạnh. Tượng được tạc ngồi trên một toà sen do con rồng đội, nổi lên trên mặt biển sóng nhấp nhô. Toà sen cao 0,50m gồm 13 cánh sen chính, 13 cánh sen phụ và 20 cánh cách điệu, bố trí xen kẽ thành 2 lớp trên, dưới. Rồng được thể hiện với bộ mặt dữ tợn, những cánh tay gân guốc với những chiếc móng sắc nhọn, mắt lồi nhìn thao láo ra phía trước, mồm rộng, mũi to căng phồng (rồng ở đây tượng trưng cho loài quỷ ma vương, thế lực đen tối). Cử chỉ đội toà sen của rồng biểu hiện sự quy phục Phật pháp. Về mặt thẩm mĩ, điều đó tượng trưng cho cái thiện và cái ác, góp phần làm tăng thêm vẻ nhân hậu, dịu dàng, thiện tâm và sự huyền diệu của Quan Âm. Bệ tượng cao 0,5m có mặt lục giác, được chia làm 3 phần, phần giữa thu hẹp. Trang trí trên các bệ tượng là các hình mây lửa, sóng nước... chính nhờ các trang trí này mà có thể đoán định tượng được tạo tác cuối thế kỉ XVI, nhiều tượng được tạo tác vào thế kỉ XVIII-XIX.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

51. MỘ ĐẶNG TRẦN CÔN

Mộ danh nhân Đặng Trần Côn hiện nay ở phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Đặng Trần Côn sinh khoảng 1705-1710, người làng Nhân Mục (tục gọi là làng Mọc) huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, nay thuộc Hà Nội. Ông nguyên là con cháu họ Trần, là dòng dõi của Băng Hồ Trần Nguyên Đán, viễn tổ là Trần Cận sinh năm 1442, đỗ tiến sĩ năm Kỷ Sửu (1469). Ông là con Trần Văn Huy đỗ tiến sĩ năm Canh Tuất (1442). Năm Tân Mùi (1511) cháu là Trần Tuân làm loạn, bị Mỹ Huệ hầu Trịnh Duy Sản giết, con cháu phải di cư biệt tích sang một làng khác và đổi sang họ Đặng. Họ này nhiều người đỗ đạt rất cao, là một dòng họ có truyền thống khoa cử trong các triều đại phong kiến: Đặng Công Toản sinh năm 1484 đỗ tiến sĩ năm Canh Thìn (1520), làm quan đến tả thị lang bộ binh, Đặng Công Chất đỗ trạng nguyên năm Tân Sửu (1661) làm quan đến thượng thư bộ hình.

Khi còn trẻ, Đặng Trần Côn nổi tiếng là người văn hay học giỏi, được liệt vào hàng "Thanh Trì tứ hổ" gồm có Đặng Trần Côn, Trương Nguyễn Đấu ở Nhân Mục, Hồng Điền ở Kim Lũ, Nguyễn Hiền ở Tương Mai. Ông là người đứng đầu trong số "tứ hổ" (Côn - Hiền - Điền - Đấu). Ông thi đỗ giải nguyên (1716), khi vào thi hội bị trượt. Từ đó ông không bị ràng buộc bởi việc thi cử nữa, ông nhận chức huấn đạo ở trường phủ. Sau lại được bổ làm tri phủ Thanh Oai (Hà Đông). Vì không đỗ đại khoa, Đặng Trần Côn làm quan đến chức ngự sử dài, tòng bát phẩm văn giai. Về hưu, ông dạy học. Học trò của ông nhiều người đỗ đạt cao. Ông mất tại làng Nhân Mục.

Sự nghiệp văn chương của Đặng Trần Côn rất lớn, ông để lại một số áng văn bất hủ, một số đã thất lạc, trong số các tác phẩm của ông còn biết được bài: *Vịnh cảnh Tiêu Tương, Phú Trương Hàn tư thuần lộ* (Trương Hàn nhớ rau thuần cá vược), *Phú Trương lương bộ y* (Trương Lương áo vải), bài văn yết miếu Khổng Tử. Nổi tiếng nhất là tác phẩm *Chinh phụ ngâm*. Trong sách *Tang thương ngẫu lục*, Phạm Đình Hổ còn cho biết ông là tác giả của cuốn truyện kí *Bích Câu kì ngộ*.

Bộ Văn hoá và Thông tin đã có quyết định công nhận ngôi mộ là di tích lịch sử văn hoá vào ngày 21.1.1989, ghi nhận một danh nhân văn học trong lịch sử.

52. ĐÌNH, ĐỀN ĐỊNH CÔNG THƯỢNG

Đình, đền Định Công Thượng ở thôn Định Công Thượng, xã Định Công, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ năm 2004 Định Công thành phường của quận Hoàng Mai.

Đình thờ Hoàng Công (còn gọi là chàng Sơ) là con vua Hùng 17 (Hùng Nghị Vương

và bà Xuyến Nương). Ông sinh ra ở Định Công, có tài, thông minh. Dưới triều Hùng Duệ Vương (Hùng Vương 18) ông được giao dánh dẹp ở vùng châu Hoan, châu Hàn, châu Đông Hỷ, bắt sống được tướng giặc. Lúc về, ông đi qua Định Công và khao quân. Thời Thục Phán An Dương Vương, ông làm thống lĩnh thuỷ quân cùng Cao Sơn, Quý Minh làm tả hữu. Ông được giao trấn giữ Quảng Đông 5 năm, sau được triệu hồi về nước, trên đường về, ông mất ở cửa bể Bích Hải. Nhà vua lệnh cho dân Bích Hải lập đền thờ, riêng dân Định Công cho trùng tu cung miếu, hằng năm xuân thu nhị kì, các quan đến làm lễ và phong thượng đẳng phúc thần.

Người thứ 2 được thờ là Đoàn Thượng, người đất Hồng Châu (nay là tỉnh Hải Dương), giương ngọn cờ phản Trần phục Lý. Ông có công chữa khỏi bệnh dịch cho dân Định Công. Đình gồm có tam quan và toà đại đình. Tam quan xây kiểu 4 trụ. Toà đại đình bố cục mặt bằng kiểu chữ đinh: đại bái 5 gian và hậu cung 3 gian. Đại bái xây kiểu "tường hồi bít đốc" gồm 6 bộ vì, gian giữa vì làm kiểu phía trước chồng rường bẩy hiên, phía sau kèo kẻ suốt. Bốn vì còn lại làm kiểu vì kéo suốt trụ cột. Các vì ở hậu cung làm kiểu "chồng rường giá chiêng". Kiến trúc đã được tu bổ nhiều lần, có trang trí hoa dây, tích Phật, cánh sen, vân mây, tứ quý, v.v.

Đền Định Công Thượng thờ 3 vị tổ nghề kim hoàn là Trần Điền, Trần Điện và Trần Hoàng.

Đền có kết cấu kiểu chữ đinh, toà tiền tế 5 gian, hậu cung 3 gian, mái làm kiểu chồng diêm ở 3 gian giữa tiền tế. Hậu cung có 2 bộ vì kiểu chồng rường, các vì không có cột, dựa vào tường, kiến trúc được chạm trổ hoa lá. Chân tảng đá khá độc đáo, hình vuông, chạm sừng tê bảo ngọc. Đền có cửa võng, đại tự, hoành phi, câu đối, long ngai, bài vị, sắc phong, thần phả, kiệu khánh, bia cổ, v.v.

Đình và miếu đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 20.7.1994.

53. ĐÌNH ĐÔNG BA VÀ CHÙA SÙNG ÂN

Đình Đông Ba và chùa Sùng Ân nằm ở xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm, Hà Nội, chùa dựng gần sát đê Sông Hồng, cách trung tâm Hà Nội khoảng 20km về phía tây bắc.

Đình Đông Ba thờ ba vị phúc thần là Quách Lãng với hai em là Đinh Bạch Nương và Đinh Tĩnh Nương đều là tướng của Hai Bà Trưng. Theo sự tích, gốc hai nhà họ Đinh, Quách ở động Hoa Lư thuộc Châu Ái. Khi Trưng Nữ Vương phất cờ khởi nghĩa, Quách Lãng cùng Đinh Bạch Nương và Đinh Tĩnh Nương đến cửa Sông Hát yết kiến Hai Bà, trên đường đi có qua Thượng Cát. Thấy ba người có tài trí hơn người, Hai Bà đã giao cho nhiệm vụ chiêu mộ quân rồi cùng tham gia đánh thành Luy Lâu bắt Tô Định. Sau khi thu hồi bờ cõi, Hai Bà phong cho Quách Lãng, Đinh Bạch Nương và Đinh Tĩnh Nương về hưởng lộc ở làng Thượng Cát. Các vị tướng đã đem bổng lộc

chia cho dân làng, lấy nhân nghĩa để đoàn kết mọi người, xây dựng phong tục tốt đẹp làm cho làng xóm thịnh vượng. Đến khi hai người em mất, Quách Lãng hi sinh trong một trận chiến đấu với Mã Viện, nhân dân liền lập đình thờ. Sau được phong thành hoàng làng của Thượng Cát.

Đình Đông Ba gồm: cổng, tả hữu, phương đình, đại bái và hậu cung. Thời gian khởi dựng chưa được rõ nhưng đã có hai lần trùng tu lớn dưới thời Tự Đức (1872) và Thành Thái (1902). Kiến trúc hiện nay là kết quả của hai lần trùng tu này. Kiến trúc và điêu khắc của đình cũng vẫn là kết cấu vì gỗ cổ truyền và các mảng chạm tứ linh trên cốn mê và hoa lá cách điệu. Đình còn một cỗ kiệu bát cống. Đồ tế khí còn khá nhiều và đều có niên đại cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Chùa Sùng Ân hay còn gọi là chùa Đông Ba. Ở đây còn sót lại một số viên gạch thế kỉ XVI cho phép khẳng định chùa đã có lịch sử lâu đời. Theo tấm bia "hậu Phật bi kí" ở chùa cho biết vào năm Bảo Thái 10 (1729), chùa Sùng Ân được mở rộng tam bảo, năm sau sửa chữa thêm gác chuông, tô tượng cũ và làm thêm tượng mới, dấu ấn của những lần trùng tu này không còn bao nhiêu. Chùa Sùng Ân được xây dựng sát đình. Chùa có mặt bằng chữ công gồm tiền đường, thiêu hương và thượng điện. Nhìn chung kiến trúc không có gì đặc biệt ngoài những mảng chạm hổ phù trên các cốn mê của nhà thiêu hương. Hệ thống tượng pháp với bộ Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, Quan Âm tống tử, Thiện Ác, Thập Điện Diêm Vương, Đức Ông, Thánh Tăng, tượng Mẫu gồm 33 pho và một bức phù điêu đá tạc người có công đóng góp sửa chữa chùa ở thế kỉ XVII là những tác phẩm nghệ thuật đẹp. Chùa còn 2 quả chuông đồng thời Lê và 14 tấm bia đá, 2 tấm có niên hiệu Bảo Thái và Vĩnh Khánh (1729 và 1732).

Chùa Sùng Ân và đình Đông Ba ngoài giá trị lịch sử còn có những sưu tập nghệ thuật quý cần được bảo vệ.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

54. ĐÌNH ĐÔNG NGẠC

Đình Đông Ngạc còn có tên nôm là dình Vẽ, thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Đình thờ 3 vị phúc thần, mỗi vị đại diện cho một thế lực trong xã hội.

1. Hoả Quang Tiêu Sơn hiệu Đại Thánh (thần Độc Cước). Thần linh hiển ở quận Nam nước Bắc, đền của thần vốn dựng ở cửa Roi (Nghệ An) rất linh thiêng, thời đại nào cũng có sắc phong.

2. Cháu vua Lê Thái Tổ - *tước công*.

3. Thổ thần, trong sắc phong còn giữ được ghi là bảo vệ Chương Hoà đôn ngưng thổ địa hiển chưng chi thần - thần trừ tai nạn, cầu cúng linh ứng.

Tương truyền đình từ một ngôi miếu cổ được xây dựng từ thời Đường. Theo tấm bia trong đình, năm 1635 đình được xây dựng lại, sau đó năm Mậu Tuất (1718) có

tu sửa. Đến thời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) cũng có trùng tu sửa chữa. Tiếp đến thời Minh Mạng (1836) lại trùng tu tiếp.

Đình xây dựng trên khu đất rộng thoáng, ven đê Sông Hồng. Phía trước là tam quan ngoài với một gian, có 2 cửa lớn mở vào, vì kèo kiểu giá chiêng, chạm trổ hoa lá cách điệu. Tiếp đó là tam quan nội với 3 hàng chân và có cấu trúc tương tự tam quan ngoài.

Toà đại đình có bố cục 2 nếp nhà hình chữ nhị. Phần mái tiếp giáp với nhau là máng nước chảy dọc suốt chiều dài đình. Toà ngoài có vì kèo làm kiểu chồng rường kết hợp với giá chiêng, và phía dưới cách đầu cột khoảng 1m có chiếc quá giang (giống như ở Văn Miếu, Hà Nội), cốn nách liên kết bằng kẻ chuyền. Toà này phần vách vẫn giữ được ván nong đố lụa.

Trang trí ở dây chủ yếu là hoa lá cách điệu và rồng.

Toà nội: kết cấu và kiểu dáng tương tự toà ngoài, song trang trí chạm khắc đơn giản hơn.

Ở hậu cung: đáng chú ý là bộ vì gian giữa và cốn nách cùng các đầu dư được chạm dày đặc đề tài rồng. Phong cách nghệ thuật mang đậm dấu ấn thời Lê trung hưng.

Đình còn giữ được nhiều di vật giá trị như tấm bia thời Lê, một bộ tranh sơn mài thế kỉ XVIII, nhang án thế kỉ XVIII, kiệu, đôi phỗng và một số đồ thờ khác.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 23.7.1993.

55. CHÙA ĐÔNG PHÙ

Chùa Đông Phù ở xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Chùa còn có tên là Hưng Long tự, tục gọi là chùa Nhót, hoặc theo sự tích chùa gắn với nhị vị vương bà nên còn gọi là chùa Đền.

Theo lời kể của dân làng, chùa có từ đời nhà Lý. Hai con gái vua Lý là Từ Thục (chị) và Từ Huy (em) đã rời bỏ kinh thành về tu ở chùa Đông Phù năm 1072. Hai bà được vua cha ban cho 3000 mẫu ruộng. Toàn bộ số ruộng này hai bà đem chia cho dân cả vùng gồm 9 làng thuộc tổng Nam Phù xưa và 10,5 mẫu cho Ninh Xá. Hai bà đã cho dựng điền trang, dạy dân khai khẩn ruộng đồng, đem giống mới về trồng cấy, dạy dân làm nghề thủ công.

Do công lao của hai bà đối với nhân dân phía đông nam Thăng Long, nhà vua đã phong sắc cho hai bà là "Đại thánh bao phong đại bồ tát hồng liên toạ hạ" và hai nàng hầu là Quỳnh Hoa và Quế Hoa được phong "Địa tăng trang vị dực bảo trung hưng thượng đẳng thần".

Hiện nay chùa còn giữ được 2 đạo sắc phong cho Lý Liễu đoan trang công chúa năm Cảnh Hưng 44 (1783) và Chiêu Thống 1 (1787).

Chùa hiện còn tam quan, tiền đường, hành lang, thiêu hương, điện mẫu, nhà tổ.

Trong chùa có 42 pho tượng lớn nhỏ, tượng nhị vị vương bà và tượng nhị vị tiên cô. Ngoài ra trong chùa còn có hoành phi, kiệu bát cống, kiệu rước, khám thờ và quả chuông Hưng Long thiền tự hồng chung bi kí, tấm bia đá khắc năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Tộ (1620).

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

56. ĐÌNH ĐÔNG PHÙ

Đình Đông Phù ở xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Theo truyền thuyết đình được xây từ đời Trần, đến năm Cảnh Hưng 6 (1745) được đại tu và giữ nguyên dạng đến ngày nay.

Theo bản thần tích của Đông Phù cho biết: năm Giáp Thân, sau khi bình xong thiên hạ, Đinh Bộ Lĩnh dóng đô ở Trường Yên (nay thuộc huyện Hoa Lư, Ninh Bình), dân chúng Thanh Đàm (tên trước đây của huyện Thanh Trì) nhớ công ơn Nguyễn Siêu mà lập từ đường thờ cúng đặt tại chợ Đông Phù Liệt. Năm 1447, dựng miếu làm nơi thờ phụng thần. Hiện vật có niên đại sớm nhất là đạo sắc phong ngày 20 tháng 10 năm Khánh Đức 2 (1650). Đình quay hướng tây nam, ngoài có 4 trụ gạch. Đình hình chữ công, hai bên có hành lang nối gian hồi tiền đình với hậu cung. Toà tiền đình 2 gian, 2 chái, nhà cầu 3 gian, hậu cung 3 gian. Trong đình còn nhiều hiện vật thế kỉ XVII, XVIII, XIX.

Đình thờ tướng quân Nguyễn Siêu, một trong những người được Ngô Vương Quyền tin dùng và là một trong 12 sứ quân. Đông Phù chính là nơi Nguyễn Siêu chiếm giữ làm đại bản doanh.

Hằng năm, làng mở hội đình vào ngày rằm tháng 3 âm lịch để tưởng nhớ đến công lao của vị thành hoàng.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

57. ĐÌNH, ĐỀN, CHÙA ĐÔNG THIÊN

Đình, đền, chùa Đông Thiên thuộc thôn Đông Thiên, xã Vĩnh Tuy, huyện Thanh Trì. Từ năm 2004 xã này đổi tên là phường Vĩnh Hưng thuộc quận Hoàng Mai, Hà Nội. Chùa Đông Thiên tên chữ Hán là "Phúc Khánh tự".

Theo ngọc phả của Vĩnh Tuy, đình và đền Đông Thiên được xây dựng từ đời vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Năm Hồng Đức 2 (1461-1471) sau khi đánh thắng Chiêm Thành, với tấm lòng nhân nghĩa, bao dung, khuất phục kẻ mạnh, khoan hồng kẻ yếu, chính Lê Thánh Tông đã ra lệnh cho dựng một mái nhà tranh để thờ vua và công chúa Chiêm Thành. Đồng thời ông cho phép tù binh Chiêm Thành khai khẩn

đất hoang, lập làng mới ở vùng Vĩnh Hưng (là Vĩnh Tuy). Trải qua nhiều lần mở mang, sửa chữa, mái nhà tranh khi xưa đã được xây gạch, lợp ngói. Bên thờ vua và công chúa Chiêm Thành là đình, bên thờ Mẫu gọi là đền.

Chưa rõ chùa Đông Thiên khởi dựng từ bao giờ, căn cứ niên đại tấm bia cổ nhất ở chùa khắc tháng 12 niên hiệu Cảnh Hưng 38 (1777) có lẽ chùa cũng được dựng cùng lúc với đình, đền. Theo văn bia, văn chuông ở chùa, thì chùa được sửa chữa nhiều lần, gần nhất là lần sửa vào năm 1941 .

Đình, đền nằm giữa cánh đồng, đền sát bên trái đình. Đình, đền đều bố cục hình chữ đinh, có 3 gian tiền tế, 3 gian hậu cung. Đình có thêm 2 nhà tả, hữu mạc. Chùa có mặt bằng hình chữ đinh, tiền đường gồm 3 gian, hậu điện 3 gian, hành lang 5 gian. Nhà hậu cũng hình chữ đinh, tiền tế 5 gian, hậu cung một gian. Trong đình, đền, chùa Đông Thiên bảo tồn được nhiều hiện vật cổ giá trị của các triều Lê, Nguyễn. Hằng năm, ở đình diễn ra 2 ngày lễ: lễ nhỏ vào ngày 2.9 âm lịch; lễ lớn ngày 8.10 âm lịch.

Đình, đền, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9.1.1990.

58. ĐỀN ĐỒNG CỔ

Đền được xây dựng từ thời Lý vào năm 1028. Đền ở thôn Nam, phường Yên Thái, huyện Quảng Đức, thành Thăng Long, nay ở phố Thuỵ Khuê, thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội. Đền thờ "Thiên hạ minh chủ tôn thần", tức thần núi Đồng Cổ ở xã Đan Nê, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. Tương truyền ngày xưa khi vua Hùng đi đánh giặc, trú quân ở dưới núi, đêm nằm mộng thấy thần hiện lên xin đem trống đồng theo quân để trợ chiến. Khi lâm trận, vua Hùng nghe như có tiếng trống vang lên trong không trung thúc giục quân lính đánh giặc và đã thắng trận. Khi trở về, vua Hùng phong cho thần là Đồng Cổ đại vương. Sự tích thần cũng chép: thái tử Phật Mã (1000-1054) vâng lệnh Lý Thái Tổ (1010-1028) đem quân đi đánh Chiêm Thành, khi đóng quân tạm nghỉ, đêm mộng thấy thần núi hiện ra dưới dạng một võ tướng uy nghiêm xin theo giúp phá giặc lập công. Thắng trận trở về, Phật Mã sửa lễ tạ thần núi và rước về thành Thăng Long để giữ nước và hộ dân. Chính sử ghi việc dựng miếu thờ thần ở Thăng Long vào năm 1028. Trước khi Lý Thái Tổ mất một ngày, thái tử Phật Mã chiêm bao thấy một người tự xưng là thần núi Sông Cổ báo trước ba vương sẽ làm loạn. Phật Mã phòng bị, quả nhiên ứng nghiệm, dẹp được loạn và lên ngôi vua là Lý Thái Tông (1028-1054). Lên ngôi vua xong, Thái Tông phong tước vương cho thần núi Trống Đồng, làm "Thiên hạ minh chủ" (người chủ trì việc thề trong nước). Ngày 25 tháng 3 năm ấy, vua cho dựng đàn thề ở đền Đồng Cổ, cắm cờ xí, treo gươm giáo, bắt các quan văn võ đi vào trước thần vị, cùng nhau uống máu ăn thề: "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần linh trị tội". Sau đó, vì tháng 3 là

ngày quốc kị nên chuyển sang ngày 4 tháng 4 âm lịch. Văn võ bá quan, ai thiếu mặt bị phạt 5 quan tiền. Dân chúng kinh thành ngày hôm ấy nô nức đi xem lễ thề đến đời Trần vẫn còn giữ lễ như vậy. Đến đời Lê, đổi nơi thề ở bờ sông, còn đền Đồng Cổ sai quân đến tế.

Đền Đồng Cổ đã bị huỷ hoại nhiều, gần như đổ nát, mãi đến gần đây mới được tu sửa, chiếc trống đồng trong đền là trống mới được phục chế, ít giá trị lịch sử nghệ thuật, chỉ có giá trị tượng trưng cho nền văn minh lúa nước thời Đông Sơn, đã trở thành vật thiêng liêng gắn liền với công cuộc chống ngoại xâm bảo vệ đất nước.

Có thể nói thần Đồng Cổ và hội thề Thăng Long thời Lý là do nhà Lý tổ chức để thời sự hoá một nghi thức cổ truyền của nhân dân từ thuở vua Hùng dựng nước và dùng thần quyền phục vụ vương quyền, củng cố nhà nước phong kiến vừa được xây dựng.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 31.1.1992.

59. MIẾU ĐỒNG CỔ, CHÙA THANH LÂM

Miếu Đồng Cổ, chùa Thanh Lâm (Thanh Lâm tự) ở làng Phú Minh, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Tương truyền miếu thờ thần Đồng Cổ có từ đầu Công nguyên (thời Hai Bà Trưng). Đến đời Lý (thế kỉ XI) việc thờ thần Đồng Cổ được ghi vào quốc sử. Trải qua năm tháng biến động, hiện miếu còn lưu giữ nhiều sắc phong. Đời Tây Sơn, miếu nằm ngay ở đầu làng Nguyên Xá gồm có cổng gạch, hồ bán nguyệt, sân gạch vuông, nhà tiền tế 5 gian tường hồi bít đốc, phương đình, hai dãy giải vũ song song với hậu cung. Thời thuộc Pháp hậu cung bị phá chỉ còn nền móng nên phương đình trở thành cung cấm.

Chùa Thanh Lâm còn gọi là chùa Nguyên Xá. Theo truyền thuyết, chùa được xây dựng từ lâu đời, thời Lê, Trịnh bị cướp phá, đến đời Tây Sơn được tu tạo, đúc chuông, tạc tượng, sửa sang thờ cúng. Quả chuông đúc niên hiệu Cảnh Thịnh 7 (1800) hiện vẫn còn ở chùa. Chùa quay hướng đông, có cổng, sân vườn, nhà ngang, diện mẫu, vườn tháp, tam bảo. Tam bảo hình chữ đinh gồm tiền đường 5 gian, thượng điện 3 gian. Chùa thờ Phật, trong chùa và miếu còn nhiều di vật quý. Miếu Đồng Cổ Nguyên Xá quy mô rộng rãi bề thế hơn nhiều so với miếu Đồng Cổ ở phường Bưởi, quận Tây Hồ. Thần Đồng Cổ từng giúp vua Lý Thái Tông (1028-1054) dẹp yên giặc xâm lược. Quốc sử cho biết miếu thần Đồng Cổ là nơi chứng giám cho tấm lòng của tôi trung, con hiếu thảo qua nghi lễ minh thệ ở đền Đồng Cổ vào ngày 4 tháng 4 âm lịch hằng năm. Thần được ghi danh: Đương Cảnh thành hoàng giám thệ đại vương Đồng Cổ sơn thần.

Miếu và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 21.1.1989.

60. ĐỀN ĐỒNG NHÂN

Đền thờ Hai Bà Trưng còn gọi là đền Trưng Nữ Vương hay đền Đồng Nhân, ở số 12 phố Hương Viên, phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, được xây dựng vào năm 1142 dưới triều vua Lý Anh Tông. Thái thú quận Giao Chỉ là Tô Định tham lam tàn ác lại giết hại Thi Sách, con một lạc tướng, là chồng của Trưng Trắc. Bà cùng em là Trưng Nhị nổi lên đánh đuổi Tô Định. Dân chúng các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, thu được 65 thành trì ở Lĩnh Nam, sau đó bà tự xưng làm vua.

Năm 41 sau Công nguyên, vua Đông Hán sai tướng là Mã Viện đem quân sang đàn áp. Hai bà chống không nổi, phải rút về Cẩm Khê và mất ở đó (năm 43).

Trong kí ức của người Việt Nam, Hai Bà là những anh hùng có công với nước nên đã được nhân dân nhiều nơi lập đền thờ ca ngợi công đức.

Một thuyết khác nói rằng Hai Bà cùng nhảy xuống Sông Hát tự vẫn, sau đó khí thiêng hoá thành hai tảng đá trắng trôi trên Sông Hồng về đến bãi Đồng Nhân, đêm thường phát sáng rực rỡ. Dân làng thấy vậy, bèn lấy vải đỏ rước tượng vào bờ lập đền thờ Hai Bà ở ngay bãi Đồng Nhân ven sông. Tương truyền tượng đầu đội mũ trụ, thân mặc áo giáp, hai tay giơ cao chỉ lên trời. Vua ban phát hai đôi ngà trang trí và hai pho tượng voi để thờ Hai Bà. Đến niên hiệu Chính Hoà (1675-1705) có sắc phong: "Lĩnh Nam liệt khái, thạch hoá chân dung" (nghĩa là đấng nghĩa liệt khảng khái đất Lĩnh Nam dung mạo kết tinh thành đá).

Do bãi sông bị lở dần, đền có nguy cơ bị đổ, dân phải dời đền về xã Đại Từ. Đến năm Gia Long 17 (1818) đền mới được chuyển vào thôn Hương Viên, trên nền khu Võ Sở (thời Lê dùng làm nơi luyện và thi võ). Dân làng Đồng Nhân ở ngoài bãi cũng di chuyển vào đó và thờ cúng Hai Bà, đền vẫn được gọi là đền Đồng Nhân.

Khu đền thờ hiện nay được chia làm hai phần: đền thờ Hai Bà và chùa thờ Phật. Đền thờ Hai Bà được xây theo kiểu "nội công ngoại quốc". Toà bái đường gồm 7 gian, mái dài rộng, bên trong có nhiều đồ thờ cúng. Gian ngoài có tượng hai con voi đen, một khánh bằng đồng thau, một bia đá dựng năm 1840 dưới thời Minh Mạng do tiến sĩ Vũ Tông Phan viết. Gian giữa có nhiều diêu khắc gỗ. Gian trong là nơi thờ cúng Hai Bà. Trên bệ đá cao khoảng 1m là tượng Hai Bà bằng đất luyện, tư thế ngồi, hai tay chỉ lên trời, mặc áo lụa vàng và đỏ. Hai bên là tượng 12 nữ tướng.

Bên cạnh là miếu Quan Hoàng thờ tam toà thánh Mẫu và chùa thờ Phật đều được trưng bày các đồ thờ cúng.

Đền có một bia, chùa có 9 bia.

Lễ hội đền Hai Bà: mồng 6 tháng giêng âm lịch, ngày vua Bà đăng quang; mồng 6.2: ngày hội lớn, hội chính, lễ tắm tượng. Mồng 1.8: ngày thánh đản (sinh nhật). Mồng 8.3: ngày thánh hoá. Trước ngày lễ chính, từ ngày mồng 4.2, dân làng bắt đầu tế lễ gọi là tế nhập tịch. Mồng 5, lễ rước nước, hàng trăm người rước kiệu, bơi thuyền

ra giữa Sông Hồng lấy nước, nấu trầm hương rồi tắm tượng và thay quần áo. Việc dâng cúng rượu và trà vào hậu cung theo tục lệ cổ truyền thuộc về các lão bà. Lễ hội diễn ra rất tưng bừng, có rước kiệu, múa rồng, đấu cờ, đấu võ, v.v. Hội đền Hai Bà là một trong những hội lớn có tiếng ở kinh đô Thăng Long.

Hạ Lôi (nay là thôn của xã Mê Linh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc) là quê hương của Hai Bà. Hát Môn (là xã của huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây) là nơi tụ nghĩa, tế cờ và khởi nghĩa. Phụng Công (nay là xã của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên) là nơi Hai Bà đã đóng quân. Đồng Nhân là nơi rước tượng hoá đá của Hai Bà. Bốn làng này trước đây có tục kết nghĩa vì cùng chung thờ Hai Bà. Đây là một phong tục đẹp có ý nghĩa đoàn kết dân các nơi xoay quanh hai nữ anh hùng dân tộc.

Văn bia của tiến sĩ Vũ Tông Phan dựng trước cửa đền đã nói lên được lòng tôn kính của cả dân tộc với Hai Bà:

"*Ôi trí tuệ biết nhường nào. Tài giỏi biết nhường nào. Nghĩa liệt và khí khái biết nhường nào. Chị em một nhà, anh hùng nghìn thuở. Có lẽ trong nữ giới chưa bao giờ có người như thế mà cũng là việc hiếm có trong dòng họ nhà tướng.*

Việc làm của trượng phu không thể lấy thành hay bại để luận bàn, việc làm của Hai Bà cũng không nên lấy thành bại mà luận bàn. Nghìn đời sau, đọc sử xưa khiến ta càng tăng khí phách".

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá ngày 28.4.1962.

61 . CHÙA ĐỒNG QUANG

Chùa Đồng Quang tên chữ Hán là Đồng Quang tự thuộc phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo tấm bia dựng năm thứ 9 niên hiệu Tự Đức (1856) khoảng niên hiệu Thiệu Trị (1841-1847) quan tổng đốc Hà Nội là Đặng Hầu (Đặng Văn Hoà) sai thu táng những thi hài chết trong trận Đống Đa (1789) ở đầu đường thành 12 gò, lấy nhân công, tiền của 2 trại Thịnh Quang và Nam Đồng để làm mộ điện. Đến năm Tự Đức 4 (1851) quan kinh lược Nguyễn Đăng Giai khi mở đường, mở chợ mới ở vùng này lại thấy nhiều xương khô nên sai đắp thêm một gò mộ nữa. Nguyễn Đăng Giai kêu gọi các nhà hảo tâm dựng thêm ở tự đàn 4 gian nhà nữa tức là chùa Đồng Quang. Tháng 2 hưng công, tháng 6 xong. Năm Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh 1 (1886) tri huyện Thọ Xương cải tạo lại chùa Đồng Quang, làm hai toà tả hữu. Tới năm 1915 nhà sư trụ trì đã sửa chữa chùa, làm nhà hữu vu, xây cổng. Hiện nay kiến trúc của chùa chia làm hai phần, chùa thờ Phật và tự đàn. Chùa quay về hướng nam, phía ngoài có cổng, chùa gồm tiền đường 5 gian, thượng điện 3 gian. Tự đàn hình chữ nhị thờ những người chết trong trận Đống Đa. Trong khuôn viên chùa còn có nhà tổ, tả vu, vườn tháp và các công trình phụ.

Chùa chính có kiến trúc hình chữ đinh gồm tiền đường và thượng điện. Tiền đường có 5 gian, bờ nóc đắp hổ phù đội toà sen, hai đầu hồi đắp rồng hướng vào giữa. Kiến trúc chùa theo kiểu chồng rường giá chiêng, hạ kẻ, phần trên của 2 vì hồi theo kiểu kẻ chuyền. Nền nhà lát gạch vuông. Thượng điện gồm 3 gian dọc, vì kèo làm theo kiểu chồng rường giá chiêng. Ở 2 vì ngoài, 2 vì giữa thượng chồng rường giá chiêng, hạ kẻ. Giữa 2 hàng cột của thượng điện xây bệ cao dần để đặt tượng.

Nghệ thuật trang trí chùa Đồng Quang được tập trung ở bộ khung nhà và các đồ gỗ chủ yếu là ở các mặt cốn rường, kẻ và câu đầu. Đề tài trang trí là các hình hổ phù, rồng lá, mây lá, vân mây, được chạm nổi bong kênh. Diềm mái được chạm các hoa giấy, hổ phù. Các đầu kẻ, bẩy chạm hình rồng mai lão, trúc lão. Cốn hiên chạm hoa cúc, tùng lộc. Hai cốn nách trên vì giữa trang trí rồng mây chạm nổi, rồng có đầu nổi cao, thân ẩn hiện trong mây. Đây là đặc điểm chạm trổ của khoảng đầu thế kỉ XX. Trong chùa còn có các cửa võng được chạm thủng với các hoa lá và xen kẽ những hình người đầu rồng và các loài thuỷ tộc, cua cá...

Chùa hiện nay có 37 pho tượng, trong đó có 19 pho tượng trên tam bảo, 14 pho tượng Mẫu và 4 pho tượng ở đền thờ Quang Trung, ngoài ra có 7 cửa võng sơn son thếp vàng, 5 khám thờ 14 bia đá và 2 quả chuông.

Nhìn chung, chùa Đồng Quang được xây dựng có niên đại muộn song nó gắn với lịch sử trận chiến thắng Đống Đa nên được coi như là một chứng tích đánh dấu một vùng đất mà xưa kia đã làm trường thi võ chọn những người có sức khoẻ và sau là chiến trường năm 1789.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 27.12.1990.

62. GÒ ĐỐNG ĐA

Gò Đống Đa, một gò đất lớn nằm ở phía tây đầu phố Tây Sơn và góc phố Đặng Tiến Đông, là một trong 13 cái gò còn lại, ghi chiến công của vua Quang Trung đánh thắng 9 vạn quân Mãn Thanh vào tết Kỷ Dậu (1789). Năm 1788, vua Lê Chiêu Thống sau khi nghe theo Nguyễn Hữu Chỉnh chống lại Tây Sơn thất bại, liền chạy sang cầu cứu nhà Mãn Thanh. Vua Mãn Thanh mượn cớ giúp vua Lê, đã cho Tôn Sĩ Nghị đem 9 vạn quân sang đánh chiếm nước ta. Quang Trung nghe tin đã mở một cuộc hành quân thần tốc, tiêu diệt mấy vạn quân Mãn Thanh và đến ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu (30.1.1789) đã lấy lại được thành Thăng Long. Sau trận đánh, xác giặc đầy đồng, dân ta phải thu nhặt lại, xếp thành từng đống rồi phủ đất lên. Tất cả có 12 gò được gọi là Kình Nghê kinh quán (nơi chôn xác cá kình, cá nghê - tức xác quân giặc). Vào năm 1854, trong khi mở đường và mở chợ trên cánh đồng cũ thuộc hai làng Thịnh Quang và Nam Đồng, lại thu nhặt được những hài cốt quân

Mãn Thanh đem xếp lại và đắp thành một gò nữa là gò thứ 13. Gò này ở cạnh Núi Ốc (Loa Sơn) là chỗ Sầm Nghi Đống đã treo cổ tự tử.

Đến thời Pháp thuộc, thực dân Pháp đã cấp xứ Đống Đa cho Hoàng Cao Khải làm thái ấp. Khải bắt dân san gò, lấp ao để xây dinh thự, chỉ để lại gò thứ 13 và cho xây đền Trung Liệt ở trên để thờ 4 bầy tôi triều Nguyễn. Di tích gò Đống Đa và đền Trung Liệt không có gì liên quan đến nhau.

Hằng năm đến ngày mồng 5 tết, nhân dân Hà Nội lại kéo nhau về gò Đống Đa để tổ chức kỉ niệm Ngày chiến thắng Đống Đa, thu hồi thành Thăng Long.

Gò Đống Đa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 28.4. 1962.

63. ĐỀN ĐỐNG NƯỚC

Đền Đống Nước thuộc phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, Hà Nội.

Tương truyền xưa kia vùng đất thuộc khu đền có những cột nước từ dưới đất phun lên như một đống nước, vì vậy có tên là dền Đống Nước. Theo thuyết phong thuỷ, đất này nằm trên vòi con rồng nên mỗi khi trở trời, nước lại phun lên, dân ở đây đã lập đền thờ.

Theo ngọc phả ghi chép nơi đây có một người con gái khác thường được sinh ra là Ngọc Nương, khi nàng hoá, trời xám, mưa to, nước sông dâng (vào ngày 17 tháng 8 âm lịch). Từ đó, đất này có nước dâng, các khách thường qua lại thấy linh thiêng, bèn lập miếu thờ Ngọc Nương công chúa. Đến thời Trần Anh Tông (1293-1314), khi vua cầm quân đi dánh giặc Nguyên có dừng lại và đã mộng thấy người con gái nói là con gái Long Vương xin theo để ngầm giúp vua dánh giặc. Khi toàn thắng trở về vua cho sứ đến dụ dân ở trại Đống Nước tu sửa thờ, phong thần hiệu là "Nữ Bạch Ngọc Hồ thuỷ tinh tân linh công chúa" để dân thờ cúng.

Theo lời truyền, dền được lập từ lâu đời, song khảo sát kiến trúc còn lại thì ngôi dền được đại tu dưới thời Nguyễn. Kiến trúc còn lại chủ yếu là thời Nguyễn. Đến năm 1954 nhân dân ở dây góp tiền để tu tạo.

Đền nằm trên một khu đất bằng phẳng thuộc làng Ngọc Hà, bên phải là Nhà máy Bia Hà Nội, bên trái là đình Hữu Tiệp, đình Ngọc Hà, chùa Bát Mẫu. Phía sau đường Hoàng Hoa Thám là vùng Thuỵ Khuê sát Hồ Tây. Ở phía đông nam là đình Đại Yên, tây nam là đình Liễu Giai, có thể nói đây là vùng có nhiều di tích cổ của thủ đô. Xung quanh đền có nhiều cây cổ thụ. Đền được xây dựng trên mảnh dất đẹp, ngoài cửa đền có hồ vuông rộng tới 3 sào. Đền gồm có tam quan, sân vườn, tả mạc, hữu mạc, đền chính và hậu cung.

Tam quan có 2 trụ biểu to, cửa chính làm kiểu 2 tầng mái giả chồng diêm có góc uốn cong và 2 bên cũng làm mái giả chồng diêm nhưng thấp và nhỏ hơn.

Tả mạc gồm 5 gian, làm nhà khách và hội họp.

Hữu mạc (nơi thờ bà Chúa) là dãy nhà 3 gian với hai nếp tạo thành chữ nhị, kiểu vì kèo trốn cột hai lớp mái. Liền với tả hữu mạc có hai lầu thờ tứ phủ cộng đồng cô cậu.

Đền chính gồm 3 nếp nhà tiền đường, trung đường nằm song song và hậu cung ở sau nối liền trung đường. Trong toà trung đường, bên phải có tượng Đức Ông, bên trái có tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn (nghìn mắt nghìn tay), đặt trong khám. Ở chính giữa có bàn thờ ông Hoàng Bảy và ông Hoàng Mười.

Hậu cung nối với trung đường thờ tam toà thánh Mẫu, tượng đặt trong khám sơn son thếp vàng lồng kính.

Tất cả khám thờ, cửa võng, nhang án đều được chạm trổ tinh xảo. Đền Đống Nước có một quy mô kiến trúc bề thế, từ lâu đã trở thành trung tâm sinh hoạt văn hoá của nhân dân địa phương và là nơi hội họp của dân làng. Đây cũng là một di tích bảo lưu tính chất văn hoá truyền thống giữa các làng trại của vùng nông nghiệp cổ phía tây kinh thành xưa, đang được bảo quản để nghiên cứu về lịch sử, nghệ thuật và kết hợp với việc phát triển của thủ đô.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 11.5.1993.

64. NHÀ THỜ ĐỖ TÚC KHANG

Nhà thờ Đỗ Túc Khang hay nhà thờ Đỗ Đại Tôn ở thôn Giao Tác, làng Hà Vĩ, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Theo truyền thuyết nhà thờ họ Đỗ xây dựng từ lâu đời và vẫn ở trên mảnh đất thờ hiện nay. Toà nhà hiện nay được dựng ít nhất từ cuối thế kỉ XVII đầu thế kỉ XVIII. Nhà thờ hình chữ nhất, 4 gian.

Nhà thờ tổ họ Đỗ thôn Giao Tác, trong đó có Đỗ Túc Khang (còn gọi là Đỗ Vĩnh Khang) là người có công trạng lớn. Ông đỗ tiến sĩ năm 1496. Sau khi đỗ, ông ra làm quan và dời nhà vào khu ngõ Ba Lập. Cơ ngơi đầu tiên gọi là thôn Quặng Rào (vì ở làng Quặng phải rào dậu để ở). Ở nơi địa thế trũng thấp, ông tổ chức khơi ngòi chống úng, dần dần hình thành làng Giao Tác. Tên ông được khắc trong văn bia Văn Miếu, được Lê Thánh Tông đổi đệm từ Vĩnh sang Túc. Ông lần lượt làm quan từ tri huyện Thuỷ Đường đến giám sát ngự sử đạo Hải Dương, rồi kim ngô vệ đoan sự, chánh đạo Sơn Tây.

Ông có công trong việc dẹp loạn ở Sơn Tây, được phong đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu. Năm Thống Nguyên 2 (1523), ông lại được giao dẹp loạn ở Thái Nguyên. Nhà Mạc thay nhà Lê, ông về nghỉ tại quê đồng thời tiến cử con gái Đỗ Thị Mai thay mình dẹp loạn. Bà mất ngày 8.6 âm lịch năm 1528 tại Phổ Yên, Thái Nguyên trong khi đánh giặc, được dân địa phương lập đền thờ. Ông mất ngày 6.2 âm lịch năm 1534 tại quê nhà.

Nhà thờ đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

65. ĐÌNH, CHÙA ĐỨC HẬU (LINH SƠN TỰ)

Thuộc thôn Đức Hậu, xã Đức Hoà, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Đình, chùa Đức Hậu được xây dựng gần nhau ở phía tây bắc của thôn Đức Hậu.

Đình Đức Hậu là một công trình kiến trúc gồm tiền đình, đại đình và hậu cung. Tiền đình phía trước cách một sân hợp đến đại đình. Đại đình và hậu cung có một nhà nối tạo thành hình chữ công. Đình Đức Hậu thờ thánh Tam Giang. Theo thần phả Tam Giang là anh em Trương Hống, Trương Hát, quê ở Quế Võ, Bắc Ninh. Thời tiền Lý ông có công tham gia chống xâm lược và được nhiều nơi thờ (sau khi Lý Phật Tử đánh đuổi Triệu Quang Phục, anh em họ Trương đã tự vẫn ở ngã ba Xà trên sông Như Nguyệt vào ngày 10.4 âm lịch. Các làng xã ven sông Cà Lồ đều thờ anh em họ Trương và thường gọi là thánh Tam Giang).

Không biết chính xác đình được xây dựng vào năm nào, nhưng theo phong cách chạm trổ ở các mảng cồn, xà và các đầu dư, kẻ bẩy thì có thể đình được xây vào thế kỉ XVII và được tu sửa nhiều lần.

Đình gồm có nhà tiền tế, đại đình, hậu cung. Tiền tế có 5 gian 2 chái, mái cong, vì kèo theo kiểu 4 hàng chân. Các vì kèo giữa và cạnh có cấu trúc khác nhau, hai vì giữa và cạnh theo kiểu thượng xà chồng rường, kèo suốt luồn cột quân; hai vì bên trốn cột cái, trên chống xà, dưới kiểu tiền dư hậu bẩy. Các gian chái xây bịt, còn các gian giữa để thoáng cả trước sau. Nhà tiền tế chủ yếu bào trơn soi gờ, chỉ chạm ở các đầu con rường, đầu bẩy, thân kẻ. Đại đình cách tiền tế 1 khoảng sân hợp lát gạch nhưng xây kín tường liền đốc. Đại đình có 3 gian 2 chái với mái đạo uốn cong. Kết cấu vì kèo 6 hàng chân, tổng số 48 cột lớn nhỏ. Đại đình trước đây có sàn gỗ nhưng nay lát gạch, dấu tích sàn chỉ còn các lỗ mộng. Kết cấu vì kèo: 2 vì giữa thượng chồng xà con nhị, câu đầu gối cột có đấu dư; trung xà kẻ đấu xà nách, tiền kẻ hậu kết liền với phần ống muống; hai vì bên thượng giá chiêng, hạ trung kẻ rường - trên có dong đỡ hoành.

Phần ống muống có 2 gian nối với hậu cung, thiết kế vì giữa kiểu quá giang, trên giá chiêng, ở dưới có xà tạo mái diêm dưới (phần này kiểu chồng diêm).

Hậu cung có 3 gian, dầu hồi bít đốc tay ngai, mái trước chồng diêm 2 mái bằng diêm giải muống, mặt sau một mái, kết cấu đơn giản theo vì kèo hai cột chính và một cột phụ phía trước, phía sau gác tường.

Nền từ vì giữa giải muống nâng cao hơn đại đình 80cm, có hai lối lên làm theo 3 bậc. Hậu cung trên nóc có ghi Duy Tân 2 (1908). Về nghệ thuật chạm chủ yếu là ở đại đình với các mảng chạm nổi bong kênh kiểu rồng có tai và nhiều thú như chuột, hươu, sóc, các loại đầu rồng mình thú với hình người trên đầu rồng, phụ nữ cưỡi rồng, v.v. có 1 số trang trí hoa lá cách điệu. Về nghệ thuật, đình Đức Hậu còn giữ được những mảng chạm dẹp trên kiến trúc.

Ngoài chạm trổ trên kiến trúc, đình Đức Hậu còn có 1 phù điêu gỗ chạm thánh Tam Giang với mẹ và em gái mang tính cách dân gian.

Chùa Đức Hậu cũng không ghi dựng năm nào. Mặt bằng chùa dựng hình chữ đinh gồm tiền đường xây kiểu tường hồi bít đốc tay ngai xây trụ ở trước và phần thượng điện, phía trước sân gạch và xây cổng một cửa.

Tiền đường gồm 7 gian 2 dĩ chái, gồm 16 cột gỗ - các cột ở gian giữa vuông, còn 4 cột sát tường tròn. Các cột hiên xây gạch. Phía trước 5 gian làm cửa bức bàn, gian đầu hồi có cửa sổ chữ nhật trổ chữ. Các vì kèo theo kiểu thượng chồng rường ở trên, chồng xà ở dưới ở hai vì đốc. Các vì giữa kiểu thượng giá chiêng, trụ kẻ đấu, xà con nhị đè quá giang gối cột, trung cốn ván dè xà nách gối tường cả trước sau.

Thượng điện nối liền với tiền đường, bằng nóc với tiền đường, gồm 5 gian 4 vì kèo 8 cột góc vuông, đốc không có vì kèo mà gối tường. Các vì làm kiểu quá giang, một trụ đỡ kèo suốt. Chỉ có vì giáp tiền đường làm kiểu giá chiêng gánh thượng lương, dưới là cốn ván trên xà gối tường. Hai bên thượng điện có hành lang rộng, dọc hành lang có trụ đỡ mái.

Phần trang trí nghệ thuật của chùa Đức Hậu chủ yếu ở tiền đường vào hai vì giữa. Ở phần chính giữa nối với thượng điện có bức cửa võng có chạm hổ phù và triện cúc dây, hai cốn nách chạm hình tam li hoá hí cầu rất sinh động. Các vì khác có các hoạ tiết chạm nổi các đề tài hoá long, v.v.

Chùa còn có nhà tổ, điện mẫu gồm 5 gian, xây bít đốc tay ngai trụ biểu nhỏ, kiến trúc đơn giản kiểu truyền thống chồng cốn kẻ chuyền, tiền kẻ hậu bẩy.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 10.3.1994.

66. ĐÌNH ĐỨC MÔN

Đình Đức Môn còn gọi là đình Cửa Đông, hiện ở số nhà 38B phố Hàng Đường, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Đình nằm sát tường hồi chùa Cầu Đông.

Đình trước kia có tam quan ở số nhà 38B Hàng Đường, phía ấy đã xây bịt lại, hiện nay đi vào đình phải nhờ lối tam quan của chùa. Đình Đức Môn có niên đại xây dựng tương đương với chùa Cầu Đông khoảng đời Hậu Lê, thế kỉ XVI-XVII. Kiến trúc gồm 3 toà nối liền nhau, đều chia 3 gian. Trong đình còn một quả chuông bị đục mất chữ niên hiệu có lẽ là quả chuông đúc năm thứ 8 niên hiệu Cảnh Thịnh (1800).

Đình thờ Ngô Văn Long, một tướng đời Hùng Vương XVIII. Thuở thanh niên ông là người tinh thông võ nghệ được vua tin dùng và phong ấp ở quê mẹ là làng Thành Quả (nay là làng Sinh Quả, huyện Thường Tín, Hà Tây). Hồi đó ở Hoan Châu (Nghệ An) có giặc Hồ Lư. Ngô Văn Long được cử làm tướng đem binh đi đánh dẹp. Thắng trận trở về, ông được phong chức cao nhất trong triều. Sau khi ông mất, làng Thành Quả thờ ông. Đến thế kỉ XI, Lý Thái Tổ lệnh cho các chùa thờ ông làm Long Thần.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

67. MIẾU GÀN

Miếu Gàn nằm ở giữa cánh đồng làng Bằng, xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì, từ năm 2004 là phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Miếu gắn liền với truyền thuyết: "Thần Chằm Dâm Đàm". Sự tích ghi rằng vào đời Đại Khánh (1314-1323) thời Trần Minh Tông, khi Chu Văn An (1292-1370) dạy học ở đây, có một học trò đến xin học nhưng cử chỉ và ngôn ngữ khác hẳn người thường. Thầy An lấy làm ngờ, thử dò xem trò ở đâu tới. Một hôm, thầy dậy sớm, trông ra xa thấy trò của mình từ dưới nước đi lên. Hồi đó, trời đang đại hạn, khắp nơi cầu đảo nhưng không ứng nghiệm. Chu Văn An thương dân khổ sở nên nói với người học trò đó, nhờ làm mưa để chống hạn, giúp dân khỏi đói kém. Người học trò lúc đầu thoái thác nhưng sau nể thầy nhận sẽ giúp làm mưa. Trò nói với thầy An rằng: con làm trái lệnh trời để tuân lời thầy và giúp dân, chắc con sẽ bị trừng phạt. Quả nhiên, chỉ một lúc sau, mây đen kéo xuống và một trận mưa lớn đổ xuống, cả cánh đồng no nước nhưng tiếp theo là một tiếng sét lớn. Sáng hôm sau nhân dân thấy một xác thuồng luồng nổi lên Đầm Mực. Thầy An cho rằng đó là học trò của mình đã thác sau khi giúp dân. Ông thương tiếc vô hạn và bảo dân làm lễ an táng chu đáo rồi lập đền thờ. Từ đó miếu Gàn được các triều vua sắc phong cho vị thần là thượng đẳng thần Bảo Ninh Vương.

Miếu thờ phụng danh nhân Chu Văn An ở mảnh đất này. Về kiến trúc, miếu tuy không lớn nhưng có nhiều mảnh chạm khắc thể hiện sáng tạo nghệ thuật của ông cha ta thế kỉ XVIII-XIX. Ngoài ra, miếu còn giữ gìn được một bộ sưu tập cổ vật quý giá như nhang án thời Lê (thế kỉ XVIII), các khám thờ, long ngai, bài vị hoành phi, câu đối và bát hương của đầu thế kỉ XIX, XX khá đẹp.

Miếu còn là một cảnh đẹp, với kiến trúc cổ ẩn mình dưới tán cây cổ thụ, phía trước là hồ nước rộng mênh mông, có thể đáp ứng nhu cầu văn hoá của nhân dân địa phương cũng như khách thập phương.

Miếu đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 11.9.1993.

68. ĐÌNH GIA THUỴ VÀ GÒ MỘ TỔ

Đình Gia Thuỵ thuộc thôn Gia Thuỵ, xã Gia Thuỵ, huyện Gia Lâm, từ năm 2004, xã Gia Thuỵ trở thành phường của quận Long Biên, Hà Nội.

Theo cuốn Thần phả còn lưu giữ ở đình do đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn

vào năm Hồng Phúc 1 (1572) thờ 4 vị tướng của An Dương Vương đã tham gia cuộc chiến đấu chống quân xâm lược Triệu Đà.

Bốn ngài vốn là 4 anh em tên là: Trung Thành, Đông Lương, Thống Vinh và Quý Nương. Trong cuộc chiến ác liệt với quân Triệu Đà, ba vị nam tướng bị thương nặng, trên đường chạy từ Cổ Loa qua đất Thái Đường đến địa đầu làng Gia Thuỵ trẫm tiết để khỏi rơi vào tay giặc. Người em gái là Quý Nương đi tìm 3 anh, khi đến Gia Thuỵ thấy thi hài 3 anh, Quý Nương bèn ôm xác các anh đặt xuống giếng Bưởi gần đó, rồi gieo mình xuống giếng tự vẫn để giữ toàn ngọc thể.

Từ đó, dân làng Gia Thuỵ lập đền thờ và coi gò Giếng Bưởi là "Mộ Tổ". Thời Trần phong là thượng đẳng thần. Năm 1972, đình bị máy bay B52 của Mỹ phá huỷ. Nay dân địa phương đã góp tiền dựng lại đình theo lối cũ. Trong đình còn một số di vật quý như kiệu, hương án, sắc phong.

Đình Gia Thuỵ và gò Mộ Tổ đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 15.11.1991.

69. ĐÌNH GIÀN

Đình Giàn thuộc thôn Cáo Đỉnh, xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình Giàn thờ Lý Phục Man là một tướng thời Lý Nam Đế, có công trong cuộc kháng chiến chống quân Lương ở phương bắc và Chiêm Thành ở phía nam. Đình đã được xây dựng từ lâu đời và tu sửa nhiều lần.

Kiến trúc đình gồm toà đại đình, một nhà dọc (tương ứng với 3 gian giữa của đại đình) và nhà hậu cung.

Đại đình gồm 5 gian 2 chái, kiến trúc kiểu thượng chồng rường giá chiêng, hạ kẻ. Nền đã được tôn cao 50cm. Nhà dọc nối giữa đại đình và hậu cung gọi là nhà thiêu hương, có kiến trúc vì ngoài cùng kiểu kẻ chuyền, 3 vì giữa theo kiểu thượng chồng rường giá chiêng, hạ kẻ. Gian trong cùng nâng cao hai tầng mái, kiến trúc giống kiểu phương đình, bốn mái có các đầu dao cong đắp hình rồng.

Hậu cung nối liền với nhà thiêu hương gồm 3 vì kèo theo kiểu quá giang, trong có xây bệ cao để đặt khám thờ.

Về trang trí có những hoa văn được chạm nổi các đầu kẻ ở nhà thiêu hương, đề tài là rồng mây, rồng, lá, các rường chạm ván mây, cây lá. Kĩ thuật chạm nổi và chạm bong kênh. Trên bộ vì rường chạm hổ phù ngậm vành trăng, râu rồng tạo thành những hình mác. Hai bức cốn nách chạm tứ linh, đầu rồng nổi cao và hình phượng ngậm hoa, rùa, sen.

Những mảng chạm của đình mang phong cách nghệ thuật của thế kỉ XIX cộng với những mảng chạm của cửa võng và các đồ thờ tự như án nhang, kiệu làm cho ngôi đình thêm vẻ trang nghiêm.

Ngoài những đồ thờ, đình còn một số bia kí thời Lê Cảnh Hưng, thời Gia Long và những lọ sứ cổ có giá trị nghệ thuật.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 27.12.1990.

70. ĐÌNH GIẢNG VÕ

Đình Giảng Võ ở làng Giảng Võ, phường Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội.

Đình thờ bà Lý Châu Nương, thường gọi là bà Chúa Kho, một nữ tướng xuất sắc thời Trần, đã có nhiều cống hiến trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông.

Bà là con ông Lý Quỳnh, người phường Võ Trại, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên (nay là phường Giảng Võ). Thuở nhỏ, bà được cha cho theo học ông thầy họ Ngô ở phường Bích Câu, đến năm 16 tuổi đã tinh thông võ nghệ, cưỡi ngựa, bắn cung, trí dũng song toàn. Đến năm 22 tuổi, bà lấy ông Trần Thái Bảo, hai người về sống ở Hoan Châu.

Đến đời vua Trần Nhân Tông (1258-1308), giặc Nguyên đem quân sang chiếm nước ta. Trần Thái Bảo cùng Châu Nương đem hai ngàn gia binh chống cự. Bà buộc tóc giả nam, đổi y phục, ra lệnh cho vài trăm nữ binh làm thị nội, hơn nghìn quân nam phòng giữ phía ngoài, đóng kín các quốc khố, quyết tử không cho giặc vào cướp phá kho hằng tháng trời. Giặc Nguyên không thể phá được kho. Vừa lúc đó, Thái Bảo trở về, phối hợp đuổi đánh, giặc Nguyên phải rút. Vua cảm phục tài năng của bà, giao cho Châu Nương coi quốc khố, ban thưởng rất hậu và cho ruộng đất ở phường Võ Trại làm ấp thang mộc, phong là "Quân chưởng quốc khố".

Giặc Nguyên lại xâm lược nước ta một lần nữa. Bà cho quân lính canh phòng cẩn mật kho tàng, đánh lại giặc hàng chục trận. Nhưng rồi bà được tin chồng là Trần Thái Bảo bị chết trận ở Thao Giang ngày 12.7. Ngày 20.7, bà lấy khăn hồng che mặt mà hoá. Tương truyền trong kho có tiếng nổ to như sấm, chỉ thấy còn lưu lại chiếc khăn hồng và hài phượng. Quân lính bèn kính cẩn làm lễ chôn khăn và hài ở ngay đó.

Sau khi bà mất, vua thương tiếc, phong cho bà là "Anh linh hiển ứng Khố Nương công chúa, Chư Khố đại vương phu nhân thánh mẫu" và lệnh cho dân làng Võ Trại lập đền thờ phụng. Dân làng được miễn tạp dịch, phu phen, thuế má để chăm lo thờ cúng bà. Đình hình chuôi vồ, đại bái gồm 3 gian, hậu cung 2 gian. Đình đã được sửa chữa nhiều lần. Có trang trí các hình đầu rồng, cửa võng. Đình còn lưu giữ được các đồ tế khí như: bàn thờ long ngai, bài vị kiệu bát cống, long đình. Ngoài ra còn các câu đối, hoành phi, nghè đá, bia đá.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 20.7.1994.

71. ĐÌNH, CHÙA GIÁP NHẤT

Đình Giáp Nhất tên cũ là đình Lý Thôn. Chùa Giáp Nhất có tên chữ Hán là "Phúc

Lâm tự" ở thôn Giáp Nhất, xã Nhân Chính, huyện Từ Liêm, từ 1997 Nhân Chính chuyển thành phường của quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Đình thờ Phùng Luông, một vị tướng tài có công giúp Phùng Hưng trong cuộc kháng chiến chống lại sự đô hộ của nhà Đường.

Đình, chùa được xây dựng từ lâu, trải qua năm tháng đã biến đổi nhiều, hiện đình còn một tấm bia "hậu thần" khắc năm 1812, và một tấm bia khắc năm 13 niên hiệu Tự Đức (1852).

Năm 1952, đình dựng lại hậu cung, năm 1986, năm 1990 sửa hậu cung, đại bái.

Đình hiện nay có tam quan, sân, ao, đại đình 5 gian và hậu cung 3 gian song song với đại đình thành hình chữ nhị.

Chùa có tấm bia khắc năm 1892. Văn bia của chùa còn cho biết năm 1941 đã tô nặn tượng chùa, năm 1943 sửa nhà tổ. Năm 1973, chùa đã sửa toà tam bảo, dựng nhà tổ.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

72. ĐÌNH GIAO TỰ

Đình Giao Tự ở thôn Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đình thờ vị vua cuối cùng của nhà Lý là Lý Chiêu Hoàng, còn gọi là Phật Kim.

Đình được xây từ rất sớm và được trùng tu lớn vào năm Vĩnh Trị nguyên niên (1676). Đến năm 1725, sau một trận lụt lớn, đình lại được trùng tu lần nữa. Năm Tân Mão (1821) cũng có một lần trùng tu lớn.

Đình gồm có tam quan, xung quanh có tường bao, hai bên có hai dải vũ. Toà tiền tế đã hỏng từ lâu, nay chỉ còn lại đại đình ở chính giữa, gồm 3 gian 2 chái. Nhà thiêu hương gồm 3 gian, xây kiểu tường hồi bít đốc.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

73. ĐÌNH HÀ HƯƠNG

Đình Hà Hương còn có tên gọi là đình Giỗ Hương, thuộc thôn Hà Hương, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đình thờ hai vị thành hoàng có công thời vua Hùng thứ VI là Thiên Uy đại vương và Minh Uy đại vương. Thần tích kể rằng hai ông đã có tài giúp dân chữa khỏi bệnh dịch, được vua Hùng phong làm Khâm Thiên nguyên soái đại tướng quân và Minh Nghị triều chính lại có tài cầm binh đánh giặc Xích Tị (giặc mũi đỏ) được vua ban tiết chế đại tướng quân và tham tán mưu sự đại tướng quân. Đặc biệt, hai ông lập được công lớn trong cuộc trị nước, được vua phong làm tổng binh quốc sư đại tướng

quân. Hai ông cùng có công lao trong việc cùng Thánh Gióng đánh đuổi giặc Ân. Dẹp xong giặc, cũng như Thánh Gióng, hai ông không về triều nhận thưởng mà cùng nhau lên núi về trời, để thương nhớ cho nhân dân Hà Hương. Vua Hùng rất cảm động, nhớ tiếc hai người tôi hiền có công với nước, với dân, bèn cho tiền sửa sang lại cung hội đồng (đình) ở thôn Hà Hương do hai ông đã xây dựng từ trước, để thờ phụng. Nhà vua còn cấp ruộng làm hương hoả và phong cho hai ông là thượng đẳng phúc thần, ghi công ơn mãi mãi và truy phong cho: anh là Thiên Uy đại vương; em là Minh Uy đại vương. Về sau, nhà Lê cho làm cầu (giá ngự), ban cờ "lệ triều quốc tế" và Bộ Lễ thay mặt nhà vua hành lễ hằng năm.

Theo thần tích, đình dựng từ thời vua Hùng thứ VI. Căn cứ vào bố cục kết cấu kiến trúc và nghệ thuật trang trí, có thể nói đình được dựng từ rất sớm, trải qua nhiều lần, sửa chữa. Ngôi đình hiện nay còn giữ được phong cách thời Hậu Lê, thế kỉ XVIII. Vào những năm đầu triều Nguyễn thế kỉ XIX đã tu sửa lại toà đại bái, dựng thêm toà tiền tế ở phía trước đình. Đình được bố cục trên mặt bằng kiểu chữ công, hướng đình quay về phía tây nam, gồm có toà đại đình và hậu cung; tiền tế đã bị phá thời Kháng chiến chống Pháp.

Toà đại đình có 5 gian, 2 chái, gồm 48 cột, các cột dều kê trên tảng đá hình tròn. Mái đình có 4 góc đao cân đối.

Hậu cung có 3 gian với 4 bộ vì làm song song với toà đại đình, nối với đại đình bằng nhà cầu, các vì cấu trúc kiểu "chồng rường". Xung quanh gian giữa có ván che 3 mặt thành khám thờ. Trần có màn giếng (ván trần) trang trí hoa văn đẹp. Ván hậu hình tứ linh, hai bên cạnh vẽ hình quan văn, quan võ đứng chầu. Đình còn giữ được nhiều hiện vật quý bằng gỗ, giấy, vải, gốm, sứ, kim loại, đặc biệt là các đạo sắc phong từ năm 1629 đến 1925; các hương án, hoành phi, câu đối, long ngai, bài vị.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

74. ĐÌNH HÀ LỖ

Đình Hà Lỗ thuộc thôn Hà Lỗ, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Theo thần tích, đình Hà Lỗ được xây dựng từ đời vua Hùng thứ VI. Hiện vật sớm nhất ở đình hiện nay là sắc phong niên hiệu Đức Long nguyên niên (1629). Đình dựng trên một thế rất đẹp, mặt bằng hình chuôi vồ. Đại bái gồm 3 gian, hậu cung 3 gian. Kiến trúc còn nhiều dấu ấn mang phong cách cuối Lê - đầu Nguyễn.

Đình thờ thành hoàng là hai anh em Vũ Dực Công và Vũ Minh Công dưới thời vua Hùng thứ VI. Hai ông có công dập tắt bệnh dịch cứu dân trang Hà Lỗ cùng các vùng lân cận, sau đó được vua phong: Dực Công làm khâm thiên nguyên soái đại tướng quân. Minh Công làm minh nghị triều chính.

Sau đó hai ông lại có công trong hai cuộc kháng chiến chống giặc mũi đỏ (Xích Tị)

với chức vị: Dực Công là tiết chế đại tướng quân. Minh Công là tham tán mưu sự đại tướng quân.

Do có công, lại được ban tước, khi mất hai ông được vua truy phong làm thượng đẳng thần cho 42 nơi thờ: ông anh là Thiên Uy đại vương, ông em là Minh Uy đại vương. Hằng năm dân Hà Hương, Hà Lỗ và các vùng lân cận tổ chức hội tưởng nhớ thành hoàng từ ngày 10 đến 20 tháng giêng âm lịch.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 21.1.1989.

75. ĐÌNH HÀ VĨ

Đình Hà Vĩ ở thôn Hà Vĩ, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đình thờ 5 vị tướng có công giúp nước ở các giai đoạn lịch sử khác nhau: Thuỷ Hải, Đăng Giang, Khổng Chúng ở đời Hai Bà Trưng. Thánh Tam Giang dưới đời Triệu Việt Vương và ông Đông Hải là con ông Đoàn Thượng ở cuối đời Lý đầu đời Trần. Hiện trong đình còn lưu giữ được đạo sắc phong sớm nhất niên hiệu Cảnh Hưng 44 (1783).

Đình hình chữ công, toà đại đình 7 gian, 2 dĩ, hậu cung 3 gian.

Đình đã qua nhiều lần tu sửa mở mang vào các năm 1520, 1744, 1900.

Đình thờ 5 vị tướng có công với nước. Hằng năm dân Hà Vĩ tổ chức giỗ các vị thành hoàng và ngày hội chung từ 12 đến 30 tháng giêng âm lịch. Trong hội có đua tài đấu vật, thi dệt cửi, nấu ăn và mở hội xuống đồng thi cấy.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 21.1.1989.

76. ĐÌNH HẠ YÊN QUYẾT

Đình Hạ Yên Quyết có tên thường gọi là Đình Cót, thuộc thôn Hạ Yên Quyết, xã Yên Hoà, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Từ 1997 xã Yên Hoà trở thành phường của quận Cầu Giấy.

Đình Hạ Yên Quyết được xây dựng làm nơi phụng thờ Cao Sơn, Quý Minh và Lý Phật Tử (555-602). Đình là một công trình kiến trúc tôn giáo có quy mô bề thế, dáng vẻ cổ kính. Đình kết cấu chữ công, toạ lạc trên một khu đất cao ráo, rộng rãi, thoáng mát, ở rìa thôn Hạ Yên Quyết. Ca dao địa phương đã ca ngợi vẻ đẹp của đình:

"Đình làm trên mắt hoàng xà

Có gò con nhái nhảy qua bên ngoài".

Đình xây theo hướng nam, có tam quan, đại đình, trung cung, hậu cung.

Tam quan dựng dàn trải theo chiều rộng, đăng đối với kiến trúc đình trên gò con nhái. Hai trụ biểu lớn ở giữa cách nhau 5m, trụ cao 12m, đỉnh trụ đắp nổi 4 con phượng, đầu quay về 4 hướng, đuôi phượng chụm vào nhau tạo thành một trái dành cách điệu. Dưới hình phượng là 4 đạo mái đắp nổi hình 4 con rồng quay 4 hướng;

phần dưới là hình lồng đèn, bốn mặt đắp hình tứ linh (long, li, quy, phượng). Nối với trụ biểu bên phải và bức bình phong là mái tam quan nhỏ, làm kiểu chồng diêm 2 tầng 8 mái, mái giả ngói ống.

Đại bái là nếp nhà 3 gian 2 chái, xây kiểu tượng hồi bít đốc, mái lợp ngói mũi hài, bờ nóc đắp kiểu chữ đinh, hai đốc mái đắp hình rồng, miệng ngậm bờ nóc. Bốn đao mái đắp nổi hình rồng. Bên trong bộ khung nhà với 6 bộ vì làm theo kiểu "thượng chồng rường, hạ kẻ chuyền - bẩy hiên" mái phân "thượng tứ hạ ngũ", cột gỗ tạo kiểu "thượng thu hạ thách". Trang trí trên kiến trúc tập trung vào các bức cốn mê với những đề tài quen thuộc như "rồng ổ", "rồng cuốn thuỷ", "long, li, quy, phượng", "tùng, cúc, trúc, mai".

Bốn đầu dư gian giữa chạm lộng kết hợp chạm nổi hình rồng, các bẩy hiên chạm nổi hình hoa lá.

Toà trung cung nối liền với đại bái bằng 1 gian nhỏ, phía trên để trần bằng xi măng, phía trong 3 gian với hai hàng chân cột, vì làm kiểu "chồng rường giá chiêng, cột trốn"; Trang trí đơn giản chỉ tập trung vào hai bức cốn phía trong với đề tài "rồng ổ".

Hậu cung là nếp nhà 3 gian 2 chái, chạy ngang tạo thành chữ công. Các vì kèo làm theo kiểu "thượng chồng rường, giá chiêng, cột trốn"; mái lợp ngói mũi hài, bờ nóc đắp kiểu bờ đinh, giữa bờ nóc đắp hình rồng chầu. Trang trí kiến trúc đơn giản, chủ yếu là bào trơn đóng bén.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 10.3.1994.

77. MIẾU HAI BÀ TRƯNG

Di tích thuộc phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tại làng Công Nhân, huyện Thanh Trì từ xưa có lập đền thờ Hai Bà Trưng ở bãi sông. Về sau, sông lở, dân làng chọn được một miếu cũ, thuộc thôn Hương Viên, huyện Thọ Xương, xin được ban cấp hơn 6 mẫu đất, để làm nơi thờ phụng.

Đền được lập đầu tiên ở bãi sông, sau này lập ở phía trong nhưng nhân dân Đồng Nhân vẫn cứ lập nên ngôi miếu để thờ Hai Bà như cũ. Hằng năm, vào ngày hội mồng 5 tháng 2 âm lịch, dân làng Đồng Nhân gốc dừng kiệu tại miếu Hai Bà, đem đôi choé xuống thuyền bơi ra giữa dòng sông lấy nước về làm lễ tại miếu. Đến 3 giờ chiều, sau khi làm lễ ở miếu Hai Bà lại rước về đền Đồng Nhân, tắm tượng mồng 6. Khi đền Đồng Nhân làm lễ thì dân bãi cũng làm lễ Hai Bà ở mức độ đơn giản hơn.

Kiến trúc - nghệ thuật: miếu gồm có tam quan, sân, nhà tiền tế, hậu cung. Trong miếu còn nhiều di vật như hương án chân quỳ dạ cá, sập thờ, long ngai, bài vị, long đình, đại tự, tam sự, đồ lễ bộ, bát hương đá, chuông đồng...

Miếu đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 5.2.1994.

78. ĐÌNH, ĐỀN HÀO NAM

Hào Nam là một làng cổ ở phía tây kinh thành, một trong 13 trại của Thăng Long xưa. Đình, đền thuộc thôn Hào Nam, phường ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội.

Đình thờ Linh Lang đại vương thời Lý, có công trong việc đánh giặc và được vua ban thờ nhiều nơi như ở đền Voi Phục.

Đền có tên là đền nhà Bà, thờ Thuỷ Tinh-công chúa, có nơi gọi là Bảo Hoa công chúa, là người Hào Nam có công trong việc giúp Lý Thường Kiệt lãnh đạo quân dân Đại Việt chống quân Tống xâm lược.

Đình và đền Hào Nam được xây dựng vào những năm đầu triều Nguyễn. Đình, đền có quy mô kiến trúc rộng lớn, cảnh quan đẹp.

Kiến trúc còn giữ được kiểu dáng cổ, nhiều mảng chạm khắc thời Nguyễn điêu luyện tinh tế trên các bộ vì bằng phương pháp chạm nổi, chạm lộng các đề tài tứ linh. Đình và đền còn giữ được bức hoành phi, câu đối, đại tự, hương án, bát bửu, cửa võng, giá văn, long ngai, bài vị, khám thờ, long đình, mũ, rùa, hạc và đồ gốm sứ, đồ đồng là những di vật có giá trị nghệ thuật.

Đình và đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.2.1994.

79. ĐÌNH HOA XÁ VÀ MINH NGỰ LÂU

Đình Hoa Xá còn có tên là đình làng Tó, Minh Ngự Lâu có nghĩa là lầu Ngự Sáng. Di tích thuộc thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình và Minh Ngự Lâu thờ bà Chúa Tó, còn gọi là bà Chúa Hến.

Bà Chúa Hến (Đô Hồ phu nhân) hay cô gái làng Tó vốn là người rất giỏi mò cua, bắt hến khi xưa. Lê Đại Hành (980-1005) đã dừng chân tại Hoa Xá trên đường hành quân đánh quân Tống để lấy binh lương gặp người con gái làng Tó gánh gạo, vua đem lòng yêu mến. Sau chiến thắng, vua về lại Hoà Xá rồi mời nàng đến, phong làm quý phi, dân làng lấy làm vinh dự. Vua lại cấp ruộng đất, tiền của để lập cung điện ở nơi vườn cũ, gọi là "Đô Hồ phi cung". Sau khi vua và bà quý phi mất, dân làng lập đình thờ nơi ở của bà, dựng lầu "Minh Ngự", nhà cung phi thành miếu điện để thờ 2 người có công với nước với làng.

Di tích còn lại mang dấu ấn thời Lê, khang trang, quy mô bề thế. Kiến trúc còn giữ được phong cách cổ, nhiều mảng chạm khắc đầu bẩy, đầu dư, hoành phi, câu đối, cửa võng, cuốn thư, hạc thờ, tượng bà Đô Hồ, ngựa đá thời Lê, bia đá, thần phả sắc phong, hương án, khám thờ, 2 cỗ long ngai (rất đặc sắc), đôi vẹt, 2 cỗ kiệu bát cống, bát bửu, áo mũ, v.v. là những tác phẩm nghệ thuật đẹp.

Di tích đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, ngày 2.5.1994.

80. ĐỀN, CHÙA HOÀ MÃ

Đền, chùa Hoà Mã ở số 3 phố Phùng Khắc Khoan, phường Ngô Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Chùa Hoà Mã còn có tên chữ là "Thiên Quang tự".

Nơi đây vốn có tên Đổi Mã là nơi vua Lê đến tế ở đàn Nam Giao thay áo trước khi tiến hành nghi lễ. Thời Lê - Trịnh, đây là khu vực điện Canh Y của đàn Nam Giao.

Đền, chùa Hoà Mã tương truyền được dựng khi lập làng. Các di vật cổ nhất tại khu di tích cũng xác nhận truyền thuyết trên. Sắc phong sớm nhất ở đền mang niên hiệu Cảnh Thịnh nguyên niên (1793). Từ khi xây dựng đến nay, đền Hoà Mã đã được trùng tu, sửa chữa nhiều lần, trong đó có một lần trùng tu lớn vào năm Ất Mùi niên hiệu Bảo Đại (1935). Chùa xây lại tiền đường và hậu cung, đến niên hiệu Thành Thái xây thêm hiên nhà tiền đường.

Đền Hoà Mã có mặt bằng hình chữ công gồm hai dãy nhà ngang và một ống muống. Đền quay về hướng đông, điện thờ hình chữ đinh, đại bái gồm 3 gian, hậu cung 4 gian.

Chùa ở cạnh đền, quay mặt về hướng đông gồm chùa chính, nhà tổ, điện mẫu, nhà khách. Chùa chính có mặt bằng hình chuôi vồ, tiền tế 5 gian, hậu cung 4 gian.

Đền Hoà Mã thờ Chúa Liễu Hạnh, chùa thờ Phật. Hằng năm tại đền, chùa Hoà Mã mở hội vào ngày Thượng nguyên (rằm tháng giêng) và ngày Phật đản (mồng 8 tháng 4 âm lịch).

Đền và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 12.12.1986.

81. ĐÌNH HOÀNG

Đình Hoàng nằm ở thôn Hoàng, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình có từ lâu đời, là nơi thờ phụng, tưởng niệm vị tướng tài nổi danh của thời nhà Lý là hoàng tử Đông Chinh vương, người đã có công giúp nhà Lý dẹp tan giặc Văn Châu (Lạng Sơn).

Đình Hoàng có kết cấu kiến trúc khác biệt so với kiểu kết cấu chữ đinh thông thường. Đình Hoàng gồm có phương đình và đại bái.

Phương đình là nếp nhà 3 gian, xây kiểu cột trụ vuông bằng xi măng, mái lợp ngói mũi hài, bờ nóc đắp kiểu bờ đinh, dốc mái đắp nổi hình rồng lá, đầu đao uốn cong; kết cấu vì kèo kiểu chồng rường, giá chiêng. Các bức cốn hồi chạm khắc đề tài "*mai lão hoá rồng*", "*trúc lão hoá rồng*", "*rùa chở chữ thọ*"; mảng chạm đặc sắc là đề tài "*ngũ linh quần hội*", "*mai, cúc, trúc, tùng*".

Tòa đại bái xây kiểu tường hồi bít đốc, mái lợp ngói mũi hài. Bờ nóc đắp kiểu bờ đinh, chính giữa bờ nóc đắp nổi hình rồng chầu mặt nguyệt. Đầu nóc đắp hình rồng cách điệu, thân rồng trải dài theo bờ đinh, bờ dải đắp gờ, giữa bờ dải, đoạn gấp khúc

đắp hình nghê. Bốn dao mái tạo dáng cong hình rồng lá. Nội thất gồm 3 gian 2 chái, nhà xây tượng bao, vì kết cấu kiểu "kèo cầu quá giang cột trốn", mái phân "thượng tứ - hạ ngũ", trang trí kiến trúc đơn giản, chủ yếu là bào trơn đóng bén.

Nối liền đại bái và hậu cung là dãy nhà cầu, kết cấu kiểu vì ruồi, hai gian bên để trần, nếp nhà chạy song song với đại bái.

Hậu cung làm kiểu chồng diêm, 2 tầng 8 mái, mái lợp ngói mũi hài, bờ nóc đắp rồng, tám đầu đao là hình rồng cách điệu. Hậu cung trổ 4 cửa, cánh cửa tạo kiểu thượng song hạ bản, phần nền bản cửa trang trí đề tài tứ quý, cột chủ yếu là bào trơn đóng bén. Trong đình còn lưu giữ được nhiều đồ thờ cúng, nổi bật là cỗ kiệu bát cống có niên đại thế kỉ XVIII-XIX, 17 đạo sắc phong, đồ đồng, đồ gỗ, đồ đá.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 25.1.1994 .

82. ĐÌNH HOÀNG MAI, CHÙA NGA MI

Di tích thuộc phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Đình thờ Trần Khát Chân (1370-1399) là một danh tướng thời Trần, có công đánh tan quân xâm lược Chiêm là Chế Bồng Nga. Hoàng Mai là đất điền trang của ông. Sau khi ông mất ở huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hoá), ông được nhân dân ở điền trang thái ấp phụng thờ làm thành hoàng.

Đình gồm có tiền đình, đại bái, nhà cầu và cung đình được trang trí hình "lưỡng long chầu nguyệt", các bộ vì mang phong cách kiến trúc thời Nguyễn. Trong đền còn nhiều hiện vật quý như voi đá, ngựa, đại tự, cửa võng, hương án, long ngai, bài vị, tượng, cồng chiêng, bát bửu...

Chùa Nga Mi được trùng tu năm Hồng Đức 28 (1497), có quy mô to lớn, gồm tiền đình, nhà thiêu hương, và thượng điện. Chùa có gác chuông 8 mái khá đồ sộ, kiến trúc mang phong cách thời Nguyễn. Đặc biệt trong chùa có bia đá thế kỉ XV, pho tượng Tam Thế thế kỉ XIX, tượng A Di Đà thế kỉ XVII, XVIII và các tượng quan mang phong cách thời Hậu Lê và thời Nguyễn. Các tượng và đồ thờ tự đều có giá trị.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.2.1994.

83. ĐỀN HOÀNH SƠN

Đền ở thôn Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đền Hoành Sơn, một công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng của làng Vĩnh Thịnh, là nơi thờ Liễu Hạnh công chúa đã âm phù cho Phạm Xa (hiện nay thờ trong đình) giúp Lê Lợi đánh thắng giặc Minh và chặt đầu Liễu Thăng ở Lạng Sơn.

Đền Hoành Sơn toạ lạc trên một khu đất cao ráo giữa khu vực cư trú của làng,

đền quay về hướng tây nam. Từ ngoài vào đền gồm có tam quan, hai nhà tả hữu mạc rồi đến tiền tế, ống muống và hậu cung. Tam quan xây dựng đơn giản theo kiểu tam quan trụ. Trên cùng mỗi cột trụ là hình quả dành, phía dưới là hình lồng đèn. Bên trong 4 ô hình chữ nhật của lồng đèn trang trí đắp nổi hình tứ linh (long, li, quy phượng), 2 bên là hai cửa giả. Qua tam quan là đến sân đền, liền với sân là 2 nhà tả hữu mạc làm theo kiểu đầu hồi bít đốc, kèo quá giang bào trơn đơn giản.

Nhà tiền tế: gồm 5 gian, 6 hàng chân cột; kết cấu vì kèo làm theo kiểu "thượng chồng rường hạ kẻ và bảy hiên". Trang trí trên kiến trúc khá đẹp và công phu, nghệ thuật chạm trổ được thể hiện: chạm lộng hình rồng mây, hoa lá trên vì gian giữa và hai gian bên: 4 đầu dư của 2 vì kèo gian giữa được chạm thủng kết hợp với chạm lộng hình đầu rồng. Các bức cốn được trang trí bằng nhiều màu sắc khác nhau, có bức cốn chạm tứ linh, có bức cốn nghệ nhân mượn hình tượng nghệ thuật dân gian để nói lên sự kiện lịch sử khác có liên quan đến nhà Trần. Đó là bức cốn ở một góc có đuôi ngựa hiện dưới chân cột cờ, phía trong là hai người đấu kiếm, ở giữa bức cốn là 2 ngai vàng bỏ không, phía trên có lọng che, xa xa là 2 quan văn võ đứng chầu ngai vàng, cuối bức cốn là anh lính tốt dỏ, hông đeo kiếm, 2 tay khấn trước ngực chầu và một người đang ngồi thiền định. Bức cốn tiếp theo có 5 người: một viên quan dắt ngựa, 1 người lính cầm cờ, hai người bên trong đứng chầu cạnh, 1 tăng ni mặt mũi phúc hậu, xa xa là ngôi tháp cổ. Đây có thể miêu tả đến sự kiện vua Trần Nhân Tông (1278-1293) sau khi chiến thắng quân Nguyên, đã rời bỏ ngai vàng để lên núi Yên Tử tu hành. Trong các ngôi chùa Việt Nam chưa thấy ngôi chùa nào nói lên việc này, đền Hoành Sơn lại miêu tả, phải chăng đó là sự kết hợp hài hoà giữa Phật giáo với đạo tu tiên?

Ngoài ra còn các bức cốn chạm mô tả thế giới thần tiên, sự tích người tiều phu, v.v. đó là những mảng chạm khắc đẹp tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc cổ Việt Nam cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX. Đó là những bức cốn chạm thể hiện thế giới con người, thế giới thần tiên đầy sức hấp dẫn, huyền bí của đạo tiên trong một ngôi đền cổ.

Ống muống: (hay nhà cầu) 3 gian kết cấu đơn giản, chủ yếu bào soi kẻ vì, gian giữa ống muống hiện còn một hương án gỗ sơn son thếp vàng chạm lộng và chạm thủng với đề tài vân mây, hoa lá, mây lửa với các trang trí đắp nổi cảnh mây núi, bố cục đăng đối.

Hậu cung làm khá kín đáo, các cửa bằng gỗ kết cấu khá đơn giản theo kiểu kèo cầu quá giang. Bên trong có 3 khám thờ và tượng công chúa Liễu Hạnh sơn thếp vàng.

Đền Hoành Sơn còn lưu giữ nhiều đồ thờ bằng gỗ, sứ, v.v. và các mảng chạm mang phong cách cuối thời Lê đầu thời Nguyễn có ý nghĩa và giá trị thẩm mĩ.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1991.

84. CHÙA HOÈ NHAI

Chùa Hoè Nhai có tên chữ là Hồng Phúc tự, vì vậy cũng được gọi là chùa Hồng Phúc. Chùa ở phường Hoè Nhai, tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận, kinh thành Thăng Long xưa, nay ở số 19 phố Hàng Than, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Hà Nội.

Tương truyền chùa được xây dựng từ đời nhà Lý. Chùa đã sửa chữa và xây lại nhiều lần vào các năm 1703, 1812, 1894, 1920, 1946, 1969. Căn cứ vào tấm bia dựng năm Chính Hoà 24 (1703) do tiến sĩ Hà Tông Mục soạn có ghi rõ chùa được dựng tại bến Đông Bộ Đầu nên giới sử học nhờ đó xác định được trận đánh thắng quân Nguyên - Mông ngày 29.1.1258 là ở gần chùa Hoè Nhai hiện nay.

Chùa gồm 2 đại bái đường trong và ngoài, chạy song song, mỗi toà 5 gian; chính điện gồm 3 gian; nhà tổ gồm 7 gian ở phía sau, nằm song song với tiền đường, tạo nên bố cục kiểu chữ công. Bên phải nhà tổ là kinh viện (nhà để kinh), bên trái là nhà kho và nhà bếp. Tiền đường trong được làm thêm vào năm Thành Thái 11 (1899), được sửa chữa vào năm 1920. Tiền đường ngoài được làm thêm vào năm 1946. Trong thượng điện còn giữ được nhiều bức cốn chạm hình tứ linh và các cửa võng sơn son thếp vàng. Nhìn chung kiến trúc nhà chùa mang phong cách kiến trúc thế kỉ XIX.

Chùa có nhiều tượng Phật, được bày thành 6 lớp:

Lớp 1: Bên phải tiền đường là nhóm tượng Đức Ông và 2 Hộ Pháp. Bên trái là tượng Thánh Hiền, hai bên là 2 vị Đại Sĩ và Diệu Nhiên.

Lớp 2: Tượng Cửu Long đứng trên toà sen. Phía ngoài là Bồ Tát Phổ Hiền cưỡi voi 9 ngà và Văn Thù cưỡi thanh sư.

Lớp 3: Giữa là tượng Phật "Dược Sư", hai bên là Nhật quang và Nguyệt quang.

Lớp 4: Giữa là tượng Thích Ca, tóc trên đầu xoắn hình ốc, tay bắt quyết. Hai bên là Bồ Tát Đại Ca Diếp và Át Nan tôn giả.

Lớp 5: Giữa là tượng Phật A Di Đà ngồi trên toà sen, chân xếp vòng tròn, hai tay để trước lòng bàn chân. Ngực khắc hình chữ vạn. Hai bên là tượng Quan Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí.

Lớp 6: Chính giữa thượng điện là 3 pho tượng Tam Thế: Vị Lai, Hiện Tại và Quá Khứ.

Ở hai bên tả hữu thượng điện có một pho tượng đặc biệt không chùa nào có là tượng Phật ngồi trên một ông vua đang phủ phục, tượng Quan Âm Thị Kính, Hộ Pháp và 2 hàng Thập Điện Diêm Vương, mỗi bên 5 vị.

Ở nhà tổ và nhà mẫu còn có tượng Mẫu trong khám thờ và tượng các sư tổ. Tổng số tượng ở chùa là 68 pho, được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như đồng hun, gỗ quý, đất nện. Hầu hết được sơn son thếp vàng, mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII.

Chùa có một quả chuông đồng mang niên hiệu Tự Đức 17 (1864), một khánh

đồng cao 1m, rộng 1,5m, đúc năm Giáp Dần niên hiệu Long Đức 3 (1734) đời Lê Thần Tông.

Sân chùa có 2 ngọn tháp cao 3 tầng. Chùa mới dựng một tháp vào năm 1963 tên là Ấn Quang để kỉ niệm hoà thượng Thích Quang Đức đã tự thiêu để phản đối Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Trong chùa có 28 chiếc bia. Qua những tấm bia này, chúng ta biết được chùa là trụ sở của một phái Phật giáo lớn ở Miền Bắc là phái Tào Động.

Trước đây chùa nằm trên một diện tích rộng, đến thời Pháp thuộc bị thu hẹp một phần để làm đường. Ngày nay khuôn viên của chùa vẫn còn bảo tồn được dáng dấp cổ kính. Tuy nhỏ nhưng "chùa Hồng Phúc ở Hà Thành, Núi Nùng như vạt áo, Sông Nhĩ như giải lưng, hồ Trúc Bạch chắn ngang, dòng Tô Lịch vòng lại, đây thật là chốn tùng lâm lâu đời của đất Thăng Long" (văn bia 1703).

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá ngày 21.1.1989.

85. ĐÌNH, CHÙA HOÈ THỊ

Đình, chùa Hoè Thị thuộc thôn Hoè Thị, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Chùa Hoè Thị có tên chữ Hán là Hương Đô tự.

Đình thờ thành hoàng là Phan Tây Nhạc và vợ là Hoa Dung (vợ thứ ba). Ông là danh tướng đời Hùng Duệ Vương, vốn gốc người Hà Trung, Châu Ái (nay là tỉnh Thanh Hoá) đã lập được công trạng trong sự nghiệp bảo vệ nước Văn Lang. Bà có công giữ thành, tiếp tế quân lương. Tương truyền đình, chùa Hoè Thị có từ rất sớm. Hiện nay di tích còn giữ được 31 đạo sắc phong của các triều đại, sớm nhất là đạo sắc niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710). Các bức chạm khắc di vật trên kiến trúc cho thấy di tích có niên đại sớm nhất khoảng thế kỉ XVII.

Đình có ghi môn gò ngũ nhạc (tiền) và hậu tam tỉnh (ba giếng ở phía sau). Đình có mặt bằng "tiền - nhất, hậu - đinh".

Tiền tế và đại bái 5 gian, hậu cung 1 gian.

Chùa quay hướng tây nam gồm tam quan, tam bảo, điện mẫu, nhà tổ, nhà tiếp khách, bếp... tiền đường 5 gian, toà tam bảo hình chữ đinh 3 gian.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

86. CHÙA HỘ QUỐC

Chùa Hộ Quốc còn có tên An Khánh tự và chùa Thanh Lương ở phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Nguyên ban đầu gọi là chùa An Khánh. Đến đời Lê do chùa đã có công lớn trong việc giúp vua trị vì đất nước, vì vậy để nhớ ơn sâu,

đời Lê trung hưng đổi thành "Hộ Quốc tự", còn Thanh Lương là gọi theo tên phường hiện nay.

Chùa toạ lạc trên một khu đất khá cao so với xung quanh, diện tích khoảng 3 sào Bắc Bộ.

Theo bài minh trên chuông chùa Hộ Quốc thì chùa này do đức Linh Lang đại vương đời vua Lý Thánh Tông (1054-1072) xây nên cho dân có nơi thờ cúng, tụng niệm, diệt trừ thói xấu, gây dựng cái thiện cho đời.

Đến thế kỉ XVI, nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, vua Lê phải lánh ra ở chùa, vua Lê đi rồi, quân Mạc đến đốt phá cả chùa. Sau đó nhà Lê trung hưng nghĩ đến ơn trước, cho lập lại chùa tráng lệ hơn, ban tên là Hộ Quốc, cấp cho nhiều ruộng ngoài bãi sông làm ruộng hương đăng cúng Phật. Sau này chùa được trùng tu nhiều lần, đáng kể vào năm thứ 4 niên hiệu Khải Đinh (1919) tu tạo lại toàn bộ khu chùa. Mặt bằng chùa hình chữ đinh gồm tiền đường 5 gian, thiêu hương 3 gian. Trong chùa còn nhiều hiện vật, tượng Phật có giá trị mang phong cách nghệ thuật Hậu Lê.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

87. CHÙA HUY VĂN, ĐIỆN DỤC KHÁNH

Chùa Huy Văn còn gọi là chùa Dục Khánh được xây dựng trên đất thôn Huy Văn, huyện Thọ Xương, Thăng Long (nay là ngõ Huy Văn, phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội). Tương truyền xưa đây là một gò đất, đêm thường phát ra ánh sáng lạ, có người Bắc quốc tên là Hoa Văn Cao tới ngụ cư, thấy vậy bèn đào lên và được một khối vàng. Người này đem bán đi lấy tiền xây một ngôi chùa và đặt tên là chùa Hoa Văn (đọc chệch tên là Huy Văn). Theo các văn bia còn trong chùa, thì chùa được lập từ thời vua Lê Thái Tông (1433-1442). Hồi ấy một phi tần của Thái Tông là Ngô Thị Ngọc Dao bị hoàng hậu ghen ghét nên phải lánh ra ở chùa này. Ngọc Dao nằm mộng thấy thượng đế cho tiên đồng xuống đầu thai, rồi sinh được một con trai đặt tên là Lê Tư Thành (1442-1497). Tư Thành ở ngoài cung cấm, là một cậu bé thông minh, từ nhỏ đã làm được thơ văn. Tới khi Lê Thái Tông mất, con thứ ba là Nhân Tông lên ngôi, sau đó lại bị Nghi Dân giết chết và cướp ngôi. Các quan đại thần là Lê Xí và Lê Niệm đem quân vào thành bắt giết Nghi Dân và đón Lê Tư Thành vào triều lập lên làm vua, tức là vua Lê Thánh Tông. Sau khi lên làm vua, Lê Thánh Tông tôn mẹ làm Quang Phục hoàng thái hậu và cho sửa lại chùa Huy Văn để kỉ niệm nơi sinh của mình và dựng ngay trước chùa một ngôi điện để hoàng thái hậu ở, gọi là điện Dục Khánh (ngụ ý trong đó chung đúc nhiều sự tốt lành). Thái hậu ở được 30 năm thì mất. Lê Thánh Tông đúc tượng và chuông để thờ ngay tại điện (tượng và chuông đã bị mất). Đến năm Vĩnh Trị 3 và 4 (1678-1679), sư chùa Huy Văn đã đứng lên khuyến hoá các nơi, đúc lại tượng và chuông khác.

Chùa bị đổ nát nhiều, đã có những sửa chữa lớn vào các năm 1822, 1823, 1861 và 1864. Bên ngoài điện thờ thánh, kiểu nhà kép mái chồng, đều 3 gian. Bên trong thờ Phật, có dãy hành lang theo kiểu chữ công, đều 5 gian. Chùa còn lưu giữ được 9 bia đá.

Chùa và điện hiện nay có hình dáng kiến trúc giống như lần sửa chữa giữa thế kỉ XIX. Khuôn viên của chùa đã bị thu hẹp rất nhiều.

Chùa và điện đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng ngày 28.6.1996.

88. CHÙA HƯNG KÝ (HƯNG VÕ THIỀN AM)

Chùa Hưng Ký ở ngõ 228 phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tên Hưng Ký là do nhân dân quen gọi để chỉ ngôi chùa do ông Hưng Ký người Sài Gòn lấy vợ người làng Hoàng Mai đứng ra xây dựng năm 1931.

Chùa được xây vào năm 1931, tam quan xây năm 1932.

Chùa được xây trên một khu đất rộng khoảng 3000m^2 gồm tam quan, toà tam bảo, nhà bia, nhà tổ, nhà trai giới. Toà tam bảo hình chữ đinh. Tiền đường 7 gian, dài 12,5m, rộng 6m, cao 4,5m, xây theo kiểu tường hồi bít đốc. Mái lợp ngói ông, phần diềm mái hiên là một loạt lá đề nhỏ bằng sứ màu có trang trí bên trong. Bờ nóc mái được đắp vữa nổi cao có trang trí nhiều tượng sứ màu với các cảnh như "bát tiên quá hải", "thầy trò Đường Tăng đi lấy kinh"... Nhà thiêu hương là một bục gạch có bàn thờ để tăng ni Phật tử cầu kinh niệm Phật. Thượng điện có hình chữ đinh, dài 7m, rộng 4m, mái cũng lợp ngói ống, diềm mái có hình lá đề bằng sứ màu.

Ở hai đầu tiền đường là động Thập điện Diêm Vương. Bên tay trái có bàn thờ Đức Ông, tượng Đức Ông ở giữa, đầu đội mũ cánh chuồn, bên phải là bàn thờ Đức Thánh Hiền. Tượng Đức Thánh Hiền ngồi giữa, có khuôn mặt đầy đặn, hiền từ, đôi mắt lá răm dài, miệng nhỏ, đầu đội mũ có khắc hình ảnh Quan Thế Âm Bồ Tát ngồi trên toà sen. Tiếp nữa là tượng Hộ Pháp và hai Ông Thiện và Ông Ác.

Trong nhà thượng điện, cách bài trí tượng Phật của chùa khác với nhiều chùa khác. Ở chính giữa có tượng A Di Đà làm bằng gỗ, cao 3,2m, chu vi 5,6m. Tượng ngồi trên toà sen, khuôn mặt hiền hậu, đôi mắt dài và nhỏ, mũi dọc dừa thon, má bầu bĩnh, đôi môi nhỏ mím lại, đôi tai to và dài chảy. Thân tượng lớn, có nhiều nếp áo trải dài từ vai xuống, có nhiều đường lượn tạo cảm giác nhẹ nhàng, mềm mại. Tượng ngồi theo lối toạ thiền, hai chân khoanh tròn lồng vào nhau, hai bàn tay lồng vào nhau để ngửa.

Ở bốn góc thượng điện có 4 tượng: Đại Thế Chí, Quan Thế Âm, Quan Âm Chuẩn Đề, Quan Âm Tống Tử.

Hai tượng Quan Thế Âm và Đại Thế Chí, cao 2,4m tạc đứng trên toà sen, đầu đội mũ tám cánh. Khuôn mặt hiền hậu, vầng trán cao, đôi mắt lá răm dài, mũi dọc dừa nhỏ, sống mũi ở giữa hơi trũng xuống, đôi môi nhỏ mím chặt, tai to chảy. Thân tượng

nhỏ thanh với nhiều nếp áo trải dài từ vai xuống chân. Hai tay tượng chắp lại giữa ngực. Trên trán tượng Quan Thế Âm có khắc hình A Di Đà trên toà sen.

Ở hai góc trong cùng của thượng điện là tượng Quan Âm Chuẩn Đề và Quan Âm Tống Tử. Quan Âm Chuẩn Đề, ngồi trên toà sen. Tượng có nhiều đôi tay, mỗi bàn tay trên các đôi tay đều có thế khác nhau, các ngón tay bấm vào nhau như đang bắt quyết. Một đôi tay chắp trước ngực, một đôi tay trong tư thế thiền hai bàn tay để ngửa, lồng vào nhau phía trước bụng, trong lòng bàn tay có một viên ngọc lớn. Đây là chi tiết để phân biệt với Quan Âm thiên thủ nhiên nhãn.

Quan Âm Tống Tử được tạc ngồi dựa vào tảng đá, một chân bắt chéo ngả vào tảng đá, một chân co vuông góc đặt đứa trẻ ngồi trên. Trên vai trái có tượng một con vẹt.

Chùa Hưng Ký là một ngôi chùa theo Tịnh Độ Tông. Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1994.

89. ĐỀN HƯƠNG GIA

Đền Hương Gia ở thôn Hương Gia, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Ngôi đền trước kia xây dựng ở cánh đồng Lễ, xa làng tới 1km, sau đó mới chuyển về vị trí giữa làng như hiện nay.

Đền thờ anh em Trương Hống, Trương Hát, Trương Lừng, Trương Lẫy và cô em gái Đạm Nương.

Anh em Trương Hống có công tham gia cuộc kháng chiến chống giặc Lương, được Triệu Việt Vương (546-571) phong: Trương Hống là thượng tướng quân, Trương Hát là tả quân; Trương Lừng là hữu quân.

Khi mất, các ông được phong làm thánh Tam Giang, được thờ ở nhiều nơi.

Vua Lê Đại Hành (980-1005) phong mĩ tự: "Linh ứng tôn thần".

Trong đền còn giữ được sắc phong năm 1740, niên hiệu Vĩnh Hựu 6. Đền đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Đền hiện nay quay về hướng đông nam, phía sau đền là chùa. Phía ngoài đền có bình phong xây gạch, rồi đến sân. Nhà tiền tế 3 gian 2 chái, phương đình, nhà trung đường 5 gian 2 chái. Nhà cầu có 3 gian, hậu cung 3 gian xây kiểu đầu hồi bít đốc. Di tích còn giữ được nhiều mảng chạm khắc, 15 đạo sắc phong và nhiều di vật nghệ thuật thế kỉ XVIII, XIX.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.3.1990.

90. ĐÌNH HỮU THANH OAI

Đình Hữu Thanh Oai thuộc xã Hữu Hoà, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình Hữu Thanh Oai là di tích liên quan tới 1 nhân vật lịch sử thế kỉ thứ X là Lê Hoàn, tức vua Lê Đại Hành (980-1005). Truyền thuyết kể lại rằng vua Lê Đại Hành

từ Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) ra dẹp giặc phương Bắc đã qua đây và cho quân sĩ dừng nghỉ chân tại 1 gò đất hình con rùa. Dân biết tin, kéo ra chúc tụng, dâng cỗ chay cho vua và xin hạ kiệu, cắm hướng đình để sau này được thờ phụng. Sau khi vua qua đời, để ghi nhớ lại lần vua qua đây, dân đã lập miếu thờ ngài như thần hoàng ngay tại gò Con Rùa. Trong các ngày lễ hội, lễ vật truyền thống vẫn là cơm nắm, muối vừng, món ăn của quân lính nhà vua hồi ấy.

Lê Hoàn là vị anh hùng dân tộc đã dựng lên một triều đại vẻ vang là nhà Tiền Lê. Ông từ một vị tướng giỏi của triều đình, sau khi Đinh Tiên Hoàng mất, nhờ có tài đức nên ông đã được triều đình, quân sĩ và ngay cả thái hậu Dương Vân Nga tôn lên làm vua. Ông đã đánh tan cuộc xâm lược của quân Tống và việc quấy rối biên cương của quân Chiêm Thành ở phía nam.

Ngôi đình có lịch sử xây dựng từ lâu đời, tuy chưa có niên đại chính thức nhưng trong khi nạo vét lòng ao bán nguyệt tại di tích, dân làng đã tìm thấy nhiều viên gạch cổ trang trí bông sen ở giữa mà ta thường gặp trong khu di tích Hoa Lư. Trong đình còn ghi hai niên đại khi trùng tu vào năm Thành Thái (1899) và Bảo Đại (1929). Kiến trúc nghệ thuật còn lại chủ yếu thuộc thế kỉ XIX.

Đình còn lưu giữ được nhiều đồ thờ quý giá như chín đạo sắc phong, sập thờ, long ngai, bài vị, hương án, long đình, kiệu...

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 15.2.1992.

91. CHÙA HUỲNH CUNG

Chùa Huỳnh Cung thuộc làng Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Tương truyền chùa dựng từ lâu đời, trải qua nhiều lần trùng tu. Trong chùa còn dấu vết kiến trúc đời Nguyễn và một số pho tượng phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII.

Chùa quay hướng đông nam, có kiến trúc kiểu "nội công, ngoại quốc". Tiền đường có 5 gian, nhà cầu 3 gian, thượng điện 5 gian và 2 bên hành lang. Ở tiền đường còn một số chân tảng đá xanh kích thước lớn 57cm x 57cm, viền xung quanh 15 cánh sen mập tròn có thể là mang phong cách nghệ thuật Lê (thế kỉ XV).

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

92. ĐÌNH HUỲNH CUNG VÀ VĂN CHỈ CHU VĂN AN

Đình Huỳnh Cung và văn chỉ Chu Văn An thuộc xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đền Huỳnh Cung thờ Hồng Bắc đại vương là con vua Hùng Nghi Vương làm thành

hoàng. Theo truyền thuyết Hùng Nghi Vương là vua Hùng thứ XVII sinh được 2 người con là Uy Mang và Hồng Bắc, sau khi hoá được phong thần và nhiều nơi thờ. Đình Huỳnh Cung còn phối hợp thờ Chu Văn An vì ông là người có công với làng Huỳnh Cung xưa và là người danh tiếng trong lịch sử đời Trần. Chu Văn An là một ông quan thanh liêm, khi về làng dạy học có nhiều môn sinh nổi tiếng, nên khi ông mất được ban sắc và lập văn chỉ để thờ. Văn chỉ về sau còn thờ những vị đỗ đại khoa trong huyện.

Đình Huỳnh Cung và văn chỉ Chu Văn An không rõ được xây dựng vào năm nào nhưng theo tấm bia có niên đại 1717 và 1757 thì đình được làm từ trước đó. Tổng thể kiến trúc, các dãy nhà ngang dọc đã bị dỡ bỏ, chỉ còn ngôi đình và hai cây cổ thụ ở sân. Đình có phong cách kiến trúc thời Hậu Lê. Tuy qua nhiều lần tu sửa, song vẫn giữ được nhiều kiến trúc cổ. Đình ở trên một gò cao, gồm 5 gian kiểu 4 mái với góc đao cong, mái lợp ngói mũi hài. Trước đây cửa đình là cửa bức bàn nhưng ngày nay chỉ còn giữ được cửa bức bàn ở gian giữa, còn hai gian bên mở cửa kiểu hai cánh.

Kết cấu vì kèo của đình theo kiểu giá chiêng, chồng rường bẩy hiên. Các con rường, xà đều được làm tròn và chạm ở đầu các hoạ tiết vân xoắn và những nét mác khoẻ. Về chạm khắc và đầu dư được tạo tác nhiều vẻ, mặc dầu nhìn chung giống nhau và cân đối nhưng đều có nét riêng của từng cái một.

VĂN CHỈ CHU VĂN AN

Hiện nay văn chỉ Chu Văn An chỉ còn một trụ xây của tam quan cũ. Trong nền của văn chỉ còn lại một tấm bia bị gãy trên rùa đá, còn đền xưa đã bị giặc Pháp phá huỷ. Gần đây nhân dân địa phương đã xây dựng lại trên nền cũ.

Ngoài phần kiến trúc còn lại của đình và văn chỉ các hiện vật còn lại là thần phả, sắc phong, ngai, kiệu và các đồ thờ như chiêng, trống, lư hương, v.v. (của đình) và văn chỉ còn giữ được 3 bia đá và 11 sắc phong, v.v.

Đình Huỳnh Cung và văn chỉ Chu Văn An là một chứng tích lịch sử và nghệ thuật kiến trúc ghi dấu một làng cổ và về một danh nhân trong lịch sử cho đến nay vẫn được nhắc nhở đến là một tài năng mẫu mực, luôn luôn là tấm gương sáng cho mọi người.

Đình và văn chỉ đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 29.1.1993 .

93. ĐÌNH, CHÙA ÍCH VỊNH

Đình Ích Vịnh tên chữ là Thanh Trung tự, tức là đền Thanh Trung. Chùa Ích Vịnh tên chữ Hán là Phúc Long tự tức chùa Phúc Long hay còn gọi là chùa Đống vì dựng trên gò Đống xưa. Đình, chùa Ích Vịnh được xây riêng cho làng Ích Vịnh thuộc thôn Ích Vịnh, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Theo tấm bia đình Ích Vịnh thì từ xa xưa dân làng Ích Vịnh thờ thành hoàng là Tô Hiến Thành cùng với làng Lạc Thịnh. đến năm Gia Long 7 (1808) đình Ích Vịnh được xây riêng cho làng Ích Vịnh, từ đó đến nay đình vẫn còn giữ được đại bộ phận kiến trúc lúc khởi dựng. Đình thờ Tô Hiến Thành một người văn võ song toàn, làm quan dưới triều 2 vua Lý Anh Tông (1138- 1175) và Lý Cao Tông (1176- 1210). Ông làm quan tới chức thái phó, thái uý. Ông được Phan Huy Chú xếp vào số 4 người có công lớn giúp nước đời Lý.

Theo truyền thuyết, tướng lĩnh Tây Sơn đứng trên gò chỉ huy đánh trận Đầm Mực (1789) thì có thể chùa được xây dựng sau thời Tây Sơn. Kiến trúc đình gồm có bình phong. nghi môn, tả mạc 5 gian, toà đại đình 5 gian xây kiểu tường hồi bít dốc, phần hậu cung (chữ đinh) 4 gian. Kiến trúc đã qua một số lần sửa chữa, về cơ bản vẫn mang phong cách đầu thời Nguyễn.

Chùa quay về hướng nam, gồm tam quan, sân, toà tam bảo. Tam bảo hình chữ đinh, tiền đường 5 gian kiểu tường hồi bít đốc, chuôi vồ 3 gian. Bên phải chùa có điện mẫu, nhà tổ.

Đình, chùa Ích Vịnh bảo tồn được nhiều hiện vật quý mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn như tượng Pháp, long ngai, bài vị, kiệu, nhang án, các đồ thờ tự.

Hằng năm ở đình có 2 ngày lễ chính vào ngày sinh và ngày mất của Tô Hiến Thành (22.1 và 12.6 âm lịch). Trong những ngày lễ tưởng niệm đó, dân làng không cúng đồ ăn mặn mà chỉ cúng hương hoa, oản quả.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

94. CHÙA KEO

Chùa Keo thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Làng Keo, có tên cổ là Cổ Giao thuộc huyện Long Biên, quận Giao Chỉ. Làng Keo xưa có nghề nấu keo da trâu và nghề làm sơn gỗ, đặc biệt là sơn son thếp vàng, đó là nghề truyền thống.

Chùa Keo thờ bà Keo - Pháp Vân. Truyền thuyết kể rằng xưa kia ở đất Luy Lâu (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) đã tạc xong 4 pho tượng Phật: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, nhưng còn việc tô tượng chưa xong. Nhiều thợ ở các nơi đến nhưng không làm được vì cứ chảy tuột đi khi quét lên. Đến lượt hiệp thợ làng Keo vào làm và công việc đã hoàn thành tốt đẹp. Việc xong hiệp thợ Keo thấy một khúc gỗ tạc 4 pho tượng thừa.

Hiệp thợ Keo xin về, 4 tráng đinh Luy Lâu xin khiêng không nổi, nhưng chỉ 2 người thợ làng Keo khiêng rất nhẹ nhàng và đi thẳng về làng. Thấy chuyện lạ, làng quyết định tạc tượng và pho tượng Pháp Vân đã ra đời giống hệt pho tượng ở chùa Dâu nhưng kích thước nhỏ hơn.

Hiện nay di tích chỉ còn lại một số kiến trúc: Tam quan được xây bằng gạch theo kiểu nghi môn thời Nguyễn. Toà thượng điện là kiểu nhà 4 mái, các góc đao nay chỉ còn trang trí đao đơn, hình cách điệu. Kiến trúc mở cửa dầu hồi (ít gặp). Bộ vì toà thượng điện làm kiểu chồng rường, đầu các con rường điểm xuyết chút hoa có phong cách nghệ thuật của thế kỉ XVII. Toà hậu cung và tháp tam phẩm liên hoa xây trên đó là sản phẩm của thời Nguyễn. Đáng lưu ý là tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn là sản phẩm của thế kỉ XVII. Chùa còn lưu giữ được tấm bia Hoàng Định (1616).

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

95. NGHÈ KEO (GIAO TẤT)

Nghè Keo còn gọi là đền Giao Tất thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Làng Keo còn có tên là Cổ Giao, thuộc huyện Long Biên, quận Giao Chỉ. Xưa kia là địa bàn quan trọng ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, có nghề nấu keo da trâu và nghề sơn son thếp vàng.

Theo truyền thuyết, nghè thờ Đào Phúc và vợ là Tiên Anh, ông bà Đinh Dự và Mân Đường Hoa và quận công họ Đỗ. Bố Đào Phúc là Đào Bột vốn người Thanh Hoá, nhà nghèo phải đi kiếm sống. Đến làng Keo gặp bà Nguyễn Thị Lương cùng nhau kết duyên rồi ở lại quê vợ vừa làm việc vừa học chữ. Sau này ông trở thành thầy giáo ở vùng Dâu, Keo. Hai vợ chồng sinh hạ được một con trai đặt tên là Đào Phúc. Đào Phúc là người khôi ngô tuấn tú, thông minh học một biết mười, văn võ song toàn, tài cao chí lớn. Lúc đi thi đỗ tiến sĩ được vua khen là trang tuấn kiệt và vua đã gả con gái là Tiên Anh cho ông. Vào cuối đời Lý có giặc ngoại xâm, vua cử Đào Phúc giữ chức thượng tướng quân dẹp giặc ngoài biển cả xa xôi. Về phần mình Tiên Anh xin vua lo việc lương thảo cho chồng. Hai người cùng góp phần dẹp tan quân giặc. Sau khi thắng giặc ông bà trở về quê mình, bái tổ đường Giao Tất. Hôm ấy ngày 7.4 trời đất chuyển mình sấm sét nổi lên. Cả hai ông bà cùng hoá ở Cổ Thể (gần Keo) sau đó mối xông lên thành mộ lớn, từ đó dân làng gọi là núi "Bi". Dân địa phương thương tiếc tâu lên vua và tạc tượng lập bàn thờ.

Ông bà Đinh Dự và Mân Đường Hoa (tổ nghề ca trù).

Theo thần phả do Đông Các đại học sĩ Đào Cử biên soạn, năm Hồng Đức 7 (1476) có ghi: vào đời Lê Thái Tổ, ở dạo Trường Yên, Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) có nhà họ Đinh tên Lễ cùng nhân dân trong vùng theo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh. Ông Đinh Lễ nằm mộng thấy một người xưng là Đông Phượng Sóc hiện lên và nói: ta thấy nhà ngươi nhân đức cao dầy, chắc sinh quý tử. Nói xong, bay đi. Đinh Lễ biết đó là mộng bá triều. Vợ ông có một đêm nằm mộng thấy con rắn xanh quấn quanh người. Từ đó bà có thai và sinh con là Đinh Dự vào ngày 6.4 năm Quý

Tỵ. Cậu lớn lên khôi ngô tuấn tú lạ thường, tư chất thông minh, đàn, thơ, cờ, hoạ, hát xướng, tài năng không ai địch được. Nhân ngày lễ đi chơi đến chùa Thiên Thai (phủ Thuận An) chàng gặp một người con gái nhan sắc tuyệt trần bèn hỏi, nàng đáp: Em là Đường Hoa Tiên Hải, người động Nga Sơn (đạo Thanh Hoá) lấy việc truyền lời ca tiếng hát làm vui. Hai người kết duyên và đã giúp vua giải khuây, quyết bắt giặc Minh. Vương cảm ơn nghĩa ấy mời cơm vợ chồng rồi thưởng tước. Sau đó Đường Hoa nói với chồng là nhờ vượng khí đất trời, nay hợp duyên lành được cùng chồng đi khắp nước, phổ biến ca trù cho nhân dân, nay đã mãn trần thế, xin tạ ơn chàng, nói xong nàng bay mất. Còn Đinh Dự sau khi bái tạ Vương đập đầu vào cột trụ hoá thần rắn xanh. Hôm ấy ngày 13.12, Vương lệnh cho các giáo phường đón mĩ tự, đem về thiết lập đền phụng sự, phong Đinh Dự là Thanh Xà đại vương, Mân Đường Hoa là công chúa và chuẩn cho phường Giao Tất cùng Lỗ Khê, đạo Kinh Bắc và 12 giáo phường các nơi trong nước thờ tự làm tổ nghề ca trù.

Thiếu bảo quận công họ Đỗ, hậu thần của làng. Tấm bia hậu ghi về thiếu bảo như sau: Đỗ tướng công tên tự là Như Triều, thuỵ là Mẫn Đạt, vốn là trọng thần nước Nam, là danh tướng phương Bắc đã từng giúp nhà Lý và được phong tặng: tối thượng tướng quân. Khi thấy đình, chùa hai làng Giao Tất, Giao Tự đổ nát không an lòng. Năm Ất Tỵ theo ý nguyện của dân, ngài bỏ tiền xây 3 gian 2 chái chùa. Năm Đinh Mùi xây thêm toà thượng điện, tiền đường, hậu đường, hành lang hai dãy, tam quan quy mô cực kì lộng lẫy.

Năm Bính Thìn, ngài lại cho hai làng 200 quan tiền, 2 nén bạc, 6 mẫu ruộng phúc đức chia cho 10 giáp nhận cấy cày.

Nghè Keo được dựng ở đầu làng, có nhiều cây cổ thụ, quay hướng tây - bắc, kiến trúc gồm tam quan, sân, miếu thờ, đại bái, phương đình và hậu cung ở phía sau. Tam quan xây lối cổng trụ biểu, đầu quay 4 hướng, dưới là lồng đèn, trang trí tứ linh. Thân trụ vuông, 3 mặt gờ nổi, ghi câu đối chữ Hán. Từ cổng trụ xây dựng nối 2 bức trượng nhỏ đắp nổi hình 2 ông Hộ Pháp. Ngoài tam quan có một miếu nhỏ thờ tứ phủ cộng đồng.

Đại bái gồm 5 gian xây trên nền cao kiểu "tường hồi bít đốc". Phía ngoài xây 2 trụ biểu, đỉnh trụ đắp 2 con nghê chầu đầu vào nhau, mái lợp ngói mũi hài cổ, bờ nóc đắp 2 rồng chầu mặt trời.

Phương đình tám mái, bốn góc đao cong, lợp ngói mũi hài cổ, giữa 2 mái có hàng chấn song con tiện bằng gỗ. Vì kèo kiểu chồng rường giá chiêng trốn cột.

Hậu cung 3 gian xây kiểu tường hồi bít đốc tay ngai. Hai hồi xây 2 trụ biểu, đỉnh trụ đắp hình trái giành, vì kiểu chồng rường giá chiêng. Hậu cung đặt 3 bệ thờ. Bệ thờ chính giữa thờ Đào Phúc, Tiên Anh công chúa. Bên trái thờ ông bà Đinh Dự và Mân Đường Hoa. Bên phải thờ Mẫu và hậu thần.

Nghè đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

96. ĐÌNH, CHÙA KHƯƠNG HẠ

Đình Khương Hạ, gọi tên nôm là đình Gừng, chùa Khương Hạ có tên chữ Hán là "Phụng Lộc tự" thuộc thôn Khương Hạ, xã Lương Đình, huyện Thanh Trì. Từ 1997 xã Khương Đình thành phường của quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Theo lời truyền kể của dân làng, đình, chùa Khương Hạ được xây dựng từ khá sớm, bản sắc phong sớm nhất ở đình ghi niên hiệu Đức Long 5 (1633) cho thấy đình ít nhất có từ thế kỉ XVII. Từ đó đến nay, đình, chùa Khương Hạ qua nhiều lần trùng tu sửa chữa, mở mang.

Đình thờ vị thành hoàng là Lê Dương Vệ. Tương truyền ông là một danh tướng triều Lê, có nhiều công lao. Khi nhà Mạc nổi lên, ông đem quân chống Mạc phò Lê.

Đình có cổng đình, sân đình, tả mạc, tiền tế, đại bái và hậu cung. Toà tả mạc 3 gian, toà tiền tế 7 gian, đại bái 7 gian, hậu cung 2 gian.

Chùa thờ Phật. Chùa cách đình khoảng 100m gồm có tam quan, nhà mẫu, nhà tổ, tam bảo và các công trình phụ, toà tam bảo 5 gian, vì làm kiểu chồng rường.

Trong đình, chùa Khương Hạ còn giữ được nhiều bộ phận kiến trúc và hiện vật cùng tượng mang phong cách Hậu Lê và Nguyễn.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 18.1.1993.

97. ĐÌNH KHƯƠNG THƯỢNG

Đình Khương Thượng thuộc phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Đình Khương Thượng nằm ở trung tâm của làng. Đình Khương Thượng thờ Cao Sơn đại vương. Truyền thuyết cho rằng Cao Sơn là một trong số 50 người con của Lạc Long Quân và Âu Cơ theo mẹ lên núi. Sau đó Cao Sơn trở thành bộ tướng của Sơn Tinh (tức thánh Tản Viên) đã cùng chống lại Thuỷ Tinh và thủ lĩnh tộc Âu khi họ tấn công Nhà nước Văn Lang. Do có công, lớn nên Cao Sơn được thờ là vị thần thứ 2 trong đền ở núi Tản. Theo các bản thần tích biên soạn thời Hậu Lê thì Cao Sơn có tên là Nguyễn Hiền là người trang Thánh Uyên, nay là xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ. Khi Thuỷ Tinh đem quân đánh Sơn Tinh và các tộc Âu vây đánh nước Văn Lang thì Cao Sơn đã có công lớn đánh thắng Thuỷ Tinh, tộc Âu, bảo vệ vua Hùng. Phía trước đình là một hồ nước lớn, sân đình được các cây cổ thụ che rợp bóng. Qua sân là nhà thượng đình hình vuông, hai mái, góc có trụ lửng chạm hình hoa sen. Các con rường của bộ nóc tạo thành các bức cốn chạm khắc hổ phù, rồng mây khá đẹp, các đầu dư cũng là các đầu rồng. Giữa các xà đại thượng và xà đại hạ có tượng con nghê với đường nét nối khá sinh động. Qua phương đình là toà đại đình 9 gian. Mặc dù đình và mái đình đã bị hỏng nhưng các kiến trúc cổ còn khá nguyên vẹn. Các đầu dư, cốn góc, xà bẩy hiên chạm khắc dày đặc các đề tài rồng

mây, rồng lá, rồng trúc... Hoà với các kiến trúc cổ là các bức đại tự, hoành phi, nhang án được chạm khắc và sơn thếp rực rỡ, tạo nên một khung cảnh cổ kính. Hậu cung của đình trước kia nối với đại tự thành hình chữ đinh nhưng đã bị hỏng, nay xây mới cùng với hai giải vũ, không có gì đặc biệt.

Ở sân trước cửa đình còn có một tấm bia đá dựng năm Khải Định thứ 8 (1923) ghi lại việc sửa chữa đình.

Là một kiến trúc cổ có niên đại thế kỉ XIX hoà với không gian cây xanh và hồ nước, đình Khương Thượng đã tạo thành một khung cảnh đặc sắc ở ngay giữa thủ đô Hà Nội.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 27.12.1990.

98. ĐÌNH, CHÙA KHƯƠNG TRUNG

Di tích thuộc phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Khương Trung là một làng cổ ngoại thành Thăng Long, của vùng đất Tam Khương xưa (Khương Trung, Khương Thượng, Khương Hạ), tổng Khương Đình. Từ thời Lý, đất này là một cứ điểm xung yếu phía nam thành Đại La. Qua các thời Trần, Lê, Tây Sơn, hệ thống luỹ đất thường xuyên được gia cố ở khu vực này.

Theo truyền thuyết, thời vua Hùng 18 có hai võ tướng là Trần Minh và Trần Quang quê ở Phú Thọ, lúc ra đời có ánh hào quang phủ khắp người nên được đặt tên là Quang và Minh. Hai ông theo vua Hùng Duệ chống lại Thục Phán. Khi Thục Phán thu phục đất, có mời hai ông ra giúp nước. Tuy không thần phục Thục Phán song thấy nước nhà lâm nguy hai ông đã ra trận và chiến thắng. Khi chiến thắng trở về đi qua vùng Thanh Đàm, thấy cảnh đẹp thuận lợi việc làm ăn, hai ông dừng lại đó dựng nhà, cày ruộng, không ra làm quan cho Thục Phán. Về già khi hai ông mất, tự nhiên mối đùn lên thành gò. Tại đây dân làng xây hai ngôi miếu để thờ. Cứ đến ngày 5.1 âm lịch, dân làng tổ chức rước hai ông từ miếu về đình. Ngoài việc thờ hai vị trên, đình còn thờ bà hậu tham Trịnh Thị Quý (quê ở Nam Đàn, Nghệ An). Bà là vợ ông tham tri nhà Trịnh, bà để tâm làm phúc cho đình và chùa nên bà được tôn thờ.

Đình còn lưu giữ được hai sắc phong thời Lê (1652) và Quang Trung (1791).

Đình dựng trên nền đất cao, mặt bằng đình hình chữ đinh. Trên mái đắp hình rồng chầu mặt trời, các bờ giải điểm xuyết hoa văn chữ triện, hình rồng. Kết cấu vì nóc của gian giữa kiểu chồng rường, các vì bên kiểu giá chiêng. Các bức cốn nách làm kiểu kẻ. Nhìn chung đình không chạm trổ nhiều, thỉnh thoảng có điểm xuyết đôi nét các mô típ bàn đèn, sách, lộc bình, ngũ quả, đào, trúc, v.v. Chùa Khương Trung nằm sát bên trái đình. Trên các bờ mái của chùa đều có đắp trang trí hình vân triện, hoá rồng. Ngôi chùa chính hình chữ đinh. Chùa gồm 3 gian 2 chái và nhiều hậu cung. Kết cấu vì kèo kiểu chồng rường, cốn làm kiểu kẻ. Ở đây trang trí không nhiều, song

để làm tăng hiệu quả của kiến trúc người xưa đã chọn những hình hoa sen, hoa dây, vân xoắn, phần cốn mê của hậu cung được chạm 2 hình rồng cùng mây cuộn dày đặc.

Các hiện vật còn lại trong chùa là những pho tượng Phật, nhìn chung cũng đầy đủ so với những ngôi chùa khác, song các tượng được tạo tác khá muộn khoảng thế kỉ XIX.

Đình, chùa Khương Trung nằm sát nhau trong một tổng thể hoàn chỉnh.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 16.12.1993.

99. ĐÌNH KIỀU NHỊ

Di tích thuộc thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình thờ thần Bạch Hạc Tam Giang là người có công đánh giặc bảo vệ vương triều Hùng Duệ Vương. Ông tên là Đào Trường, được phong làm Thổ lệnh thống quốc đại vương, thống lĩnh thành Phong Châu trấn giữ thành Bạch Hạc, chức quốc thống trưởng lệnh đô đại Lạc Long hầu đại tướng quân. Ông đã chỉ huy dội quân Văn Lang đánh tan cuộc xâm lược thứ hai của giặc phương Bắc; rồi dẹp loạn ở Hồng Châu (Hải Dương). Khi từ Hồng Châu trở về ông mất. Nhà vua truyền cho thiên hạ, các sở tại, các nơi hành cung đều lập miếu thờ, cộng lại là 172 nơi và ban cho ông mĩ tự là "Thượng đẳng phúc lệnh", truyền cho thành Phong Châu, thuộc đất vùng Bạch Hạc Tam Giang, quán Tam lập miếu thờ và đắp tượng thổ lệnh Thạch Khanh tay cắp long đao, đứng trong quán giữa miếu thờ.

Di tích hiện nay quay hướng đông nam gồm các bộ phận kiến trúc là: giếng, sân, giải vũ, đại đình. Đại đình 5 gian, đầu hồi bít đốc, mái lợp ngói ta, mặt bằng 6 hàng chân. Vì làm kiểu chồng rường, giá chiêng, bẩy hiên.

Di tích còn bảo tồn được nhiều di vật có giá trị: bát bửu, chấp kích, sập thờ, long ngai, bài vị, hạc đồng, lư đồng, 7 tấm bia hậu (có tấm bia Cảnh Trị năm thứ nhất 1663), các đạo sắc phong, bệ đá thềm bậc, v.v.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 20.7.1994.

100. CHÙA KIM GIANG

Chùa Kim Giang có tên chữ là "Diên Phúc tự" thuộc xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ 2004 xã Đại Kim thành phường của quận Hoàng Mai.

Chùa nằm trên khu đất rộng thoáng, quay hướng đông. Trước mặt là sông Tô Lịch. Di tích gồm: tam quan, tam bảo, nhà tổ, diện mẫu, vườn tháp.

Tam quan chùa được xây dựng bằng gạch, có niên đại muộn, khoảng đầu thế kỉ XX. Bên cạnh tam quan hiện còn cây da cổ thụ. Tam bảo bố trí mặt bằng kiểu chữ

đình, gồm tiền đường và hậu điện. Nền tam bảo cao hơn mặt sân khoảng 90cm. Hai bên lan can tam cấp chạm một đôi rồng đá có niên đại đầu đời Nguyễn khá đẹp, tôn thêm vẻ uy nghi của tam bảo. Nhà tiền đường gồm 5 gian và hậu điện gồm 2 gian.

Chùa xây kiểu đầu hồi bít đốc, vì làm kiểu chồng rường, giá chiêng. Kiến trúc được trang trí tứ linh, rồng chầu mặt nguyệt, hoa văn sóng nước, đao mác, chim hoa. Trong chùa còn bảo tồn được 53 pho tượng tròn có giá trị như: toà Tam Thế, Thích Ca Cửu Long, Địa Tạng Bồ Tát, Thái Thượng Lão Quân... Chùa còn một quả chuông đồng cổ, đúc niên hiệu Dương Đức thứ 3 (1674).

Nhà tổ của chùa ở vị trí bên trái toà tam bảo. Nhà tổ quy mô tương đối nhỏ, gồm 7 gian, 2 chái. Vì làm theo kiểu chồng rường, đấu kê; hoa văn trang trí chủ yếu là văn, mây xoắn, sông nước và hoa dây mang nét nghệ thuật cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX.

Sau tòa tam bảo là khu nhà thờ Mẫu và trai phòng, chỗ nghỉ của các nhà sư.

Trong nhà thờ Mẫu có tượng Tam Phủ, đức Thánh Trần. Đình, đền, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

101. ĐỀN KIM GIANG

Đền Kim Giang còn gọi là dền Lủ Cầu, thuộc xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ 2004 xã Đại Kim thành phường của quận Hoàng Mai.

Đền nằm cạnh đình và chùa. Thần phả và bài vị thờ đặt ở đền Kim Giang hiện nay cho biết đền thờ bà Lê Ngại Mỵ Châu, người đã sinh ra tướng Mạo Giáp Hoa, thành hoàng làng đã được thờ ở đình. Bà quê ở làng Thiên Bản, xã An Thọ, Châu Phong sống thời Lê Anh Tông (1556-1573). Nhân dân Kim Giang lập đền thờ bà để ghi nhớ công ơn người mẹ anh hùng đã có công đánh giặc ngoại xâm giữ nước.

Đền ở trên một khu đất cao, quay mặt về hướng tây nam, phía trước đền có một cái hồ khá rộng, xung quanh xây tường bao. Hồ trồng sen, chính giữa là một gò đất có cây cổ thụ xoè bóng tạo thành một phong cảnh thiên nhiên thơ mộng, liền với hồ là lớp sân rộng, sân được lát bằng gạch bát vuông cổ kính.

Tiếp đến là đền, đền có bố cục mặt bằng hình chữ đinh gồm nhà tiền tế và hậu cung. Tiền tế 5 gian, xây theo kiểu đầu hồi bít đốc, tay ngai. Bên trong bộ khung gỗ bố trí 4 hàng cột, vì thượng chồng rường, hạ kẻ chuyền. Các cột cái gian giữa được sơn son thếp vàng trông rất lộng lẫy, các đầu bẩy hiên chạm nổi các hình rồng, mây, chim, phượng, hoa lá, văn mây và văn hình học. Phía trong gian giữa tiền tế là bộ y môn sơn son thếp vàng. Phía trên y môn là hình hai con rồng uốn khúc chầu quả cầu lửa, hai bên y môn là đề tài tứ linh: long, li, quy, phượng, được chạm lộng kết hợp với chạm thủng.

Hậu cung nối liền với tiền tế, sử dụng bộ vì 4 hàng chân, bố trí kiểu thượng chồng rường, hạ bẩy hiên. Các con rường chạm nổi đề tài rồng, núi văn mây, đao mác, mặt hổ phù, các đầu bấy chạm nổi đề tài hoa lá, văn hình học.

Đền được Bộ Văn hoá thông tin xếp hạng Di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 20.1.1989.

102. ĐÌNH KIM GIANG

Đình Kim Giang còn gọi là đình Lủ Cầu, thuộc xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ năm 2004 xã Đại Kim thành phường của quận Hoàng Mai.

Đình Kim Giang có quy mô kiến trúc vừa phải, mặt bằng hình chữ công, đình quay mặt về hướng tây nam. Nhà đại bái gồm 5 gian theo lối đầu hồi bít đốc, bộ vì kết cấu lối giá chiêng kê đấu rất chắc chắn và nhẹ nhàng thanh thoát. Hoa văn phong phú đa dạng, đậm đặc trên các bộ phận kiến trúc gỗ. Đề tài trang trí chủ yếu là các loại hoa văn truyền thống như rồng phun mây, long cuốn thuỷ, cá hoá long, tứ linh, hổ phù, chùm hoa, cúc trúc, đao mác xen lẫn hoa văn, mây, nước. Hậu cung là một ngôi nhà vuông với kết cấu vì kèo 8 mái lợp ngói ta chắc, khoẻ, thanh thoát.

Theo thần phả còn giữ được tại đình cho biết đình thờ tướng Mạo Giáp Hoa. Ông sinh ra vào đời Lê Anh Tông (1556-1573) trong một gia đình họ Lê ở làng Thiên Bản, xã An Thái. Ông học giỏi thi đình đỗ đầu bảng được cử làm đốc học đạo Sơn Tây, 6 tháng sau phong tham tri Bộ Binh. Chiêm Thành xâm lấn, ông được cử làm tổng thống đại thần quân vụ, lĩnh 3.000 quân sĩ đến đạo Sơn Tây dánh dẹp giặc tan. Trên đường dẫn quân về Thăng Long, qua Thường Tín, đến Thanh Trì, qua xã Kim Lũ, đến Chụ Cầu (tức thôn Kim Giang), ông cho quân nghỉ, mở tiệc ăn mừng cùng nhân dân địa phương. Hôm đó là ngày rằm tháng 7 năm Quý Tỵ. Sau đó ông cử người về Thăng Long báo tiệp còn mình ở lại vui cảnh đồng quê, thấy làng Lủ Cầu có địa thế huyệt mạch phát người tài đức, bèn ban cho dân làng 300 quan tiền để dựng miếu thờ. Miếu vừa dựng xong thì ông hoá, đó là ngày 12.2 năm Đinh Hợi (1627).

Từ đó nhân dân trong vùng này nhớ ơn ông và thờ cúng ông vào các ngày:

Ngày 12 tháng 2 là ngày sinh.

Ngày 15 tháng 7 là ngày thắng trận.

Ngày 12 tháng 2 là ngày hoá.

Đình được Bộ Văn hoá thông tin xếp hạng Di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 20.1.1989.

103. CHÙA KIM LIÊN

Chùa được xây dựng trên một mảnh đất ven Hồ Tây, thuộc địa phận làng Nghi Tàm, phường Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội. Tương truyền, nơi dựng chùa là nền cũ một cung điện của công chúa Từ Hoa, con vua nhà Lý Thần Tông (1128-1138), đem cung nữ tới khu vực này, trồng dâu nuôi tằm, mở ra trại Tằm Tang. Đến đời Trần, đất này được gọi là phường Tích Liên, có tên là chùa Đống Long. Bia "Đại Bi tự bi kí" dựng năm Thái Hoà (1443) cho biết chùa được xây dựng vào thời Lê Chân Tông (1643-1649) và có tên là Đại Bi. Chùa đã được sửa chữa và làm lại nhiều lần vào những năm 1631-1792.

Năm 1771, chúa Trịnh Sâm đã sai Phan Huy Đĩnh và Nguyễn Khắc Tuân dỡ bỏ ngôi chùa Bảo Lâm ở phía tây thành về làm thêm vào chùa này. Việc mở rộng ngôi chùa dưới thời Tây Sơn được ghi rõ trong hàng chữ khắc trên thượng lương chùa Hạ và chùa Thượng cùng tấm bia đặt phía bên trái tiền đường mang niên hiệu Quang Trung thứ 5 (1792): "*Tháng trọng thu năm Nhâm Tý, dân cả phường chữa lại ngôi chùa và làm thêm nhà tiền đường*". Như vậy diện mạo của chùa Kim Liên còn lại như ngày nay là di sản của kiến trúc chủ yếu thời Tây Sơn.

Chùa Kim Liên có kiến trúc độc đáo. Tam quan chùa là một hàng cột gỗ tròn, bên trên có hệ con sơn đưa ra ở tầng dưới, thu hẹp dần ở tầng trên, đỡ bộ vì mái với những tàu đao vút cong thanh thoát. Đôi cột giữa cao to, nâng giải mái giữa vươn lên tạo thành cổng lớn cao rộng hơn hai bên. Nhìn từ xa, tam quan chùa Kim Liên như một cánh diều no gió đang vượt khỏi luỹ tre làng bay lên trời cao. Trong tam quan chùa còn có những bức chạm trổ mặt gỗ hình rồng, hoa lá hết sức tinh xảo, uyển chuyển, huyền ảo. Tam quan chùa là một dạng kiến trúc độc đáo dượm dáng vẻ cung đình. Trước đây các đòn bẩy đủ sức đỡ các tàu mái, không cần trụ đỡ, đến đời sau, người ta mới xây thêm các trụ gạch để đỡ mái tam quan.

Chùa gồm 3 dãy nhà được bố trí theo hình chữ tam. Cả 3 dãy nhà đều được xây theo kiểu chồng diêm mỗi dãy nhà có 2 tầng mái, mỗi tầng gồm 4 mái. Kiểu nhà chồng diêm thường chỉ được dùng để xây các gác chuông với diện tích nhỏ, không có chùa nào sử dụng, chỉ thấy ở chùa Kim Liên. Các mái đều tận cùng ở góc bằng các đầu đao hình uốn cong. Ba dãy nhà là chùa Hạ, chùa Trung và chùa Thượng được xây trên một mặt bằng gọn ghẽ theo lối kiến trúc đối xứng từ tam quan đến nhà tổ. Chùa Hạ, chùa Trung quay về hướng tây, riêng chùa Thượng quay mặt về hướng đông. Chân các cột đều được kê trên các tảng đá chạm hình hoa sen cách điệu. Ba dãy nhà được liên kết với nhau bằng tường xây gạch để trần kết hợp với việc trổ các cửa sổ tròn hình "sắc sắc, không không" của nhà Phật. Giữa các nếp chùa có một khoảng trống để ánh sáng tự nhiên chiếu rọi vào, tạo nên một không gian mờ ảo, thực hư làm cho cảnh chùa thêm tôn kính huyền ảo.

Trang trí trong chùa thường dùng đề tài loại "lá thầu dầu" là loại lá 3 chẽ có gân nổi. Đôi chỗ như xà đỡ thượng lương, đệm con sơn... Được chạm khắc những bông sen nở, ở hai đầu xà câu đầu được chạm hình rồng với cái đầu ngẩn với những nét điêu khắc nổi rõ, uyển chuyển.

Trong chùa có nhiều tượng Phật đẹp, nổi tiếng nhất là tượng Quan Âm thiên thủ nhiên nhãn (đã chuyển sang chùa Quán Sứ) ngang hàng với những pho tượng có giá trị nghệ thuật cao nhất ở nước ta. Tượng Văn Thù ở thế đứng, hai ống tay ép sát ngực, hai bàn tay chắp lại, nét mặt trầm ngâm. Tượng Xá Lợi cao 1,59m, có nét mặt đăm chiêu, khuôn mặt khắc khổ, hàng xương sườn hai bên phơi lộ ra, có dáng dấp như tượng Tuyết Sơn ở chùa Tây Phương. Trong chùa còn có một pho tượng Tôn Ngộ

Không, nhìn từ phía nào cũng thấy hình như không đứng im. Chùa còn có một pho tượng hình dáng một trung niên, râu 3 chòm, mình mặc áo cà sa, tay cầm hốt, đầu đội mũ miện. Theo văn bia ở chùa thì đây có thể là một hoà thượng giám tự, nguyên là nội thị của chúa Trịnh ngày xưa, đã tu ở chùa và vì có công với chùa nên được tạc tượng để thờ.

Gian giữa chùa có bức hoành phi "Hoằng Uẩn" (đạo lí sâu sắc và rộng rãi) được làm từ năm 1870; còn bức hoành phi "Liên hoa hải hội" (cảnh sum vầy vui đẹp ở nước Phật) thì mới được làm năm 1930. Chùa còn giữ được nhiều bia cổ, trong đó có tấm bia dựng năm Chính Hoà nguyên niên (1680), trang trí trên bia rất gần với những bia cùng thời đó như bia Vĩnh Lăng.

Chùa Kim Liên đã bị hư hỏng nặng, từ sau khi xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật, đã được Sở Văn hoá thông tin Hà Nội trùng tu trong vòng gần 10 năm. Đến nay đã có bộ mặt kiến trúc cũ của thời Tây Sơn và là một trong những ngôi chùa đẹp nhất của Hà Nội, có kiến trúc độc đáo trong các ngôi chùa cổ Việt Nam.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 28.4.1962.

104. ĐÌNH KIM LIÊN

Đình Kim Liên trước đây thuộc địa phận phường Kim Hoa, sau thuộc phường Đông Tác, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức nay thuộc phường Phương Liên, quận Đống Đa, Hà Nội. Đình Kim Liên cũng được gọi là đền Kim Liên.

Đình thờ thần Cao Sơn. Theo truyền thuyết thì Cao Sơn là một trong 50 người con của Lạc Long Quân và Âu Cơ, đã theo mẹ lên núi. Là thần núi đã có công giúp Sơn Tinh đánh thắng Thuỷ Tinh. Thần cũng có công giúp vua Lê Tương Dực dẹp loạn, khôi phục nhà Lê. Vua Lê đã cho xây dựng đền và dựng bia "Cao Sơn đại vương thần từ bi minh". Tương truyền tấm bia đó vốn dựng ở huyện Phụng Hoá (Nho Quan), đến niên hiệu Hoằng Định (1601-1619) nổi lên ở Bồ Đề, đã được dân làng Kim Liên kéo về dựng ở di tích hiện nay.

Phía trước đình có một cổng gạch gồm hai cột trụ, bên trên là hai con nghê. Tiếp sau cổng là một sân gạch rộng, hai bên có hai dãy giải vũ, mỗi dãy có 3 gian. Tam quan và đình được xây trên một gò đất cao hơn. Từ sân phải bước lên thềm qua 9 bậc gạch, xây bằng gạch vồ. Hai bên thềm có hai sấu đá thời Lê, hướng ra phía cổng.

Tam quan của đình là một nếp nhà 3 gian, xây kiểu tường hồi bít đốc. Bốn góc tường hồi có 4 cột trụ. Bốn bộ vì đỡ mái được làm theo kiểu chồng rường, giá chiêng, cột trốn. Các con trưởng được chạm nổi hình mây cuốn. Câu đầu và hai bẩy của hai vì ngoài được chạm bong kênh và chạm lộng nhiều lớp các hình phượng, rồng, long mã...

Đình được bố cục theo hình chữ đinh gồm bái đường và hậu cung. Bái đường đến nay chỉ còn dấu vết là một nền đất cao và những tảng đá kê chân cột. Hậu cung còn

đến ngày nay là một nhà dọc 3 gian, xây gạch trần. Gian ngoài xây bệ gạch, đặt hương án sơn son thếp vàng, có chạm thủng và chạm nổi các hình hổ phù, bát bửu, long mã tranh châu, tứ linh, tứ quý... Bên phải gian ngoài có 2 long ngai thờ thần Cao Sơn đại vương. Long ngai thần Cao Sơn có mặt đáy hình vuông có nhiều lớp được làm theo kiểu "chân quỳ dạ cá", các lớp trên được chạm thủng hình hoa dây. Ở gian ngoài cũng có long ngai thờ hai nữ thần phối hưởng là "Thuỷ Tinh đệ tam tôn nữ Đông Hồ Trưng Vương Mẫu" và "Huệ Minh phu nhân" (bài vị từ đền khác đưa đến, cũng không rõ sự tích).

Đình còn giữ được 39 đạo sắc phong, gồm 26 đạo thời Lê trung hưng, 13 đạo thời Nguyễn, cổ nhất là sắc phong năm Vĩnh Tộ thứ hai (1620). Đền có 4 câu đối và 2 tấm bia đá. Bia "Cao Sơn đại vương thần từ bi minh" ghi lại công lao của thần Cao Sơn giúp vua Lê dẹp loạn do thượng thư Lê Tung, Đông Các đại học sĩ kiêm Quốc Tử Giám tế tửu soạn năm Hồng Thuận thứ 2 (1510). Bia hai mặt, chạm rồng và hoa mây. Toàn văn chữ Hán, khắc chân phương, gồm 47 dòng, khoảng 1.000 chữ.

Đình Kim Liên ở phía nam kinh thành Thăng Long thờ thần Cao Sơn, cùng với thần Bạch Mã phía đông, thần Trấn Vũ ở đền Trấn Vũ phía bắc và thần Linh Lang ở đền Voi Phục phía tây, đã họp thành "Thăng Long tứ trấn", tạo nên ý nghĩa thần thánh của mảnh đất kinh đô, các triều đại phong kiến đều được các thần linh yểm trợ.

Đình được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

105. ĐÌNH KIM MÃ

Đình ở số 61 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Các thư tịch và sắc phong, thần phả đều cho biết đình Kim Mã thờ ba vị thành hoàng là: Bố Cái đại vương, Linh Lang đại vương và quan thái giám thái tể Hoàng Phúc Trung. Sự có mặt của các vị thần này có liên quan trực tiếp đến những sự kiện lịch sử lớn diễn ra trong vùng.

Bố Cái đại vương là nhân vật lịch sử lớn của dân tộc ta ở thế kỉ thứ VIII, ông đã lãnh đạo nhân dân cả nước giành lại được độc lập trong hơn 7 năm. Sự tích về người anh hùng dân tộc tiêu biểu này, được ghi chép trong nhiều sử sách và lưu truyền rộng rãi trong nhân dân.

Vào nửa cuối thế kỉ VIII, chính quyền nhà Đường ngày càng suy yếu. Chiến tranh giữa các phiên trấn (bọn tiết độ sứ cai quản miền biên cương) và triều đình đã làm cho vương triều Đường ngày càng suy yếu. Chúng tự ý trưng thu thuế má. Cao Chính Bình hai lần thắng quân Chà Và ở Chu Diên, được phong làm đô hộ sứ An Nam. Y ra sức bòn rút của cải của nhân dân bằng sưu cao thuế nặng.

Khoảng năm 766-779 nhân dân căm phẫn, lợi dụng quân lính ở Tống Bình nổi dậy

chống bọn đô hộ, người hào trưởng đất Đường Lâm là Phùng Hưng đã tập hợp dân chúng nổi dậy giành độc lập cho dân tộc.

Để ghi nhớ công lao của Phùng Hưng, dân một số làng đã lập đền thờ Bố Cái đại vương và tôn ông làm thành hoàng làng. Dân trại Mã (Kim Mã) đã thờ Bố Cái đại vương làm thành hoàng làng.

Đình Kim Mã đã bị thực dân Pháp phá huỷ. Đình đã xây mái bằng, làm trụ sở uỷ ban nhân dân phường. Nay đã được sửa chữa lại làm nơi thờ phụng của nhân dân. Trước đình còn hai trụ lớn, xây dẹp trang trí trang nhã. Đình còn một bia, văn bia do Lê Cúc Hiên soạn dựng năm 1875, nói về Phùng Hưng và làng Kim Mã. Văn bia có giá trị lịch sử tiêu biểu nên đã được tuyển chọn vào trong tuyển tập văn bia Hà Nội.

Đình còn lưu giữ được sắc phong và thần phả, một cỗ ngai cao 1,2m nghệ thuật thế kỉ XIX. Cách đình Kim Mã khoảng 500m có lăng Phùng Hưng đã được công nhận là di tích lịch sử.

Đình Kim Mã tuy đã biến đổi, nhưng địa điểm xây dựng có liên quan trực tiếp tới nhân vật được thờ, là nơi bảo lưu dấu vết của Phùng Hưng và truyền thuyết liên quan đến các vấn đề lịch sử của kinh thành Thăng Long, như là nơi luyện ngựa của cung đình (tàu mã), là pháp trường thời Lý...

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 27.12.1990.

106. ĐÌNH, CHÙA KIM QUAN

Đình, chùa thôn Kim Quan nằm ở vùng đất cổ thuộc xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm. Từ năm 2004 xã Việt Hưng chuyển thành phường của quận Long Biên. Đình, chùa cách nhau khoảng 400m.

Truyền thuyết cho biết làng Kim Quan được lập từ đời vua Lê Hiển Tông (1740-1786) do phò mã Lê Đạt Chiêu di dân nghèo tới đây khai phá mà thành. Sau ông được thờ là thành hoàng làng cùng với một viên quan nữa họ Trịnh tên Đồ là người giỏi thuật phong thuỷ, giúp dân xây cất nhà cửa được yên lành giàu có. Ngoài hai vị trên, đình còn thờ hai vị nữ thánh là Thiên Tiên Đào Hoa và Hà Tiên Phương Dung - tương truyền là vị sư tổ của nghệ nhân ca trù Việt Nam. Cả bốn vị trên đều là nhân thần có công với làng với nước và đều được các triều đại phong sắc. Nhưng vị thần chính bảo hộ cho cuộc sống tâm linh của dân làng chính là Linh Lang đại vương (thời Lý) - một nhân vật sinh ra đời từ tục thờ rắn của dân Việt cổ xưa chuyên sống bằng lúa nước. Thần rắn chỉ là huyền thoại nhưng lại gắn với hiện thực của hai vị hoàng tử triều Lý là Hoàng Chân và Chiêu Văn là những người có công đánh thắng Tống hồi thế kỉ XI. Các nơi thờ Linh Lang thường được coi là tối linh từ và thần thì được phong là thượng đẳng thần, được nhân dân khắp vùng đồng bằng rất sùng bái.

Ý nghĩa lịch sử của đình chùa và kiến trúc nghệ thuật cổ đã làm phong phú thêm kho tàng văn hoá của dân tộc.

Đình Kim Quan:

Nằm trên một khu đất vuông vắn và cách biệt với khu dân cư, quang cảnh khá đẹp. Đình nhìn ra hướng đông nam, phía trước có hai cây đa và giếng nước nay thành hồ ruộng.

Qua cổng đình xây kiểu vòm cuốn, ta đến sân đình lát gạch Bát Tràng rồi tới nhà tiền tế gồm 7 gian gỗ lim, mái lợp ngói ta, đầu hồi bít dốc, bộ kèo chồng rường. Các đầu bẩy thường chạm rồng, chắc, mập, khoẻ và đơn sơ.

Nhà trung tế là nơi diễn ra các nghi lễ và sinh hoạt việc làng. Tại đây có bức đại tự đề "thánh cung vạn tuế". Các mảng chạm khắc ở đây thường là hình mây, lá được tạo tác từ thế kỉ XVII, XVIII. .

Hoành phi có ghi 5 chữ: thượng đẳng tối linh từ.

Hậu cung có chạm khắc hoa lá đơn giản và thường là bào trơn đóng bén rồi xây bệ thờ cao 1m, đặt ngai thờ của 5 vị thành hoàng làng.

Chùa Kim Quan:

Trước khá rộng lớn nhưng nay đã bị thu hẹp nhiều. Chùa kiến trúc cũng bằng gỗ lim nhưng ít hoa văn chạm khắc, nặng về bào trơn đóng bén. Cửa trong chùa là cửa gió, chấn song con tiện, có điểm chút hoa lá hình cúc, tùng, mai, cuốn thư cùng một số quả như đào, phật thủ.

Hai bộ vì kèo có chạm rồng mây lá cách điệu. Ở đầu con rường nổi bật hình hổ phù và các hình rồng, mây cách điệu biểu tượng sự cầu mong nguồn nước dồi dào cho cư dân nông nghiệp.

Giá trị của chùa là hệ thống tượng có từ thời Lê, Nguyễn gồm 13 pho, cùng các cổ vật đồ tế khí của thế kỉ XVIII, XIX, XX.

Tại đình còn lưu giữ được nhiều cổ vật như kiệu long đình, 2 cửa võng, 5 bộ long ngai, choé cổ, lộc bình cổ... cùng một số sắc phong.

Nằm ở vùng có tiềm năng du lịch, nhân dân có ý thức bảo vệ di sản văn hoá của tổ tiên để lại, đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 11.6.1992.

107. CHÙA KIM SƠN

Chùa Kim Sơn còn có các tên gọi am Vạn Linh, chùa Tàu Mã, chùa Kim Mã. Chùa ở số 223 phố Sơn Tây, quận Ba Đình, Hà Nội.

Thời Lý, vùng Kim Mã là nơi có pháp trường, nghĩa địa, người trong thôn Kim Mã lập ra một am nhỏ để thờ cúng. Sau này thi hài các chiến sĩ tử trận Đống Đa (1789)

trong Kháng chiến chống giặc Thanh được đưa vào táng tại nghĩa địa Kim Mã. Am được gọi là am Vạn Linh. Năm 1831, người làng Kim Mã sửa lại am, bên trong dựng tượng Phật, linh vị thờ Vạn Linh đặt ra hai bên, gọi là chùa Tàu Mã. Năm 1897, đổi tên là chùa Kim Sơn. Năm 1932, xây dựng lại chùa, dựng toà tam bảo, đền thờ Mẫu và đàn Vạn Linh.

Năm 1952 nghĩa địa Kim Mã chuyển lên Bất Bạt, năm 1953 xây tam quan ngũ môn. Năm 1967 chùa Linh Sơn ở phố Nguyễn Trường Tộ bị bom Mỹ tàn phá, toàn bộ tượng Phật của chùa Linh Sơn được chuyển về chùa Kim Sơn và đặt trong gian thờ Vạn Linh của chùa Kim Sơn. Vào ngày 5.1 âm lịch, ngày giỗ trận Đống Đa chùa lập đàn chay tưởng niệm các chiến sĩ đã hi sinh vì nước.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 1.1.1985.

108. ĐÌNH VÀ NGHÈ KIM SƠN

Cụm di tích đình, nghè Kim Sơn thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đình và nghè được dựng lên thờ những vị thành hoàng làng từ rất sớm, đó là hai anh em sinh đôi Cao Điền Công và Cao Đỗ Công đã có công giúp Đinh Tiên Hoàng (968-979) dẹp loạn 12 sứ quân.

Truyền thuyết kể rằng hai anh em Điền Công, Đỗ Công chính là thiên thần, trời cho đầu thai vào gia đình ông Cao Trạch và bà Lê Thị, vốn người nhân đức nổi tiếng khắp vùng. Khi hai anh em 18 tuổi, đất nước loạn li, dân tình khổ cực vì 12 sứ quân. Nghe Đinh Bộ Lĩnh khởi binh ở động Hoa Lư hai anh em liền tìm tới ra mắt. Vua Đinh thấy hai anh em khôi ngô, tuấn tú liền nhận ngay, phân Điền Công vào ban văn, Đỗ Công vào ban võ. Chỉ một thời gian ngắn, hai anh em đã dẹp yên 7 sứ quân còn 5 sứ quân hùng mạnh thì chính Đinh Tiên Hoàng dẹp nốt. Từ đó nhân dân yên ổn làm ăn.

Lúc này hai vị truyền cho binh sĩ cùng nhân dân Kim Sơn lập một doanh cư, chiêu mộ các dân li tán, không phân biệt giàu nghèo tới đây khai phá, sửa sang nghề nông, chăn tằm dệt cửi, lấy nhân nghĩa thuận hoà mà cấu kết làng xóm; nhân dân Kim Sơn ấm no, hạnh phúc và nhớ ơn hai vị. Lúc này, quân Chiêm Thành lại xâm phạm bờ cõi. Vua lại triệu hai vị về triều, mang quân đánh dẹp. Chỉ một trận, quân Chiêm đại bại chạy về nước. Vua Đinh thưởng công và cấp đất Kim Sơn cho hai ông. Một ngày khi hai ông cùng quân sĩ trở về Kim Sơn thì trời bỗng nổi giông tố rồi hai ông cùng hoá. Từ đó nhân dân Kim Sơn lập đền thờ cúng. Ngày nay đình còn lưu giữ được 17 sắc phong của các triều phong cho hai vị từ thế kỉ XVIII - XX. Hằng năm cứ đến ngày sinh và ngày mất của hai vị, dân làng mở hội rất vui.

Dân Kim Sơn rất tự hào vì mảnh đất này có nhiều danh nhân, hiếu học đỗ cao như Nguyễn Mậu Tài, Nguyễn Mậu Vân, Nguyễn Mậu Đại, Nguyễn Mậu Thịnh, Phạm Ích Khiêm... (thế kỉ XVII, XVIII).

Ngôi đình xây sát với nghè, vào đình phải qua nghi môn, có 2 trụ biểu cao, mà đỉnh là 4 con phượng chạm đuôi vào nhau tạo thành hình trái giành. Lồng đèn được đắp nổi tứ linh, mặt trước của nghi môn là 2 mảng chạm trổ trúc, lão mai, các loại hoa quả, bút, kiếm. Hai trụ hai bên nghi môn là hình con nghê quay mặt vào nhau. Qua một sân rộng là tới đình và hậu cung, do đình tu sửa gần đây nên đáng tiếc các mảng chạm khắc nghệ thuật không còn, chủ yếu là bào trơn đóng bén. Tuy nhiên, chỉ nhìn các chân tảng của cột cũ còn lại thì thấy đình cũ chắc là to lớn và đẹp. Hậu cung cũng đơn giản như đình, chỉ có 2 khám thờ, 2 bài vị của hai vị thần hoàng cùng một số đồ tự khí.

Nghè: là nơi thờ gốc của hai vị thần hoàng làng. Tương truyền đây chính là dinh của hai ông lúc sinh thời. Nghè có hai dãy nhà, xây dựng theo kiểu chữ nhị. Phía trước là 3 gian tiền tế, phía sau là 3 gian hậu cung, liên hệ với nhau trong một không gian khép kín. Nghè cũng như đình, kiến trúc không có gì đặc sắc, nhất là nghệ thuật chạm khắc, trong hậu cung của nghè cũng là bàn thờ thần hoàng.

Điểm nổi bật của nghè là bức cửa võng kín cả gian, với 4 chữ lồng trong khung vuông, chiếm vị trí trung tâm của kiến trúc. Chính giữa y môn là 1 vòng tròn xoắn thay cho mặt trời, những vòng xoắn này là biểu hiện của 3 yếu tố: thiên, địa, nhân là 3 lực lượng tạo nên thế giới. Nghệ thuật này hơi giống hình dáng của toà tiền bái Văn Miếu - Quốc Tử Giám ở thế kỉ XVII.

Những di vật còn lại trong đình và nghè cũng thực là quý giá, mang dấu ấn nghệ thuật của thế kỉ XVII, XVIII. Nhang án với nghệ thuật chạm nổi, chạm bong đủ loại đề tài như phượng mang thư, rùa cuốn thuỷ, hoa cúc minh khai, hoa chanh, sóng nước, đồng tiền, triện, gấm, hổ phù... rất bay bướm, tinh vi. Hai bài vị thờ thần cũng có niên đại thế kỉ XVII, riêng bành ngai làm vào thế kỉ XVIII rất đẹp với hình tượng rồng, mây, cúc, sen, phượng, sóng nước... Các cỗ kiệu sơn son thếp vàng để rước thần là những tác phẩm của thế kỉ XIX có trang trí hình rồng. Hai pho tượng phỗng bằng gỗ là hình tượng tù binh Chàm được tạc vào thế kỉ XV. Các tấm bia đá và nhang án đá có kích thước lớn còn nguyên vẹn. Ngoài các đồ thờ tự, long đình, gươm giáo, bát bửu, câu đối, đại tự, lư hương, đỉnh, mâm đồng, lọ hoa, đồ gốm sứ cũng là các cổ vật có giá trị, nâng cao thêm giá trị cổ kính của di tích này.

Đình và nghè đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

109. ĐÌNH, CHÙA LẠC THỊ

Đình, chùa Lạc Thị còn có tên chữ là Linh Quang tự, thuộc thôn Lạc Thị, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình, chùa Lạc Thị có từ lâu đời, hiện nay tại chùa còn tấm bia cổ khắc năm 1716. Từ đó đến nay, đình chùa Lạc Thị đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa vào các năm

Cảnh Hưng 44 (1753), Minh Mệnh 6 (1825), Bảo Đại 9 (1933) và các năm 1954, 1973.

Đình thờ Tô Hiến Thành (1102-1179) và vợ là Lã Thị Dung. Tô Hiến Thành hiệu là Phi Diên, người làng Hạ Mỗ, trấn Sơn Tây (nay thuộc huyện Đan Phượng, Hà Tây), mất ngày 12.6 năm Kỷ Hợi (1179). Ông văn võ toàn tài, là một trong 4 người có công lớn dưới triều Lý, làm quan tới chức thái uý, nổi tiếng thanh liêm, cương nghị.

Di tích đình, chùa Lạc Thị làm kề nhau ở trên một gò đất cao nhất của làng. Đại đình hình chữ đinh, đại bái 5 gian làm kiểu tường hồi bít đốc, hậu cung có 3 gian. Chùa có tam quan, sân và tam bảo. Tam bảo hình chữ đinh, tiền đường 3 gian làm kiểu tường hồi bít đốc, hậu cung 2 gian.

Trong đình, chùa còn giữ được nhiều hiện vật và các mảng chạm trang trí kiến trúc thế kỉ XVIII và XIX.

Hằng năm làng tổ chức hội vào ngày mất của ngài để tưởng nhớ công lao. Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

110. ĐÌNH, CHÙA, MIẾU LẠI ĐÀ

Đình, chùa, miếu Lại Đà ở thôn Lại Đà, xã Đông Hội, Đông Anh, Hà Nội.

Theo truyền thuyết, đình, chùa, miếu Lại Đà được xây dựng từ khá sớm, qua nhiều đợt trùng tu, đến thế kỉ XIX được mở mang quy mô to đẹp như ngày nay. Đình Lại Đà trước kia vốn là đền, đến cuối thế kỉ XVIII chuyển thành đình. Đình dựng trên đầu hổ vàng (theo thuyết phong thuỷ), mặt chính quay hướng nam.

Đình thờ trạng nguyên Nguyễn Hiền, ông sinh vào đầu triều Trần, người xã Dương A, huyện Thượng Hiền, đỗ trạng nguyên dời Trần Thái Tông (1225-1258) khi mới 13 tuổi. Do có nhiều công lao nên khi mất, vua phong là thượng đẳng phúc thần, cho lập đền thờ ở quê. Ông mất ngày 14.8 năm Bính Tý (1276).

Cửa đình xây trụ lớn nối với tường bao quanh chạy song song, hai bên nội với tam quan chùa và cửa miếu, phía trong là hai giếng tròn tượng trưng hai mắt hổ, tiếp đến là sân đình. Đại đình gồm 5 gian, các vì gỗ chạm khắc mang phong cách Hậu Lê (thế kỉ XVIII). Trong hậu cung có đặt chiếc ngai thờ bằng gỗ sơn son thếp vàng, đôi lân chầu phong cách thế kỉ XVII.

Chùa Lại Đà gồm hai toà, mỗi toà ba gian tường hồi bít đốc. Bên trong có khám gỗ mang phong cách nghệ thuật điêu khắc thời Nguyễn và tượng thánh Mẫu Tiên Dung.

Miếu thờ thánh Mẫu Tiên Dung, theo truyền thuyết là người có công phù giúp trạng nguyên Nguyễn Hiền dẹp quân giặc Chiêm Thành xâm lược, được nhà Trần phong làm phúc thần.

Đình, chùa, miếu đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

111. CHÙA LÁNG (CHIÊU THIỀN TỰ)

Chùa có tên chữ là Chiêu Thiền tự. Chùa được xây dựng ở làng Yên Lãng (tên nôm là Láng) huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, nay thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội. Do đó thường được gọi là chùa Láng.

Chùa được xây dựng vào đời Lý Thần Tông (1128-1138) trên một khu đất rộng khoảng 6 mẫu Bắc Bộ. Tương truyền chùa được xây dựng thờ Phật để ghi nhớ sự tích thiền sư Từ Đạo Hạnh. Sách *Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh ghi: "Ông họ Từ tên Lộ, tự là Đạo Hạnh, ở chùa Thiên Phúc núi Phật Tích. Cha tên là Từ Vinh làm chức tăng quan đô sát ở triều Lý, thường qua chơi Yên Lãng, lấy con gái họ Tăng tên là Loan và ở lại đó. Thuở niên thiếu Lộ thích ngao du hào hiệp, phóng khoáng, có chí lớn, ngôn ngữ không ai có thể bằng được. Thường cùng kẻ nho giới, đêm thì mải miết đọc sách, ngày thì thổi sáo đánh cầu, vui chơi, cha mẹ thường trách là trễ nải. Một đêm ghé qua khe cửa vào trong phòng thấy ngọn đèn gần bàn sách vở chồng chất, Lộ gục xuống án mà ngủ, tay vẫn không rời sách. Sau này Lộ dự thi, đỗ khoá Bạch Liên. Không bao lâu cha làm phật ý Diên Thành Hầu, sư Đại dùng phép thuật đánh Từ Vinh chết ném xuống sông Tô Lịch.

Lộ nghĩ việc báo thù cho cha, muốn sang chùa Ân Quốc cầu phép lạ để đánh Diên. Đường đi qua đất rợ Kim Sỉ (răng vàng) hiểm trở bèn quay về ẩn cư ở núi Phật Tích, thường ngày đọc kinh Đại Bi - Đà La, đọc trọn mười vạn tám nghìn lần. Sau một thời gian dài tu luyện, Đạo Hạnh trở về làng, tới cầu Vu Quyết, cầm gậy ném xuống Sông Tô, gậy trôi ngược dòng như rồng lội đến cầu Tây Dương thì dừng lại. Đạo Hạnh sư đến nhà Đại Diên dùng gậy để đánh, Đại Diên phát bệnh chết. Thù cha đã trả xong, Đạo Hạnh đi thăm các chốn tùng lâm, học thêm pháp thuật, kể cả việc chữa bệnh bằng ma thuật. Nơi trụ trì của thiền sư là chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích. Năm 1117, Từ Đạo Hạnh qua đời. Bấy giờ vua Lý Nhân Tông (1072-1127) không có con trai, xuống chiếu tìm cháu nối ngôi. Em vua là Sùng Hiền Hầu gặp Từ Đạo Hạnh xin cầu tự. Đạo Hạnh hứa giúp, hẹn khi nào phu nhân trở dạ thì báo cho biết. Đến ngày Sùng phu nhân sắp sinh, Hầu báo tin cho Đạo Hạnh. Đạo Hạnh tắm rửa, thay áo rồi vào núi hoá thân. Sùng phu nhân sinh con trai đặt tên là Dương Hoán. Dương Hoán lên hai tuổi được lập làm hoàng thái tử, sau lên làm vua, tức Lý Thần Tông (1128-1138) Do đó người sau cho rằng Lý Thần Tông là kiếp sau của Từ Đạo Hạnh. Vì vậy trong chùa, ngoài tượng Phật, còn có tượng Từ Đạo Hạnh mặc áo cà sa và tượng Lý Thần Tông ngồi trên ngai vàng, lại có một cái tráp đựng sách đồng khắc chữ Phạn màu đỏ, tương truyền là di vật của Từ Đạo Hạnh, sách này đã bị mất đêm 19.12.1946.

Có tài liệu nói là chùa được xây dựng dưới thời Lý Anh Tông (1138-1175). Anh Tông là con Thần Tông cho dựng chùa Yên Lãng để thờ vua cha là Thần Tông và kiếp trước của cha là Từ Đạo Hạnh. Tám thế kỉ trôi qua, chùa đã được trùng tu nhiều lần. Thời Lê trung hưng, chùa được tu sửa lớn vào năm 1656, có văn bia do Diên Thọ

Bá Nguyễn Văn Trạc soạn và tham tụng bạt quận công thượng trụ quốc Dương Trí Trạch hiệu duyệt. Diện mạo như hiện nay là từ lần sửa dưới thời Tự Đức giữa thế kỉ XIX. Trước đây chùa bao gồm đúng 100 gian, được xây theo kiểu "nội công ngoại quốc". Tam quan 3 gian, lầu bát giác 4 gian, tiền tế 1 gian, tả vu 9 gian, tiền đường 9 gian, hành lang hai bên 18 gian, hậu cung và trung cung 7 gian, nhà tổ 5 gian, hậu điện 9 gian, nhà hậu 10 gian, nhà khách 7 gian (không kể nhà bếp). Đáng chú ý là các ngôi nhà chính đều có 9 gian tạo nên ngôi chùa to rộng bề thế.

Khuôn viên chùa rộng rãi, cõi tục và cõi thiền được phân chia bởi lớp tường gạch bao quanh cao vừa quá tầm mắt. Bố cục mặt bằng đối xứng theo một đường trục dọc từ cửa tam quan đến nhà tổ phía sau. Kiến trúc tầng tầng lớp lớp với chức năng khác nhau, hoà hợp với sân vườn và cây xanh tạo nên một không gian hài hoà, sâu thẳm, tĩnh mịch, cổ kính của cảnh chùa Việt Nam. Dẫn vào cõi Phật là cửa Tam triều, hình khối đường bệ thanh thoát, có vẻ độc đáo, giữa là 4 trụ hoa biểu bằng gạch, trên là 3 ở cổng được liên kết bằng 3 dải mái cong mềm mại. Mái giữa cao rộng hơn, được đỡ bằng hai trụ vuông to và cao. Qua cổng, trải ra một vạt sân được lát gạch Bát Tràng, giữa sân có sập đá vuông là nơi chồng đòn rước kiệu trong ngày hội. Tam quan là ngôi nhà 3 gian, hai hàng cột giữa bằng gạch để trống thông thoáng. Bên trên có 4 mái, hai lớp song hàng theo kiểu mái chồng diêm. Tiếp đến giữa là một thảm cỏ có hai hàng muỗm to cao toả bóng xuống lòng đường.

Qua một lớp nữa dẫn vào sân chính. Giữa sân trước toà nhà tiền đường, tả vu, hữu vu là ngôi nhà Bảo Cái, mặt bằng bát giác, nơi đặt kiệu thánh vào đêm trước ngày hội. Nhà Bảo Cái đặt ở vị trí trung tâm của chùa, là công trình có giá trị kiến trúc nghệ thuật nổi bật nhất. Cột hiên bao quanh và tường bên trong đều xây bằng gạch nung già để trần. Mái lợp kiểu chồng diêm, hai tầng, gồm 16 lá mái mềm mại thanh nhã.

Hai bên bậc thềm dẫn lên nhà tiền đường có đôi rồng đá uốn khúc uyển chuyển đẹp đẽ. Tấm bia tạo bệ dựng năm Thịnh Đức 4 (1656) cao 1,4m rộng 0,8m, có hoa văn rồng chầu mặt nguyệt, hai bên riềm có phượng chầu hoa sen và hai tiên nữ với đôi cánh dưới bay lên trời xanh. Chùa có 15 bia, bên trái tiền đường còn một tấm bia Phúc Điện ghi việc thái uý tây quốc công Trịnh Tạc (1657-1682) cùng vợ là công chúa Lê Thị Ngọc cúng hậu một mẫu ruộng vào chùa, gần đó có bức tượng công chúa thường được gọi là tượng "Bà Hậu".

Toà tiền đường và trung đường song song, cách nhau chỉ hơn một mét, để tạo nên ánh sáng mờ ảo, được nối với nhau bằng một nhà cầu ở giữa. Hậu cung gắn với trung đường dạng chữ công. Khối kiến trúc được nối với nhà tổ phía sau gắn bằng hai dãy hành lang. Tại đây có lầu chuông và lầu khánh, chùa có hai quả chuông và một khánh lớn. Chuông được đúc năm 1740 và khánh đúc năm 1738. Dưới mái hành lang có hai dãy rộng Thập Điện Diêm Vương, đắp khá đẹp, miêu tả những hình phạt với kẻ tàn ác ở dưới âm ti. Ở hậu cung, tượng vua bằng gỗ, tượng thánh bằng mây đan ngoài phết sơn. Chùa có 30 bức hoành phi, 31 câu đối, 198 pho tượng lớn nhỏ và 13

tấm bia đá. Chùa còn lưu giữ được 12 đạo phong sắc của các vua Lê, Tây Sơn và triều Nguyễn. Sớm nhất là của vua Lê Cảnh Hưng (1740), sắc cuối là của Khải Định (1924). Trong hộp sắc còn có cuốn sách *Luận tích* của tri phủ Quốc Oai viết năm Vĩnh Hựu 3 (1737) phán xét việc khiếu nại của dân trại Yên Lãng rước hội qua các làng Thượng Yên Quyết, Dịch Vọng Tiền lên chùa Ba Lăng thăm mẹ của Từ Đạo Hạnh. Ngoài ra còn hai cuốn sách bằng chữ Nôm diễn ca "*Sự tích thánh đế họ Từ*" và "*Phụ lục sự tích*" dài 464 câu.

Hội Láng hằng năm vào ngày 7.3 âm lịch là ngày hoá thân của Từ Đạo Hạnh. Ca dao cũ còn ghi:

Nhớ ngày mồng bảy tháng ba, .
Trở về hội Láng, trở ra chùa Thầy.

Vào sáng ngày 7, dân làng làm lễ tắm tượng, rồi rước kiệu lên chùa Ba Lăng (Hoa Lăng) ở thôn Tiền Dịch Vọng để thăm mẹ.

Kiệu phải lội qua sông Tô Lịch ở chỗ Cống Cót rồi theo bờ sông bên đó mà lên làng trên. Cờ quạt rợp đường, trống chiêng vang rộn. Có cả con đĩ đánh bồng (do nam giới đóng giả) vừa đi vừa đánh trống bồng (trống cơm) vừa múa tay. Khi đám rước đến trước đền Thánh Tổ (thờ Đại Diên) thì dừng lại đốt pháo thăng thiên bắn vào chùa và múa gậy (diễn lại trò Từ Đạo Hạnh đánh Đại Diên). Sau đó đám rước đến đền Ba Lăng. Hội Láng còn có các trò vui khác như đánh đu, đánh vật... Thực ra là cuộc diễn xướng tổng hợp văn nghệ thể thao của một vùng quê ven Sông Tô.

Chùa Láng còn là di tích cách mạng, ở đây đã có các cuộc họp của Thanh niên phản đế năm 1940-1941, của Thanh niên cứu quốc những năm 1943 - 1945. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, hồi 9 giờ sáng ngày mồng 4 tết Bính Tuất (5.2.1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về chùa Láng khai mạc chợ phiên của nhân dân ngoại thành Hà Nội ủng hộ đồng bào Nam Bộ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Chùa Láng cạnh kinh thành Thăng Long xưa, văn bia 1656 đã ghi, "*Thật là danh lam bậc nhất thế gian không chùa nào sánh kịp, khí tốt Phượng Thành bên hậu toả khắp, dòng sông Tô Lịch bên tả lượn vòng. Nhĩ Hà nghìn dặm quanh kinh đô uốn khúc như rồng xanh lớp lớp chầu về. Tản Viên dãy núi đầy thế đẹp hướng vào, nhất như hổ trắng kéo đàn đến họp*" .

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá ngày 28.4.1962.

112. ĐÌNH LÁNG HẠ

Đình Láng Hạ còn gọi là đình Ứng Thiên. Đình Hậu, đền Ứng Thiên, đình Nhà Bà, thuộc phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo truyền tích, đình Láng Hạ có nguồn gốc từ ngôi đền cổ được vua Lý Thánh Tông (1054-1072) xây dựng sau cuộc Nam chinh 1069 để thờ Nguyễn Quân Hậu Thế, một nữ

thần có công phù hộ nhà vua đánh thắng quân Chiêm Thành. Ngoài ra đình còn thờ Cao Sơn đại vương, công chúa Vĩnh Gia, hoàng tử Linh Lang và Từ Lương tôn thần.

Đình đã được xây dựng từ rất sớm nhưng căn cứ vào kiến trúc được ghi chép, đình được trùng tu lần gần đây nhất vào năm 1890. Đình có mặt bằng hình chữ công. Trước đình có một con đường nhỏ dẫn qua một vườn cây rộng, có ao lớn. Đình gồm có nhà tiền tế 5 gian, phương đình được xây 2 tầng, tám mái. Hai bên phương đình là hai dãy nhà tả vu và hữu vu. Sau phương đình là hậu cung gồm 3 gian. Nghệ thuật chạm khắc của kiến trúc, trên cốn, triện tàu kẻ, bẩy là tứ linh và hoa lá. Đặc biệt một số đầu kẻ trên cột là hình đầu rồng và phượng khá đẹp, độc đáo. Đình còn nhiều bộ hoành phi, cửa võng, khám thờ, tượng hầu và nhiều sắc phong có giá trị.

Đình Ứng Thiên gắn với những sự kiện lịch sử đất nước ta ở thế kỉ XI, cho thấy sự phát triển của lịch sử, tôn giáo, văn hoá của kinh thành Thăng Long xa xưa.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 27.4.1992.

113. ĐỀN LÊ TUẤN MẬU

Đền thờ Lê Tuấn Mậu còn gọi là đền cụ Tiết, thuộc thôn Thuỵ Lôi, xã Thuỵ Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội. Đền thờ cụ Tiết có từ đời Hậu Lê.

Lê Tuấn Mậu là người làng Thuỵ Lôi, xã Thuỵ Lâm, huyện Đông Anh, ông thi đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ năm Canh Tuất (1490), được cử giữ các chức: ngự sử đài, đô ngự sử, tư điện tiền đô chỉ huy sứ, Lễ Bộ thượng thư.

Năm 1527 Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê. Lê Tuấn Mậu về ở ẩn tại làng Thuỵ Lôi làm nghề dạy học. Mến tài cụ, vua Mạc mời ông vào làm quan, ông từ chối không được, một hôm nhân buổi vào chầu, ông định giết vua Mạc, nhưng việc không thành, ông bị nhà Mạc giết chết.

Đến niên hiệu Cảnh Trị (1663-1671) nhà Lê trung hưng, truy phong cho ông làm bậc tiết nghĩa, phong làm thượng đẳng phúc thần, lập miếu thờ ông tại làng Thuỵ Lôi và giao cho nhân dân địa phương thờ phụng. Đền có kiến trúc hình chữ đinh gồm 3 gian tiền tế và 2 gian hậu cung. Kiến trúc đều bằng gạch ngói, kiểu thức vì "thượng rường, hạ kẻ, bào trơn đóng bén" không trang trí.

Đền đã tu sửa nhiều lần, hiện nay mang dấu tích kiến trúc thời Nguyễn muộn.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc ngày 27.1.1986.

114. ĐỀN LÊ XÁ

Đền Lê Xá thuộc thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội. Đền thờ ông Đào Kỳ và bà Phương Dung, là hai vị tướng có công trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40-43). Đào Kỳ đã được phong làm nguyên soái, Phương Dung được phong

làm tham mưu. Hai người đã lập được nhiều công lao, sau nhà Đông Hán sai Mã Viện sang xâm lược, Hai Bà Trưng thất trận, Đào Kỳ hi sinh, Phương Dung tuẫn tiết. Do có công lao to lớn, hai người được các đời vua sau phong làm thượng đẳng phúc thần và lập đền thờ ở thôn Lê Xá là hành cung khi xưa của hai người. Theo truyền thuyết, đền có từ lâu đời, nhưng dựa vào các cấu kiện và trang trí, kiến trúc còn lại, đền có phong cách thế kỉ XIX. Đạo sắc phong sớm nhất ở đền ghi niên hiệu Cảnh Hưng 44 (1783), như vậy có thể đoán định đền có trước năm vua Cảnh Hưng ban sắc. Đền được tu sửa lớn năm Nhâm Tuất, niên hiệu Khải Đình (1922).

Đền quay về hướng tây nam, trông ra cánh đồng. Cạnh đền chính có một ngôi miếu thờ nhỏ ở bên phải và hai dãy nhà ở phía trước. Dãy bên trái 3 gian, dãy bên phải 8 gian. Toà đại tế 5 gian. Trong đền có bộ long ngai, bài vị cùng nhiều đồ thờ cúng khác.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

115. ĐỀN LỆ MẬT

Đền Lệ Mật ở thôn Lệ Mật, xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Từ năm 2004 xã Việt Hưng chuyển thành phường của quận Long Biên.

Đền thờ ông Hoàng Lệ Mật có công vớt công chúa nhà Lý (triều Lý Thái Tông (1028-1054) trên Sông Đuống, được vua ban cho 13 trại (thập tam trại) phía tây Thăng Long để chiêu tập người bản trang và vùng lân cận đến khai phá. Dân 13 trại đều lập đền thờ. Hằng năm, vào ngày 23.3 âm lịch họ lại về thăm quê cha đất tổ, ca dao có câu:

Đến ngày hai ba tháng ba,
Dân trại ta vượt Nhĩ Hà thăm quê,
Kinh quán, cựu quán đề huề
Hồ Tây cá nhảy đi về trong mây.

Theo truyền ngôn, đền được xây dựng từ thời Lý. Theo tấm bia còn lưu ở đền, vào thế kỉ XVI đã có một lần đại tu. Năm 1670 đại soái Trương Phúc Bảo cúng thiết mộc và 12 dát bạc, đứng lên đại tu.

Đền quay về hướng nam, toà bái đường 7 gian 2 chái, đầu hồi bít đốc, hậu cung 2 gian. Đền hiện bảo tồn nhiều di vật cổ, sớm nhất có bản sắc phong niên hiệu Vĩnh Khánh 2 (1730), tấm bia khắc năm thứ 3 niên hiệu Dương Đức (1674) và bia dựng năm thứ 24 niên hiệu Chính Hoà (1703).

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.3.1988.

116. CHÙA LIÊN PHÁI

Chùa ở trong ngõ Liên Phái, phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Lúc mới xây dựng, tên là Liên Hoa, năm 1733 đổi tên là chùa Liên Tông. Đến năm 1840 vì

phải kiêng huý vua Thiệu Trị nên đổi tên gọi là chùa Liên Phái. Chùa do Lân Giác thượng sĩ, là con của Tấn Quang Vương Trịnh Bính, em ruột chúa Trịnh Cương, vợ là công chúa thứ 4 của vua Lê Hy Tông (1675-1705) trụ trì. Được lập phủ đệ riêng ở phường Hồng Mai (sau đổi là Bạch Mai). Một hôm Trình Thập sai lính đào đất ở phía sau nhà thì thấy một ngó sen rất lớn, ông cho đó là điềm báo phải xuất gia, bèn cho sửa phủ đệ thành chùa, đặt tên chùa là Liên Hoa, để tham thiền và đọc kinh Phật. Sau khi xuất gia, ông đến chùa Long Động ở núi Yên Tử học đạo với hoà thượng Tuệ Đăng. Lân Giác thượng sĩ mất năm 37 tuổi (1733), được các đệ tử hoả táng, dựng tháp xá lị để tôn thờ làm tổ thứ nhất của dòng Liên Tông (dòng hoa sen). Từ đó chùa có tên là chùa Liên Tông.

Chùa đã tu sửa nhiều lần, đợt sửa chữa lớn nhất vào năm Ất Mão (1855) sửa nhà tổ, nhà tăng, hành lang tả hữu, tô tượng Phật... hết một ngàn quan tiền công đức. Công việc làm trong 6 năm trời mới hoàn thành. Đến năm Kỷ Tỵ (1869) lại làm thêm gác chuông, xây tường bao quanh quy mô rộng lớn.

Hai bên cổng chùa là hai hồ rộng. Trước chùa là ngôi tháp Diệu Quang hình lục lăng cao 10 tầng, có kiến trúc thanh nhã cổ kính. Nhà bia có 34 tấm bia ghi sự tích chùa và các lần tu sửa, cùng ghi tên những người góp công đức. Qua sân rộng đến bái đường và tam bảo là nơi thờ Phật. Từ tam bảo đi qua một sân nhỏ là đến nhà tổ. Sau chùa là khu vườn tháp, trên một gò đất cao có 9 ngôi tháp xây thành 3 hàng: hàng thứ nhất 2 ngôi, hàng thứ hai ở giữa có 5 ngôi, hàng sau có 2 ngôi. Hàng giữa gồm những ngôi tháp cao, có ngôi tháp Cửu Sinh xây bằng đá, tương truyền đây là nơi táng hài cốt vị sư tổ thứ nhất là Lân Giác thượng sĩ. Ngoài ra, chùa còn có một ngọn tháp cao 9 tầng kiến trúc rất đẹp được xây vào khoảng 1890.

Trong chùa, ngoài tượng Phật, còn có tượng thượng sĩ Lân Giác, một quả chuông có chữ "Liên Tông tục diệm" (Liên Tông kế tục sáng ngời), nét chữ thời Lê trung hưng. Theo bia dựng năm Tự Đức thứ 7 thì các đời sau của phái Liên Tông là: tổ thứ hai là sư tổ Khai Sơn, sư tổ thứ 3 là sư tổ Bảo Sơn, đời thứ tư là sư tổ Từ Phong... Chùa Liên Phái và tháp Cửu Sinh đã trên 250 tuổi. Đây là ngôi tháp cổ nhất trong khu vực nội thành Hà Nội. Quy mô hiện nay của chùa không khác gì mấy so với lần sửa chữa giữa thế kỉ XIX.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 28.4.1962.

117. ĐỀN LIỄU GIAI

Đền Liễu Giai thuộc phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội. Từ thời Lý nơi đây có địa danh là Thập Tam Trại do đó vị thần được thờ ở đền là ông Hoàng Lệ Mật. Ngoài ra ở đền còn thờ thánh Mẫu và Thuỷ Tinh phu nhân.

Đền Liễu Giai quay hướng tây nam. Phía trước có tam quan, kiến trúc chính hình chữ công. Phía trước là tiền tế 5 gian xây kiểu đầu hồi bít đốc, giữa là ống muống,

sau là hậu cung 3 gian nhỏ. Bộ vì tiền tế làm kiểu thượng chồng rường hạ kẻ chuyền. Hai đầu hồi trước tiền tế còn hai trụ biểu đắp gạch vữa trang trí ô hộc là hai loại hình khá phổ biến. Sau cánh cửa bức bàn làm kiểu thượng song hạ bản, chạm nổi tùng, lộc, mai, hạc, có niên đại thế kỉ XIX là tác phẩm đẹp. Các bộ phận của kiến trúc tiền tế như đầu dư, cốn nách đều được chạm khắc rồng phượng, các mảng chạm này đều có niên đại thế kỉ XIX. ống muống và hậu cung làm đơn giản và không có giá trị nghệ thuật đáng kể.

Ngoài các tác phẩm kiến trúc và điêu khắc trên, đền còn bảo lưu được nhiều di vật quý hiếm: 1 cỗ kiệu bát cống sơn son thếp vàng rực rỡ, 1 khám thờ cao 2,2m; rộng 1,8m; sâu 1,1m; 1 đôi câu đối; 1 bức đại tự, v.v. Trong khám thờ còn có 3 pho tượng Mẫu. Ở gian bên trái hậu cung còn có tượng Quỳnh Nương, tượng hầu.

Bên cạnh những giá trị về kiến trúc nghệ thuật, đền Liễu Giai có nhiều ý nghĩa về lịch sử, về địa danh giúp cho việc nghiên cứu sự hình thành và phát triển của thành Thăng Long.

Đền đã được Bộ văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc ngày 27.12.1990.

118. CHÙA LINH QUANG VÀ ĐỀN TRÚC LÂM

Chùa Linh Quang và đền Trúc Lâm còn có tên là Linh Quang tự và Trúc Lâm đài ở thôn Công Đình, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đền, chùa có lịch sử xây dựng khá sớm, tư liệu chính xác nhất là tấm bia niên hiệu Cảnh Hưng 7 (1746) và sắc phong ở đền niên hiệu Cảnh Hưng 1 (1740) .

Đền gồm tam quan theo kiểu tứ trụ, hai cột đồng trụ lớn, đỉnh đắp đôi nghê chầu nhau. Đền chính 3 gian, mái lợp ngói bò. Kết cấu có 4 vì kèo kiểu thượng rường hạ kẻ, các bức ván mê có trang trí hoa văn xoắn, hoa lá trên nền văn triện. Đầu kẻ trang trí lá hoá rồng phong cách cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Hậu cung 2 gian, không gắn liền với đại đền nên ở gian giữa có các bức cốn mê chạm rồng vờn mây, sóng nước, thân uốn gấp khúc, vẩy thể hiện ra như vẩy cá chép. Cửa võng chạm kiểu chân quỳ dạ cá, đề tài tứ linh, hoa lá, sơn son thếp vàng làm cho điện thờ trang nghiêm lộng lẫy. Hai bên hương án có 4 pho tượng đứng chầu.

Chùa Linh Quang gồm chùa chính, nhà tổ, điện thờ Mẫu.

Tiền đường 3 gian giữa cửa bức bàn, hai gian bên xây tường bao trổ cửa sổ, kết cấu theo kiểu thượng rường hạ kẻ và thượng rường hạ bẩy. Các đầu bẩy con rường và xà trang trí đề tài vân xoắn lớn, hoa lá và các yếu tố tự nhiên biểu hiện nguồn nước.

Điện Phật bố trí như các loại chùa phổ biến khác nhưng đáng quan tâm hơn cả là bộ tượng Tam Thế với vẻ đẹp tự nhiên, biểu hiện quý tướng thông minh sáng láng

phảng phất khuôn mặt nữ tính, áo cà sa mềm mại bắt qua vai, yếm chảy thành hình vòng cung trước ngực, toà sen 3 lớp cánh. Pho A Di Đà má bầu và xị hơn, tai tượng lớn dày biểu hiện sự sang trọng phú quý. Đẹp nhất là pho tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn có 12 đôi tay biểu hiện pháp lực vô biên của đức Quan Âm, gần gũi phong cách thế kỉ XVII, áo cà sa nhiều vạt chảy qua vai, cánh tay rơi buông xuống lòng đùi. Chùa có 40 tượng Phật, 1 chuông đồng đúc năm Minh Mạng thứ 5 (1824), bia hậu niên đại Cảnh Hưng thứ 7 (1746).

Đền và chùa xây dựng ở vùng cảnh quang thoáng đãng, cạnh một con sông lưu nhiều di vật quý giá. Kiến trúc quy mô tuy không lớn, mang dấu ấn thời Nguyễn nhưng có nhiều mảng chạm đẹp.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

119. CHÙA LINH ỨNG

Chùa Linh Ứng (Linh Ứng tự) thuộc thôn Thị Cấm, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Truyền thuyết dân gian trong vùng cho biết chùa Linh Ứng được xây dựng dưới đời Trần. Đến cuối thế kỉ XVII, vợ chồng bà Nguyễn Thị Hảo ở bản thôn đã đem của nhà tu sửa cung điện, gác chuông, khánh. Đến niên hiệu Cảnh Thịnh 2 (1795) lại đúc quả chuông "Linh Ứng tự". Sang đời Nguyễn, chùa được sửa chữa lớn vào năm Đinh Tỵ niên hiệu Tự Đức (1857), đến niên hiệu Thành Thái 5 (1903) dân làng lại đúc quả chuông "Linh Ứng tự" mới. Niên hiệu Bảo Đại 12 (1936) chùa được tu sửa lớn, xây 5 gian điện vũ, toà thánh Mẫu, tô tượng và sắm đồ thờ, 1937 xây hậu đường, tăng 9 gian.

Hiện chùa nằm bên bờ Sông Nhuệ gồm có tam quan, nhà khách, nhà mẫu và tam bảo, toà tam bảo mặt bằng hình chữ công có tiền đường 3 gian 2 chái, thiêu hương 2 gian, thượng điện 3 gian. Trên kiến trúc chùa còn giữ được nhiều mảng chạm khắc cổ mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX. Hiện vật, tượng pháp trong chùa mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII, XIX.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.3.1990.

120. CHÙA LINH ỨNG

Chùa Linh Ứngcó tên chữ là Linh Ứng tự, nằm sát mặt phố Khâm Thiên, số nhà 290, thuộc phường Thổ Quan, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chùa thờ Phật và Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn (1226-1300).

Chùa xây dựng vào thế kỉ XIX và tiếp tục được tôn tạo vào những năm đầu thế kỉ XX, được trùng tu lớn vào năm 1951, xây thêm tam bảo với kiểu mái chồng diêm như

hiện nay. Sau lần bị máy bay Mỹ B52 ném bom B52 đêm 26.12.1972 chùa bị thiệt hại nặng. Cuối năm 1973 chùa lại có một lần tôn tạo lớn. Năm 1990, các hội chủ lại đem tâm sức tu bổ ngôi chùa sửa sang Phật điện, lát nền nhà mẫu, nhà tổ.

Chùa có các bức cửa võng sơn son thếp vàng. Trong chùa còn bảo tồn được 2 tượng tròn có niên đại thế kỉ XIX, XX và nhiều tượng có giá trị như: A Di Đà, Di Đà Tam Tôn, Cửu Long. Tượng Trần Hưng Đạo ngồi trên long ngai đầu đội mũ bình thiên, mặc áo long bào, ngai cửa chạm đầu rồng sơn son thếp vàng, chạm bong rất kĩ lưỡng, phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX. Trong nhà thờ Mẫu, nhà tổ có tượng Tam Hoà, thánh Mẫu, các ông Hoàng Bẩy, Hoàng Mười, cô, cậu.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 21.6.1993.

121. ĐỀN LƯ GIANG

Đền Lư Giang thuộc phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Còn gọi là Đền Lừ.

Đền thờ Phạm Tố Thu và Phạm Ngưu Tất là hai tuỳ tướng thân cận của Trần Khát Chân. Hai ông cùng đi đánh Chiêm Thành với Trần Khát Chân, sau cùng Trần Khát Chân mưu sát Hồ Quý Ly không thành, cùng bị giết với Trần Khát Chân. Nhà Lê đã dựng đền thờ hai ông ở khu vực điền trang thái ấp của Trần Khát Chân. Đền còn thờ Thuỷ Tinh công chúa và Trần Hưng Đạo.

Đền làm kiểu trùng thềm điệp ốc, phía trước có ao, phía ngoài có tiền tế, nhà ngang, nhà tự khí. Phía trong hình chữ đinh gồm đại bái và hậu cung. Đại bái 3 gian, cung cấm 1 gian.

Kiến trúc có trang trí, chạm trổ tứ linh, tứ quý. Đền còn lưu giữ được nhiều di vật quý: đại tự hoành phi, câu đối, hương án, khám thờ, tượng thờ, bát bửu, long ngai, bài vị, bia đá (thế kỉ XVII) chuông đồng, thần phả, sắc phong.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 20.7.1994.

122. ĐÌNH LỖ KHÊ - ĐỀN CA CÔNG

Đình Lỗ Khê và đền Ca Công thuộc xã Liên Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Tương truyền đình được xây dựng rất sớm, cuối thế kỉ XIX bị đốt, sau đó được làm lại. Năm 1917 đình được sửa chữa to đẹp hơn, năm 1941 lại tu sửa, năm 1987 tu sửa nhỏ.

Đình bố cục kiểu "nội công, ngoại quốc" gồm có tiền tế 5 gian, trung tế 5 gian, hậu cung 3 gian.

Đình còn giữ được nhiều hiện vật cổ trong đó có 8 đạo sắc phong niên đại từ thời Hậu Lê đến triều Nguyễn.

Theo thần phả, sắc phong, đình Lỗ Khê thờ 4 vị là ông Điện Hưng, ông Út Đầu Rền, ông Dương Trực, ông Tô Quang (tục gọi là đức thánh Cả, thánh Hai, thánh Ba và thánh Tư).

Hai ông thánh Cả và thánh Tư (ông Điện Hưng và ông Út Đầu Rền) có công đánh giặc giữ nước dưới thời Hùng Vương được phong là nhị vị đại vương:

Ông Cả: Điện Hưng hiển ứng linh phù đại vương.

Ông Út: Đầu Rền phổ tế linh ứng đại vương.

Hai ông Dương Trực và Tô Quang tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn có công trong cuộc kháng chiến chống xâm lược nhà Minh do Lê Lợi lãnh đạo.

Hai ông được phong tước hiệu là:

Đức thánh Hai: Dương Trực hầu đại liêu đại vương.

Đức thánh Ba: Tô Quang hầu đại liêu đại vương.

Đền thờ Ca Công được dựng từ thời Hậu Lê do dân hàng huyện đóng góp. Đền thờ có 5 gian lợp ngói, cột lim vuông, ngoài sân lát gạch Bát Tràng. Trong nhà có bức hoành phi khắc 4 chữ Hán: "sinh tài tự điển" tương truyền do vua Lê Thánh Tông (1460-1497) ban cho. Bức cửa võng chạm "lưỡng long chầu nguyệt", hai pho tượng gỗ sơn son thếp vàng uy nghi trong khám thờ là hai vị tổ truyền bá nghề lập ra giáo phường Lỗ Khê từ hơn 500 năm nay.

Đền thờ hai vị tổ nghề ca hát của Lỗ Khê là Đinh Dự và Mân Đường Hoa công chúa. Đinh Dự là con Đinh Lễ, một vị tướng tài trong Khởi nghĩa Lam Sơn. Đinh Dự lớn lên gặp Đường Hoa, học nghề cầm ca, rồi trở về lập ra giáo phường Lỗ Khê với nghề hát ả đào nổi tiếng hơn 5 thế kỉ.

Hằng năm đền tổ chức lễ tưởng nhớ hai ông bà vào ngày 5.4 âm lịch là ngày sinh ra ông, ngày 15.11 là ngày giỗ của ông bà. Lệ làng quy định nếu năm mất mùa thì đám từ 4 đến 10 tháng giêng âm lịch. Nếu được mùa thì đám từ 10 đến 19 tháng giêng âm lịch. Nếu bội thu thì từ 10 đến 27 tháng giêng âm lịch.

Đình và đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc ngày 21.1.1989 .

123. MIẾU MẠCH LŨNG

Miếu Mạch Lũng ở thôn Mạch Lũng, xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Tương truyền miếu Mạch Lũng được xây dựng từ đời Hùng Vương. Miếu đã được tu bổ tôn tạo nhiều lần. Hiện nay miếu quay hướng tây nam, mặt bằng hình chữ đinh, gồm đại bái 3 gian, chuôi vồ 4 gian. Trong kiến trúc còn giữ được nhiều mảng

trang trí, chạm trổ mang phong cách thế kỉ XVII, như người đánh đàn, múa, đấu vật.

Miếu Mạch Lũng thờ 3 vị thần có công giúp vua Hùng chống giặc là:

Chàng Cả Minh Mỗ đại vương thượng đẳng thần.

Chàng Hai Minh Mỗ đại vương thượng đẳng thần.

Chàng Ba Minh Mỗ đại vương thượng đẳng thần.

Và mẹ của 3 vị thành hoàng là: Thánh Mẫu Soa Nương vua bà.

Hằng năm lễ hội vào ngày 10.2 âm lịch.

Lễ hoá của Soa Nương ngày 15.5 âm lịch.

Lễ hoá của ba vị thần là 13.7 âm lịch.

Miếu đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 18.1.1993 .

124. ĐÌNH, NGHÈ MAI ĐỘNG

Đình, nghè Mai Động thuộc phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Đình, nghè Mai Động thờ tướng Tam Trinh, cụ tổ lò vật Mai Động, đồng thời là người có công trong khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (có tài liệu gọi là Triệu Tam Trinh) được phong chức đô uý, tước Liệt hầu. Sau khởi nghĩa Hai Bà thất bại, ông hi sinh. Vua Lê Đại Hành gia phong: Nam Sơn Tam Trinh đại vương.

Tương truyền đình, nghè Mai Động được dựng vào thế kỉ XV, XVII. Di tích hiện bảo tồn nhiều hiện vật niên đại thế kỉ XVII như tấm bia Triệu Mai Đình khắc năm thứ 20 niên hiệu Chính Hoà (1699), bia hậu thần bi kí dựng năm thứ hai niên hiệu Vĩnh Thịnh (1706).

Đình, nghè Mai Động được xây dựng gần nhau. Tương truyền nền đình trước kia là nơi học trò của ông Tam Trinh luyện tập võ, nghè là nơi ở của ông sau khi đánh đuổi Tô Định. Đình quay hướng đông nam, ngoài có cổng, sân rồi đến toà đại đình 5 gian, ống muống 6 gian nối đại đình với hậu cung. Song song với ống muống còn có hai dãy tả, hữu vu làm nơi đặt bia và hội họp.

Nghè quay về hướng tây bắc, mặt bằng kiến trúc kiểu chữ đinh, phía ngoài có cổng, sân, tiền tế 5 gian, hậu cung 2 gian.

Hằng năm làng làm lễ tưởng nhớ ông vào ngày 10.12 âm lịch.

Đình và nghè đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc ngày 27.1.1980.

125. ĐÌNH, CHÙA MAI PHÚC

Chùa Mai Phúc có tên chữ là "Minh Tông tự" cùng đình Mai Phúc ở thôn Mai Phúc, xã Gia Thuỵ, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Từ năm 2004, đình, chùa ở phường

Phúc Đồng, quận Long Biên. Đình Mai Phúc được nhân dân địa phương quen gọi là đình Trong để phân biệt với đình Ngoài đã bị phá huỷ.

Chùa thờ Phật. Đình thờ 2 anh em Lê Xuân Vinh và Lê Xuân Nương. Hai anh em đã có công giúp dân Mai Phúc bảo vệ xóm làng và giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân ở thế kỉ X. Anh được phong làm Xuân Vinh đại vương, em làm Xuân Nương công chúa.

Theo truyền thuyết và di vật còn lại ở đình, chùa Mai Phúc, di tích được xây dựng từ khá sớm. Ở chùa còn tấm bia niên hiệu Vĩnh Trị thứ 4 (1679). Đình còn các sắc phong niên hiệu Dương Đức, Vĩnh Thịnh, Chính Hoà đời Hậu Lê.

Đình hiện nay có mặt bằng hình chữ nhị với một toà đại đình và hậu cung. Đình quay hướng đông nam. Đại đình gồm 5 gian làm kiểu đầu hồi bít đốc tay ngai. Hậu cung 3 gian đầu hồi bít đốc.

Chùa có các kiến trúc: tam bảo, nhà hậu, nhà tổ, điện mẫu, nhà tăng, khu bếp. Chùa được tu sửa nhiều lần vào năm thứ 32 niên hiệu Tự Đức (1879), niên hiệu Duy Tân thứ 4 (1910). Toà tam bảo quay hướng tây nam, mặt bằng hình chữ đinh, tiền đường 5 gian 2 dĩ làm kiểu đầu hồi bít đốc tay ngai. Thượng điện 4 gian 2 dĩ.

Trong chùa còn lưu giữ nhiều hiện vật cổ. Đình có cuốn thần tích bằng đồng.

Hằng năm làng mở hội tưởng nhớ công ơn các vị thành hoàng vào ngày 10.12 âm lịch.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 21.1.1992.

126. CHÙA MẬT DỤNG

Chùa Mật Dụng thuộc thôn Đông, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Tương truyền chùa dựng từ trước đời Lê sơ. Chùa dựng trên một khu đất cao gồm tam quan, sân, toà tam bảo, hai dãy giải vũ, nhà tổ và vườn. Toà tam bảo bố trí trên mặt bằng hình chữ công, gồm nhà tiền đường, thiêu hương 2 gian nối tiền đường và thượng điện. Thượng điện 3 gian 2 chái.

Trong chùa có nhiều tượng Phật có giá trị.

Chùa có quả chuông "Mật Dụng hồng chung" đúc năm Cảnh Thịnh 2 (1794). Tấm bia đá hậu Phật ghi việc sửa chữa chùa Mật Dụng dựng năm Minh Mạng 4 (1823) cho biết ngày trước vì binh hoả lâu ngày nên chùa hoang phế, năm Tân Mùi (1811) dân trong làng mới bàn nhau tu sửa. Nhà sư họ Trần tên là Chiếu Liệm đã cùng với thiện nam tín nữ tu sửa. Đến năm Canh Thìn (1820) Chiếu Liệm lại xin tạo thêm một gác chuông, hành lang, tô vẽ tượng Phật, lập bia và truyền thần một bức tượng để truyền đến mai sau.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

127. ĐÌNH MỄ TRÌ HẠ

Đình Mễ Trì Hạ thuộc xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình được xây dựng ở giữa làng trên một khu đất rộng, rợp bóng cây cổ thụ trên 100 tuổi. Đình quay về hướng tây nam, phía trước là một gò đất cao.

Đình thờ thành hoàng làng là Cao Sơn, Quý Minh, hai trong 50 người con của Lạc Long Quân và bà Âu Cơ đã theo mẹ lên núi.

Đình còn thờ Thánh Đầm, Lý Nam Đế (542-548), người đã có công lãnh đạo khởi nghĩa chống quân nhà Lương ở thế kỉ VI và Lý Phật Tử (555-602). Nơi đây cũng chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử như tướng Lê Thụ cùng nghĩa quân Lam Sơn đã đánh thắng quân xâm lược Minh vào năm 1426 và đô đốc Long theo kế hoạch hành quân tác chiến của vua Quang Trung đã bất ngờ đánh vào đồn Khương Thượng khiến cho Sầm Nghi Đống phải thắt cổ tự vẫn (1789).

Đình đã được Bác Hồ về thăm và nói chuyện với hơn 200 đại biểu của xã và các xã ngoại thành Hà Nội ngày 12.1.1958. Bác đã nói chuyện với hội nghị tại sân đình, động viên nông dân tích cực sản xuất và tặng huy hiệu cho một số người có thành tích xuất sắc. Nhân dân xã Mễ Trì đã ghi tạc lời Bác dạy, đúc tượng Bác đang nói chuyện và lập bàn thờ Bác ngay trước pho tượng Bác.

Đình có các mảng chạm khắc phong phú và đẹp đẽ. Có mảng thể hiện con trâu đứng nghỉ dưới bóng cây đa cổ thụ, có mảng thể hiện nhiều kiểu rồng khác nhau như rồng ổ, rồng hút nước, cá hoá rồng, trúc hoá rồng, rồng ngậm ngọc; hươu, tùng...

Đình còn giữ được 34 đạo sắc phong của các triều đại phong kiến, các đồ gỗ thờ tự quý như hương án, ngai thờ, bát bửu, kiệu gỗ, nhang án, hoành phi, câu đối, đại tự. Đình còn có 3 bức cửa võng, nghi môn sơn son thếp vàng, các bia đá, thần phả và nhiều đồ đồng cổ thế kỉ XIX, XX.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

128. CHÙA MỄ TRÌ THƯỢNG

Chùa còn có tên là chùa Thiên Trúc, tên Mễ Trì Thượng là gọi theo tên làng, thuộc xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Chùa Mễ Trì Thượng được xây từ lâu đời. Tương truyền khoảng thế kỉ XVII-XVIII, có một vị sư pháp danh là Quang Lộ Thích Đường, nhân một lần đi qua đây thấy thế đất đẹp, bèn xin với dân làng lập chùa để mở mang Đạo Phật. Được dân ủng hộ, nhà sư đã tổ chức xây dựng và đặt tên là Thiên Trúc tự, Quang Lộ Thích Đường nhận về trụ trì ở đây. Chùa thuộc phái Tào Động (có liên quan đến chùa Hoè Nhai).

Toàn bộ kiến trúc của chùa gồm có gác chuông (tam quan), tiền đường, toà thượng điện và hành lang chạy dọc hai bên thượng điện.

Gác chuông xây kiểu hai tầng mái, vì kèo kiểu chồng rường giá chiêng, có sàn gác, trên treo một quả chuông.

Tiền đường gồm 5 gian kiểu bít đốc, phía trước có hai lớp mái để ánh sáng lọt vào khoảng giữa 2 mái có một khoảng bịt để đề chữ tên chùa. Bộ vì kèo theo kiểu chồng rường, trốn cột, quá giang.

Toà thượng điện nối với gian giữa tiền đường tạo thành hình chữ đinh. Thượng điện có 4 gian, bộ khung theo kiểu chồng rường thưa, trốn cột.

Trong kiến trúc của tiền đường và thượng điện chủ yếu là bào trơn, chỉ phần tiếp giáp 2 toà là có 2 bức cốn chạm tứ linh.

Hành lang 7 gian kiểu đầu hồi bít đốc, vì kèo quá giang.

Chùa còn có nhà tổ và nhà mẫu, ở phía sau cách một khoảng sân, ngoài ra còn có một số công trình phụ và tháp mộ.

Chùa có 33 pho tượng Phật, 5 pho tượng Mẫu và 8 pho tượng tổ. Tượng chủ yếu có phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX, có một số tượng được tạo từ thời cuối Lê.

Chùa có một quả chuông thời Nguyễn sơ, một khánh đồng, và một đỉnh hương, có 2 bia đá thời Duy Tân (1907-1916) và một số đồ gỗ như nhang án, cửa võng.

Chùa tuy không đồ sộ nhưng tổng thể kiến trúc hài hoà với thiên nhiên. Các tượng Phật được tạo tác với dáng vẻ và đường nét thanh thoát.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 22.4. 1992.

129. ĐÌNH MỄ TRÌ THƯỢNG

Đình Mễ Trì Thượng, gọi theo tên làng Mễ Trì Thượng, thuộc xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình Mễ Trì trước kia thờ Cao Sơn và Quý Minh là 2 vị thần, con của Lạc Long Quân và bà Âu Cơ. Về sau thờ thêm Lý Nam Đế (542-548) là người có công trong cuộc chống xâm lược và Lý Phật Tử (555-602). Đình còn là nơi giấu quân của quân Tây Sơn trước khi kéo vào giải phóng Thăng Long (1789).

Đình gồm đại đình 7 gian, xây kiểu tường hồi bít đốc, vì kèo kiểu thượng chồng rường giá chiêng, hạ xà nách, bẩy hiên, mái phân thượng tứ hạ ngũ. Kiến trúc mang phong cách thế kỉ XIX với các chi tiết vân mây, là lật và các kiểu tùng, mai hoá long và cảnh rồng cuốn thuỷ, v.v. Chạm khắc ở đại đình rất nhiều đề tài và khá trau chuốt, kể cả những trang trí đắp vữa trên trục biểu.

Hậu cung nối với gian giữa đại đình, gồm 4 gian, vì kèo theo kiểu chồng rường giá chiêng, xà nách. Nghệ thuật chạm khắc ở hậu cung đơn giản hơn với những đề tài mang tính dân gian như người cưỡi ngựa, cua, cá, sóng nước và tứ linh, tứ quý.

Đình còn giữ được nhiều bản thần phả, sắc phong, một bia đá, 6 bức hoành và 9 câu đối, sập thờ, v.v.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

130. ĐÌNH, MIẾU MIÊU NHA

Đình, miếu Miêu Nha thuộc thôn Miêu Nha, xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Miêu Nha có tên nôm là Kẻ Ngà.

Đình, miếu Miêu Nha thờ Lý Nam Đế, người đã có công lãnh đạo nhân dân đánh đuổi quan lại đô hộ nhà Lương ở thế kỉ VI và thành lập nước Vạn Xuân. Ngoài việc thờ Lý Nam Đế, đình Miêu Nha còn thờ các thiên thần: Thuỷ Hải Long Vương, Nhật Long Vương, Nguyệt Long Vương, Thiên Chúa Bình Vương.

Tương truyền đình Miêu Nha được xây dựng từ thế kỉ VI, đã trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, mở mang. Đến nay di tích còn nhiều mảng chạm khắc mang dấu ấn phong cách nghệ thuật thế kỉ XVII-XVIII.

Đình Miêu Nha được xây dựng trên khu đất cao. Đình quay hướng tây bắc, phía trước là một ao vuông, gồm hai nhà giải vũ rồi đến tiền tế và toà đại đình bố cục mặt bằng hình chữ công. Nhà tiền tế 3 gian 2 dĩ, mang phong cách thế kỉ XVII-XVIII. Đại đình 5 gian 2 dĩ, kiến trúc mang phong cách nghệ thuật thời Lê trung hưng.

Miếu Miêu Nha là một công trình kiến trúc nhỏ được xây dựng từ đầu thế kỉ XX gồm nhà tiền tế và hậu cung. Nhà tiền tế có 3 gian, hậu cung 3 gian.

Trong di tích còn một số hiện vật nghệ thuật có giá trị như bia đá, sắc phong thần phả, long ngai, bài vị.

Hằng năm dân Kẻ Ngà lấy ngày 12.1 âm lịch làm ngày mở hội để tưởng nhớ các thần.

Đình và miếu đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc ngày 21.1.1989.

131. CHÙA MỘT CỘT

Tên thường gọi là chùa Một Cột, nằm trong quần thể chùa Diên Hựu (kéo dài tuổi thọ). Chùa nằm trên đất thôn Thanh Bảo, huyện Quảng Đức, phía tây hoàng thành Thăng Long thời Lý, nay thuộc phố Chùa Một Cột quận Ba Đình, Hà Nội.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, chùa được xây dựng vào năm Kỷ Sửu, niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo thứ nhất (1049) thời Lý Thái Tông. Vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) chiêm bao thấy Phật Quan Âm trên toà sen đưa tay dắt vua lên toà. Khi tỉnh dậy, vua kể lại cho các quan nghe, có người cho là điềm không lành. Sư Thiên Tuệ khuyên nhà vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa hồ làm toà sen của Phật Quan Âm như đã thấy trong mộng. Chùa xây xong, đài sen nghìn cánh đỡ toà Phật sắc hồng, trong đặt tượng Phật vàng lấp lánh. Các nhà sư đến làm lễ, đi vòng quanh chùa niệm Phật cầu chúc cho vua sống lâu, vì thế đặt tên là chùa Diên Hựu.

Theo văn bia dựng năm Cảnh Trị 3 (1665) do hoà thượng Lê Tất Đạt ghi, chùa được dựng từ thời thuộc Đường: "*Năm đầu niên hiệu Hàm Thông đời Đường..., dựng một cột đá ở giữa hồ. Trên cột xây một toà lầu ngọc trong đó đặt tượng Phật Quan Âm để thờ cúng. Khí đất chung đúc anh linh, cầu gì được nấy. Đến khi triều Lý xây dựng kinh đô ở đây, cũng noi theo dấu cũ, nên càng linh thiêng. Khi Lý Thái Tông chưa có hoàng tử, thường đến đó cầu nguyện. Một đêm nằm mộng thấy Phật Quan Âm mời lên trên lầu, ôm một đứa bé đặt vào lòng vua. Tháng đó hoàng hậu có mang hoàng tử. Vua bèn sửa thêm ngôi chùa Diên Hựu ở bên phải chùa Một Cột để mở rộng việc thờ cúng...*".

Đời Lý Nhân Tông, năm Anh Vũ Chiêu Thánh 5 (1080) vua cho đúc chuông lớn để treo ở chùa gọi là "Giác thế chung" (chuông thức tỉnh người đời) và một toà phương đình bằng đá xanh cao 8 trượng, nhưng vì chuông quá nặng không sao treo lên được, phải để dưới đất nên đánh không kêu. Chỗ ruộng để chuông thấp, có nhiều rùa đến ở, được gọi là ruộng Quy Điền và quả chuông cũng được gọi là chuông Quy Điền. Khi quân Minh bị bao vây ở thành Đông Quan (Hà Nội ngày nay), hết quân khí, Vương Thông đã cho phá quả chuông này để đúc súng đạn.

Quy mô chùa Một Cột vào thế kỉ XII to lớn lộng lẫy hơn hiện nay rất nhiều. Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh chùa Long Đọi (Nam Hà), dựng năm 1121, mười sáu năm sau khi chùa mới hoàn thành, cung cấp cho ta hình ảnh chân thực nhất về ngôi chùa Một Cột thời Lý: "*Lòng sùng kính đức Phật, dốc lòng mộ đạo nhân quả, hướng về miền Tây Cấm nổi danh, xây ngôi chùa sáng Diên Hựu. Theo dấu vết chùa cũ cùng với ý mới của nhà vua (Lý Nhân Tông)*".

"*Đào hồ thơm Linh Chiểu, giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở sen nghìn cánh, trên bông sen đứng vững toà điện màu xanh, trong điện đặt pho tượng vàng nhân đức, vòng quanh hồ là hai dãy hành lang, lại đào ao Bích Trì, mỗi bên bắc cầu vồng để đi qua. Phía sân cầu đằng trước hai bên tả hữu, xây bảo tháp Lưu Li*".

"*Hằng tháng vào sớm ngày mồng một (ngày sóc), hằng năm vào dịp du xuân, nhà vua ngồi xe ngọc, đến chùa mở tiệc chay, làm lễ dâng hương hoa, cầu cho ngôi báu lâu dài, bày chậu thau làm lễ tắm tượng Phật. Trang sức pho tượng tinh tế, biểu lộ tướng mạo của năm loại chúng sinh...*".

Qua văn bia miêu tả, rõ ràng Liên Hoa đài thời Lý to hơn chùa ngày nay nhiều. Chùa thời Trần cũng không phải là ngôi chùa thời Lý nữa. Như sách Đại "*Việt sử ký toàn thư*" đã ghi lại, năm (1249) "*mùa xuân, tháng giêng, sửa lại chùa Diên Hựu, xuống chiếu vẫn làm ở nền cũ*". Chùa đã qua nhiều đợt tu sửa, đợt sửa chữa lớn vào năm Thiền ứng Chính Bình 18 (1249) gần như phải làm lại toàn bộ. Thời Lê, triều đình nhiều lần cho tu sửa, thu nhỏ kích thước đài sen và cột đá. Năm 1838, tổng đốc Hà Ninh Đặng Văn Hoà tổ chức quyên góp thập phương sửa chữa điện đường, hành lang tả hữu, gác chuông và tam quan. Năm 1852, bố chính Tôn Thất Giao xin đúc chuông mới. Năm 1864, tổng đốc Tôn Thất Hàm hưng công trùng tu, làm sàn gỗ hình

bát giác để đỡ toà sen, chạm trổ thêm công phu tráng lệ. Năm 1954, trước khi rút khỏi Hà Nội quân Pháp đã đặt mìn phá đổ chùa. Sau Ngày tiếp quản Thủ đô, Bộ Văn hoá và Thông tin đã cho tu sửa chùa Một Cột theo đúng kiểu mẫu thời cũ để lại từ thời Nguyễn.

Toà đài sen (Liên Hoa đài), ta quen gọi là chùa Một Cột có hình vuông mỗi chiều 3m, mái cong dựng trên cột đá hình trụ cao 4m (chưa kể phần chìm dưới đất) có đường kính là 1,2m. Trụ đá gồm 2 khối, gắn rất khéo, thoạt nhìn như một khối đá liền. Sự độc đáo của kiến trúc chùa Một Cột là toàn bộ ngôi chùa được đặt trên một cột đá. Ở đây có sự kết hợp táo bạo của trí tưởng tượng lãng mạn đầy thi vị qua hình tượng bông sen và những giải pháp hoàn hảo về kết cấu kiến trúc gỗ, khối kiến trúc gỗ đá được phù trợ bởi cảnh quan, có ao, có cây cối đã tạo nên sự gần gũi, tinh khiết mà vẫn thanh bạch. Cảm giác thanh cao của kiến trúc như chia xẻ, hoà đồng với trời nước, màu xanh của cây lá khiến con người rũ sạch ưu phiền, đạt tới sự trong sáng của tâm hồn như nhà sư Huyền Quang (1254-1334) dưới thời Trần đã viết:

"Vạn duyên bất nhiễu thành già tục
Bán điểm vô ưu nhãn phóng khoan".

Tạm dịch:

"Mối duyên chẳng bợn, ngăn lòng tục,
Phiền nhiễu khuây lâng, rộng nhãn quang".

Chùa Một Cột đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá kiến trúc, nghệ thuật ngày 28.4.1962.

132. CHÙA MỸ QUANG

Chùa Mỹ Quang có tên chữ là "Linh Quang tự" còn gọi chùa Am thuộc ngõ chợ Khâm Thiên, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Căn cứ vào tấm bia "Bi kí lưu truyền" khắc năm thứ 28 niên hiệu Cảnh Hưng (1767), chùa được mở mang vào thế kỉ XVIII. Từ đó đến nay chùa được trùng tu, sửa chữa nhiều lần; ở hạ điện thượng lương đề ngày 20.10.1936, ở trung điện thượng lương ghi tháng 2 năm 1936.

Chùa gồm có tam quan, toà tam bảo, nhà tổ, nhà ngang, sân gạch, vườn, hồ nước. Chùa quay về hướng đông nam. Toà tam bảo hình chữ đinh, tiền đường 3 gian làm kiểu đầu hồi bít đốc, hậu cung 2 gian.

Trải qua cuộc chiến năm Kỷ Dậu (1789) tại khu vực gò Đống Đa, máy bay Mỹ B52 ném bom huỷ diệt đêm 26.12.1972, chùa đã bị phá huỷ nhiều. Nhân dân địa phương, tín đồ đã thu nhặt các hiện vật và sửa sang lại. Trong chùa hiện nay vẫn còn một số tượng, bia, đồ tự khí niên đại thế kỉ XVIII.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

133. ĐÌNH, CHÙA NAM DƯ HẠ

Đình, chùa Nam Dư Hạ thuộc xã Trần Phú, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ 2004 xã Trần Phú chuyển thành phường của quận Hoàng Mai.

Hiện nay không còn tài liệu nào ghi rõ niên đại xây dựng của đình. Đình đã qua nhiều lần tu sửa, tuy có những bộ phận kiến trúc xây dựng lại bằng những chất liệu hiện đại nhưng công trình kiến trúc của đình vẫn mang phong cách dân tộc.

Đình Nam Dư Hạ lưu giữ được nhiều sắc phong và ngọc phả nói về 3 vị thần được thờ là Tam dầu Cửu Vĩ Long Vương (theo truyền thuyết thần có công phù giúp Lê Lợi chống quân Minh), thái uý Chưởng võ Thái sư Nguyễn Xí một trong những khai quốc công thần của nhà Lê và Lê An Hoàng thái hậu, Chương Thị Miếu.

Đình Nam Dư Hạ còn lưu giữ được cửa mã, là nét kiến trúc cổ rất hiếm ở Việt Nam (chùa Kim Liên, chùa Nghi Tàm) của thế kỉ XVIII. Tại cửa mã, 2 bên có 2 trụ cột gạch vuông có đắp nhiều hình hoa quả, mái cửa mã lợp ngói ta, trên bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, bộ vì mái bằng gỗ chạm rồng cuốn thuỷ, nét chạm đơn giản nhưng sống động. Ngoài cửa mã chính bên phải còn một cổng nhỏ, xây hai tầng mái, mái giả ngói mũi hài. Qua cổng là sân đình khá rộng, hai bên là 2 dãy tả hữu 5 gian 2 chái, vì kèo kết cấu đơn giản.

Toà đại đình rộng 5 gian có 5 cửa vào theo kiểu vòm cuốn. Cách một hiên rộng 1,8m với 4 cột hiên tròn qua 3 cửa là vào hậu cung. Bộ vì kèo làm kiểu chồng rường đơn giản.

Nét nổi bật của đình Nam Dư Hạ là hiện còn lưu giữ được nhiều ngai thờ mang nét chạm thế kỉ XIX rất đẹp. Thành ngai là các cột tiện chạm vật linh, tay ngai là đầu rồng chạm công phu, chân ngai là các tầng vuông được chạm các màng thủng, chạm lộng hình hoa lá rồng mây. Ngoài ra còn 3 cỗ kiệu bát cống nguyên vẹn, sơn son thếp vàng, chạm khắc tỉ mỉ cầu kì trau chuốt đầu rồng, thân rồng, đuôi rồng. Đây là những cỗ kiệu hiếm mang nét chạm khắc cuối Lê - đầu Nguyễn.

Đình còn giữ được 12 đạo sắc phong của các triều Lê, Nguyễn (1783 - 1924). Chùa Nam Dư Hạ còn có tên là chùa Thiên Phúc.

Chùa có quy mô kiến trúc khá lớn, gồm tam quan, chùa chính, 2 dãy hành lang, điện thờ Mẫu, nhà tổ.

Tam quan xây bằng gạch, cửa chính dùng làm, gác chuông, chuông đồng đúc năm Cảnh Thịnh 8 (1800). Hai cột trụ chính đắp cao bằng đỉnh gác chuông, đỉnh cột trụ đắp hình búp sen. Mái gác chuông xây 2 tầng 8 mái, các đầu đao cong vút, mỗi đầu đao là một con rồng. Trên bờ nóc đắp nổi hình đôi nghê chầu mặt nguyệt. Hai bên gác chuông là 2 cổng nhỏ nay mất một cổng, cũng xây 2 tầng 8 mái nhưng đơn giản.

Phật điện hình chữ đinh xây kiểu tầng hồi bít đốc, mái lợp ngói mũi hài. Phật điện gồm 3 gian tiền tế, 2 gian hậu cung, kiến trúc kiểu vì kèo gỗ thượng rường hạ kẻ, bào trơn đóng bén. Các đầu đốc có kèo cổ ngỗng cong với xà nách. Vì này chỉ có đuôi

nghê đội quá giang, không có đầu đốc. Bẩy hiên với 6 hàng cột đều chạm tứ quý. Hai đầu hiên có hai tượng Hộ Pháp. Ba gian tiền tế được dựng bằng các cột gỗ hình vuông cao 5m.

Phía sau Phật điện là toà nhà thờ Mẫu, nhà thờ tổ, kiến trúc tương tự Phật diện nhưng mái nhà thấp hơn.

Hai bên chùa là 2 dãy hành lang mỗi bên 7 gian, dùng làm nơi tiếp khách, chỗ ở. Sau chùa một vườn tháp gồm 8 ngọn ẩn hiện giữa lùm cây làm tăng sự tĩnh mịch của ngôi chùa làng cổ kính.

Hiện nay chùa còn lưu giữ được gần 52 pho tượng Phật có niên đại khác nhau của thế kỉ XVIII-XIX. Ngoài ra còn 4 tượng Tổ, 3 tượng Mẫu, 4 tượng thị giả. Chùa có 13 bức tranh, 6 đôi câu đối, 6 bia đá, nhiều lọ, bình gốm sứ và đồ tế khí.

Đình, chùa Nam Dư Hạ mang những vẻ đẹp cổ truyền, có phong cách nghệ thuật giống những ngôi chùa nổi tiếng Kim Liên, Trăm Gian, Nghi Tàm. Nghệ thuật tạo tác những hiện vật, đồ thờ cúng mang giá trị đặc biệt, có sức thuyết phục cao. Sự tồn tại của di tích đánh dấu sự tồn tại của một làng cổ quanh kinh thành Thăng Long xưa.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1990.

134. ĐÌNH, CHÙA NAM DƯ THƯỢNG

Đình, chùa Nam Dư Thượng ở thôn Nam Dư Thượng, xã Lĩnh Nam, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ 2004 xã Linh Nam chuyển thành phường của quận Hoàng Mai. Chùa còn có tên chữ là "Nghiêm Thắng tự".

Đình nằm giữa thôn, chùa nằm xế về phía tây thôn.

Đình thờ 2 vị thành hoàng là Minh Hoa An Quốc đại vương cùng vợ là Hoàng Phi Trân và Đương Thống đại vương cùng phu nhân là Nguyệt Thái công chúa.

Minh Hoa An Quốc đại vương là con vua Hùng Vương thứ 17, có công trong việc trị quốc an dân.

Đương Thống đại vương còn gọi là Thống Công, em Sơn Thánh (Sơn Tinh) sống dưới triều Hùng Duệ Vương. Sơn Thánh lấy Mỵ Nương còn Thống Công lấy công chúa Nguyệt Thái. Hai người có nhiều công lao đối với triều vua Hùng.

Đình quay về hướng đông nam, kiến trúc đình khá đơn giản. Hiện vật trong đình ngược lại rất phong phú gồm: 1 long đình, 1 nhang án, 4 long ngai, bài vị, 2 hoành phi, 2 cỗ kiệu lớn phong cách điêu khắc thế kỉ XVIII-XIX. Ngoài ra còn có một bộ bát bửu, 1 thần phả, 16 sắc phong, sớm nhất là năm Cảnh Hưng 44 (1783) muộn nhất năm Khải Định 9 (1924), 1 đỉnh đồng, 1 đôi hạc, 2 bát nhang sứ...

Chùa thờ Phật và 2 người phụ nữ có công lao là: Lê gia hoàng thái hậu Trương Thị Niêu, nguyên soái thống quốc chính Thanh Đô Vương Trịnh Tráng vương phi

chánh cung Nguyễn Thị Ngọc Tú. Hoàng thái hậu là người trung thành với nhà Lê, bị quân Mạc đuổi theo lật thuyền giết chết. Chánh cung Nguyễn Thị Ngọc Tú có công bỏ tiền của ra thuê nhân công quai đê lấn bãi Sông Hồng có trên 200 mẫu ruộng cho dân cày cấy. Bà cũng là người bỏ tiền của xây dựng ngôi chùa này năm 1622.

Chùa hiện nay quay về hướng tây nam, gồm tam quan, sân, chùa chính, nhà mẫu, ống muống, hậu cung, nhà tổ, tăng phòng, bếp. Chùa còn giữ 2 bản sắc phong và 3 vị hợp phong, hơn 40 pho tượng các loại, 4 long ngai, bài vị, 1 kiệu võng, 16 hoành phi, 10 đôi câu đối, 1 khánh đá không chữ, 1 bia đá niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628), 1 chuông đồng.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

135. CHÙA NAM ĐỒNG

Chùa Nam Đồng còn có tên gọi là chùa Càn An, thuộc phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo tấm bia niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 3 (1621) thì chùa được xây lại năm 1612. Tấm bia Chính Hoà 18 (1697) ghi nội dung sửa sang thượng điện, tiền đường, v.v.

Nghi môn chùa có 3 cửa, cửa giữa có 2 tầng với lớp mái giả bằng vôi vữa. Hai bức tường nối với tả hữu nghi môn cũng có mái giả bằng vôi vữa, cửa bịt kín.

Tiền đường có 7 gian, xây kiểu tường hồi bít đốc, vì kèo kiểu giá chiêng. Mặt ngoài tiền đường có mái hiên rộng đè lên kẻ cong cổ ngỗng ăn qua mộng cột quân. Phần trang trí tập trung ở hệ thống kẻ chạm với hình lão cúc hoá long đội cuốn thư. Cửa võng chạm tứ linh trổ thủng trên nền hoa sen và mây cuốn rồng chầu mặt trời. Ở Phật điện, đáng lưu ý nhất là các pho tượng Tam Thế, nhục khối nổi cao, mặt phúc hậu. Đài sen chạm khắc tỉ mỉ hoa cúc, sen và vân xoắn. Thân bệ tượng xoắn cách điệu và long mã đang phi trên dòng đại thuỷ. Pho Quan Âm và Đại Thế Chí tạc trong thế đang đứng, đầu đội mũ tì lư, trên nền cúc mãn khai, tượng dáng tự nhiên, thuần hậu. Ngoài ra chùa còn có 5 bộ cửa võng rất trau chuốt và một cỗ kiệu đều sơn son thếp vàng mang phong cách cuối thế kỉ XVIII.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

136. ĐÌNH NAM ĐỒNG

Đình mang số nhà 73 phố Nguyễn Lương Bằng, thuộc phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội. Nơi đây nguyên là đất trại Nam Đồng thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận.

Đình thờ Lý Thường Kiệt (1019-1105), vị anh hùng dân tộc ở thế kỉ XI.

Kiến trúc đình có quy mô khang trang, gồm trụ biểu, tam quan, đại đình và hậu cung. Đình có nhiều mảng chạm khắc đa dạng, nhiều bức cốn được chạm khắc độc đáo với những thủ pháp dân gian thế kỉ XIX, đạt giá trị nghệ thuật cao.

Đình lưu giữ được nhiều hiện vật có giá trị như 5 tấm bia đá có niên hiệu Cảnh Hưng 17 (1756), Cảnh Hưng 32 (1771), Gia Long thứ 14 (1815) Minh Mạng thứ 17 (1836); Đình cũng còn lưu giữ ngai gỗ sơn son thếp vàng thế kỉ XVII, nhang án, hạc, đỉnh, lư hương...

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1991.

137. CHÙA NÀNH

Chùa Nành còn có tên chữ là Pháp Vân tự ở thôn Phù Ninh (làng Nành), xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Tương truyền chùa được xây dựng từ đời nhà Lý. Hiện nay chùa còn quy mô khá lớn gồm thuỷ đình, tam quan, tiền đường, nhà cầu, tam bảo, tả vu, hữu vu, nhà tổ, điện mẫu, khu phụ. Trải qua nhiều lần trùng tu, kiến trúc trong chùa chủ yếu mang phong cách thời Nguyễn. Đáng chú ý trong chùa còn nhiều di vật quý: bộ tượng pháp của chùa rất phong phú có gần như đầy đủ các tượng pháp ở các ngôi chùa khác trên đất nước ta. Trong đó bộ Tam Thế vừa có giá trị nghệ thuật cao vừa có niên đại sớm (thế kỉ XVI). Chùa còn giữ được nhiều bia đá, niên đại sớm (từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX).

Bên cạnh hệ thống tượng Phật, chùa Nành còn có tượng bà Nành, dấu tích của sự du nhập Phật giáo vào nước ta.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

138. CHÙA NỀN

Chùa ở phường Láng Thượng quận Đống Đa, Hà Nội.

Chùa Nền còn có tên chữ là Đản Cơ tự và Cổ Sơn tự. Nguyên trước là đền thờ song thân của nhà sư Từ Đạo Hạnh. Tương truyền vị trí của đền làm trên nền nhà của Từ Đạo Hạnh, khi Từ Đạo Hạnh trở thành nhà sư nổi tiếng thì đền trở thành chùa.

Chùa Nền gồm có tiền đường và thượng điện theo hình chữ đinh. Phía sau có nhà tổ, nhà mẫu, nhà vọng và tịnh xá. Kiến trúc chùa đơn giản, trên các bức cốn của chùa chính và nhà tổ được chạm khắc hổ phù, hoa lá cách điệu. Chùa còn giữ được khám thờ chạm thủng đề tài tứ linh của thế kỉ XVII. Ngoài các pho tượng Phật, chùa Nền còn có tượng Từ Đạo Hạnh và song thân.

Chùa Nền cùng với chùa Láng và đình Ứng Thiên gắn bó với việc thành lập kinh đô Thăng Long từ thời Lý.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

139. ĐÌNH NGỌC CHI, MIẾU VĨNH THANH

Đình Ngọc Chi thuộc thôn Ngọc Chi, miếu Vĩnh Thanh thuộc thôn Vĩnh Thanh, đều thuộc xã Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đình Ngọc Chi, miếu Vĩnh Thanh đều thờ 3 cha con tướng Nội Hầu. Nội Hầu là con ông Đào Hoằng và bà Hoàng Thị Trung, tên là Hãn Công thời vua Thục Phán, Nội Hầu lấy Ả Nương sinh được 2 con là Đống Công và Vực Công. Lớn lên cả 3 cha con đều làm quan dưới quyền vua Thục Phán. Nhà Thục thất thủ Cổ Loa, 3 cha con lui về quê (Chiêm Trạch - tên cũ của Vĩnh Ngọc) và hi sinh tại quê. Ba người được phong làm thành hoàng làng.

Kiến trúc đình còn giữ được những mảng chạm khắc hình người múa, cưỡi rồng thế kỉ XVII. Các hình chạm, đầu bẩy, con rường trang trí nghệ thuật thế kỉ XVIII và XIX. Di vật còn lại khá nhiều, có giá trị nghệ thuật: kiệu, long ngai, bài vị, ngựa gỗ bát bửu, v.v.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

140. ĐÌNH NGỌC ĐỘNG

Đình Ngọc Động tên nôm là đình làng Lị, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đình thờ 3 vị được ghi trong bài vị là:

- Đào Độ Thống đại vương gia phong Tế Thế hộ quốc hùng tài trợ thống đại vương.
- Chiêu Hiển đại vương gia phong Tế Thế hộ quốc anh linh cảm ứng đại vương.
- Đào Tam Lang đại vương gia phong Tế Thế hộ quốc thông minh chính trực đại vương.

Tương truyền đình được xây dựng từ rất sớm, trải qua nhiều lần sửa chữa. Hiện đình nằm bên phải sông Nghĩa Trụ.

Toà đại đình, hậu cung còn đến nay mang phong cách kiến trúc thời Nguyễn. Đình còn số vì kèo cũ giữ nguyên phong cách chạm trổ theo thời Hậu Lê.

Đình quay hướng tây - nam, mặt bằng hình chữ đinh, đại hình 3 gian 2 chái. Trong đình còn nhiều hiện vật có giá trị như kiệu bát cống, long ngai, bài vị.

Hằng năm làng mở hội từ ngày 9 đến 12.2 âm lịch.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

141. ĐÌNH NGỌC HÀ

Đình Ngọc Hà thuộc phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, Hà Nội.

Ngọc Hà là một trong 13 trại do những dũng sĩ họ Hoàng ở Lệ Mật lập nên từ thời Lý. Đây là một nơi nổi tiếng của kinh thành Thăng Long xưa, gần trại hàng hoa (tức vườn Bách thú và Phủ Toàn quyền thời Pháp).

Ngọc Hà ở ven Hồ Tây, xưa kia có rừng lim rậm rạp. Người dân đến đây lập trại và trồng hoa cung cấp cho kinh thành Thăng Long. Ngọc Hà là một vùng đất đẹp, do đó đây cũng là nơi các vua chúa quan lại thường dựng dinh thự.

Đình Ngọc Hà chưa rõ được xây dựng từ năm nào nhưng ở một câu đối của toà tiền tế có ghi ngày trùng tu vào 16.10.1896.

Những mảng chạm khắc và những hiện vật còn lại cũng giúp ta nhận thấy nó được tạo tác vào thời kì cuối Lê đầu Nguyễn.

Đình toạ lạc trên một dải đất rộng bao quanh là hồ nước. Đình quay hướng nam và ngay trước cổng đình là một ao rộng hình vuông. Từ ngoài muốn vào đình phải qua cầu. Trước đình có xây bình phong cao 2m, đắp nổi hình con hổ từ trong lùm cây lao ra. Mặt phía trong đình đặt hai con voi đá đẹp, ở tư thế quỳ quay mặt vào nhau, rất sống động. Sau khi qua tam quan với hai cột chính cao 6m, ta đi vào trong thấy hai toà giải vũ, mỗi toà 3 gian.

Đình chính được xây theo kiểu trùng thềm điệp ốc, 1 kiểu thức cổ truyền của dân tộc. Cấu trúc bên trong theo phong cách "trên rường dưới kẻ". Vào trong toà tiền tế thấy nổi bật các hoành phi, câu đối, hương án, đồ tế khí sơn son thếp vàng rực rỡ, chạm khắc tỉ mỉ, cầu kì.

Sau nhà tiền tế là toà phương đình hình vuông, kiểu chồng diêm 3 tầng, ở các góc mái đắp hình khối khác nhau như rồng, mây xoắn. Trên đỉnh đắp hình hồ lô (bầu rượu). Giữa hai tầng mái là hình cuốn thư đắp nổi, 2 đầu là đôi chim phượng, ngoài là 1 quyển sách mở, 1 bên là bút, 1 bên là kiếm.

Đỡ 4 góc phương đình là 4 cột có trang trí rồng lớn dài 2m. Trong lòng nhà trang trí cuốn thư, sách, gươm, các loại hoa trái 4 mùa. Trong phương đình có bày cỗ kiệu bát cống, chạm khắc rồng khá tinh xảo phong cách thế kỉ XVIII-XIX.

Toà hậu cung cũng được đắp nổi trên đỉnh các cột hình nghê, sư tử, đầu rồng, cá chép hoá rồng, mãnh hổ hạ sơn. Gian giữa hậu cung đặt ngai thờ, bài vị và đồ tế tứ quý của thế kỉ XIX.

Nhìn chung đình có kiến trúc nghệ thuật cuối thế kỉ XVIII và có liên quan tới các di tích lân cận như chùa Một Cột, đền Quán Thánh, chùa Trấn Quốc... Đình là một kiến trúc đẹp, niềm tự hào của làng Ngọc Hà.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 15.2.1992.

142. CHÙA NGỌC HỒ

Chùa Ngọc Hồ thuộc phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chùa Ngọc Hồ có tên chữ là "Ngọc Hồ tự" hoặc gọi là chùa Bà Ngô, người đã có công đức tu bổ chùa.

Chùa thờ Phật, Lê Thánh Tông (1460-1497) người có nhiều công lớn trong lịch sử dân tộc và bà Ngô.

Chùa gồm có tam quan, gác chuông, sân, toà tam bảo gồm tiền đường và hậu cung. Trên kiến trúc chạm lộng, bong kênh. Nhà tổ có 8 gian, điện mẫu và đền. Di tích được xây dựng từ rất sớm đã qua nhiều lần trùng tu. Trong di tích còn nhiều hiện vật có giá trị như: 35 pho tượng trên chùa chính là: Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, Quan Âm thiên thủ thiên nhãn, Tuyết Sơn, Di Lặc, Ngọc Hoàng, Nam Toà, Bắc Đẩu, toà Cửu Long, Thập Điện... Chùa còn có tượng bà Ngô, tượng Lê Thánh Tông, tượng Mẫu, tượng đức thánh Trần, Yết Kiêu, Dã Tượng. Chùa còn giữ được cửa võng, y môn, khám thờ, ngự thờ, chuông đồng, bia đá, hoành phi, câu đối.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 18.1.1993.

143. CHÙA NGỌC HỒI

Chùa Ngọc Hồi ở làng Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Tương truyền đời Trần ở Ngọc Hồi có Bảo Công và 2 nàng công chúa cùng nhân dân tham gia cuộc Kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông, sau được làm thành hoàng làng. Chùa Ngọc Hồi có thể được xây dựng vào thời gian đó. Sau chiến thắng giặc Thanh xâm lược, giải phóng Thăng Long đất nước (1789) do bị chiến tranh tàn phá, chùa được phục hồi tôn tạo vào đời Nguyễn.

Chùa hiện nay được dựng trên một khoảng đất rộng ven sông Tô Lịch gần quốc lộ 1A. Tam quan chùa đã bị bom Mỹ phá hoại, hiện còn toà tam bảo nằm theo hướng tây nam. Toà tam bảo hình chữ đinh gồm tiền đường, thiêu hương và thượng điện.

Trong chùa hiện còn 42 pho tượng; 2 phù điêu, phần lớn là tượng thế kỉ XVIII-XIX, 1 quả chuông "Ngọc Hồi tự chung", 6 tấm bia đá, 2 bia chữ Hán, 4 bia chữ Quốc ngữ, 3 đôi câu đối, 4 bức hoành và nhiều đồ tự khí. Trong thời kì trước Cách mạng tháng Tám và Kháng chiến chống Pháp chùa còn là nơi hoạt động của chi bộ đảng, nơi che dấu, ẩn nấp của các đồng chí đảng viên, cán bộ Việt Minh.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 9.1.1990.

144. ĐÌNH NGỌC HỒI

Đình Ngọc Hồi ở đầu làng Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình Ngọc Hồi được xây dựng từ rất sớm. Đạo sắc phong sớm nhất còn lưu giữ ở

đình trong tổng số 25 đạo sắc phong còn lại ghi niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748). Tấm bia hương ước quy định đất đai của chùa cũng như vành đai chung quanh làng dựng ngày 18.10 niên hiệu Cảnh Hưng 5 (1744) đã nói lên sự cổ kính của ngôi đình.

Đình có 3 vị thánh vương là Bảo Công và hai em gái là Á Mô Nương và Nhị Mô Nương. Ba anh em có công trong Kháng chiến chống Nguyên - Mông. Bảo Công được phong Cư sĩ đại vương, á Mô Nương và Nhị Mô Nương được phong là tham tán mưu sự. Khi họ mất, vua lại phong cho Bảo Công là Cư sĩ Quảng Hoá đại vương, hai người em làm công chúa, giao cho thôn Ngọc Hồi (quê hương của 3 vì thành lập đền thờ).

Đình hiện có tam quan, sân, toà đại đình 5 gian làm kiểu đầu hồi bít đốc. Ống muống 3 gian, hậu cung 3 gian. Di vật còn lại trong đình Ngọc Hồi khá phong phú gồm: 1 cuốn thần phả (bài vị ghi sự tích 3 vị đại vương, 25 đạo sắc phong từ 1747 đến 1923, 3 bộ long ngai sơn son thếp vàng, 3 bát hương bằng đất nung trong tủ rồng đắp nổi, 1 đỉnh đồng, 2 cửa võng chạm thủng hình lương long chầu nguyệt, sơn son thếp vàng, hai bộ kiệu gỗ chạm thủng đề bài tứ kinh, sơn son thếp vàng, 4 bức hoành phi và 3 đôi câu đối ca ngợi công đức các vị thần.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

145. ĐÌNH NGỌC MẠCH

Đình Ngọc Mạch ở xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình thờ Lý Lang là con của Lý Nam Đế (542-548).

Đình Ngọc Mạch là một kiến trúc khá hoàn hảo gồm: phương đình, đại bái, hậu cung, tả vu, hữu vu.

Phương đình có mặt bằng vuông, hai tầng tám mái. Đề tài chạm khắc ở phương đình chủ yếu là tứ linh, tứ quý, sau phương đình là đại bái rộng 5 gian 2 dĩ. Về kết cấu của đại bái vẫn tuân thủ như các công trình kiến trúc truyền thống đương thời nhưng riêng các đề tài chạm khắc trên các bức cốn khá độc đáo với các cảnh như người cưỡi mây đánh đàn, người cưỡi ngựa đánh đàn, người đi cày, cảnh văn võ bá quan, cảnh uống rượu, cảnh thuyền bè sông núi, cảnh long mã. Đề tài tứ linh, tứ quý ít xuất hiện. Các bức chạm được thể hiện khá sinh động tạo nên sự độc đáo ít thấy ở những ngôi đình khác.

Đình Ngọc Mạch còn giữ được nhiều đồ vật quý như cửa võng, kiệu bát cống thế kỉ XVIII, nhang án, ngai thờ, bộ bát bửu thế kỉ XIX. Cảnh quan đình Ngọc Mạch có nhiều cây cổ thụ lớn hoà với mái đạo cong vút của kiến trúc tạo nên một vẻ đẹp đơn sơ cổ kính.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

146. CHÙA NGỌC QUAN

Chùa Ngọc Quan còn gọi là chùa Cót, thuộc thôn Hạ Yên Quyết (làng Cót), xã Yên Hoà, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Từ năm 1997 xã Yên Hoà chuyển thành phường của quận Cầu Giấy.

Chùa dựng vào khoảng thời Lê trung hưng, đến đời Tây Sơn có sửa chữa, đúc chuông đồng. Sang thời Nguyễn lại sửa hành lang, tam bảo, dựng lại gác chuông và toà hậu điện hai dãy hành lang, nhà tổ, nhà mẫu.

Hiện nay chùa gồm có tam quan, toà tam bảo được xây kiểu chữ đinh gồm tiền đường và hậu cung.

Trang trí trên các cốn nách đề tài tứ linh, tứ quý: đầu dư chạm rồng. Chùa có các pho tượng Phật Đế Thích, Thích Ca Cửu Long, Thế Tôn, Quan Âm Nam Hải, Quan Âm Thế Chí, Át Ban, Ca Diếp, Tam Thế, Hộ Pháp, Đức Ông, Quan Âm Thị Kính, Thổ Thần.

Chùa còn giữ được quả chuông niên đại Cảnh Thịnh 8 (1800) bia đá đời Đức Long thứ 12 (1642) hoành phi, câu đối, bộ tam sự, bát hương, đồ gốm sứ, bát nhang, lộc bình, choé...

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 10.3.1994.

147. ĐỀN NGỌC SƠN VÀ HỒ HOÀN KIẾM

Nói đến đền Ngọc Sơn không thể không nói đến hồ Hoàn Kiếm. Hồ đã tôn vẻ đẹp cổ kính của đền và kiến trúc đền đã hoà hợp với cảnh cây xanh nước biếc của hồ, gợi nên những cảm giác chan hoà giữa con người và thiên nhiên. Đền và hồ gợi lại những kỉ niệm xưa về lịch sử dân tộc, thức tỉnh niềm tự hào yêu nước chính đáng, thức tỉnh tâm linh mỗi người Việt Nam về sự trường tồn của dân tộc.

Hồ Hoàn Kiếm là một nhánh cũ của Sông Hồng còn sót lại sau khi sông đã đổi dòng chảy. Hồ xưa có tên là hồ Lục Thuỷ vì sắc nước bốn mùa đều xanh biếc. Đến thế kỉ XV, hồ mới có tên là hồ Hoàn Kiếm, dân quen gọi là Hồ Gươm. Theo truyền thuyết khi Lê Lợi (1385-1433) dấy binh khởi nghĩa ở Lam Sơn, có bắt được một thanh gươm. Sau chiến thắng quân Minh, Lê Lợi lên làm vua, một hôm dạo chơi trên hồ Lục Thuỷ, thấy con rùa to nổi lên, ông liền rút gươm báu ra trỏ thì bị con rùa đớp và lặn xuống dưới nước. Lê Lợi cho đó là thanh gươm báu trời đã trao cho ông làm sứ mệnh thiêng liêng là đánh đuổi quân Minh. Đến nay, sau khi dẹp xong giặc, trời lại sai rùa thần lấy lại thanh gươm báu đó. Từ đó mới đặt tên là hồ Hoàn Kiếm (trả lại gươm).

Từ xưa hồ này rất rộng, gồm hai phần, phần trên gọi là Tả Vọng, phần dưới (phía dưới Hàng Khay hiện nay đến phố Vọng Đức) gọi là Hữu Vọng, lại có sông nhỏ thông

ra Sông Hồng. Vua Lê Thánh Tông (1460-1497) thường đi thuyền đến chỗ gò Tháp Rùa hiện nay để ngồi câu cá nên chỗ này có tên gọi là Điếu Đài. Đời Lê cũng dùng chỗ này để luyện tập thuỷ quân nên có tên gọi là hồ Thuỷ Quân. Từ thế kỉ XVI về sau, các Chúa Trịnh đã xây Phủ Liễu ở phía tây của hồ, một dãy gồm 52 toà lâu đài đều ngoảnh mặt vào hồ. Chúa Trịnh Giang (1729-1740) cho xây cung Khánh Thuỵ ở Ngọc Sơn. Trịnh Doanh (1740-1767) đắp ở bờ hồ cạnh đảo gò đất cao gọi là gò Ngọc Bộ. Đảo Ngọc Sơn xưa được gọi là Tượng Nhĩ (tai voi) khi Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long (1010) đặt tên là núi Ngọc Tương, đến đời Trần gọi là Ngọc Sơn. Hồ Hữu Vọng cũ bị lấp dần dến hết không còn dấu vết. Còn hồ Tả Vọng, về phía bắc và phía đông (khoảng từ Hàng Đào đến Hàng Dầu ngày nay) xưa kia là một làn nước không sâu lắm, người ta bắc những cầu gỗ nhỏ làm đường giao thông, sau đó cũng bị thực dân Pháp lấp nốt làm đường và mở một phố gọi là phố Cầu Gỗ.

Trên đảo Ngọc Sơn có cung Khánh Thuỵ của chúa Trịnh, đã bị Lê Chiêu Thống (1786-1788) đốt trụi. Theo sách *Hà Thành linh tích cổ lục* từ đời Lê, trên đảo Ngọc Sơn đã có đền thờ Quan Công người nổi tiếng trung nghĩa đời Tam Quốc (Trung Quốc). Khi vua Lê và Chúa Trịnh dùng hồ làm nơi duyệt thuỷ quân thì đền được coi như một võ miếu. Dân Hà Thành lại thờ thêm Trần Hưng Đạo (1226-1300) bên cạnh Quan Công (theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì đó là tượng Lê Lai, công thần khai quốc nhà Lê đã xả thân cứu Chúa). Cuối đời Lê, cung Khánh Thuỵ đổ nát bị đốt cháy. Một nhà từ thiện tên là Tín Trai, lập ra trên nền cung cũ một ngôi chùa gọi là chùa Ngọc Sơn. Vào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) các con của Tín Trai nhường cho Hội Hướng thiện làm đền thờ tam thánh. Hội Hướng thiện đã bỏ gác chuông, xây lại các gian điện chính, các dãy phòng hai bên, đưa tượng Văn Xương đế quân vào thờ và đổi tên là Ngọc Sơn (Văn Xương là nhân vật đời Kiến Vũ 25-55 sau Công nguyên bên Trung Quốc).

Đến năm 1865, án sát Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) đã đứng ra tu sửa đền. Trên núi Ngọc Bội cũ, ông cho xây một tháp đá, đỉnh tháp hình ngọn bút lông, thân tháp có khắc ba chữ *Tả thanh thiên* (viết lên trời xanh). Ngày nay gọi là Tháp Bút. Đi qua Tháp Bút tới một cửa cuốn gọi là Đài Nghiên, trên có đặt một cái nghiên mực bằng đá hình nửa quả đào bổ đôi theo chiều dọc, có hình ba con ếch đội. Trên nghiên có khắc một bài minh nói về công dụng của cái nghiên mực. Chiều sâu của nghiên mực mỏng dày không đều nên bài minh được khắc chỗ nhiều chỗ ít chữ. Toàn bài có 64 chữ, gồm 30 cột (cột ít có một chữ, cột nhiều có ba chữ). Người đời sau ca ngợi là: "*Nhất đái Phương Đình bút*". Ở cổng ngoài đi vào có hai bức tường hai bên, một bên là bảng rồng, một bên là bảng hổ, tượng trưng cho hai bảng cao quý nêu tên những người thi đỗ, khiến cho sĩ tử ngày ngày đi qua càng gắng công học để thi đỗ. Hai bên bảng là câu đối:

Nhân gian văn tự vô quyền, toản bằng âm đức
Thiên Thượng chủ tư hữu nhãn đan khán tâm điền

Đại ý nói: *Học trò đi thi không quan hệ ở văn chương dở hay hay, cốt phải có âm đức Thần Văn Xương ở trên luôn nhìn xuống xem xét lòng thiện ác của mỗi người.*

Từ bờ hồ ra đền có bắc một chiếc cầu, đặt tên là cầu Thê Húc (giữ lại ánh sáng đẹp của mặt trời), hai bên cầu có 3 chữ: "*Thê Húc Kiều*". Cầu Thê Húc dẫn đến cổng đền Ngọc Sơn, gọi là Đắc Nguyệt Lâu (lầu được trăng) dưới bóng cây đa cổ thụ, ở giữa một vùng cây cối um tùm, coi như từ dưới nước nhô lên. Đền chính gồm 2 ngôi nối liền nhau, ngôi đền thứ nhất về phía bắc thờ Trần Hưng Đạo, phía trước thờ Văn Xương, trước mặt là bái đường. Tượng ở hậu cung được đặt trên bệ đá cao khoảng 1m, hai bên có hai cầu thang bằng đá. Tượng Văn Xương đứng, tay cầm bút. Về phía nam có đình Trấn Ba (đình chấn sóng), ngụ ý là cột trụ đứng vững giữa làn sóng. Đình hình vuông có tám mái, mái hai tầng, có 8 cột chống đá, bốn cột ngoài bằng đá, bốn cột trong bằng gỗ.

Giữa hồ về phía nam có gò Tháp Rùa. Gò rùa như một hòn đảo nhỏ nổi lên trên mặt hồ, nơi này, trước đây được chúa Trịnh dựng đình Tả Vọng để làm nơi nghỉ mát trong mùa hè, sau đó đã bị đổ nát không còn gì. Vào năm 1877 người ta xây lên đó 3 tầng tháp lục lăng có cửa tò vò, có khắc hai chữ: "*Vọng đình*" (đình hồ Tả Vọng). Nơi này rùa trong hồ thường hay bò lên đẻ trứng nên quen gọi là Tháp Rùa. Kiến trúc tháp không có gì đặc sắc nhưng đã trở thành biểu tượng quen thuộc của Hồ Gươm, Hà Nội.

Phía đông nam hồ, trước đây có chùa Báo Ân do tổng đốc Hà Nội là Nguyễn Đăng Giai cho xây dựng từ năm 1842 trên nền cũ lầu Ngũ Long. Chùa cũng có tên là chùa Liên Trì vì bốn mặt nước quanh chùa đều trồng hoa sen. Chùa rộng 180 gian, có 36 nóc, làm trong 4 năm mới xong. Năm 1889, thực dân Pháp đã phá chùa để xây nhà bưu điện và và Phủ Thống sứ, nay chỉ còn lại ngọn tháp Hoà Phong bên cạnh Hồ Gươm. Phía tây Hồ Gươm có tượng vua Lê đứng trên một đài cao. Tượng nhỏ được dựng từ đời Thành Thái (1896).

Trong đền Ngọc Sơn có nhiều câu đối (bằng chữ Hán) ca ngợi cảnh đẹp, sự tích của hồ như:

Phiên âm:

Kiều dẫn trường hoàng thê đảo ngạn,
Lâu dương minh nguyệt toạ hồ tâm.

Dịch nghĩa:

Cầu vắt cầu vồng kề bên đảo,
Lâu soi trăng sáng đọng giữa hồ.

Phiên âm:

Vạn kim bảo kiếm tàng thu thuỷ,
Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ.

Dịch nghĩa:

Bảo kiếm nghìn vàng chìm nước biếc,
Lòng trung một tấm dựng ngọc bầu.

Hiện nay trong đền thờ các tượng: Văn Xương đế quân, Lã Đông Tân, Quan Vân Trường, Trần Hưng Đạo và Phật A Di Đà.

Văn Xương đế quân theo truyền thuyết, là chủ tế ở cung Văn Xương gồm 6 ngôi sao trông coi võ bị binh đao, văn học, phúc lộc, thăng thưởng, hoạ phúc trừng phạt và việc văn học. Văn Xương là thần của Đạo giáo, được thờ ở Trung Quốc. Đời Lê Thánh Tông, Nguyễn Công Định đi sứ Trung Quốc đem tượng thần về thờ chung ở Chân Vũ quán với Huyền Thiên thượng đế. Đến năm 1843, Hội Hướng thiện mới rước từ quán đem về thờ ở đền Ngọc Sơn. Người dân đến đây cầu cúng, sĩ tử trước khi đi thi, thường đến đây để cầu mộng thần Văn Xương mong thi đỗ. Lã Động Tân cũng là thần của Đạo giáo, người đất Kinh Triệu dời Đường (Trung Quốc). Theo truyền thuyết thì ông thi hai lần không đỗ tiến sĩ nên đã bỏ lên núi Chung Nam tu luyện kiếm pháp, học được thần thư và luyện đan chữa bệnh, được coi là một trong tám vị tiên, và được người đời sau thờ cúng tôn là Lã Tổ. Quan Vân Trường là một tướng giỏi thời Tam Quốc, nổi tiếng vì lòng trung nghĩa, được thờ cúng ở Trung Quốc, được tôn là Quan Đế. Tượng Trần Hưng Đạo mới được dựng thờ thời sau vì đã có công lớn trong việc đánh giặc Nguyên xâm lược, có nghĩa khí cao cả vì nước như Quan Đế. Tượng Phật A Di Đà được thờ ở trong hậu cung.

Đền Ngọc Sơn thờ Đạo giáo, thờ Quan Vân Trường trung nghĩa, thờ Trần Hưng Đạo và thờ cả Phật A Di Đà đã thể hiện tín ngưỡng của dân tộc không cần phân biệt các vị thần có xu hướng khác nhau và chỉ quan niệm những vị thần đó là những "ông Thiện" đem cái thiện, tốt lành đến cho mọi người và dạy mọi người làm điều tốt lành.

Đền có 9 bia, đáng chú ý nhất là văn bia do Phương Đình Nguyễn Văn Siêu và án sát Đặng Văn Tá ghi lại lịch sử ngôi đền.

Đền Ngọc Sơn không chỉ in sâu trong tâm trí mọi người vì những kỉ niệm và cảnh đẹp thiên nhiên mà còn nhắc nhở đến những hoạt động của Hội Hướng thiện đã diễn ra ở đây hồi nửa sau thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX: "*... Hội Hướng thiện vốn do những người khoa mục thành lập. Ở thời kì đầu, hội chủ yếu cố gắng làm những việc đem lại lợi ích cho người... Từ nay thờ thần đã có nơi, kẻ sĩ phu kết bạn với nhau yêu cảnh này, vì mến tên hồ này mà việc tu dưỡng du ngoạn nghỉ ngơi đều có nơi có chốn. Hứng vui ngắm trăng dưới nước, hóng gió trên non, có thể giúp nhiều cho điều thiện dẫu chỉ riêng mình được hưởng*". (Văn bia đền Ngọc Sơn của Nguyễn Văn Siêu).

Hội Hướng thiện đã có những hoạt động giữ gìn đạo đức dân tộc, xuất bản nhiều sách khuyên làm điều thiện trong bối cảnh thực dân Pháp đến xâm chiếm nước ta, tuyên truyền một nền văn hoá xa lạ với dân ta. Hoạt động của Hội Hướng thiện thực sự là nuôi dưỡng tinh thần dân tộc yêu nước.

Những sách khuyên dạy cách làm người của Hội Hướng thiện như:

Âm chất giải âm: in ở đền Ngọc Sơn năm 1859. Sách chép các câu nói hay, các chuyện về làm tốt được tốt, khuyên răn cách đối nhân xử thế, góp phần làm cho thuần phong mĩ tục ngày một thịnh.

Âm chất văn phú: sách này do Lê Quý Đôn (1726-1784) biên tập, in ở đền Ngọc Sơn năm 1839. Sách khuyên mọi người làm điều thiện (qua văn giáng bút của Văn Xương đế quân) làm cho tam giáo ngày một mở mang.

Âm chất văn chú chứng: sách in ở đền Ngọc Sơn năm 1836. Sách khuyên người ta làm phúc nhằm để cho con cháu được hưởng những kết quả do ông cha để lại.

Cầu phúc chỉ nam: in ở đền Ngọc Sơn năm 1850. Sách khuyên mọi người làm điều tốt.

Đền Ngọc Sơn và khu hồ Hoàn Kiếm đã được Bộ Văn hoá và Thông tin công nhận, xếp hạng ngày 10.7.1980.

148. CHÙA NGỌC TRỤC

Chùa Ngọc Trục có tên chữ là Đại Phúc tự ở thôn Ngọc Trục, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Theo các tài liệu, hiện vật ở chùa, cho thấy chùa Đại Phúc được xây dựng từ khá lâu, đến thế kỉ XVIII, chùa được tu bổ sửa lại. Chùa nằm trên một khu đất cao ráo giữa thôn. Kiến trúc gồm có tam quan, phương đình, toà tam bảo có mặt bằng hình chữ đinh gồm tiền đường và hậu cung. Tiền đường 5 gian 2 chái, hậu cung 2 gian. Hai bên tam bảo là hai dãy hành lang. Sau hậu cung là nhà mẫu, nhà thờ tổ.

Trong chùa còn lưu giữ được nhiều mảng chạm khắc và 50 pho tượng có giá trị về kiến trúc và nghệ thuật.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

149. ĐÌNH NGỌC TRỤC

Đình ở thôn Ngọc Trục, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình thờ vị nữ tướng thời Hai Bà Trưng và 3 vị đại vương có công giúp Hai Bà giải phóng đất nước là Ả Lã Nàng Đê và Nàng Tập Bộ Thiên La đại vương đệ nhất, đệ nhị và đệ tam (là con Nàng Đê).

Đình còn thờ Đào Trực, người ở Trung Văn, có công giúp Lê Hoàn (980-1005) tiêu diệt giặc Tống, giải phóng đất nước. Sau khi thắng giặc, ông được Lê Hoàn phong chức đô đốc quận công.

Theo truyền thuyết và thần tích, đình Ngọc Trục có từ lâu đời. Hiện di tích còn lưu giữ được bản sắc phong niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670). Đình được xây dựng trên một khu đất cao rộng, thoáng mát ngoài rìa làng. Cửa đình nhìn ra Sông Nhuệ theo hướng đông bắc. Mặt bằng đình kiểu chữ đinh gồm đại đình và hậu cung, phía ngoài có cổng gạch, giếng nước, phương đình. Phương đình làm kiểu chồng diêm 8 mái. Đại bái đình 5 gian 2 chái, kiểu đầu hồi bít đốc. Hậu cung 4 gian. Trong đình

còn lưu giữ nhiều mảng chạm khắc và hiện vật đời Hậu Lê và đầu đời Nguyễn, từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

150. LĂNG MỘ VÀ NHÀ THỜ NGÔ THÌ NHẬM

Di tích ở thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Ngô Thì Nhậm sinh ngày 25.10.1746. Thuở nhỏ ông tên là Phó sau đổi tên là Nhậm, khi nghiên cứu Phật học ông có pháp hiệu là Hải Lượng thiền sư. Ông nội là Ngô Thời Toàn, bố là Ngô Thời Sĩ đều là những người nổi tiếng. Năm 18 tuổi ông đã viết được cuốn *Nhị thập tứ sử toát yếu* và soạn cuốn *Tứ gia thuyết phê*, cùng năm ông đậu thi hương. Ông dỗ khoa sĩ vọng và được cử làm hiến sát sứ Hải Dương, năm 1771 bố bị cách chức, ông xin về phụng dưỡng, năm 1775 ông đỗ tiến sĩ và được thăng giám sát sự đạo rồi đốc đồng trấn Kinh Bắc và Thái Nguyên. Khi Trịnh Khải lên ngôi ông phải trốn ra vùng Thái Bình. Năm 1781, Nguyễn Huệ ra Bắc, ông trở về Thăng Long giữ chức đô cấp sự trung Bộ Hộ, tu quốc sử triều Lê Chiêu Thống.

Năm 1788, Nguyễn Huệ ra Bắc lần 2, ông về ẩn tại Thạch Thất. Sau Nguyễn Huệ cho người mời ông ra giúp. Sau chiến thắng 1789 ông được thăng từ chức binh bộ thượng thư lên tổng đài quốc sử quán và soạn thảo các văn bản ngoại giao. Năm 1793, ông được cử đi sứ sang nhà Thanh. Về sau ông trở về thiền viện ở nhà riêng tại phường Bích Câu. Ông mất ngày 7.3.1803 tại quê nhà sau trận đòn thù ở Văn Miếu, thọ 57 tuổi.

Nhà thờ là một ngôi nhà 3 gian xây dựng đơn giản. Ở giữa là bàn thờ Ngô Thì Nhậm. Ở gian bên phải đặt một tấm bia lớn do dòng họ sao chép ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám ghi việc đỗ đạt của ông. Cách nhà thờ vài chục mét là khu lăng mộ. Trên mộ có gắn 3 tấm bia nhỏ nội dung ca ngợi công đức của danh nhân Ngô Thì Nhậm. Di tích còn giữ được một số hiện vật quý như cuốn gia phả của dòng họ Ngô Thì, tập "Ngô gia văn phái", 6 đôi câu đối.

Ngô Thì Nhậm là một danh nhân văn hoá lớn cuối thế kỉ XVIII. Lăng mộ và nhà thờ ông đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 12.2.1994.

151. ĐÌNH, CHÙA NGŨ XÃ

Đình Ngũ Xã ở số nhà 16 phố Nguyễn Khắc Hiếu, chùa Ngũ Xã ở số nhà 44 phố Ngũ Xã. Cả hai di tích đều thuộc phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Hà Nội. Chùa Ngũ Xã có tên chữ là "Thần Quang tự".

Tương truyền khoảng thế kỉ XVII-XVIII, có một số thợ đúc đồng quê ở 5 xã là

Đông Mai, Châu Mỹ, Long Thượng, Đào Viên và Điện Tiền huyện Siêu Loại kéo nhau ra bán đảo hồ Trúc Bạch lập nên một làng gọi là Ngũ Xã Tràng (trường đúc của 5 xã) và mở lò đúc đồng. Cùng thời gian này họ dựng ngôi đình thờ vị tổ sư nghề đúc đồng là Nguyễn Minh Không, rồi tôn làm thành hoàng (1796). Đình quay hướng đông bắc, tiền tế 5 gian, ống muống 5 gian và cung cấm. Trong cung cấm đặt tượng gỗ đức thánh tổ bằng gỗ cao 1,7 m.

Chùa Ngũ Xã xây dựng sau đình Ngũ Xã một thời gian ngắn. Sau đó chùa bị hoả hoạn, năm 1949 dựng lại trên nền chùa cũ, đến năm 1951 mới xong. Kiến trúc chùa có tam quan, chùa chính 5 gian, điện thờ. Giữa điện chính có pho tượng A Di Đà cao 3,95 m. Ngoài ra chùa còn giữ được 16 bia đá dựng từ 1919 đến 1947, nhà tổ, nhà mẫu.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 11.5.1993.

152. NHÀ THỜ, MỘ NGUYỄN ĐẠO AN

Di tích ở thôn Phú Diễn, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Nguyễn Đạo An (1591-1664) là một danh y có công phát triển nền y học dân tộc. Ông tên huý là Thư Kính, người thôn Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội. Thuở nhỏ ông học giỏi, năm 1612 thi đậu sinh đồ, dạy học ở nhà một người Trung Quốc buôn thuốc bắc ở Thăng Long. Do giỏi nghề thuốc nên hai người rất tâm đắc với nhau. Khi người Trung Quốc về nước, ông đã kế tục làm thuốc chữa bệnh và rất nổi tiếng ở kinh thành. Ông đã chữa khỏi mắt cho Trịnh Tạc, được vào Thái y viện sung chức sư phó, thị giảng, được phong quốc sư, Phái quận công. Sau ông về nghỉ tại quê nhà, vẫn làm nghề chữa bệnh. Được Chúa Trịnh cho đắp đường vào nhà gọi là đường "dập bã trầu'. Ông đã để lại nhiều phương thuốc hay trong *"Gia thư hợp kĩ"*.

Nhà thờ là một kiến trúc nhỏ. Từ ngoài vào là một cổng gạch dẫn vào một sân gạch vuông và khu thờ tự hình chữ nhị gồm tiền tế và hậu cung. Nhà tiền tế 3 gian, xây kiểu tường hồi bít đốc, mái lợp ngói ta. Nhà có kết cấu đơn giản với 4 vì kết cấu khác nhau, 2 vì giữa kiểu "thượng giường giá chiêng hạ kẻ", 2 vì hồi làm kiểu "kẻ chuyền". Hoa văn trang trí chủ yếu là văn thư, mây, hoa. Hậu cung kiến trúc kiểu 4 mái với các góc đao cong vút. Di vật còn: 3 long ngai, 1 khám thờ chạm rồng chầu, tứ linh, 1 hương án, 1 án văn, 1 bộ vũ khí thờ, 1 đỉnh đồng, 1 lư hương, 3 đôi lọ sứ đều có niên đại thế kỉ XIX, 1 bát hương gốm thế kỉ XVIII, 1 bức hoành phi, 1 đôi câu đối gỗ.

Nhà thờ còn giữ được 2 sắc phong: ngày 24.12 năm Vạn Khánh nguyên niên (1662) và ngày 24.6 nhuận năm Chính Hoà 4 (1683).

Mộ danh nhân Nguyễn Đạo An toạ lại giữa cánh đồng, được đắp thành gò cao, đỉnh gò xây gạch bao quanh tấm bia mộ, gắn trên tường ghi 5 chữ Hán "Nguyễn đại vương tổ mộ".

Nhà thờ và mộ ông đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử danh nhân ngày 10.3.1994.

153. ĐỀN THÁI Y NGUYỄN HỮU ĐẠO

Di tích đền thái y Nguyễn Hữu Đạo ở xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Theo các tài liệu Hán Nôm, Nguyễn Hữu Đạo là một danh y có nhiều đóng góp cho y học dân tộc Việt Nam. Là một người học giỏi song ông không ra làm quan mà đi vào nghiên cứu y thuật, tài năng của ông sớm được trọng dụng. Ông được vua Lê Hiển Tông (1740-1786) cho gọi vào cung chữa bệnh cho hoàng hậu và phong chức thái y thượng ngự. Sau đó, ông theo Hoàng Ngũ Phúc phục vụ việc đánh dẹp hai xứ Thuận Quảng và được phong nhiều chức tước. Khi về già ông xin nghỉ hưu tại quê nhà nhưng vẫn đi bốc thuốc, đi thăm bệnh cho dân không lấy tiền. Có lần vua về quê thấy ông sống cảnh bần hàn có hỏi: "Làm quan mà ông liêm khiết thì con cháu thế nào?". Ông đáp: "Thần có ruộng, con cháu cày cấy đủ ăn. Thần có nhiều sách, chúng có học, lại theo hầu vua và cần nhất là có ơn với dân, thần không cần giàu". Vua nói "Khanh làm quan mà liêm khiết quá, nhà như chùa, trẫm khó nói quá". Vua về triều phát 3000 quan, sai người mang lại nhà cho ông. Khi ông mất, ngôi nhà được sử dụng làm nơi thờ cúng. Tại nhà ngoài còn bài thơ của vua Lê Hiển Tông khắc trên gỗ để tặng ông.

Đền thái y hiện nay là một ngôi nhà bé nhỏ dựng trên nền ngôi nhà cũ. Trong nhà còn nhiều hiện vật quý liên quan đến cuộc sống của lương y Nguyễn Hữu Đạo như: 1 hương án, 1 hoành phi, 4 câu đối, 3 long ngai, 1 y môn, 3 biển gỗ, 1 đôi nghê đỡ giá văn sơn son thếp vàng có niên đại nghệ thuật thế kỉ XVIII (?). Đền còn 1 tộc phả, 2 sắc phong năm Cảnh Hưng 3 (1742) và Cảnh Hưng 47 (1786), 7 cuốn sách thuốc.

Đền thái y Nguyễn Hữu đạo đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 25.1.1994.

154. NHÀ THỜ HỌ NGUYỄN QUÝ, ĐÌNH LẠC THỌ, NHÀ CẢNH, MIẾU VƯỜN CHÙA

Nhà thờ họ Nguyễn Quý còn gọi là Nguyễn Tộc từ đường hay Tam vị đại vương từ đường ở xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Căn cứ vào tấm bia niên đại sớm nhất trong nhà thờ được dựng vào năm Vĩnh Hựu 2 (1736) lúc đó khu nhà thờ được miêu tả rất nguy nga tráng lệ. Chắc hẳn từ đường đã được dựng trước niên hiệu đó.

Từ ngày khởi dựng tới nay, từ đường đã qua nhiều lần sửa chùa lớn vào các năm 1744, 1827, 1920...

Quy mô kiến trúc ngày nay là kết quả của lần tu sửa năm 1920.

Nhà thờ quay mặt về hướng nam. Từ ngoài vào trong có cổng, tường vây, tiền tế và cung cấm, tiền tế 7 gian 2 chái kiểu đầu hồi bít đốc. Kiến trúc cung cấm tương tự nhà tiền tế, chạy song song với tiền tế tạo nên mặt bằng kiến trúc hình chữ nhị. Trong cung còn giữ được nhiều hiện vật quý, đáng chú ý là hai bức tranh lụa vẽ chân dung Nguyễn Quý Đức (vẽ khoảng 1717-1720) và Nguyễn Quý Kính (vẽ năm 1764). Hiện nay nhà thờ còn 3 tấm bia đá hình trụ khá lớn, ghi về từ đường và những người được thờ: Các bia dựng năm Vĩnh Hựu 2 (1736), Cảnh Hưng 7 (1746), và Minh Mạng 8 (1827). Có 38 đạo sắc phong từ năm Vĩnh Thịnh 11 (1715) đến Khải Định 9 (1924), 1 cỗ xe Ngọc Lô 2 cỗ hiệu và 40 hoành phi, câu đối.

Từ đường thờ các vị là: Nguyễn Quý Đức (1648-1720), đỗ đình nguyên năm 28 tuổi, làm quan hơn 40 năm, 1768 làm thiên đô ngự sử, cao nhất là chức thiếu phó (1714), Binh bộ thượng thư, tham tụng (1708). Ông làm quan thanh liêm có nhiều công lao với sự nghiệp phát triển đất nước thời đó.

Nguyễn Quý Ân (1673-1722) là con trai Nguyễn Quý Đức, 1715 đỗ hoàng giáp làm quan đến chức bồi tụng.

Nguyễn Quý Kính (1692-1766) là con trai hoàng giáp Nguyễn Quý Ân, đỗ hương cống, làm quan đến chức tham tụng (tể tướng).

Họ đều là những ông quan thanh liêm, tài năng, đức độ có nhiều công lao, được nhân dân kính trọng.

Bên cạnh nhà thờ họ, các ông còn được thờ ở nhà riêng của mình trong làng là đình Lạc Thọ (Nguyễn Quý Đức), nhà Cảnh (Nguyễn Quý Ân) miếu Vườn Chùa (Nguyễn Quý Kính). Đây là những kiến trúc đơn giản, không có trang trí, chỉ có giá trị lưu niệm danh nhân.

Hằng năm không chỉ dòng họ mà dân làng Đại Mỗ mở hội ghi nhớ công lao của các ông từ ngày 15 đến hết ngày 19.2 âm lịch.

Khu di tích đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 12.12.1986.

155. NHÀ THỜ NGUYỄN VĂN SIÊU

Nhà thờ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) ở thôn Kim Lũ, còn gọi là làng Lủ, xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ năm 2004 xã Đại Kim chuyển thành phường của quận Hoàng Mai.

Nhà thờ còn tương đối nguyên vẹn, gồm tường vây, nhà ở và khu phụ. Mộ Nguyễn Văn Siêu ở phía ngoài, cách khu vực nhà thờ khoảng 200m.

Hiện nay nhà thờ còn khá tốt, phong cách kiến trúc thời Nguyễn, cổng vuông, cánh cổng ở giữa ghi chữ "Thanh Đức môn", cổng xây vào đời vua Thành Thái (1889-1907), do con cụ Nguyễn Văn Siêu thực hiện.

Theo dòng họ truyền lại, nhà thờ trước đây là nơi ở của cụ Nguyễn Văn Siêu, thời kì từ quan về ở ẩn. Khi cụ mất con cháu sửa chữa, chuyển làm nhà thờ cụ.

Nguyễn Văn Siêu là một học giả. Tài danh đương thời được giới nho sĩ lúc đó phong làm "Thần Siêu". Năm 1830, cụ thi đậu phó bảng, làm quan đến án sát sứ. Năm 1849 được cử làm phó sứ sang nhà Thanh. Những tác phẩm của ông: *Phương Đình dư địa chí, Chư kinh khảo ước, Chư sử khảo thích, Từ thư bị giảng Phương Đình tuỳ bút lục, Phương Đình thi loại, Phương Đình thi văn tập,* đều viết bằng chữ Hán. Nguyễn Văn Siêu là một vị quan thanh liêm, cụ có công trong việc bảo tồn các giá trị văn hoá dân tộc, đặc biệt đối với Hà Nội.

Nhà thờ Nguyễn Văn Siêu đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 12.12.1986.

156. NHÀ THỜ NGUYỄN THỰC

Nhà thờ Nguyễn Thực (Thật) ở thôn Vân Điềm, xã Vân Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Nhà thờ họ Nguyễn xây dựng vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVII. Trước kia có 2 toà kiến trúc kiểu chữ nhị. Năm 1862 bị bọn nghịch đảng đến đốt cả làng và nhà thờ. Sau đó dòng họ xây lại kiểu chữ nhất một toà 5 gian và tồn tại đến nay. Vào năm 1987-1990 nhà thờ được tu sửa lại.

Nhà thờ, thờ ông Nguyễn Thực (1553-1637) và con cháu. Nguyễn Thực lúc nhỏ tên là Bảo. Năm 1594 ông đỗ tiến sĩ, khi ông 41 tuổi, được vua Lê ngự bút đổi tên là Nguyễn Thực, được bổ làm quan qua nhiều chức vụ, được phong tước Khánh Xuyên tử, Khánh Xuyên bá, Phương La hầu (1610), Lan Quận công (1627). Ông lần lượt giữ nhiều trọng trách trong triều: tả thị lang Bộ Lễ (1610), Hình bộ thượng thư kiêm hàn lâm viện thị độc, trưởng Hàn lâm viện (1618), đông các đại học sĩ (1621), thiếu phó (1627); thiếu uý quốc lão, tham dự triều chính (1632) lại được tặng: thái bảo thượng trụ quốc thượng trật. Năm Giáp Tuất (1634) làm Hộ bộ thượng thư, thái phó chí sĩ. Ông mất năm 1637 tại nhà riêng ở Vân Điềm ngày 14.11 âm lịch, thọ 84 tuổi. Triều đình nghỉ việc 3 ngày để tang, ông được tặng chức thái tể, đặt thuỵ là Trung Thuần.

Con trai ông là Nguyễn Nghi sinh 1588, đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Mùi (1619) làm quan đến chức thượng thư Bộ Hình (1642), thượng thư Bộ Lễ (1644), thượng thư Bộ Lại, dương quận công, thiếu phó. Mất năm Đinh Dậu (1657), thọ 70 tuổi. Triều đình bãi triều 3 ngày truy tặng hàm thái phó, thuỵ là Cung Ý.

Hai cha con Nguyễn Thực đã đóng góp nhiều công lao trong việc trị quốc, dẹp loạn, phát triển văn học, ngoại giao của đất nước, được người đời rất trọng vọng.

Nhà thờ đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 18.1.1993.

157. LĂNG MỘ, NHÀ THỜ NGUYỄN TRỌNG HỢP

Nhà thờ và lăng mộ Nguyễn Trọng Hợp ở thôn Kim Lũ (còn gọi là làng Lủ), xã

Đại Kim, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ 2004 xã Đại Kim chuyển thành phường của quận Hoàng Mai.

Nguyễn Trọng Hợp (1834- 1902), nguyên tên là Huyện, tự là Quý Bình, hiệu Kim Giang, người làng Kim Lũ, xã Đại Kim, huyện Thanh Trì. Cha ông đỗ cử nhân được bổ làm ngự sử đạo Bình Phú. Ông từ nhỏ ở quê, lớn lên đi học tại Hà Nội, là học trò Vũ Tông Phan (1804-1862) và tiến sĩ Nguyễn Văn Lý (1790-1860). Ông đỗ tiến sĩ năm 1865, làm quan dưới 7 triều vua, (Tự Đức, Dục Đức, Hiệp Hoà, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái) đã từng trải qua nhiều chức vụ quan trọng: thượng thư Bộ Lại, đại thần cơ viện mật văn minh điện đại học sĩ, phủ doãn Thừa Thiên, tuần phủ Hà Nội, kinh lược sứ Bắc Kỳ ...

Ông luôn tỏ ra là một vị quan có học vấn sâu rộng, lịch lãm, thanh liêm, cương trực, rất tận tuỵ với công việc. Ông là người có tư tưởng đổi mới về kinh tế, văn hoá, ngoại giao. Ông cũng là người trước tác, viết văn, làm thơ. Sau khi ông mất, vua cho phép lập đền thờ ông.

Hiện nay nhà thờ ông theo hình chữ nhị, nhà tiền tế 3 gian 2 chái, xây kiểu đầu hồi bít đốc, tay ngai. Hậu cung 3 gian 2 chái. Cách nhà vài trăm mét là lăng mộ Nguyễn Trọng Hợp, nằm sát bờ sông Tô Lịch. Lăng có lối vào, bệ thờ, phần mộ và nhà bia nằm theo trục bắc - nam. Văn bia do thám hoa Vũ Phạm Hàm viết chữ, nội dung ca ngợi đạo đức, nhân cách Nguyễn Trọng Hợp.

Lăng, mộ, nhà thờ đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 5.9.1994.

158. ĐÌNH, CHÙA THÔN NHA

Đình, chùa thôn Nha thuộc xã Long Biên, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Từ 2004 xã Long Biên chuyển thành phường của quận Long Biên.

Đình thôn Nha còn lưu giữ được cuốn thần phả về Linh Lang đại vương do hàn lâm đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc thứ nhất (1572), một cuốn ghi sắc phong thần của các đời vua Cảnh Hưng, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, các bài văn tế và danh sách các quan chức, các nhà khoa bảng của làng từ đời Lê đến cuối thế kỉ XIX.

Đình thôn Nha thờ 3 vị có công với nước là: Đô Thống đại vương và Xuyên Ho công chúa đã từng giúp vua Lê Đại Hành chống quân Tống xâm lược năm 981, Linh Lang thời Lý có công chống giặc phương Bắc thế kỉ XI.

Đình thôn Nha toạ lạc trên một khu đất bằng phẳng trên sườn đê tả ngạn Sông Hồng. Đình được xây theo hình chữ tam, quay mặt về hướng nam. Đại đình có 5 gian, trung đình có 3 gian, cung cấm có 3 gian được xây kiểu tường hồi bít đốc tay ngai. Kết cấu các bộ vì kèo vững chắc theo kiểu "thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ chuyền".

Điêu khắc trang trí trên các bộ khung nhà mang sắc thái riêng. Hậu cung được bào trơn; trung đình được chạm khắc đơn giản các đề tài mây, lá, rồng, với kĩ thuật chạm nổi, thân kẻ và bẩy được chạm sâu các hình rồng lá, rồng mây. Bốn đầu dư dưới câu đầu ở hai vì giữa được trang trí rồng với kĩ thuật chạm nổi, chạm bong nhiều lớp, dáng khoẻ chắc, có phong cách nghệ thuật điêu khắc đầu thế kỉ XIX.

Chùa thôn Nha còn có tên gọi là chùa Cổ Linh. Chùa được xây dựng trên một khu đất cao, quay mặt về hướng bắc. Kiến trúc chùa theo kiểu chữ đinh gồm có tiền đường, thiêu hương, thượng điện. Thiêu hương và thượng điện được nối liền thành một nếp nhà dọc gắn với tiền đường. Bao quanh các nếp nhà có tường gạch.

Nhà tiền đường gồm 5 gian 2 chái. Tiền tế là một nhà gạch 7 gian, đều được xây kiểu tường hồi bít đốc tay ngai. Kết cấu các vì kèo chính "thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ", các vì bên có dạng "dạng chồng bẩy hiên", những vì hồi làm kiểu kèo cầu quá giang. Trên các bộ khung nhà được trang trí các loại hoa văn rồng lá, cây cối vân mây, đài sen được chạm nổi, chạm bong kênh trên các câu đầu, rường kẻ bẩy hiên.

Chùa có 25 pho tượng Phật, trong số này 11 pho tạc từ thời Lê (thế kỉ XVIII) và 14 pho thời Nguyễn (thế kỉ XIX). Các pho tượng thời Lê trung hưng có khuôn mặt dẹt, ngực nở eo thắt, tư thế thoải mái, đài sen nở rộng theo thế ngồi, cánh sen dầy mập. Các pho tượng thời Nguyễn có khuôn mặt dầy mập, to, mũi cao, tư thế hơi gò bó, các mô típ trang trí trên mũ, áo, quần rất phổ biến trong nghệ thuật điêu khắc thế kỉ XIX. Tuy các pho tượng có niên đại tạo tác sớm muộn khác nhau song đều mang những nét chung của điêu khắc dân gian. Đình và chùa thôn Nha cũng lưu giữ được nhiều di vật quý bằng đồng, gỗ, men sứ...

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 28.9.1990.

159. ĐÌNH NHÂN HOÀ, CHÙA PHÚC LÂM

Đình, chùa Nhân Hoà thuộc thôn Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình Nhân Hoà là ngôi đình cổ xây dựng từ thời Lê. Đình thờ Đoàn Thượng và bà Triệu Thị Lã là bà phi thời Trần Nhân Tông (1278-1293). Cả hai người đều được phong thần, cấp đất, thờ cúng từ thời Trần.

Hiện nay đình có kiến trúc kiểu chữ đinh, bằng gỗ lim, gồm đại đình và hậu cung. Đại đình là ngôi nhà ba gian, bít đốc, phía trước có trụ biểu. Trong đình, gian giữa lát gạch, 2 gian bên được tôn cao làm chỗ ngồi.

Hậu cung gồm 2 gian. Cả đại đình và hậu cung đều làm kiểu chồng rường, các đầu

vẩy dại đình đều được chạm hoa lá, văn xoắn. Cửa hậu cung làm theo kiểu thượng song hạ bản, trên có y môn chạm rồng chầu. Đình Nhân Hoà còn giữ được nhiều đồ thờ tự và các sắc phong của các triều đại phong kiến.

Chùa Nhân Hoà có tên là Phúc Lâm tự, được dựng trên khoảnh đất thoáng đãng, trước sau có cây cổ thụ, có tam quan cao đẹp. Chùa gồm có tam quan, hậu cung, nhà mẫu, nhà thờ Tổ, nhà tăng và vườn tháp.

Kiến trúc chùa theo kiểu "nội công ngoại quốc" gồm 7 gian, với cột lim cao. Hậu cung nối với tiền đường. Cả tiền đường và hậu cung đều làm theo kiểu chồng rường, có bức cốn chạm rồng.

Chùa còn giữ được đầy đủ các tượng Phật được tạo tác từ thời Lê và sau này, tổng cộng 41 pho, trong đó có nhiều pho lớn và đẹp.

Đình và chùa còn giữ được nhiều đồ thờ tự có giá trị nghệ thuật bằng gỗ, sứ và đồng, ở chùa còn có bia đá, cây hương đá và 1 chuông.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

160. ĐÌNH NHẬT TÂN

Đình nằm sát đê Sông Hồng, thuộc phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Đình Nhật Tân được xây dựng từ xa xưa thờ đức thánh Linh Lang đại vương thời Trần. Ngôi đình có tiền thân từ ngôi điện Nhất Chiêu, sau được xây dựng lớn, mở rộng thành đình làng. Chính tại ngôi đình này tháng 12.1946 đã tổ chức lễ thành lập đội quyết tử quân của quận Lãng Bạc. Sau toàn quốc kháng chiến 19.12.1946, Liên khu I chọn đình là trạm tiếp tế cho mặt trận, vận chuyển lương thực, thực phẩm đồng thời là trạm cứu thương đón tiếp từ các nơi về và chuyển đi an toàn khu. Cũng chính tại đình, hồi 9 giờ sáng ngày 8.5.1960 đã được đón Bác Hồ về thăm và kiểm tra hòm phiếu của xã trong kì bầu cử đại biểu Quốc hội khoá II.

Đình Nhật Tân đã bị giặc Pháp đốt năm 1947, hiện chỉ còn lại toà cung thượng.

Toà cung thượng gồm 3 gian 2 chái, xây kiểu tường hồi bít đốc. Phía trước hiên xây nối thêm nếp nhà thấp hơn 3 gian 2 chái - kiểu bán mái che hiên. Toà chính kết cấu kiểu chồng rường giá chiêng và kèo cầu quá giang, cột trốn, mái lợp ngói tây, vì nóc đắp kiểu bờ đinh, hai đầu đốc mái hạ đắp hình nghê, bờ đình mái thượng đắp lương long chầu nguyệt.

Đình còn lưu giữ những di vật có giá trị như tấm bia đá niên hiệu Hoằng Định 3 (1603), tám bộ long ngai, bài vị thời Lê, 36 đạo sắc phong từ thời Lê đến thời Nguyễn, bức trâm chép thơ bằng chữ thảo thếp vàng và nhiều đồ thờ tự quý.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 25.1.1994.

161.CHÙA NHỔN

Chùa Nhổn (nằm ngay cạnh chợ Nhổn) thuộc xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Chùa Nhổn có tên chữ là "Càn Phúc tự". Kiến trúc của chùa bao gồm tiền đường, thượng điện, nhà tổ, nhà hậu.

Tiền đường gồm 5 gian, thượng điện 3 gian nối với gian giữa của tiền đường. Bộ vì mái kiểu thượng chồng rường hạ kẻ bẩy, các kết cấu gỗ chủ yếu bào trơn đóng bén hoặc chạm khắc hoa lá đơn giản. Hệ thống tượng pháp của chùa khá phong phú và độc đáo. Đáng chú ý trong số tượng của chùa là bộ Di Đà Tam Tôn và Hoa Nghiêm Tam Thánh. Các pho tượng được tạc trong tư thế ngồi bán kiết già trên toà sen, áo với nhiều nếp mềm mại. Trên ngực, bụng, vai và mũ được chạm nổi các bông cúc mãn khai lớn hết sức cầu kì. Về mặt các pho tượng từ bi tạo nên cảm giác ẩn chứa những sức mạnh siêu hình.

Chùa Nhổn ngoài hệ thống tượng pháp còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý như ngựa gỗ, chuông đồng...

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4. 1992.

162. ĐỀN NỘI AM

Đền Nội Am thuộc thôn Nội Am, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đền dựng sau khi Nguyễn Phục mất và được phong làm thành hoàng làng năm 1470. Sắc phong sớm nhất ghi niên hiệu Dương Hoà 3 (1637).

Đền có tiền tế và hậu cung, mặt bằng hình chữ đinh. Tiền tế 3 gian 2 chái, làm kiểu đầu hồi bít đốc. Hậu cung 2 gian. Trong đền hiện còn lưu giữ được 34 đạo sắc trong đó 17 đạo đời Lê, 2 đạo đời Tây Sơn, 13 đạo đời Nguyễn.

Đền thờ thành hoàng làng là Nguyễn Phục. Nguyễn Phục còn có tên là Tùng Giang. Ông vốn người Đoàn Lâm, huyện Gia Phúc (nay thuộc Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương); mẹ ông họ Nguyễn quê ở Nội Am. Ông đỗ tiến sĩ khoa Quý Dậu (1453), ra làm quan, được cử vào sứ bộ sang Trung Quốc 3 lần. Ông đã học được nghề trồng dâu nuôi tằm đem về dạy cho dân ta, vì vậy ông còn được phong là tổ sư nghề tằm tơ Việt Nam. Ông làm quan thanh liêm, sau khi mất (1470) vua Lê Thánh Tông cho lập đền thờ ở nhiều nơi, phong hiệu là Đông Hải đại vương, do ông đã được giao việc vận chuyển lương thực đánh Chiêm Thành.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 22.3.1988

163. ĐÌNH PHẠM TU

Đình Phạm Tu là tên gọi theo vị thần được thờ, nhân dân địa phương còn gọi là

đình Ngoại để phân biệt với đình Nội thờ Chu Văn An. Đình ở thôn Trung, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Theo truyền thuyết, ngay sau khi Phạm Tu mất (8.545), vua Lý Nam Đế sai thái quan cùng triều quan xem xét công trạng rồi phong tặng là Long Biên hầu, làm bản cảnh thành hoàng, sắc cho bán hương là thang mộc ấp, sai làm miếu phụng sư lưu truyền mãi mãi. Theo tấm bia "Trung thôn kí sự thạch bi", năm 1872 xã yêu cầu dân làng dỡ bỏ ngôi đình để gộp xây một miếu chung cho cả ấp. Sau đó đời sống nhân dân sa sút, đến năm 1898 các vị chức sắc, kì mục trong làng đã cùng với dân xây dựng lại ngôi đình. Kiến trúc đình hiện nay cơ bản còn giữ hình dạng của lần xây dựng đó.

Phạm Tu sinh ngày 10.3.476 tại thôn Văn, xã Thanh Liệt. Ông đã cùng nhân dân trong làng đứng lên tham gia khởi nghĩa Lý Bí, đánh đuổi quân đô hộ là Tiêu Tư lập nước Vạn Xuân. Ông lại có công trong cuộc đánh đuổi giặc Lâm Ấp. Trong trận chiến chống quân xâm lược nhà Lương ông đã anh dũng hi sinh.

Hiện nay trong di tích còn bảo tồn được nhiều di vật quý như: hai bức y môn trang trí hình tứ linh, tứ quý, ba bức hoành phi, bảy tranh thờ, hai lộc bình sứ đời Thanh, một long án, một long ngai, một bài vị, một đôi hạc gỗ, một tấm bia đá: "Thọ đàn bi kí", bảy sắc phong, một cuốn ngọc phả, bốn đôi câu đối.

Đình xây dựng trên một khu đất cao giữa cánh đồng, quay mặt về hướng đông nam trông ra đầm nước rộng phía trước.

Kiến trúc chia làm hai bộ phận: đình và thọ đàn.

Đình Ngoài có kiến trúc hình chữ đinh. Đại đình xây kiểu đầu hồi bít đốc tay ngai. Phía trong, các vì làm theo kiểu vì kèo quá giang. Các bức cốn trang trí rồng mây. Hậu cung gồm 2 gian nhà nhỏ vì làm kiểu chồng rường giá chiêng, hậu cung xây ba bệ gạch để đặt các khám thờ bằng gỗ sơn son. Trong khám đặt chân dung Phạm Tu và tả hữu cùng các nàng hầu.

Hằng năm, vào ngày sinh (3.3 âm lịch và ngày hoá 20.7 âm lịch) của thần, dân làng đều có lễ cúng. Lễ hội có lễ tế rước rất linh đình, các nghi thức tương tự như nghi lễ cúng rước thường thấy ở các đền thờ thần như rước cờ đại, cờ ngũ hành đuôi nheo, long ngai, bài vị, long án.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc ngày 21.1.1989.

164. CHÙA PHỔ GIÁC

Chùa Phổ Giác ở cuối phố Ngô Sĩ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. Có người giải thích tên chùa Phổ Giác có nghĩa là phổ cập và giác ngộ Phật pháp cho các Phật tử. Chùa còn có tên là chùa Tầu, vì nơi đây trước vẫn là Tầu voi, nơi huấn luyện các voi chiến của triều đình.

Ngoài thờ Phật, thờ Mẫu như chùa khác, chùa còn thờ cả Phan Cảnh Điệp, 1 người luyện voi giỏi thời vua Lê chúa Trịnh. Tương truyền Phan Cảnh Điệp là người xứ Nghệ, cháu 17 đời đạo sĩ Vinh quận công nhà Tiền Lê. Hồi Lê Hiển Tông (1740-1786) có 1 con voi sổng phá chuồng, chạy tới Trường Thi phá phách lung tung, làm dân sợ hãi. Chúa Trịnh bèn ra lệnh ai có tài bắt được voi quay về chuồng sẽ trọng thưởng. Phan Cảnh Điệp liền tới ngay, nhẩy lên lưng voi, dùng búa sắt đánh vào đầu, tỏ rõ uy lực, buộc voi phải quay về trước điện Kính Thiên. Chúa Trịnh thấy thế mừng lắm, trọng thưởng, thăng làm đội trưởng, phong hàm lục phẩm. Sau này, ông còn cưỡi voi xông vào phá giặc nhiều trận nên được phong quận công. Ông nhận tước nhưng không làm quan mà lại vào chùa thụ giới và niệm Phật. Tấm bia ở chùa dựng năm Cảnh Hưng 3 (1742) có đoạn nói rất rõ về vai trò của voi trong chiến trận và vai trò của quận công trong việc luyện voi giỏi ra sao...

Ngoài tượng Phật, chùa còn lưu giữ gần 30 bức hoành phi, câu đối rất phong phú cả về nội dung và hình thức. Đặc biệt ở bên trong hậu cung lại là một pho tượng chân dung của quận công Phan Cảnh Điệp.

Trong chùa có chuông, bia đá, ngựa đá, bài vị, khám thờ, nhang án. Tổng số tượng tròn ở chùa chính, nhà mẫu, nhà tổ là 37 pho, 13 bia đá, 3 chuông đồng cùng nhiều đồ quý giá khác.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1991.

165. KHU DI TÍCH PHÙ ĐỔNG

Di tích thuộc xã Phù Đổng (tên nôm là làng Gióng, huyện Gia Lâm, Hà Nội), nằm trên bờ Sông Đuống cách Hà Nội 17km, là quê hương người anh hùng truyền thuyết đã đánh tan giặc Ân vào thời kì Hùng Vương 6.

Vào thời đó, nước Văn Lang đang thanh bình thì giặc Ân ở phương Bắc đe doạ xâm lăng. Vua họp các quần thần để bàn cách chống giữ. Mọi người bàn tổ chức lễ cầu tổ tiên là thần Rồng. Trong giây lát, sấm chớp đùng đùng, một ông già cao lớn, đầu tóc bạc phơ hiện ra và nói rằng: trong 3 năm nữa giặc Ân sẽ sang chiếm, khi đó vua phải cho rao tìm người tài giỏi để đánh giặc, người đó sẽ xuất hiện và giúp vua dẹp tan quân giặc. Quả nhiên 3 năm sau, giặc Ân đem quân sang xâm chiếm nước ta, vua sai tướng Lý Công Dật đem đại quân lên phía bắc để chống giữ nhưng bị đại bại, Lý Công Dật phải rút chạy về đến kinh thành và tự sát. Vua lo sợ, nhớ lời dặn của thần, bèn cho sứ giả đi rao khắp nước để tìm người tài giỏi ra đánh giặc.

Thuở đó làng Phù Đổng có hai vợ chồng ông bà già đã 60 tuổi mà chưa có con. Sau một đêm mưa gió sấm chớp, sáng hôm sau bà ra thăm vườn, thấy có một dấu chân to kì lạ, bà bèn ướm chân vào, sau đó tự nhiên có mang và sinh ra một người con trai. Đứa bé lên 3 tuổi vẫn chưa biết ngồi, biết nói. Khi nghe tin sứ giả rao tìm người tài giỏi ra giúp nước, đứa bé bỗng nói được với mẹ, bảo cho gọi sứ giả vào.

Khi sứ giả vào, cậu bé nói: "Nhà ngươi về tâu với vua, rèn cho ta một con ngựa sắt cao 18 thước, một gậy sắt dài 7 thước và một cái mũ sắt mang đến cho ta, ta sẽ dẹp tan lũ giặc đó". Từ đó cậu bé ăn rất khoẻ, lớn nhanh như thổi, nhà không đủ nuôi, dân làng phải mang lương thực đến giúp. Quân giặc đã kéo đến vùng Trâu Sơn thuộc huyện Tiên Du (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh). Vừa lúc đó sứ giả mang ngựa sắt, roi sắt và mũ sắt đến. Cậu bé vươn vai trở thành một tráng sĩ cao lớn, mặc áo giáp sắt, đội mũ sắt, cầm roi sắt rồi nhảy lên ngựa sắt dẫn quân đi đánh giặc. Ngựa sắt phun lửa thiêu cháy quân giặc, Thánh Gióng ngồi trên mình ngựa dùng roi sắt quật hết toán giặc này đến toán giặc khác. Khi roi ngựa gãy, Thánh Gióng còn nhổ những bụi tre bên đường quật giặc. Tướng giặc bị chết, quân giặc tháo chạy. Sau khi dẹp xong giặc, Thánh Gióng đến hồ nước ở làng Xuân Tảo (xã Xuân Đỉnh, Từ Liêm ngày nay) tắm rồi ăn cơm nắm, sau đó lên ngựa đi đến núi Vệ Linh, Sóc Sơn rồi bay lên trời. Vua Hùng phong là Phù Đổng Thiên Vương. Vua Lê Đại Hành phong là thượng đẳng thần. Vua Lý Thái Tổ phong là Xung Thiên Thần Vương. Dân bốn xã Phù Đổng, Phù Dực, Đổng Xuyên, Đổng Viên cùng thờ thần.

Khu di tích Phù Đổng gồm: đền Thượng, đền Hạ, miếu Ban, Cố Viên, Giá Ngự, mộ Trần Đô Thống và chùa Kiến Sơ.

Đền Thượng. Tương truyền đền đã có từ thời Hùng Vương, được xây dựng trên nền nhà cũ của ông Gióng và được tu bổ thêm khi Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long vào đầu thế kỉ XI. Đền Thượng to và đẹp. Trước đền có ao rối để tổ chức múa rối nước hằng năm vào ngày hội. Giữa ao có nhà thuỷ toạ. Thuỷ toạ được xây kiểu mái chồng, bên trong có nhiều bức chạm trổ trên gỗ các cảnh sinh hoạt: người chăn dê, người thổi ống xì đồng... Đền được xây ở ngay dưới chân đê. Phía trước là một sân gạch và tam quan. Tam quan được xây dựng vào cuối thế kỉ XIX. Phía trước thềm có đôi rồng đá, có nét chạm khoẻ và phóng khoáng, phía sau có đôi sư tử đá đều được tạo tác vào năm niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 1 (1705). Nhà thiêu hương cũng được xây như nhà thuỷ toạ nhưng nhỏ hơn. Nhà tiền tế liền đó; gồm 2 nhà: nhà ngoài và nhà trong.

Nhà ngoài do điển quận công Nguyễn Huy (1610-1675), người làng Phù Dực đứng ra xây dựng. Nhà trong do trạng nguyên Đặng Công Chất, người làng Phù Đổng đứng ra tôn tạo cũng vào thời Lê trung hưng. Ở bậc thềm vào cung của nhà tiền tế có 39 viên đá xanh kích thước 30 x 20 x 10cm, mỗi viên có chạm hình rồng 4 chân.

Trong hậu cung gồm 12 gian có tượng Thánh Gióng cao 3m, hai bên có 6 tượng quan văn, quan võ; 2 phỗng quỳ và 4 viên hầu cận. Trong đền có ngai thờ chạm trổ tinh vi, được làm từ thế kỉ XVII, đôi choé sứ cổ tương truyền là của bà Chúa Chè Đặng Thị Huệ (vợ Trịnh Sâm) cúng tiến, bình hương, nghê đồng, hai thanh kiếm. Đền còn lưu giữ được 21 đạo sắc phong (thời Lê 12 đạo, thời Tây Sơn 3 đạo, thời Nguyễn 6 đạo); cổ nhất là đạo sắc phong năm Đức Long thứ 5 (1634).

Trong đền còn có một số câu đối của các danh nhân cúng tiến. Câu đối của anh em Nguyễn Du viết:

"Thiên giáng thánh nhân bình Bắc địch
Địa lư thần tích trấn Nam bang"

Tạm dịch:

Trời sinh bậc thánh trừ giặc Bắc,
Đất giữ oai thần trấn cõi Nam.

Câu đối của Cao Bá Quát:

"Phá giặc đản hiểm tam tuế vãn,
Đằng vân do hận của thiên đế"

Tạm dịch:

Ba tuổi diệt thù vẫn hiểm là còn muộn
Chín tầng mây vượt vẫn hận là chưa cao.

Đền Mẫu. Còn gọi là đền Hạ, tên chữ là Khánh Quang điện, đền làm ở ngoài đê, là nơi thờ bà mẹ Thánh Gióng. Trước đây được thờ chung ở đền Thượng nhưng đến năm Chính Hoà thứ 4 (1683), được lập đền thờ riêng ở thôn Ngô Xá, mười năm sau lại được dời về chỗ hiện nay. Đền Hạ đã được sửa chữa nhiều lần. Đền được xây trên một nền cao 7 bậc, phía trước là một sân nhỏ và tam quan. Trong đền có đôi phỗng đá, một bộ đài bạc và hai bình hương đá.

Miếu Ban. Miếu ở phía tây đền Thượng, trong xóm Ban. Tên chữ là Dục Linh tự. Miếu cũng thờ mẹ Thánh Gióng. Tương truyền đây là nơi Thánh Gióng ra đời. Sau miếu có một cái giếng, giữa giếng có nổi lên một mô đất. Tương truyền Thánh Gióng ra đời ở đây và được tắm ở nơi này. Xưa còn một liềm đá dùng để cắt rốn cho Thánh Gióng nhưng nay không còn nữa.

Cố Viên. Ở phía đông bắc đền Mẫu, là khu vườn cũ của mẹ Thánh Gióng. Tương truyền mẹ Thánh đã đến hái rau và ướm chân vào vết chân khổng lồ rồi sinh ra Thánh. Tại đây có một cây hương (một nhà nhỏ để thắp hương) bên cạnh là tảng đá in dấu chân người khổng lồ đã giẫm nát vườn rau và một tấm bia nhỏ có dòng chữ "Đổng Viên Thánh Mẫu cô trạch" (nhà cũ của Thánh Mẫu trong vườn Đổng).

Giá ngự. Gồm một bệ gạch và hai cột trụ, được xây vào đầu thế kỉ XX, là chỗ dân làng kéo ngựa thờ từ đền Thượng đến và dừng lại để múa cờ.

Mộ Trần Đô Thống. Mộ ở xóm Vân Hang, trước đền Thượng. Tương truyền, Đô Thống là một tướng của Thánh Gióng, người làng Phù Dực đã dẫn đạo quân tiên phong đi chống giặc Ân. Mộ được xây gạch ở bãi ngoài sông.

Chùa Kiến Sơ. Chùa ở gần đền Thượng. Tương truyền do nhà sư Võ Ngôn Thông, người Trung Quốc, thời Đường sang tu ở đây và lập ra phái Thiền Tông trong Phật giáo nước ta. Lý Công Uẩn thuở nhỏ đã đến ở chùa này và được Thánh Gióng báo mộng sau sẽ làm thiên tử. Bài thơ báo mộng như sau:

"Nhất bát công đức thuỷ,
Tuỳ duyên hoá thế gian
Quang quang trùng ảnh chiếu
Một ảnh nhật đăng sơn".

Bốn câu báo mộng có nghĩa là triều Lý sẽ lên làm vua được 8 đời, đem lại hoà bình và thịnh vượng. Nhà Lý sẽ chấm dứt khi nào có vua mang chữ nhật (mặt trời) trên chữ sơn (núi). Chính vì vậy khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua đã cho tu sửa mở mang đền Gióng và cả ngôi chùa mình đã ở. Chùa có các pho tượng tương truyền là tượng Võ Ngôn Thông, Lý Công Uẩn, Lão Tử, Khổng Tử. Dọc hành lang là 18 vị La Hán.

Hội Gióng được tổ chức vào ngày mồng 9.4 âm lịch hằng năm. Có câu ca:

"Ai ơi mồng chín tháng tư
Không đi hội Gióng cũng hư cả đời".

Trước ngày lễ chính, dân làng tổ chức nhiều trò chơi như vật, chọi gà, đánh cờ và hát ải lao. Đây là một điệu dân ca rất cổ, ban đầu thì hát bằng tiếng Lào, sau chuyển sang hát bằng tiếng Việt. Bài hát có những câu sau:

"Nhớ xưa thứ sáu Hùng Vương,
Hai mươi tám tướng cường nữ nhung,
Xâm thương cậy thế khoe hùng
Quân mã sang đóng chặt một vùng Vũ Ninh
Giời sai thánh tượng giáng sinh
Giáng về Phù Đổng ẩn hình ai hay,
Mới lên ba tuổi thơ ngây
Nghe vua cầu tướng ngay rầy ra quân.
Gọi sứ phán bảo ân cần
Gươm vàng ngựa sắt để binh túc thì.
Thánh lương khi ấy ra uy,
Nửa chiều sấm sét tức thì giặc tan.
Áo nhung cởi lại Linh Sơn
Thoát đà thoát nợ trần hoàn lên tiên...

(Theo Nguyễn Văn Huyên)

Hội Gióng với những lễ tiết rất phong phú, là một nghi thức thờ cúng anh hùng dân tộc, một cuộc diễn xướng tổng hợp nhắc lại sự tích anh hùng của ông Gióng dẹp giặc Ân.

Đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1991.

166. ĐỀN PHÙ ỦNG VỌNG TỪ

Đền Phù Ủng vọng từ (đền thờ vọng thành hoàng làng Phù Ủng) ở số nhà 25 phố Lý Quốc Sư, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Theo những sắc phong, thần phả lại ở đền, nhất là những sắc phong thời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) đã cho biết đền được dựng muộn nhất vào thế kỉ XVIII. Đến năm 1946, giặc Pháp ném bom làm sập bái đường, sau đó nhân dân đứng ra làm lại. Kiến trúc hậu cung hiện còn mang dấu ấn thời Nguyễn (thế kỉ XIX). Di tích là một tổng thể hợp thành từ nhiều kiến trúc độc lập. Hiện tại, đền có tam quan, hai dãy nhà ngang và đền chính, có hình chữ đinh. Cổng đền nằm sát hè đường phố Lý Quốc Sư. Cổng được xây gạch, cửa chính xây kiểu chồng diêm, hai tầng mái, mặt trước đắp nổi 4 chữ Hán lớn: "Phù Ủng vọng từ". Qua cổng tam quan tới sân gạch vuông dẫn vào đền, hai bên sân là hai dãy nhà giải vũ. Bái đường ba gian, hậu cung 2 gian, trang trí các đề tài quen thuộc như rồng mây. Trong di tích còn khá nhiều hiện vật, hoành phi, câu đối, tượng, long ngai, bài vị.

Phù Ủnglà quê hương của tướng quân Phạm Ngũ Lão, người đã có nhiều đóng góp trong cuộc đấu tranh chống quân Nguyên thời nhà Trần. Khi ông mất, vua Trần Minh Tông đã nghỉ chầu 5 ngày và cho xây đền thờ Phạm Ngũ Lão ngay tại quê nhà (làng Phù Ủng, huyện Ân Thi, Hưng Yên) để tỏ lòng thương tiếc và ghi nhận công lao của ông.

Sau này, một số người làng Phù Ủng ra kinh thành Thăng Long làm ăn đã lập đền thờ và rước bài vị về thờ. Tương truyền đền Phù Ủng ở Thăng Long được đặt ngay trên mảnh đất đóng quân xưa của ông khi ông còn đương chức.

Đền Phù Ủngngoài việc thờ Phạm Ngũ Lão còn thờ đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo) vừa là bố vợ của Phạm Ngũ Lão (Trần Hưng Đạo gả con gái nuôi cho Phạm Ngũ Lão) vừa là vị tướng tài ba, có công phát hiện tài năng của Phạm Ngũ Lão đồng thời thu nạp Phạm Ngũ Lão vào đội quân chống xâm lược và đào tạo ông thành một vị tướng, dũng mãnh. Bên cạnh tượng Phạm Ngũ Lão, Trần Hưng Đạo, đền còn thờ vợ Phạm Ngũ Lão và Thuỷ Tiên công chúa.

Đền đã được Bộ văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá ngày 16.11.1988.

167. ĐÌNH PHÚ DIỄN

Đình Phú Diễn nằm ở bờ nam Sông Nhuệ, thuộc xã Hữu Hoà, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Phú Diễn là một thôn của xã Hữu Hoà.

Đình thờ 2 thành hoàng làng là hoàng đế Lê Đại Hành (980-1005) và 1 vị tướng của người là Trần Thông quê ở Phú Diễn.

Truyền thuyết dân gian ở vùng này vẫn thường nhắc mãi sự kiện vua Lê Đại Hành trên đường hành quân lên phía bắc chống giặc đã dừng chân tại đây và săn bắn. Sau lần đó, làng mang tên "Đại Hành" một thời gian dài để ghi nhớ mãi nhân vật được tôn kính nhất lúc bấy giờ. Trong đình hiện vẫn còn giữ được cuốn thần phả "Phú Diễn Lê đế phả lục" do Hàn lâm đông các học sĩ Nguyễn Bính soạn năm 1572 và sao lại năm 1710 ghi chép khá tỉ mỉ về sự nghiệp của Lê Đại Hành.

Ngôi đình tuy không lớn nhưng khá đẹp. Công trình có 2 cột biểu lớn, xây cách nhau 2,4cm, trên đỉnh cột là 1 trái giành do 4 chim phượng chụm đuôi vào nhau tạo thành, dưới có 4 đầu rồng hướng mặt về 4 góc. Sát chân cột có 2 con sấu bằng đá quay mặt vào nhau.

Sau cột là sân gạch dẫn vào nhà đại đình. Trong sân, trên trục cửa chính có hai con nghê và hổ đá càng làm tăng thêm vẻ linh thiêng cho di tích.

Đại đình gồm 5 gian. Gian giữa bày hương án và đồ tự khí, 2 gian bên để trống, thuận lợi cho sinh hoạt văn hoá cộng đồng.

Hậu cung là một nếp nhà dọc 2 gian, nối với đại đình. Gian ngoài là các đồ tự khí, gian trong là cung cấm. Ngăn cách 2 gian là hệ thống cửa bức bàn được chạm công phu với đề tài tứ linh, tứ quý. Trong cung cấm là hai long ngai cùng một số đồ thờ tự khác.

Các mảng chạm khắc ở đình này thường được tập trung trên bề mặt các vì nhà. Trên các con rường và đầu xà thường chạm các hình lá, vân mây... ở các bẩy hiên là các hình đầu rồng, mũi nở, mắt lồi, râu và tóc kết thành đao nhọn bay về phía sau. Thân rồng có vẩy cá, rất phổ biến trong điêu khắc thời Nguyễn.

Chưa có niên đại chính xác của đình nhưng trong bia có nói tới việc sửa đình từ thời Gia Long thứ 6 (1807). Với hàng trăm năm tồn tại, đình còn bảo lưu được nhiều cổ vật quý như: 6 tượng thú vật bằng đá, hạc gỗ, kiệu gỗ, hương án, long ngai, bát bửu, bát hương đều thuộc thế kỉ XVIII-XIX; 10 đạo sắc phong của các vua và 1 cuốn thần phả, 3 tấm bia cổ cùng nhiều hoành phi, câu đối.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

168. ĐÌNH PHÚ DIỄN

Đình Phú Diễn, thuộc thôn Phú Diễn, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình thờ thần Bạch Hạc Tam Giang, tên là Đào Trường, có công trong thời Hùng Vương, được phong làm Thổ lệnh quốc thông đại vương, trấn giữ kinh thành Bạch Hạc, chức Quốc trưởng lệnh đô, Lạc Long hầu đại tướng quân. Sau đó ông lại chỉ huy thuỷ quân đánh tan giặc ngoại xâm, và dẹp loạn ở vùng Hồng Châu (Hải Dương). Khi ông mất được phong là thượng đẳng phúc thần. Vua cho phép 172 làng lập đền thờ ông, Phú Diễn là một trong những nơi thờ ông. Kiến trúc đình theo kiểu chữ công, gồm đại đình, nhà cầu và cung cấm. Đại đình 5 gian, nhà cầu 2 gian, cung cấm 3 gian. Kiến trúc còn giữ được các cấu kiện gỗ theo lối cổ. Trên kiến trúc có trang trí hình tứ linh, rồng ổ, tứ quý, hoạt cảnh ca múa, v.v. có phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII. Di tích còn nhiều hiện vật quý như: long ngai, bài vị, hương án, sập, hạc, kiệu, mâm đồng, sắc phong, thần phả, bia đá.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 10.3.1994.

169. ĐÌNH PHÚ ĐÔ

Đình Phú Đô thuộc làng Phú Đô, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Theo thần phả của đình và lưu truyền trong nhân dân thì đình Phú Đô thờ Lý Thiên Bảo và Đinh Lễ, thời chống quân Minh đã cùng với Nguyễn Xí hoạt động quân sự ở vùng này.

Đình còn thờ Đinh Dự con của Đinh Lễ cùng vợ là Mãn Đường Hoa, là hai tổ sư của nghề ca trù được nhiều nơi thờ.

Đình gồm có nghi môn, phương đình, đại đình, hậu cung và tả hữu mạc.

Phương đình làm kiểu chồng diêm, các góc mái uốn cong, tám mái, trên đỉnh đắp bốn con phượng, có 4 cột gỗ lim to và 12 cột quân xây bằng gạch. Vì kèo kiểu chồng rường ở trên và các xà nách, cốn kẻ, xà đại ở dưới. Các đề tài chạm trổ là tứ linh, tứ quý.

Đại đình gồm 5 gian 2 chái, xây kiểu bít đốc. Vì kèo đại đình theo kiểu thượng rường hạ kẻ, mái phân thượng tam, hạ tứ trên 4 hàng chân. Về chạm trổ ở đại đình chủ yếu tập trung vào 2 vì gian giữa với các chi tiết văn mây và cúc tùng, cúc hoá long. Chính diện đại đình còn có cửa võng chạm rồng chầu mặt nguyệt. Nền lát gạch bát cổ.

Hậu cung nối với gian giữa đại đình kết cấu kiểu chữ đinh, gồm 3 gian, xung quanh xây tường bao. Các vì kèo hậu cung làm 2 kiểu, một thượng rường hạ bẩy và một kiểu thượng kèo hạ bẩy trên 4 hàng chân. Trong hậu cung đặt ngai thờ Lý Thiên Bảo ở chính giữa, bên phải thờ Thánh Cả và giá hương thờ Đinh Dự. Bên trái đặt ngai thờ bà Hoàng thái phi An Nhân và bà Tuyên phi Nguyễn Quý Tân.

Ngoài phần kiến trúc và nghệ thuật chạm khắc, đình còn giữ được thần phả về sự tích Lý Thiên Bảo và tổ sư giáo phường. Có 12 đạo sắc phong (3 thời Lê và 9 thời Nguyễn). Đồ gỗ thờ có bộ bát bửu, hương án, ngai, ngựa thồ và các bức đại tự, câu đối, kiệu bành, kiệu long đình, hạc...

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

170. ĐÌNH, ĐỀN, CHÙA PHÚ THỊ

Đình, đền, chùa Phú Thị ở thôn Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Làng Phú Thị còn gọi là làng Sủi nên đình, đền, chùa Phú Thị còn gọi theo tên làng Sủi. Chùa Sủi còn có tên chữ là Đại Dương tự, hoặc Đại Dương Sùng Phúc tự.

Theo truyền thuyết, chùa Đại Dương đã có từ rất sớm, năm 1066, nguyên phi Ỷ

Lan đã về cầu tự tại chùa này. Khi mới xây, chùa đã nổi tiếng là đẹp, sau khi bà Ỷ Lan về lại càng nổi tiếng hơn.

Đình Sủi có khởi nguồn từ ngôi đền cổ thờ tướng quân Đào Liên Hoa sống dưới thời Đinh Tiên Hoàng.

Đền Sủi thờ bà nguyên phi Ỷ Lan (?-1117), xây dựng sau khi bà qua đời.

Trải bao năm tháng, đình, đền, chùa Sủi đã được trùng tu sửa chữa nhiều lần lớn nhất vào các năm 1633, 1636, 1641, 1701, 1821.

Hiện nay di tích tập trung trên một khu đất cao, rộng rãi và bằng phẳng. Đình, đền, chùa xây kế tiếp nhau và liên hệ với nhau bằng hệ thống cửa ngách nhỏ bên trong. Di tích quay mặt về hướng đông, đình, chùa đặt theo thế "tiền thần hậu Phật" với các bộ phận kiến trúc dan vào nhau, cài răng lược. Bên ngoài là 2 cột biểu lớn, trước đền dành chỗ cho "rừng bia" bia tiến sĩ, bia công đức... của làng.

Đền thờ Ỷ Lan gồm tiền tế, phương đình và hậu cung. Đình gồm có toà đại đình 5 gian, hậu cung 2 gian. Chùa ở sau đình, có 2 dãy nhà ngang song song với hậu cung đình. Toà tam bảo hình chữ đinh với 5 gian tiền đường, 3 gian hậu cung.

Đình, đền, chùa Sủi còn giữ được nhiều trang trí kiến trúc và di vật các thế kỉ XVII, XVIII, XIX.

Đình thờ tướng quân Đào Liên Hoa. Theo thần tích, Đào Liên Hoa người Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá, lớn lên theo Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân thống nhất đất nước. Ông được phong Tây Vị đại vương, từng đứng đầu sứ bộ ta sang Trung Quốc cầu phong cho Đinh Bộ Lĩnh. Khi về nước được phong làm thống lĩnh thiên hạ, đốc thuỷ bộ binh, đốc thuỷ bộ binh mã đại tướng quân, dẹp loạn ở Vũ Ninh (Bắc Ninh) rồi đóng đại bản doanh ở làng Sủi. Ông có nhiều công lao và ân huệ với nhân dân địa phương. Khi ông mất, vua Đinh hạ chiếu phàm làng nào thuộc địa phận ngài cai quản đều được phép lập đền thờ. Hằng năm dân làng mở hội vào ngày 3.3 (âm lịch) để tưởng nhớ ông.

Đình, đền, chùa Phú Thị đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

171. ĐÌNH, CHÙA PHÙ XÁ ĐOÀI

Đình, chùa thuộc thôn Phù Xá Đoài, xã Phù Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Thôn Phù Xá Đoài có tên nôm là làng Nầm, nay vẫn gọi là Phú Nầm.

Đình thờ Lê Phụng Hiểu được thờ làm thành hoàng làng. Năm 1968 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về chúc tết nhân dân trong xã ở đình.

Đình làm thời Lê, dựng thượng lương năm Cảnh Hưng 37 (1776), bố cục chữ đinh.

Đình còn giữ được nhiều mảng chạm khắc và kiến trúc thế kỉ XVIII với các trang trí: tứ linh, tứ quý, hươu, nai, chuột và nhiều hiện vật nghệ thuật giá trị: sắc phong, hoành phi, câu đối, bia đá, ngai thờ, bài vị, kiệu bát cống, hạc, hương án, chuông,

sập... Chùa có tên chữ là Phúc Lâm tự. Chùa còn giữ được quả chuông đúc năm 1803 là do chùa trước bị hỏng vì hoả hoạn nên chuông được đúc lại. Chùa hình chữ công, kiến trúc còn giữ được một số mảng chạm khắc hoa dây, thực vật, tứ linh, tứ quý. Đáng chú ý là bộ tượng thế kỉ XIX: Kim Cương, Đức Ông, Thánh Tăng, Khuyến Thiện, Trừng Ác (Hộ Pháp), Bồ Tát, Cửu Long, Phạm Thiên, Đế Thích, v.v.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16.11.1991.

172. ĐÌNH, CHÙA PHÚC HẬU

Đình, chùa Phúc Hậu thuộc thôn Phúc Hậu, xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đình thờ Tam Lang đại vương, một công thần thời Lý. Theo ngọc phả thì Tam Lang là con Lý Khánh Vân, khi đó Lý Công Uẩn là con nuôi. Trong sự nghiệp xây dựng vương triều Lý, Ông có nhiều công, kể cả trong cuộc dẹp phản loạn của Đông Chinh Vương, Dục Thánh Vương, Vũ Đức Vương. Tam Lang đã cùng các triều thần tham gia việc trấn trì giữ yên việc nối ngôi của thái tử Phật Mã (Lý Thái Tông (1028-1054)). Tam Lang được phong ấp ở vùng Hậu Trại và sau mất ở vùng này nên được nhân dân thờ. Ngày nay Hậu Trại đổi tên là Phúc Hậu. Vì miếu thờ ngày xưa không còn nên dân Phúc Hậu thờ ở đình.

Thời Lê Thái Tổ sau khi bình định giặc Minh đã phong sắc là Hiển Ứng đại vương.

Hiện nay đình gồm có: đại đình 5 gian nối liền với hậu cung; trước đại đình có tam quan. đình theo lối kiến trúc gỗ truyền thống với những cột bằng gỗ và các mảng cốn, đầu dư, đầu bẩy ở đại đình đều được chạm trổ. Các mảng chạm còn nhiều chỗ giữ phong cách nghệ thuật thời Lê với những nét chạm trau chuốt nhưng mạnh và dứt khoát.

Đình Phúc Hậu còn giữ được nhiều đồ thờ có giá trị nghệ thuật và 19 đạo sắc.

Chùa Phúc Hậu còn có tên chữ là Phúc Thắng tự. Chùa ở về bên phải đình. Chùa được dựng trên nền cao hơn sân và nền đình nhưng quy mô kiến trúc nhỏ, có tường bao quanh.

Chùa kiến trúc theo kiểu chữ đinh có tiền đường và thượng điện cùng 3 gian 2 chái, 4 góc có đao cong. Các vì kèo theo kiểu quá giang, cột vuông bằng gạch, kiến trúc đơn giản. Sau tiền đường qua 1 khoảng sân hẹp đến thượng điện làm kiểu bít đốc tay ngai. Tường hậu xây kín, phía trước có kẻ hiên gác trụ xây, bên trong có vì kèo quá giang đỡ và kèo suốt. Chùa có một số mảng chạm.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.2.1994.

173. ĐÌNH, CHÙA PHÚC LÝ

Đình, chùa Phúc Lý thuộc xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình Phúc Lý thờ Bạch Hạc Tam Giang một vị tướng của Hùng Duệ Vương có

nhiều công đánh giặc phương Bắc, bảo vệ đất nước Văn Lang. Sau khi ông hoá, được đời sau suy tôn làm phúc thần.

Ngày 5.12.1895 cụ Đỗ Tránh Kiên người Tây Tựu lấy đình Phúc Lý làm cơ sở tập hợp lực lượng để cướp kho bạc Hà Nội cứu khổ cho dân. Sau vụ đó cụ bị Pháp xử chém tại Nhổn. Năm 1946 đình, chùa là nơi luyện tập của du kích và là nơi thành lập đội cảm tử quân.

Đình Phúc Lý có quy mô khá lớn. Ngoài cùng là khu vườn nhỏ dẫn vào ao vuông trước sân gạch lớn. Hai bên có hai dãy tả hữu mạc. Kiến trúc chính kiểu chữ công gồm đại bái, nhà cầu và hậu cung. Trang trí kiến trúc là các bức cốn chạm khắc rồng phượng. Các di vật gồm hương án, kiệu bát cống, kiệu vây tượng, bát bửu... có niên đại cuối thế kỉ XIX.

Chùa Phúc Lý trước đây có quy mô lớn nhưng do tiêu thổ kháng chiến nên kiến trúc bị thu nhỏ như hiện nay gồm cổng, nhà mẫu và khu thờ Phật. Kiến trúc không có gì đặc sắc nhưng chùa còn nhiều di vật có giá trị nghệ thuật như 15 pho tượng, 3 bức cửa võng chạm rồng chầu hoa cúc, một chuông đồng, v.v.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

174. ĐỀN PHÚC XÁ

Đền Phúc Xá thuộc xã Ngọc Thuỵ, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đền nằm ở ven đô tả ngạn Sông Hồng, cách cầu Long Biên khoảng hơn 1 km.

Đền Phúc Xá thờ Lý Thường Kiệt, vị anh hùng dân tộc đã có công đánh thắng quân Tống xâm lược ở phía bắc và quân Chiêm Thành ở phía nam.

Các tài liệu như *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* đều ghi Lý Thường Kiệt tên là Ngô Tuấn, người phường Thái Hoà, thành Thăng Long. Quả chuông chùa An Xá đúc năm Chính Hoà 11 (1690) cho biết An Xá là quê hương của Ngô Tuấn. Phúc Xá hiện nay có tên cũ là An Xá. Đền Phúc Xá còn bài vị thờ ông, chính là quê hương Lý Thường Kiệt. Do Sông Hồng lở bên hữu ngạn nên đền chuyển sang bên tả ngạn.

Đền còn thờ vợ chồng Đào Kỳ, Phương Dung và bốn vị công chúa không rõ sự tích. Đền Phúc Xá đã bị giặc Pháp phá huỷ trong Kháng chiến chống Pháp, mới được dựng lại, gồm có đại đình và một nhà giải vũ. Đền còn giữ được các sắc phong thời Lê trung hưng và thời Nguyễn.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 23.7.1993.

175. LĂNG PHÙNG HƯNG (BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG)

Lăng nằm trong khu vực Nhà máy Cơ khí Long Biên, phố Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội (trước là thôn Vạn Phúc, huyện Hoàn Long, Hà Đông).

Trên mặt lăng có 4 chữ "Phùng Hưng cổ lăng", hai bên có hai câu đối: "Anh hùng khai thác kham thiên cổ, phụ mẫu xưng hô hợp vạn dân" (Tạm dịch: công anh hùng mở mang đáng truyền lại nghìn thu, và tiếng gọi là cha mẹ hợp với lòng tôn kính).

Phùng Hưng người thôn Cam Lâm xã Đường Lâm thuộc Phong Châu cũ (nay là thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm, thành phố Sơn Tây, Hà Tây). Ông cha họ Phùng, đời đời làm quan lang ở châu Đường Lâm, nhà giàu và có uy tín lớn với nhân dân trong vùng. Anh em Phùng Hưng, Phùng Hải rất khoẻ, có sức vật trâu, đánh hổ, cõng thuyền nặng đi hàng chục dặm.

Khoảng năm 766-779, nhân lòng căm phẫn của dân trước bọn đô hộ Cao Chính Bình, hai anh em Phùng Hưng, Phùng Hải lãnh đạo nghĩa quân nổi dậy làm chủ đất Đường Lâm và một vùng rộng lớn xung quanh làm căn cứ đánh giặc. Phùng Hưng tiến quân xuống bao vây phủ Tống Bình. Cao Chính Bình bị thua, phát bệnh mà chết. Phùng Hưng vào phủ thành, tổ chức cai trị, mong xây dựng quyền tự chủ lâu dài. Sau 7 năm Phùng Hưng mất, con là Phùng An nối ngôi, tôn cha là Bố Cái đại vương. Hai năm sau nhà Đường cử Triệu Xương làm đô hộ An Nam, Phùng An đầu hàng, nước ta lại rơi vào ách đô hộ phương Bắc (791).

Phùng Hưng là một anh hùng dân tộc, tên tuổi và sự nghiệp của ông còn lưu mãi cùng đất nước.

Lăng đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 2.9.1991.

176. CHÙA PHÙNG KHOANG

Chùa có tên là Thanh Xuân tự, hoặc gọi theo tên làng là chùa Phùng Khoang trên mảnh đất, diện tích 5.880m^2. Di tích này thuộc xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Thời Lê gọi Phùng Quang thuộc xã Nhân Mục Môn, huyện Thanh Trì, trấn Sơn Nam Thượng. Năm 1723 cho nhập vào huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Thời Nguyễn đổi là xã Ngọc Trục, tổng Đại Mỗ phủ Hoài Đức tỉnh Hà Đông. Năm 1964 nhập vào huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Theo hai tấm bia khắc năm Đồng Khánh 2 (1887) và Bảo Đại 19 (1943) thì bà Nguyễn Ngọc Nha công chúa đã tạo dựng ngôi chùa ở ven đường để thờ Phật. Bà cũng có công xin cho Phùng Khoang có 1 phiên chợ riêng vào ngày 28 tết hằng năm do vậy chợ đó cũng có tên là chợ Chùa.

Tấm bia đá cổ nhất còn dựng ở chùa khắc năm Chính Hoà 13 (1692) đã nói "Thường xem đất Phật ở trời Nam xứ nào cũng có. Duy chỉ có chùa Thanh Xuân, thôn Phùng Khoang xã Nhân Mục là danh lam thắng cảnh lâu đời". Đến năm Tự Đức thứ 6 (1853) ông trưởng mục Nguyễn Huy Trâm cùng dân thôn dời chùa về phía nam, tu tạo 5 gian chính đường, 5 gian bái đường, 3 gian tam quan, tất cả đều lợp ngói, xung quanh có tường luỹ. Nay chùa còn đủ tam quan gác chuông, toà tam bảo, nhà tổ, nhà khách, nhà mẫu, nhà hậu và nhiều hoành phi câu đối thời Nguyễn, 24 pho tượng

Phật, Tổ, Mẫu và tượng bà Chúa là những tượng nghệ thuật khá tiêu biểu của thế kỉ XIX. Chùa có 6 tấm bia đá, 7 hoành phi, 3 chuông đồng lớn niên hiệu Gia Long 12 (1813), Tự Đức 31 (1878), Tự Đức 34 (1881).

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.199.

177. ĐÌNH PHÙNG KHOANG

Đình nằm giữa làng Phùng Khoang trên mảnh đất, diện tích 3.038m^2.

Phùng Khoang còn gọi nôm là làng Khoang, thuộc xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Thời Lê gọi là Phùng Quang thuộc xã Nhân Mục Môn, huyện Thanh Trì, trấn Sơn Nam Thượng. Năm 1723 cho nhập vào huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Thời Nguyễn đổi là xã Ngọc Trục, tổng Đại Mỗ phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông.

Năm 1964 nhập vào huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình thờ Đoàn Thượng, một danh tướng đời Lý. Ông là người Hồng Châu (Hải Dương). Khi nhà Lý mất ngôi về tay nhà Trần, Đoàn Thượng đã chiếm giữ Hồng Châu chống lại nhà Trần. Sau khi ông mất, nhân dân nhiều địa phương thờ ông để nêu cao tinh thần trung liệt. Tổng số 72 nơi thờ, trong đình còn nhiều đôi câu đối ca ngợi sự nghiệp của ông.

Đình được xây dựng khá sớm, gắn bó với cảnh sắc và con người Phùng Khoang. Trong đình còn những mảng chạm khắc thời Lê, các bản sắc phong sớm nhất vào niên hiệu Lê Chính Hoà 19 (1698).

Văn bia cho thấy đình được tu sửa lớn vào các năm 1721, 1758, 1805. Đình có quy mô lớn, nhiều hiện vật có giá trị nghệ thuật như nhang án, kiệu, long đình, ngai, bài vị.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1991.

178. CHÙA PHỤNG THÁNH

Chùa Phụng Thánh hiện nay ở ngõ Cống Trắng, phố Khâm Thiên, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chùa Phụng Thánh cũng như làng Phụng Thánh được lí giải bằng truyền thuyết liên quan đến vương triều Lý (1010-1225).

Vào thế kỉ XII có một công chúa rất xinh đẹp, nàng quan tâm đến đời sống của nhân dân và phong cảnh đất nước. Một hôm nàng xin phép vua cha cho đi du ngoạn trên một chiếc thuyền. Khi con thuyền đưa nàng công chúa đến một chiếc hồ lớn thì gặp một cơn giông, làm thuyền bị đắm. Nhà vua bèn sai quân lính vớt xác, công chúa đã làm nhiều điều thiện giúp dân nên được hoá Phật. Để tưởng nhớ công lao của nàng, dân quanh vùng đã chọn mảnh đất ven hồ để xây miếu thờ.

Sau đó dân làng lại đóng góp công sức xây dựng nên ba gian nhà gỗ ở phía sau miếu để thờ Phật. Đó là tiền thân của chùa Phụng Thánh.

Đến thời Tây Sơn, di tích nằm trong khu vực chiến trường Đống Đa, nên chùa bị huỷ hoại. Sau cơn binh hoả, đến thời Nguyễn, chùa được phục hồi vào năm Ất Mão (1855) và năm Ất Sửu (1865). Đến đêm 26.12.1972 chùa bị máy bay B52 Mỹ ném bom phá sập khu chùa chính. Năm 1973 nhà sư Đàm Ánh trụ trì tại chùa đã tiến hành xây dựng lại di tích như hiện nay.

Di tích được dựng trên một khu đất bằng phẳng và có một khuôn viên rộng lớn bao quanh. Chùa quay mặt về hướng nam, trông ra hồ nước rộng. Trước đây, di tích bao gồm tam quan, chùa chính, nhà tổ, nhà ngang, sân gạch và khu vườn rộng bao quanh. Do sự phát triển dân cư, tam quan chùa không còn, nên lối vào chùa hiện nay là một lối nhỏ, cửa gỗ dẫn vào hành lang nhà tổ và nhà mẫu.

Các bộ phận kiến trúc chùa Phụng Thánh được xếp đặt trên trục bắc nam. Sau chùa chính là sân gạch vuông dẫn tới nhà tổ, hai dãy dải vũ nằm song song với hậu cung chùa và sân gạch tới hiên trước nhà tổ.

Chùa chính thờ Phật, trong chùa lưu giữ 29 pho tượng tròn, trong số đó có 21 tượng thuộc hệ Phật điện, 8 pho tượng Mẫu, 2 quả chuông đồng, đồ gốm sứ, đồ gỗ, các bức đại tự, câu đối sơn son thếp vàng, bia đá.

Chùa vẫn bảo lưu được nhiều nét đẹp kiến trúc truyền thống, đó là sự hài hoà giữa kiến trúc và cảnh quan, giữa các bộ kiến trúc với nhau. Các pho tượng cổ có giá trị là những tác phẩm nghệ thuật điển hình của thời Nguyễn.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16.11.1988.

179. ĐÌNH PHƯƠNG LIỆT
CHÙA LINH QUANG VÀ MIẾU ÔNG TRẠNG

Đình, chùa và miếu thuộc phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Đình thờ Cao Sơn đại vương là vị thần được nhiều nơi thờ, và cũng có nhiều truyền thuyết về vị thần này. Theo nhiều nơi cho rằng Cao Sơn có tên là Nguyễn Hiền và em ruột là Nguyễn Sùng (Quý Minh) đều là anh em con chú của Sơn Tinh (Tản Viên Sơn Thánh) là người ở trang Thanh Uyên, huyện Tam Nông, Phú Thọ Thần Cao Sơn đã có công chống thuỷ tai do Thuỷ Tinh gây nên để đánh Sơn Tinh. Bên cạnh ngai thờ Cao Sơn, còn có ngai thờ Hoá Quang, theo bài vị đề là "Tích Lịch Hoá Quang tôn thần".

Trong những năm trước cách mạng chùa Linh Quang là nơi liên lạc, hội họp, nơi đội Thanh niên cứu quốc họp chuẩn bị giành chính quyền ở Hà Nội. Do tham gia và

giúp đỡ cách mạng, sư cụ Đàm Thành đã được nhà nước tặng Huân, Huy chương Kháng chiến.

Miếu làng Phương Liệt được dân làng gọi là miếu Ông Trạng. Miếu thờ Lưu Danh Công (1644-1675) là người làng Đan Nhiễm huyện Thanh Trì, Hà Nội đỗ trạng nguyên năm 27 tuổi, làm quan đến chức hàn lâm thị giảng được vua gả cho một cung nữ là bà Trình Thị Ngọc quê ở Phương Liệt. Ông về quê vợ và được vua ban cấp cho ruộng đất gọi là "Cánh đồng Bà Chúa". Ngày nay, ngôi miếu nằm trong khu vực Công ti Cơ điện Trần Phú. Vì quá lâu đời, miếu cổ đã hỏng, nhân dân dựng lại miếu trên nền đất cũ.

Đình Phương Liệt được xây dựng từ lâu, qua nhiều lần tu sửa, ngày nay đình còn lại những nét kiến trúc thời Nguyễn. Từ ngoài vào là tam quan, qua sân hai bên là tả hữu mạc dến đại đình và khu phụ ở phía sau, bao quanh đình có tường thấp. Đại đình hiện còn 5 gian xây bít đốc, kết cấu theo kiểu chồng rường, bốn hàng chân, nền lát gạch, gian giữa được tôn cao 20cm để làm nơi hành lễ.

Các mảng cốn, kẻ đều chạm dề tài tứ linh và hoa văn lá lật. Phần chạm trổ trong đình còn có cửa võng sơn son thếp vàng.

Chùa Phương Liệt (Linh Quang tự).

Chùa chính có kiến trúc kiểu chữ đinh, có tiền đường 5 gian bít đốc, có 2 trụ biểu phía trước, thượng diện có 3 gian dọc nối với tiền đường. Chùa có 25 pho tượng ở chùa và 3 pho tượng ở nhà tổ.

Ngoài tượng Phật trong chùa còn có bia hậu và 1 bia về xây dựng chùa. Chính giữa ghi chữ "Bát Nhã Thiền" và phía dưới là phù điêu một quan chức ngồi khoanh chân. Bia có niên đại 1725 (thời vua Lê Dụ Tông).

Ngoài phần kiến trúc đình, chùa còn giữ được nhiều hiện vật đồ thờ như hoành phi, đỉnh rồng, cây nến, bát hương (ở đình) và 2 chuông đồng, bia và các tượng. Trong các bia có những tấm bia có niên đại thế kỉ XVII, XVIII; chứng tỏ các công trình xây dựng là có từ lâu.

Đình, chùa Phương Liệt, miếu Ông Trạng và những di tích còn lưu giữ tuy không điển hình về kiến trúc nghệ thuật nhưng là những chứng tích của lịch sử và những phong cách nghệ thuật.

Cụm di tích đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 18.1.1993.

180. CỬA Ô QUAN CHƯỞNG

Cửa Ô Quan Chưởng là cửa ô duy nhất còn lại trong số 21 cửa ô thuộc toà thành đất ở ngoại vi Thăng Long cũ. Cửa ô ở đầu phố Hàng Chiếu hiện nay, gần đê Sông Hồng. Cửa ô có thể được xây dựng vào năm Cảnh Hưng 10 (1749), gần giống như một cửa thành nhỏ qua tường phía đông của thành đất. Cửa ô đã được sửa chữa vào

những năm 1785 và 1804, diện mạo hiện nay là của lần sửa chữa cuối. Cửa ô còn nguyên một cửa chính và hai cửa bên. Trên nóc cửa chính là một vọng lâu. Phía trên cửa lớn có ghi 3 chữ Hán: "Đông Hà môn", nghĩa là cửa Đông Hà. Gọi thế vì cửa ô này thuộc địa phận phường Đông Hà, ngay bên cửa sông Tô Lịch ngày xưa.

Ngày trước, ở các cửa ô, ngày đêm có lính và tuần đinh canh gác việc ra vào thành. Bọn này được tổng lí dung túng, thường tìm cách sách nhiễu những gia đình có công việc tang ma, cần phải đi qua cửa ô để bắt bí đòi tiền. Vì vậy vào năm 1881, tổng đốc Hà Nội là Hoàng Diệu có ra "lệnh cấm trừ tệ", ngăn cấm việc sách nhiễu. Lệnh này được khắc vào một bia đá, được gắn bên tường phía trái, hiện nay vẫn còn.

Tên gọi cửa ô là Ô Quan Chưởng có thể bắt nguồn từ một truyền thuyết về cuộc chiến đấu của viên Chưởng Cơ cùng quân lính canh giữ ở đây, khi thực dân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất (20.11.1873). Chúng từ dưới tầu chiến đậu ở Sông Hồng kéo quân lên, phải qua cửa ô này, đã bị viên Chưởng Cơ cùng quân lính giữ cửa ô chống trả. Những người giữ cửa ô đã hi sinh anh dũng, vì thế từ đó dân quanh vùng mới gọi cửa ô Thanh Hà cửa là Ô Quan Chưởng.

Cửa Ô Quan Chưởng đang được tu sửa giữ nguyên kiến trúc lịch sử.

Đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 5.9.1994.

181. ĐÌNH QUAN NHÂN

Đình Quan Nhân còn gọi là đình Mọc hoặc đình Mọc Quan Nhân, thuộc làng Quan Nhân, xã Nhân Chính, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Từ 1997 xã Nhân Chính thành phường của quận Thanh Xuân.

Đình thờ Trung Nghĩa đại vương Hùng Lãng Công, cháu đời thứ 9 của Hùng Vương. Ông là con trai thứ của Ninh Hải quận vương, cháu Hùng Điền Vương, trước kia trấn trị huyện Vũ Tiên (Thái Bình), sau về giữ vùng Quan Nhân. Ông có công đánh giặc Nam Chiếu và Lục Man, được phong là Bố Chính.

Tương truyền đình xây dựng từ rất sớm. Hiện nay ở đình còn tấm bia dựng vào năm Chính Hoà 22 (1701). Đình dựng trên một khu đất cao ráo, kiến trúc hình chữ công gồm có tam quan, đại đình 7 gian, xây kiểu đầu hồi bít đốc tay ngai, ống muống (thiêu hương) 3 gian, hậu cung 3 gian. Kiến trúc nghệ thuật của đình mang phong cách thế kỉ XVII-XVIII. Trong đình còn một số hiện vật quý như tấm bia đồng khắc thần tích.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

182. ĐÌNH, CHÙA QUÁN LA

Đình Quán La, chùa Khai Nguyên ở thôn Quán La, xã Xuân La, huyện Từ Liêm,

Hà Nội. Từ 1996 xã Xuân La thành phường của quận Tây Hồ. Đình Quán La còn gọi là Quán Già La, Quán Khai Nguyên hay Quán Chùa Hang. Chùa cũng có nhiều tên gọi là Chùa Quán La, chùa Hang (vì ở nơi đây có một cái hang cổ dưới hậu cung).

Theo cuốn "*Việt điện u linh*" của Lý Tế Xuyên (thế kỉ XIV) viết về chùa Khai Nguyên thì chùa và quán Khai Nguyên được dựng từ niên hiệu Khai Nguyên đời Đường (715-739). Đến năm Thiệu Long 1 (1258) nhà Trần, thiền sư Văn Thảo dựng lại đền, đổi làm chùa... Từ đó, sư các nơi đến họp, người xa gần đến lễ và ngoạn cảnh rất đông, xe ngựa thường đi chật đường không ngớt. Hiện trong đình còn 18 đạo sắc, sớm nhất là đạo sắc năm thứ 1 niên hiệu Thịnh Đức (1653) chứng tỏ đình, chùa Quán La có từ rất sớm.

Chùa thờ Phật. Đình thờ thành hoàng là Duệ Trang cùng hai nàng hầu của bà, những người có công khai phá đất đai, dạy dân quanh vùng cày cấy.

Các đạo sắc phong tặng Duệ Trang là: Đại vương thượng đẳng thần, Trung dũng, Uy mục, Trinh thuần, Hộ quốc ti dân.

Đình, chùa Quán La dựng liền nhau trên một khu đất cao, các cụ thường gọi là Thất Tinh. Đình có vườn, tam quan, sân. Đình xây theo hướng nam ghé tây, đại đình 4 gian, hậu cung 1 gian. Toà tam bảo của chùa ở gần đình, mặt bằng hình chữ đinh gồm tiền đường và thượng điện. Tiền đường 5 gian đầu hồi bít đốc, thượng điện 3 gian, cạnh tam bảo có nhà bia, nhà mẫu. Đình, chùa Quán La còn bảo tồn được nhiều tượng, các mảng chạm khắc cổ có giá trị từ thế kỉ XI.

Đình, chùa Quán La đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

183. ĐỀN QUÁN THÁNH

Đền được lập từ khi Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long (1010).

Vua cho rước bài vị của thần về phía tây bắc thành, gọi là Huyền Thiên Chân Vũ đại đế quán. Quán là nơi thờ tự của Đạo giáo, dân chúng quen gọi là đền Trấn Vũ hoặc đền Quán Thánh. Đền hiện ở ngã tư đường Thanh Niên và đường Quán Thánh, đời Lê thuộc đất phường Thuỷ Chương, huyện Vĩnh Thuận, ở phía nam Hồ Tây.

Theo truyền thuyết dân gian (và các bản sự tích chép bằng chữ Hán, do tổng đốc Hà Nội - Hưng Yên là Nguyễn Đính và Dumoutier nguyên là thanh tra học chính Bắc Kỳ sưu tầm và biên soạn năm 1888) thì Huyền Thiên Chân Vũ có rất nhiều công lao với dân vùng Giao Chỉ trước đây là Thăng Long nên được coi là thành hoàng phía bắc của thành Thăng Long. Huyền Thiên Chân Vũ là thần cai quản phương Bắc, đã sang nước Việt đánh đuổi ngoại xâm 3 lần. Lần thứ nhất, vào đời Hùng Vương VI, quân giặc từ vùng biển tràn vào đánh phá, không tướng nào chống cự lại được Thần đã hoá thân vào trong cái gậy đá của một gia đình ông bà già ở Tiên Lạt, xứ Việt Thường, rồi biến thành 1 cậu bé 7 tuổi, thông minh, nhanh nhẹn, khi nghe vua cầu

người tài giỏi đánh giặc, đã một mình đánh tan giặc và sau đó đến ngọn núi Phượng Hoàng (huyện Kim Anh ngày nay) thì hoá. Lần thứ hai, vào đời Hùng Vương VII, giặc Hán sang xâm lược nước ta do tướng Thạch Linh dẫn đầu đóng quân ở bờ Sông Thương. Danh tướng nước ta là Lý Công Đạt đem quân đến núi Tam Tầng để chống giữ nhưng bị thua, phải chạy về đến thành Long Đỗ (Thăng Long). Vua cho cầu người tài giỏi giúp nước. Huyền Thiên Chân Vũ đã đầu thai vào một bà mẹ ở làng Nghĩa Vi tổng Vũ Ninh thành một cậu bé, bỗng chốc lớn lên nhanh chóng và nói với sứ giả rèn cho một con ngựa sắt nặng nghìn cân và một roi sắt nặng trăm cân. Thần cùng 3 tướng dẫn 3 vạn quân, đuổi đánh giặc ở xứ Vũ Ninh, giết được 4 tướng giặc và sau đó đến núi Vệ Linh thì hoá, bay lên trời. Vua Hùng phong tước gọi là Thiên Vương và cho lập đền thờ thần. Ở nơi thần sinh ra, dân làng cũng lập đền thờ và khắc vào bia đá 7 chữ "Đổng Thiên Vương Thánh Mẫu cô trạch". Như vậy là Huyền Thiên Chân Vũ cũng chính là Thánh Gióng mà nhân dân ta vẫn thờ cúng, có công trong việc đánh giặc Ân.

Bên cạnh việc giúp dân chống xâm lăng, Huyền Thiên Chân Vũ còn giúp dân trừ tà ma, yêu quái phá hoại đời sống yên lành vùng xung quanh thành Thăng Long. Vào đời Hùng Vương XIV, ở làng Bồ Đề cạnh Sông Hồng có một con rùa có nhiều phép làm hại dân, thần đã đến làm phép giết chết. Vào cuối đời các vua Hùng, gần thành Long Đỗ có một con cáo chín đuôi rất dữ tợn, thần đến đánh chết, chỗ giao tranh trở thành Hồ Tây. Khi vua An Dương Vương xây thành Cổ Loa, có tinh gà trắng và quỷ ở vùng núi Thất Diệu hiện ra quấy nhiễu phá thành. Theo lời cầu khẩn của thần Kim Quy, Huyền Thiên Chân Vũ đã hiện lên ở núi Xuân Lôi, để giúp An Dương Vương trừ tà. Vua cho lập đền thờ ở Thuỵ Lôi, thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội ngày nay. Thần trở về phương Bắc, đầu thai làm con vua Tuỳ, lớn lên, thần đã tu luyện các phép. Thần trở lại nước Nam đến thành Long Đỗ (Hà Nội ngày nay), thần vứt ruột lòng xuống Sông Hồng, các thứ đó biến thành rùa rắn, gây tai hoạ cho dân, thần lại ra tay diệt chúng rồi bay lên trời. Đời Đường Đức Tông, có một con quỷ gieo rắc các bệnh tật cho trẻ em Trung Quốc, thần đã giúp cho trẻ khỏi bệnh. Đời vua Đinh, có một cây ngô đồng cổ thụ đã trở thành tổ của loại quỷ có răng vàng, thường gây tai hoạ cho xung quanh, thần đã biến thành một pháp sư để diệt trừ lũ quỷ đó.

Đời vua Lê Đại Hành, thần đã hoá thành nguyên soái Thiên Bồng hạ giới xuống làng Lỗ Lâm (nay là xã Định Công) gần thành Long Đỗ để triệt trừ quỷ dữ. Thần treo áo nón vào gốc một cây anh đào rồi biến mất. Khi Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng là hai tướng nhà Tống sang đánh nước ta, thần đã đến giúp. Thần hoá phép thành một trận cuồng phong làm cho nước Sông Thương và Nguyệt Đức dâng sóng to như biển cả, thần hiện ra thành một vị tướng trên trời, cao 10 trượng, mặc áo chiến bào vàng, tay cầm ngọn giáo bằng vàng. Quân Tống trông thấy khiếp sợ chạy trốn. Vua cho xây đền thờ thần ở Núi Sóc và cho dựng tượng thần như đã trông thấy trong lúc ra trận. Đây là lần thứ 3 thần giúp dân ta chống ngoại xâm.

Đời Lý Thánh Tông, ở gần kinh thành Thăng Long, lại có 3 con vật là Hồ tinh, Quy tinh và Xà tinh phá vỡ đê Sông Hồng. Huyền Thiên Chân Vũ đã xuất hiện từ hồ Dâm Đàm, hoá thành một trận giông tố sấm sét giết chết chúng, từ đó đê Sông Hồng được vững vàng. Vua cho lập đền thờ gọi là đền Chân Vũ, chính là ngôi đền hiện nay.

Đến đời Trần nhiều quỷ dữ lại xuất hiện ở châu Yên Phú (Bắc Giang), thần đã đánh đuổi chúng rồi bay lên trời, vết chân thần đi nay còn ở các làng Châu Hồ và Nội Trù. Vào cuối đời Trần, ở vùng Gia Lâm, lại có một con quỷ cái là "mẹ ranh cảnh sát" và một con hổ đến phá hoại dân lành, thần đã giúp tiêu diệt chúng rồi lại bay lên trời.

Thần có rất nhiều phép lạ vì đã tu luyện trong hang ở Vũ Dương 42 năm, khi còn ở phương bắc. Thần đã giúp cho dân nhà Chu khỏi bệnh dịch hạch, tiêu diệt trong nháy mắt tất cả các loài quỷ dữ. Thần được Thượng đế phong 36 tước cao quý bắt đầu là từ Đại Từ, Đại Bi và sau lại được gọi là Huyền Thiên Thượng Đế. Thần đem lại bình yên cho dân Việt Nam, là một phúc thần nên được gọi là Đế Phúc Thiên Nam. Đến đời Lê Nhân Tông và Lê Thánh Tông, các vua cũng thường đến đây để cầu mưa mỗi khi có hạn hán, những lời khấn thần còn ghi trong *Thiên Nam dư hạ tập*.

Ngôi đền hiện nay đã được sửa chữa nhiều lần. Năm Đinh Tỵ, niên hiệu Vĩnh Trị 2 (1677), đời Lê Hy Tông, chúa Trịnh Tạc sai đình thần là Nguyễn Đình Luân trùng tu. Tượng Huyền Thiên Chân Vũ trước đây bằng gỗ đã bị mối mọt, đã được triều đình cho đúc lại bằng đồng đen. Tượng cao 8 thước 2 tấc ta (3,48m), chu vi là 8 thước 7 tấc ta (3,78m) nặng 6600 cân ta (3.986,4kg). Trên thực tế, đo chiều cao là 3,07m, chu vi là 8m. Tượng mặt vuông, mắt nhìn thẳng, râu dài, tóc xoã không đội mũ, mặc áo đạo sĩ, ngồi trên bục đá, tay trái bắt quyết, tay phải chống gươm có rắn quấn và chống lên lưng một con rùa. Tượng Huyền Thiên Chân Vũ là một công trình nghệ thuật đúc tượng độc đáo, đánh dấu kĩ thuật đúc đồng và tài nghệ của dân ta cách đây 3 thế kỉ. Ở nhà bái đường cũng có một pho tượng, nhỏ hơn, bằng đồng đen, nhiều người cho rằng đây là tượng ông Trùm Trọng, người thợ cả đã chỉ huy việc đúc pho tượng Chân Vũ. Tượng này là do các học trò của ông đúc để ghi nhớ công ơn của thầy. Cùng đúc với tượng là quả chuông cao gần 1,5m treo ở gác tam quan.

Sau khi sửa xong, trạng nguyên Đặng Công Chất và tiến sĩ Hồ Sĩ Dương đã soạn văn bia. Thời Tây Sơn, đô đốc Lê Văn Ngữ cùng nhiều người nữa đã quyên tiền đúc chiếc khánh bằng đồng (chiều 1,10 x 1,25m) vào năm Cảnh Thịnh 2 (1795). Mặt khánh khắc chữ Hán đại ý nói đền mới có chuông và trống, nay có thêm khánh sẽ hoàn chỉnh hơn về những âm thanh phát ra. Khánh gợi hình ảnh mặt trăng và núi rừng. Nghe tiếng khánh vang lên, những người đang buồn rầu bỗng trở nên vui vẻ, người ngu tối sẽ trở nên minh mẫn.

Đến đời Nguyễn, vua Minh Mạng đến thăm đền, đã cấp tiền tu sửa, năm 1832 cho đổi tên là Chân Vũ Quán. Năm 1856, bố chánh Sơn Tây là Phạm Xuân Quế, bố chánh Hà Nội là Tôn Thất Giao, tri huyện Vĩnh Thuận là Phan Huy Khiêm đã tổ chức quyên góp trùng tu, sửa lại chính diện, thiêu hương, bái đường và gác chuông, làm thêm hai dãy hành lang bên phải và bên trái, đắp lại bốn pho tượng đại nguyên soái tượng thần Đương Niên hành khiển, đắp lại tượng Văn Xương đế quân và dời xuống hậu đường phía sau. Năm 1842 vua Thiệu Trị đến thăm và dâng một đồng tiền vàng, cùng 15 đồng tiền vàng loại vừa do các hoàng thân dâng, được đúc lại thành một cái vòng vàng, dùng sợi dây bạc xâu để treo ở tay tượng thần. Đằng sau đền lại đắp hòn núi non bộ trong một bể con và dựng một đền nhỏ gọi là Vũ Đương Sơn. Sửa chữa xong có dựng bia do tiến sĩ Lê Hy Vĩnh soạn. Đền có 6 bia. Kiến trúc, trang trí của đền hiện nay chủ yếu là đời Nguyễn.

Huyền Thiên Chân Vũ là một hình tượng kết hợp thần thoại tín ngưỡng Trung Quốc đã được Việt Nam hoá, là một biểu tượng của sức mạnh chống thiên nhiên và ngoại xâm của dân tộc đã được thần linh hoá. Thần không phải chỉ là của Đạo giáo mà thực sự là một vị phúc thần, thành hoàng của kinh thành Thăng Long. Chính vì vậy dông đảo dân chúng khắp nơi đã về dự lễ, dâng hương vào mùa xuân.

Đền Quán Thánh đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá ngày 28.4.1962.

184. CHÙA QUANG MINH

Chùa Quang Minh ở số nhà 13 phố Y Miếu, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo tư liệu hiện còn như 3 tấm bia "Tạo tự bi kí", "Kỉ niệm bi kí" và "Hậu Phật bi kí", thì chùa trước kia (thời Thành Thái 1893) ở thôn Văn Tân (phố Sinh Từ, nay là phố Nguyễn Khuyến), đến năm 1908 (Duy Tân 2), nhận thấy chùa cũ ở đất chật, khó có thể làm mới quy mô "Khai quang nhật nguyệt" nên nhà sư trụ trì ở đây chuyển đến chỗ hiện nay. Cũng như những ngôi chùa khác, chùa Quang Minh thờ các vị Phật, song cạnh đó còn có điện thờ Mẫu.

Chùa Quang Minh gồm một số lớp kiến trúc: ngoài cùng là tam quan xây bằng gạch, tiếp đến là tiền đường được nối với tam bảo thành hình chữ đinh, cạnh đó có điện mẫu và nhà tổ.

Kiến trúc toà tiền đường bộ có vì nóc làm kiểu giá chiêng tiếp đến phần cốn nách kiểu chồng rường nằm giữa cột cái và cột quân, giữa cột quân với cột hiên được liên kết bằng chiếc kẻ. Phần chuôi vồ kết cấu đơn giản theo kiểu giá chiêng. Ở toà này không có trang trí gì, cấu kiện được bào trơn đóng bén. Nếp nhà tổ và điện mẫu có mặt bằng chữ đinh, kiến trúc đơn giản bào trơn đóng bén, không chạm khắc gì. Chùa có nhiều tượng Phật. Đáng chú ý là bộ Di Đà Tam Tôn mang dấu ấn nghệ thuật thời

Lê trung hưng. Ngoài ra các tượng khác đều được tạo tác dưới thời Nguyễn. Chùa còn có vài bộ cửa võng, khám thờ, y môn, hoành phi và 13 tấm bia.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

185. CHÙA QUẢNG BÁ

Chùa Quảng Bá thuộc xã Quảng An, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Từ năm 1996 xã Quảng An thành phường của quận Tây Hồ.

Chùa Quảng Bá là một ngôi chùa được xây dựng từ lâu đời. Văn bia ghi tên cũ của chùa là Long Ân do công chúa tên huý Ngọc Tú dựng nên vào năm Mậu Thìn đời vua Lê Vĩnh Tộ (1628). Năm Minh Mạng 2 (1821), Thánh tổ đổi tên là Sùng Ân, đời Thiệu Trị 2 (1842) đổi tên là Hoàng Ân.

Hiện tại ở chùa chưa tìm được dấu vết khởi dựng xa xưa. Căn cứ vào tấm bia có niên hiệu Vĩnh Trị 2 (1677) nói rằng chùa xây dựng năm 1628, cùng với kiểu dáng kiến trúc, nghệ thuật tạc tượng, hoa văn trang trí, ta có thể biết chùa được xây dựng vào thế kỉ XVII.

Chùa Quảng Bá gồm có: vườn, chùa chính, nhà mẫu, hành lang, tăng phòng, nhà tổ, gác, khu phụ, vườn tháp.

Chùa chính (tiền đường và hậu cung) gồm 5 gian, lợp ngói ta bờ nóc và bờ dài chạy thẳng, chính giữa đắp hổ phù đội mặt trời. Trước hiên là hai cột trụ biểu, trên nóc đắp hình búp sen. Kiến trúc chùa chủ yếu làm theo lối bào trơn đóng bén với hình thức chồng rường con nhị kèo ngồi xà nách, gian giữa có hệ thống cửa bức bàn. Các mảng chạm kĩ lưỡng đề tài hoa dây, tiền; về mặt nghệ thuật đạt đến đỉnh cao có thể so sánh với những mảng chạm điển hình của Huế. Nền chùa và hậu cung lát gạch Bát Tràng. Hậu cung 3 gian, xây liền vào tiền đường, tạo cho mặt chùa chính có dạng chữ đinh. Nhà mẫu, nhà khách, nhà tổ kết cấu đơn giản vừa phải không rườm rà.

Chùa Quảng Bá còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý có chuông đồng, 33 tấm bia từ thế kỉ XIX đến thế kỉ XX, 30 pho tượng có niên đại từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XX. Hệ thống tượng tròn của chùa còn lại khá đầy đủ với những pho tượng có giá trị nghệ thuật cao như Quan Âm Nam Hải tạo vào thế kỉ XVII-XVIII, các pho tượng Tam Thế, A Di Đà được làm vào thế kỉ XVIII-XIX. Tượng Di Lặc là một trong những tượng đẹp nhất của chùa, tượng ngồi tự nhiên, nét mặt tươi cười hoan hỉ, v.v.

Vườn tháp của chùa là nơi an táng các vị hoà thượng. Đặc biệt có tháp của hoà thượng Phạm Ngọc Đạt hiệu Bình Lượng Giác Minh viên tịch tháng 3.1968 tại Hà Nội. Trong thời kì Kháng chiến chống Pháp, nhà tổ có hầm bí mật, gác cao của chùa là địa điểm quan sát rất thuận lợi trong những lần cán bộ hội họp, các nhà sư hết lòng giúp đỡ cán bộ.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.1.1991.

186. ĐÌNH QUẢNG BÁ

Đình Quảng Bá thuộc xã Quảng An, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Từ 1996 xã Quảng An thành phường của quận Tây Hồ.

Đình Quảng Bá thờ Phùng Hưng và 6 vị thần khác. Các câu đối đại tự và tấm bia đá dựng năm 1811 (hiện nay còn lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử) khẳng định điều này. Theo truyền thuyết, nơi đây là đại bản doanh của Phùng Hưng khi tiến đánh thành Tống Bình, các gò đống với tên gọi cổ xưa như gò Lá Cờ (nơi cắm cờ tập trận) gò Bến Trùm (nơi quân lính xuống tắm), gò Con Mộc (nơi quân lính tập mộc khiên) càng minh chứng cho truyền thuyết.

Ngày 29.9.1962, Bác Hồ đã về thăm địa phương và đứng trên thềm đình nói chuyện với nhân dân, phát động phong trào vệ sinh phòng dịch bệnh.

Đình dựng trên thế đất cao trông ra Hồ Tây, gồm giếng đình, sân đình, hai bên giải vũ, đại đình và hậu cung. Phần kiến trúc quan trọng nhất là đại đình và hậu cung. Đại đình gồm 2 nếp nhà chính xây theo kiểu chữ nhị, lợp ngói ta. Bờ nóc chạy thẳng ở chính giữa có đắp hổ phù đội mặt trời. Hai đầu hồi được đắp nổi hoa văn mây cuộn và hình cá hoá rồng. Đại đình có 7 gian, 6 vì kèo làm kiểu giá chiêng, các bộ vì đều được trang trí văn mây, hoa lá cách điệu. Đáng chú ý là các bức cốn của đình được chạm trổ rất tỉ mỉ, bức bên phải với đề tài rồng, lân, bên trái là rồng phượng. Đặc biệt là bộ cửa võng đồ sộ sơn son thếp vàng với đề tài cửu long tranh châu được tạo tác tinh tế đến từng chi tiết. Hậu cung 3 gian chính xây cao hơn hẳn đại đình, ở giữa bờ nóc đắp bầu rượu và cá hoá rồng. Kết cấu vì kèo hậu cung đơn giản, phía trên các vòm cuốn có đắp hình lưỡng long chầu nguyệt, phượng hàm thư, lân vờn cầu, v.v. Ở gian giữa có ngai thờ Phùng Hưng với nét chạm khoẻ, mạch lạc. Đáng chú ý hơn cả là một nhang án mang phong cách thế kỉ XVII-XVIII dạng sập chân quỳ với các hoạ tiết chạm rồng, hoa lá, mặt trời đặt ngay sát bàn thờ gian hậu cung.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1991.

187. ĐÌNH, CHÙA QUỲNH ĐÔ

Đình Quỳnh Đô và chùa Quỳnh Đô có tên chữ là "Bạch Minh tự", thuộc thôn Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình, chùa Quỳnh Đô được xây dựng khá lâu đời. Di tích còn giữ được những hiện vật có niên đại khá sớm như dạo sắc phong niên hiệu Vĩnh Khánh 2 (1730).

Đình thờ thành hoàng làng là Tô Hiến Thành (1102-1179). Tô Hiến Thành hiệu Phi Diên người làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng (Hà Tây) sinh ngày 22.1 âm lịch. Ông làm quan trải 3 triều vua: Lý Thần Tông (1128-1138); Lý Anh Tông (1138-1175); Lý Cao Tông (1175-1210). Ông tận tâm vì nước, làm quan đến chức thái phó, thái uý, cầm quân đánh giặc, điều khiển triều đình trị nước, an dân có rất nhiều công trạng. Ông làm quan liêm khiết, trung chính. Ông mất ngày 12.6 âm lịch (1179), vua thương tiếc, giảm ăn 3 ngày, nghỉ chầu 6 hôm. Nhiều nơi đã lập đền thờ ông.

Đình Quỳnh Đô hiện nay có nghi môn, trên có bức đại tự đề 4 chữ: Quỳnh Đô công đình. Bên trong sân có nhà tiền tế 5 gian làm kiểu dầu hồi bít đốc. Song song với nhà tiền tế là toà đại bái 5 gian xây kiểu dầu hồi bít đốc.

Chùa xây trên một khu đất cao, nhìn ra hướng đông nam, kiến trúc hiện còn toà tam bảo, nhà khách và nhà tổ, phía ngoài có nghi môn. Toà tam bảo có mặt bằng hình chữ đinh. Tiền đường 5 gian, thượng điện 3 gian. Chùa Quỳnh Đô còn bảo tồn nhiều mảng chạm khắc, di vật có niên đại thế kỉ XVIII-XIX.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

188. ĐÌNH SÀI ĐỒNG

Đình Sài Đồng ở thôn Sài Đồng, xã Gia Thuỵ, huyện Gia Lâm. Từ 2004 ở phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Hà Nội.

Đình thờ Linh Lang đại vương thời Lý, người có công trong cuộc kháng chiến chống Tống ở thế kỉ XI. Do có công lớn, hi sinh vì nước nên Linh Lang đại vương được thờ ở nhiều nơi; điểm thờ chính ở đền Voi Phục (cạnh công viên Thủ Lệ tương truyền là cung điện của ngài.

Đình Sài Đồng có từ lâu đời. Trong đình còn giữ một số hiện vật cổ, sớm nhất là sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng 44 (1783), sắc phong niên hiệu Quang Trung 4 (1791), niên hiệu Cảnh Thịnh 1 (1793).

Đình quay hướng nam, phía trước có giếng. Mặt bằng toà đại đình hình chuôi vồ, gồm đại bái 5 gian, hậu cung 1 gian và tả hữu mạc, mỗi bên 4 gian.

Di vật trong đình gồm có: 1 thần tích, 12 đạo sắc phong, sắc sớm nhất còn lại vào năm Cảnh Hưng 44 (1783), Quang Trung 4 (1791), Cảnh Thịnh 1 (1793), 1 long ngai, bài vị sơn son thếp vàng, 9 chiếc đài bằng đồng bên trong đặt 9 chiếc chén bằng bạc, 1 bộ bát bửu, 2 quán tẩy sơn son, thếp vàng, chạm rồng phượng hoa mai, lá sen, 2 cỗ kiệu sơn son thếp vàng, 1 đôi hạc đứng trên lưng rùa, 1 phỗng bằng gỗ có niên đại thế kỉ XVII.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1992.



Chùa Quán Sứ



Cổng đền Quán Thánh



Tượng Trấn Vũ
(Đền Quán Thánh)



Chùa Quảng Bá



Đền Sóc Sơn



Tam quan chùa Tào Sách



Tượng Phật Bà (Chùa Tào Sách)



Tam quan chùa Thánh Chúa





Cổng và vườn tháp chùa Trấn Quốc

VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM



Nhà bia Tiến Sĩ (Văn Miếu - Quốc Tử Giám)



Gác Khuê Văn





Cổng chùa Vân Hồ



Tượng Phật Bà Quan Âm
(Chùa Vĩnh Khanh)



Đền ngoài (Đền Voi Phục)



Cổng đền Voi Phục



Đền chính (Đền Voi Phục)

189. ĐỀN SÁI VÀ LỄ HỘI RƯỚC VUA

Đền Sái thuộc thôn Thuỵ Lôi, xã Thuỵ Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội. Đền Sái là di tích gắn liền với việc vua Thục Phán An Dương Vương xây thành Cổ Loa. Tương truyền vua xây thành cứ ngày đắp đêm lại bị đổ, mãi không thành, vì bị yêu ma Bạch Kê tinh (tinh gà trắng) phá hoại.

Tinh gà trắng ban ngày trú ẩn ở núi Thất Diệu, ban đêm lại xuất hiện. Vua không biết tìm cách nào để trừ khử, bèn làm đài cầu khẩn, liền được Huyền Thiên Chân Vũ sai thần Kim Quy hiện ra mách bảo kế chém giết tinh gà trắng nên thành ốc mới xây xong. Tưởng nhớ công đức của Huyền Thiên, vua đã cho xây đền ở đỉnh núi Thất Diệu để thờ, đền này được gọi là đền Sái. Đây cũng là nơi Huyền Thiên đã tu luyện và cũng được gọi là núi Vũ Đương. Vua Thục hằng năm thường đến bái yết, quan quân từ Cổ Loa kéo đến, sau khi làm lễ tượng trưng cho việc giết Bạch Kê tinh, lại trở về kinh đô. Lý Thái Tổ sau khi dời đô ra Thăng Long đã đến Núi Sái cầu Huyền Thiên và sinh được hoàng tử. Thấy công đức của Huyền Thiên rất to lớn nên vua đã cho xây đền Chân Vũ ở phía bắc kinh thành, rước Huyền Thiên về thờ ở đó và thần được coi là thần trấn ngự phía bắc của "Thăng Long tứ trấn". Khi nhà Lý chống quân Tống xâm lược thì thần Huyền Thiên Chân Vũ được thờ ở đền Sái đã hiện ra hỗ trợ trên sông Như Nguyệt làm cho quân Tống phải khiếp sợ.

Đền Sái được xây trên một quả đồi cao giữa đồng, gồm nhiều công trình, quay mặt về hướng nam trên nhiều mặt bằng theo chiều thoải dần của sườn đồi. Từ dưới đi lên phải qua 25 bậc thềm đá. Tiếp đến gác chuông là một nhà 3 gian 2 chái. Sau gác chuông là đền Kính Thiên, nhà tiền tế, tiền đường, hậu cung. Dấu vết kiến trúc thời Lý, Trần không còn. Những công trình này có thể đều được xây dựng vào thời cuối Lê đầu Nguyễn. Đền có nhiều đồ thờ cổ, tượng thần Huyền Thiên Chân Vũ bằng đất sơn son thếp vàng, cao, ngồi tĩnh tại, chân đế có chạm các hình rùa y: rắn, phía sau có 2 tượng phụ mẫu. Đặc biệt có cây hương đá làm vào thời Lê, niên hiệu Chính Hoà và các viên gạch lát có vẽ vân rồng thời Lê. Đền Sái còn gồm các dấu tích liên quan đến Huyền Thiên Chân Vũ như "mã đề tiên tích" (vết chân của ngựa tiên), "tiên tỉnh" (giếng tiên), "tiên trì" (ao tiên). Đền được xây trên một quả đồi, xung quanh có rừng cây xanh tốt, cảnh quan đó giúp thêm cho vẻ tôn nghiêm của nơi thờ thần.

Ở phía đông của đền, trên một quả đồi nhỏ, tên gọi là Châu Lai, có đền Thượng thờ Cao Sơn đại vương, là con của Lạc Long Quân và bà Âu Cơ. Cách đền vài trăm mét có một gò đất được gọi là Mô vọng bái, là nơi để vua làm lễ bái vọng về đền trong lễ hội hằng năm. Trong thôn có đình Nhồi, tương truyền đình này làm trên đất hành cung của vua Thục khi vua về làm lễ bái yết Huyền Thiên, do đó ngôi đình này không thờ thành hoàng làng.

Lễ hội đền Sái được gọi là lễ "hội rước vua giả" được tổ chức vào ngày 12 tháng giêng hằng năm. Từ trước tết Âm lịch, dân làng đã chọn người đóng vua, sứ, quan

trấn thủ và các quan khác đồng thời tập duyệt nghi lễ. Ngày mồng 5 tháng giêng, lễ sửa đường; mồng 6, lễ cắm dinh, chọn chỗ cho vua, sứ và các quan đặt dinh của mình. Ngày mồng 9, làm lễ thượng thỉnh, làm cỗ chay gồm bánh dày, bánh chưng dâng vua để phát cho quan quân. Mồng 10, làm lễ "sinh sinh": vua khao thưởng dân. Ngày 11 những người đóng vai vua, sứ, quan đi lễ thành hoàng làng là Đông Hải đại vương và Tam Giang đại vương. Ngày 12 lễ chính, từ sáng sớm mọi người đóng các vai đã tề tựu ở đình. Vua và sứ được con cháu khênh kiệu rước từ nhà ra. Mọi người đều hoá trang đánh phấn, mặc quần áo, đội mũ, đi hia như vai đóng. Lễ hội bắt đầu bằng việc vua (đóng dinh ở trong đình) sai 4 xá nhân đến gọi quan trấn thủ (đóng ở ngoài cùng) sang hầu. Quan trấn thủ mời sứ cùng sang. Sứ phải đi vòng 3 vòng quanh đình, 4 xá nhân mới cho vào yết kiến vua. Các quan viên mang theo những đầu gà làm bằng gộc tre sơn trắng bôi phẩm đỏ làm mào. Các đầu gà được bêu lên để làm lễ mừng, mọi người hò reo. Quan trấn thủ vào hầu vua và nhận lệnh trông thành để vua xa giá.

Sau đó, vua đến dinh quan trấn thủ. Quan trấn thủ điểm danh quân và đọc "tích ca" rồi làm lễ rước vua ra Đồng Châu, có các quan lính đi hộ vệ. Vua đến gò Mô làm lễ bái vọng thần Huyền Thiên. Sau lễ bái vọng, vua lên kiệu quay trở về. Sứ ngồi trên kiệu được rước về đền. Đám rước có dàn nhạc cổ, phường bát âm, chiêng trống hoà tấu. Khi đến đền Thượng, Sứ xuống làm lễ ướm gươm vào hòn đá ở sau đền rồi chém 3 nhát, có đổ phẩm đỏ, tượng trưng cho Bạch Kê tinh đã bị giết. Xong việc, sứ (Thanh Giang) vào đền làm lễ bái tạ Cao Sơn đại vương và ẩn ở trong đó. Kiệu không có người được rước quay về.

Lễ hội rước vua giả kéo dài gần hết một ngày, nhằm diễn lại tích vua Thục cùng sứ Thanh Giang giao thành cho quan trấn thủ, rồi đến đền Sái cầu Huyền Thiên Chân Vũ và diệt trừ được tinh gà trắng. Buổi sáng ở đình còn tổ chức hát cửa đình và hát tuồng. Ngày sau còn các trò vui chơi khác như vật, chọi gà, cờ tướng... Dân làng là người dự hội và rước lễ cũng đồng thời là người xem hội, do đó lễ hội có tính chất quần chúng rộng rãi. Lễ hội có ý nghĩa lịch sử, biểu thị tinh thần ngưỡng mộ, biết ơn những thế lực đã giúp cho việc xây dựng và bảo vệ quê hương đất nước.

Đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc ngày 27.1.1986.

190. ĐÌNH, NGHÈ SEN HỒ VÀ CHÙA VẠN XUÂN

Đình, nghè Sen Hồ và chùa Vạn Xuân thuộc xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Sen Hồ là một làng cổ tiêu biểu của xã Lệ Chi và có truyền thống văn hoá nên tới nay vẫn giữ được cụm di tích đình, nghè Sen Hồ và chùa Vạn Xuân.

Cụm di tích này được xây dựng trên một khu đất cao, tách biệt với khu dân cư. Chùa và nghè nằm ở vị trí trung tâm. Đình ở chính phía sau ngôi chùa.

Theo truyền thuyết đình nghè Sen Hồ thờ Hùng Hiển, một nhân vật anh hùng

dưới đời vua Hùng thứ VI. Theo cuốn "Đại vương ngọc phả" do Hàn lâm các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn ngày 10.9 năm Hồng Phúc thứ nhất (1572) thì Hùng Hiển là con Hùng Dược, phụ đạo ở đất Quảng Tây. Lúc nhỏ Hùng Hiển thông minh, ham học, văn võ song toàn. Năm 16 tuổi, cha mất, được kế vị, tước phong Hùng Bá công. Năm 19 tuổi là một chàng trai anh hùng. Năm 24 tuổi được vua Hùng giao chức bồ chính công, gần gũi nơi triều chính. Khi giặc Ân sang xâm lược, Hùng Hiển công được phong chức đại tướng quân, mang 5 ngàn quân chống giặc ở vùng Liên Đường, Gia Lâm. Ông chiêu mộ dân binh ở trang Liên Đường và Kim Đường. Liên Đường sau đổi tên là Sen Hồ. Ông được giao quản lính thuỷ phối hợp với đạo quân của ông Gióng chống giặc ở cửa biển Hải Ninh. Giặc tan, dân Sen Hồ lập sinh từ thờ ông để ghi nhớ công lao người anh hùng có công với dân với nước.

Đình Sen Hồ mang phong cách kiến trúc thời Lê trung hưng, hình chữ nhật với toà đại đình to, rộng. Đại đình gồm 5 gian 2 chái, xây kiểu tường hồi bít đốc, mái lợp ngói ta. Các vì kèo kết cấu theo kiểu "thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ". Phần tam giác trên hai câu đầu của vì được chạm nổi 2 rồng chầu và mặt hổ phù ở chính giữa. Các cốn nách trên 2 vì giữa được chạm nổi bong kênh, chạm lộng rồng và phượng. Các hình rồng phượng hầu như được chạm khắc khắp bề mặt của các bức cốn, điểm xuyến thêm hoa sen, rùa, cá chép, long mã, vân mây và các con trâu, hươu, nai... Các hoạ tiết ấy được thể hiện chắc, khoẻ, mạch lạc, điêu luyện, phản ánh giai đoạn chuyển tiếp từ nhà Lê sang nhà Nguyễn. Ở gian giữa đại đình, sát với trung hậu cung là cung cấm để thờ thần. Trong cung có khám thời, chạm trổ tinh vi và có các pho tượng thị giả, có niên đại thế kỉ XIX. Đình còn giữ được 7 đạo sắc phong của các triều đại phong cho vị thần được thờ ở đình là Hùng Hiển công, một nhân vật đã cùng với Thánh Gióng đánh tan giặc Ân từ buổi bình minh dựng nước.

Nghè Sen Hồ có quy mô kiến trúc khá lớn, hình chữ tam. Ba nếp nhà được xây kế tiếp nhau theo hướng tây nam và liên hệ với nhau trong một không gian khép kín gồm nhà tiền tế, trung đường và hậu cung.

Tiền tế là nơi hội họp các thành viên trong làng xã nên được trang trí nhiều trên các cấu trúc của khung nhà. Các nghệ nhân xưa thường sử dụng kĩ thuật chạm nổi, chạm lộng và chạm bong kênh. Các hoạ tiết hoa văn thực vật, vân mây, rồng lá, hoa cúc, phượng và văn chữ triệt được sử dụng phổ biến và mang nhiều tính sáng tạo. Riêng hình tượng rồng cũng đã biến cách rất linh hoạt, lúc thì rồng lá, lúc thì rồng cuốn thuỷ, lúc thì rồng trong mây... Tóm lại, kiến trúc nghè cũng tương tự như ngôi đình và hậu cung.

Nghè cũng còn giữ được nhiều di vật quý được tạo tác ở thế kỉ XVIII và XIX, như long ngai, bài vị, hạc gỗ, kiệu bành, bát bửu, phỗng, hương án, v.v.

Chùa Vạn Xuân toạ lạc ngay sát bên phải của ngôi nghè. Chùa có quy mô nhỏ, xinh xắn, kiến trúc kiểu chữ đinh. Trước tiền đường có một sân gạch nhỏ, sát phía ngoài của sân là cây hương đá thời Lê trung hưng (thế kỉ XVIII).

Nhà tiền đường xây theo kiểu tường hồi bít đốc tay ngai. Phía trước của đầu tường hồi xây 2 trụ biểu cao gần ngang với nóc mái. Trụ kiểu cũng như các kiến trúc cổ khác, hình vuông, trên đỉnh có đắp 4 chim phượng chụm đuôi vào nhau thành một trái dành. Chùa lợp ngói ta. Bờ nóc đắp dạng bờ đinh, chính giữa là một mảng tường nhỏ ghi tên chùa là "Vạn Xuân tự".

Kiến trúc chùa đơn giản hơn đình và nghè, phần lớn là bào trơn, bào xoi, không có chạm khắc cầu kì. Giá trị chủ yếu của chùa tập trung vào hệ thống tượng tròn, có khá nhiều tượng đẹp, kích thước lớn bằng người thật và đặt trên bệ cao dần từ ngoài vào trong. Các pho tượng Tam Thế, A Di Đà, Thế Tôn, Quan Âm Nam Hải, Tứ Bồ Tát, Kim Đồng, Ngọc Nữ được tạo tác từ thời Lê trung hưng. Số còn lại làm vào thời Nguyễn. Tất cả 39 pho tượng là một sưu tập quý giá nhất của chùa.

Ngoài ra, chùa còn có 1 quả chuông đồng mang tên Vạn Xuân, cao 1,13m, đường kính 0,48m, đúc năm 1845, tiếng kêu ấm và vang xa.

Tất cả 3 công trình kiến trúc này, đặc trưng cho 2 hình thái tín ngưỡng khác nhau là thờ Phật và thờ thần hoàng của các làng xã cổ Việt Nam. Từ xa xưa nơi đây đã là một trung tâm sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của một vùng quê vốn có truyền thống lâu đời.

Đình, nghè Sen Hồ và chùa Vạn Xuân đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

191. ĐÌNH SIÊU QUẦN, CHÙA LINH ỨNG

Đình Siêu Quần và chùa Linh Ứng thuộc thôn Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình Siêu Quần thờ hai vị nhân thần có công với nước thời Lê là Trịnh Khả (1399-1451) và tiến sĩ Nguyễn Phục. Phối thờ còn có hai bà phu nhân là Minh Diễn công chúa Phương Dung và Quý Minh Trí Tĩnh.

Trịnh Khả là người tham gia hội thề Lũng Nhai, công thần khai quốc, sau đánh thắng giặc Minh được ban quốc tính.

Nguyễn Phục (Tùng Giang tiên sinh) là người xã Đình Vân, huyện Gia Phúc xứ Hải Dương, xuất thân trong gia đình nho học, mẹ là người họ Nguyễn, quê ở Kẻ Am, Thanh Trì. Ông đỗ thứ 3 trong số những tiến sĩ của khoa thi Quý Dậu (1453). Sau đó ông được mời vào giảng sách trong cung dạy cho Nghi Dân, hoàng tử Tư Thành (sau này là vua Lê Thánh Tông). Ông đã đi sứ nhà Minh, học được nghề trồng dâu, nuôi tằm về nước dạy cho dân. Sau đó ông lại tham gia đánh Chiêm Thành. Ông chết khi phụ trách quân lương nam chinh. Đình gồm đại đình, hậu cung kiến trúc mang phong cách Nguyễn. Các bộ phận kiến trúc chạm rồng, hoa lá các đề tài hổ phù, long ẩn, tứ linh. Chùa có tam quan, tiền đường, thượng điện. Chùa còn các di vật: hoành phi, câu đối, cửa võng, sập, hương án, hạc thờ, tam sự đồng, 4 cỗ long ngai, bài vị, sắc phong.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.2.1994.

192. ĐỀN SÓC

Di tích thuộc làng Xuân Tảo, thời Lý là hương Minh Tảo, thời Lê đổi là xã Minh Cảo, huyện Từ Liêm sau là xã Xuân Tảo.

Năm 1961 đổi là xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Các sách xưa như *"Việt điện u linh"*, *"Lĩnh Nam chích quái"*, *"Đại Nam nhất thống chí"* đều nói đến di tích thờ Sóc Thiên vương. Thời Lý, việc tế ở đền được coi là quốc tế, vua và Bộ Lễ hằng năm đến tế, cầu cho quốc thái dân an. Mỗi lần tế (mồng 7 tháng Giêng) là một ngày hội lớn của dân vùng Hồ Tây và Thăng Long.

Di tích xưa được xây dựng khá đồ sộ, còn nhiều chân tảng đá thời Lê đường kính khoảng 1m. Trên kiến trúc có nhiều mảng chạm khắc tinh tế các đề tài truyền thống: tứ linh, tứ quý... Đền còn có các đồ thờ: kiệu long đình, long ngai, hương án sơn son thếp vàng, đặc biệt là pho tượng Thiên Vương cao 4,56m làm vào cuối thế kỉ XVIII, bia đá khắc năm Chính Hoà 7 (1686), những chân tảng đá lớn chạm hoa sen thế kỉ XVII có đường kính 1,05m.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 15.11.1991.

193. ĐỀN SÓC SƠN

Đền thờ Thánh Gióng ở làng Vệ Linh, xã Phù Linh tức Phù Ninh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội nên còn được gọi là đền Vệ Linh.

Tương truyền ở thời vua Hùng thứ VI sau khi đánh tan giặc Ân ở Núi Trâu ngoài Vũ Ninh, Thánh Gióng phi ngựa sắt về Sông Hồng cho ngựa uống nước, rồi qua sông đến bờ Hồ Tây thì nghỉ lại, mở cơm nắm ra ăn. Ăn xong, ngài phi ngựa lên phương bắc, tới làng Phù Lỗ thì dừng chân và ngủ một giấc. Ngủ dậy, Thánh Gióng phóng ngựa tới Núi Sóc, phi thẳng lên đỉnh núi, cởi áo giáp sắt vắt lên cành cây trâm, rồi cả người lẫn ngựa bay lên trời xanh. Nay trên đỉnh núi có một mô đá giống hình móc cây được dân gọi là "cây cởi áo". Dân địa phương tưởng nhớ đã lập đền thờ ở đây, gồm có đền Thượng và đền Hạ. Đền Thượng ngày nay không còn nữa. Đền Hạ bị cháy vào năm 1898 nên kiến trúc của đền đều là do đời sau làm mới cả. Đền chỉ còn sót lại sau hoả hoạn đôi ngựa gỗ.

Hằng năm vào ngày mồng 5 tháng giêng, dân 9 tổng: Sơn Dược, Phù Lỗ, Ninh Bắc, Hương Dinh, Kim Anh, Liêu Thương, Cổ Bài, Đông Đô, Xuân Bang cùng đến tế và mở hội linh đình. Có nghi thức "dâng hoa tre" (một đoạn tre có một đầu được chẻ xơ) và "chém tướng" (giặc Ân).

Đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá ngày 28.4. 1962.

194. ĐỀN SÒNG SƠN

Di tích ở số 35 phố Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội.

Đền thờ Bà chúa Liễu Hạnh một trong "tứ bất tử" của tín ngưỡng Việt Nam. Đền mang tên "Sòng Sơn vọng từ" đã nói lên ý nghĩa: tâm linh của người dân Thăng Long.

Di tích nằm trong khu vực của di tích lịch sử văn hoá Văn Miếu Quốc Tử Giám. Kiến trúc đền mang vẻ đẹp dân gian truyền thống, trong đền còn nhiều pho tượng cổ thế kỉ XIX. Hệ thống cửa võng cuốn thư, khám thờ, câu đối, hoành phi, đại tự, chuông đồng, đồ gốm sứ rất có giá trị. Khám thờ của đền cũng là một trong những tác phẩm điêu khắc, sơn son thếp vàng có giá trị vào thời Nguyễn.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 5.2.1994.

195. CHÙA SỞ

Chùa có tên chữ là Phúc Khánh tự. Chùa hiện ở số nhà 382 phố Sơn Tây, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo truyền thuyết, chùa Sở được xây dựng từ cuối thời Trần do việc mở mang vùng ngoại vi kinh thành Thăng Long; vào thời Lê sơ là nơi dạy dỗ, đào tạo các Phật tử để tu thành chính quả. Về sau, chùa Quán Sứ được dựng lên thì chùa Sở mất đi vị trí đào tạo tăng ni, Phật tử.

Theo bài minh trên quả chuông đúc tại chùa đề năm 1796 thì chùa Sở trại Thịnh Quang bỗng nhiên gặp cơn binh hoả, Phật đài, tịnh xá, nền móng đổ nát. Có vị tông đồ chùa Trấn Quốc đi qua, được dân làng ái mộ mời ở lại để trụ trì. Dân đã bỏ sức cúng tiền, khuyến cáo thập phương hợp sức xây lại chùa. Năm Bính Thìn đô đốc Trần Văn Lễ cúng thí của, đúc chuông to và pho tượng Cửu Long để làm sự tích truyền mãi đời đời.

Tam quan chùa Sở làm kiểu hai tầng, cửa giữa lớn, cửa hai bên nhỏ hơn, phía trên làm kiểu gác chuông. Hai bên tam quan xây hai trụ biểu, phía trên mỗi đầu trụ đắp hình con sấu chầu vào nhau. Thân trụ trang trí ở hộc, đắp chữ Hán.

Qua tam quan đến sân chùa lát gạch và tam bảo. Tam bảo gồm có nhà tiền đường và hậu cung, kết cấu mặt bằng kiểu chữ đinh.

Tiền đường 5 gian làm kiểu đầu hồi bít đốc. Chính giữa bờ nóc đắp nổi một hình cuốn thư bên kiếm, bên bút lông. Mặt bằng tiền đường theo kiểu 4 hàng chân, vì kết cấu kiểu kẻ chuyền giá chiêng. Các bức cốn nách trang trí chạm khắc tứ quý, hiện có 6 cột đá vuông, xung quanh chạm đề tài tứ quý.

Hậu cung 3 gian, vì làm kiểu chồng rường.

Nhà tổ 4 gian, vì làm kiểu kẻ chuyền.

Đáng chú ý trong chùa còn giữ được hiện vật rất quý, là quả chuông đúc thời Tây Sơn do đô đốc Trần Văn Lễ hiến. Hai mươi pho tượng trong chùa, có nhiều pho được làm từ thời Tây Sơn có giá trị cao trong kho tàng nghệ thuật Việt Nam. Bên cạnh các pho tượng, chùa còn giữ được những cửa võng, bia đá ...

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16.11.1988.

196. CHÙA SÙNG QUANG

Chùa Sùng Quang thuộc xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Chùa Sùng Quang tương truyền do công chúa con vua Lý Thái Tổ (1010-1028) cúng tiền xây dựng, nhưng đến nay không còn dấu vết gì. Theo tấm bia có niên đại Cảnh Hưng (1740-1786) ở chùa thì người đứng ra xây dựng là bà Ngô Thị Hậu, vợ một người họ Chu làm chánh tổng. Trải qua thời gian, chùa đã được sửa chữa nhiều lần.

Chùa Sùng Quang được xây dựng ở trung tâm xã Cổ Nhuế. Chùa quay hướng tây. Ngoài cùng là tam quan tạo dựng kiểu nhà vuông hai tầng. Trang trí điêu khắc tập trung đậm đặc ở 16 cốn nách với đề tài tứ linh, tứ quý. Chùa chính gồm toà tiền đường 5 gian, hậu cung 3 gian và sau hết là nhà hậu quay hướng đông, nhà tổ và điện thờ Mẫu.

Hệ thống tượng Phật của chùa gồm 30 pho, tiêu biểu là bộ Tam Thế, Quan Âm chuẩn đề và bát bộ Kim Cương. Tượng đều có niên đại thế kỉ XIX. Bia đá có 11 tấm, sớm nhất có niên đại Cảnh Hưng 6 (1745). Đồ gỗ có rất nhiều như: 10 đôi câu đối, 15 bức hoành phi, một khám thờ và 2 cỗ kiệu đồ đồng, có 2 quả chuông niên đại Thành Thái (1889-1907) và Duy Tân (1907-1916).

Với những mảng trang trí điêu khắc tiêu biểu ở tam quan và rất nhiều cổ vật quý, chùa Sùng Quang đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.6.1993 .

197. ĐÌNH TÀM XÁ, CHÙA LINH ỨNG

Đình Tàm Xá và chùa Linh Ứng, thuộc thôn Tàm Xá, xã Tàm Xá, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Theo thần tích của đình còn giữ được thì làng Tàm Xá đã có từ lâu đời. Đình Tàm Xá thờ thần Tản Viên, Cao Sơn, Quý Minh và Long Linh. Qua các sắc phong, cho thấy đình đã có từ cuối thế kỉ XVI đầu thế kỉ XVII. Dân làng đã dỡ đi, làm lại và dời vị trí mấy lần vì những trận lụt lớn.

Đình còn lưu giữ được những phần kiến trúc và đồ thờ tự là những chứng tích của ngôi đình lớn xưa. Đình có quy mô nhỏ: gồm 3 gian dọc trên một nền cao, kiểu vì kèo quá giang, chia thành 2 phần, phần trước là nơi hội họp, tế, phần sau xây bệ. Đình

có 4 ngai thờ, 1 án nhang chạm trổ khá đẹp và đồ thờ như bát hương, đỉnh đồng. Đình còn giữ được những tảng đá lớn và bia, nghê gỗ, cửa võng và nhiều bản sắc phong. Đình Tàm Xá với lịch sử xây dựng qua các vị trí, với những dấu kiến trúc cổ và bản thần tích cũng như các sắc phong qua nhiều thời nói lên quá trình chống thiên tai, lũ lụt của làng Tàm Xá từ thời xa xưa.

Qua tấm bia mới tìm được thì chùa Linh Ứng được xây dựng từ thế kỉ XVII và là nơi cảnh đẹp trong vùng. Chùa chính có mặt bằng xây dựng hình chữ đinh trên nền cao 40cm so với sân, xung quanh có tường vây kín. Tiền đường gồm 3 gian, các vì kèo kiểu quá giang, thượng điện được xây kết nối với gian giữa của nhà tiền đường. Ngoài ra còn nhà tổ và nhà khách. Trong thượng điện được xây bệ cao, ở giữa đặt tượng Phật. Dọc hai tường bên có bệ hẹp và lối đi trong khi hành lễ và chạy đàn. Về kiến trúc, chùa Linh Ứng rất đơn giản. Chùa có 40 pho tượng (trong đó có 10 pho tượng được làm từ thời Lê). Hầu hết tượng được tạo tác khá công phu, với nhiều nét dân gian và truyền thống điêu khắc Việt Nam. Chùa còn có bức cửa võng chạm tứ linh (thế kỉ XIX), long ngai và 1 chuông đồng "Linh Ứng tự chung" cao 118cm, đúc thời Tự Đức (1848-1883). Chùa có 1 bia đá cao 1,60m, rộng 82cm, được tạo dựng từ cuối Lê, có nét nghệ thuật trang trí thời Lê.

Đình Tàm Xá và chùa Linh Ứng qua thời gian dài với những đổi thay của làng xã đã dẫn đến sự thay đổi vị trí của di tích, những kiến trúc xa xưa mất đi nhiều, tuy nhiên đình và chùa còn giữ lại được một số di vật, đồ thờ quan trọng, các bản thần phả sắc phong và bộ tượng là một kho nghệ thuật quý giá.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 11.3.1992.

198. CHÙA TÀO SÁCH

Chùa Tào Sách thuộc xã Nhật Tân, huyện Từ Liêm. Từ năm 1996 xã Nhật Tân thành phường của quận Tây Hồ, Hà Nội. Chùa Tào Sách có tên nôm là chùa thôn Nam theo cách gọi phân chia địa lí xã Nhật Tân gồm 4 thôn: Nhật Tân Bắc, Nhật Tân Đông, Nhật Tân Tây, Nhật Tân Nam.

Cũng như nhiều ngôi chùa khác, chùa Tào Sách là kiến trúc tôn giáo thờ Phật, nằm trên vùng đất mang nhiều dấu ấn lịch sử xa xưa. Niên đại khởi dựng ngôi chùa hiện nay chưa tìm thấy cứ liệu chính xác, nhưng theo dòng chữ khắc trên câu đối ở đài kỉ niệm thì chùa có thể làm vào thời Tiền Lê.

"Đài kỉ niệm thành năm Quý Tỵ,
Chùa Tào Sách sáng thưa Tiền Lê".

Hàng chữ được tạc trên bia thời Bảo Đại: "Hà Đông tỉnh, Hoàn Long huyện, thượng tổng Nhật Tân xã, Tào Sách tự - tự Tiền Lê chi sử kiến lập". Đáng lưu tâm là chùa Tào Sách - sơn môn của thiền phái Tào Động, mà chốn tổ khai sơn là chùa

Hồng Phúc (Hoè Nhai), cùng các sơn môn khác như chùa Quảng Bá, chùa Châu Long, chùa Phổ Giác, chùa Ngũ Xã, chùa Bồ Đề, chùa Mọc (chùa Quan Nhân), chùa Trung Kính, chùa Mễ Trì Thượng, chùa Quán La (Từ Liêm).

Chùa Tào Sách ngự trên dải đất cao, liền kề mặt nước Hồ Tây. Chùa gồm 1 số công trình kiến trúc: toà tiền đường và tam bảo có mặt bằng hình chữ đinh, đài kỉ niệm, nhà mẫu, nhà tổ...

Toà tiền đường là kiến trúc có 6 hàng chân cột, xây kiểu tường hồi bít đốc. Bộ vì nóc kết cấu kiểu giá chiêng kẻ ngồi, phần cốn cũng là kẻ ngồi. Liên kết cột hiên với cột quân bằng chiếc kẻ chuyền tạo dáng cổ ngỗng. Phần chuôi vồ bộ vì kèo có kết cấu tương tự. Toà nhà này ít được trang trí, ngoại trừ một vài mô típ hoa lá cách điệu ở chiếc kẻ hiên và đầu bẩy, phong cách xây dựng thời Nguyễn.

Đài kỉ niệm là kiến trúc nhỏ xây kể tam bảo làm kiểu phương đình với 2 tầng 8 mái lối chồng diêm. Vật liệu xây cốt bằng gạch với mái giả ngói ống. Bộ vì này làm thời Bảo Đại (1927). Nhà mẫu và nhà tổ làm kiểu tường hồi bít đốc. Kết cấu vì kèo đơn giản, chủ yếu là bào trơn đóng bén, không có trang trí các cấu kiện.

Hiện vật còn lại của di tích khá phong phú, có 29 tấm bia, sớm nhất mang niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786), số còn lại của thời Nguyễn. Chùa còn giữ được một số tượng Phật, tượng Mẫu. Nhìn chung các pho tượng phần lớn có phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX-XX. Trong số tượng đó, có 3 pho Tam Thế được làm nửa cuối thế kỉ XVIII là sớm hơn cả.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 23.7.1993.

199. ĐÌNH TÂY MỖ, ĐỀN AM

Di tích nằm ở xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình thờ thần Long Hải đại vương. Bên trái đình thờ Ả Lã Nàng Đê là tướng của Hai Bà Trưng.

Đình Tây Mỗ có kiến trúc hình chữ nhật, quay hướng tây nam. Bộ vì mái làm kiểu thượng chồng rường, giá chiêng, hạ kẻ, đặt trên 6 hàng chân. Ở gian giữa của đại bái có xây một bức tường ngăn tạo thành hậu cung, hai bên hậu cung còn 2 gian nối thông với đại bái phía trước. Trên toàn bộ các kết cấu kiến trúc được chạm khắc dầy đặc đề tài tứ linh, tứ quý... có phong cách nghệ thuật từ đầu thế kỉ XIX-XX.

Đền Am là một công trình nhỏ gồm một nhà tiền tế và hậu cung, được bố cục theo kiểu chữ đinh. Nghệ thuật kiến trúc không có gì đặc sắc. Đền còn giữ được nhiều di vật quý như ngai thờ, kiệu mui luyện, nhang án, hương đồng.

Đền thờ Phúc Vương Tranh là con thứ 6 của vua Lê Thánh Tông, sinh ngày 27.3 năm Quang Thuận 8 (1467) và mất 6.8 năm Cảnh Thống 3 (1500). Vương là người

học rộng tài cao, có đức độ. Khi mất, được rước về chôn tại quê mẹ tại xứ đồng thôn Hạnh Hoa, xã Tây Mỗ. Trên mộ có dựng bia đá, nay đã mòn.

Đình và đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

200. ĐÌNH, MIẾU TÂY TỰU

Đình, miếu Tây Tựu thuộc xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Tên Tây Tựu có từ đời vua Minh Mạng nhà Nguyễn, trước kia gọi là Tây Đảm, do phải kiêng chữ huý tên nhà vua (Nguyễn Phúc Đảm) nên đổi thành Tây Tựu. Tuy nhiên nhân dân trong vùng vẫn gọi là đình Đăm.

Di tích cách trung tâm Hà Nội khoảng 20km về phía tây. Miếu Tây Tựu nằm ở bờ Sông Nhuệ; đình ở trong làng, cách 1000m.

Đình, miếu Tây Tựu đều thờ thần Bạch Hạc Tam Giang. Theo sử sách, thần là người có công trong sự nghiệp chống giặc ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền của dân tộc dưới thời kì Hùng Vương.

Đình, miếu Tây Tựu có những nét đẹp cổ kính. Đình có quy mô khá hoàn chỉnh, tiêu biểu của ngôi đình Việt Nam. Phía trước là "Ao Chạ" hình vuông, tiếp đến là hai lầu chính ngự, bốn phương đình và hai dãy nhà tả hữu mạc dẫn vào khu đình. Dọc hai bên phải và trái có thuỷ đình, nhà hậu, văn chỉ và từ vũ cùng hai xưởng thuyền. Toà chính ngự xây trên đất cao 50cm rồi đến giá ngự. Đại đình và hậu cung có 5 gian. Nhà thuỷ toạ 3 gian. Miếu có tam quan, tiền tế 5 gian, hậu cung 3 gian.

Trong di tích còn nhiều hiện vật quý như: cửa võng, tượng phỗng, long ngai, hạc thờ, tượng đá, thần phả, sắc phong, khám, hương án, bia đá, v.v.

Địa phương còn bảo lưu được tục bơi đăm nổi tiếng.

Đình, miếu Tây Tựu đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 18.1.1993.

201. ĐÌNH, MIẾU TẾ XUYÊN VÀ CHÙA LINH QUANG PHÒNG

Đình, miếu Tế Xuyên còn gọi là Ninh Xuyên theo tên làng xưa. Đình còn có tên là "Kinh Bắc hành cung" (hành cung là nơi ở của vua chúa khi đi du ngoạn).

Chùa Linh Quang Phòng tên chữ là "Linh Quang Phòng tự". Đình, miếu, chùa đều thuộc thôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đình và miếu đều thờ Đỗ Trung là người có công đánh giặc Chà Hoà thời Trần. Ông vốn người Chàm, sau khi đánh giặc xong, ông được phong đất Vũ Ninh. Khi về đây, ông thấy vùng hữu ngạn sông Thiên Đức đất đai màu mỡ nên đưa dân sang khai khẩn và còn cho xây dựng hành dinh và luỹ bảo vệ. Ông cũng là người giúp và khuyến khích dân trong việc nông, nên dân nhớ ơn và sau khi ông mất, dân lập đình

thờ ngay trên hành dinh của ông. Theo Ngọc phả đại vương công thần triều Trần Dụ Tông (1341-1369) do Nguyễn Bính biên soạn thì Đỗ Trung tức là vua Chàm làm nội thần nhà Trần được xây dựng hành cung ở Tế Xuyên.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì Đỗ Trung là người Chàm duy nhất được tôn làm thần hoàng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Điều này có thể gợi ý cho việc nghiên cứu về hành cung của vua Chàm Chế Chí ở Gia Lâm.

Đình Tế Xuyên còn là nơi in ấn tài liệu cách mạng thời kì 1941-1942, nơi đồng chí Lê Quang Đạo khi đó là bí thư Ban cán sự đảng huyện Từ Sơn, sau đó làm bí thư cán sự Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh đã từng hoạt động. Thời kì 1946-1954, miếu và chùa là nơi hoạt động của cán bộ nội thành và du kích.

Đình Tế Xuyên là một công trình kiến trúc gồm có nhà tiền tế, đại đình, hậu cung, nhà cầu nối đại đình với hậu cung và tả mạc, hữu mạc ở hai bên hậu cung. Đình có sân gạch rộng và tường bao tạo thành một không gian khép kín. Trên mái nhà tiền tế, các bờ dải có đắp rồng, nghê. Trang trí trong nhà tiền tế rất phong phú với những mảng chạm những văn mây, cây lá và các đầu dư chạm rồng và các cốn chạm tứ linh, tứ quý. Đại đình và hậu cung nối với nhau bằng một nhà cầu tạo hình chữ công. Đại đình có quy mô lớn, gồm lớp nhà ngang kiểu 4 mái có đao cong, bờ nóc đắp rồng chầu mặt trời, hai bên đầu hồi đắp hổ phù. Kết cấu vì kèo của đại đình theo kiểu: "thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ", mái phân "thượng tứ hạ ngũ". Cột cái có đường kính 60cm, cột quân 45cm, được kê trên những tảng đá to. Đại đình gồm 5 gian trước đây có sàn gỗ nay đã bị mất. Trên tất cả các bộ phận kiến trúc của đại đình được chạm nổi các hoa văn rồng, mây trau chuốt, phong cách của thời cuối Lê đầu Nguyễn.

Miếu được xây dựng trên khu đất cao trước chùa, miếu có quy mô nhỏ gồm nhà tiền tế, đại bái và hậu cung. Nhà tiền tế 5 gian, xây bít đốc tay ngai, vì kèo kiểu thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ. Các con rường, xà, kê đều được bào trơn, bào xoi.

Đại bái và hậu cung được bố cục thành hình chữ đinh. Đại bái có kiến trúc kiểu chồng diêm. Hậu cung gồm ba gian nối với phần giữa của đại bái, cũng kiến trúc kiểu hai tầng mái. Hai vì kèo ngoài hậu cung làm chồng rường, chồng khít với nhau thành cốn rường.

Gian giữa hậu cung có sàn gỗ cao, bưng ván, làm nơi thờ cúng.

Chùa được xây vào thế kỉ XVIII, theo cột hương dựng năm Thái Bảo 9 (1728) và quả chuông đúc năm 1800. Kiến trúc chùa có chùa chính hình chữ đinh và nhà mẫu, khu tháp mộ. Chùa chính gồm 5 gian tiền đường xây bít đốc tay ngai, trên bờ nóc quả chuông có ba chữ "Linh Quang tự". Kích thước chùa nhỏ được làm kiểu chồng rường giá chiêng kẻ chuyền, chủ yếu được bào trơn đóng bén, kiểu 4 hàng chân. Thượng điện gồm 4 gian nối với tiền đường, kết cấu đơn giản, hai vì ngoài làm kiểu ván mê đỡ hoành. Các vì bên trong được trang trí rồng, phượng, rồng mây chạm nổi. Chùa Linh Quang có một số tượng Tam Thế, Văn Thù, Phổ Hiền được tạo tác từ cuối Lê (thế kỉ XVII-XVIII), số còn lại vào thời Nguyễn (thế kỉ XIX).

Đình, miếu Tế Xuyên còn một số bia, chuông, hương án, kiệu, hoành phi và câu đối. Ở chùa, ngoài tượng còn một hương án, 1 cây hương đá và bia có từ cuối Lê đến thời Tây Sơn.

Đình, miếu và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 23.6.1992.

202. ĐÌNH THÁI BÌNH, CHÙA DIÊN PHÚC

Đình Thái Bình, chùa Diên Phúc thuộc thôn Thái Bình, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đình Thái Bình, chùa Diên Phúc được dựng từ lâu. Hai công trình kiến trúc đều trông về hướng nam. Đình có mặt bằng hình chuôi vồ. Toà đại đình 7 gian, hậu cung 3 gian. Chùa ở sát bên đình gồm tiền đường, thượng điện, nhà mẫu, nhà tổ. Tiền đường có 3 gian 2 chái.

Nhà tổ 3 gian, nhà mẫu có 3 gian 2 chái. Trên kiến trúc và trong đình chùa còn bảo tồn nhiều mảng chạm mang phong cách thế kỉ XVIII-XIX.

Đình Thái Bình thờ bà hoàng hậu nhà Trần là Lý Chiêu Hoàng (1224-1225). Lý Chiêu Hoàng huý là Phật Kim, con vua Lý Huệ Tông, thái sư Trần Thủ Độ gả cho Trần Cảnh rồi nhường ngôi cho Trần Cảnh. Bà được các triều sau phong: Nguyên Lý thần hiệu; Phật Kim Thượng hoàng hậu linh ứng, phụ quốc hiển hựu khang dân chi thần; tặng phong mĩ tự: công thần.

Hằng năm, dân làng tổ chức lễ sinh thần vào ngày 12.3 âm lịch, làng vào đám 5 ngày. Lễ hoá thần vào ngày 12, 13 tháng chạp, lễ mộng thần 25.7 âm lịch.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

203. ĐÌNH, CHÙA THÁI CAM

Đình, chùa Thái Cam ở số nhà 44 phố Hàng Vải, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chùa Thái Cam, tên chữ là Tân Khai linh tự. Đình còn gọi là đình Rá vì trước đình xưa kia là nơi bày bán 1 đồ đan, hoặc còn gọi là đình Tân Khai (gọi theo tên thôn xưa).

Theo tấm bia năm Minh Mạng 21 (1840) và tấm bia "Bản tự chân chuyên bi kí" khắc năm 1845 thì đình và chùa Thái Cam được xây dựng năm 1845, là năm thành lập thôn Tân Khai, trên khu đất hoang ở ven đường phía đông thành cũ đời Lê. Sau đó đình, chùa Thái Cam được trùng tu, sửa chữa nhiều lần, lớn nhất vào năm 1951. Nay đình chỉ còn hậu cung xây kiểu chữ công quay về hướng đông nam. Chùa có tiền đường và hậu cung.

Đình thờ thần Tô Lịch, thần Bạch Mã (còn gọi là thần Long Đỗ) và thần Thiết Lâm, là những vị thành hoàng bảo hộ thành Thăng Long xưa, từ khi Lý Thái Tổ dựng đô tại Thăng Long (1010).

Chùa thờ Phật và Trần Hưng Đạo (1226-1300).

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

204. ĐÌNH, CHÙA THANH AM

Đình, chùa Thanh Am (Thanh Am tự) ở thôn Thanh Am, xã Thượng Thanh, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Từ năm 2004 xã Thượng Thanh thành phường của quận Long Biên. Chùa còn có tên Đông Linh tự. Đình, chùa Thanh Am được xây dựng từ lâu đời. Di vật sớm nhất ở di tích hiện nay là đạo sắc phong niên hiệu Vĩnh Khánh 2 (1730) và quả chuông đúc năm Cảnh Thịnh thứ nhất (1793). Hiện nay đình gồm đại đình 7 gian, phương đình 8 mái, hậu cung 3 gian. Trong kiến trúc đình, chùa Thanh Am còn giữ nhiều mảng chạm khắc, hiện vật nghệ thuật phong cách thế kỉ XVIII- XIX.

Đình Thanh Am có quy mô kiến trúc khá lớn. Đình giữa gồm 7 gian, diện tích 328m^2. Đình lợp ngói ta, dạng bốn mái "đầu đao uốn cong. Giữa bờ nóc là mặt trời lửa trên đầu hổ phù, hai bên có hai rồng chầu. Các vì kèo theo kiểu "chồng rường giá chiêng hạ kẻ" trên 6 hàng chân. Giá chiêng được tạo thành bởi hai cột trốn đặt trên hai câu đầu to. Rường nách được chồng thưa, đầu ăn sâu chân mộng cột quân và cột hiên. Cột cái to cao 5,1m, chu vi 1,8m; cột quân có chu vi 1,4m, cột hiên chu vi 1,2m đều được kẻ trên những phiến đá tảng to. Bộ khung gỗ cửa đại đình được chạm trổ tỉ mỉ, các con rường cũng được trang trí hoa lá, vân mây đường nét to với kĩ thuật chạm nổi. Các đầu kẻ có chạm hình rồng mây, phần trên có hình tứ linh, tứ quý phủ kín bề mặt của kẻ. Các câu đầu cũng được gia công tỉ mỉ.

Đình còn lưu giữ thần phả viết về Trình quốc công và một quyển "Sấm kí" của Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585).

Đình thờ hai vợ chồng Đào Kỳ, Phương Dung là hai vị tướng có công giúp Hai Bà Trưng đánh giặc. Khi mất, ông được phong trình Đô Hộ Quốc đại vương, bà được phong là An Lạc Phương Dung công chúa. Đình lại thờ trạng trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, một danh nhân văn hoá lớn ở thế kỉ XVI. Nguyễn Bỉnh Khiêm gọi là Văn Đạt, tự là Hạnh Phủ, hiệu Bạch Vân tiên sinh và Tuyết Giang phu tử, quê ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Lạc (nay là Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Ông đỗ trạng nguyên lúc 45 tuổi (1535) làm quan, tước quận công. Ông sống thanh liêm, đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước, giỏi văn thơ kinh dịch, ông để lại cho đời nhiều tác phẩm nổi tiếng: *Trình quốc công Bạch Vân am tiên sinh thi tập, Trình quốc công Bạch Vân am thi*

tập; Trình quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm thi tập, Trình quốc công sấm kí, Trình tiên sinh quốc ngữ.

Học trò của ông có nhiều người tài giỏi, nổi tiếng là trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, cử nhân Nguyễn Dữ, v.v.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

205. ĐÌNH THANH HÀ

Đình thôn Thanh Hà toạ lạc tại số 10 ngõ Gạch, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Đình thờ danh tướng họ Trần, Lựu, sống dưới triều Trần, có công đánh dẹp giặc phương Bắc. Ngày khải hoàn, đại vương về đến thôn Thanh Hà, tổng Đồng Xuân, thành Thăng Long mở tiệc khao quân và mời phụ lão các làng xung quanh tới dự, ai nấy vui mừng. Ông được phong Thiên Đô đại thành hoàng tức Thanh Linh Ứng đại vương.

Tương truyền đình xây dựng từ thời Trần, trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa nay đình còn giữ được nhiều mảng chạm khắc, cửa võng và đồ thờ tự bằng gỗ sơn son thếp vàng mang phong cách nghệ thuật điêu khắc thời Nguyễn.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

206. CHÙA THANH NHÀN

Chùa Thanh Nhàn có tên chữ là "Thanh Nhàn tự" ở đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo tấm bia "Nghĩa Phê tạo đình bi kí" (bài kí về việc dựng đình Nghĩa Phê) dựng năm Nhâm Thân, niên hiệu Chính Hoà 13 (1692), cho biết: "Đình Nghĩa Phê nằm ở giữa, phía phải đối diện chùa Thanh Nhàn, phía trái cao ngang đàn Xã Tắc". Trên tấm bia trụ 4 mặt "Cao Sơn Tây Hưng miếu" (miếu Cao Sơn và Tây Hưng) dựng ngày 5.5 âm lịch đời vua Chính Hoà (1680-1705) có đoạn: "Đình Đông Các "bên Hữu" về phía Bạch Hổ, dãy núi bao bọc, đình cao ngang xấp xỉ chùa Thanh Nhàn". Như vậy, vào khoảng thế kỉ XVII đã có chùa Thanh Nhàn. Sang thế kỉ XVIII, chùa bị hư hại, tướng quân họ Đô làm thái bảo triều Lê đã đứng ra sửa chữa chùa, hiện còn bia và tượng quan thái bảo ở chùa. Đầu thế kỉ XIX, năm 1810, tu sửa chùa, đúc chuông, năm 1895, chữa toà tam bảo, 1901 chữa toà hậu đường, năm 1946 sửa từ vũ. Chùa hiện nay còn toà tam bảo hình chữ đinh, tiền đường 3 gian 2 chái, thượng điện 3 gian xây kiểu đầu hồi bít đốc. Trong chùa lưu giữ nhiều hiện vật, tượng Phật có giá trị. Trong chùa còn có 2 phù điêu chân dung 2 vị tướng dòng họ Đỗ có công tu sửa.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 21.1.1989.

207. ĐỀN THANH NHÀN

Đền Thanh Nhàn ở xóm Trung, thôn Thanh Nhàn, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Đền còn được gọi là đền Tam Tổng vì đền do 3 tổng Cổ Bát, Kim Anh và Gia Thượng cùng lo việc thờ cúng.

Đền Thanh Nhàn thờ Phù Đổng thiên vương (Thánh Gióng). Tương truyền đây là nơi đức Thánh Gióng đi qua, nghỉ ngơi lấy thêm quân trong dân làng để đánh giặc Ân.

Ngôi đền đã có từ lâu, theo sắc phong và bi kí ghi lại, cuối thế kỉ XVI đã có đền. Đến năm 1947, thực dân Pháp cùng tay sai đã phá hoại đền; chỉ còn lại cung đệ nhất, cung đệ nhị và đệ tam mới được khôi phục trên nền cũ. Nhìn chung mặt bằng đền Thanh Nhàn bố cục hình chữ tam, gồm các cung tiền tế, cung đệ tam, cung đệ nhị (tức hậu cung). Ba cung đệ nhị, đệ tam, tiền tế đều có tượng đức thánh Phù Đổng và một số đồ vật tế lễ.

Hằng năm vào ngày 6 tháng giêng tổ chức mở hội tưởng nhớ ngày đức Thánh qua đây nghỉ lại.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc ngày 2.3.1990.

208. CHÙA THÁNH CHÚA

Chùa gọi là Thánh Chúa hoặc Thánh Chủ ở thôn Hậu, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Nay là phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy.

Chùa được xây dựng từ lâu, sách *Đại việt sử ký toàn thư*, kỉ nhà Lý - Lý Thánh Tông, có chép "Vào năm Quý Mão (niên hiệu Chương Thành Gia Khánh 1064), vua Lý Thánh Tông 40 tuổi mà chưa có con trai nối dõi, vua sai trị hậu nội nhân Nguyễn Bông làm lễ cầu tự ở chùa Thánh Chúa, sau đó nguyên phi Ỷ Lan có thai sinh hoàng tử Càn Đức, tức Nhân Tông (tục truyền rằng vua cúng khấn cầu tự khắp các chùa quán. Xa giá đến đâu, con trai, con gái đổ xô đến xem. Duy có người con gái cứ đứng tựa trong bụi cỏ lau, vua trông thấy gọi đưa vào cung được vua yêu, phong làm nguyên phi Ỷ Lan). Lúc đó, sư Đại Diên tu ở chùa Thánh Chúa, người có tài pháp thuật đã xui tên quân hầu Nguyễn Bông dùng pháp thuật đầu thai thác hoá. Bông nghe theo, nhưng việc bị phát giác, Nguyễn Bông bị điệu ra cánh đồng trước chùa chém đầu".

Ngày nay chùa có cảnh quan khang trang, thanh lịch. Tam quan gạch xây hai tầng, tầng trên có 3 cửa tò vò treo chuông, khánh.

Chùa xây hình chữ đinh, tiền đường 7 gian, đầu hồi bít đốc, bộ vì nóc kiểu "chồng rường giá chiêng". Phía trên trang trí các hình rồng, phượng, hổ phù.

Chùa thờ Phật với hệ thống tượng khá phong phú, gồm cả tượng gỗ và tượng đất nung, trong đó có nhiều pho tượng phong cách thế kỉ XVII. Các hiện vật gỗ sơn son thếp vàng, chạm trổ tinh tế. Điện Mẫu còn một số pho tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX có giá trị cao. Trong chùa còn có các đồ thờ tự như hoành phi, câu đối bia đá, chuông đồng mang phong cách nghệ thuật của các thế kỉ XVII-XIX.

Chùa Thánh Chúa còn nhiều viên gạch vồ lớn giống như gạch vồ xây tường Văn Miếu, rất có giá trị về mặt nghiên cứu.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

209. ĐỀN THẮNG TRÍ

Đền nằm giữa thôn Thắng Trí, xã Minh Trí, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Đền thờ Cao Sơn, Quý Minh là hai vị tướng có công ở thời kì Hùng Vương XVIII. Truyền thuyết cho biết hai ông khi thắng lớn ở chân Núi Sóc, đã về mở tiệc ăn mừng, đổi tên trang là Thanh Hoa thành Thắng Trí để kỉ niệm. Sau khi các ông mất được phong đệ nhất thánh cả Cao Sơn, đệ nhị Quý Minh hiển ứng. Đền còn thờ thần bản thổ là Cao Sơn Uy Minh.

Đền có mặt bằng hình chữ công, gồm tiền tế, giải muống và hậu cung. Tiền tế gồm 7 gian, giải muống 2 gian, hậu cung 3 gian. Kiến trúc chạm hoa văn thực vật, hổ phù. Đền còn nhiều di vật quý như hoành phi, câu đối, hương án, hạc, kiệu bát cống, bài vị, quán tẩy, bộ tam sự, bát bửu, v.v.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 20.7.1994.

210. ĐÌNH THỊ CẤM

Đình Thị Cấm thuộc thôn Thị Cấm, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Theo truyền thuyết, đình Thị Cấm được xây dựng từ xa xưa. Hiện nay, hiện vật cổ nhất lưu giữ tại đình là đạo sắc phong niên hiệu Vĩnh Thịnh (1707), vì vậy có thể đoán đình được dựng trước niên đại đó.

Đình Thị Cấm thờ thành hoàng là Cổ mục phán quan Phan Tây Nhạc và 3 bà vợ. Ông là người có công bảo vệ triều đại của Hùng Duệ Vương. Các bà vợ là Tả phu nhân công chúa, Hữu hoàng hậu công chúa và Hoa Dung công chúa có công trong việc bảo vệ doanh trại, cung cấp quân lương.

Đình làm trên một khu đất bằng phẳng kề bên khu dân cư, quay mặt về hướng đông, trông về kinh thành Thăng Long. Kiến trúc đình Thị Cấm gồm tam quan gạch, nhà ngang và toà đại đình. Toà đại đình hình chuôi vồ. Đại bái đình ngoài 5 gian, xây tường gạch kiểu đầu hồi bít đốc. Sau đình ngoài tiếp đến một toà phương đình

hình vuông. Đi qua phương đình vào đến đình trong hình chuôi vồ, phần bái đường 3 gian, hậu cung 2 gian.

Để tưởng nhớ công lao của vị thành hoàng, hằng năm dân làng tổ chức hội làng từ 12 đến 22.2 âm lịch.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.3.1990.

211. CHÙA THIÊN NIÊN

Chùa Thiên Niên thuộc thôn Trích Sài, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Theo truyền thuyết, chùa được xây dựng từ thời Lý Nam Đế (544- 548) cho hai công chúa phụng lễ trụ trì. Dưới triều Lý, hai mùa xuân thu, chùa và miếu đều có lệ quốc tế, giao cho dân địa phương trông coi thờ phụng. Đến đời Lê Thánh Tông chia một nửa ruộng đất thôn Trích Sài cho các cung phi làm thái địa hưởng hoa lợi, đặt tên là Thiên Niên trang, lập miếu và điện cho các cung phi ở đó phụng thờ.

Nhân trước miếu có chùa 8 tháp bèn dời đến chỗ đất cao hơn ở phía trên bờ Hồ Tây và dựng lại chùa. Vì trang này gọi là Thiên Niên, nên chùa cũng gọi là Thiên Niên tự để thờ Phật và tu hành. Cuối đời Lê có quan thái bảo Đà Quốc Công sửa lại chùa và cúng ruộng, nay còn bia. Đến niên hiệu Thành Thái 5 (1893) trở về sau, dân làng mời nhà sư đến mở rộng phòng ở, sửa mới lại chùa, tô thêm tượng Phật, đúc lại chuông đồng.

Kiến trúc chùa gồm tam quan, sân, vườn, tam bảo, nhà mẫu, nhà tổ, tăng phòng, bếp và vườn tháp. Tam quan vẫn giữ dáng vẻ xưa, cửa giữa chiếu thẳng vào tiền đường. Tiền đường là một nếp nhà 5 gian đầu hồi bít dốc. Các vì làm kiểu "chồng rường giá chiêng" vì nóc trang trí hổ phù, rồng, hoa lá bằng thủ pháp chạm khắc.

Thượng điện gồm 4 gian. Nhà tổ trước đây 3 gian nay chỉ còn nền móng. Nhà mẫu cũng mới làm gồm 5 gian.

Chùa còn nhiều di vật có giá trị: 34 pho tượng tròn có niên đại từ thế kỉ XVIII đến XX, 6 hoành phi, 10 câu đối, 2 cửa võng, 2 nhang án, 1 khám gỗ, 5 ngai thờ, 1 chuông đồng, 1 lư hương đồng, 7 bia đá, bia đá có niên hiệu sớm nhất Vĩnh Thịnh 5 (1709).

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 31.1.1992.

212. CHÙA THIÊN PHÚC

Chùa Thiên Phúc còn có tên là chùa An Trung, là tên gọi theo thôn An Trung, còn có tên là chùa Tây Cú. Sở dĩ dân gian gọi là chùa Tây Cú vì vào khoảng những năm 20 của thế kỉ XX, có bà Nguyễn Thị Bốn, vợ một người Pháp đứng ra sửa chữa chùa, đền và đình An Trung. Chùa hiện ở số nhà 94 phố Hai Bà Trưng, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tư liệu thư tịch cổ không còn nên không xác định được niên đại cụ thể của lần xây dựng đầu tiên. Truyền thuyết ở địa phương kể rằng chùa và đền Lý Quốc Sư đã được đặt móng xây dựng cùng một ngày. Những tư liệu đó gợi ý rằng chùa Thiên Phúc được xây dựng từ rất sớm.

Chùa Thiên Phúc quay hướng nam với tam quan sát hè đường Hai Bà Trưng, tiếp đến là một sân nhỏ chạy vào tới chùa chính, hai bên là hai dãy nhà và điện thờ Mẫu.

Tam quan chùa được xây bằng gạch với 6 hàng cột trụ, có khoảng cách không đều xung quanh, các cửa vào được xây gạch cuốn nối hai cột với nhau. Phần trên cùng cửa chính đắp nổi hình "lưỡng long chầu nguyệt", bên dưới trang trí cuốn thư với 3 chữ Hán "Thiên Phúc tự". Qua tam quan là sân chùa lát gạch Bát Tràng rộng 60 mét vuông, trên sân xây bồn hoa đắp giả sơn, chếch về phía trái là 3 am nhỏ để thờ thần. Hai bên là hai dãy nhà ngang song song với nhau.

Điện Thiên Phúc nằm theo hướng đông trông ra sân chùa, điện xây gạch, hai đầu hồi bít đốc. Đền lợp ngói ta, bờ nóc đắp vữa kiểu bờ đinh, chính nóc mái xây cao hình cuốn thư trong có ba chữ Hán lớn "Thiên Phúc tự". Điện có mặt bằng hình chữ đinh với 3 gian tiền tế và 2 gian hậu cung. Các bộ vì làm kiểu thượng rường hạ kẻ bẩy hiên, sáu hàng cột.

Chùa chính gồm 5 gian tiền đường và hậu cung tạo thành hình chữ đinh. Chùa được xây bao bằng gạch, mái lợp ngói ta, các vì làm kiểu thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ. Hai bộ vì gian giữa làm theo kiểu trốn hai cột cái, tạo không gian thoáng rộng cho tiền đường.

Trong toà tam bảo còn có một hệ thống tượng Phật và chư vị.

Trong điện mẫu, đặt tượng Mẫu cùng cô, cậu. Các tượng được chế tác tinh xảo, sơn son thếp vàng lộng lẫy.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16.11.1988.

213. CHÙA THIÊN PHÚC

Chùa ở thôn Định Công Thượng, xã Định Công, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Năm 2004 xã Định Công trở thành phường của quận Hoàng Mai.

Chùa thờ Phật và các môn đồ. Theo truyền thuyết và văn bia 1832 thì chùa có từ đời thượng cổ.

Chùa gồm tam bảo, nhà thờ Tổ, nhà mẫu, nhà khách, nhà trai, vườn tháp. Tam bảo hình chuôi vồ, tiền đường 5 gian, vì kiểu thượng rường hạ kẻ. Hậu cung 3 gian, vì kiểu chồng rường. Kiến trúc được chạm khắc tứ quý, tứ linh. Cửa võng chạm hình hoa lá, lưỡng long chầu nguyệt. Chùa còn nhiều di vật đẹp như câu đối, hoành phi, tượng A Di Đà phát quang, Tam Thế, Văn Thù, Quan Âm, Ca Diếp, Quan Âm chuẩn đề, Thánh Hiền, Đức Ông, Thích Ca sơ sinh, Thập Điện, Ông Thiện, Ông Ác phù điêu

đá thế kỉ XVIII, chuông đồng, bộ tam sự... chùa còn có tấm bia đá niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763).

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 20.7.1994.

214. CHÙA THIỀN QUANG, CHÙA QUANG HOA, CHÙA PHÁP HOA

Cụm di tích, chùa Thiền Quang, chùa Quang Hoa, chùa Pháp Hoa ở phố Trần Bình Trọng, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Theo tấm bia "Quang Hoa tự thập phương bi" hiện dựng ở chùa Quang Hoa thì chùa xưa vốn ở thôn Quang Hoa, ở phía tây thôn Thiền Quang. Tấm bia khắc năm thứ 12 niên hiệu Tự Đức (1860) ghi việc dân làng Pháp Hoa góp tiền của dựng chùa vào năm 1860. Khoảng năm 1933-1934, thực dân Pháp đã dời 3 làng Quang Hoa, Pháp Hoa, Thiền Quang đi nơi khác để mô đường và quy định cho dân các làng dời chuyển về vị trí hiện nay.

Chùa Quang Hoa quay về hướng nam, có tam quan, tam bảo hình chuôi vồ gồm tiền đường 7 gian, hậu cung 5 gian, nhà tổ 10 gian, hai dãy nhà ngang, mỗi dãy 10 gian, vườn tháp.

Chùa Thiền Quang nằm bên trái chùa Quang Hoa, ở phía sau là chùa Pháp Hoa. Toà tam bảo 5 gian, hậu cung 3 gian, bên phải là nhà khách, bên trái có bếp, sau cùng là nhà mẫu, nhà nghỉ và khu vườn tháp có 2 tháp nhỏ.

Chùa Pháp Hoa ở phía sau chùa Thiền Quang. Chùa có quy mô nhỏ, gồm một nếp nhà kiểu chữ nhất, 3 gian 2 dĩ nhỏ dùng làm nơi thờ Phật. Bên trái chùa chính là một nếp nhà 2 gian kiến trúc đơn giản để thờ Mẫu.

Các chùa bảo tồn được nhiều di vật, tượng cổ mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX có giá trị. Các ngôi chùa sát kề nhau trên bờ hồ Thiền Quang từ lâu đã là nơi vãn cảnh, nghỉ mát của người Hà Nội

Cụm di tích đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích thắng cảnh ngày 6.11.1989.

215. ĐÌNH, ĐỀN THỌ AM

Đình, đền ở thôn Thọ Am, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Có thể đoán định là di tích ra đời từ đầu thế kỉ XVII khi xem các bản sắc phong thời niên hiệu Nguyên Hoà (1533-1548), Phúc Thái (1643-1649), v.v. Năm Thiệu Trị 3 (1843), đình được mở rộng theo kiểu nội công ngoại quốc. Năm Tự Đức 13 (1860), làm thêm 2 dãy tả hữu mạc, năm 1861 chữa lại hậu cung và năm Đồng Khánh nguyên niên (1886) trùng tu lại đình, từ đó giữ nguyên cho đến nay.

Đình Thọ Am thờ 2 vị thần là Đoàn Thượng (thời Lý, Trần) và Nguyễn Phục thời Lê. Hai vị thần này đều có ghi chép trong lịch sử.

Nguyễn Phục còn gọi là Tùng Giang tiên sinh, người xã Hoài Lâm, Gia Phúc, Hải Dương, xuất thân trong một gia đình nhà nho có truyền thống, mẹ là người họ Nguyễn quê ở Kẻ Am (tức Thọ Am).

Đoàn Thượng người Hồng Thị, huyện Trường Tân, Hải Dương. Ông làm quan thời Lý, khi triều Trần đoạt ngôi triều Lý ông chống lại và sau đó bị thương mà mất ở làng An Nhân, được dân lập miếu thờ. Triều Lê phong ông là thượng đẳng phúc thần, nhiều nơi thờ ông là thành hoàng.

Đình có quy mô kiến trúc với nhiều lớp nhà gồm đại đình, hậu cung. Đại đình có 5 gian 2 dĩ, xây bít đốc. Chính giữa nóc đắp hổ phù, phía trước có trụ biểu. Đình có vì kèo kết cấu kiểu thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ. Bốn hàng chân, mái phân thượng tứ hạ ngũ, cột cái có chu vi 120cm. Bậc lên đình xây bằng đá phiến, có phiến dài 1,1m, rộng 45cm. Hậu cung nối với gian giữa đại đình, xây tường bao kín tạo thành chữ đinh. Nhà rộng, có 4 bộ vì kèo theo kiểu giá chiêng kẻ chuyền. Nền lát gạch đỏ, gian trong cũng có sàn cao để làm nơi thờ. Dọc hai bên hậu cung có 2 dãy dải vũ, mỗi dãy 3 gian, kết cấu đơn giản vì kèo quá giang, tường hồi bít đốc tường hậu cung có gắn một số bia. Về nghệ thuật chạm khắc ở đình Thọ Am được thể hiện trên khung nhà, các con rường với hoạ tiết hoa văn thực vật, vân mây; các bẩy hiên được chạm rồng cách điệu. Đình còn có các mảng chạm trên ván nong đặt dưới hệ thống xà ngang nối các cột quân.

Đền Thọ Am được xây dựng để thờ Thánh Mẫu (mẹ Nguyễn Phục).

Trước kia Thánh Mẫu cũng đặt thờ chung trong đình nhưng sau nhân dân đã xây đền và rước về thờ riêng ở đây (theo ghi ở nhà tiền tế của đền vào năm Khải Định bát niên 1923).

Đền được xây sát phía sau hậu cung đình. Đền có quy mô kiến trúc nhỏ hình chữ đinh. Nhà tiền tế đền gồm 3 gian xây kiểu "thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ" mỗi vì có 4 cột; mái phân thượng tứ hạ ngũ. Các con rường đều được chạm hoa văn thực vật, vân mây và các bẩy hiên đều chạm rồng mây. Hậu cung đền gồm hai gian xây dọc, gắn với gian giữa tiền đường, kết cấu đơn giản. Trong xây bệ gạch cao để đặt đồ thờ và tượng Thánh Mẫu. Khám thờ chạm trổ cầu kì, thể hiện hình dáng như một ngôi nhà mái cong rất ít thấy trong số khám thờ mà chúng ta được biết.

Ngoài những kết cấu kiến trúc và những mảng chạm các hoạ tiết trang trí đình và đền còn giữ được nhiều hiện vật quý giá như bia đá, hoành phi, câu đối long ngai, đòn kiệu và bộ bát bửu. Đình còn có quả chuông đúc thế kỉ XIX, một bát hương gốm và lư đồng cùng những sắc phong từ thời Lê đến Nguyễn.

Đình, đền Thọ Am là một quần thể kiến trúc đẹp, các mảng chạm có giá trị nghệ thuật có sức hấp dẫn là một dấu tích về nền nghệ thuật truyền thống.

Những đồ thờ tự của đình, đền với một khối lượng nhiều như thế cộng với các sắc còn giữ được là một tài sản quý cần được bảo quản.

Đình và đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

216. ĐÌNH THỔ KHỐI

Đình Thổ Khối thuộc thôn Thổ Khối, xã Cự Khối, huyện Gia Lâm. Năm 2004 xã Cự Khối thành phường của quận Long Biên, Hà Nội.

Đình Thổ Khổ được xây dựng từ rất lâu. Di vật cổ nhất ở đình là bản sắc phong niên hiệu Vĩnh Khánh 2 (1731). Đình đã qua nhiều lần trùng tu, các tấm bia đá ở đình cho biết một số năm trùng tu là Cảnh Hưng 46 (1785), Minh Mạng 3 (1822), Minh Mạng 18 (1837). Năm Quý Mùi (1833), sửa chữa đại đình, năm Bính Tuất (1886) chữa hậu cung.

Đình Thổ Khối thờ 6 vị thành hoàng làng: Bố Cái đại vương, Cao Sơn đại vương, Linh Lang đại vương, Bạch Đa đại vương, Dị Mệ đại vương và Đào thành hoàng.

Theo thần tích, vào thời nhà Lê có người họ Đào quê làng Thổ Khối, tổng Trung Ban, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá tìm đến bãi bồi này làm ăn sinh sống. Từ đó người đến khai phá đất bãi đông dần lên, lập thành làng mới, lấy tên là ấp Thổ Khối. Sau khi người họ Đào mất, dân làng ghi nhớ công ơn bèn thờ trong đình gọi là Đào thành hoàng.

Bố Cái đại vương Phùng Hưng là một vị anh hùng dân tộc đã có công đánh đuổi giặc đô hộ nhà Đường giành lại độc lập cho dân tộc ở thế kỉ VIII. Ông người xã Đường Lâm, nay thuộc thành phố Sơn Tây, tỉnh Hà Tây.

Linh Lang đại vương thời Lý có công đánh giặc Tống ở thế kỉ XI.

Cao Sơn đại vương là con Lạc Long Quân, một bộ tướng của Tản Viên sơn thần.

Đền thờ Linh Lang đại vương (đền Voi Phục) và đền thờ Cao Sơn (đền Kim Liên) được coi là 2 trong "Thăng Long tứ trấn" ở triều Lý.

Hai vị Bạch Đa đại vương và Dị Mệ đại vương không còn thần tích truyền thuyết nhắc tới nên chưa rõ sự tích.

Đình hiện nay là một quần thể kiến trúc bao gồm: tiền tế, đại đình, cung ngoài, cung cấm là các dãy nhà nằm song song với nhau và nối với nhau bằng ống muống, thiêu hương. Tiền tế 7 gian, đại đình 5 gian 2 chái, cung ngoài 3 gian, cung cấm 3 gian. Trang trí trên kiến trúc và di vật ở đình rất phong phú, đặc biệt đình còn giữ được 67 đạo sắc phong của các triều Lê, Nguyễn.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

217. ĐÌNH THỔ QUAN

Đình ở số 215 ngõ Thổ Quan, phố Khâm Thiên, thuộc phường Thổ Quan, quận Đống Đa, Hà Nội.

Đình thờ Phụng Dung, Hiển Hựu và Quý Minh làm thành hoàng, cả 3 đều được phong là "thượng đẳng phúc thần". Họ có công trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Khu Ống Lệnh, ngõ Lệnh Cư là nơi tập họp nghĩa binh, nghe tiếng ống lệnh là xuất phát tấn công. Sau khi khởi nghĩa thất bại, các ông cũng về Thổ Quan và mất ở đó.

Đình đã được dựng từ lâu đời, qua nhiều lần sửa chữa dựng lại. Ngôi đình hiện nay được dựng vào năm Giáp Ngọ, đời vua Thành Thái (1894) gồm có tam quan, đại đình 5 gian và phần hậu cung tạo thành kiến trúc hình chữ đinh. Đình còn các hiện vật quý như: thần phả, sắc phong, 3 bia đá, 4 long ngai, 3 bài vị, 2 khám thờ, bộ bát bửu, bảng văn, một bộ đỉnh đồng, lư hương, đèn đồng.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

218. ĐÌNH THƯỢNG CÁT, CHÙA KÌ VŨ

Đình Thượng Cát, chùa Kì Vũ thuộc xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình Thượng Cát và chùa Kì Vũ được xây dựng trên khu đất rộng, tách biệt với khu dân cư của làng. Đình, chùa quay hướng đông, trông ra hồ nước rộng. Đình ở phía trước, chùa ở phía sau tạo ra kiểu "tiền thần hậu Phật".

Đình Thượng Cát là nơi tưởng niệm 3 nhân vật quan trọng và có công lớn trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng là Quách Lãng, Đinh Bạch Nương và Đinh Tĩnh Nương.

Đình Thượng Cát có quy mô kiến trúc lớn, bao gồm đại đình, hai dãy tả hữu vu ôm lấy sân gạch vuông là tam quan phía trước. Cổng tam quan xây gạch dạng 4 trụ biểu, lối vào giữa hai cột được làm bốn mái nhỏ khá cầu kì, các góc đao uốn cong, bờ nóc đắp cao hình chữ công, giữa có hàng hoa chanh thủng. Chính giữa nóc cổng chính đắp hình hổ phù ngậm vành trăng. Các trụ biểu ở trên đỉnh đập hình 4 con chim phượng chụm đuôi, dưới hình phượng có 4 đầu rồng nhô ra ở các góc trụ, bốn ô lồng phía dưới trang trí tứ linh (long, li, quy, phượng). Đại đình có quy mô lớn hình chữ nhật dài 29,4m; rộng 13,6m. Nhà làm kiểu 4 mái với các đầu đao uốn cong. Đình lợp ngói ta, chính giữa bờ nóc đắp nổi đề tài "lưỡng long chầu nguyệt". Bộ vì kèo của toà đại đình được làm theo kiểu thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ. Mỗi bộ vì chính được dựng trên 6 hàng chân, mái phân thượng tứ hạ ngũ, các cột cái đường kính 53cm, cột hiên 33cm, cột quân 40cm làm kiểu thượng thu hạ thách. Đá tảng kê chân cột có hai lớp lớn, lớp dưới là hình vuông có kích thước 87cm x 87cm, lớp trên hình tròn đường kính 60cm. Toà đại đình gồm 5 gian 2 dĩ, mặt trước là hệ thống cửa bức bàn. Nền lát gạch Bát Tràng, trước thềm bậc cửa của gian giữa có đặt đôi sấu đá thời Lê trung hưng. Trang trí đình Thượng Cát rất phong phú, những bộ vì bên các rường, kẻ, xà được chạm nổi, bong kênh các hình văn thực vật, vân mây, rồng lá, long mã với phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX. Đặc biệt là hai bộ

vì giữa vẫn bảo tồn nguyên vẹn những mảng trang trí của thời Lê trung hưng thế kỉ XVII. Kẻ vì phải có các đề tài long mã, ngựa, rồng chầu, hoa cúc, kẻ vì trái thể hiện long mã kết hợp với vân mây, thân kẻ chạm nổi đôi rồng đang nô dỡn; trên hình rồng là người ngồi trên mỏm đá đang trầm tư suy nghĩ, người cưỡi rồng, cưỡi ngựa có tiểu đồng gánh hành lí theo sau. Bốn bức cốn nách trang trí đậm đặc bằng kĩ thuật chạm lộng nhiều lớp với các đề tài rồng, phượng, long, mã, tiên cưỡi rồng. Trước cung cấm có mảng chạm khá độc đáo, phần trên chạm nổi hai con rồng lớn chầu mặt trời, trên thân rồng có hình chim phượng đang bay, đuôi rồng bị một rồng nhỏ ngậm chặt như trò chơi rồng rắn.

Cung cấm đơn giản làm ván bưng hai mặt bên, phía trước có cửa bước bàn, trên cửa treo một vòm lớn, trong cung đặt long ngai, bài vị thành hoàng làng.

Chùa Kì Vũ có quy mô kiến trúc lớn với nhiều lớp nhà ngang dọc tạo thành, chùa chính nằm phía trước, gác chuông và nhà tổ phía sau. Khép kín không gian của chùa là 2 dãy hành lang nằm song song để nối tiền đường với nhà tổ. Chùa chính có kết cấu hình chữ công gồm có tiền đường, thiêu hương thượng điện.

Tiền đường có quy mô lớn và làm theo dạng nhà 4 mái với các đao cong nhẹ nhàng, các bộ vì đỡ mái làm theo 2 dạng khác nhau, hai vì hồi có kết cấu thượng chồng rường hạ kẻ các vì trong làm kiểu giá chiêng, trụ trốn, hạ kẻ, phần mái hồi làm kiểu chồng rường hạ bẩy. Mỗi vì nhà dựng trên 6 hàng chân, mái phân thượng tứ hạ ngũ. Tiền đường gồm 7 gian 2 dĩ, phía trước có cửa bức bàn, phía sau và hai hồi xây tường bao. Nối giữa tiền đường và thượng điện là toà thiêu hương gồm 2 gian nhà dọc, các bộ vì kèo đều làm kiểu chồng rường giá chiêng hạ bẩy.

Thượng điện là kiến trúc cổ nhất, gồm 1 gian 2 chái. Góc mái với các đao cong, đầu của mỗi đao đắp nổi đầu rồng đang nhìn về nóc mái. Bộ khung nhà làm theo kiểu chồng rường giá chiêng hạ kẻ, các con rường chồng khít lên nhau, kẻ ăn mộng qua cột cái và cột quân, bên trên có ván gỗ dầy để giữ hoành. Do nhà thượng điện có nền cao 60cm so với thiêu hương nên khoảng cách giữa các rui mái với mặt nền chỉ cao 1m70. Mặt nền để trơn không lát để cho âm dương giao hoà theo quan niệm cổ xưa. Bao quanh 3 mặt của nhà thượng là hệ thống tường gạch để trần, gạch xây loại cổ giống chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) và Tây Phương (Hà Tây).

Dọc theo nhà thiêu hương có 2 dãy dải vũ, mỗi dãy gồm 7 gian đơn giản vì kèo kiểu quá giang. Gian cuối cùng của mỗi dãy làm nhà theo kiểu phương đình, hai tầng 8 mái, các góc đao cong ngược lên có trang trí đầu rồng, đầu nghê.

Sau thượng điện là nếp nhà ngang, xây theo kiểu tường hồi bít đốc tay ngai. Sát phía sau gác chuông là nhà mẫu gồm 7 gian và cũng xây kiểu tường hồi bít đốc tay ngai.

Hệ thống tượng tròn có 51 pho tượng có giá trị mĩ thuật cao, các pho tượng được gia công tỉ mỉ, công phu. Nổi bật là các pho tượng mang phong cách thế kỉ XVII, XVIII như Tam Thế, A Di Đà, Di Lặc, Tứ Bồ Tát, Quan Âm Nam Hải, công chúa họ

Lê. Hơn 50 pho tượng còn lưu giữ đã biến ngôi chùa thành phòng trưng bày có giá trị về nghệ thuật điêu khắc Việt Nam ở hai thời kì Lê, Nguyễn.

Đình chùa Thượng Cát còn bảo lưu được bộ di vật văn hoá đồ sộ gồm nhiều chất liệu, chủng loại khác nhau với niên đại trải dài từ thế kỉ XVII-XX như các y môn, bát hương, hoành phi, câu đối. Ngoài ra còn 33 đạo sắc phong của 3 triều Lê, Tây Sơn, Nguyễn, sớm nhất là niên hiệu Vĩnh Tộ 2 (1620), Tây Sơn có niên hiệu Cảnh Thịnh 6 (1800).

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

219. ĐÌNH, CHÙA THƯỢNG ĐỒNG

Đình, chùa ở thôn Thượng Đồng, xã Hội Xá, huyện Gia Lâm. Từ 2004 xã Hội Xá đổi tên là phường Phúc Lợi của quận Long Biên, Hà Nội. Chùa còn có tên là Hiển Ứng tự.

Đình thờ thành hoàng làng là tướng Trịnh Chính, cùng 2 em đã có công chống giặc ngoại xâm thời vua Lý Nam Đế (542-548) dựng nước Vạn Xuân.

Chùa thờ Phật. Chùa gồm: gác chuông 2 tầng 8 mái, sân gạch tiền đường 7 gian, kiến trúc đơn giản; thượng điện 5 gian, thiêu hương. Chùa ít có trang trí, chủ yếu là kĩ thuật bào trơn. Di tích còn giữ được một số di vật giá trị như: thần tích, 9 đạo sắc phong, 2 ngai thờ, 3 bài vị, tượng thánh bằng gỗ và 10 pho tượng tể tướng, quân bộ hạ, 2 cửa võng, 2 y môn, bát bửu, hương án, cây đèn, kiệu long đình, đôi ngựa hồng bạch, hoành phi, câu đối, chuông đồng, 3 bia đá thời Lê. Chùa còn có các tượng Đức Ông, Thánh Tăng, Cửu Long, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, A Di Đà, Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm tống tử.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 18.1.1993.

220. ĐÌNH, CHÙA THUÝ LĨNH

Đình, chùa Thuý Lĩnh thuộc thôn Thuý Lĩnh, xã Lĩnh Nam, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Năm 2004 xã Lĩnh Nam thành phường của quận Hoàng Mai (Thuý Lĩnh là 1 làng cổ, trước kia là làng đất bãi ven Sông Hồng có bãi dâu tươi đẹp, vì thế có tên là Thuý Ái về sau này mới đổi thành Thuý Lĩnh).

Đình Thuý Lĩnh thờ Linh Lang đại vương. Theo thần phả ghi: "Linh Lang là con vua Lý Thái Tông có tên tự là Đà sinh ngày 13 tháng chạp năm Kỷ Tỵ, là một hoàng tử toàn tài, có sức khoẻ hơn người. Năm 15 tuổi đã theo Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành, có công được ban thưởng. Linh Lang mất năm 1064, vua cho lập đền thờ, nơi thờ chính là Thủ Lệ và Bồng Lai. Thuý Lĩnh đã lập đền thờ trong đình làng.

Hằng năm đến ngày 6.1 âm lịch làng có lệ tổ chức vật cầu, rước nước.

Đình bao gồm: tam quan, tiền đình, trung đình và hậu đình. Tam quan được xây kiểu tam quan trụ, 2 trụ giữa to, cao, trên chóp là 4 con phượng chụm thành hình quả giành, cột có câu đối chữ Hán. Tiền đình gồm 5 gian kiểu 4 mái, lợp ngói mũi hài; bờ nóc có mặt trời, các dầu đao chạm hình đầu rồng uốn cong. Các vì kèo theo kiểu chồng rường giá chiêng, nền lát gạch Bát Tràng.

Ở gian giữa tiền đình có 4 đầu dư chạm lộng hình đầu rồng. Các thành rường chồng khít lên nhau, các dầu kẻ chạm vân mây và các bức cốn chạm rồng. Trung đình nối với tiền đình ở gian giữa, vì kèo theo kiểu chồng rường giá chiêng xà nách. Hậu cung nối với trung đình, xây kiểu đầu hồi bít đốc, 3 gian kiến trúc kiểu chồng rường giá chiêng đơn giản.

Trong đình còn giữ được một khối lượng hiện vật khăn phong phú như thần phả, 8 sắc phong (đạo sớm nhất từ thời Cảnh Hưng 4-1743), hoành phi, câu đối. Các đồ thờ có các án nhang, kiệu, ngai thờ, và 1 số đồ dùng bằng sứ, v.v.

Chùa Thuý Lĩnh có tên khác là "Diên Khánh tự". Chùa được cấu trúc với nhiều lớp nhà có tường bao quanh thành 1 công trình khép kín. Chùa chính được cấu trúc theo hình chữ đinh. Tiền đường gồm 5 gian, xây tường hồi bít đốc, tay ngai, mãi lợp ngói mũi hài. Kiến trúc vì kèo theo kiểu "chồng rường giá chiêng kẻ chuyền". Trong chùa được chạm khắc trang trí các đề tài tứ linh, tứ quý. Thượng điện 5 gian nối liền với tiền đường ở giữa, kiến trúc kiểu chồng rường giá chiêng, xà nách. Trang trí trong chùa là hệ thống cửa võng sơn son thếp vàng tạo nên vẻ trang nghiêm lộng lẫy của chùa. Trong khu vực chùa còn có nhà tổ, điện mẫu và hai dãy hành lang chạy hai bên. Chùa Thuý Lĩnh còn giữ được nhiều tượng Phật (32 pho) mang phong cách tạo tác của thế kỉ XIX. Ngoài tượng Phật chùa còn 2 chuông đồng và các hoành phi câu đối, bát hương và các đồ gốm sứ để thờ.

Đình, chùa Thuý Lĩnh tuy quy mô không to lớn nhưng những công trình kiến trúc còn hoàn chỉnh, mang phong cách kiến trúc dân tộc truyền thống, được nhân dân địa phương bảo quản những hiện vật thờ có giá trị nghệ thuật.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 18.1.1993.

221. ĐỀN THUỴ HƯƠNG

Đền Thuỵ Hương ở thôn Thuỵ Hương, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Đền thờ anh em Trương Hống, Trương Hát, Trương Lừng, Trương Lẫy và cô em gái Đạm Nương. Anh em Trương Hống có công trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Lương, các ông được Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương (546-571)) phong:

- Trương Hống là thượng tướng quân.

- Trương Hát là tả quân vu.
- Trương Lừng là hữu quân vu.

Sau khi mất, các ông được tôn thần, được thờ ở nhiều nơi, gọi là thánh Tam Giang.

Đền được xây dựng từ lâu, trong đền hiện có 21 đạo sắc phong, trong số đó, đạo sắc sớm nhất ghi niên hiệu Phúc Thái thứ 5 (1647). Dân địa phương cho biết đền trước kia xây lùi về phía sau 50m. Trước ngôi đền là đường trục làng. Sau đó trong làng xảy ra nhiều chuyện không may, làng bèn chuyển ngôi đền về chỗ hiện nay. Đền nằm trên bờ sông Ngũ Huyện Khê, đã trùng tu nhiều lần. Năm 1928, lại sửa nhà trung đường, nhà cầu và hậu cung. Năm 1940, sửa nhà tiền đường, năm 1978 lại sửa tiền đường. Đền Thuỵ Hương bố cục "tiền chữ nhất, hậu chữ công". Nhà tiền đường 7 gian làm kiểu đầu hồi bít đốc tay ngai. Nhà trung đường 5 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, hậu cung 3 gian. Trong đền, trên kiến trúc bảo lưu nhiều mảng chạm khắc, di vật mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVII- XVIII.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 5.3.1990.

222. ĐÌNH THUỴ LÔI

Đình Thuỵ Lôi thuộc xã Thuỵ Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Tương truyền ngôi đình là dinh của An Dương Vương ngự khi về bái yết Huyền Thiên Chân Vũ. Vì vậy ngôi đình không thờ thành hoàng làng như các ngôi đình làng Việt Nam khác mà chỉ thờ thần. Sau này trong quá trình phát triển, đền trở thành nơi thờ 4 vị thần vốn được thờ ở các ngôi đình khác trong xã:

Huyền Thiên Chân Vũ ở đền Sái.

Cao Sơn đại vương ở đền Thượng.

Thánh Tam Giang và Đông Hải đại vương ở đền Thượng.

Đình đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, làm lại. Đình hiện nay cấu trúc hình chữ đinh gồm đại đình và hậu cung. Đại đình 5 gian 2 chái, hậu cung 3 gian.

Đình đã 2 lần đổi địa điểm vào năm Ất Dậu (1885) và năm Tân Mùi (1931).

Hằng năm, làng vào đám ngày 10.9 âm lịch, giã đám ngày 20.9 âm lịch để tưởng nhớ An Dương Vương và các vị thần thờ ở đình.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 27.1.1986.

223. ĐỀN THUỴ KHUÊ

Đền Thuỵ Khuê ở phường Thuỵ Khuê, quận Ba Đình, Hà Nội. Đền thờ Linh Lang thời Trần Nhân Tông (1278-1293) đã có công giúp Trần Hưng Đạo đánh thắng quân Nguyên - Mông.

Theo *Đại việt sử ký toàn thư* thì khu vực đền Thuỵ Khuê vào đời Lý là nền của điện Thuỵ Chương. Triều Hồ đã sai dỡ điện Thuỵ Chương mang gỗ ngói về xây dựng ở Tây Đô (Thanh Hoá). Thấy điện bị phá huỷ, dân địa phương mới nhân nền cũ dựng đền để thờ Linh Lang. Như vậy, có thể đền Thuỵ Khuê đã được dựng vào cuối triều Hồ đầu đời Lê sơ thế kỉ XV. Đến hiện nay còn những viên gạch vồ, tấm bia đá dựng năm 1621. Đền cũng đã qua nhiều lần sửa chữa. Toàn bộ khu đền chia ra thành hai bộ phận kiến trúc chính là tiền tế, hậu cung và tam quan. Tiền tế và hậu cung có cấu trúc hình chữ đinh, tiền tế 5 gian, hậu cung 3 gian, cung cấm 3 gian. Trên kiến trúc còn nhiều mảng chạm khắc mang phong cách thời Hậu Lê khá đẹp.

Hằng năm, hội đền được tổ chức xuân thu nhị kì để tưởng nhớ Linh Lang. Hội xuân vào ngày sinh của thần 3.12 âm lịch và ngày hoá 12.12 âm lịch.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, ngày 22.1.1986.

224. CHÙA TIÊN LINH

Chùa Tiên Linh ở xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Đây là một ngôi chùa có từ lâu đời nhưng đã bị thực dân Pháp phá huỷ, sau hoà bình (1954) nhân dân Vạn Phúc đã góp công sức tiền của xây dựng lại trên nền chùa cổ.

Chính tại mảnh đất lịch sử này, ngay cạnh chùa có một cái đền tên gọi là Vạn Xuân. Có người cho rằng đó là dấu tích địa danh kinh đô Vạn Xuân thời Lý Nam Đế (542-548). Tại đây đã tìm được một số di vật khảo cổ thế kỉ VI, phù hợp với thời đại của nước Vạn Xuân độc lập.

Truyền thuyết ở đây còn nói tới việc Lý Thái Tổ vào thế kỉ XI, cho đắp đê Cơ Xá lớn nhất thời đó. Để lưu giữ sự kiện này, vua cho xây dựng chùa Tiên Linh ở dưới đê Vạn Phúc. Từ đó về sau, các vua Lý thường về chùa cầu cúng.

Cũng tại đây vào năm 1426, nghĩa quân Lê Lợi đã đóng quân để bao vây thành Đông Quan do quân Minh chiếm, sau đó tiến vào giải phóng. Con đê Vạn Xuân được đắp thời ấy là 1 chiến luỹ quan trọng trong chiến dịch giải phóng thành Đông Quan.

Mảnh đất này cũng còn chứng kiến 2 lần Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc Hà: năm 1786 diệt nhà Trịnh phò vua Lê và năm 1789 diệt giặc Mãn Thanh giải phóng Thăng Long. Truyền thuyết kể rằng, chính tại chùa Tiên Linh, Quang Trung đã đích thân kiểm tra việc chuẩn bị tấn công đồn Ngọc Hồi.

Sau Cách mạng tháng Tám, cạnh chùa Tiên Linh là nơi diễn ra cuộc mít tinh chào mừng Chính phủ lâm thời. Trong Kháng chiến chống Pháp nơi đây trở thành bàn đạp của các chiến sĩ biệt động khi tiến công vào nội thành. Đây còn là sở chỉ huy và địa điểm liên lạc với Trung ương (đồng chí Trần Quốc Hoàn đã viết xác nhận cho chùa về sự kiện này).

Ngoài ý nghĩa lịch sử, chùa còn giữ được nhiều di vật cổ có giá trị nghệ thuật cao

như khám thờ sơn son thếp vàng (thế kỉ XVIII), bát hương đồng, chuông đường cùng hàng chục pho tượng tròn. Có nhiều pho rất đẹp như A Di Đà, Quan Âm tống tử, Quan Âm nghìn mắt nghìn tay, toà Cửu Long... được tạo tác từ thế kỉ XVIII, XIX và đầu thế kỉ XX.

Chùa nằm trên một địa thế đẹp, toạ lạc một gò cao với nhiều cây cổ thụ bao quanh, có vườn cây ăn quả, có hồ nước, phía sau có dòng sông uốn khúc là một nơi có khả năng khu hút khách du lịch.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử và nghệ thuật ngày 22.4.1992.

225. CHÙA TIÊN PHÚC (BÀ NÀNH)

Chùa Tiên Phúc (Tiên Phúc tự) còn gọi là chùa Bà Nành ở số nhà 27 phố Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo truyền thuyết, chùa dựng lên để thờ một bà bán hàng. Bà cụ trước kia thường bán nước, chè đậu nành cho các học trò Quốc Tử Giám. Lại có thuyết cho rằng chùa dựng đầu triều Lê (thế kỉ XV) trên nền quán hàng nước của một bà già. Có lần vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đến thăm Quốc Tử Giám ghé lại chùa. Chùa được tu sửa lớn vào năm Đinh Hợi đời vua Đồng Khánh (1887). Chùa phía ngoài có tam quan bên trong hình chữ đinh làm nơi tiếp khách và nơi bày tượng Phật.

Chùa thờ Phật và thờ bà Nành, trong chùa còn một phiến đá hình chữ nhật, tương truyền là nơi bà cụ bày hàng để bán. Chùa Bà Nành ngoài giá trị lịch sử văn hoá tự thân, còn được coi là một di tích nằm trong quần thể di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 12.12.1986.

226. ĐÌNH, CHÙA TÌNH QUANG

Đình, chùa Tình Quang thuộc thôn Tình Quang, xã Giang Biên, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Năm 2004 xã Giang Biên thành phường của quận Long Biên.

Theo truyền thuyết địa phương, đình, chùa được khởi dựng từ khá sớm. Bản văn tự ghi trên quả chuông "Tình Quang tự" đúc niên hiệu Tự Đức 2 (1849) cho biết vào đầu thế kỉ XIX chùa đã được trùng tu.

Đình được dựng vào khoảng đầu niên hiệu Vĩnh Trị thứ nhất (1676). Đến năm thứ 9 niên hiệu Tự Đức (1856) do đào con Sông Đuống thay cho con sông Thiên Đức, năm 1913 đê bị vỡ phải đắp con đê quai vì vậy đình vốn ở trong đồng, (chùa vốn ở ấp vùng sông Thiên Đức) trở thành ngôi đình nằm ở ngoài bãi. Từ năm 1918-1922, đình

được trùng tu lớn, năm 1935 sửa chữa 2 bên dải vũ, năm 1946 quân Pháp đóng ở đình, năm 1971 trùng tu lại.

Chùa thờ Phật, đình thờ Lý Bí, Đinh Điền và Lý Chiêu Hoàng (1224-1225).

Tháng giêng năm 542, Lý Bí lãnh đạo nhân dân đánh đuổi thứ sử nhà Lương là Tiêu Tư giải phóng đất nước, tháng giêng năm 544, Lý Bí tuyên bố dựng nước, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân. Ông lên ngôi hoàng đế, xưng là Nam Đế; đặt niên hiệu là Đại Đức đóng đô ở Long Biên.

Đinh Điền, là một tướng của Đinh Tiên Hoàng (968-979), có công lớn trong sự nghiệp thống nhất đất nước, dẹp loạn 12 sứ quân.

Lý Chiêu Hoàng vị nữ hoàng cuối cùng của triều Lý sau nhường ngôi cho nhà Trần (Trần Cảnh).

Đình quay hướng đông, phía trước có ao, trên bờ ao dựng tấm bia năm thứ 5 niên hiệu Vĩnh Thịnh (1709), qua ao đến nghi môn, sân, 2 dãy dải vũ. Đình có mặt bằng hình chữ đinh, đại đình 5 gian, hậu cung 3 gian.

Chùa quay hướng nam, mặt bằng hình chữ nhị. Phía ngoài là tiền đường và thượng điện đều 3 gian. Trong đình, chùa Tình Quang còn bảo tồn được nhiều mảng chạm khắc và di vật cổ thế kỉ XVII- XVIII.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 11.5.1993.

227. ĐÌNH TỔ THỊ

Đình Tổ Thị nằm ở giữa làng, thuộc thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình thờ vị tướng của Lê Đại Hành là Tuấn Lương Trần Phổ Hoá và bà vợ của Ngô Thượng Ban Phương Anh. Bà là nhũ mẫu đã từng nuôi công chúa con vua Lê Đại Hành và Đô Hồ phu nhân trong thời gian dài tại ấp Tổ Hoa Xá.

Ông Trần Phổ Hoá là người phò triều Lê đánh Tống, có công lớn được phong là "dũng mãnh tướng quân lĩnh thần". Trải qua các triều đại, bà đã được phong "thượng ban nhũ mẫu".

Ngọc phả ghi: "Thời Trần, có giặc Nguyên đến xâm lược, thành Thăng Long bị vây, vua Trần sai quân đến cầu khẩn bí mật ở miếu này, thần đã hiển linh ngầm giúp đánh lui giặc Nguyên. Đến Lê Thái Tổ khởi nghĩa dẹp giặc Minh, thần cũng giúp các tướng phá tan giặc. Sau khi chiến thắng, các vua đều gia phong mĩ tự".

Đình còn 3 gian hậu cung, bên cạnh là ngôi miếu, một nhà thiêu hương, ba gian nhà ngoài là nơi ngồi làm lễ. Đình làm kiểu mái thượng, mái hạ, trang trí hoa văn hình học cách điệu hình hoa lá, đầu rồng. Đình có tượng bà nhũ mẫu, long ngai, bài vị, tượng và ngai thờ Trần Hưng Đạo, kiếm thờ, hoành phi, câu đối, cửa võng. Ngoài ra còn có tượng Phật, hạc, bát bửu, sắc phong, v.v.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.2.1994.

228. ĐÌNH TRẦN TẢO

Đình Trần Tảo (còn gọi là đình làng Táo) thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đình thờ Lý Công Tấn, một danh tướng đời Tiền Lý. Trong cuộc khởi nghĩa của Lý Bí, ông đã có công đánh giặc, được phong là đại tướng quân. Trong cuộc Kháng chiến chống quân Lương do Bá Tiên cầm đầu năm 545, ông được cử làm tướng tiên phong chặn giặc. Ông mất vào 2.12 âm lịch năm đó, được thờ làm thành hoàng làng. Các đời vua sau đó đã ban mĩ tự cho ông là Linh Thông hiển hiện vương. Theo thần phả thì thần đã có công âm phù giúp Đinh Tiên Hoàng thống nhất đất nước và Trần Hưng Đạo đánh thắng quân Nguyên - Mông.

Trong Kháng chiến chống Pháp, đình còn là nơi huấn luyện bộ đội.

Theo dân gian, đình được xây dựng từ khá sớm, căn cứ vào các dấu vết còn lại có thể biết được là đình đã được xây dựng vào khoảng thế kỉ XVII.

Đình có 3 gian, 2 chái, nền lát gạch. Đình đã sửa chữa nhiều lần gần đây vào các năm 1900, 1925, 1928, 1937, 1939. Các mảng điêu khắc còn lại mang phong cách thời Hậu Lê với những cảnh hình người đầu hổ, người, vật, người cưỡi voi, người múa rồng, v.v.

Hằng năm đình mở hội làng từ ngày 8 đến 18.3 âm lịch để mừng chiến thắng.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 2.3. 1990.

229. CHÙA TRẤN QUỐC

Chùa Trấn Quốc thuộc phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Chùa Trấn Quốc đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá ngày 28.4.1962.

Đây là ngôi chùa cổ nhất ở Hà Nội và ở nước ta vì chùa được xây dựng từ thời Lý Nam Đế (542-548), có tên là Khai Quốc. Chùa được dựng tại thôn Yên Hoa (sau được đổi là Yên Phụ) trên một bãi cạnh Sông Hồng. Đến đời Lê Thái Tông (1433-1442) được gọi là chùa An Quốc. Đến đời Lê Kinh Tông (1599-1619), do bãi sông bị lở, chùa được dời vào một hòn đảo nhỏ trong Hồ Tây gọi là Kim Ngư (đảo Cá Vàng) là địa điểm hiện nay. Nơi này đã được các vua nhà Lý dựng cung Thuý Hoa và đời Trần dựng điện Hàm Nguyên dùng làm nơi hóng mát, xem đua thuyền đánh cá. Đời Lê Hy Tông (1675-1705), chùa được đổi tên gọi là Trấn Quốc. Năm 1842, vua Thiệu Trị tới thăm và đổi tên là Trấn Bắc nhưng dân vẫn quen gọi là Trấn Quốc.

Vào khoảng đời Lê Thần Tông (1619-1643), dân hai làng Yên Phụ và Yên Quang đắp đập Cổ Ngư (tức đường Thanh Niên ngày nay) chắn ngang Hồ Tây (ngăn thành hồ nhỏ gọi là Trúc Bạch hiện nay) nhân đó mới đắp luôn con đường từ đập Cổ Ngư đi vào chùa. Chùa đã được tu sửa vào những năm 1624, 1628. Đến năm 1639, được dựng thêm hậu đường, cổng lầu, hành lang tả hữu, quy mô to rộng, chạm trổ tinh khéo. Trạng nguyên khoa Đinh Sửu (1637) Nguyễn Xuân Chính đã soạn bia: "Nay đắp cao nền chùa cũ, mở rộng quy mô, trước tiên xây dựng các toà thượng điện, dài đốt hương, tiền đường và cửa hậu...". "Trước hết dựng hậu đường, cổng có gác, tiếp theo dựng luôn tả hữu hành lang, định ra từng dãy, chia ra từng toà... huy hoàng tượng Phật, sáng ngời nơi rường chạm cột sơn, rực rỡ hoa hồng, ánh chiếu khắp toà sen, cửa biếc...". Đến năm Gia Long 14 (1815) chùa lại được trùng tu, đúc chuông đắp tượng, quy mô tráng lệ. Phạm Quý Thích đậu tiến sĩ khoa Kỷ Hợi 1779 soạn văn bia ghi: "Trước hết làm nhà thờ Phật, nhà thắp hương, tiền đường, cả thảy 3 toà. Sau đó làm 2 hành lang, gác chuông, hậu đường, cả thảy 4 nếp, tất cả đều cao lớn hơn trước, đồng thời đắp tượng Phật và đúc chuông lớn". Năm 1821, vua Minh Mạng ra Bắc Thành, đến thăm chùa, ban 20 lạng bạc để tu sửa. Năm 1842, vua Thiệu Trị cũng đến thăm chùa ban 1 đồng tiền vàng lớn và 299 quan tiền để tu sửa.

Chùa hiện còn giữ được lối kiến trúc độc đáo khác với nhiều chùa: phía trước là nhà bái đường, rồi đến nhà tam bảo, phía sau mới là 2 dãy hành lang thập điện và gác chuông. Trong chùa có một số tượng đẹp như bộ Tam Thế Phật Thích Ca nhập Niết bàn, bằng gỗ sơn son thiếp vàng. Trong chùa còn 14 bia. Chùa có một vườn tháp có nhiều tháp.

Chùa ở vào một nơi có phong cảnh đẹp nên các đời chúa Trịnh đã biến nơi đây thành hành cung (nơi ở của vua chúa khi đi du ngoạn). Khi chúa Trịnh bị diệt, vua Lê Chiêu Thống đã hạ lệnh đốt hết những nơi chúa Trịnh đã ở. Nhờ sự bảo vệ của dân trong phường nên lính của vua Lê chỉ đốt những phòng dựng trên bè nổi quanh chùa do chúa Trịnh làm cho bọn hoạn quan và cung nữ ở, còn chùa vẫn được nguyên vẹn.

Chùa Khai Quốc vào thời Lý là trung tâm Phật giáo của kinh thành Thăng Long, là nơi thụ huấn giáo lí của nhiều thiền sư thuộc dòng thiền Võ Ngôn Thông. Thái hậu Ỷ Lan cũng mở tiệc chay chiêu đãi các thiền sư kê cứu kinh Phật ở nơi đây. Từ thời Ngô Quyền, thiền sư Văn Phong thuộc thế hệ thứ 4 dòng thiền Võ Ngôn Thông đã trụ trì ở chùa Khai Quốc. Học trò của thiền sư Văn Phong là thiền sư Khuông Việt thụ nghiệp ở chùa Khai Quốc, đã nổi tiếng trong cả nước, được vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành mời về Hoa Lư làm cố vấn tối cao của triều đình.

Chùa Trấn Quốc là cảnh đẹp của Hồ Tây, "lên cao ngắm cảnh, mây nước mênh mang, nước hồ óng ánh trong suốt khiến lòng người không hư, tiếng chuông chùa gọi tỉnh mộng trần tục... Tấm bia rêu phong còn đó, lối xưa cỏ nay đâu? Ngày tháng là

bao, bỗng trở thành dấu cũ, khiến cho con người chạnh lòng cảm khái với cảnh vật xưa nay" (Văn bia năm 1815).

Chùa Trấn Quốc là một danh lam thắng cảnh, một di tích văn hoá của thủ đô và cả nước đã được xếp hạng ngày 28.4.1962.

230. ĐỀN TRẤN VŨ

Đền Trấn Vũ nằm ở xã Thạch Bàn, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Năm 2004 xã Thạch Bàn thành phường của quận Long Biên.

Đền xây dựng trên một địa thế cao, rộng và được làm quay về hướng bắc. Đền Trấn Vũ bố cục trong tổng thể tiền thần hậu Phật nhưng chùa đã bị đổ nát. Kiến trúc của đình có 2 toà hình chữ nhị và có đuôi vồ hai tầng nối đằng sau. Bộ vì nhà tiền đường làm kiểu thượng chồng giường giá chiêng chạm đặt trên quá giang. Đầu kẻ của bộ vì giữa bên trái chạm rồng, các con rường chạm mây lá đơn giản. Chân cột hiên nhà tiền đường làm bằng đá xanh vuông, xung quanh trang trí rồng lá, đầu cột chạm hình lá sồi. Sau tiền đường là trung đường 5 gian 2 chái. Trên các bức cốn chạm rồng mây, đây còn là nơi đặt ngai, tượng võ sĩ đá và tượng Phật ở các nơi mang về và đều có niên đại cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX. Sau cùng là thượng cung nối với trung đường bằng một phà cầu. Thượng cung gần vuông, xây 2 tầng 8 mái khá đẹp. Đây là nơi đặt pho tượng đồng Trấn Vũ cao 3,8m, chu vi 8m, nặng 9 tấn. Tượng trong tư thế ngồi buông chân, mắt nhìn thẳng, tay phải đặt trên đốc kiếm chống lên lưng rùa, tay trái bắt quyết giơ ngang ngực. Diềm áo đúc nổi hoa lá, bố tử chạm hình long mã, các nếp áo bó sát thân nhưng vẫn mềm mại tạo cho tượng sống động đầy uy lực. Hai bên tượng Trấn Vũ có hai hàng tượng 10 vị nguyên soái bằng đất đứng chầu. Chính giữa phía sau tượng có bài vị khắc chữ "Hiển linh Trấn Vũ quán". Theo tấm bia kí ở đền cho biết: trải qua 14 năm từ năm 1788 đến năm 1802 nhân dân ở đây mới đúc xong tượng. Có thể nói tượng đồng Trấn Vũ là một tuyệt tác của nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Tây Sơn. Xét về kích cỡ tượng đứng hàng thứ 2 chỉ sau pho tượng Phật ở chùa Ngũ Xã.

Đền Trấn Vũ đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 27.12.1990.

231. ĐÌNH, ĐỀN, CHÙA TRIỀU KHÚC

Cụm di tích thuộc xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình thờ Bố Cái đại vương Phùng Hưng. Theo sử sách thì Phùng Hưng người quê xã Đường Lâm, nay thuộc thành phố Sơn Tây, tỉnh Hà Tây là một hào kiệt thời bấy giờ (766-799) ông đã chiêu tập quân sĩ chống lại ách cai trị của nhà Đường (Trung Quốc). Viên quan đô hộ lúc đó là Cao Chính Bình bị bao vây đã sợ hãi ốm rồi chết.

Nghĩa quân giành được thắng lợi, quân Đường phải rút về nước. Phùng Hưng được nhân dân tôn là Bố Cái đại vương. Trong khi đem quân đánh thành Tống Bình, Phùng Hưng đóng doanh trại ở Triều Khúc nên sau khi ông mất, cũng như ở quê hương Đường Lâm và nhiều nơi khác, Triều Khúc đã lập đền thờ ông.

Đình có quy mô kiến trúc lớn gồm tam quan, phương đình hai bên có hai dãy dải vũ, rồi đến đại đình và hậu cung. Tam quan là một nhà 3 gian, trước có trụ. Phương đình là ngôi nhà vuông 8 mái, các đầu dư, kẻ đều chạm rồng và các bờ dải cũng đắp rồng uốn tạo thành những đường uốn cho bờ mái.

Dải vũ gồm hai dãy, mỗi nhà gồm 3 gian ở hai bên sân. Đại đình là công trình kiến trúc chính gồm 5 gian, phía trước có cửa bức bàn, các vì kèo đại đình theo kiểu chồng rường giá chiêng bấy hiên. Các đầu dư ở đây được chạm trổ công phu hình đầu rồng và hai đầu hồi là hai hổ phù. Các đầu bẩy cũng đều chạm trổ rồng hoặc lão mai, trúc, hoá rồng. Nhai chung, đình có kiến trúc đồ sộ và chạm trổ hết sức cầu kì, phong cách thời Nguyễn.

Hậu cung đình đơn giản về kiến trúc, được làm liền với đại đình tạo thành hình chữ đinh và chủ yếu bào trơn đóng bén kín đáo.

Đền Triều Khúc (ở làng vẫn gọi là đền thờ sắc).

Đền được xây ở giữa làng, trông ra hồ rộng. Đây là ngôi nhà rộng phía trong có hệ thống sàn, trước sau đều để trống, thoáng đãng. Sau ngôi nhà có sàn này là ngôi nhà để làm nơi thờ (có thể gọi là tiền đình) nối liền với hậu cung, hai bên đầu hồi có tường nối suốt cả 3 toà. Đền Triều Khúc được chạm trổ khá công phu. Các đầu bẩy và cốn nách đều chạm tứ linh và văn mây, hoa lá.

Chùa Triều Khúc còn có tên là "*Hương Vân tự*".

Chùa có quy mô lớn bao gồm các công trình từ ngoài vào là tam quan, tam bảo, tiền đường, thượng điện, hai bên thượng điện là 2 dãy hành lang, sau cùng là nhà tổ. Xung quanh chùa có những cây cổ thụ xum xuê. Tam quan xây theo kiểu 2 tầng mái ở cửa chính và hai cửa phụ, có 4 cột xây. Qua tam quan đến một khoảng sân trong đó là vườn cây cảnh. Phần chùa chính có cấu trúc hình chữ đinh là tiền đường và thượng điện. Tiền đường gồm 5 gian, xây tường bít đốc tay ngai với trụ phía trước, bờ nóc đắp cuốn thư. Trong chùa có bộ vì kèo kiểu chồng rường, trốn cột. Ở tiền đường có chạm trổ nhưng đơn giản với đề tài tứ linh và vân mây, hoa lá, trúc mai, hoá rồng.

Phần thượng điện có 5 gian dọc nối với tiền đường tạo hình chữ đinh. Cấu trúc vì kèo kiểu chồng rường giá chiêng, xà nách, chủ yếu đóng bén, bào trơn. Chùa có các cửa võng chạm, sơn son thếp vàng gắn vào cột làm cho phần kiến trúc thêm mềm mại hơn và tăng vẻ tôn nghiêm của chùa.

Ngoài chùa chính còn có nhà tổ ở phía sau chùa và hai ngôi nhà bên cạnh bao lấy sân nhà tổ.

Chùa còn có hai ngôi nhà thờ Thai Thanh và thờ ông tổ nghề kim hoàn, hai nhà mái nằm bên phải và bên trái nhà tam bảo.

Trong chùa có 52 pho tượng Phật, có pho được tạo tác từ thế kỉ XVIII và những pho được tạo vào thời Nguyễn. Nhìn chung có nhiều tượng đường nét chạm rất thanh thoát và dáng dấp rất thoải mái.

Cụm di tích còn có những đồ thờ tự như các sắc phong qua các thời đại, hoành phi, câu đối, ngai thờ, án nhang, v.v.

Cụm di tích đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử và kiến trúc, nghệ thuật ngày 29.1.1993.

232. CHÙA TRIỆU KHÁNH

Chùa Triệu Khánh nằm ở xã Thanh Trì, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Năm 2004 xã Thanh Trì thành phường của quận Hoàng Mai.

Chùa Triệu Khánh được xây dựng trên một khu đất cao ráo, chùa quay hướng tây. Tam quan của chùa đã bị phá huỷ từ lâu. Kiến trúc chính của chùa có mặt bằng hình chữ đinh gồm tiền đường và thượng điện. Tiền đường gồm 7 gian 2 dĩ. Hầu hết các bộ vì làm kiểu chồng rường, riêng bộ bên trái làm kiểu giá chiêng. Chùa còn có một tấm bia đá niên hiệu Cảnh Hưng 11 (1750) ghi lại việc sửa chùa và làm tượng A Di Đà. Căn cứ vào nghệ thuật chạm khắc có thể đoán định chùa được xây dựng vào cuối thế kỉ XVII. Toàn bộ các đầu dư, rường cụt, bẩy, câu đầu của tiền đường đều được chạm khắc tứ linh với các đao mác dài, nhiều nếp sống. Đặc biệt có một hoạt cảnh 2 người ôm nhau, đây là một đề tài hầu như không thấy ở các ngôi chùa.

Hệ thống tượng của chùa khá phong phú với các bộ Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, Hoa Nghiêm tam thánh, Quan Âm thiên thủ thiên nhãn, Thập Điện Diêm Vương. Riêng tượng A Di Đà được làm ở niên đại 1750, còn các tượng khác đều là sản phẩm của thế kỉ XIX. Chùa còn có cây hương đá niên hiệu Bảo Thái 4 (1723), 1 quả chuông đồng niên hiệu Cảnh Thịnh 2 (1794), khánh đồng niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Chùa Triệu Khánh là một công trình kiến trúc nghệ thuật hiếm, tồn tại ngay sát nội thành Hà Nội, đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

233. ĐÌNH TRONG, ĐÌNH NGOÀI VÀ ĐỀN DỤC ANH

Cụm di tích nằm ở phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội được quần tụ trong một thôn, bên sông Tô Lịch.

Đình Trong, đình Ngoài và đền Dục Anh là cụm di tích thờ chung 3 vị thành hoàng là ba anh em ruột: Phạm Uyển, Phạm Miễn và Phạm Huy. Theo thần tích ba anh em họ Phạm người làng Thọ Xương, quận Nam Xương đều có trí lực hơn người. Họ lớn lên khi đất nước dưới ách đô hộ của nhà Đường khi Phùng Hưng và em là Phùng Hải, cậu họ của 3 anh em nổi dậy phất cờ khởi nghĩa, ba anh em họ Phạm đã

đứng dưới cờ của Phùng Hưng, chiêu mộ quân sĩ vây thành Tống Bình. Cao Chính Bình trong thành lo sợ quá phát bệnh rồi chết. Sau khi đánh đuổi giặc ngoại xâm, ba anh em họ Phạm được phong tướng, coi sóc các vùng ở phía tây Hà Nội. Khi ba ông mất, nhân dân trong vùng đã lập đền thờ.

Đình Trong có quy mô khá lớn, phía trước là một ao tròn, qua ao là cổng với 4 cột đồng trụ. Qua tam quan có hai nhà tả, hữu vu ở hai bên. Kiến trúc chính gồm đại bái 5 gian 2 chái, phía sau có hậu cung nối vào gian giữa đại bái. Bộ cửa đại bái làm kiểu bức bàn suốt 5 gian. Vì mái làm kiểu thượng chồng rường hạ kẻ. Điêu khắc trên kiến trúc tập trung ở các cốn mê, bẩy, kẻ và các con rường, đề tài trang trí phong phú với lão trúc, long mã, long cuốn thuỷ, cá chép vượt ngũ môn.

Đình Ngoài hiện nay đã bị mất tam quan. Đại bái gồm 3 gian. Bộ cửa làm kiểu thượng song hạ bản. Bộ vì mái làm kiểu thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ. Trang trí được tập trung vào các bức cốn của gian giữa với đề tài tứ linh, tứ quý, các bẩy và kẻ thì chủ yếu là văn xoắn và hoa lá.

Đền Dục Anh được xây dựng ở ven đê trông ra sông Tô Lịch. Tam quan của đền là một nếp nhà 5 gian. Kiến trúc chính của đền có tiền tế 5 gian, làm kiểu chồng diêm 2 tầng, phía sau tiền tế là đại đền và hậu cung.

Cụm di tích đình Trong, đình Ngoài, và đền Dục Anh còn nhiều đồ tế khí, bia, chuông, tượng cũng như kiến trúc đều là sản phẩm nghệ thuật thế kỉ XIX-XX.

Cụm di tích có giá trị nhất định về lịch sử kiến trúc đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

234. ĐÌNH THÔN TRUNG, CHÙA HIỂN QUANG

Đình và chùa thuộc xã Dương Hà, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Theo bia kí do tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670) Hoàng Đôn Phu soạn năm Chính Hoà 19 (1698) thì đình dựng vào thế kỉ XVII để thờ vị công thần thời Hai Bà Trưng là Hà Uyên và hai vị thiên thần đã hiển ứng giúp việc hộ quốc an dân.

Đình thôn Trung có quy mô kiến trúc lớn gồm đại đình, hậu cung và tả hữu vu. Từ ngoài vào, qua sân đình, 2 bên tả hữu vu đến đại đình nối với hậu cung có hình chữ đinh. Đại đình gồm 5 gian 2 chái, kiểu 4 mái có đao cong, hai bờ dải có đắp các con giống trang trí. Các vì kèo làm kiểu khác nhau giữa hai vì giữa, hai vì cạnh và hai vì đầu hồi. Vì giữa kết cấu kiểu chồng rường, cốn nách, có 2 đầu dư, tất cả đều được chạm trổ với những nét thanh thoát. Vì bên có dạng trên chồng rường dưới kẻ, phần chạm chỉ tập trung vào đầu hai con rường. Còn hai vì đầu hồi có phần trên có trụ đỡ thượng lương. Mặt trước đình, gian giữa có cửa bức bàn, 2 gian bên cạnh xây tường mở cửa sổ, còn 2 gian cuối mở kiểu cửa 2 cánh có bản lề. Nền đình lát gạch Bát Tràng. Đình có hệ thống sàn, ngày nay chỉ còn dấu tích với các lỗ mộng ở thân cột. Hậu cung đình gồm 2 gian dọc, nối với gian giữa đại đình và hậu cung có hệ

thống cửa, phần giữa là cửa bức bàn, hai bên có 2 cửa nách. Vì kèo kiểu thượng chồng rường giá chiêng, hạ kẻ. Tất cả đều được chạm trổ rồng và hoá rồng.

Nhìn chung đình, đại đình và hậu cung có kết cấu chắc chắn và được chạm trổ hoa văn truyền thống của các kiến trúc gỗ Việt Nam. Nhiều nét theo phong cách cuối thời Lê.

Chùa Hiển Quang (Hiển Quang tự), theo văn bia hiện nay còn lưu giữ ở chùa cho thấy xưa kìa chùa có quy mô lớn nhưng thời Kháng chiến chống Pháp chùa bị phá và ngày nay quy mô chùa bị thu nhỏ lại. Chùa cô kiến trúc hình chữ đinh với tiền đường và thượng điện. Tiền đường có 3 gian xây kiểu tường hồi bít đốc, các vì kèo đơn giản, bào trơn đóng bén. Các mảng chạm chủ yếu tập trung ở phần kẻ, bẩy hiên trước với đề tài tùng, cúc, hoá long. Thượng điện là 2 gian dọc có vì kèo gióng tiền đường. Bên trong thượng điện xây bệ theo cấp, cao dần từ ngoài vào trong để đặt tượng.

Đình và chùa còn giữ được 1 số hoành phi, câu đối, bát bửu, long ngai, kiệu và 1 số sắc phong từ cuối thời Lê cho đến thời Nguyễn. Đặc biệt trong chùa còn giữ được 1 bia đá thời Chính Hoà (1680-1705) là một bia lớn, đẹp có trang trí diềm, đặt trên lưng rùa.

Ngoài kiến trúc của đình, chùa thôn Trung, còn khu dựng bia gồm những bia có từ thời cuối Lê đến thời Tây Sơn là những di tích nghệ thuật đã làm chứng cho lịch sử xây dựng lâu đời của ngôi chùa.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 11.5.1993.

235. ĐÌNH TRUNG LẬP, CHÙA CỔ LINH

Đình và chùa thuộc xã Lĩnh Nam, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ năm 2004 xã Lĩnh Nam thành phường của quận Hoàng Mai.

Theo bản ngọc phả của đình thì đình Trung Lập được dựng nên để thờ vua Chiêm là Nha Cát đại vương và vợ là Nguyệt Nga công chúa. Theo *"Đại Việt sử ký toàn thư"*, thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) quân Chiêm đã nhiều lần đến cướp phá Châu Hoá, vua đã nhiều lần sai các tướng Lê Bôi, Lê Xí, Lê Khả đi đánh. Năm 1471, Trà Toàn sai con đem quân đánh lại vua. Tháng 3, Trà Toàn bị bắt sống.

Nguyệt Nga là vợ vua Chiêm đã không chịu khuất phục nên nhảy xuống sông tự vẫn. Vua Lê cho là người khí tiết. Sau này ở vùng Vĩnh Tuy, Trung Lập vua Lê cho quân Chiêm đã về hàng khai khẩn làm ăn và cho dân làm đình thờ Nha Cát - Nguyệt Nga, về sau lại được phong làm phúc thần.

Đối chiếu với lịch sử và bản thần phả, việc vua Chiêm là có thật, chỉ có điều tên khác nhau có thể do phiên âm tên khác chăng?

Cũng theo truyền lại thì đình ngày xưa có quy mô lớn, nhưng đình cổ đã hư hỏng

và tu sửa nhiều lần, lần gần đây nhất là năm 1953 và giữ như vậy cho tới nay.

Hiện nay, kiến trúc đình gồm có tam quan, tả hữu mạc, đại đình và hậu cung. Tam quan được xây kiểu 2 tầng mái (giả) hai bên có trụ xây, đây là phần mới xây thêm về sau này. Đình có sân lát gạch, 2 bên là dải vũ, mỗi dải vũ gồm 3 gian, vì kèo quá giang đơn giản. Đình chính làm kiểu chữ đinh gồm đại đình và hậu cung. Đại đình gồm 5 gian 2 chái xây bít đốc, trên bờ nóc đắp rồng chầu mặt trời. Trong đình, nền lát gạch Bát Tràng to, phía trước có hiên rộng, kiến trúc vì kèo quá giang, trốn cột cái, gác trên tường, kèo suốt đơn giản, không chạm trổ. Nối với đại đình, hậu cung được xây theo kiểu vòm cuốn, trong đặt ngai thờ thành hoàng là Nha Cát và Nguyệt Nga, ngoài ra còn thờ thổ thần và có 2 bài vị ở đền dựa vào là Nguyệt Nga công chúa và Nguyệt Thái công chúa.

Đình Trung Lập có một số đồ thờ tự có giá trị nghệ thuật, trong đó có hai phỗng đá và bộ bát tiên theo dạng bát bửu, được tạo hình phía trên bằng gỗ sơn son thếp vàng.

Chùa Cổ Linh làm gần với đình Trung Lập tạo thành một cụm kiến trúc mang tính chất lịch sử và tôn giáo.

Chùa có quy mô kiến trúc lớn, nhiều toà kế tiếp nhau gồm tiền đường, thượng điện, nhà thờ tổ và nhà thờ Mẫu. Tiền đường bao gồm 5 gian xây bít đốc tay ngai, trên bờ nóc có đắp mặt trời, phía trước là 2 trụ xây vuông, trên đỉnh trụ đắp phượng chụm đuôi thành hình trái giành. Tiền đường có cửa trước kiểu bức bàn bằng lim, vì kèo kiểu chồng rường giá chiêng, hạ kẻ chuyền với 6 hàng cột. Trên kiến trúc chạm khắc đề tài tứ linh, tứ quý với phong cách nghệ thuật cận đại. Thượng điện chùa gồm 3 gian nối với tiền đường, vì kèo theo kiểu chồng rường giá chiêng, xà nách. Trên thượng điện và tiền đường gồm đủ các pho tượng thờ theo kiểu bài trí thường gặp là các pho Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, v.v. Tượng của chùa đều được tạo tác công phu nghệ thuật, tuy về cỡ không lớn lắm. Bên cạnh những tượng pháp trong chùa còn có hệ thống cửa võng được chạm trổ sơn son thếp vàng để tăng phần trang nghiêm lộng lẫy.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 13.3.1994.

236. ĐÌNH, ĐỀN TRUNG TẢ

Di tích còn có tên là Văn Chương linh từ thuộc phường Thổ Quan, quận Đống Đa, Hà Nội. Đình, đền Trung Tả nằm ở bên số chẵn phố Khâm Thiên, số nhà rẽ vào ngõ Trung Tả chừng 30m.

Đình, đền Trung Tả thờ bà Quang Phục hoàng thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao (mẹ vua Lê Thánh Tông). Sự tích bà Ngô Thị Ngọc Dao đã được viết trong Lê *Quý Đôn tuyển tập* (tr. 125-126). Đền còn thờ đức thánh Trần Hưng Đạo. Khi các giáp trong

làng Văn Chương không nhất trí thì giáp Trung Tả thờ riêng Trần Hưng Đạo làm thành hoàng.

Theo truyền thuyết, đình được xây dựng từ thời Hậu Lê, qua các bia tại đình như bia năm Tự Đức 13 (1860), bia năm Thành Thái 1 (1889), bia năm Bảo Đại 3 (1927), đình đã được trùng tu nhiều lần cuối thế kỉ XIX.

Đình có tượng Trần Hưng Đạo cao khoảng 1m, nhiều đại tự, câu đối cửa võng.

Đền còn lưu giữ được bức đại tự lớn như: "Lê triều thái hậu", "Hoa Tú hội linh" và các câu đối sơn son thếp vàng. Đền có nhiều tượng: Bồ Tát, Hoàng Mười bến củi, Hoàng Bẩy bảo hà, Quan Âm thiên thủ thiên nhãn, Thích Ca sơ sinh, bà chúa đệ nhị Thượng Ngàn, bà chúa đệ tam Thượng Ngàn, tượng bà Ngô Thị Ngọc Dao và hai thị nữ.

Đền còn có bài vị Trần Hưng Đạo. Tượng có phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX.

Đình và đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 21.6.1993.

237. ĐÌNH, CHÙA TRUNG TỰ

Đình, chùa Trung Tự thuộc phường Phương Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

Đình Trung Tự còn có tên là đình Đông Tác và chùa có tên chữ là "Phúc Long tự" Đình chùa ở gần nhau và nằm ngay cạnh đình Kim Liên, thờ Cao Sơn đại vương, là một trong tứ trấn của kinh thành Thăng Long xưa.

Đình, chùa Trung Tự có thể được xây dựng vào cuối thế kỉ XVII đầu thế kỉ XVIII.

Đình Trung Tự ngoài việc thờ Tào quận công làm thành hoàng còn thờ Cao Sơn đại vương và Minh Huệ công chúa (?). Đình có một bia đá do thượng thư Bộ Lễ, đông các đại học sĩ kiêm tế tửu Quốc Tử Giám thời Lê trung hưng soạn. Trong bia có nói đến sự kiện phế, lập Lê Uy Mục (1505-1509) và Lê Tương Dực (1510-1516) và được thần Cao Sơn phù trợ - do đó thần Cao Sơn đại vương rất được tôn thờ.

Chùa Trung Tự (Phúc Long tự) do con gái chúa Trịnh lập ra và giao cho dân làng Trung Tự trông coi. Tấm bia gỗ còn giữ được ở chùa hiện nay khắc vào năm Tân Dậu, Cảnh Hưng 2 (1741) ghi rõ việc xây dựng chùa và nói đến nội thị cung tần Trịnh Thị Thuần.

Đình, chùa Trung Tự tuy có từ lâu, nhưng đã qua nhiều lần tu sửa, nên kiến trúc hiện nay chỉ còn mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn.

Đình gồm đại bái dài 22m, rộng 8m chia làm 5 gian, hai hồi có trụ xây cao 6m. Hậu cung dài 12m rộng 4m, 3 gian và một gian nối mái (theo kiểu chữ đinh). Kết cấu vì kèo đại bái theo kiểu chồng rường, kẻ đấu đơn giản. Phần chạm trổ chủ yếu tập trung vào các bẩy hiên trước, đầu dư và đầu các con rường, nét chạm và bố cục thanh thoát. Hai mảng cốn của hậu cung được chạm trổ công phu đề tài tứ linh. Ngoài phần chạm trổ còn trang trí đồ thờ, cửa võng và nhang án.

Chùa có tam quan ở phía ngoài, trong là tiền đường và Phật điện kết cấu theo kiểu chữ đinh. Tiền đường là ngôi nhà 3 gian được xây dựng gần đây, kiến trúc mang phong cách của đầu thế kỉ XX (thời Nguyễn). Các chạm trổ trong chùa có đề tài hoa, cây và các đường triện. Nghệ thuật trong chùa chủ yếu là nghệ thuật điêu khắc các tượng Phật. Trong số 17 pho tượng còn lại có bộ tượng Tam Thế, tượng Quan Âm Chuẩn Đề, tượng A Di Đà và toà Cửu Long là những tác phẩm nghệ thuật có giá trị. Chùa có 1 bia hình vuông thời Lê, 1 chuông đồng và một số bia hậu. Đình còn có 1 bia hình hộp vuông, đây là loại độc đáo hiếm có, được dựng thời Hồng Thuận 4 (1512). Nhìn chung đình, chùa Trung Tự không nổi bật nhưng cũng đáng được lưu ý về vị trí, lịch sử xây dựng và những phần nghệ thuật còn lại hiện nay. Đặc biệt là khối bia hộp với hình thức độc đáo.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 23.6.1992.

238. ĐÌNH TRUNG VĂN

Đình Trung Văn nằm ở xóm Đình, làng Trung Văn trên khoảng đất có diện tích 1154m^2. Thời Lê gọi là Phùng Quang thuộc xã Nhân Mục Môn, huyện Thanh Trì, trấn Sơn Nam Thượng. Năm 1723, thuộc huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Thời Nguyễn là xã Ngọc Trục, tổng Đại Mỗ, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Năm 1965, nhập vào huyện Từ Liêm, nay là xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình thờ Thuỷ Hải long vương, Lạc Long Quân và Đào Trực, một vị tướng thời Lê Hoàn (980-1005). Ông có công đánh giặc Tống xâm lược, được phong chức thiên bảo, đứng đầu quan võ. Sau ông lại cầm quân dẹp giặc Chiêm xâm lấn phía nam, ông bị thương, khi về đến Trung Văn thì mất. Dân làng đã tôn thờ ông. Quanh khu vực này có 18 đền từ Sấu Giá huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây đến Trung Văn đều thờ ông.

Đình còn giữ được 10 đạo sắc phong, sớm nhất là năm Minh Mạng 21 (1841).

Đình được xây dựng vào cuối Lê, đầu Nguyễn. Đình gồm có sân, toà đại đình, nhà bia. Nhiều mảng chạm khắc trong toà đại đình là những tác phẩm nghệ thuật đẹp tiêu biểu cho nghệ thuật thế kỉ XIX. Đình còn giữ được nhiều di vật như nhang án, cửa võng, bát bửu, long đình, cuốn thư đều sơn son thếp vàng.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1991.

239. ĐÌNH, CHÙA TRƯỜNG LÂM

Đình, chùa Trường Lâm ở thôn Trường Lâm, xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm. Từ 2004 xã Việt Hưng thành phường của quận Long Biên, Hà Nội.

Tương truyền đình, chùa Trường Lâm xây dựng từ đời Lý, trải qua nhiều lần di

chuyển, sửa chữa. Đình và chùa ở gần trung tâm làng. Theo niên đại ghi trên kiến trúc, đình Trường Lâm được dựng vào khoảng từ 1846 đến 1896. Chùa được dựng khoảng cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX.

Đình thờ 3 vị thành hoàng là Đào Hoa, Phù Nàng và Linh Lang. Chưa rõ thân tích của hai bà Đào Hoa và Phù Nàng. Linh Lang là nhân vật thời Lý có công trong cuộc Kháng chiến chống Tống thế kỉ XI. Do có công lao lớn, hi sinh vì nước, ông được thờ ở nhiều nơi, thờ chính ở đền Voi Phục (cạnh công viên Thủ Lệ).

Đình có kiến trúc nội công ngoại quốc gồm đại bái 5 gian, ống muống 4 gian, hậu cung 1 gian. Trên kiến trúc đình, chùa Trường Lâm bảo tồn được nhiều mảng chạm khắc thế kỉ XIX. Trong di tích còn nhiều di vật nghệ thuật thế kỉ XVIII.

Ngày 18.2, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về thăm xã Việt Hưng.

Hằng năm, làng vào đám từ 10 đến 15.2 âm lịch, đám rước có trò múa lột rắn rất hấp dẫn.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1992.

240. ĐÌNH TU HOÀNG

Đình Tu Hoàng ở thôn Tu Hoàng, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Tương truyền đình có từ sau khi Lý Nam Đế mất (thế kỉ VI), dân làng đã lập đền thờ ngài. Hiện nay, di vật cổ nhất ở đình là đạo sắc phong năm 1783 đời vua Lê Cảnh Hưng.

Đình thờ thành hoàng là Lý Nam Đế (542-548). Các bản sắc phong đều tôn ông làm Quốc Vương thiên tử. Tấm bài vị ở long ngai giữ trong cung thờ ghi dòng chữ Hán "Quốc Vương thiên tử Lý Nam Đế hoàng đế".

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú ghi về ông như sau: "Vua họ Lý, tên Bôn, người Long Hưng, Thái Bình, vốn dòng hào phú, văn võ toàn tài. Ông từng làm quan với nhà Lương nhưng bất đắc chí bèn trở về Thái Bình. Bởi ghét cảnh nội thuộc nhiễu loạn, ông bèn dấy binh đánh đuổi Tiêu Tư, phá quân Lâm Ấp rồi lên ngôi, xưng Nam Việt Đế, đổi hiệu là Thiên Đức (544-548), thiết lập trăm quan, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân".

Kiến trúc đình hiện nay có tam quan, phương đình hình vuông, đại đình. Toà đại hình chữ đinh gồm tiền tế 3 gian, 2 chái, hậu cung 3 gian.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.3. 1990.

241. ĐÌNH TƯ ĐÌNH VÀ CHÙA SÙNG KHÁNH (SÙNG PHÚC TỰ)

Cụm di tích này nằm ở bờ bắc Sông Hồng, xã Long Biên, huyện Gia Lâm. Từ năm 2004 xã Long Biên thành phường của quận Long Biên, Hà Nội.

Tư Đình là một làng cổ có từ thời Hai Bà Trưng (trước mang tên Cổ Linh). Truyền thuyết kể rằng vị thần ở đây là Thành Công Tượng Việt đại vương, người đã có công đánh quân nhà Hán. Ông được ban thực ấp ở vùng này và ngay trong khi còn sống, ông đã cho xây đền thờ mình (sinh từ) tại thôn Tư Đình. Sau khi hi sinh trong chiến đấu chống giặc, ông được cả 5 thôn trong xã thờ làm thần hoàng.

Sau đó, ở các triều đại sau, một số tướng lĩnh của Lê Đại Hành và thời Lý cũng được đưa vào đây thờ phụng, như Đô Hồ Đại Lã, Linh Lang, trong đó vị tướng quan trọng nhất là Linh Lang đại vương, hoàng tử của vua Lý, có công đánh giặc Tống ở thế kỉ XI.

Linh Lang là vị thần được thờ ở trên 200 nơi, điều đó nói lên ảnh hưởng lịch sử rộng lớn của ông tại các làng quê đồng bằng Bắc Bộ.

Tương truyền chùa Sùng Khánh được xây dựng từ đời Trần, nhưng dấu tích vật chất còn lại cho biết chùa được xây ít nhất từ thời Lê trung hưng. Ngôi chùa cách đình khoảng 40m và đã từng là danh lam thắng cảnh lớn ở địa phương.

Đình Tư Đình được xây kiểu chữ nhị, gồm đại đình và hậu cung. Đại đình bề thế, rộng lòng, mái lợp ngói ta. Trên nóc đắp đôi rồng lớn chầu Mặt Trời. Sáu bộ vì đỡ mái được làm theo kiểu thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ. Trước đây, đình có bộ ván sàn đẹp dùng làm chỗ ngồi khi có việc làng, nhưng nay đã bị hư hỏng, mất mát. Bộ khung đại đình được các nghệ nhân xưa chạm nhiều mảng điêu khắc giá trị trên tất cả các con rường, kẻ, bẩy, đầu dư. Phần lớn được trang trí bằng kĩ thuật chạm nổi, chạm lộng với đề tài rồng, hoa lá, mây, hổ phù, sư tử, hươu với trái đào, mai trúc, tứ linh, tứ quý... hết sức sinh động, tinh tế. Hậu cung đơn giản hơn đại đình nhiều, về kiến trúc chỉ bào trơn, bào soi nhẹ nhàng. Do mới được trùng tu lớn vào năm 1920 nên các yếu tố cổ hầu như không còn.

Qua các biến động lịch sử, đình bị mất mát, hư hại nhiều nhưng vẫn còn 1 số đồ giá trị như: 3 bộ long ngai, 1 bộ kiệu, 1 bức hoành phi và 3 đạo sắc, 1 cuốn ngọc phả.

Chùa Sùng Phúc được xây dựng trên 1 khu đất cao, đẹp. Các bộ phận kiến trúc được quy hoạch tạo thành quần thể hoàn chỉnh, hợp lí, thanh u, tĩnh mịch của cửa thiền.

Chùa chính có kết cấu kiểu chữ đinh, bao gồm tiền đường, thiêu hương và thượng điện. Giống như các ngôi chùa được quy hoạch lại vào thời Nguyễn, toà thiêu hương và thượng điện của nhà chùa được nhập lại thành 1 nếp nhà dọc gắn liền với tiền đường. Các nếp nhà đó được xây tường bao quanh để tạo ra không gian khép kín cho chùa.

Nhà tiền đường gồm 5 gian xây gạch, kiểu tường hồi bít đốc, tay ngai, mái lợp ngói ta. Chính giữa bờ nóc, có xây mảng tường ghi tên "Sùng Phúc tự" bằng chữ Hán. Nền nhà trên cao hơn mặt sân 30cm, gian giữa để trống thông với thượng điện. Các gian bên xây bệ thờ các nhân vật. Trên các xà đại trước bệ tượng được treo các hoành phi, y môn, cửa võng sơn son thếp vàng lộng lẫy.

Thượng điện gồm 4 gian, cấu trúc đơn giản, bào trơn, bào soi. Chỉ 1 số con rường,

đầu kẻ có chạm nổi bong kênh vân mây, rồng lá. Giá trị chủ yếu về nghệ thuật điêu khắc ở chùa tập trung ở hệ thống tượng tròn được tạo tác từ thế kỉ XVII-XIX. Tổng số có 26 pho, trong đó các pho A Di Đà, Quan Âm Thế Chí, Quan Âm chuẩn đề, Thế Tôn, Văn Thù, Phổ Hiền có niên đại cuối thế kỉ XVII, số còn lại là cuối thế kỉ XIX. Tượng Thích Ca ở trên cửa võng là 1 tác phẩm điêu khắc giá trị cao. Tượng A Di Đà ngồi trên toà sen cũng là 1 tác phẩm đẹp của thế kỉ XVII - XVIII, được nhiều người ca ngợi.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1991.

242. CHÙA TỰ KHÁNH

Chùa còn có tên nôm là chùa Vẽ, chùa Cả và gọi theo tên làng là chùa làng Đông Ngạc, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Chùa Tự Khánh có thể được xây vào cuối thời Hậu Lê. Bia Thịnh Đức (1653-1658) đời Lê Thần Tông ghi rõ Nguyễn Phúc Ninh và bà Trần Thị Ngọc Luân đã có công tu bổ chùa rất lớn và được dân làng bầu là hậu Phật của chùa.

Chùa Tự Khánh là ngôi chùa duy nhất của thành phố Hà Nội được phong tặng danh hiệu: "Toàn gia kháng chiến" trong cuộc Kháng chiến chống Pháp. Thượng toạ Thích Thanh Lộc ở chùa từng làm chủ tịch lâm thời xã Cổ Nhuế. Chùa là trạm giao thông, là trụ sở của Uỷ ban Liên Việt huyện, là nơi nuôi dấu cán bộ hoạt động cách mạng bí mật. Thượng toạ Thích Thanh Lộc đã bị giặc Pháp bắt giam 2 lần ở Hoả Lò và Liễu Giai, mặc dù bị tra tấn dã man vẫn không khai báo. Thượng toạ còn giác ngộ hai sư bác trong chùa tham gia kháng chiến.

Chùa Tự Khánh được xây dựng trên một khu đất rộng, thoáng mát ở rìa thôn Đông Ngạc. Quần thể kiến trúc gồm có cổng, tam quan, gác chuông, nhà vuông, tiền đường, hậu cung, nhà tổ.

Chùa chính có kết cấu hình chữ đinh. Tiền đường gồm 3 gian, 2 chái, xây kiểu tường hồi bít đốc. Mái lợp ngói mũi hài, bờ nóc đắp kiểu bờ đinh, hai bờ đốc xây trụ vuông nhỏ, bốn đầu đao uốn cong, không trang trí, 6 hàng cột gỗ được đặt trên tảng đá mặt tròn. Hai vì giữa kết cấu kiểu thượng chồng rường, hạ kẻ chuyền, hai vì hồi làm kiểu vì ruồi. Trang trí kiến trúc đơn giản, chủ yếu là bào trơn đóng bén, kẻ soi.

Toà hậu cung có mái làm theo kiểu chồng diêm, 2 tầng nhưng có 7 mái trốn, một mái nối với tiền đường. Mái lợp ngói mũi hài, bờ nóc đắp kiểu bờ đinh, bốn đầu đao đắp hình rồng, miệng ngậm bờ dải. Phía dưới vì ruồi sau đắp 2 hình nghê, hướng vào nhau.

Hai dãy dải vũ xây kiểu tường hồi bít đốc, vì kèo kết cấu kiểu kèo cầu quá giang và chồng rường.

Chùa có 5 pho tượng được tạo tác công phu mang phong cách nghệ thuật thế kỉ

XVIII-XIX. Những pho tượng Di Lặc, Quan Âm chuẩn đề, Bồ Tát, Thích Ca Liên Hoa, v.v. có giá trị thẩm mĩ cao. Chùa còn lưu giữ được nhiều đồ thờ tự quý bằng gỗ, đồng, sứ.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16.12.1993.

243. CHÙA TỰ KHOÁT

Chùa Tự Khoát có tên chữ là "Hương Phúc tự" ở đầu thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Truyền thuyết kể lại cũng vào thời Lý có 2 bà công chúa thường đi các nơi xây dựng chùa chiền, khi về đến Tự Khoát, thấy địa thế ở đây cao đẹp, hai bà bèn bỏ tiền của ra xây dựng chùa Hương Phúc. Sau đó hai bà ở tu tại chùa. Trong thời gian tu tại chùa Tự Khoát, hễ thấy ai bán ruộng đất, hai bà liền bỏ tiền ra mua sau đó giao lại cho dân làng từ 18 tuổi trở lên cày cấy thu lợi lấy tiền tu sửa chùa. Tương truyền hai bà công chúa nhà Lý mất tại chùa.

Trong chiến dịch đại phá quân Thanh đầu năm 1789 do vua Quang Trung chỉ huy, các vị sư trụ trì chùa lúc bấy giờ đã góp nhiều công sức giúp đỡ nghĩa quân Tây Sơn ẩn náu trong chùa, góp phần làm nên chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa. Tương truyền Mả Ngô gần chùa chính là nơi chôn xác quân xâm lược Thanh.

Chùa toạ lạc trên một gò đất cao ráo và quay về hướng nam. Phía tây nam chùa là quốc lộ số 1, phía bắc, sau chùa là thị trấn Văn Điển, phía đông chùa là nhà thờ đạo Ki Tô, phía nam trước chùa có quốc lộ 70 cùng dòng sông Tô Lịch.

Kiến trúc chùa Tự Khoát bao gồm tam quan, nhà tiền đường, nhà thiêu hương, hậu cung, nhà tổ, nhà khách. Toàn thể công trình kiến trúc được bố trí hài hoà trong một tổng thể chung thống nhất trong một khuôn viên khép kín. Tiền đường, thiêu hương và hậu cung bố trí trên mặt bằng hình chữ công. Tam quan chùa có kết cấu khá độc đáo và đẹp, chính giữa tam quan là một ngôi nhà vuông bốn mặt mở bốn cửa lớn. Phía trên bốn góc của ngôi nhà này có bốn hình bông sen đắp bằng vữa và một tháp xây gạch hình bát giác, tháp gồm 4 tầng, càng lên cao càng nhỏ dần. Tiền đường 5 gian, các bức cốn, đầu dư trang trí chạm thủng kết hợp bong kênh hình rồng, đao mác mang phong cách nghệ thuật thời Lê trung hưng, thiêu hương 2 gian, hậu cung 5 gian, trang trí chạm khắc theo phong cách thời Nguyễn.

Trong chùa thờ Phật, có 52 pho tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII-XIX Ngoài ra còn có các chuông đồng, bia đá, hoành phi, câu đối, tượng đá.

Chùa Tự Khoát là ngôi chùa có giá trị nghệ thuật cao, bảo lưu được nhiều mảng chạm khắc trang trí, số lượng tượng tròn lớn có giá trị .

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.3.1988.

244. ĐỀN TƯƠNG THUẬN

Đền Tương Thuận là tên gọi theo địa danh. Làng Tương Thuận xưa thuộc tổng Vĩnh An, kinh thành Thăng Long. Nay, đền ở ngõ Tương Thuận, phố Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội.

Đền là nơi thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (1226-1300) là vị anh hùng dân tộc, người đã từng làm tiết chế thống lĩnh quân sĩ hai lần đánh tan quân Nguyên - Mông. Ông là con An Sinh Vương Trần Liễu (anh ruột vua Trần Thái Tông), quê làng Tức Mạc, phủ Thiên Trường (nay thuộc tỉnh Nam Định). Bên cạnh việc thờ Trần Hưng Đạo, đền còn thờ Phạm Ngũ Lão vốn là một danh tướng, được Vương gả con gái nuôi. Phạm Ngũ Lão người làng Phù Ủng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, vốn có sức khoẻ lạ thường. Ông là một võ tướng giỏi của Trần Hưng Đạo đã lập nhiều công lớn. Vì vậy ông được phong lên làm điện tiền thượng tướng quân, khi mất được truy tặng thượng đẳng phúc thần.

Năm 1948, nhà sư Đàm Thịnh sửa sang lại đền và đặt thêm bàn thờ Phật và Liễu Hạnh công chúa. Năm 1972, ngôi đền đã bị huỷ hoại nặng vì bom B52 của Mỹ. Nay đã được xây lại. Toà đại bái gồm 3 gian, kiểu tường hồi bít đốc, kết cấu vì kèo kiểu kèo cầu quá giang vượt - cột trốn. Nối tiếp là phần hậu cung 3 gian chữ đinh, vì kèo kiểu giá chiêng, kèo cầu quá giang cột trốn. Nhìn chung kiến trúc giản đơn, các cấu kiện bào trơn đóng bén không có trang trí, trừ phần vỉ ruồi ở phía ngoài có đắp hình hổ phù. Trong di tích còn giữ lại được 1 số tượng Phật, tượng các vị thánh Mẫu và tượng thần hoàng, ngoài ra còn vài sắc phong thời Cảnh Thịnh (1793-1801), Thiệu Trị (1841-1847).

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 23.7.1993.

245. CHÙA VẠN NGỌC

Chùa Vạn Ngọc ở thôn Vạn Ngọc xã Tứ Liên, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Chùa còn có tên là "Kim Quang tự" hoặc "Linh Am cổ tự". Năm 1996 xã Từ Liêm thành phường của quận Tây Hồ.

Tương truyền chùa được xây dựng từ rất lâu. Hiện nay ở chùa còn nhiều di vật: bia kí, cây hương ghi niên hiệu Hậu Lê thế kỉ XVII. Chùa được trùng tu sửa chữa nhiều lần.

Chùa hình chữ đinh, quay mặt hướng tây nam. Trước chùa có sân, tháp gạch. Toà tiền đường 5 gian, đầu hồi bít đốc tay ngai, hậu cung 3 gian.

Trong chùa còn giữ được nhiều pho tượng và di vật quý bằng chất liệu đồng, đá, gỗ, gốm sứ mang phong cách nghệ thuật thời Hậu Lê. Trang trí kiến trúc hài hoà, bức cửa võng chạm khắc sơn son thếp vàng khá lộng lẫy.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 28.9.1990.

246. ĐÌNH, CHÙA VẠN PHÚC

Đình, chùa Vạn Phúc thuộc xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình Vạn Phúc thờ Uy Nang là con vua Hùng thứ 17. Sự tích kể vua Hùng 17 đi tuần du ở Hồ Tây đất Long Biên, gặp một người con gái đẹp tên là Xuân Dung, vua đem về cung, lập làm cung tần. Xuân Dung có thai, một năm rưỡi sau, sinh đôi được 2 người con trai tên là Uy Nang và Hồng Bác. Khi lớn lên, 2 anh em ham đọc sách, giỏi âm nhạc, võ nghệ, được phong làm tướng. Đến năm 20 tuổi, cả 2 đều qua đời. Vua Hùng thứ 18 là Hùng Duệ vương rất thương tiếc, ra lệnh cho 27 địa phương lập đền thờ trong đó có Vạn Phúc.

Đình toạ lạc trên một khu đất rộng, quay hướng tây nam. Đình có quy mô kiến trúc khá đồ sộ do nhiều nếp nhà ngang tạo thành. Từ ngoài vào bao gồm: tam quan, đại đình, phương đình, hai dãy tả, hữu vu.

Nghi môn dài 13m, cao 6m. Ở chính giữa tam quan xây kiểu vòm cuốn, trên đó là hai mái chồng diêm khá cao to, tạo nên vẻ đồ sộ của di tích. Hai cửa phụ cũng xây theo kiểu vòm cuốn mái chồng diêm. Ngoài cùng là 2 cột trụ xây giống như hai cột chính nhưng thấp nhỏ hơn.

Toà đại đình là ngôi nhà hình chữ nhật làm theo kiểu đầu hồi bít đốc, bộ khung làm theo kiểu thượng rường hạ kẻ với 4 hàng chân cột, phía trên là bộ mái vảy. Bờ nóc đắp nổi với hai con cá hoá rồng đang há mồm ngậm lấy bờ nóc.

Trang trí chủ yếu của đình Vạn Phúc tập trung vào phương đình gồm 8 mái. Đó là kiến trúc cổ và đẹp, mái lợp ngói ta dày, cảm giác bay bổng của kiến trúc được tạo ra bởi các góc đao thon dài uốn cong. Đặc biệt 4 mái cong với các đầu rồng nổi cao ở phía trên đao cuộn xoắn trên lưng rồng như những con thuyền rồng trên trống đồng Đông Sơn. Phần cổ diêm là nơi tiếp giáp giữa mái nọ với mái kia được xử lí khéo, giống như những mảng chạm nghệ thuật hơn là chức năng che mưa, nắng. Đáng chú ý là những bức cốn chạm nổi, trong đó có bức cốn cảnh vườn chùa sinh động, một góc là chú hươu non đang gặm lá, toát lên một vẻ u tịch thanh lặng của ngôi chùa. Bức thứ hai tả cảnh bầy thỏ trong vườn chùa. Còn bức cốn khác được trang trí các đề tài rồng cuốn thuỷ, tứ linh, tứ quý, long mã chầu mặt trời, phượng hàm thư, tùng lộc, thông cúc trúc mai, mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX. Tiếp đến phần hậu cung đình có kết cấu kiến trúc dạng chữ đinh hay còn gọi là chuôi vồ, làm theo kiểu thượng rường hạ kẻ đơn giản.

Chùa Vạn Phúc

Chùa xây trên một gò đất cao ráo ở giữa làng quay hướng tây nam. Tam bảo chùa có kết cấu hình chuôi vồ. Tiền đường dài 15,5m, rộng 5m, bộ khung chịu lực làm dưới dạng thượng rường hạ kẻ, với 4 hàng chân cột, bộ mái chùa lợp ngói ta.

Trong chùa hiện còn lưu giữ được nhiều pho tượng quý như 3 pho Tam Thế, A Di Đà, Quan Âm, Đại Thế Chí... và các chuông đồng, bát hương có niên đại thế kỉ XVIII.

Đặc biệt là tượng đá bia hậu là pho tượng quý đặc sắc làm dưới dạng phù điêu trong một khối đá hình chữ nhật cao 1,2m, rộng 0,8m. Toàn bộ mặt trước thể hiện chân dung người được thờ với mũi dọc dừa, miệng nhỏ, đôi tai to dài như tai Phật, ngồi trong tư thế xấp chân bằng tròn, tay trái úp lên đầu gối, tay phải để ngửa úp lên vào phần bụng, cổ đeo tràng hạt, đây là tư thế ngồi thiền của các tín đồ đạo Phật. Hai bên cạnh và mặt sau ghi rõ tên tuổi được thờ và tấm bia cho biết niên hiệu Chính Hoà (1680-1705).

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

247. ĐÌNH VẠN PHÚC

Đình Vạn Phúc còn được gọi là đình Vạn Bảo, nằm trong ngõ 32 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội.

Đình có nguồn gốc từ thời Lý. Khu vực này vốn có một ngôi đền nhỏ thờ Linh Lang đại vương, trải qua các thời kì biến động, đền bị hư hỏng, đổ nát. Nhân dân địa phương sửa sang lại khu vực đền và dựng ngôi đình thờ thành hoàng.

Đình thờ Linh Lang đại vương, ngài là hoàng tử nhà Lý, có công trong cuộc Kháng chiến chống Tống ở thế kỉ XI và đã hi sinh oanh liệt. Ngài đã được thờ ở nhiều nơi, đền chính là đền Voi Phục (cạnh Công viên Thủ Lệ). Toà tiền tế ở phía trước đại đình được xây dựng vào tháng 2 âm lịch niên hiệu Minh Mạng 7 (1826). Còn hậu cung được khởi công tu tạo vào tháng 10 âm lịch niên hiệu Thành Thái 16 (1904). Đình hiện nay có cổng, tam quan, sân, 2 dãy tảo mạc, nhà tiền tế, trung tế và hậu cung. Trong di tích còn bảo tồn nhiều mảng chạm khắc, di vật mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX có giá trị. Hằng năm, hội lớn tưởng nhớ thần vào ngày 10.2 âm lịch.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc ngày 29.1.1986.

248. VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM

Miếu thờ bậc thánh sư của Nho giáo là Khổng Tử, được dựng vào tháng 8 năm Canh Tuất niên hiệu Thần Vũ 2 (tháng 9.1070). Vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đã cho sửa Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và tứ phối, vẽ tượng thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế (tứ phối là Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tử Tư và Mạnh Tử; thất thập nhị hiền là 72 người học trò giỏi của Khổng Tử). Năm Thái Ninh 5 (1076) "*lại chọn những người biết chữ các quan chức trong triều vào học*", từ đó nhà Thái học trong Văn Miếu được gọi là Quốc Tử Giám, trường đại học đầu tiên của nước ta có nhiệm vụ đào tạo trí thức Nho học, đảm nhận các chức vụ trong bộ máy cai trị của đất nước. Văn Miếu - Quốc Tử Giám là một di tích lịch sử có hơn 900 năm tồn tại,

đã qua nhiều lần sửa chữa nhưng địa điểm thì vẫn giữ nguyên. Theo bản đồ Thăng Long - Đông Đô thì Văn Miếu - Quốc Tử Giám nằm trọn trên đảo của hồ lớn ở phía nam nội thành, trước mặt có một cái eo hồ nhỏ, sau được giữ lại thành hồ Văn.

Văn Miếu - Quốc Tử Giám hiện nằm trên một khu đất hình chữ nhật, chiều dài 306m, một bên là phố Văn Miếu, một bên là phố Tôn Đức Thắng, mặt trước rộng 61m là phố Quốc Tử Giám, mặt sau là phố Nguyễn Thái Học, thuộc phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. Xung quanh có tường vây bằng gạch vồ Bát Tràng bao bọc, bên trong có tường xây thấp chia ra làm 5 khu.

Khu thứ nhất bắt đầu với cổng chính, biển ngang ở cổng lớn trước để là Thái Học môn, đến đời Thành Thái, khi Quốc Tử Giám chuyển và Huế được chữa là Văn Miếu môn. Trước và sau có hai dôi rồng đá nghệ thuật điêu khắc thời Lê. Lối đi ở giữa lát gạch Bát Tràng dẫn đến cổng Đại Trung.

Khu thứ hai bắt đầu từ cổng Đại Trung. Hai bên cổng Đại Trung có hai cổng nhỏ có tên là Thành Đức (trở nên đạo đức) và Đại Tài (trở nên giỏi). Vẫn lối đi ấy dẫn đến Khuê Văn các (gác vẻ đẹp của sao Khuê, sao Khuê là sao chủ về văn học). Khuê Văn các được xây dựng vào năm 1805 do tổng trấn Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành khi tu sửa Văn Miếu đã cho xây thêm. Gác là một lầu vuông 8 mái, bốn bên tường gác là cửa sổ hình mặt trời toả tia sáng, cột phía dưới trước làm bằng gỗ, khoảng niên hiệu Minh Mạng (1820-1840), tổng đốc Đặng Văn Hoà đã cho xây lại thành 4 cột chống 4 góc, tầng dưới thoáng rộng. Hai bên gác có 2 cổng nhỏ gọi là Súc Văn (văn hàm súc) và Bỉ Văn (văn sáng đẹp).

Khu thứ ba từ gác Khuê Văn đến cổng Đại Thành, ở giữa có một cái hồ vuông lớn có lan can bao quanh, gọi là Thiên Quang tỉnh (giếng trời trong sáng). Hai bên hồ là hai khu vườn bia. Khu vườn bia là khu di tích có ý nghĩa quan trọng nhất của Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Hiện nay còn lại 82 tấm bia của 82 khoa thi Hội, và thi Đình, ghi tên những người đậu tiến sĩ từ trạng nguyên đến tiến sĩ đệ tam giáp dưới triều Lê từ năm 1442 đến năm 1779. Mười bia dựng năm 1484 là những bia cổ ở Hà Nội sau bia ở chùa Kim Liên, Nghi Tàm, Quảng Bá. Bia thường được dựng vào năm sau của khoa thi nhưng có nhiều khoa thi không dựng được ngay, nên vào năm 1653 dựng liền một lúc 25 bia cho các khoa thi trước đó. Năm 1717, cũng dựng 21 bia cho 21 khoa thi. Dưới triều Lê, tính từ năm 1442 đến năm 1787, có 98 khoa thi tiến sĩ; triều Mạc cũng tổ chức được 21 khoa thi tiến sĩ, nếu được dựng đủ thì bia còn thiếu nhiều, song có thể là khoa thi chưa có điều kiện dựng, hoặc bị mất, hỏng nên hiện nay còn 82 bia. Những tấm bia tiến sĩ đều được dựng trên các con rùa bằng đá. Rùa là một con vật sống lâu hằng mấy trăm năm, tượng trưng cho sự trường tồn vĩnh cửu, là con vật linh thiêng thường được trang trí nơi thờ cúng tôn nghiêm. Những tấm bia đều được dựng bằng đá xanh lấy từ làng An Hoạch huyện Đông Sơn, Thanh Hoá, được những người thợ đá xã Kính Chủ, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tạo hình, mài nhẵn, những người thợ khắc chữ làng Hồng Lục, xã Liễu Chàng, huyện

Gia Lộc, tỉnh Hải Dương khắc chữ. Chữ Hán khắc trên bia được viết theo lối chữ triện có hình vuông vắn. Những khoa thi từ 1442 đến 1529 gồm 14 tấm có kích thước nhỏ, cao chưa quá 1,35m, trang trí giản đơn, trán bia có hình mặt trời và các tia sáng, mây lửa; diềm bia có hoa lá và các vân mây. Loại bia thứ hai gồm 25 tấm, dựng cho các khoa thi từ 1554 đến 1653, cao to hơn loại trên, trán bia cong vút hình bán nguyệt, có trang trí rồng chầu mặt nguyệt hoặc phượng và lân. Diềm bia có trang trí các hoa sen, hoa hồng, hoa lan, hoa mai, hoa mẫu đơn, ngoài ra còn có hình chim, cò, vạc, có cảnh đầm sen, có vịt đùa nhau tìm mồi. Loại thứ ba gồm 43 bia dựng cho những khoa thi từ 1656 đến 1779, có kích thước cao to hơn hai loại trên, bia đời Cảnh Hưng (1740-1786) cao đến 2,14m. Trán bia trang trí hoa lá mây lửa cách điệu, bố cục đăng đối. Diềm bia trang trí nghèo đi, các hoa dây uốn lượn hình sin, theo kiểu lá lật. Những tấm bia dựng thành hai hàng ở phía đông và tây, không thấy theo thứ tự. Giữa hai dãy có hai nhà bia nhỏ lưu giữ những bài văn của những lần tu sửa.

Mỗi tấm bia đều ghi năm tổ chức khoa thi theo niên hiệu của vua trị vì đất nước năm đó; một bài văn nói về khoa thi có ghi rõ cả các quan trường, những lời biểu dương việc học, tên người soạn văn bia, khắc chữ... cuối cùng là tên những người đậu tiến sĩ khoa thi đó có kèm theo quê quán, có khi ghi cả tên xã, chức vụ trước khi thi, người đậu cao được xếp trên, người đậu thấp được xếp dưới. Những tấm bia này đã có tác dụng rất lớn đối với những người theo Nho học, khuyến khích việc học tập thành tài giúp ích cho đất nước, tôn vinh những người đỗ đạt, khuyên răn họ phải tuân theo những điều đã học trong sách thánh hiền, phải luôn tu dưỡng bản thân. Ở một chừng mực nhất định, những tấm bia tiến sĩ ở Văn Miếu đã có tác dụng giáo dục tinh thần, đạo đức, góp phần vào việc đào tạo một tầng lớp trí thức ở thời đại đó, biết lấy lí tưởng thờ vua, phụng sự dân, đem lại ấm no tốt lành cho dân, không khuất phục trước uy vũ, không sa đoạ vì danh lợi. Một số người đã trở thành danh nhân của đất nước.

Qua cửa Đại Thành là đến khu thứ tư. Một cái sân rộng lát gạch vuông Bát Tràng, hai bên là hai dãy nhà tả vu và hữu vu, xưa thờ các danh nho trong đó có Chu Văn An và Trương Hán Siêu. Cuối sân là nhà đại bái và hậu cung, bên trái có chuông "Bích ưng đại chung" (chuông lớn của trường Giám) do Nguyễn Nghiễm (cha của Nguyễn Du) đúc năm 1768, bên phải có tấm khánh đá, mặt trong đề hai chữ "Thọ Xương" (vốn ở văn chỉ huyện Thọ Xương mới chuyển về đây năm 1954) mặt ngoài có khắc một bài minh viết kiểu chữ lệ, 12 câu, nói về công dụng của loại nhạc khí này. Hậu cung có tượng của Khổng Tử ngồi trên bệ đá, tượng của cha mẹ Khổng Tử và tứ phối. Tượng điêu bằng gỗ sơn son thếp vàng.

Khu thứ năm sau nhà hậu cung là trường Giám, nơi học tập của các thí sinh thời Lê. Đến đời Nguyễn, Quốc Tử Giám chuyển vào Huế thì nơi này là đền Khải Thánh thờ cha mẹ Khổng Tử. Năm 1946, giặc Pháp đã đốt trụi khu vực này, nay chỉ còn trơ hai nền cũ. Trước sân có bốn cái nghiên mực bằng đá có khắc chữ "Thái học đường

nghiên" (nghiên mực của nhà Thái học). Chữ khắc ở mỗi nghiên khác nhau theo lối chữ chân, lệ, tống, triện. Năm 2000 khu Thái học đã được xây dựng lại thành khu tưởng niệm các vị có công sáng lập Văn Miếu - Quốc Tử Giám và dựng bia tiến sĩ.

Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã được tu sửa nhiều lần vào những năm 1484, 1511, 1536, 1762, 1785, 1805, 1863, 1888... vì vậy bóng dáng kiến trúc thời Lý, Trần không còn sót lại dấu vết. Phần lớn các kiến trúc tồn tại đều là sản phẩm thời Lê mạt và Nguyễn sơ, toà bái đường và thượng điện là sản phẩm thời Lê mạt song cũng không phải cùng năm. Văn Miếu môn, Đại Trung môn, Khuê Văn các, Đại Thành môn là sản phẩm kiến trúc thời Nguyễn. Nhà tả vu và hữu vu được dựng lại thời Pháp thuộc.

Văn Miếu - Quốc Tử Giám là một di tích lịch sử mang ý nghĩa biểu trưng cho tiến trình văn hoá của Việt Nam, là một bằng chứng của sự đóng góp vào nền văn minh Nho giáo của khu vực và nền văn hoá mang ý nghĩa nhân văn của toàn thế giới.

Đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá ngày 28.4.1962.

249. CHÙA VĂN TRÌ (BỔ ĐỀ)

Chùa Văn Trì nằm cách trung tâm Hà Nội 16km về phía tây (trên quốc lộ 32A đi Sơn Tây) thuộc xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Căn cứ vào tấm bia còn lại đặt bên đình thì chùa được xây dựng vào năm Cảnh Hưng 1 (1740), nhưng trong thực tế chùa cũng trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, đợt gần nhất là năm 1989. Chùa toạ lạc trên một khu đất cao, quay về hướng nam. Trước chùa là một con ngòi chảy từ cánh đồng Ba Na tới cửa Sông Nhuệ. Trước đây chùa có tam quan khá đẹp nhưng nay chỉ là 1 cổng nhỏ. Qua cổng, ta thấy ngay hai toà tam bảo và nhìn sang phải là nhà tổ, sang trái là điện mẫu.

Kiến trúc của chùa không có gì đặc sắc lắm như những ngôi chùa làng Bắc Bộ, nhưng giá trị chủ yếu là còn giữ được 1 bộ sưu tập tượng tròn khá phong phú, gồm hơn 40 pho với chất liệu khác nhau: đắp bằng đất, tạc bằng gỗ quý, đúc bằng đồng, có tượng chỉ là tấm phù điêu. Phần lớn tượng có phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX. Tượng Thổ Thần thì đường bệ, uy nghi, bụng phệ, béo tốt, còn pho Thánh Tăng thì tương phản lại: khắc khổ, gầy gò... tượng A Di Đà bằng đồng thâm nghiêm, trầm lặng, tượng Tuyết Sơn ưu tư khổ hạnh, tượng Ông Sét dữ tợn, tượng Hộ Pháp oai phong, tượng Di Lặc vui cười thoải mái, tất cả như phản ánh mọi trạng thái tinh thần của nhiều lớp người trong xã hội.

Ngoài số lượng lớn tượng pháp của thế kỉ XIX kể trên, chùa còn có nhiều đồ thờ mang nghệ thuật của thế kỉ XVIII như: hương án chạm rồng, yên ngựa, quả chuông của chùa được đúc thời Tây Sơn mặc dù niên hiệu đã bị đục xoá đi do sợ nhà Nguyễn trả thù bắt phá. Chiếc khánh lớn bằng đồng đúc nổi dòng chữ "Bồ Đề tự thanh". Núm khánh trang trí hình mặt nguyệt, xung quanh là dao lửa bốc cao. Thân khánh có ghi

niên hiệu là: Minh Mạng thập ngũ niên tuế thứ Giáp Ngọ, thập nhị nguyệt, thập nhị nhật kí nghĩa là viết ngày 22.12 năm Giáp Ngọ, đời vua Minh Mạng thứ 15 (1834). Ngoài ra chùa còn các đồ sứ cổ, đồ đá... làm cho chùa thêm giá trị đối với khách tham quan hoặc lễ bái.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

250. ĐÌNH VĂN TRÌ

Đình Văn Trì cách trung tâm Hà Nội 15km về phía tây (trên quốc lộ 32A đi Sơn Tây) thuộc xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình toạ lạc trên 1 vùng đất cổ kính, nơi đã phát hiện và khai quật được nhiều di vật khảo cổ từ 3, 4 ngàn năm trước. Vị thần được thờ là thần Đồng Cổ (giống như ở đền Đồng Cổ tại phường Bưởi và đình Nguyên Xá), nhưng ở đây, qua các nghi lễ rước, sách ta thấy rõ hơn và minh giải được lễ minh thệ để cố kết nhân dân xây dựng và bảo vệ đất nước. Đình còn đầy đủ cả bài vị, tên hiệu "Đương Cảnh thành hoàng", thần tích và 11 đạo sắc phong cho thần từ đời Lê tới Nguyễn.

Các triều đại xưa đã tiến hành các hội thề, trùng với lời ghi trong quốc sử, gắn bó chặt với đời sống tinh thần của Thăng Long thời Lý - Trần.

Ngoài ý nghĩa lịch sử, đình còn là một công trình kiến trúc nghệ thuật có quy mô to lớn, bề thế, với đầy đủ cây đa, giếng nước cùng nhiều cổ vật quý giá trong nội tự. Tấm bia của đình được dựng từ năm Chính Hoà 25 (1704) còn các hiện vật và tác phẩm điêu khắc được tạo tác trong các thế kỉ XVII, XVIII, XIX.

Các mảng chạm khắc trong đình rất tinh tế, đa dạng phản ánh những ước vọng của nhân dân, mong cho sự hài hoà của thiên nhiên như tứ quý, tứ linh, v.v. hoa lá, trên các đồ thờ tự, các câu đối, đại tự, kiệu bát cống, v.v. ngôi đình đã được trùng tu nhiều lần.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

251. CHÙA VÂN HỒ

Chùa Vân Hồ có tên chữ là "Tào Sách tự" và "Linh Thông tự", thuộc phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Theo tư liệu truyền miệng, chùa Vân Hồ được xây dựng từ đời Trần trên nền cũ của thư viện nơi Linh Lang học thiền tu niệm. Hiện nay di tích còn đôi rồng đá thế kỉ XVII, những viên gạch vồ đời Hậu Lê. Thời Pháp thuộc, để xây dựng đô thị, chùa chính được chuyển về phía sau nhà mẫu. Hiện nay chùa có cổng, tiền đường 5 gian, hậu cung 3 gian, nhà ngang 9 gian, điện thờ Mẫu 3 gian và khu tháp mộ.

Chùa thờ Phật và Uy Linh Lang sống dưới đời Trần, đã tham gia cuộc Kháng chiến chống Nguyên Mông ở thế kỉ XIII.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16.11.1988.

252. ĐỀN VỆ QUỐC

Đền Vệ Quốc nằm trên đất phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Nhân dân ở vùng này thường gọi là miếu Giáp Đông, vì nằm trên địa phận thôn Giáp Đông, phường Hồ Khẩu xưa. Ngoài ra còn có tên gọi là đền Đức Thánh Em để phân biệt với đền thờ Đức Thánh Anh là Dực Thánh thờ tại thôn Giáp Bắc, cách khoảng 100m.

Tương truyền đền lập từ thời Lý để thờ Cống Lễ đại vương (tức Vệ Quốc tướng quân) có công đánh giặc Chiêm Thành đời nhà Lý. Sau khi ông mất được dựng đền thờ. Theo sách Tây Hồ chí, phần mộ có ghi: "Vệ Quốc là em Dực Thánh Công, nhà ở trên gò Ngư Đại, ấp Hồ Khẩu, quay xuống hồ, trông ra sông Tô Lịch".

Hiện nay di tích có mặt bằng hình chữ công (I) gồm tam quan, tiền tế 5 gian xây kiểu đầu hồi bít đốc. Nhà cầu 2 gian, hậu cung 3 gian. Đền còn giữ được nhiều di vật cổ sớm nhất là đạo sắc niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710).

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc ngày 21.1.1989.

253. ĐÌNH THÔN VIÊN

Đình Thôn Viên thuộc thôn Viên, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Đây là mảnh đất tụ cư từ rất sớm của người Việt cổ, làng Cổ Nhuế còn có tên là Kẻ Noi.

Đình thờ hoàng tử Đông Chinh là con của vua Lý Thái Tổ (1010-1028). Năm Thuận Thiên thứ 18 (1027) vua xuống chiếu cử Vương hoàng tử Đông Chinh đi dẹp giặc ở Châu Văn. Vương đi qua bản xã, khi đó có họ Nguyễn, họ Hoàng và họ Lưu đã đem dân binh ra phủ phục nghênh đón ở bên đường xin Hoàng Vương (tên huý) để tôn thờ làm thành hoàng làng. Thấy dân quá khẩn khoản, tâm thành, Hoàng Vương thương sự nghèo khó của dân mà răn rằng: "*Nay các ngươi còn nghèo, nên làm lễ vào ngày 10.10 đó là ngày sinh của Hoàng Vương và cũng là ngày thụ phong Hoàng Vương*", lại ban cho vật phẩm đem theo khi ra trận là bánh nếp, chè đậu xanh và bánh rán. Sau khi thắng trận trở về, Vương tâu chuyện trên, hoàng đế phán rằng: "*Lòng người mong mỏi như con trẻ mong mẹ, lẽ nào bỏ*" Lý Thái Tổ lại xuống chiếu ban cho một khoảng đất 1600 mẫu cho Cổ Nhuế đời đời lập nghiệp.

Đình Thôn Viên toạ lạc trên khu đất rộng và quay mặt về hướng bắc. Đình gồm toà tiền tế, đại đình và hậu cung. Toà tiền tế gồm 4 gian 4 mái, trên đắp rồng chầu.

Bộ vì nóc làm kiểu giá chiêng, cốn nách là chiếc kẻ, kiến trúc này không trang trí gì. Toà đại đình có quy mô lớn hơn, gồm 5 gian. Bộ vì nóc làm kiểu giá chiêng chồng tam thông qua các trụ trốn; cốn nách kiểu cốn mê, các cấu kiện ở đây đều có chạm khắc hoa văn, đặc biệt ở các cốn nách chạm nổi đề tài tứ linh. Nhìn chung đây là sản phẩm của thời Nguyễn.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ngày 21.6.1993.

254. ĐÌNH VIỆT YÊN

Đình ở thôn Việt Yên, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thôn này còn có tên là Kẻ Vẹt. Đình Việt Yên thờ tướng Nguyễn Siêu.

Thần tích ghi: "Thần họ Nguyễn, tên huý là Triển, tên chữ là Nguyễn Siêu, sinh giờ Thân, tháng giêng năm Giáp Thân (cuối thế kỉ IX) là bậc anh tuấn phi thường, gốc người Bắc quốc, cha chết, không về nước theo mẹ mà ở lại làm người Nam. Vốn người giàu có, lại có tài võ dũng thao lược. Tướng quân chiếm lĩnh Đông Phù Liệt (Thanh Trì). Nguyễn Siêu phủ dụ kẻ xa gần, chiêu người hiền, khắp nơi đều nể uy. Chừng 7 năm sau, trong nước vô chủ, 12 sứ quân tranh ngôi thứ. Mãi đến tháng 11 năm Nhâm Dần, Đinh Bộ Lĩnh chiêu binh khởi nghĩa, tất cả bộ lạc đều sợ, thiên hạ cho rằng không địch nổi. Nguyễn Siêu cho quân sĩ tập luyện, xây thành đắp luỹ trên Sông Cái xã Việt Yên. Đinh Bộ Lĩnh biết tin tiến thẳng đến. Nguyễn Siêu chuẩn bị lương thảo, thiết lập cạm chông. Ngày 10.7 âm lịch hội thề, phân quân số làm hai, một giữ thành, một cầu viện binh. Ngày 15.7 bỗng nhiên lũ lớn, gió gầm thét, thuyền rồng đắm, khí giới quân nhu đều mất cả. Sau đó vài tháng, một con ngựa trôi tới Bái Xuyên, ba tháng không thối. Nhân dân cho là linh thiêng, lập đền cầu cúng. Việt Yên là nơi đóng quân của Nguyễn Siêu, nên được các triều đình Lý, Trần, Lê sau này cho lập đền thờ và phong sắc. Sớm nhất là Hồng Đức 2 (1471), Cảnh Thống 1(1498), Cảnh Hưng 28 (1767) và các triều Nguyễn sau này.

Đình nằm trên khu đất cao rộng ở đầu làng Việt Yên. Sát đình là chùa Việt Yên. Đình tương đối lớn với đủ các công trình kiến trúc: cột đồng trụ, nhà tiền tế: tả hữu mạc, phương đình, đại bái và hậu cung. Tất cả các kiến trúc nằm trong khuôn viên khép kín, bố cục mặt bằng nội công ngoại quốc. Nhà tiền tế 5 gian, tường hồi bít đốc. Hai đầu phía trước là 2 cột đồng trụ lồng đèn, trên đỉnh trụ đặt nghê bằng tượng sành, toà nhà này có bộ khung chịu lực khá lạ. Để đỡ thượng lương và các hoành là 2 chiếc kẻ chạy suốt từ nóc luồn các cột rồi tạo thành bẩy đỡ thanh tàu phía dưới. Chỗ kẻ ăn mộng vào cột cái là xà câu đầu đã tạo nên một hình tam giác. Trong đó được dựng nên khung chữ nhật "giá chiêng". Ở dưới ngay sát kẻ, chỗ ăn mộng vào cột quân lại có thêm xà ngang nữa tạo ra khoảng tam giác ở phần cốn nách. Đây là kiểu vì kèo kẻ suốt. Phương đình nằm tiếp sau nhà tiền tế, kiến trúc này 2 tầng, 8

mái, bộ vì kèo có kết cấu kiểu "giá chiêng con nhị". Toà này có niên đại khoảng cuối thời Nguyễn. Đại bái có kết cấu vì nóc kiểu giá chiêng.

Vì nách là cốn bưng được chạm dày đặc các hình tứ linh. Toà nhà này nối hậu cung bằng nhà cầu. Hậu cung có kết cấu đơn giản với kiểu vì kèo kẻ suốt, hầu như không được chạm khắc trang trí gì.

Đình còn giữ 23 đạo sắc phong từ triều Lê - Nguyễn và các đồ gỗ như: hoành phi, câu đối, ngai, nhang án, kiểu thế kỉ XVIII: 3 choé đời Thanh, 1 đổi lọ lộc bình.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 22.12.1990.

255. ĐÌNH, CHÙA VĨNH PHÚC

Đình, chùa Vĩnh Phúc ở trại Vĩnh Phúc phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, Hà Nội. Chùa Vĩnh Phúc còn được gọi là chùa Vĩnh Phúc Hạ để phân biệt chùa Vĩnh Phúc Thượng. Chùa có tên chữ là "Vĩnh Khánh tự".

Tương truyền chùa Vĩnh Phúc được xây dựng từ đời Tiền Lê do một bà công chúa dựng lên đặt tên là Vĩnh Khánh tự, khi thiết lập 13 trại (thập tam trại) ở phía tây thành Thăng Long. Hiện nay chùa còn quả chuông "Vĩnh Khánh tự chung" đúc vào thời Lê trung hưng. Chùa đã qua nhiều lần trùng tu, hiện nay kiến trúc chủ yếu mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn.

Chùa đặt trên một hòn núi đất, chùa là một nếp nhà dọc 5 gian nằm theo hướng bắc nam, cửa chính mở ở đầu hồi trước, phía sau là thượng điện.

Theo thần phả đình lập từ thời Lý (thế kỉ XI) thờ ông Hoàng Lệ Mật, người có công vớt được công chúa, được vua Lý ban cho đất 13 trại ở phía tây thành Thăng Long, đã đưa dân nghèo đến lập nghiệp.

Đình dựng quay về hướng nam. Đại đình 5 gian, toà đại bái 3 gian 2 chái, hậu cung 2 gian. Hằng năm để tưởng nhớ thành hoàng, dân 13 trại cùng dân Lệ Mật mở hội.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 2.3.1990.

256. ĐÌNH VĨNH THỊNH

Đình xưa có tên là đền Vĩnh Bảo huyện Long Đàm (thời Lý), sau đổi là Thanh Đàm, rồi Thanh Trì. Trước Cách mạng tháng Tám là thôn Vĩnh Thịnh thuộc tổng Vĩnh Ninh, huyện Thanh Trì (tỉnh Hà Đông). Nay là thôn Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình thờ một vị đại vương tên là Phạm Xa, người có công đánh giặc bảo vệ kinh đô đất nước dưới thời Lê. Thần tích cho biết ông chém được Liễu Thăng ở Lạng Sơn.

Khi Lê Lợi khen thưởng công thần, ông được phong làm "thống chế tả quân". Sau được cử giữ chức đốc bộ đạo Tuyên Quang rồi Hoan Châu (Nghệ An). ông lại có công đánh giặc Chămpa, được phong "nguyên soái thần xạ đại vương".

Đình còn lưu giữ được khối lượng lớn di vật phong phú về loại hình, đa dạng về tài liệu, là những tài liệu có giá trị. Đình là công trình cổ và đẹp nên có giá trị kiến trúc mĩ thuật cao. Di vật gỗ được chạm khắc tinh xảo. Nhiều hiện vật quý còn giữ được như 10 bức hoành, 1 bộ kiệu bành sơn son thếp vàng, y môn, cửa võng, long ngai, cuốn thư, đỉnh, bát bửu...

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ngày 29.1.1993.

257. CHÙA VĨNH TRÙ

Chùa ở số 59 phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chùa được xây dựng vào khoảng thế kỉ XIX, cùng thời với chùa Phủ Trì cùng phố. Nguyên xưa là đình Vĩnh Trù về sau đổi thành đền và sau lại đổi thành chùa. Thời Pháp thuộc có một phụ nữ Việt Nam là vợ của 1 sĩ quan Pháp xin tu sửa lại chùa thờ Phật, từ đó chùa còn đến ngày nay. Năm 1950 vị sư trụ trì ở đây, nhờ sự giúp đỡ của dân phố và Phật tử đã trùng tu tam bảo.

Do xuất xứ của việc xây chùa từ đền cho nên ở chùa này, ngoài thờ Phật còn thờ tứ vị Hồng Nương. Theo truyền thuyết, tứ vị Hồng Nương là người đời Tống ở Trung Hoa chạy giặc Nguyên sang ta bị chết ở biển đã được dân vùng biển nhiều nơi thờ (đền Cờn, Nghệ An), ở Hà Nội, một số nơi dọc Sông Hồng và sông Tô Lịch có đền thờ. Ngoài việc thờ tứ vị Hồng Nương, chùa Vĩnh Trù còn thờ ba vị Thánh Mẫu (Liễu Hạnh, Chúa Thượng Ngàn, Mẫu Thoải).

Trong những ngày đầu Kháng chiến chống Pháp ở Hà Nội, chùa Vĩnh Trù là sở chỉ huy của tiểu đoàn 101, chiến đấu bảo vệ liên khu, về sau chùa đã gắn bia kỉ niệm ghi công các liệt sĩ.

Từ ngoài vào là cổng chùa xây hai tầng tám mái có đề chữ Vĩnh Trù tự, với 4 trụ xây. Qua một sân rộng, trong sân có cây cổ thụ, bia tưởng niệm các liệt sĩ, điện thờ. Phần chùa chính có kết cấu hình chữ tam, giữa các nhà đều có máng nước, tạo cho chùa một không gian rộng có chiều sâu từ ngoài vào.

Kết cấu các ngôi nhà nói chung rất đơn giản về cấu tạo khung và không có chạm trổ gì trong kiến trúc, chỉ có các cửa võng ở chính giữa điện được chạm và sơn son thếp vàng. Ngoài các chạm trổ chùa Vĩnh Trù có những tượng Quan Âm và A Di Đà là những pho tượng đẹp, các tượng tứ vị Hồng Nương cũng là những tượng có giá trị nghệ thuật.

Chùa Vĩnh Trù là ngôi chùa nhỏ nhưng với một số tượng có giá trị nghệ thuật

nhất là tấm bia kỉ niệm liệt sĩ trong: thời kì đầu Kháng chiến chống Pháp được quân khu Thủ đô và lãnh đạo thành phố đặt ở dây là một địa điểm lịch sử.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 25.1.1994.

258. MIẾU ĐÌNH VĨNH TRUNG - CHÙA ỨNG LINH

Cụm di tích thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình Vĩnh Trung từ xa xưa gọi là miếu Linh Linh, đã được sử dụng với chức năng ngôi đình nên dân làng thường gọi là miếu đình Vĩnh Trung (miếu đình Vĩnh Trung là một kiến trúc chứ không phải là hai).

Miếu đình Vĩnh Trung thờ thành hoàng là Tam vị đại vương, ông Cả, ông Hai, ông Ba cùng vị âm thần là Ngọc Tinh phu nhân. Ba ông là con của ông họ Đoàn và bà họ Bạch ở trang Tiên Thừa, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân. Ba ông đều thông minh, đĩnh ngộ, văn võ song toàn. Năm 22 tuổi, cha mẹ đều mất, vua Hùng mến tài cho làm đô uý. Khi đất nước có ngoại xâm, ba ông đem hết tài năng cầm quân đánh giặc, có tài bắn cung, sau khi thắng giặc, được vua Hùng phong "Thần xạ đại vương". Đến trang Vĩnh Hưng Trung 3 ông thấy địa thế đẹp nên xin dựng dinh cơ ở đây. Sau khi 3 ông mất, vua sai làm lễ tế và cho phép Vĩnh Trung được thờ làm thành hoàng.

Thời Kháng chiến chống Pháp, đình được sử dụng làm xưởng rèn vũ khí của cơ quan quân khí quốc phòng.

Đình hiện còn lưu giữ một thần phả do đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm 1573 trong đó ghi sự tích và công trạng của các vị thần và 19 đạo sắc phong có niên hiệu sớm nhất là năm 1784, muộn nhất là năm 1928 và nhiều đồ tế tự.

Đình toạ lạc trên một khoảnh đất rộng. Trước đình là một hồ lớn. Kết cấu của đình đơn giản song chắc chắn.

Chùa Ứng Linh là chùa có lịch sử lâu đời, còn giữ lại được nhiều pho tượng đẹp, có nét lạ. Trong một thời gian dài là cơ sở chống Pháp. Hiện dưới bệ tượng Đức Ông còn một hầm bí mật, trong thời kì chống Pháp, nhiều cán bộ được vị sư trụ trì ở chùa che chở, đã sống trong căn hầm này.

Chùa và đình còn lưu giữ nhiều hiện vật có giá trị như bia đá, tượng pháp, đồ tế khí.

Miếu, đình Vĩnh Trung tuy không có nét nổi bật nhưng giữ được kết cấu hầu như nguyên vẹn kiến trúc cuối thời Nguyễn.

Cụm di tích đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 29.1.1993.

259. ĐỀN VOI PHỤC

Tên thường gọi là đền Voi Phục do cửa đền có đắp 2 con voi quỳ ngay ở cổng đi

vào. Nay thuộc phường Thủ Lệ, quận Ba đình. Đền còn có tên là đền Thủ Lệ do được xây dựng trên đất làng Thủ Lệ phía tây kinh thành Thăng Long cũ, Hà Nội. Đền còn có tên là đền Linh Lang do thờ thần Linh Lang đại vương, con trai thứ 4 của vua Lý Thánh Tông. Đền là một "Thăng Long tứ trấn", được dựng năm Chương Thánh Gia Khánh 7 (1065) đời Lý Thánh Tông.

Tương truyền bà hoàng phi họ Nguyễn người làng Bồng Lai (Đan Phượng) đang tắm ở Dâm Đàm (Hồ Tây), bỗng có rồng hiện ra, phun nước thơm vào mình, về nhà có mang 14 tháng và sinh ra Linh Lang. Vua Lý Thái Tông cho bà đưa hoàng tử về nuôi tại chỗ ở cũ của bà ở trại Thủ Lệ. Linh Lang lớn lên, tướng mạo khôi ngô, trên người có tiếng lạ, có 28 vết vảy rồng và 7 hàng chấm sóng long lanh như ngọc trên ngực. Lúc bấy giờ quân Tống do Triệu Tiết chỉ huy đem quân sang xâm chiếm nước ta. Vua sai sứ đi chiêu mộ người tài giỏi ra đánh giặc. Linh Lang tâu xin vua ban cho một lá cờ và một thớt voi, chàng hét lên một tiếng, tức thì con voi phục xuống, Linh Lang cầm cờ, cưỡi voi xông ra trận, đánh cho quân giặc thua tan tác. Sau khi thắng trận, Linh Lang trở về trại Thủ Lệ, được ít lâu thì mắc bệnh nặng. Vua nghe tin tới thăm hỏi. Linh Lang tâu rằng mình không phải người trần, nay đến hạn phải ra đi. Nói rồi chàng hoá thành con giao long dài trăm trượng trườn xuống Dâm Đàm và biến mất. Sau đó trời mưa liền mấy ngày, khi trời tạnh, từ trên trời rơi xuống nhiều cờ dỏ cắm trước cửa Ngọ Môn. Vua bèn phong tước cho Linh Lang là đại vương và sai sửa lại nơi ở cũ làm đền thờ Linh Lang đại vương.

Cũng có sách cũ (*Tang thương ngẫu lục*) chép Linh Lang là con một người con gái ở bên hồ, vua đem lòng yêu mến nên dã sinh ra. Đến năm lên 8 tuổi mới được đưa vào trong cung, cho dự vào hàng cuối trong các hoàng tử. ít lâu sau Linh Lang lên đậu, mỗi hạt đậu to như hạt ngô, liền sít không hở chỗ nào, ba tháng trời vẫn không khỏi. Vua đến thăm, thở dài thương hại. Linh Lang tâu với vua rằng: "Con bị đầy xuống trần có kì, xin vua cha không nên buồn phiền, con sắp sửa đi đây, vua cha có lòng thương xin lập cho một đền thờ ở chỗ con ra đi..." nói rồi Linh Lang hoá thành một con thuồng luồng, trườn xuống hồ mất. Vua phong là thượng đẳng thần và sai lập đền thờ.

Đền được khởi dựng từ đời Lý Thánh Tông, đã qua nhiều lần trùng tu. Trong trận Cầu Giấy lần thứ nhất, ngày 21.12.1873 nghĩa quân ta đã phục kích ở cổng đền, diệt gọn một toán quân Pháp, trong đó có tên chỉ huy là Balny. Cùng ngày, ở đường Giảng Võ, chỉ huy của chúng là Francis Garnier cũng đã phải đền tội. Tại ngôi đền này, Tôn Thất Thuyết cùng Lưu Vĩnh Phúc đã đóng quân, phục kích đánh tan một toán quân Pháp và giết chết 2 tên quan năm là Villers và Henri Rivière vào ngày 18.5.1882. Năm 1947, giặc Pháp mở rộng chiến tranh, đánh lên Sơn Tây, đã đốt trụi đền Voi Phục. Đến năm 1953, nhân dân đã quyên góp tiền và xây dựng lại đền, song cũng chưa dựng lại được như cũ. Từ năm 1954 đến nay cũng đã có nhiều đợt tu sửa nhỏ.

Trong đền có 2 pho tượng đồng và hòn đá to có vết lõm, tương truyền là nơi Linh Lang nằm gối đầu lên rồi hoá thành con giao long và trườn xuống hồ. Ngoài cổng có đắp hình hai con voi quỳ. Đầu năm 1994, nhân dân Thủ Lệ đã quyên góp đúc lại quả chuông chiều cao 93cm, đường kính miệng 70cm, thân chia 4 múi, mỗi múi có hai hàng chữ Hán đúc nổi. Bốn chữ Hán dòng tên là "Tây trấn thượng đẳng". Đền có 4 đôi câu đối.

Đường vào đền có nhiều cây cổ thụ, đền được xây dựng cạnh hồ Thủ Lệ có khuôn viên rộng rãi, cây cối xanh tốt um tùm nên được coi là một cảnh đẹp của thủ đô Hà Nội.

Hằng năm, đền có lễ hội vào ngày lập xuân, trước đây quan coi việc đem trâu đất đến dưới đền làm lễ nghênh xuân. Sau lễ thần đền rước kiệu. Trai tráng đóng phu kiệu, cởi trần dòng khố bào, rước kiệu qua Núi Bồ gần đó. Khi qua núi phải bò như đi đánh trận và phải luôn luôn giữ sao cho kiệu được thăng bằng.

Đền đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử thắng cảnh ngày 28.4.1992.

260. ĐÌNH VÒNG

Đình còn có tên là đình Hạ, đình thuộc xã Lương Đình, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ năm 1997 đình Vòng ở phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân.

Đình thờ hai vị thành hoàng là Cương Nghị đại vương và Hùng Lược đại vương, là nhân vật thời Hùng Vương 18, đã có nhiều công sức giúp vua chống giặc. Sau khi hai ông mất được phong tước đại vương, cấp thực ấp ở đất làng Mọc, nhân dân thôn Hạ thờ làm thành hoàng.

Đình gồm: phương đình, đại đình và dãy tảo mạc. Phương đình 8 mái chạm rồng, phượng. Hai giải vũ 3 gian trang trí đơn giản. Đại đình 5 gian 2 chái, chạm khắc rồng, mây hoa lá, rồng cuốn thuỷ. Di tích còn bảo lưu được một số hiện vật nghệ thuật đáng chú ý là: 8 đạo sắc phong, bia đá, chuông đồng, kiệu bát cống, long ngai (3 bộ) lư đồng, choé sứ, lọ lộc bình, đôi tượng đá, v.v.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 18.1.1993.

261. ĐÌNH, ĐỀN, CHÙA VŨ THẠCH

Đình, đền, chùa Vũ Thạch ở đầu phố Bà Triệu, thuộc phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Đình, đền, chùa toạ lạc trên cùng một khu đất. Chùa thờ Phật, đình thờ Khoả Bá Sơn, một danh tướng có công trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, đền thờ Đức Thánh Trần, Ngũ vị tôn ông là những vị thánh được coi là tả hữu của Đức Thánh

Trần. Ngoài ra đền còn thờ Ngũ hành, những vị thần phổ biến trong đền Đức Thánh Trần.

Đình, đền, chùa Vũ Thạch là những công trình kiến trúc được xây dựng từ lâu đời, qua nhiều lần tu sửa, hiện nay dấu ấn còn lại kiến trúc chủ yếu vào thời Nguyễn. Giá trị nhất trong các kiến trúc này là bộ tượng Phật trong chùa, tượng Khoả Bá Sơn, long ngai, bài vị trong đình và tượng khánh trong đền. Đình, đền, chùa Vũ Thạch đều hình chữ đinh, gồm tiền đường và thượng điện.

Hằng năm vào ngày hội thánh, dân các nơi cùng thờ Khoả Bá Sơn từ Xuân Đỗ, nay thuộc quận Long Biên lại kéo sang góp hội. Vào ngày 6.2 âm lịch là lễ hội kỉ niệm Hai Bà Trưng, dân làng Vũ Thạch lại đèn nhang, hương khói tưởng nhớ những người có công trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và vị thành hoàng tôn kính của mình.

Đình, đền, chùa Vũ Thạch đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 12.12.1986.

262. CHÙA VUA

Chùa Vua có tên chữ là "Hưng Khánh tự" lại gọi là "Thiên Đế điện", điện thờ thần Thiên Đế, ở phố Thịnh Yên, phường phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chùa Vua là tên gọi cả cụm di tích gồm chùa Hưng Khánh và điện Thiên Đế. Tương truyền là do một ông hoàng đời Lê vì thấy Thích Đế là bậc cờ cao, đem lòng hâm mộ bèn lập một ngôi đền thờ ở làng Thịnh Yên, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương, về phía đông đàn Nam Giao, tức là chỗ chùa Vua ngày nay. Trước đó, nơi này là cung Thừa Lương của nhà Lê, phía trước có hồ bán nguyệt nước trong, mát, thường dành riêng cho các bà chúa đến tắm gội. Chùa Vua đã được trùng tu sửa chữa nhiều lần. Hiện nay chùa quay hướng đông nam gồm có tam quan, sân, điện thờ Đế Thích, khu nhà mẫu và hành lang.

Điện Thiên Đế có tiền tế 5 gian xây kiểu tường hồi bít đốc, thượng điện 4 gian.

Hằng năm tại chùa Vua diễn ra hội thi cờ trong 4 ngày từ 6 đến 9 tháng Giêng. Lệ làng quy định ai thắng đoạt giải 3 năm liền sẽ được ghi tên vào tấm bia đá đặt tại nhà bia sát sân cờ.

Hội cờ chùa Vua là nơi đọ tài của các kì thủ trong nước.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 21.1.1992.

263. CHÙA XÃ ĐÀN

Chùa Xã Đàn có tên chữ là "Kim Yên tự" ở phường Nam Đồng, quận Đống Đa, gọi là Xã Đàn vì nơi đây có đàn Xã Tắc lập từ đời Lý Thái Tông, năm 1048 để tế Hậu Thổ và Thần Nông. *Đại việt sử ký toàn thư* đã ghi: "Lập đàn Xã Tắc ở ngoài cửa

Trường Quảng, bốn mùa cầu đảo mùa màng". Hiện nay ở chùa còn những tấm bia hậu rất cổ khắc, niên hiệu Quang Chiêu 5 (1520) năm đầu niên hiệu Vĩnh Trị (1676) ghi việc tu sửa gác chuông. Bia Chính Hoà 20 (1699) ghi việc tu sửa chùa.

Chùa chính hiện nay có bố cục mặt bằng hình chữ đinh, quay ra hướng đông nam, gồm tiền đường và thượng điện. Tiền đường 5 gian làm kiểu đầu hồi bít đốc, chữ đinh 4 gian. Bên cạnh toà tam bảo còn có nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách. Trong chùa lưu giữ một số di vật kiến trúc nghệ thuật có niên đại thế kỉ XV-XVI.

Chùa thờ Phật và thờ Bảo Hoa công chúa, có công trong cuộc chống Tống bình Chiêm ở thế kỉ XI.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

264. ĐÌNH XUÂN DỤC

Đình ở làng Xuân Ổ, tổng Yên Thường, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, nay là thôn Xuân Dục, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Đình thờ 2 vị thần là Nam Phố và Lý Tam Lang. Nam Phố là một trong 50 người con của Lạc Long Quân và bà Âu Cơ, đã theo cha là Lạc Long Quân xuống khai phá đồng bằng ở làng Xuân Ổ, trang Yên Thường. Vào năm 40 sau Công nguyên, khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa đã dừng chân nghỉ ở vùng Xuân Ổ, đêm nằm mộng thấy một người hiện lên xưng là thuỷ thần Nam Phổ muốn giúp Hai Bà dẹp giặc. Trận đó Hai Bà đã thắng. Sau khi lên ngôi, Hai Bà nhớ đến công ơn của Nam Phố, đã cho dân làng Xuân Ổ dựng đình thờ thần và phong cho là Tuyên Linh đại vương. Thần Lý Tam Lang nguyên là vị quan phó chỉ huy sứ thời Lý, đã có công mộ hương binh và gia than đi đánh Chiêm Thành ở phía nam. Sau khi đánh thắng Chiêm Thành, ông được vua Lý ban lộc điền ở huyện Đông Ngàn nhưng ông xin về mở trường dạy học cho con em trong vùng. Khi ông mất được dân chúng phụng thờ, được triều đình ban sắc phong là thượng đẳng phúc thần.

Đình đã được xây dựng từ lâu, đến đời Lê trung hưng, đã được triều đình sắc phong vào đời Cảnh Trị (1663-1671), đời Dương Đức (1672-1673), đời Chính Hoà (1680-1705). Đình đã được tu sửa nhiều lần, lần cuối cùng vào 1934, lần sửa chữa này được ghi chép trên câu đầu và các chân tảng kê ở cột hiên. Đình được dựng trên một khu đất cao, rộng, phía trước có hồ vuông và hồ bán nguyệt. Đình quay mặt về hướng nam, gồm nhà đại đình, nhà cầu và hậu cung.

Đại đình là một toà nhà rộng có 4 mái với các góc đầu đao cong, đắp hình rồng quay đầu về nóc. Bờ nóc và bờ dải được đắp kiểu chữ công. Bờ dải đắp tượng rồng nghê bằng các mảnh sứ, gồm 5 gian, 2 chái, có 6 bộ vì chính bằng gỗ lim rất chắc chắn, mỗi bộ vì có 6 hàng chân, các cột có kích thước lớn, chu vi cột cái là 185cm, cột quân là 160cm, cột hiên là 150cm. Các bộ vì được làm kiểu chồng rường, giá

chiêng. Các bộ vì và kết cấu hai đầu hồi được liên kết chặt chẽ bằng những xà đại thượng, hạ. Đáng chú ý là trên 12 cột quân, phần dưới xà thượng đều được chắp với nhau bởi các măng gỗ chạm trổ và xoè rộng ra hai bên cột, vừa có giá trị mĩ thuật vừa là kĩ thuật liên kết cố định. Các cấu kiện gỗ trong đại đình đều được chạm khắc các hình rồng ổ, người có cánh, cưỡi ngựa, cưỡi rồng và cảnh chuốc rượu ... các bức cốn nách cũng được chạm các hình rùa chờ lạc thư, long mã chờ hà đồ và các vân hoa, lá, mây, lửa.

Nhà cầu nối đại đình và hậu cung gồm 3 gian xây dọc. Mái được làm 2 tầng, vì trên được làm kiểu thượng rường, hạ bẩy, hai mái dưới chồng rường nách kết hợp với kẻ hiên, giữa 2 mái được bưng bằng ván gỗ để mưa không hắt vào.

Hậu cung là một toà nhà 3 gian, xây kiểu tường hồi bít đốc. Các bộ vì được làm theo kiểu chồng rường giá chiêng hạ kẻ. Gian giữa hậu cung có sàn gỗ cao 120cm để đặt long ngai, có chạm rồng chầu. Hai mặt ngoài của tường hồi có đắp đôi rồng chầu mặt hổ phù.

Nhìn chung, kiến trúc và điêu khắc của chùa mang phong cách thế kỉ XVIII và XIX. Đình còn lưu giữ được 33 đạo sắc phong của các đời Lê, Tây Sơn và Nguyễn, đạo sắc phong cổ nhất có niên hiệu Cảnh Trị (1663-1671).

Trải qua những năm tháng Kháng chiến chống Pháp, rất nhiều đình quanh Hà Nội bị tàn phá, đình Xuân Dục rất may mắn còn giữ được nguyên vẹn.

Đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.2.1994.

265. CHÙA XUÂN ĐỖ HẠ

Từ xa xưa dân làng Xuân Đỗ Hạ thường gọi là chùa Xuân Đỗ Hạ, tên chữ là Sùng Phúc tự, thuộc xã Cự Khối, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Từ năm 2004 xã Cự Khối thành phường của quận Long Biên.

Chùa Sùng Phúc có niên đại ra đời sớm. Căn cứ theo tấm bia Cảnh Thịnh 8 (1800) và chuông đồng Cảnh Thịnh 3 (1795) thì chùa được xây dựng khoảng cuối thời Lê. Trước đây ngôi chùa có quy mô lớn và đẹp. Đến nay chùa về cơ bản vẫn bảo lưu được phong cách nghệ thuật thời Nguyễn. Chùa tuy không lớn nhưng được bố cục hài hoà, có kết cấu hình chữ đinh.

Tiền đường gồm 5 gian, xây kiểu tường hồi bít đốc tay ngai, mái lợp ngói mũi hài cổ, đốc mái xây trụ kiểu chồng diêm, cuối bờ dải xây tay ngai, phía dưới tay ngai xây trụ biếu. Mặt bằng gồm 6 hàng chân, chân cột đặt trên tảng đá hình chữ nhật, nền nhà lát gạch Bát Tràng. Vì kèo kết cấu kiểu thượng chồng rường giá chiêng hạ - kẻ chuyền, mái phân thượng tứ hạ tam; cốn của vì hồi chạm hình hổ phù. Trang trí trên kiến trúc chủ yếu là bào trơn kẻ soi, các bức cốn nách chạm nổi đề tài tùng lão hoá rồng, mai lão hoá rồng, v.v.

Thượng điện là một nếp nhà 4 gian chạy dọc về phía sau, mặt bằng 4 hàng chân; mái phân thượng ngũ hạ tam, vì kèo kiểu chồng rường giá chiêng, mái lợp ngói mũi hài cổ. Trang trí kiến trúc tập trung vào gian chính nối tiếp với tiền đường trên các bức ván nong khắc chạm đề tài tứ quý tùng, cúc, trúc, mai lão hoá rồng.

Giá trị nổi trội của ngôi chùa thể hiện qua khối lượng di vật còn lưu giữ là tấm bia đá và chuông Cảnh Thịnh, 2 di vật thời Tây Sơn. Bộ sưu tập tượng gồm 37 pho với nhiều niên đại tạo tác khác nhau được tạo tác phong phú tỉ mỉ, nét chạm trau chuốt, mạch lạc, thể hiện tính chất dân gian sâu sắc và rất gần gũi với đời thường hầu hết mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII-XIX như 3 pho tượng Tam Thế, tượng A Di Đà, tượng Thế Tôn, toà Cửu Long.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 10.3.1994.

266. ĐÌNH XUÂN ĐỖ HẠ

Đình Xuân Đỗ Hạ là tên gọi theo tên làng, ngoài ra di tích còn có tên gọi là đình Đậu Hạ, thuộc thôn Xuân Đỗ Hạ, xã Cự Khối, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Từ 2004 xã Cự Khối thành phường của quận Long Biên.

Đình Xuân Đỗ Hạ là nơi phụng thờ, tưởng niệm hai vị thần tối cổ trong lịch sử: một là nữ thần Lâu Ly Nương nằm trong hệ thống thần thoại về thời dựng nước và giữ nước của dân tộc, hai là phúc thần Khoả Bá Sơn một tướng tài trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc do Hai Bà Trưng lãnh đạo. Công tích của thần được các đời vua Lê, Tây Sơn và Nguyễn đánh giá cao. Hiện còn lưu giữ 21 đạo sắc phong.

Đình Xuân Đỗ Hạ là một quần thể kiến trúc liên hoàn khép kín, bao gồm nhiều nếp nhà ngang, dọc tạo thành. Các nếp nhà được xây dựng trên nền cao 80cm so với mặt sân, hai bên là hai dãy nhà giải vũ.

Tiền đường gồm một gian hai chái rộng. Bờ nóc trang trí hình mặt nguyệt (đã bị hỏng), bờ dải đắp vữa, giữa bờ giải đắp hai con nghê bằng gốm, hai đầu đao cong đắp hình rồng quay đầu vào trong, mái lợp ngói ta. Phía trước của các gian mở những ở cửa lớn hình chữ nhật, phía trong và hai bên hồi để trống, thông với nhà tán nội và hai dãy dải vũ hai bên. Mặt bằng theo kiểu 4 hàng chân, mái phân thượng tứ hạ ngũ. Hai bộ vì gian giữa làm theo kiểu "thượng rường hạ bẩy", các con rường trang trí hình vân xoắn, hoa văn thực vật cách điệu về đề tài tứ quý: đào, trúc, cúc, mai. Các đầu bẩy được chạm hình rồng mây, rồng phun nước, rồng cuốn thuỷ.

Nhà tán nội làm song song với tiền đường (tán ngoại) gồm một gian 2 chái rộng. Trang trí tập trung chủ yếu vào hai bẩy hiên phía trước với đề tài phượng, cá chép, hoa sen được chạm thường và chạm nổi với kĩ thuật điêu luyện.

Phần thờ tự chính xây kiểu chữ đinh. Tiền từ là dãy nhà ngang 3 gian xây kiểu tường hồi bít đốc tay ngai. Hai bộ vì giữa làm theo kiểu "thượng chồng rường giá

chiêng, hạ bấy", hai gian hồi kiểu "kèo cầu cách cứ" mái phân thượng tứ hạ tam. Bốn hàng chân cột cái gỗ tròn "thượng thu hạ thách" đặt trên các chân tảng đá xanh. Bốn cánh cửa của gian giữa trang trí chữ "thọ" tròn, bốn con dơi đậu ở bốn góc, gọi là ngũ phúc viên "thọ". Phần hậu cung làm đơn giản với 2 bộ vì kiểu "thượng rường hạ kẻ".

Đình còn lưu giữ nhiều di vật quý hiếm như: long đình, sập thờ, hương án, kiệu bát cống, có niên đại thế kỉ XVIII-XIX.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 10.3.1994.

267. ĐÌNH AN YÊN HOÀ, CHÙA BÁO ÂN

Đình An Yên Hoà và chùa Báo Ân thuộc thôn Yên Hoà, xã Yên Hoà, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Từ 1997 xã Yên Hoà thành phường của quận Cầu Giấy. Đình, chùa ở gần nhau trên cùng thửa đất.

Đình thờ Bạch Hạc Tam Giang là người chỉ huy thuỷ binh chống giặc trong đời Hùng Vương và thờ Lý Thần Tông (1128-1138).

Đình gồm có cổng nghi môn trụ biểu, kiến trúc hình chữ công gồm đại đình 5 gian, hậu cung 3 gian, nhà cầu 3 gian, với các bộ vì truyền thống, kẻ chuyền giá chiêng và chồng rường. Chùa có kiến trúc hình chữ đinh, gồm tiền đường, thiêu hương và thượng điện. Tiền đường 3 gian 2 dĩ, thượng điện 5 gian. Ngoài ra còn có nhà thờ Mẫu, thờ tổ.

Đình chùa An Yên Hoà được trang trí khá đẹp. Trên cốn nách, xà, con rường được chạm khắc các đề tài tứ linh, tứ quý, mặt trời, lá lật. Đồ tế khí khá phong phú: y môn, cửa võng, sập, hương án, long đình, kiệu bát cống, long ngai, bài vị, tượng, sắc phong, thần phả. Trong đó có những hiện vật thời Hậu Lê thế kỉ XVIII và thời Nguyễn.

Đình, chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 10.3.1993.

268. ĐÌNH YÊN NỘI VÀ CHÙA THÁNH QUANG

Đình Yên Nội, chùa Thánh Quang thuộc thôn Yên Nội, xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đình Yên Nội được xây dựng từ rất lâu đời. Đình còn giữ được đạo sắc phong vào năm Hoàng Định 10 (1609) và sắc phong muộn nhất là thời Khải Định 9 (1924), như vậy có thể đình được xây dựng vào thời Lê đã qua nhiều lần trùng tu vào năm 1797, 1915, 1934 và gần đây nhất là năm 1989.

Vị thần được thờ là Bạch Hạc Tam Giang. Vị thần này trong *Việt điện u linh* và cả trong *Lĩnh Nam chích quái* có chép sự tích. Đó là theo quan niệm người xưa thờ thuỷ thần.

Chùa Thánh Quang, theo truyền thuyết và sắc phong thì sau khi chiến thắng quân Nguyên - Mông xâm lược lần thứ nhất (1258) vua Trần Thánh Tông (1258-1278) cho các vương công chiêu dân để khai hoang. Con gái thứ 4 của nhà vua là Túc Trinh đã về Yên Nội lập ấp. Khi đã thành làng, bà dựng chùa, tạc tượng, đặt tên là Sùng Quang tự. Khi bà mất dân làng thờ bà trong chùa và gọi là Thánh Quang tự. Như vậy chùa được xây dựng vào thời Trần, được tôn tạo năm 1420 và dựng gác chuông năm 1431. Chùa có quy mô kiến trúc bề thế.

Hằng năm dân làng vẫn cúng bà Túc Trinh vào ngày 1 và 2 tháng 8 âm lịch.

Đình xây kiểu chữ công. Đại đình có quy mô kiến trúc lớn gồm 5 gian, dài 22m, ngang 12,5m. Bờ nóc có rồng chầu hổ phù, kiểu ghép mảnh sứ, đầu hồi còn có con kìm. Phía trước đầu hồi có trụ biểu. Các vì kèo đình theo kiểu chồng rường giá chiêng kẻ hiên trên 6 hàng chân, cột hiên xây gạch. Hậu cung nối từ gian giữa đại đình gồm 5 gian, 3 gian giữa được xây tôn cao ở giữa để làm bệ thờ. Các vì hậu cung theo kiểu chồng rường giá chiêng. Trên kiến trúc đại đình và hậu cung được chạm các đề tài tứ linh và hoa văn thực vật, các đầu dư được tạo tác tỉ mỉ, mang phong cách của thế kỉ XIX.

Bố cục chùa theo kiểu nội công ngoại quốc. Tiền đường gồm 5 gian 2 dĩ, tường hồi bít đốc. Phía trước có trụ biểu, trên nóc có đề "Thánh Quang tự". Các cửa phía trước làm theo chấn song ở gian giữa, các gian bên làm kiểu bức bàn. Các vì kèo theo kiểu thượng chồng rường giá chiêng, trụ cốn. Kẻ được đặt trên trụ gạch. Thượng điện nối liền với tiền đường ở gian giữa tạo thành chữ đinh. Gác chuông nối với thượng điện, kiểu chồng diêm. Trước đây gác chuông có sàn nhưng đã bị dỡ năm 1960.

Khu nhà thờ bà Túc Trinh nằm sau thượng điện, song song với tiền đường, trước đây là nơi thờ Mẫu, khi bà Túc Trinh mất được dân đưa bà vào thờ ở chùa. Thời Nguyễn có xây thêm chữ đinh và tạc tượng. Về chạm khắc ở chùa có ít hơn nhưng cũng có những mảng cốn chạm rồng, phượng và các loại hoa lá cách điệu.

Trong số tượng của chùa có một số được tạo từ thời Lê và số còn lại là thời Nguyễn. Ngoài những tượng chùa còn một số tượng thờ thánh Mẫu và một tượng bà Túc Trinh.

Các đồ thờ tự còn có thần phả, sắc phong, hoành phi câu đối, hương án, bát bửu, kiệu, ở đình có bia đá, chuông. Trước đây chuông do bà Túc Trinh bỏ tiền thuê thợ đúc có khắc lời di chúc của bà, về sau chuông này mất đi và dân đã đúc lại quả chuông khác và khắc lại bài di chúc đó.

Đình, chùa Yên Nội, tuy tu sửa nhiều lần nhưng về kiến trúc và chạm trổ cũng như tượng Phật vẫn giữ được giá trị của nền nghệ thuật kiến trúc truyền thống.

Đình và chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

269. CHÙA YÊN PHÚ

Chùa Yên Phú có tên chữ là: "Thanh Vân cổ tự" và "Khánh Hưng tự", thuộc thôn Yên Phú, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Theo thần tích, chùa cổ Thanh Vân có từ đầu Công nguyên. Hiện nay chùa bảo tồn một số di vật, tượng cổ, sớm nhất là đạo sắc năm thứ 5 niên hiệu Dương Hoà. Trải qua nhiều thay đổi, trong khu vực chùa hiện còn 2 công trình kiến trúc là toà tam bảo và nhà tổ. Toà tam bảo có tiền đường 7 gian, thượng điện 3 gian, nhà tổ 7 gian.

Chùa thờ Phật, đặc biệt ở chùa còn có một bản thần tích nói đến lịch sử chùa và 23 đạo sắc phong.

Bản thần tích nói đến việc thời kì đầu nhà Đông Hán có một người con gái tên là Phương Dung đã đến ở chùa rồi sinh ra 2 người con là Trung Vũ và Đài Liệu. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, 3 người tuyển mộ dân binh cùng tham gia khởi nghĩa đánh đuổi Tô Định. Hai Bà lên ngôi phong Phương Dung làm công chúa, Trung Vũ làm chỉ huy sứ tả tướng quân, Đài Liệu làm chỉ huy sứ hữu tướng quân. Sau khi họ mất dân trong vùng đã lập đền thờ, riêng chùa cũng được giao thần phả và sắc phong.

Chùa đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 22.3.1988.

270. ĐÌNH YÊN PHỤ

Đình Yên Phụ thuộc phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Tương truyền đình được xây dựng từ rất sớm để thờ Lý Nam Đế (542-548) và Linh Lang thời Lý (thế kỉ XI). Lý Nam Đế, người có công lớn đánh đuổi quân đô hộ nhà Lương (Trung Quốc), phá quân Lâm Ấp, rồi lên ngôi, xưng Nam Việt đế, đổi hiệu là Thiên Đức, thiết lập trăm quan, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân. Linh Lang là con trai của Lý Thánh Tông (1054-1072), có công đình giặc Tống, bảo vệ đất nước, đã được thờ ở nhiều nơi.

Trải qua nhiều lần trùng tu, biến đổi, hiện nay đình nằm trên một khoảnh đất ở ven Hồ Tây. Kiến trúc đình gồm 5 gian tiền tế và 3 gian hậu cung. Cửa đình mở về hướng bắc và mở cửa đầu hồi". Do vậy kiến trúc đình Yên Phụ dễ dàng phân biệt với các ngôi đình mở cửa ngang vẫn thường thấy. Về kiến trúc, đình còn giữ được một số mảng chạm và di vật nghệ thuật thế kỉ XVIII-XIX.

Đình đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 27.1.1986.

271. ĐÌNH, ĐỀN, CHÙA YÊN XÁ

Đình, đền và chùa nằm ở thôn Yên Xá, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đình và đền thờ Linh Lang là con trai vua Lý Thánh Tông (1054-1072), mẹ đẻ ông là Phương Nghi Hằng. Đình dựng trên một khu đất cao rộng giữa làng. Đình gồm phương đình, đại đình và hậu cung. Phía trước là ao sen lớn.

Phương đình là một kiến trúc có quy mô nhỏ và xinh xắn được dựng ngay phía trước toà đại đình. Phương đình là một ngôi nhà vuông, xung quanh để trống, với hệ

thống chồng diêm 8 mái. Các góc uốn quanh tạo thành các đầu đao ngắn. Các góc mái tầng dưới được đắp nổi các hình rồng, có thân uốn cong, mềm mại, lưng có hình vảy đá nhọn, hình tia lửa. Đầu rồng quay ngược vào trong, mồm há rộng, mũi nở to, mắt lồi dữ tợn, bờm tóc được tạo bởi 4 hình đao mác bay ra ngoài. Các góc mái tầng trên đắp nổi hình lá cách điệu xoắn tròn. Bên trong phương đình được làm đơn giản, đề tài chủ yếu là hình hoa lá kết hợp với các đường chỉ soi, văn hình học đơn giản.

Toà đại đình trước đây to đẹp nhưng hư hại nhiều, nhân dân đã làm lại toà đại đình như ngày nay.

Bộ khung mái hậu đình được làm giảm.

Đền Yên Xá được xây dựng trên một khu đất rộng ven làng.

Kiến trúc xinh xắn ẩn mình dưới bóng cây cổ thụ um tùm tươi tốt.

Đền có kết cấu hình chuôi vồ gồm 3 gian tiền tế và một gian hậu cung.

Tiền tế là một ngôi nhà hẹp lòng được làm theo kiểu đầu hồi bít đốc. Tường hồi xây theo kiểu tay ngai, phía trước có cột trụ biểu, đỉnh đắp trụ hình con nghê, phần lồng đèn hình tứ linh. Bờ nóc đắp kiểu bờ đinh, hai đầu hai trụ đấu. Nhìn chung chạm khắc trong đền khá trau chuốt. Chạm nổi và chạm lộng ở đây kết hợp khá hài hoà. Đình, đền còn lưu giữ 38 đạo sắc. Đạo sắc sớm nhất là năm 1626.

Chùa Yên Xá còn có tên chữ là Thanh An tự. Chùa có quy mô kiến trúc vừa phải. Các công trình được xây dựng đăng đối, dàn trải trên một diện tích rộng. Tam quan chùa làm theo kiểu tam quan chồng, dạng tháp. Chùa còn lưu giữ nhiều mảng chạm khắc đẹp. Tượng A Di Đà và tượng Tam Thế là những tượng đẹp mang phong cách nghệ thuật cuối Hậu Lê đầu Nguyễn.

Cụm di tích đã được Bộ Văn hoá và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật 27.12.1990.

272. DI TÍCH KHẢO CỔ ĐÀN XÃ TẮC (XÃ ĐÀN)

Năm Mậu Tý, niên hiệu Thiên Cảm Thánh Võ thứ 5 (1048) đời vua Lý Thái Tông (Phật Mã) (1028-1054) cho lập đàn Xã Tắc (tức Xã Đàn), ngoài cửa Trường Quảng, phía tây nam kinh thành Thăng Long, để nhà vua làm lễ tế "Trời đất" và "Thần nông" cầu cho mưa thuận gió hoà, mùa màng tốt tươi, trăm họ no ấm.

Năm Giáp Thìn (1124) đời Càn Đức, đàn được trùng tu. Hằng năm đến "Tiết lập xuân" vua xuống chiếu cho hữu ti làm lễ "Nghênh xuân" tại đàn Xã Tắc.

(Theo *đại Việt sử ký toàn thư* - bản dịch - tập 1).

Năm Minh Mạng thứ XX (1839) triều Nguyễn tôn tạo lại đàn Xã Tắc, nguyên là đất làng Xã Đàn, tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương; nay thuộc phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Ngành khảo cổ đã khai quật khu di tích Xã Đàn phát lộ ra nền móng kiến trúc đàn Xã Tắc xưa, tầng văn hoá ở độ sâu 1,50m gồm vật liệu gạch ngói vỡ vụn.

Di tích đàn Xã Tắc có quy mô nhỏ, nhưng có giá trị lịch sử - văn hoá lớn, là nơi vua Lý xây lên để cầu đảo cho "Trời yên bể lặng" - "mùa màng bội thu" của nền văn minh lúa nước Sông Hồng.

273. DI TÍCH HOÀNG THÀNH THĂNG LONG

Cuối năm 2002, trong khi đào móng xây dựng Nhà Quốc hội tại 18 Hoàng Diệu, đã phát hiện nhiều dấu tích kiến trúc trong cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần.

Khu di tích đã khai quật 19.000m², trong khu vực dự kiến rộng khoảng 48.000m², là một bộ phận của cấm thành, đã bộc lộ một di sản văn hoá vô giá của kinh thành Thăng Long.

Cấm Thành là trung tâm của Hoàng Thành, là nơi tập trung các cung điện tiêu biểu của vương triều qua các thời kì lịch sử.

Khu di tích gồm nhiều tầng văn hoá nối tiếp nhau từ thành Đại La thời An Nam đô hộ phủ (thế kỉ VII-IX), đến thời Lý, Trần, Lê sơ, Mạc, Lê trung hưng (thế kỉ XI-XVIII) và thời Nguyễn (thế kỉ XIX), đã bộc lộ một di sản văn hoá vô giá của kinh thành Thăng Long, đại diện cho nền kinh tế - văn hoá cao của dân tộc Việt Nam, nhất là thời kì "Văn minh Đại Việt" - "Văn minh Thăng Long" từ thế kỉ XI-XV.

Ngoài ra còn những di vật có nguồn gốc nước ngoài như tiền đồng, gốm sứ của Trung Hoa, Nhật Bản, chứng tỏ quan hệ giao lưu kinh tế, văn hoá, ngoại giao rộng rãi của kinh đô Thăng Long xưa.

Lớp văn hoá thường ở độ sâu 1,00-3,20m dày 2,00m, vết tích của các thời đại chồng lên nhau: từ 0,90-1,00m là lớp văn hoá thời Lê - Nguyễn.

Từ 1,90-3,00m là lớp văn hoá thời Lý - Trần.

Từ 3,00m trở xuống là lớp văn hoá tiền Thăng Long.

Trong các tầng văn hoá, tìm thấy nhiều di tích kiến trúc cung điện, lầu các, bố trí thành từng dãy, đối xứng và phân bố dọc theo hướng bắc - nam. Bình diện các di tích kiến trúc thể hiện rõ qua hệ thống các móng trụ cột chống lún bằng sỏi, gạch vụn, các chân tảng đá chạm hoa sen vẫn ở nguyên vị trí ban đầu, các kiến trúc nhỏ hơn kiểu kiến trúc "lầu lục giác" ở ven hồ, ven sông.

Ngoài ra còn tìm thấy hệ thống các sông, hồ, các đường ống thoát nước, các hệ thống giếng cung cấp nước sạch...

Những vật liệu kiến trúc tìm thấy được làm bằng gạch ngói, gỗ, sỏi đá, đất sét, gốm sứ... có khắc chữ Hán "Đại Việt quốc quân thành chiến" thời Lý. Gạch "Vĩnh Ninh trường" thời Trần. Gạch "Võ Kỷ quân" thời Hậu Lê.

Những di vật kiến trúc như đầu rồng, đầu phượng, lá đề, ngói đời Đường bịt đầu với hoa văn đầu rồng; đời Lý có hoa văn hoa sen; ngói trang trí thanh lưu li thời Lê. Những di vật gốm sứ là những đồ dùng của vua chúa như bát men ngọc đời Lý có hoa cúc đáy chìm, bát men sứ hoa lam vẽ rồng năm móng thời Trần; ấm chén thời Lê có chữ "Trường Lạc"...

Di tích Hoàng Thành Thăng Long mang tầm cỡ thế giới, có đủ tiêu chí là "Di sản quốc gia" và "Di sản văn hoá thế giới".

Di tích Hoàng Thành Thăng Long - Hà Nội cùng với quần thể di tích lịch sử - văn hoá - cách mạng như: Cột cờ Hà Nội, Đoan Môn, bậc thềm rồng điện Kính Thiên, Hậu Lâu, Bắc Môn, chùa Diên Hựu - Một Cột, khu di tích về Hồ Chủ tịch, Quảng trường Ba Đình... là một quần thể di tích tiêu biểu của lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam và của thủ đô Hà Nội.

Quyết định số 16/2007/QĐ của Bộ Văn hoá Thông tin - Du lịch ngày 28-12-2007 xếp hạng:

"Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia đối với khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long - Hà Nội bao gồm: Khu di tích thành cổ Hà Nội và di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu, thuộc hai phường Điện Biên và Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội".

Hiện nay hồ sơ khoa học khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long - Hà Nội, đang khẩn trương hoàn tất để trình Chính phủ và gửi UNESCO xem xét, quyết định là "Di sản văn hoá thế giới vào năm 2009-2010 trong dịp đại lễ Thăng Long - Hà Nội 1000 năm tuổi.

DI TÍCH ĐÌNH, CHÙA, ĐỀN, MIẾU

(Từ trang 183-395, tra cứu theo tên đình, chùa)

Mục lục di tích	Xã, phường	Quận, huyện	Ngày xếp hạng
A			
1. Chùa **Am cây đề**	Điện Biên	Ba Đình	22.03.1988
2. Đình **An Phú**	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	
3. Đình **An Thái** (Yên Thái)	Bưởi	Tây Hồ	28.4.1994
4. Chùa **Anh Linh**	Cổ Nhuế	Từ Liêm	21.6.1993
B			
5. Đình **Ba Dân**, Chùa **Long Quan**	Tứ Hiệp	Thanh Trì	25.01.1994
6. Đền **Bà Chúa**	Cổ Nhuế	Từ Liêm	21.06.1993
7. Chùa **Bà Đá**	Hàng Trống	Hoàn Kiếm	
8. Chùa **Bà Già**	Phú Thượng	Tây Hồ	27.8.1996
9. Chùa **Bà Nành**	Văn Miếu	Đống Đa	12.12.1986
10. Đền **Bà Kiệu**	Lý Thái Tổ	Hoàn Kiếm	02.05.1994
11. Miếu **Bà Tiết**	Đông Ngạc	Từ Liêm	
12. Đền **Bạch Mã**	Hàng Buồm	Hoàn Kiếm	12.12.1986
13. Đình **Bái Ân**	Nghĩa Đô	Cầu Giấy	
14. Chùa **Báo Đáp**	Kiêu Kỵ	Gia Lâm	
15. Chùa **Bảo Tháp**	Tả Thanh Oai	Thanh Trì	28.09.1990
16. Chùa **Bát Tháp**	Đội Cấn	Ba Đình	05.09.1989
17. Đình **Bát Tràng**	Bát Tràng	Gia Lâm	
18. Văn Chỉ **Bát Tràng**	Bát Tràng	Gia Lâm	
19. Chùa **Bắc Biên**	Ngọc Thuỵ	Long Biên	21.01.1989
20. Quán **Bích Câu**	Cát Linh	Đống Đa	02.03.1990
21. Chùa **Bồ Đề**	Minh Khai	Từ Liêm	13.02.1996
22. Chùa **Bộc**	Khương Thượng	Đống Đa	13.01.1964
C			
23. Chùa **Cảm Ứng**	Láng Hạ	Đống Đa	

24. Đình **Cẩm Chỉ**	Bùi Thị Xuân	Hai Bà Trưng	
25. Chùa **Cầu Đông**	Hàng Đào	Hoàn Kiếm	05.09.1989
26. Chùa **Bồ Đề**, Đình Cự Chính, Gò Đống Thây	Nhân Chính	Thanh Xuân	28.09.1989
27. Chùa **Chân Tiên**	Lê Đại Hành	Hai Bà Trưng	02.05.1990
28. Chùa **Châu Long**	Trúc Bạch	Ba Đình	05 .02.1994
29. Chùa **Chèm**	Thuỵ Phương	Từ Liêm	29.01.1993
30. Đền **Chèm**			09.01.1990
31. Đình **Chi Đông**, Chùa Hương Hải	Lệ Chi	Gia Lâm	26.06.1996
32. Đình, đền thờ **Chu Văn An**	Thanh Liệt	Thanh Trì	21.01.1983
33. Đình **Chử Xá**, Lăng **Chử Cù Vân**	Văn Đức	Gia Lâm	28.09.1990
34. Chùa **Cổ Châu**	Vân Hà	Đông Anh	
35. Chùa **Cổ Linh**	Linh Nam	Hoàng Mai	10.03.1994
36. Chùa **Cổ Loa**	Cổ Loa	Đông Anh	21.06.1993
37. Khu di tích **Cổ Loa**	Cổ Loa	Đông Anh	28.04.1962
38. Đình và miếu **Công Đình**	Đình Xuyên	Gia Lâm	24.04.1992
39. **Cột cờ Hà Nội**	Điện Biên	Ba Đình	21.01.1989
40. Đình **Cống Vị**			
41. Đền **Cơ Xá**	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	13.10.1999
42. Chùa **Cự Đà**	Đa Tốn	Gia Lâm	
D			
43. Chùa **Diên Phúc**, đình Gia Lâm	Lệ Chi	Gia Lâm	28.04.1994
44. Chùa **Duệ**	Quan Hoa	Cầu Giấy	05.09.1989
Đ			
45. Đình, chùa **Đại Áng**	Đại Áng	Thanh Trì	02.10.1991
46. Đình, chùa **Đại Cát**	Liên Mạc	Từ Liêm	31.01.1992
47. Đình, chùa **Đại Lan**	Duyên Hà	Thanh Trì	21.01.1985
48. Đình **Đại Mỗ**, Chùa Trùng Quang	Đại Mỗ	Từ Liêm	21.06.1993
49. Đình **Đại Yên**	Đội Cấn	Ba Đình	27.12.1990
50. Chùa **Đào Xuyên**	Đa Tốn	Gia Lâm	09.01.1990
51. Mộ **Đặng Trần Côn**	Hạ Đình	Thanh Xuân	21.01.1989
52. Đình, đền **Định Công Thượng**	Định Công	Hoàng Mai	20.07.1994

53. Đình **Đông Ba**, Chùa Sùng Ân	Thượng Cát	Từ Liêm	22.04.1992
54. Đình **Đông Ngạc**	Đông Ngạc	Từ Liêm	23.07.1993
55. Chùa **Đông Phù**	Đông Mỹ	Thanh Trì	09.01.1990
56. Đình **Đông Phù**		Thanh Trì	09.01.1990
57. Đình, đền, Chùa **Đông Thiên**	Vĩnh Hưng	Hoàng Mai	09.01.1990
58. Đền **Đồng Cổ**	Bưởi	Tây Hồ	31.01.1992
59. Miếu **Đồng Cổ,** Chùa Thanh Lâm	Minh Khai	Từ Liêm	21.01.1989
60. Đền **Đồng Nhân**	Đồng Nhân	Hai Bà Trưng	28.04.1962
61. Chùa **Đồng Quang**	Quang Trung	Đống Đa	27.12.1990
62. Gò **Đống Đa**	Trung Liệt	Đống Đa	28.04.1962
63. Đền **Đống Nước**	Ngọc Hà	Ba Đình	11.05.1993
64. Nhà thờ **Đỗ Túc Khang**	Liên Hà	Đông Anh	09.01.1990
65. Đình, chùa **Đức Hậu**	Đức Hòa	Sóc Sơn	10.03.1994
66. Đình **Đức Môn**	Hàng Đường	Hoàn Kiếm	05.09.1989
G			
67. Miếu **Gàn**	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	11.09.1993
68. Đình **Gia Thuỵ**, Gò Mộ Tổ	Gia Thuỵ	Long Biên	15.11.1991
69. Đình **Giàn**	Xuân Đỉnh	Từ Liêm	27.12.1990
70. Đình **Giảng Võ**	Giảng Võ	Ba Đình	20.07.1994
71. Đình, chùa **Giáp Nhất**	Nhân Chính	Thanh Xuân	31.01.1992
72. Đình **Giao Tự**	Kim Sơn	Gia Lâm	31.11992
H, I			
73. Đình **Hà Hương**	Liên Hà	Đông Anh	21.01.1989
74. Đình **Hà Lỗ**	Liên Hà	Đông Anh	21.01.1989
75. Đình **Hà Vĩ**	Liên Hà	Đông Anh	21.01.1989
76. Đình **Hạ Yên Quyết**	Yên Hoà	Cầu Giấy	10.03.1994
77. Miếu **Hai Bà Trưng**	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	05.02.1993
78. Đình, đền **Hào Nam**	Ô Chợ Dừa	Đống Đa	05.02.1994
79. Đình **Hoa Xá** Minh Ngự Lâu	Tả Thanh Oai	Thanh Trì	02.05.1994
80. Đền, chùa **Hoà Mã**	Ngô Thì Nhậm	Hai Bà Trưng	12.12.1986
81. Đình **Hoàng**	Cổ Nhuế	Từ Liêm	25.01.1994
82. Đình **Hoàng Mai**, Chùa **Nga Mi**	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Mai	05.02.1994
83. Đền **Hoành Sơn**	Đại Áng	Thanh Trì	02.10.1991

84. Chùa **Hoè Nhai**	Nguyễn Trung Trực	Ba Đình	21.01.1989
85. Đình, chùa **Hoè Thị**	Xuân Phương	Từ Liêm	09.01.1990
86. Chùa **Hộ Quốc**	Thanh Lương	Hai Bà Trưng	09.01.1990
87. Chùa **Huy Văn**, Điện Dục Khánh	Văn Chương	Đống Đa	16.05.1984
88. Chùa **Hưng Ký**	Minh Khai	Hai Bà Trưng	22.04.1992
89. Đền **Hương Gia**	Phú Cường	Sóc Sơn	05.03.1990
90. Đình **Hữu Thanh Oai**			
91. Chùa **Huỳnh Cung**	Tam Hiệp	Từ Liêm	05.09.1989
92. Đình **Huỳnh Cung**, Văn chỉ Chu Văn An	Tam Hiệp	Thanh Trì	29.01.1993
93. Đình chùa **Ích Vịnh**	Vĩnh Quỳnh	Thanh Trì	09.01.1990
K			
94. Chùa **Keo**	Kim Sơn	Gia Lâm	21.06.1993
95. Nghè **Keo**	Kim Sơn	Gia Lâm	21.06.1993
96. Đình, chùa **Khương Hạ**	Khương Đình	Thanh Xuân	18.01.1993
97. Đình **Khương Thượng**	Khương Thượng	Đống Đa	27.12.1990
98. Đình, chùa **Khương Trung**	Khương Trung	Đống Đa	16.12.1993
99. Đình **Kiều Nhị**	Phú Diễn	Từ Liêm	20.07.1994
100. Chùa **Kim Giang**	Đại Kim	Hoàng Mai	21.01.1989
101. Đền **Kim Giang**	Đại Kim	Hoàng Mai	21.01.1989
102. Đình **Kim Giang**	Đại Kim	Hoàng Mai	21.01.1989
103. Chùa **Kim Liên**	Quảng An	Tây Hồ	28.04.1962
104. Đình **Kim Liên**	Phương Liên	Đống Đa	09.01.1990
105. Đình **Kim Mã**	Kim Mã	Ba Đình	7.12.1990
106.Đình, chùa **Kim Quan**	Việt Hưng	Long Biên	11.06.1992
107. Chùa **Kim Sơn**	Kim Mã	Ba Đình	01.04.1985
108. Đình, nghè **Kim Sơn**	Kim Sơn	Gia Lâm	22.04.1992
L			
109. Đình, chùa **Lạc Thị**	Ngọc Hồi	Thanh Trì	09.01.1990
110. Đình, chùa miếu **Lại Đà**	Đông Hội	Đông Anh	05.09.1989
111. Chùa **Láng**	Láng Thượng	Đống Đa	27.04.1962
112. Đình **Láng Hạ**	Láng Hạ	Đống Đa	27.04. 1992
113. Đền **Lê Tuấn Mậu**	Thuỵ Lâm	Đông Anh	27.01.1986
114. Đền **Lê Xá**	Mai Lâm	Đông Anh	31.01.1992
115. Đền **Lệ Mật**	Việt Hưng	Long Biên	22.03.1988
116. Chùa **Liên Phái**	Bạch Mai	Hai Bà Trưng	28.04.1962
117. Đền **Liễu Giai**	Liễu Giai	Ba Đình	27.12.1990

118. Chùa **Linh Quang** và đền Trúc Lâm	Đình Xuyên	Gia Lâm	22.04.1992
119. Chùa **Linh Ứng**	Xuân Phương	Từ Liêm	02.03.1990
120. Chùa **Linh Ứng**	Thổ Quan	Đống Đa	21.06.1993
121. Đền **Lư Giang**	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Mai	20.07.1994
122. Đình **Lỗ Khê,** đền Ca Công	Liên Hà	Đông Anh	21.01.1989
M			
123. Miếu **Mạch Lũng**	Đại Mạch	Đông Anh	18.01.1993
124. Đình nghè **Mai Động**	Mai Động	Hoàng Mai	27.01.1980
125. Đình, chùa **Mai Phúc**	Phúc Đồng	Long Biên	21.01.1992
126. Chùa **Mật Dụng**	Bưởi	Tây Hồ	21.01.1989
127. Đình **Mễ Trì Hạ**	Mễ Trì	Từ Liêm	22.04.1992
128. Chùa **Mễ Trì Thượng**	Mễ Trì	Từ Liêm	22.04.1992
129. Đình **Mễ Trì Thượng**	Mễ Trì	Từ Liêm	22.04.1992
130. Đình, miếu **Miêu Nha**	Tây Mỗ	Từ Liêm	22.04.1992
131. Chùa **Một Cột**	Điện Biên	Ba Đình	21.01.1989
132. Chùa **Mỹ Quang**	Trung Phụng	Đống Đa	09.01.1990
N			
133. Đình, chùa **Nam Dư Hạ**	Trần Phú	Hoàng Mai	02.10.1990
134. Đình, chùa **Nam Dư Thượng**	Lĩnh Nam	Hoàng Mai	31.01.1992
135. Chùa **Nam Đồng**	Nam Đồng	Đống Đa	22.04.1992
136. Đình **Nam Đồng**	Nam Đồng	Đống Đa	02.10.1991
137. Chùa **Nành**	Ninh Hiệp	Gia Lâm	21.01.1989
138. Chùa **Nền**	Láng Thượng	Đống Đa	22.04.1992
139. Đình **Ngọc Chi** Miếu Vĩnh Thanh	Vĩnh Ngọc	Đông Anh	21.06.1993
140. Đình **Ngọc Động**	Đa Tốn	Gia Lâm	09.01.1990
141. Đình **Ngọc Hà**	Ngọc Hà	Ba Đình	15.02.1992
142. Chùa **Ngọc Hồ**	Văn Miếu	Đống Đa	18.01.1993
143. Chùa **Ngọc Hồi**	Ngọc Hồi	Thanh Trì	09.01.1990
144. Đình **Ngọc Hồi**	Ngọc Hồi	Thanh Trì	05.09.1989
145. Đình **Ngọc Mạch**	Xuân Phương	Từ Liêm	24.04.1992
146. Chùa **Ngọc Quan**	Yên Hoà	Cầu Giấy	10.03.1992
147. Đền **Ngọc Sơn** và hồ Hoàn Kiếm	Lý Thái Tổ	Hoàn Kiếm	10.07.1980
148. Chùa **Ngọc Trục**	Đại Mỗ	Từ Liêm	31.01.1992
149. Đình **Ngọc Trục**	Đại Mỗ	Từ Liêm	31.01.1992
150. Lăng mộ **Ngô Thì Nhậm**	Tả Thanh Oai	Thanh Trì	12.02.1994

151. Đình chùa **Ngũ Xã**	Trúc Bạch	Ba Đình	11.05.1993
152. Nhà thờ, mộ **Nguyễn Đạo An**	Phú Diễn	Từ Liêm	10.03.1994
153. Đền thái y **Nguyễn Hữu Đạo**	Cổ Nhuế	Từ Liêm	25.01.1994
154. Nhà thờ họ **Nguyễn Quý**	Đại Mỗ	Từ Liêm	12.12.1986
155. Nhà thờ **Nguyễn Văn Siêu**	Đại Kim	Hoàng Mai	12.12.1986
156. Nhà thờ **Nguyễn Thực**	Vân Hà	Đông Anh	18.01.1993
157. Lăng mộ **Nguyễn Trọng Hợp**	Đại Kim	Hoàng Mai	05.09.1994
158. Đình chùa thôn **Nha**	Long Biên	Long Biên	28.09.1990
159. Đình **Nhân Hoà**, Chùa Phúc Lâm	Tả Thanh Oai	Thanh Trì	22.04.1992
160. Đình **Nhật Tân**	Nhật Tân	Tây Hồ	25.01.1994
161. Chùa **Nhổn**	Xuân Phương	Từ Liêm	22.04.1992
162. Đền **Nội Am**	Liên Ninh	Thanh Trì	22.03.1988
P			
163. Đình **Phạm Tu**	Thanh Liệt	Thanh Trì	21.01.1989
164. Chùa **Phổ Giác**	Văn Miếu	Đống Đa	02.10.1991
165. Khu di tích **Phù Đổng**	Phù Đổng	Gia Lâm	21.02.1975
166. Đền **Phù Ủng**	Hàng Trống	Hoàn Kiếm	16. 11.1988
167. Đình **Phú Diễn**	Hữu Hoà	Thanh Trì	22.04.1992
168. Đình **Phú Diễn**	Phú Diễn	Từ Liêm	10.03. 1994
169. Đình **Phú Đô**	Mễ Trì	Từ Liêm	22.04.1993
170. Đình, đền chùa **Phú Thị**	Phú Thị	Gia Lâm	21.01.1989
171. Đình, chùa **Phù Xá Đoài**	Phù Minh	Sóc Sơn	16.11.1991
172. Đình chùa **Phúc Hậu**	Dục Tú	Đông Anh	05.02.1994
173. Đình chùa **Phúc Lý**	Minh Khai	Từ Liêm	21.06.1993
174. Đền **Phúc Xá**	Ngọc Thuỵ	Long Biên	23.07.1993
175. Lăng **Phùng Hưng**	Cát Linh	Đống Đa	02.09.1991
176. Chùa **Phùng Khoang**	Trung Văn	Từ Liêm	02.10.1991
177. Đình **Phùng Khoang**	Trung Văn	Từ Liêm	02.10.1991
178. Chùa **Phụng Thánh**	Trung Phụng	Đống Đa	16.11.1988
179. Đình **Phương Liệt**, Chùa Linh Quang, Miếu Ông Trạng	Phương Liệt	Thanh Xuân	18.01.1993
Q			
180. Cửa Ô **Quan Chưởng**	Đồng Xuân	Hoàn Kiếm	05.09.1994
181. Đình **Quan Nhân**	Nhân Chính	Thanh Xuân	05.09.1989
182. Đình chùa **Quán La**	Xuân La	Tây Hồ	31.01.1992
183. Đền **Quán Thánh**	Quán Thánh	Ba Đình	28.04. 1 962

184. Chùa **Quang Minh**	Văn Miếu	Đống Đa	21.06.1993
185. Chùa **Quảng Bá**	Quảng An	Tây Hồ	02.10.1991
186. Đình **Quảng Bá**	Quảng An	Tây Hồ	02.10.1991
187. Đình, chùa **Quỳnh Đô**	Vĩnh Quỳnh	Thanh Trì	05.09.1989
S			
188. Đình **Sài Đồng**	Phúc Đồng	Long Biên	21.01.1992
189. Đền **Sái**	Thuỵ Lâm	Đông Anh	27.01.1986
190. Đình nghè **Sen Hồ**			
và Chùa Vạn Xuân	Lệ Chi	Gia Lâm	22.04.1992
191. Đình **Siêu Quần,**			
Chùa Linh Ứng	Tả Thanh Oai	Thanh Trì	05.02.1994
192. Đền **Sóc**	Xuân Đỉnh	Từ Liêm	15.11.1991
193. Đền **Sóc Sơn**	Phù Linh	Sóc Sơn	28.04.1962
194. Đền **Sòng Sơn**	Quốc Tử Giám	Đống Đa	05.02.1994
195. Chùa **Sở**	Thịnh Quang	Đống Đa	16.01.1988
196. Chùa **Sùng Quang**	Cổ Nhuế	Từ Liêm	21.06.1993
T			
197. Đình **Tàm Xá**			
Chùa Linh Ứng	Tàm Xá	Đông Anh	11.03.1992
198. Chùa **Tào Sách**	Nhật Tân	Tây Hồ	23.07.1993
199. Đình **Tây Mỗ,**			
Đền Am	Tây Mỗ	Từ Liêm	22.04.1992
200. Đình, miếu **Tây Tựu**	Tây Tựu	Từ Liêm	18.01.1993
201. Đình miếu **Tế Xuyên,**			
Chùa Linh Quang Phòng	Đình Xuyên	Gia Lâm	23.06.1992
202. Đình **Thái Bình,**			
Chùa Diên Phúc	Mai Lâm	Đông Anh	31.01.1992
203. Đình, chùa **Thái Cam**	Hàng Bồ	Hoàn Kiếm	09.01.1990
204. Đình, chùa **Thanh Am**	Thượng Thanh	Long Biên	09.01.1990
205. Đình **Thanh Hà**	Đồng Xuân	Hoàn Kiếm	21.11.1989
206. Chùa **Thanh Nhàn**	Ô Chợ Dừa	Đống Đa	21.01.1989
207. Đền **Thanh Nhàn**	Thanh Xuân	Sóc Sơn	02.03.1990
208. Chùa **Thánh Chúa**	Dịch Vọng Hậu	Cầu Giấy	21.01.1989
209. Đền **Thắng Trí**	Minh Trí	Sóc Sơn	20.07.1994
210. Đình **Thị Cấm**	Xuân Phương	Từ Liêm	02.02.1990
211. Chùa **Thiên Niên**	Bưởi	Tây Hồ	31.01.1992
212. Chùa **Thiên Phúc**	Cửa Nam	Hoàn Kiếm	16.11.1988
213. Chùa **Thiên Phúc**	Định Công	Hoàng Mai	20.07.1994
214. Hồ **Thiền Quang,**			

Chùa **Thiền Quang**, Chùa Pháp Hoa	Nguyễn Du	Hai Bà Trưng	06.11.1989
215. Đình đền **Thọ Am**	Liên Ninh	Thanh Trì	22.04.1992
216. Đình **Thổ Khối**	Cự Khối	Long Biên	09.01.1990
217. Đình **Thổ Quan**	Thổ Quan	Đống Đa	21.06.1993
218. Đình **Thượng Cát**, Chùa Kì Vũ	Thượng Cát	Từ Liêm	22.04.1992
219. Đình, chùa **Thượng Đồng**	Phúc Lợi	Long Biên	18.01.1993
220. Đình, chùa **Thuý Lĩnh**	Lĩnh Nam	Hoàng Mai	18.01.1993
221. Đền **Thuỵ Hương**	Phú Cường	Sóc Sơn	05.03.1990
222. Đình **Thuỵ Lôi**	Thuỵ Lâm	Đông Anh	27.01.1986
223. Đền **Thuỵ Khuê**	Thuỵ Khuê	Tây Hồ	22.01.1986
224. Chùa **Tiên Linh**	Vạn Phúc	Thanh Trì	22.04.1992
225. Chùa **Tiên Phúc** (Bà Nành)	Văn Miếu	Đống Đa	12.12.1986
226. Đình, chùa **Tình Quang**	Giang Biên	Long Biên	11.05.1993
227. Đình **Tổ Thị**	Tả Thanh Oai	Thanh Trì	05.02.1994
228. Đình **Trần Tảo**	Phú Thị	Gia Lâm	02.03.1990
229. Chùa **Trấn Quốc**	Yên Phụ	Tây Hồ	28.04.1962
230. Đền **Trấn Vũ**	Thạch Bàn	Long Biên	27.12.1990
231. Đình, đền, chùa **Triều Khúc**	Tân Triều	Thanh Trì	29.01.1993
232. Chùa **Triệu Khánh**	Thanh Trì	Hoàng Mai	22.04.1992
233. Đình **Trong**, đình Ngoài, Đền Dục Anh	Trung Hoà	Cầu Giấy	22.04.1992
234. Đình thôn **Trung**, Chùa Hiển Quang	Dương Hà	Gia Lâm	11.05.1993
235. Đình **Trung Lập**, Chùa Cổ Linh	Lĩnh Nam	Hoàng Mai	13.03.1994
236. Đình, đền **Trung Tả**	Thổ Quan	Đống Đa	21.06.1993
237. Đình chùa **Trung Tự**	Phương Liên	Đống Đa	23.06.1992
238. Đình **Trung Văn**	Trung Văn	Từ Liêm	02.10.1991
239. Đình chùa **Trường Lâm**	Việt Hưng	Long Biên	21.10.1992
240. Đình **Tu Hoàng**	Xuân Phương	Từ Liêm	02.03.1990
241. Đình **Tư Đình**, Chùa Sùng Khánh	Long Biên	Long Biên	02.10.1991
242. Chùa **Tự Khánh**	Đông Ngạc	Từ Liêm	16.12.1993
243. Chùa **Tự Khoát**	Ngũ Hiệp	Thanh Trì	22.03.1988
244. Đền **Tương Thuận**	Khâm Thiên	Đống Đa	23.07.1993
V			
245. Chùa **Vạn Ngọc**	Tứ Liên	Tây Hồ	28.09.1990

246. Đình, chùa **Vạn Phúc**	Vạn Phúc	Thanh Trì	22.04.1992
247. Đình **Vạn Phúc**	Đội Cấn	Ba Đình	29.01.1986
248. **Văn Miếu - Quốc Tử Giám**	Văn Miếu	Đống Đa	28.04.1962
249. Chùa **Văn Trì (Bồ Đề)**	Minh Khai	Từ Liêm	22.04.1992
250. Đình **Văn Trì**	Minh Khai	Từ Liêm	22.04.1992
251. Chùa **Vân Hồ**	Lê Đại Hành	Hai Bà Trưng	16.11.1988
252. Đền **Vệ Quốc**	Bưởi	Tây Hồ	21.01.1989
253. Đình thôn **Viên**	Cổ Nhuế	Từ Liêm	21.06.1993
254. Đình **Việt Yên**	Ngũ Hiệp	Thanh Trì	22.12.1990
255. Đình, chùa **Vĩnh Phúc**	Vĩnh Phúc	Ba Đình	02.03.1990
256. Đình **Vĩnh Thịnh**	Đại Áng	Thanh Trì	29.01.1993
257. Chùa **Vĩnh Trù**	Hàng Mã	Hoàn Kiếm	25.01.1994
258. Miếu, đình **Vĩnh Trung**, Chùa Ứng Linh	Đại Áng	Thanh Trì	29.01.1993
259. Đền **Voi Phục**	Thủ Lệ	Ba Đình	28.04.1962
260. Đình **Vòng**	Hạ Đình	Thanh Xuân	18.01.1993
261. Đình, đền, chùa **Vũ Thạch**	Tràng Tiền	Hoàn Kiếm	12.12.1986
262. Chùa **Vua**	Phố Huế	Hai Bà Trưng	21.10.1992
X			
263. Chùa **Xã Đàn**	Nam Đồng	Đống Đa	09.01.1990
264. Đình **Xuân Dục**	Yên Thường	Gia Lâm	05.02.1994
265. Chùa **Xuân Đỗ Hạ**	Cự Khối	Long Biên	10.03.1994
266. Đình **Xuân Đỗ Hạ**	Cự Khối	Long Biên	10.03.1994
Y			
267. Đình An **Yên Hoà**	Yên Hoà	Cầu Giấy	10.03.1994
268. Đình **Yên Nội**, Chùa Thánh Quang	Liên Mạc	Từ Liêm	22.04.1992
269. Chùa **Yên Phú**	Liên Ninh	Thanh Trì	22.03.1988
270. Đình **Yên Phụ**	Yên Phụ	Tây Hồ	27.01.1986
271. Đình, đền, chùa **Yên Xá**	Tân Triều	Thanh Trì	27.12.1990
272. Di tích đàn **Xã Tắc**	Nam Đồng	Đống Đa	
273. Di tích **Hoàng Thành Thăng Long**	Hoàng Diệu	Ba Đình	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bezacier Louis*. Le Panthéon des pagodes boudhiques du Tonkin Saigon, 1943.
2. *Bezacier Louis*: Essais sur l'art annamite Hanoi, 1944 *Du moutier Gustave*. Les pagodes de Hanoi, 1887.
3. Các báo Thủ đô, Hà Nội mới, Văn hoá từ 1958-2000.
4. Doãn đoàn Trinh. *Hà Nội di tích lịch sử văn hoá và danh thắng*. Xưởng in Tạp chí Than Việt Nam, 2000.
5. Dumoutier Gustave. *Le grand Boudhade* Hanoi Schneider, 1888.
6. Đặng Đức Siêu, Nguyễn Vinh Phúc, Phạm Mai Hùng. *Việt Nam, di tích thắng cảnh*. Nxb Đà Nẵng, 1991.
7. Đinh Gia Khánh chủ biên. *Địa chí văn hoá dân gian. Thăng Long - Đông Đô Hà Nội*, 1991.
8. *Hà Nội sơn xuyên phong tục*. Kh. A54, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
9. Hồ sơ xếp hạng các di tích lịch sử văn hoá ở Hà Nội từ 1962 tại Cục Bảo tồn bảo tàng, Bộ Văn hoá - Thông tin.
10. Lưu Minh Trị. *Danh thắng, di tích và lễ hội truyền thống Việt Nam*, tập I, tập II. Nxb. Hà Nội, 2004
11. Lưu Minh Trị, Vũ Quang Du. *Di tích cách mạng kháng chiến ở Hà Nội*. Nxb. Hà Nội, 2006.
12. Lưu Minh Trị. *Tìm trong truyền thống và di sản*, tập I. Nxb. Lao động, 2008.
13. Ngô Đức Thọ chủ biên. *Từ điển di tích văn hoá Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, 1993.
14. Nguyễn Phú Hội. Temlpes et pagodes de Hanoi, EFEO, 1950.
15. Nhiều tác giả. *Các Bảo tàng Quốc gia Việt Nam*.
16. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án. *Tang thương ngẫu lục*. Nxb. Văn hoá, 1959.
17. Sở Văn hoá và Thông tin Hà Nội. *Di tích và danh lam thắng cảnh Hà Nội*, 1958.
18. Sở Văn hoá và Thông tin Hà Nội. *Hà Nội và di tích văn vật Hà Nội*, 1993.
19. *Thăng Long cổ tích khảo*. Kh. VHv 2471. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 7

CHƯƠNG I: **BẢO TÀNG VÀ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ Ở HÀ NỘI** 15

CHƯƠNG II: **CÁC BẢO TÀNG Ở HÀ NỘI** 31
I. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam 31
II. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam 42
III. Bảo tàng Hồ Chí Minh 54
IV. Bảo tàng Hà Nội 60
V. Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam 64
VI. Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam 89
VII. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam 119
VIII. Bảo tàng Địa chất 123
IX. Bảo tàng Sinh vật 130
X. Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam 135
XI. Bảo tàng Quân khu Thủ đô 142
XII. Bảo tàng Biên phòng 144
XIII. Bảo tàng Công binh 146
XIV. Bảo tàng Đặc công 148
XV. Bảo tàng Hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam 149
XVI. Bảo tàng Hoá học 151
XVII. Bảo tàng Phòng không - Không quân 152
XVIII. Bảo tàng Pháo binh 154
XIX. Bảo tàng Tăng thiết giáp 156
XX. Bảo tàng Binh chủng Thông tin 158
XXI. Bảo tàng Công an nhân dân Việt Nam 160
XXII. Bảo tàng Tổng cục II 166

CHƯƠNG III: **MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HOÁ Ở HÀ NỘI** 169
A. Di tích cách mạng 169
1. Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh 169

2. Nhà bà Hai Vẽ 172
3. Nhà lưu niệm 5D Hàm Long 173
4. Nhà lưu niệm 48 Hàng Ngang 173
5. Nhà lưu niệm 90 phố Thợ Nhuộm 174
6. Di tích lịch sử Nhà tù Hoả Lò 175
B. Di tích lịch sử - văn hoá 176
Di tích đình, chùa, đền, miếu ..... từ trang 176 đến 397

TÀI LIỆU THAM KHẢO 396

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI
DI TÍCH BẢO TÀNG

Chịu trách nhiệm xuất bản
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo
PGS TS NGUYỄN HỮU QUỲNH

Biên tập
BIÊN TẬP VIÊN VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

Chế bản
VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

Sửa bản in
TẠ THỊ HẢI ĐƯỜNG
ĐINH TRỌNG KHÔI

Trình bày bìa:
PHÙNG MINH TRANG

In 100 cuốn tại Công ty TNHH In Khuyến học
Giấy phép xuất bản số: 381-2010/CXB/17/14-11/TĐ, cấp ngày 21-4-2010
In xong và nộp lưu chiểu Quý II- 2010.

BÁCH KHOA THƯ Hà Nội (18 TẬP)

ĐÓN ĐỌC

* LỊCH SỬ
* ĐỊA LÝ
* CHÍNH TRỊ
* PHÁP LUẬT
* KINH TẾ
* KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
* KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
* GIÁO DỤC
* Y TẾ
* VĂN HỌC
* TIẾNG HÀ NỘI
* NGHỆ THUẬT
* THÔNG TIN - XUẤT BẢN
* DI TÍCH - BẢO TÀNG
* DU LỊCH
* TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO
* PHONG TỤC - LỄ HỘI
* THỂ DỤC THỂ THAO